

Bí Mật Xứ Tạng



TK Thích Minh Thế

---o0o---

Nguồn

<http://www.tuvienquangduc.com.au/>

Chuyển sang ebook 06-06-2018

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao.ksd.hng@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phapthihei.org](http://www.phapthihei.org)

Mục Lục

LỜI GIỚI THIỆU

CHƯƠNG I - NHÂN DUYÊN HỘI NGỘ

01. NHÂN DUYÊN TÂY TẠNG

02. SÀI GÒN TIẾNG NHẠC TIỀN CHÂN

03. LHASA NÓC NHÀ THẾ GIỚI, ĐẾN ĐỂ CHẠM CHÚT TÌNH RÊU PHONG

CHƯƠNG II - GÓC NHÌN VĂN HOÁ TÂY TẠNG

01. TỪ NGUYÊN TRONG TIẾNG TẠNG

02. NGÔN NGỮ

03. LHASA TÊN GỌI LÀ

04. ĐỊA LÝ, KHÍ HẬU

05. DÂN SỐ

06. NGƯỜI TẠNG

07. KINH TẾ TÂY TẠNG

08. NỀN VĂN HÓA TÂY TẠNG

8.1. NGHỆ THUẬT TÂY TẠNG

8.2. NGÀNH KỊCH TẠI TÂY TẠNG

8.3. KIẾN TRÚC TÂY TẠNG

8.4. NGÀNH Y KHOA TẠI TÂY TẠNG

8.5. NỀN VĂN HỌC TÂY TẠNG

8.6. ÂM NHẠC PHÁT TRIỂN TRÊN TÂY TẠNG

8.7. Y PHỤC ĐẬM NÉT DÂN TỘC TẠNG

8.8. LỄ NGHI CƯỚI HỎI

8.9. ẨM THỰC TÂY TẠNG

8.10. LỄ HỘI TÂY TẠNG

8.11. PHONG TỤC ĐIỀU TÁNG

CHƯƠNG III - CÁC VƯƠNG TRIỀU

01. THỜI KỲ HÙNG THỊNH
02. TRIỀU ĐẠI SONG TÀN GAMPO (617 - 649)
03. TRIỀU ĐẠI MANG SONG MANG TSEN (650 - 676)
04. TRIỀU ĐẠI ‘DUS-RONG MANG-PO-RJE (677 - 704)
05. TRIỀU ĐẠI MEGS-AG-TSHOMS (704 - 754)
06. TRIỀU ĐẠI TRISONG DETSÁN (756 - 797 hay 804)
07. TRIỀU ĐẠI MUNE TSENPO (797 - 799)
08. TRIỀU ĐẠI SANDNALEGS (799 - 815)
09. TRIỀU ĐẠI RALPACAN (815 - 838)
10. TRIỀU ĐẠI LANGDARMA (838 - 842)

CHƯƠNG IV - CÁC NHÀ TRUYỀN GIÁO VÀO TÂY TẠNG XỨNG TÂM PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO MẬT TÔNG

01. ĐẠI SƯ TỊCH HỘ-SANTA-RAKSITA (700 - 760)
02. ĐẠI SƯ PADMASAMBHAVA (Liên-Hoa-Sanh)
03. ĐẠI SƯ KAMALÁSILA - LIÊN HOA GIỚI (740 - 795)
04. ĐỨC VUA TRISONG DETSEN (Khri-Srong Lde- brstan) NGẬT LẬT SONG ĐỀ TÁN (742 - 797)
05. ĐẠI SƯ SANTISEVA (TỊCH THIÊN) (? - ?)
06. ĐẠI SƯ A ĐỀ SA (982 - 1054)
07. ĐẠI SƯ NA LẠC BA (Naropa) (956 - 1040) hay (1016 - 1100)
08. ĐẠI SƯ MÃ NHĨ BA (1012 - 1097)
09. ĐẠI SƯ MẬT LẠC NHẬT BA (1052 - 1135)
10. ĐẠI SƯ ĐẠT BẢO CẤP GIẢI (1079 - 1153)
11. ĐẠI SƯ LŨNG CẦN NHIÊU RÁNG BA (1308 - 1364)
12. ĐẠI SƯ A - VƯỢNG - LA - BỐC - TẠNG - GIA - MỤC - THỐ (1617 - 1682)
13. ĐẠI SƯ TÔNG KHÁCH BA (1357 - 1419)
14. ĐẠI SƯ ĐĂNG CHÂU GIA MỤC THỐ (1935 - ?)

CHƯƠNG V – BƯỚC CHÂN THẨM QUAN MỞ RA BÍ MẬT XỨ TẠNG

01. VƯƠNG ĐƯỜNG CUNG ĐIỆN POTALA
02. THẨM TU VIỆN ĐẠI CHIÊU
03. HOA HỒNG ĐẠI HUYỀN THOẠI TU VIỆN SERA
04. HỒ THIÊNG YAMDROK
05. PHÁP THỰC TẬP TỌA THIÊN TẠI HỒ YAMDROK
06. ĐỈNH TUYẾT VĨNH CỬU
07. THÀNH PHỐ NGŨ BUỒN GIANG TỬ (Gyantse)
08. TU VIỆN BẠCH CỬ, TÌM VỀ DẤU VẾT
09. BẢO THÁP UY HÙNG “Kumbum”
10. DÒNG PHÁI HOÀNG MẠO GIỮA LÒNG THÀNH PHỐ NHẬT KHÁCH TẮC
11. VƯỜN HOA TÙNG BÁCH, CUNG ĐIỆN MÙA HÈ, NORBULINGKA TẠI LHASA
12. PHIÊN CHỢ VÙNG CAO
13. CUNG ĐƯỜNG EM ĐI TÂY TẠNG, THẨM THÀNH PHỐ SHIGATE

CHƯƠNG VI - BÍ MẬT XỨ TẠNG NGÀN LẦN ĐỂ HỌC

01. XỨ TẠNG MỘT NIỀM TIN
02. BIỆN KINH NGÀY ẤY
03. PHÁP LẠ TRONG NIỀM TIN
04. TAY CẦM MANI LUÂN
05. ĐỈNH NÚI OAI HÙNG
06. CHÚNG NGAO YÊU QUÝ
07. TUỔI TÔI ĐỒNG TÊN EM
08. CUNG ĐƯỜNG XƯA CŨ
09. CÁNH ĐỒNG HỒN THƠ
10. NỤ CƯỜI XỨ TẠNG TRONG ÁNH MẮT TÔI
11. CHIA TAY TẠI KHÁCH SẠN BẠCH CỬ “Yadi”
12. LỜI VỀ LHASA

CHƯƠNG VII - BÍ MẬT PHÁP TU

01. TIẾP NHẬN NGUỒN TÂM
02. TÂM LINH HUYỀN BÍ
03. GIỌT NƯỚC THƠM TRONG
04. XÉP ĐÁ CẦU NGUYỆN
05. BUỔI LỄ THỌ KÝ
06. SẮC CỜ VẺ ĐẸP HUYỀN ẢO, XỨ TẠNG TRONG EM
07. KHÓA LỄ TỤNG KINH, TẠI TU VIỆN TASHILHUNPO
08. GÓC NHÌN VỀ PHÁP TU BỒ ĐỀ ĐĂNG LUẬN
09. PHÁP QUÁN TU CHỈ, CỦA ĐẠI SƯ TÔNG KHÁCH BA TRONG TỨ VÔ LƯỢNG TÂM.
10. PHÁP HỌC TU QUÁN, QUA GÓC NHÌN ĐẠI SƯ TÔNG KHÁCH BA VỚI BÁT CHÁNH ĐẠO

CHƯƠNG VIII - NGƯỜI ANH XỨ TẠNG

01. ANH CHÀNG DỄ THƯƠNG, VÀ CUỘC ĐI TÌM BỔN TÔN KỶ NGỘ
02. DẤU ẤN XỨ TẠNG
03. HUYỀN ẢO PHIÊU BÔNG
04. TÌNH EM TRONG XỨ TẠNG

CHƯƠNG IX - CHÚT HẸN LẦN SAU

01. NHỮNG ĐIỂM ĐẾN VÀ CƠ HỘI CHỌN LẠI NHÂN DUYÊN
02. CHIA TAY LHASA VÀ TẠM BIỆT
03. LỜI KẾT TRONG TÂM, NỖI NHỚ CHẠNH LÒNG NGÀN PHƯƠNG

VẦN THƠ XỨ TẠNG

01. XỨ TẠNG NHỚ EM!
02. GIẤC MƠ XỨ TẠNG
03. GIẤC MƠ TỰ TẠI
04. ĐẾN VÀ THẤY
05. CUNG TRỜI CŨ
06. ĐẠI CHIÊU VỮNG CHẢI
07. HOA HỒNG ĐẠI
08. HỒ YAMDROK
09. ĐỈNH TUYẾT VĨNH CỬU
10. THÀNH PHỐ NGỦ BUỒN
11. CHÂN SƯ DẠO BƯỚC
12. BẢO THÁP KUMBUM

13. CỬA TU VIỆN
14. EM TU BỤI CHỢ
15. NHẮC LỜI NHƯ LẠI
16. EM GÁI XỨ TẠNG
17. TRĂNG SAO ĐÙA HẠT MUỐI
18. PHIÊU BÔNG
THƯ MỤC SÁCH THAM KHẢO
TƯ LIỆU HÌNH ẢNH

---o0o---

Bí mật xứ tạng, Minh Thế In lần đầu, năm 2018
Tác giả giữ bản quyền
---o0o---

LỜI GIỚI THIỆU

Trong chuyến hành hương Tây Tạng vào ngày 30/8/2013, thầy Minh Thế là một trong hai mươi tám thành viên của đoàn.

Thầy là người có khiếu nhiếp ảnh và đã ghi lại nhiều hình ảnh đẹp của đoàn và đã có một cuốn album đẹp cho chuyến đi.

Thầy cũng đề tâm học hỏi, tìm hiểu, nghiên cứu xứ Tây Tạng trên thực địa và tìm đọc một số tư liệu về Tây Tạng ở trên các sách báo và ở trên các trang điện tử để hình thành cuốn sách “*Bí Mật Xứ Tạng*”.

Bí mật thì không thể khám phá và không thể nói lên bằng những ngôn ngữ đời thường. Những gì đã khám phá thì không còn bí mật. Và là bí mật, nên nó là động cơ thúc đẩy trí năng con người tò mò và nỗ lực khám phá, nhưng càng khám phá lại càng thấy bí mật và càng thấy bí mật thì lại càng thích khám phá, cứ như thế mà tưởng lại càng thêm tưởng, ngôn lại càng thêm ngôn và than ôi, tưởng thì huyền và ngôn thì muôn đời là bất tận ý!

Tuy nhiên, đây là một sự nỗ lực của thầy Minh Thế rất đáng khen. Tôi thương và tùy hỷ với sự nỗ lực này, nên liền viết vài lời giới thiệu để khích lệ, còn cảm nhận thế nào là tùy nhân duyên của độc giả.

Huế, ngày 12/5/2017

Thích Thái Hòa

---o0o---

LỜI TỰA

Bước chân phiêu du trên miền đất xứ Tạng, như những chuyến xe đêm êm đềm và dung dị như một lần rong chơi để tìm về bản tánh chân thật nơi vùng địa linh.

Xứ Tạng - nơi có nhiều nguồn cội tâm linh huyền thoại, khiến bao nhà Tăng sĩ, ẩn sĩ, văn chương ngồi bút rạo rực tìm về lại nơi đây nhìn ngắm xem mình ẩn phương nao. Thời gian và tâm nguyện khiến triệu đôi chân cất bước viễn du leo lên đỉnh núi tuyết ngồi chơi, thả tâm về bản tánh dung dị và thanh cao.

Thật vậy, tác phẩm “*Bí Mật Xứ Tạng*” ra đời nhằm thổi hồn về nghệ thuật văn chương, cùng pháp tu hành trì trong nguồn tâm Phật tuệ chắc như “Kim cương”, để tuyết rơi vào mạch sống, dâng cho đời bao hạnh phúc tình thương.

Mong sao, tác phẩm vào đời hiến tặng cho ai những hữu duyên khám phá Xứ Tạng. Thành quả này kính dâng lên Tam Bảo, nguyện pháp hành rộng sâu. Nguyện dâng lên chư vị Ân sư truyền dạy cho chúng con trong ngôi nhà Chánh Pháp. Nguyện dâng lên song thân, cùng chư vị thiện duyên tín nữ đã hộ trì thành những đóa hoa tươi.

Nam Định, Pháp Hỷ Phương Thất.

Quý Đông Bình Thân.

Tỳ khru: Thích Minh Thế.

Hỷ Tâm Hải Triều.

Cẩn bút.

---o0o---

CHƯƠNG I - NHÂN DUYÊN HỘI NGỘ

01. NHÂN DUYÊN TÂY TẠNG

Mùa hạ năm 1999, chập chững bước vào cuộc sống Thiền môn, tôi xuất gia hành điệụ tại ngôi chùa Bà Sư¹.

Trưởng lão thế phát xuất gia cho tôi là ngài Trùng Sơn, Thầy đã ân cần chỉ dạy cho tôi từ việc học tu đến việc chấp tác tại chôn Già-lam trong những ngày đầu tập quen với nếp sống “*phát túc siêu phương, tâm hình dị tục*”².

Trong thời gian hành điệu tôi có duyên tìm đọc những tác phẩm nói về hành trạng của các Tổ sư Trung Hoa như: *Cuộc đời và sự nghiệp của Hòa thượng Hư Vân*³, *Ấn Quang Đại Sư gia ngôn lục*⁴, *Cuộc đời và sự nghiệp Hòa thượng Tuyên Hoá*⁵, v.v.. rồi đến tác phẩm của những vị trưởng lão Việt Nam: *Người trồng hoa và chàng tu sĩ*⁶ của sư Minh Đức Triều Tâm Ảnh, ...

Một trong những tập sách làm tôi say mê nhất đó là: *Tử thư Tây Tạng (Tibetan Book of the Dead)*⁷ và cũng không thể nào không nhắc tới tập sách: *Tạng thư sống chết (The Tibetan Book of Living And Dying)*⁸. Vào thời gian hành điệu, tôi thích thú đắm mình với hai tác phẩm này, tôi say mê đọc đến nỗi quên giờ chấp tác của chúng.

Đó cũng là chính là lúc mà tôi đã gieo xuống sa mạc khô cằn của tâm hồn bé nhỏ chưa được tưới tắm những hạt mầm Tây Tạng, nhưng nó vẫn có đủ sức mạnh để đến ngày nảy sinh, như lời kinh *Pháp Hoa* đã nói: “Những ai đã từng một lần xưng <Nam mô Phật> trong các tháp miếu thờ xá - lợi; tất cả những người ấy, dù chỉ một lần với tâm tán loạn, đều đã thành tựu trí giác vô thượng này”⁹.

Sau một thời gian tu học được Thượng tọa Bốn sư cho phép, tôi đi vào miền Nam để tu học. Tại Thiền viện Vạn Hạnh được sự chỉ dạy của quý Thượng tọa một lần nữa tôi được tiếp xúc với *Tạng thư sống chết*, khiến cho tôi có điều kiện được học kỹ hơn về thân trung hữu¹⁰ cũng như tiến trình chết và tái sinh theo mật thừa Tây Tạng.

Những lời dạy của quý Thầy như còn văng vẳng bên tai. Còn nhớ, có lần Thượng tọa Không Trung (1954 - 2006) đã dạy tôi: “*Luật tạng như dòng chảy của nước, dòng chảy của nước như Luật tạng, hãy hành trì và phát triển nội tâm, sau này con sẽ thấu hiểu*”.

Lần khác, tôi được vào thiên thất của cô Thượng tọa, điều làm tôi chú ý là bức tranh ngài བསྟན་འཛིན་ ར་ ལྷུ་ bstan ‘dzin rgya mtsho (Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV) và ngài Karamapa (Đời thứ XVII) Gyalwa Karmapa Trinlay Thaye Dorje thuộc dòng truyền phái Nyingmapa. Thượng tọa dường như có “thần thông” biết tôi thích được đi Tây Tạng, lúc ấy Thầy nói với tôi: “*Duyên lành đến, ở tuổi 29 con sẽ được đi thôi...*”. Đó có lẽ như một lời an ủi của bậc Thầy, mà cũng có thể như một lời “tiên tri” của một vị Trưởng lão phạm hạnh, sự lừng khừng trong tư tưởng tôi, khiến tôi càng thêm lừng thừng. Tây Tạng đã huyền bí mà qua lời tiên đoán của Thầy lại gấp thêm huyền bí trong tôi, đúng là “*huyền chi hựu huyền*”¹¹.

Rồi thì, những ngày rong ruổi tại miền Bắc - thủ đô Hà Nội, chỉ dám nói là “ngao du” chứ không dám nói là “truyền pháp giảng kinh”, tôi có duyên gặp được chị Phật tử Chân Phúc An, chị đã tặng cho tôi những tập sách như: *Lời vàng của thầy tôi*¹², *Hành trình giác ngộ*, *Một kho tàng các giáo huấn siêu việt*, *Giáo huấn Dakini*. Những cuốn sách này như những dòng nước mát tưới tắm cho hạt giống Tây Tạng đã được gieo trồng trong tôi từ trước sắp nảy mầm sinh sôi...

Vào tháng 2 năm 2013, tôi có duyên lành được tháp tùng theo Hòa thượng Thái Hòa, đi chiêm bái Tứ đại danh sơn của Trung Hoa. Đến đây, tôi kính lễ cầu nguyện hội đủ nhân duyên đến Tây Tạng: “*Ngưỡng mong lời khẩn nguyện của con, lan tỏa khắp mười phương, chư Phật thường gia hộ, chứng minh cho nguyện đến Tây Tạng của con sớm thành*”... Tôi đã cầu nguyện như thế, như một đứa trẻ dại khờ đứng trước vị cha lành trưởng giả uy nghi.

Tại núi Nga Mi, vào một buổi sáng bình minh, khi khí trời se lạnh, tôi hỏi anh Trung Toàn rằng:

- Nếu từ Thành Đô¹³ lên đến Nga Mi Sơn¹⁴ ta có thể nhìn thấy dãy Himalaya¹⁵ không? - Thầy Minh Thế ơi!

Ước gì Hòa thượng và phái đoàn có đủ duyên đến Tây Tạng thì đẹp biết mấy nhỉ? - Anh Toàn đáp.

- “Tuỳ duyên anh ơi! Mà thầy hỏi đến Nga My có nhìn được núi Himalaya không? - Nếu thời tiết ít sương mù thì Thầy nhìn được một dãy núi phủ đầy tuyết trắng dưới vàng mây bàng lãng, đẹp lắm thầy ạ!”

- Thế à, đẹp nhỉ! Cuộc trò chuyện của chúng tôi đến đó bỏ vào túi thôi, biết khi nào mới đủ duyên...

Sau khi trở về từ chuyến đi là những ngày nhập Hạ an cư tại quê hương Quảng Trị chùa An Đôn. Tôi đã nguyện phát lồ trong ba tháng, thông qua phương pháp lạy Phật và tụng kinh Pháp - hoa.

Cái gì đến cũng đến, không lâu sau, tôi nhận được thư của chị Nhuận Pháp Nguyên kèm theo dự thảo chương trình chiêm bái Tây Tạng. Lúc ấy, tâm trí tôi như vỡ òa, những lời nguyện cầu, những mong ước bấy lâu nay đã sắp trở thành hiện thực...

Có lẽ, niềm khao khát khiến tôi nhập tâm, trong một đêm đầu tháng bảy tại chùa An Đôn tôi đã có giấc mơ đẹp về Tây Tạng, trong mơ tôi về lại cánh đồng thảo nguyên xanh gặp các em bé xứ Tạng ôm những viên đá thạch anh hồng. Tôi mơ đến cung Potala¹⁶ gặp được vị thầy Lạt-ma trẻ tuổi cùng tôi ngồi ngắm Potala và cười thật đẹp, mơ về những tu viện đi qua như đang dạo bước thân quen...

Duyên lành đã đến, chúng tôi từ nhiều vùng miền như: Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, Bình Phước, Long An, Cam Ranh, Cần Thơ... mang theo những tâm nguyện khác nhau trong cuộc hành trình đi đến Tây Tạng. Những hình ảnh từ câu chuyện tái sinh, những huyền thoại tâm linh, những pháp tu của Mật tông Tây Tạng v.v.. Thực nghiệm về những điều được nghe tại Tây Tạng, là niềm ước nguyện chung của chúng tôi. Phái đoàn gồm có:

Hòa thượng: Thích Thái Hòa.

Thượng toạ: Thích Phước Cần.

Tỳ kheo: Thích Vân Pháp, Thích Từ Niệm, Thích Tác Kiên, Thích An Khang, Thích An Tuệ, Thích Pháp Mãn, Thích Minh Thế.

Ni sư: Thích nữ Minh Tánh, Thích nữ Như Huy.

Sư cô: Thích nữ Tuệ Nhân.

Cư sĩ: Tống Thị Lan, Trần Thị Phượng Liên, Đinh Thị Định, Nguyễn Thị Nữ, Trần Thị Kim Lan, Phạm Khắc Hà, Lê Thị Thuý Nga, Phạm Hương Giang, Huỳnh Thị Kim Nhi, Thái Thị Phượng, Huỳnh Văn Hòa, Huỳnh Mỹ Tiên, Mai Thị Luận, Đặng Vũ Anh Thư, Thái Minh Quang, Nguyễn Trung Toàn

Tất cả chúng tôi, cùng tâm thành dâng lên tam bảo niềm tin, để sâu kết chuỗi ngọc Bồ đề, để cầu nguyện cho tâm nguyện được thành tựu, trí tánh được viên minh.

---o0o---

02. SÀI GÒN TIẾNG NHẠC TIỄN CHÂN

Chúng tôi gồm 28 thành viên, vào lúc 12h30' trưa 29/8/2013 đã có mặt tại Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, làm thủ tục từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Thành Đô tỉnh Tứ Xuyên qua cảnh tại Nam Ninh tỉnh Quảng Tây - Trung Hoa, với chuyến bay số hiệu 3U7828, và ngày về 05/9/2013 chuyến bay số 3U8727. Tại sân bay nội địa ngày 30/8/2013 từ Thành Đô đến Lhasa máy bay số hiệu 3U8695 và ngày 4/9/2013 từ Lhasa đến Thành Đô là số hiệu 3U8612.

Trên chuyến bay, tôi ngồi gần thầy Tác Kiên và thầy An Khang, anh em đang chia sẻ về những vấn đề tu học. Bất chợt, ly nước của tôi rơi xuống đất, tôi cảm nhận được điều gì đó không ổn, thì ra là máy bay đang thả rơi tự do để tránh mây đá, tiếng hò hét, tiếng niệm Phật, tiếng kêu la của du khách như khiến không gian bị nén chặt lại, rồi lại lập lại lần thứ hai như vậy. Thật khiếp đảm! Nhưng, nhờ Phật gia hộ, mọi sự được bình an.

Bây giờ ngồi nghĩ lại, cái tài tình của anh phi công là thả cho máy bay rơi tự do, biết xử lý tình hình một cách khôn khéo, nếu không chuyến bay đó sẽ rơi vào một thảm kịch, thử hỏi giờ còn gặp lại để viết nên hồi kí “*Bí mật xứ Tạng*” không? Âu cũng là hai chữ tri ân anh phi công, nhớ mãi giữa cảnh giới phiêu bồng vô định và mệnh mang, cho nên anh có trí và cái tư duy đúng thời. Tức thì chúng tôi cùng những người trên chiếc máy bay ngày ấy mới có cơ hội an tâm hơn để đáp xuống sân bay Nam Ninh sau 45 phút để kịp lên máy bay quá cảnh. Các thủ tục kế tiếp cũng giúp chúng tôi bay tiếp trên bầu trời về Thành Đô.

Đến 2 tiếng sau chúng tôi đáp xuống Thành Đô tỉnh Tứ Xuyên - Trung Hoa, chúng tôi gặp anh hướng dẫn viên Wujun đón chúng tôi với nụ cười hoan hỷ, anh đã thu xếp cho chúng tôi một bữa ăn nhẹ tại khách sạn quốc tế Ba Giang (Bai Gang dịch là khách sạn Bách Cảnh).

Khách sạn khá đẹp, gần sân bay, với trang trí nội thất khá ấn tượng và tinh xảo nên ai cũng chụp hình trên chiếc ghế chạm trổ bằng hình cừu long làm bằng chất liệu gỗ Hương. Sau đó, ai nấy đều về phòng dùng nước Hồng Cảnh Thiên chống độ cao tại Tây Tạng, một nụ cười đêm trăng sau tiếng nhạc phiêu bồng giữa lưng trời tự do, cho tôi một lần để nhớ ngàn lần không quên. Đêm nay là đêm bình an trở về xứ Tạng cố hương.

---o0o---

03. LHASA NÓC NHÀ THẾ GIỚI, ĐẾN ĐỂ CHẠM CHÚT TÌNH RÊU PHONG

Ánh bình minh đang ló rạng, tất cả đoàn chúng tôi phải thu xếp tư trang lên đường, dùng bữa sáng, trả phòng, ai nấy đều có một nụ cười thật tươi. Đúng 7 giờ sáng, cả đoàn ra xe lên đường thẳng tiến về sân bay Thành Đô làm thủ tục, và nhận thẻ lên máy bay. Đến Tây Tạng, chúng tôi bị kiểm tra an ninh thật chặt, sau đó cấp một tờ giấy có 5 con dấu thật đẹp, ghi bằng hai ngôn ngữ tiếng Trung và tiếng Tạng, nếu ai đi mà có thông qua một tour du lịch thì cấp giấy phép đặc biệt (Tibetpermit). Lúc ấy một chút hy vọng ta đã đến chạm chút tình rêu phong trên Thánh Địa Phật Giáo Mật Tạng.

Từ Thành Đô tỉnh Tứ Xuyên đến Lha- sa¹⁷ đi bằng máy bay từ Đông sang Tây một ngày chỉ có một chuyến lên và một chuyến về, thời gian bay gần 2 tiếng; du khách cũng có thể đi bằng nhiều cách khác nhau: đi bằng đường bộ, đường hàng không, đường tàu hỏa. Từ đây các vùng biên giới có đáp đến Lhasa ta có thể thấy như: Thủ phủ Kathmandu (thuộc nước Nepal) đến Lhasa một ngày có 2 chuyến và ngược lại.

Cũng từ đây các thông thương từ Thành Đô, Thượng Hải, Bắc Kinh, Quảng Châu, Hồng Kông... đến Lhasa còn nhiều đầu mối quan trọng thông thương liên kết các chuyến bay giữa các nước lân cận. Đoàn chúng tôi chọn chuyến bay nội địa từ Thành Đô đến sân bay Lhasa với chuyến bay ngày đi 30/8/2013 có số hiệu 3U 8695, ngày về già từ tạm biệt Lhasa về Thành Đô có số hiệu 3U 8621 vào ngày 04/09/2013. Thế là yên tâm cho việc chiêm bái Tây Tạng - nơi hóa thân hành đạo của ngài Quán Thế Âm.

Ai nấy đã vào vị trí, tôi có duyên ngồi gần cửa sổ, để tiện nhìn ngắm dãy núi nóc nhà thế giới, dãy núi ấy là Himalaya, một dãy núi ở Châu Á được phân bố từ Tiểu lục địa Ấn Độ, đến Cao nguyên Tây Tạng, đỉnh cao nhất là Everest, cao 8848 mét, đi qua các quốc gia Bhutan, Trung Hoa, India, Nepal, Pakistan, Myanma, Afghanistan bao gồm 7 quốc gia có được những rặng núi tuyết trắng tinh với lớp mây phủ màu xanh ngọc, màu trắng như pha lê lấp lánh trên ánh mặt trời chiếu vào tận nguồn sống bao la.

Tôi lên vị trí ngồi, thắt dây an toàn, máy bay từ từ cất cánh, cái cảm giác rơi tự do ngày hôm qua vẫn còn trong tâm trí, cảnh tượng hò hét vẫn lẫn lẫn đâu đây. Tôi trì 7 biển Chú Đại Bi, sau đó lên độ cao hơn 4000 mét thì tôi bắt đầu nhìn được ánh nắng xuyên qua khung cửa, thật đẹp tuyệt vời. Ngọn núi cao nhất, nhấp nhô trên đám mây lơ lửng, đùa chơi với nắng, với gió, với tuyết, sỏi đá ru tình trên những hạt sương đọng giữa lưng đồi, tôi nghe phía sau nhiều người hò hét thì đã lên đến trên lưng trời, chạm chút tình rêu phong.

Tôi đã chụp được vài bức hình, anh Hà, anh Toàn cũng chụp để có thêm cho mình một ít hình ảnh trong tâm thức. Riêng tôi thường lăm ngọn tuyết trắng trên không, cái lạ mà quen, cái nhớ nhớ trong trí ức kia như đang ở đâu đây khi giọt sương trên mây rơi xuống ngọn núi tuyết Himalaya.

Máy bay từ từ hạ cánh, tôi thấy núi non bát ngát một vùng đồi hồ dựa lưng, vùng núi này lâu lâu có được những trận mưa thấm vào lòng đất. Được biết từ độ cao 7700 mét ta có thể nhìn được những dòng hợp lưu của các kênh rạch tạo thành dòng sông nổi tiếng, từ đỉnh núi tuyết Ngan Sơn. Dòng sông Tsangpo bắt nguồn từ đỉnh tuyết Tu di (núi thiêng Kailash), được chảy từ Đông sang Tây, dọc sườn đồi Hy-mã-Lạp Sơn (Himalaya) đổ vào Vịnh Bengal, phóng thính một lượng nước thật sâu và chảy ra nhiều nhánh, bắt nguồn dòng nước này chảy vào các con sông như: Sông Dương Tử, sông Hoàng Hà, sông Ấn, sông Hằng, sông Mê Kông mà nhánh sông này được chảy vào để trở mạch, qua dòng sông Cửu Long Việt Nam, mang theo phù sa và nhiều hệ thống sinh vật trở về đây cho cuộc sống trường lưu.

Rồi cùng có nhánh chảy qua nguyên dòng Brahmapu-tra vào Ấn Độ Dương mà nơi này Yarlung Tsangpo chính là các vị Vua Tây Tạng xây dựng cơ đồ, dòng sông Yarlung Tsangpo chảy vào Tây Tạng 1200 km, băng qua những ngọn núi tuyết. Từ độ cao 3700m là những ngọn đồi thấp thoáng phủ Lhasa.

Thế là tạm gác lại những ngọn núi tuyết, để chúng tôi lấy hành lý và xuống sân bay.

Chúng tôi đến Sân bay Lhasa đúng 10 giờ, sau 2 tiếng bay trên bầu trời kỳ ảo phiêu linh, thấp thoáng cái lạnh cắt da, cái tím tái ở môi, cái run cầm cập của tay chân, cái lạ, cái quen, cái ngỡ ngàng dường như đi vào trước mắt.

Cả phái đoàn ai cũng muồn nhìn bằng tâm hồn, tuy nhiên, bước chân Hòa thượng dường như chậm lại, lời nói ít hơn, thờ nhẹ và cảm nhận bằng trái tim trí tuệ Vô Úy...

Hành lý đã xong, Hòa thượng dạy chị Nhuận Pháp Nguyên phỏng vấn một số vị trong đoàn, như thầy Từ Niệm, thầy Tác Kiên, thầy An Khang, sư Minh Tánh đồng thời có chị Giang, chị Kim Nhi và cuối cùng là Hòa thượng.

Cuộc phỏng vấn có một tâm trạng chung và riêng theo trái tim Vô Úy tự tại, tất cả đều có cảm nhận sâu sắc cho riêng mình.

Riêng tôi: “Đến để chạm chút tình rêu phong nhớ về người em trong tiền kiếp ngủ quên, bên rặng núi tuyết bạt ngàn trời xanh...”, ánh nắng mùa thu đang rơi vào lòng đất, cái thờ, cái nhìn, cái biết, cái hiểu, cái chân thành từ một lời âm dạ tri ân.

Hai mươi tám bông hoa, đan thành vầng mây trắng, kết tủa cho đời những bước chân tĩnh lặng, ngắm nhìn xứ Tạng qua sân bay Lhasa - toàn những chiếc máy bay quân sự thật nhiều - tôi đã nhìn với trái tim tự tại, học hạnh lắng nghe. Tây Tạng là bầu trời Phạm Thiên, với cái nắng, cái lạnh, hạt mưa rơi trên chiếc y cổ xưa của các vị Lạt ma, các phong tục kỳ lạ, các trường phái huân tu, bao nỗi ưu tư nhìn mà thâm hiểu ai về đây bằng lời nói chân thành thì ý nguyện tâm linh viên tuệ, một hạt ngọc tình chung.

Tôi vội nhìn và kết nhanh để lên đường về cố đô Lhasa một trưa nắng thu se lạnh, cái lạnh từ trong tâm cảm tình yêu, trong lòng đọng lại chút thi ảnh Đức Bồ Tát Quán Thế Âm.

---o0o---

CHƯƠNG II - GÓC NHÌN VĂN HOÁ TÂY TẶNG

Ta có thể tìm hiểu một chút về dòng sử liệu Tây Tạng qua một số tư liệu thú vị như: kinh tế, chính trị, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, các triều đại quyền năng từ khởi nguyên, qua địa lý, cách sống du mục người Tạng.

---o0o---

01. TỪ NGUYÊN TRONG TIẾNG TẠNG

Từ Nguyên trong tiếng Tạng gọi vùng đất này là Bod བོད nghĩa là trung bộ quanh Lhasa, nay được gọi là U trong tiếng Tạng.

Từ Tây Tạng, tiếng Hán bắt nguồn từ việc hoán dụ tên khu tự trị T sang quanh Shigatse cộng thêm vấn đề văn hóa, ngôn ngữ, từ đó có tiếng Tạng đi vào đời.

Tây Tạng tại Trung Hoa này thường chỉ giới hạn trong khu Tự trị Lhasa Tây Tạng, tiếng Tạng được có từ thời Gia Khánh Đế (1796 - 1820)¹⁸. Tiếng tên Thổ phồn có từ thế kỷ VII Lý Thái, vào thế kỷ X do Đường Thư mô tả sứ thần 608 - 609 bởi Tán Phổ Nang Nhật Luân phái sang Tùy Dạng Đế. Theo tiếng Hán cổ do William H.Bax-ter tái dựng. Thổ phồn đọc theo Thuxphjon có một số tiếng Hán khác dùng Tây Tạng được bao gồm Ô Tư Quốc, Ô Tư Lạng, Ô Tư Bố Bá Đặc, Đường Cổ Thắc.

---o0o---

02. NGÔN NGỮ

Tiếng Tạng: Có những địa phương ngôn ngữ khác nhau, đôi khi họ không hiểu ngôn ngữ của nhau bởi địa lý phân bố vùng miền, có vùng thì trên sườn núi của dãy Himalaya, có vùng thì xuyên qua nhiều quốc gia khác.

Ngôn ngữ tiếng Tạng cũng có nhiều nguồn tư liệu theo hệ thống Hán - Tạng. Mặt khác, tiếng Tạng tương đồng âm sắc với tiếng Miến Điện thuộc những vùng cao Đông Nam Á. Trên cao nguyên Tây Tạng, Bhutan cùng một số dân tộc Nepal, Bắc Ấn Độ như Sikkim..., tất cả những ngôn ngữ trên đều tập trung tại Lhasa, trung tâm ngôn ngữ của Tây Tạng. Một số vùng được sử dụng ngôn ngữ riêng biệt do địa lý khác nhau như: Dzungkha, Sik- kim, Sherpa, Ladakh...

Vào thế kỷ VII Vua Tùng Tán Cang Bồ (Songtsän Gam- po) đã cử sứ giả là quan Đại Thần Thun-Mi-Sang-Pu-Cha sang tận Ấn Độ học thêm tiếng Phạn văn (Sanskrit) và dùng mẫu tự Devanagari để sáng tạo hơn 30 mẫu ký tự của Tây Tạng.

Ta thấy, do thời gian biến chuyển về hoàn cảnh địa dư nhưng Tây Tạng vẫn dùng chung tiếng Ladakhi và tiếng Dzongkha để nói và viết, các chiết tự ngữ ngôn này xuất phát từ chữ Brāhmī từ Ấn Độ cổ xưa.

Vào năm 2010 và 2012, khi tôi có nhân duyên đến thăm bảo tàng tại thủ đô New Delhi, nơi trưng bày cổ vật hơn 5000 năm lịch sử. Trong đó, có một số chữ viết cổ đại từ thời xa xưa mà chưa vị tổ sư đã để lại cho hậu thế. Khi nhìn chúng, tôi có liên tưởng đến những chữ viết tại các bộ kinh thư tịch cổ, trong đó có rất nhiều thứ tiếng như Tiếng Tạng, tiếng Sanskrit,... bên trong bảo tàng này còn lưu giữ rất nhiều tượng cổ, tượng Phật thời xưa qua các triều đại quốc gia trên thế giới như: Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Hoa, Trung Á, Đông Nam Á, Himalaya. Trong đó có 1600 hiện vật kể cả Tây Tạng và các chữ viết từ thời xưa. Ngày nay, trên đất nước này đều dùng tiếng phổ thông là tiếng Trung.

Tuy nhiên, người Tạng du mục nói tiếng Tạng thật rành mạch, khi anh Tenzin giao tiếp các vị du mục, anh nói tiếng Tạng, anh còn nói được cả tiếng Anh - ngôn ngữ thông dụng trên toàn thế giới, tiếng Pháp và tiếng Trung nữa.

---o0o---

03. LHASA TÊN GỌI LÀ

Lạp Tát¹⁹ (Là Sà) là thủ đô truyền thống Tây Tạng, ngày nay là thủ phủ của Tây Tạng, thuộc vùng đỉnh Gephel. Trung tâm văn hóa tín ngưỡng Tôn giáo Phật.

Thành phố gồm 255.000 dân, là thành phố cao nhất thế giới ở vùng núi tuyết, có nghĩa là nơi ở thần linh, các tư liệu cổ gọi là Rasa nghĩa là nơi ở triều đình.

Lạp tát (拉薩, Tib. Lha-sa). Cũng gọi là Lạp tát, Lạp tán, La ta. Thủ phủ Tây tạng, nằm bên bờ sông Lạp tát, chi nhánh của sông Nhả lỗ tạng bố (Tib. Yar- gtsaŋ-po), phía bắc núi Hi mã Lạp nhã, do vua Khí tông lộng tán (Tib. Sroŋ-btsan - sgam-po) xây dựng vào năm 639 CN. Lha-sa nằm trên vùng cao nguyên, cao hơn mặt biển 3600 mét, dân cư đông đúc, phố xá sầm uất, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Tây tạng, đồng thời cũng là trung tâm tín ngưỡng của tín đồ Lạt ma giáo. Phía bắc Lạp tát có cung Bồ đạt Lạp (Tạng: Potala), là nơi ở của Pháp vương. Ở chính giữa Lạp tát có chùa Đại Chiêu rất cổ kính, là ngôi chùa nổi tiếng của Tây Tạng. Phía ngoài cửa chùa có tấm bia Đường Phồn Hòa Minh (Liên minh hòa bình giữa Trung Hoa và Tây tạng), cao khoảng 5 mét, được dựng vào năm Trường Khánh thứ 3 (823) đời vua Đường Mục tông. Phía tây bắc Lạp tát có chùa

Tiểu Chiêu và phía tây có chùa Biệt Bạng, là chỗ ở của cựu Pháp vương, có 1 khu vườn để các Lạt ma tránh nắng. Tầng chũng trong chùa này phần nhiều là người Mông Cổ. Phía đông Lạp tát có chùa Sắc Lạp, nơi có tòa tháp hoàng kim và cây chày kim cương nổi tiếng. Lại có chùa Cam Đan, chỗ ở của ngài Tông Khách Ba, khai tổ của phái Hoàng Mạo thuộc một trong 4 trường phái tu tập lớn tại Tây Tạng, nổi tiếng với pho tượng Phật Di lặc và tượng ngài Tông Khách Ba. Ngoài ra, trong Lạp tát còn có 30 ngôi chùa lớn và vô số chùa viện nhỏ.

---o0o---

04. ĐỊA LÝ, KHÍ HẬU

Địa lý tại vùng đất thiêng được chia ra nhiều khu vực: Lhasa là vùng đồi núi bao phủ xung quanh một diện tích khá lớn gần 30.000 km². Khu vực trung tâm rộng hơn 544 km², tổng dân số gần 500.000 người, trong đó 250.000 người dân là ở khu vực nội thành. Lhasa là nơi hội tụ nhiều tộc người như: người Tạng, người Hán, người Hồi và nhiều sắc tộc khác nhau. Trong đó, người Tạng chiếm hơn 87% dân số trên. Ngày nay Lhasa biết đến với địa danh Tây Tạng nằm trên vùng cao nguyên, khu vực cao nhất thế giới, tại miền Bắc Tây Tạng, nơi đây cao hơn so với trung bình mặt nước biển tới 4572 ft (1500 m). Đỉnh Everest nằm gần biên giới Tây Tạng và Nepal. Khu vực Lhasa phân bố địa hình nằm ở gần đáy trong một lưu vực nhỏ bao phủ bởi các dãy núi với độ cao 3650 m (12.000 ft) phân bố tại trung tâm đồng bằng Tây Tạng. Các dãy núi phủ tuyết trắng xung quanh trên độ cao 5500 ft (1800 m).

Với địa lý khí hậu hanh khô suốt 9 tháng trong một năm, các hẻm núi phía Tây nhận được một lượng tuyết khá lớn. Với khí hậu, nhiệt độ thấp chủ yếu trong các khu vực xung quanh, một mặt sự hoang vắng, lạnh lẽo, quanh hiu bởi vì chưa có những cây cỏ thụ mọc mà toàn là đá và tuyết trên các sườn đồi. Khí hậu gió thấp thổi vào thì làm đồng bằng khô cạn, vì sự mênh mông tro trọi không có vật cản ngăn. Tuy nhiên, gió mùa từ Ấn Độ đang gây ra một số thiệt hại, ảnh hưởng rất lớn đến phía Đông Tây Tạng còn phía Bắc Tây Tạng có nhiệt độ cao trong mùa hè và lạnh cắt da trong mùa đông giá tuyết, nhiệt độ trung bình 8°C (43 độ F). Khu Lhasa nhận gần 3000 giờ nắng mặt trời trong một năm, du khách thường gọi nơi đây với cái tên thân mật là thành phố ánh nắng. Lượng mưa trung bình tại Lhasa khoảng 500mm, các vùng phân bố chủ yếu vào tháng 7, 8, 9. Người Tạng nói rằng họ rất thích hai mùa trong năm đó là mùa hè và mùa thu vì có những cơn mưa bất chợt nên rất tốt trong năm, mưa thường xảy ra vào ban đêm, còn ánh mặt trời ban ngày thì nhiều hơn.

Lhasa được chia thành các khu sau:

- Amdo (A'mdo) ở phía Bắc được sát nhập vào các tỉnh Thanh Hải, Cam Túc, Tứ Xuyên tại Trung Hoa và phía Đông Tây Tạng.
- Kham (Khams) ở phía đông một phần lãnh thổ Tứ Xuyên, bắc Vân Nam, một phần Thanh Hải.
- Tây Kham là phần quản lý tại Tây Tạng.
- U (dbus) ở trung tâm thuộc một phần Tây Tạng.
- Tsang (gtsang) ở phía Tây nằm tại Tây Tạng.

Ta thấy rằng, các khu vực Tân Cương, Thanh Hải, Tứ Xuyên nằm phía Bắc và Đông của Khu tự trị. Vùng biên giới ở phía Ấn Độ tại khu vực phía Nam với cung đường Mc-Mahon tại Nam Tây Tạng và Aksaichin ở phía Tây đang còn uẩn khuất giữa các nước, nhất là Trung Hoa và Ấn Độ.

Các vùng lân cận tại phía Nam như: Myanma, Bhutan và Nepal. Khu tự trị cũng có danh giới phía Đông Nam tại tỉnh Vân Nam. Ta có thể nhận biết, khu vực Tây Tạng ngày nay được phân bổ theo những lưu vực: “Lưu vực hồ” và nằm phía Tây và đến Tây Bắc, còn “Lưu vực sông” trải dài phía Đông, Nam và Tây. Các lưu vực trên đều nhận từ nguồn mạch lượng mưa khiêm tốn từ dãy Himalaya bị chắn tại phía Nam. Trái lại trên các khu vực trơ ra tương phản với vùng đất này và ảnh hưởng đặc biệt từ nguồn nước nên văn hóa thật khác biệt do nét phân bổ lưu vực sông và hồ.

Bởi vì, lưu vực hồ là nơi sinh trưởng sinh sống của dân cư du mục (du canh, du cư). Còn lưu vực sông là nơi các tộc người Tạng, Hán, Mãn, Mông định cư để trồng trọt nông nghiệp (định canh, định cư). Các ranh giới phía Nam thuộc dãy núi Himalaya, phía Bắc có một hệ thống núi khá lớn, ít tạo ra các hốc núi riêng biệt vì các hẻm núi khá sâu.

Các hệ thống núi là khởi nguồn từ ba con sông lớn là:

* **Sông Ấn (*Sindh darya*):** Dòng sông này bắt nguồn từ Tây Tạng, chúng chảy từ dãy Himalaya theo hướng Đông Nam lên Tây Bắc, qua Kashmir trở về hướng Nam chệch Tây Nam. Sau đó, nối sông Panjnad tại Mithankot chảy qua Hyderabad nó kết thúc tại khu vực đồng bằng châu thổ phía Nam Karachi, độ cao từ 2900 đến 3200 km, xuất phát từ nền văn minh cổ đại nên sông Ấn ảnh hưởng tại vùng đất này rất lớn, liên hệ đến sông Hằng của Ấn Độ ngày nay.

* **Sông Brahmaputra:** Là một trong những con sông lớn của Châu Á chảy qua Tây Tạng và Ấn Độ, Bangladesh và đổ vào vịnh Bengal, dòng sông Brahmaputra là nơi khởi nguồn tại Tây Tạng, hòa mình vào dòng

sông Yarlung chảy về phía Nam Tây Tạng, Tây Tạng gọi sông này là Dihang và xẻ từ một phần Himalaya ra các hẻm núi. Từ đây, dòng sông Brahmaputra đã trở về phía Tây Nam qua thung lũng Assam, rồi vào hướng Nam qua Bang-La-Desh với tên gọi Jamuna, hòa mình với sông Hằng tạo thành một đồng bằng châu thổ rộng lớn. Sông này độ dài từ 2900 km là một nguồn thủy lợi giao thông quan trọng, nơi mà dòng nước được chảy qua.

* **Sông Salween:** Là tên dùng từ thời khởi nguyên đến năm 1991 được đổi thành sông Thanlwin, đây là con sông lớn chảy từ Châu Á qua các nước Trung Hoa, Myanma, Thái Lan, sông này bắt nguồn từ Tây Tạng chảy vào phía Tây của tỉnh Vân Nam, giáp biên cương Myanma. Vào phía Đông Bắc của Myanma, biên giới giữa Myanma và Thái Lan, chảy sâu vào lãnh thổ Myanma, đổ ra biển Andaban tại Mawlamyine, cho nên cửa sông tạo ra một đồng bằng nhỏ Thanlwin. Sông dài gần 2815 km với nhiều loài thực vật, động vật. Vào năm 2003 Unesco đã công nhận dòng sông Thanlwin là di sản thế giới về hệ sinh thái. Các phụ lưu của ba con sông lớn này từ Tây Tạng nên Tây Tạng đã thừa hưởng được những nét tinh hoa của một nền văn hóa địa dư thời Cổ Đại. Tất cả đã hòa mình vào các hồ muối kín ở phía Tây Bắc. Lưu vực phân bố Hồ của Tây Tạng trải dài từ Hồ Pasong Tso Tai Ladakh, hồ Rakshatal, hồ Yamdrok, hồ Manasarovar, tất cả khởi nguồn dòng sông Ấn tới thượng nguồn các sông Mê Kông, Selween, Trường Giang, ngoài ra còn có các hồ khác như: Dagze, Namtso, Pagsumco. Các lưu vực hồ này có một sa mạc khô khan, khan hiếm nước, ít dòng sông nào chảy vào vùng này được xem là Chang-Tang (Byang Sang) được gọi là cao nguyên phương Bắc, chỉ có người Tạng sinh sống, được kéo dài 1100 km và có diện tích tương đồng với nước Pháp. Các dãy núi chia tách các thung lũng với độ cao tương đối thấp, các vùng đồng quê tô điểm một lớp hồ nhỏ, thường có vị muối và kiến. Có những vùng luôn bị đóng băng tại Chang Tang, mặt đất lầy lội trên lớp cỏ xanh rờn như cao nguyên Siberi. Lưu vực sông gồm các thung lũng núi phi nhiều gồm sông Yarlung Tsangpo (Bắt từ thượng nguồn sông Brahmaputra) cùng các phụ lưu dòng sông này như: Sông Nyang, sông Salween, Trường Giang, Mê Kông, Hoàng Hà, hẻm núi tuyết Yarlung Tsangpo, như một vành móng ngựa dựa trên sông Namcha Barwa là hẻm sâu nhất cũng từ đó dài nhất thế giới. Các dãy núi với thung lũng đẹp tuyệt trần như: Thung lũng Lhasa, Shigate, Gyantse và Brahmaputra ít đóng băng và thêm vào đó một màu xanh, màu vàng của hoa đại mọc nhiều vô cùng, chất đất phù sa mang lại từ lưu vực sông này là thuận lợi cho việc tưới tiêu và trồng trọt, sản xuất cho dân Tạng bản địa. Tại thung lũng phía Nam Tây Tạng được hình thành bởi sông Yarlung Tsangpo, chảy từ Đông

sang Tây, thung lũng dài từ 1200 km, rộng 300 km. Thung lũng phân bố với độ cao thoáng nhất là 2800m so với mực nước biển. Các dãy núi hai bên cao thường 5000m tại khu thung lũng này có hai hồ Paiku và Pumayumco. Về mặt địa lý đẹp nên trong đời ai cũng mong đặt chân đến khám phá một lần cho thỏa dạ một biển tình ca tại Lhasa.

* **Khu hành chính:** Khu vực hành chính tại Lhasa nơi tôi đến ngày nay là một đô thị thủ phủ có tầm phát triển về nền kinh tế thông thương. Tây Tạng là Khu tự trị của Trung Hoa gồm những đơn vị hành chính cấp địa phương, trong đó thành phố Lhasa là cấp địa thị còn bảy đơn vị, cấp còn lại được phân bố thành 73 đơn vị cấp châu, huyện trong một huyện cấp thị:

- Lhasa tức Lạp Tát, thủ phủ thành quan, dân số 599.423 người, diện tích tổng thể 31.662 km².

- Bảy Địa khu kế tiếp trong đó gồm:

+ Ngari²⁰ (A Lý) thủ phủ Cát Nhĩ, dân số 95.465 người, diện tích tổng thể 304.000 km².

+ Nagqu²¹ (Na Khúc) thủ phủ Nagqu, dân số 462.382 người, diện tích 450.537 km².

+ Qamdo²² (Xương Đo) thủ phủ Qamdo, dân số 657.505 người, diện tích 110.154 km².

+ Shigatse (Nhật Khách Tác) thủ phủ Shigatse, dân số 703.292 người, diện tích 182.000 km².

+ Lhoka (Sơn Nam) thủ phủ Nãi Đông, dân số 328.990 người, diện tích 79.700 km².

+ Nying chi (Lâm Tri) thủ phủ Nying Chi, dân số 195.109 người, diện tích 116.175 km².

---o0o---

05. DÂN SỐ

Dân số tại Tây Tạng, nơi vùng đất thiêng, có dân số khoảng 521.500 trong đó ước tính 257.400 là khu vực nội thành, và 264.100 là ở khu ngoại thành Tây Tạng. Ta thấy rằng mật độ tại Lhasa quá thấp nhưng người Tạng chủ yếu phân bố tại vùng núi hiểm trở. Tính đến năm 2000 có 92,8% cư dân người Tạng tại Khu tự trị Lhasa (bộ nhóm dân tộc này theo Đạo Phật và một số ít theo Đạo Bon, còn đa số là nhập cư của người Hán 61% dân số). Tây Tạng có những tộc người từ trước đến nay như: Người Tạng,

người Salar, người Hồi, người Monpa, người Mông Cổ, người Hán, người Sila (Tạng Miên), người Hà Nhì (Tạng Miên).

---o0o---

06. NGƯỜI TẠNG

Có đôi mắt ướt, họ luôn có nét buồn trên khuôn mặt, họ sống đúng với bản tâm, không tham cầu danh vọng, họ luôn đi tìm vị Bồ tôn, vị đạo sư tiền kiếp của họ, họ thân thiện và vui tính, pháp tu lúc nào cũng dùng câu mật chú Chuyển Kim Luân (Um Ma Ni Bat Me Hum)²³.

Người Tạng thường mặc quần áo bằng lông cừu và lông trâu yak, trang sức rực rỡ. Các nghiên cứu cho thấy người Tạng sống trên các triền núi tuyết có một nhiễm sắc thể khá đặc biệt gồm 2 gene. Gene Egl1 trên tuyến nhiễm sắc thể 1 và gene ppara trên tuyến nhiễm sắc thể thứ 2. Từ đây, người Tạng được cân bằng và giữ các tuyến mồ hôi trên núi tuyết xứ lạnh. Mạch máu của họ rộng và mang nhiều lớp ôxy chống lại độ cao nơi vùng đất xứ tuyết. Chính vì vậy mà họ trở về lòng đất từ tâm nơi ngàn xưa núi tuyết kinh cầu. Nét đặc thù di truyền học của người Tạng sống trên độ cao trong thời kỳ tiền sử gần 3000 năm về trước với khả năng thích nghi rất cao, họ biết cách khắc phục cơ thể, lưu chuyển đi lại, hát ca và múa để cơ thể lưu thông các tuyến ôxy. Mặc dù vừa làm vừa hoạt động, họ luôn thể hiện tâm tươi cười, để dòng máu lưu thông từ tuyến. Trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu chỉ ra rằng do sự đột biến gen mà người Tạng thích nghi sống ở độ cao. Do sự phân bố nhóm nhiễm sắc thể D - M 174 ở các vùng dân tộc Trung Á gần Đông Bắc Á cùng biên giới Nga, cũng có sự đột biến D - M 174 xảy ra cho người Tạng để thích nghi vùng cao nơi mà thời xa xưa người Tạng đã sống trên vùng núi tuyết.

---o0o---

07. KINH TẾ TÂY TẠNG

Như vậy, ta hiểu hơn về tộc người Tạng khi đến đây, ta nhận diện được người Tạng đã thụ hưởng những tinh hoa, nét đẹp từ tổ tiên tâm linh của họ mà xem đó là con cháu của Đức vô úy tự tại Bồ Tát Quán Thế Âm. Do vậy đức tin đã làm cho con người Tạng vững mạnh bằng năng lực từ bi, với sức độ lượng, tình yêu trên muôn ngàn núi tuyết. Vùng Lhasa - nơi vùng sâu thẳm cao nguyên, trên nóc nhà thế giới biên tình ca muôn thưở, của chư thiên có một lưu lượng kinh tế dồi dào giàu mạnh nhất để bao nhiêu nhà thám hiểm phải tìm về chiêm ngưỡng.

Về nguồn năng lượng kinh tế, Tây Tạng luôn biến chuyển và phân bố theo khu vực khác nhau, do địa hình và khí hậu cũng cao thấp nên phần tiêu thụ kinh tế khá cao.

Ta thấy kinh tế nông nghiệp ở Tây Tạng, chủ yếu là nguồn thu nhập từ lúa mạch ở vùng cao nguyên, lúa mì ở tại vùng Lhasa là lượng tiêu thụ chính cho vùng đất xứ Tạng này. Nhìn chung điện năng được sử dụng rộng rãi, truyền thông được cải tiến nhiều. Trong sự phát triển về kinh tế gồm có công năng sản xuất, từ những nguyên vật liệu sử dụng hàng ngày như đồ may mặc, đồ da, đồ nhựa, đồ diêm, hàng thêu, cùng những pháp khí đồ đồng, đồ gia dụng bằng tay của những nghệ nhân thủ công Tây Tạng đã phát huy khả năng sáng tạo và ngành nghề truyền thống luôn được giữ gìn.

- Ngành nông nghiệp được phát triển hơn cho cuộc sống du canh du cư của người Tạng, người nguyên gốc của dân tộc này. Chăn nuôi là một ngành quan trọng của nông nghiệp hiện đại, chăn nuôi gia súc truyền thống mang lại thu nhập khá cao cho người dân nơi đây, điển hình là sản sinh ra giống trâu yak và chó ngao.
- Ngành công nghiệp phát triển, các nhà máy sản xuất ra nhiều sản phẩm bán tại khu phố Bát Trác. Những năm gần đây, Tây Tạng nơi Khu tự trị Lhasa được biết đến là một trung tâm thương mại mang tính truyền thống, cùng sự phát triển hiện đại, gồm các nhà máy hóa chất, ngành công nghiệp lắp ráp ô tô được lưu thông khá cao.
- Ngành điện năng với sản lượng về năng lượng mặt trời đã phát huy thế mạnh của Tây Tạng, có những bếp từ đun nóng từ địa nhiệt tự nhiên. Sản lượng về quặng mỏ thiên nhiên là một tiềm năng kinh tế phát triển cao cho kinh tế Tây Tạng.
- Ngành sản lượng thảm dệt từ lông cừu, lông trâu yak luôn là một sản phẩm được yêu thích nhất trên thế giới, đóng góp một phần kinh tế cho Tây Tạng.
- Ngành khai thác tài nguyên thiên nhiên từ lòng đất như đồng, chì, kẽm, vàng được khai thác khá nhiều. Chính vì vậy, môi trường sinh thái nơi đây cũng bắt đầu bị ảnh hưởng.
- Ngành du lịch là một trong những ngành mang lại nhiều lợi nhuận cho nền kinh tế của Tây Tạng, nhất là những khu du lịch vùng núi Himalaya, cung Potala, chùa Đại Chiêu (JoKhang), tu viện Hoa hồng đại (Sere), khu phố Bát Trác, các đỉnh hồ, các bảo tàng, cung điện Mùa hè, các tu viện trải qua thăng trầm lịch sử, các tu viện danh tiếng đào tạo các

vị Lạt Ma²⁴ chân tu chuyên sâu về cả khoa học, âm nhạc, y khoa, nét văn hóa phát triển cao về một nền kinh tế mạnh tại Tây Tạng.

Đến Tây Tạng ai cũng biết một vị thuốc đó là Đông Trùng Hạ Thảo, là một thảo dược quý nhất có từ dạng ký sinh của loại nấm (*Ophiocordyceps Sinensis*). Đông Trùng Hạ Thảo thuộc hệ nấm Ascomycetes, nó là một loại ấu trùng của một vài loại bướm trong chi *Thitarodes-vi-ette*. Từ năm 1775 nó được gọi tên là *Hepia lus Fabricius*. Người Tây Tạng xem nó là một linh dược cung cấp cho ngành Đông y tại Trung Hoa, nó đã thu về cho Tây Tạng một nguồn lợi nhuận khá lớn. Đông Trùng Hạ Thảo tiếng Tạng gọi là Yartsa Gunbu hay Đông chóng xià cỏ (冬虫夏草) trong tiếng Trung Hoa. Ở độ cao trên 5000m, Đông Trùng Hạ Thảo mới có chỗ phát triển. Vào mùa đông nhìn cá thể Đông Trùng Hạ Thảo như một con sâu, về mùa hè thì nó giống như một loại thảo mộc. Công năng từ loại thảo mộc này gồm có thể chữa các chứng bệnh như thận hư, liệt dương, di tinh, đau lưng mỏi gối, ho hen có tác dụng cho trẻ nhanh lớn.

Vào năm 2006, một tuyến đường giao thông huyết mạch từ Thanh Hải đến Tây Tạng dài 1160 km đã được xây dựng, tạo sự thuận lợi về giao thông kinh tế cho Lhasa - Tây Tạng. Việc phát triển các nhà hàng, khách sạn đã góp một phần quan trọng cho đất nước này, nguồn thu từ ngành du lịch mở rộng nền tâm linh tôn giáo theo một hệ thống có tầm nhìn về các khu vực.

Tây Tạng phát triển vào những năm cận đại từ hệ thống ngành giao thông:

Sự phát triển về du lịch cùng kéo theo sự phát triển của ngành hàng không. Tây Tạng đã có một sân bay cách Lhasa 100 km. Từ khi có đường hầm nối mạch, khoảng cách đến Lhasa chỉ còn 62 km mà thôi. Các sân bay tại đây là sân bay Lhasa Gonggar, sân bay Qamdo Bangda và sân bay Nuing Chi. Các sân bay này được hoạt động theo tuyến, từ Thành Đô đến Lhasa mất 2 giờ bay, mỗi ngày hai chuyến đi và về. Vào ngày 1/7/2010, sân bay Gunsai Tai Ngari chính thức hoạt động tại Khu tự trị Tây Tạng.

Ngành giao thông phát triển mạnh đầu thế kỷ XXI, điển hình là ngành đường sắt với sự phát triển một cách rõ rệt. Ngày 1/7/2006 Trung Hoa đã vận hành tuyến đường sắt cao nhất thế giới, nối hai đầu thành phố Thanh Hải và vượt trùng các núi tuyết Tây Tạng hùng vĩ đến Lhasa.

Công trình đầy sự phức tạp: độ cao phải ổn định, đầy đủ nhiên liệu, kể cả ôxy. Cách thiết kế các toa tàu như khoang máy bay để bảo vệ cho một quá trình thay đổi về ôxy, điểm cao nhất của công trình này là 5072 m so với mực nước biển, không khí tần suất đều được cân bằng và điều dưỡng khi tàu khởi hành. Với mức vốn đầu tư 4,2 tỷ USD tổng chiều dài 1140 km. Chính từ đây, mở rộng ra từ thành phố Lhasa đến Xigaze với độ cao

3800m, gồm biên giới Ấn Độ - nơi trú xứ hành đạo của dòng Truyền thừa Ban Thiên Lạt Ma²⁵, xem đó là hóa thân của Đức Phật A Di Đà, một trong những vị lãnh đạo tối cao của Tây Tạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma - được xem như hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Từ khi hoàn thiện đến lúc đưa tàu vào vận hành, nay đã có tuyến tàu số T27. Chạy từ Beijing tới Lhasa thời gian di chuyển mất 47 giờ 28 phút. Tùy vào vị trí ngồi trên tàu, chi phí phải trả sẽ khác nhau. Ví dụ như ghế cứng trên tàu giá thành là 389 Nhân dân tệ (NDT), giường cứng là 813 NDT, giường mềm là 1262 NDT. Chuyến tàu từ Lha- sa đến Tây Beijing mang số hiệu T28. Khi bắt đầu di chuyển, sự chênh lệch độ cao khá lớn khiến du khách bị choáng, nhưng sau đó đã được tiếp thêm ôxy điều hòa nên việc đi lại tại chuyến tàu trên không còn là trở ngại lớn nữa.

Ta vượt trùng núi tuyết, ngắm nhìn cung bậc núi và đá xen kẽ như một vài cánh đồng du mục thơm thảo để tạo nên nhiều tùy bút văn chương trên vùng đất Tây Tạng, khiến cho bao người trở về để nhìn thấy một biển trời bao la, cho nét đẹp tinh anh màu nhiệm.

- ***Ngành dệt tại vùng đất Tây Tạng:***

Tây Tạng là nét văn minh cổ đại có từ thời xưa, trên các thảo nguyên xanh, người Tây Tạng đã biết tạo ra màu sắc dệt thành những chiếc sợi dây và các lông của loài cừu, trâu yak hay từ loại thú quý hiếm nhất là lông hổ, báo. Từ đây, các thợ thủ công tạo nên những tấm chăn đẹp, bộ sắc phục tinh túy, đậm chất cổ truyền. Nhưng mãi đến những năm phát triển mạnh nhất là từ khi các nhà thám hiểm phương Tây, hay quân đội Anh đã xâm lược viễn chinh Tây Tạng. Chính họ đã mang những màu sắc văn hóa ngành dệt đi vào thi ca. Ta có thể biết được vào những năm của thế kỷ XIX có những tác phẩm từ chất liệu dệt lông hổ cao cấp nhưng thô sơ. Tất cả đều có những tấm thảm Khaden được trang phục trên các sàn điện Phật, các cung điện vương triều, các Lạt Ma khoác màu madder (màu đỏ sẫm)²⁶, màu đỏ như pháp phục của các Lạt Ma, màu vàng dành cho các đại hoàng, vương thân. Tất cả các họa tiết đậm chất tinh hoa có các hoa văn mật chú Cát Tường, hoa sen cách điệu, có vàng mây ngũ sắc, biểu tượng núi đồi, có những điểm chấm nét đẹp nhất trên nền văn minh cổ đại. Vào những năm 1903 - 1904, có hai nhà văn đến Tây Tạng là Austine Waddell (1854 - 1938) có miêu tả tác phẩm Lhasa và bí ẩn xuất bản tại London (1905) và Perceval Landon (1868 - 1927) - nhà văn nổi tiếng của nước Anh và là một nhà thám hiểm, một nhà tình báo, phóng viên trên các cuộc chiến tranh trong đầu thế kỷ XX này. Chính hai nhà thám hiểm này đã mang ngành dệt của Tây Tạng ra nước ngoài. Vào các thời kỳ ấy, ngành dệt phát triển đơn lẻ tại vùng Gyant-

se. Ngày nay, tôi đến các tu viện nổi tiếng, cung điện mùa hè đều có thảm dệt đỏ, đủ các hoa văn nhưng giờ đây phần nhiều pha lẫn với dân tộc Hán.

Tôi cũng chọn cho mình những chiếc khăn quấn lụa dệt bằng chất liệu lông trâu yak, có các biểu tượng cung Potala, mang phẩm vật ấy về làm quà biếu tặng. Nền văn minh cổ đại ngành dệt được viết trong các tác phẩm nổi tiếng của nhà thám hiểm yêu chất nghệ sĩ văn chương như tác phẩm: Các tấm thảm Tây Tạng do nhà văn Philip Denwood (1941 - hiện còn sống) Aris và Phillips Ltd tiếng Anh xuất bản năm 1974.

Tây Tạng chăn do nhà văn Hallvard Kare Kulloy, Or-chiPress - Bangkok 1995.

The Tiger, Chăn của Tây Tạng do nhà văn MimiKip-ton, Thames và Hudson 1988.

Mật mã Tây Tạng do nhà văn Hà Mã.

Tất cả đều có nét tính cách riêng về cách cảm nhận từng nhà văn qua nét đẹp văn hóa ngành dệt. Đây là nền kinh tế phát triển cho quê hương Tây Tạng. Ngày nay, không chỉ có Tây Tạng mà nhiều vùng khác nhau cũng phát triển ngành công nghiệp dệt mang lại nét hoa văn đặc sắc cùng Phật tâm bồ đề trên từng khung dệt. Năm 1970 là những tháng ngày vất vả cho ngành dệt vắng bóng. Tuy nhiên, ai đã là con cháu của Vua Tùng Tán Cang Bồ (Songtsen Gampo) đều yêu quý những gì mà ông cha của họ để lại. Do các vị thượng gia yêu nét văn hóa truyền vào cảm hứng của các bậc thầy đầy niềm tin Tam bảo. Các tu viện, các gia đình giàu nhất tại Lhasa, các vị có chức sắc đều thành tâm dâng lên một tấm dệt quý nhất để dâng cúng các Lạt Ma trong buổi thuyết pháp giảng kinh. Đăng lâm bảo tòa, từ đó các nghệ nhân thủ công xưa truyền nghề lại cho con cháu hậu duệ của những ai yêu thương ngành dệt Tây Tạng. Đây là nguồn kinh tế lớn tại Tây Tạng.

Sản phẩm cao cấp nhất được biết đến tại thung lũng Wangden, phía Nam của Shigatse. Các vị Lạt Ma cao niên lập trường nắm quyền trụ trì tại tu viện Ngai đều dùng một tấm vuông để ngồi trên bảo tòa. Gồm họa tiết rồng thiên tượng trưng sự quyền uy xưa, có hình sư tử, có hoa sen, có chữ vạn, có chữ kiết tường mang lại sự may mắn và kết hợp những họa tiết của các quốc gia, có rồng phụng, có bình bát, cá vũ môn, chữ vạn cách điệu thật tinh vi.

Ngày nay, tại Tây Tạng đang cố gắng phát huy lại các nền văn hóa cổ để giữ gìn bản sắc dân tộc cho quê hương từ ngàn xưa trở về trong kỷ nguyên thời đại mới hôm nay. Xin ai một lần đến Tây Tạng hay bên kia núi tuyết

Nepal thì nên sống hết tình trong ánh mắt văn hóa cổ đại tình thương, trao nguồn thi ca để lại cho đời vô vàn hạt ngọc kim cương.

---o0o---

08. NỀN VĂN HÓA TÂY TẠNG

Nền văn hóa Tây Tạng đã có từ thời xa xưa, nhất thời Thổ Phồn. Trải qua những tháng năm theo dòng chảy thời gian, Tây Tạng đã bảo vệ nền văn hóa cổ xưa và du nhập những nét tinh hoa mới từ các vùng lân cận. Những nét tinh hoa ấy được tạo nên từ những lần tiếp xúc bang giao hay những triều đại đã từng xâm chiếm vùng lãnh thổ của Tây Tạng mang đến. Từ đây, các quốc gia láng giềng của Tây Tạng như: Nepal, Ấn Độ đã một phần nào nói lên nền văn minh Tây Tạng có nhiều nét văn hóa cổ xưa. Ta biết được dãy núi Himalaya trải dài trên bảy quốc gia như: Bhutan, Trung Hoa, Ấn Độ, Nepal, Pakistan, Myanma và Afghanistan nằm ở phía Đông Nam có vùng thảo nguyên Tây Tạng và các vùng ven như Mông Cổ cũng là một phần phân hoa cho nền văn hóa Tây Tạng. Nói đến văn hóa thì Tôn giáo là một mốc quan trọng, chủ yếu là Phật giáo, ta biết rằng sự ảnh hưởng lớn do du nhập từ các vùng biên cương như nghệ thuật, những tác phẩm văn chương, âm nhạc,... tạo nên nền văn hóa cổ xưa cho Tây Tạng. Một môi trường chính từ độ cao tạo nên cho ta một lớp văn hóa đa sắc màu Tây Tạng, đặc biệt là vùng cao đồi núi, có cánh đồng thảo nguyên, có nhiều ao hồ khiến cho nền ẩm thực khá phong phú, sắc phục theo dân tộc cũng khá nhiều do nhiệt độ cao thấp khá rõ rệt.

Biết rằng, nền văn minh có từ xưa cũng chịu ảnh hưởng từ các nhà truyền giáo, các nhà thám hiểm nước ngoài, đưa nền văn học lên cao, các loại hình nghệ thuật nhảy múa, các y khoa, chiêm tinh, thiên văn học được ảnh hưởng rất lâu và mang tính chất Tạng - Ấn, hay Tạng - Trung, Tạng - Miến, Tạng - Mông như một guồng quay của thời gian. Từ đây, tiếng Phạm, tiếng Tạng, tiếng Trung, tiếng Hán, tiếng Anh, tiếng Cổ Ngữ từ thời Thổ Phồn đã phát triển hơn nữa, nhất là các dân tộc có mặt trên đất Tạng, tạo ra một ngoại hình mang tính chất nhân văn.

---o0o---

8.1. NGHỆ THUẬT TÂY TẠNG

Nghệ thuật Tây Tạng chịu nhiều ảnh hưởng về Tôn giáo, từ những bức tranh trang trí tô điểm tỉ mỉ được tìm thấy tại Gompa, đến những đồ vật tạo thành từ gỗ quý được thiết kế khá phức tạp như tranh ThangKa. Nhìn Tây Tạng qua các nghệ thuật hình thù tranh ThangKa, ta biết được nét chấm phá tại một kho tàng nghệ thuật đầy thú vị, mở ra một diện mạo trong

cuộc sống thường nhật. Từ thế kỷ thứ VIII, nghệ thuật tranh ThangKa là một sự pha tạp của các trường phái tranh Ấn Độ, cùng sơn Nepal và Kashmir. Xuất hiện ở Tây Tạng từ thời công chúa Ba lợi Khốt Co (Bhricuti) theo chân đến Tây Tạng trong cuộc hôn nhân với Đức Vua Tùng Tán Can Bố (Songtsen Gampo). Từ đây bức tranh ThangKa phát triển mạnh trong các ngôi cổ sát tự viện. Tại Tây Tạng các ngôi tự viện thường thờ tra- nh ThangKa, đây là mảng nổi bật nhất với chân dung chư Phật, chư Tổ sư, chân dung Guru Dragbo nhìn khá sống động, có ba đôi mắt với các họa tiết như La Hán qua sông, Quan thế âm Avalo Kites vara một biển trong tình yêu.

Nghệ thuật tranh ThangKa thật kỳ công, chỉ kết cấu vàng ngọc cực kỳ tinh xảo hay vải cũng từ các màu tự nhiên. Tây Tạng khi ta đến có những bức tranh ThangKa khắc trên đá như một biển trời tình ca. Tranh ThangKa người Tạng yêu quý vô vàn, các nhà sư đi hành đạo luôn có một bức tranh ThangKa theo bên tôn truyền phái mà các Lạt Ma tu tập. Ở Tây Tạng, vào thời xưa có hai trường phái vẽ tranh nghệ thuật ThangKa, ta phải mất từ 7 đến 8 năm để hoàn thiện một bức tranh như vậy. Các bức tranh Thang- Ka đều tôn vinh nét nghệ thuật từ Tôn giáo, chiêm tinh, cây Bồn tôn, hay Mạn Đà La. Để bảo quản cho những tác phẩm nghệ thuật này, người ta làm một dải lụa màu trắng và giá đỡ để có thể di chuyển được.

---o0o---

8.2. NGÀNH KỊCH TẠI TÂY TẠNG

Nhạc kịch cổ truyền Tạng gọi là Achelhamo còn có nghĩa là “Chị em nữ thần”, hay “Chị em thiên đàng”, gồm sự kết hợp các điệu nhảy múa hết sức sống động. Với các thần chú kinh Tạng và các tiết mục múa hết sức điêu luyện giữa các câu truyện Phật giáo cùng kết tinh từ nguồn lịch sử Tây Tạng.

Ngành nhạc kịch có mặt từ thế kỷ thứ XIV do ngài Thangtong Gyalpo (1385 - 1464) vốn là một vị tăng sĩ Lạt Ma, Ngài có đại nguyện xây cầu, ngài Thangtong Gyal- po cùng bảy vị thiếu nữ do Ngài tuyển chọn để trình diễn những nhạc kịch Tạng lần đầu tiên để khuyến khích xây cầu. Từ đây, ngành giao thông phát triển trong trung tâm Tây Tạng. Trải qua 700 năm vẫn còn tiếp tục các màn trình diễn trong lễ hội LingKa, Shoton. Các buổi biểu diễn được diễn ra tại các sân khấu đơn sơ và những điệu múa, bài kinh cầu nguyện, các bài hát hay nhất gồm những chiếc mặt nạ đầy màu sắc. Mặt khác, có thể phân biệt các nhân vật qua biểu tượng, mặt nạ màu đỏ tượng trưng cho Vua, màu vàng tượng trưng cho các vị Thần và Lạt Ma. Bên cạnh đó, còn có các màn múa xá tội, khấn Phật, có một người kể chuyện, một

bản hát tóm tắt, công việc biểu diễn, các nghi lễ Tôn giáo. Cuối cùng là một màn kịch, tất cả đều sử dụng huyền thoại lịch sử và sử thi bằng văn bản của chư vị Lạt Ma trước tác. Tất cả đều dùng đức tính từ bi, tâm truyền cảm hứng năng lượng cho vùng đất xứ Tạng mến yêu.

---o0o---

8.3. KIẾN TRÚC TÂY TẠNG

Tây Tạng một lần đến ta ngắm nhìn kiến trúc say mê, giữa kiến trúc truyền thống đan xen vào kiến trúc giao thoa giữa các vùng biên giới, pha trộn Phật giáo làm nền tảng chủ đạo. Tây Tạng là nền tâm linh Phật giáo, trên một độ cao nhất giữa muôn trùng núi tuyết, các tu viện được đặt trên một vị trí cao nhất, thường xoay mặt về một hướng nhất định, thích hợp nhất vẫn là hướng Nam.

Cấu trúc giữa các kiến trúc thường tạo ra nhiều gam màu tươi, mang tính tâm linh huyền bí, ẩn chứa những đặc tính tâm linh Tôn giáo. Tây Tạng có nhiệt độ khá lạnh, độ cao khá rõ rệt, ánh sáng mặt trời thật nhiều trong ngày nên thường thường mang tính cách một hỗn hợp tạo thành kiến trúc riêng mà ít nơi nào có được. Vật liệu gồm các hỗn hợp đá, xi măng, gỗ và đất, họ ít lợp ngói. Ngoài ra, trên tầng nhà thường là đất để giữ ấm cho mùa đông, mát cho mùa hè. Mỗi bức tường thường dốc với độ cao 10 độ vì quan niệm của người Tây Tạng là chống động đất, một hiện tượng tự nhiên thường xảy ra tại vùng núi này. Cũng từ địa lý, khí hậu nên các tu viện dựa lưng vào núi để vững chãi hơn, tạo nên nét đẹp riêng của Tây Tạng, một phong cách kiến trúc khá hài hòa. Các nghệ nhân đã tài tình, tinh tế khi sử dụng nhiều kiến trúc tạo hình, thiết kế, mang một phong cách theo Tạng mật từ ngàn xưa. Nên sự quy mô, hoành tráng, điêu khắc tinh xảo sắc nét trong niềm tin Tôn giáo tín nguyện vô úy.

- **Cách cấu trúc và mô hình:**

Ta đến Tây Tạng về địa hình cheo leo, đồi núi nhiều nên cách cấu trúc cho tu viện tại Tây Tạng luôn thiết kế hình chữ nhật dẹp lại, vì kiến trúc theo bố cục đối xứng thì thể hiện rất phức tạp, không có một trục tuyến rõ ràng nhưng bên trong tất cả tạo nên một khối hình linh hoạt tự do theo phong cách các truyền phái. Mặt khác, tổng thể kiến trúc tạo lẫn nét văn hoá các vùng biên giới lân cận, khi thì pha lẫn kiểu đời Đường, đời Thanh, đời Tạng truyền nguyên thủy, đời nhà Hán, nhà Mông Cổ hay Nepal, Ấn Độ. Do đó, tổng thể kiến trúc giữ được sự cân đối, hài hòa từ ngoại hình phức tạp lưu giữ nét văn hoá Tạng truyền cho đến hôm nay. Việc hạn chế vận chuyển vật liệu xây dựng với độ dốc quá cao đã là một bài toán khó nhưng các cột kèo cấu trúc ít lớn hơn so với các tu viện của các nước khác như Nhật, Trung

Hoa,... các công trình kiến trúc phân nhiều Phật đường Tăng xá, Tăng đường, Thiền đường đều không lớn mà vừa phải để có điểm tịnh tu. Vì chiều cao của kiến trúc thường nhỏ hơn và ngang với tổng thể mặt bằng. Ta đến các tu viện như cung Potala, Jokhang (Đại Chiêu Tự)²⁷, Sera, Bạch Cư Tự²⁸, tất cả đều thiết kế mặt đứng, các nghệ nhân đã đúc kết những tinh hoa văn hoá Tạng từ độ cao của địa lý tại Tây Tạng. Ví như bố trí cửa sổ trên dưới đều có dạng tuyến thẳng, dài và hẹp, tường có giai cấp, các mặt lồi lõm khác nhau, hài hòa cho không gian văn hoá kiến trúc Tạng truyền, cho cảm giác thấp mà lại khoẻ khoắn và mộc mạc, chân chất.

Kiến trúc này luôn có một mảnh tường trơn, tạo sự vững chãi và cho cái nhìn khi đến chiêm bái các tu viện Phật giáo Tây Tạng, hình khối đơn giản, hệ thống tuyến ngang, cửa sổ nhỏ hay không có, màu sắc rực rỡ, nét uy hùng, uy nghiêm, tinh tú thẩm mỹ cho nền văn hoá mềm mại, làm điểm nhấn của từng tu viện, trong nghệ thuật kiến trúc Hán truyền Phật giáo.

- ***Sự tôn nghiêm với kích thước lớn tại các tu viện:***

Các kiến trúc cấu tạo từ độ cao của triền núi, do đó mà nghệ nhân tại Tây Tạng tính đến dung tích lớn, phối hợp sắc màu riêng dùng chung cho Tây Tạng là mạnh mẽ và trang nghiêm tăng thêm tính tín ngưỡng truyền Tam bảo chân Phật tính bản nguyện Kim Cương Thừa. Ví dụ như tu viện Tang Da Tự có bức tường tròn dài hơn 300m, chính điện có 3 tầng cao hơn 20m, sáu Đại tự lớn nhỏ của phái Hoàng Mạo có đến diện tích 500 - 600 mẫu, Đại Kinh đường với dung tích vài nghìn mét vuông, Phật điện cao 3 - 4 tầng. Tu viện Đại Chiêu Tự (Jokhang) có diện tích 1,3 vạn mét vuông, diện tích kiến trúc hơn 2,5 vạn mét vuông, chánh điện gồm 2.000 m². Hạ Lô tu viện chánh điện 2 tầng, diện tích 1.400 m². Cung Potala thì hòa cả một ngọn đồi núi thành một quần thể cao 110m, cấu trúc Đông - Tây dài 300m. Sự hùng vĩ, uy linh, khí phách biết bao. Ta đến trước các công trình đều nhỏ bé so với một tâm kính Phật bằng hạnh nguyện cao cả của Ngài.

Ta nhận biết được rằng Phật giáo Tây Tạng không phải chỉ một đơn thể tạo thành mà dùng nhiều kết cấu kiến trúc nhỏ, trước sau hợp nhất, cao thấp đồng đều, tỷ lệ hòa nhịp, màu sắc đậm nét mật chú để tạo nên một tác phẩm kiệt tác cho thế giới, cho Tây Tạng, nhất là sự phát triển về trường phái Phật giáo Tây Tạng. Trong đó, dùng chất liệu gỗ, nước sơn, cách trang trí, sắp xếp, lồi lõm, cao thấp khác nhau, dùng các cấu trúc ngang sắp xếp vị trí để tô điểm họa tiết theo Mật Tông Giáo của Phật giáo Tây Tạng, để phối tổng thành một nét hoàn thiện mỹ mãn cho kiến trúc Tây Tạng.

Chùa Tây Tạng, qua nhiều thời triều đại đã tôn tạo, xây dựng, phục hưng, trùng tu mở rộng diện tích ngôi tự viện trải dài lịch sử cho đến hôm nay

một tự viện có đến thời gian xây dựng gần chục năm hay đến trăm năm mới hoàn thiện. Có một số tự viện ở trên ngọn núi như: Cam Đan Tự²⁹, Cung Potala. Các tự viện giữa gò đồi Chiếu Bang Tự, Tháp Nhĩ Tự (xây dựng 1379)³⁰. Các tự viện xây dựng dưới chân núi Trát Thập Luân Bồ Tự³¹, Sắc Lạp Tự³².

Tạo ra sự cân bằng tổng thể hài hòa, các nghệ nhân xưa đã dùng thủ pháp xây dựng như: Chủ thể kiến trúc được chọn vị trí đẹp, xây dựng công trình phụ tôn vinh vẻ đẹp công trình chính, thuận duyên mở rộng thêm bối cảnh, tiến hành từng hạng mục riêng biệt và hài hòa cân xứng cho nền kiến trúc Tây Tạng. Mặt khác, ta biết được rằng trong nếp sống tại Tây Tạng, Phật giáo được xem như là nền tâm linh chủ yếu, quan trọng. Màu sắc Phật giáo tại Tây Tạng như sự đồng hành tâm linh huyền thoại, linh thiêng, màu trắng sự Cát tường, an lạc, thanh tịnh, trong sạch, chân tâm; màu đỏ cho sự hùng mạnh, quyền uy, thiện cảm, sự tôn nghiêm trong kiến trúc Phật giáo Tây Tạng.

Nhìn chung Phật giáo Tây Tạng có kiến trúc mang tầm quốc tế, ảnh hưởng nét văn hoá ở Ấn Độ cổ, kiến trúc Hán truyền, kiến trúc Nepal, cộng thêm nét tinh anh của Tây Tạng tạo thành một tổng hợp hài hòa, chọn lọc, đó là yếu tố bản sắc bản địa văn hoá Tây Tạng, ăn sâu trong tâm thức nơi nền tâm linh kỳ thú cho sự bí ẩn trên vùng núi tuyết như bản tình ca kiến trúc muôn ngàn thế hệ học mãi chưa quên. Bên nền tâm linh Tôn giáo, sức hút hồn trong kinh thư Tạng mật thấm sâu từ không gian vô cùng, thời gian vô tận ngút ngàn mây xanh bay giữa lưng đồi cung điện Phật giáo, các thành quách cung điện Phật tâm ngự toạ liên tri.

---o0o---

8.4. NGÀNH Y KHOA TẠI TÂY TẠNG

Y học Tây Tạng là một ngành phát triển về những y thức khoa học lâu đời nhất thế giới. Vào thế kỷ thứ VIII vị tổ sư về ngành y dược là ngài Yuthok Yonten Gonpo (703 - 833) là một vị Lạt Ma và là một bác sĩ nổi tiếng lừng danh tại Tây Tạng. Ngài đã viết quyển sách “Tứ y Tây tạng” tiếng Tây Tạng (rGynd - bzhi) người sáng lập ra cuốn sách y học Tây Tạng truyền thống kết hợp từ các ngành y khoa tại Ba Tư, Ấn Độ, Trung Hoa. Trong thời kỳ này tại Tây Tạng đã có được 2.000 loại thực vật, 40 loại động vật quý, 50 khoáng vật đã tiết chế ra những loại thảo dược quý nhất để sử dụng trong ngành y khoa tại Tây Tạng. Thuở ấy, các tác phẩm tranh ThangKa được vẽ rất nhiều trong thời kỳ này, gồm có 165 bức tranh bích họa chữa bệnh. Cùng các thời, trải qua mãi về sau đến thế kỷ XII mới có hậu duệ Yuthok Yonten Gonpo là người tài giỏi. Ông sinh (1162 - 1202)

(g.yuthog yon tan dgon po) một thầy thuốc ưu tú, ông thêm vào tập sách Tứ y Tây tạng 18 phần thiết yếu bổ sung quyển sách này hoàn chỉnh. Rồi ông trước tác những tác phẩm hay về cho y học Tây Tạng. Ông Yuthok Yonten Gonpo sinh tại làng Goshi Rethang ở Tây Tạng, cha ông là Yothok Khyungpo Borje và mẹ ông là Pema Odenma.

Ông là dòng dõi triều đình, theo quý tộc của Tây Tạng nhưng thuộc lĩnh vực y học, có công chăm sóc các triều đại Vua Lha Thothori (441 - 561) trải dài nhiều năm tháng. Ông là hậu duệ của gia đình và từng nghiên cứu về y học, Phật giáo, nghệ thuật, ngôn ngữ, ...

Năm 14 tuổi ông đi viếng thăm khu miền Trung - Tây Tạng, gặp Geshe Konchok gọi là Roton Kyap, người đã truyền đạt cho ông về tập sách bí quyết Tứ y Tây tạng. Năm 18 tuổi, ông đi đến Ấn Độ lần đầu tiên, ông tham học với tám chi nhánh chữa bệnh với Somara dra và ký hiệp ước với y học Paldan Phren-ba. Đến năm 21 tuổi, ông trở lại Tây Tạng. Năm 31 tuổi, ông đến Ấn Độ và được giảng dạy. Tại đây họ gọi ông là Yuthok Nyingthik, ông đã đến Ấn Độ 6 lần. Đề tử tâm đắc nhất của ông là Sumton Yeshe Sung. Công trình do ông để lại cho Tây Tạng là sự kết hợp y học cổ truyền với pháp tu Kim Cang Thừa, gồm các cách hướng dẫn tinh túy từ 8 chi nhánh Ambrosia Es- sence Tantra, đây là bộ sưu tập đầy đủ. Từ Kim Cang Thừa, giai đoạn thế hệ (vành Skyed) bao gồm yoga³³, thực tập Deva (yidam) và Dakini. Tất cả gồm một ngạch đóng góp Phật Giáo về tranh ThangKa.

Vào năm 2007 một cuộc triển lãm về y dược bằng tranh ThangKa - Tây Tạng giúp cho chúng ta thấy được nhiều điều kỳ thú, gồm 84 bức tranh bao gồm cả y khoa và thiên văn Tây Tạng. Bộ tranh ThangKa kết hợp chặt chẽ với bộ tứ y Tây tạng theo sáng tác “Tứ y Tây tạng” được trước tác vào thời kỳ thịnh trị gồm 1400 năm, từ thế kỷ thứ XII đến thế kỷ thứ XVII, các nhà danh y nổi tiếng Tây Tạng đã lần lượt sáng tác ra tranh ThangKa để chữa bệnh và ngày nay phổ biến khắp Tây Tạng, Thanh Hải, Cam Túc, Vân Nam, Trung Hoa. Tranh ThangKa mục đích để giải phẫu do y khoa Dam - Ba - La - Ha sáng tác dựa trên tác phẩm “Tứ y Tây tạng”, cũng do vị y học Tang Disi zang Jig Gyaco hoàn thiện vào cuối thế kỷ thứ XVII. Ngài Disi Zang Jig Gyneo (1663 - 1705) là vị nhiếp chính vương của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ V (1617 - 1682) ở Tây Tạng, cũng là vị có kiến thức y học nổi tiếng. Ngài đã triệu tập các y sĩ giỏi để vẽ ra tác phẩm này và hoàn thành vào năm 1688 gồm nguyên lý y học, cấu tạo cơ thể, dụng cụ y tế. Nhưng trong lịch sử ghi rằng 705 đến 754 Vua Tạng nhờ danh y Tân Cương Dam-Baxi-La-Ha về Tây Tạng, ông có để lại các tác phẩm thi thể Bò Giám hoặc Thể nhân trác, thuộc diện tranh giải phẫu nhờ ba tác phẩm này mà Tây

Tạng có nền y khoa lỗi lạc. Do đó, ngài Disi Zang Jig Gyaco đã dựa vào đây để trước tác thêm về tra- nh ThangKa, chữa bệnh bằng pháp tu từ tâm, truyền năng lượng chữa bệnh. Ngài tiếp tục nghiên cứu sách (nguyệt vương dược chuẩn) từ thời Phổ Thiên tới đây 1703 thì đã hoàn chỉnh tác phẩm gồm 79 bức tranh ThangKa đóng góp cho nền y khoa Tây Tạng cho đến hôm nay.

Y khoa của Tây Tạng đã mang tầm ảnh hưởng từ dân gian đến khoa học mà còn một nét tính chất chấm phá từ Phật giáo Kim Cang Thừa, dùng tâm chữa bệnh thâm sâu si. Thực tập ngồi thiền nhìn các bức bích hoạ từ tranh Thang- Ka thì tu tập thăng hoa, bệnh tình giảm, sức khoẻ tăng. Tất cả tạo nên những nhân tố nước, lửa, đất, gió và kinh khí vận hành thành nội tâm an lạc cho sức khoẻ.

---o0o---

8.5. NỀN VĂN HỌC TÂY TẠNG

Tây Tạng là nơi có nhiều huyền thoại tâm linh, có nhiều thắng cảnh tìm tòi để xuất phát văn chương, nền văn học Tây Tạng đã để lại bao nhiêu nhà văn giỏi trên thế giới.

Kể từ khi vương quốc Anh đổ bộ vào Tây Tạng hay từ vùng biên cương Ấn Độ, do các nhà thám hiểm du hành nổi tiếng trên thế giới. Các tập tục lễ nghi, các phong tục Tôn giáo, các thuyết tái sinh hay nền văn chương từ các bị Lạt Ma nổi tiếng, mang tầm ảnh hưởng từ các láng giềng lân cận. Ta biết rằng, Tôn giáo và tập tục nhân dân là đề tài cho bao nhiêu cây bút tuỳ thích phóng tác về văn hoá, tôn giáo, kinh tế, chính trị, sử gia. Nét đẹp thuần túy từ đỉnh núi tuyết oai hùng, đến và nhìn nền văn học Tây Tạng thật là đồ sộ.

Tây Tạng có tác phẩm: “*Thiên anh hùng ca Gesar*”, mang tầm vóc quốc tế về tôn giáo, sử thi dài nhất thế giới và bản sắc văn hoá Mông Cổ, cùng Tây Tạng đến các vùng biên cương thuộc dãy Himalaya, gồm những tác phẩm hay tuyệt tác như “*Tranh cãi giữa Tea và Chang*” hay “*Lời khuyên của Khachephalu*”. Có một truyền thống lâu đời gần 1300 năm lịch sử, Tây Tạng phong phú về văn chương gồm sử thi, thơ, truyện ngắn, kịch bản, múa, kịch câm, hát, ... đã mở rộng tầm vóc khá lớn về công việc, các ngôn ngữ từ Đông sang Tây khá đồ sộ. Nổi tiếng nhất về văn học Tây Tạng là sử thi, đặc biệt nổi tiếng là *Geas sử thi*. Ta có thể biết thêm từ Tây Tạng mang tầm ảnh hưởng nền văn học các ngôn ngữ Tây Tạng như: Tạng - Miến, Tạng Kanauri, Trung - Tạng, ... Bằng sự phát triển từ nền văn hoá này đến từ Mông Cổ, Bhutan, Ấn Độ, Pakistan ta hiểu sự áp dụng nền văn hoá làm Tây Tạng có nhiều tri thức mới. Sau này các nhà thám hiểm người Anh,

Nga, Áo, Pháp, Thụy Sĩ đã dịch các tác phẩm từ tiếng Tạng sang tiếng Anh rất nhiều hoặc đã trước tác trên quê hương này.

Văn học từ những tác phẩm kịch nổi tiếng, cùng kết hợp tác phẩm: “Kịch Ấn Độ” vào thế kỷ thứ VII dưới thời Imperial. Từ đây đã có một tu viện tiếp tục ra đời, như tu viện Samye xây dựng (775) dưới sự trợ duyên Vua Tri Song Detsen (775 - 797) với mục đích là dịch từ các bản kinh Phật giáo từ tiếng Phạn sang tiếng Tạng ngôn ngữ địa phương. Đây là những tác phẩm văn học Phật giáo được xem là bậc nhất: Kinh sách, luận, luật, nhạc kịch, văn học cổ đại, văn học cận đại. Cuốn sách được biết “*The Tibet- an Book*” dịch sang tiếng Anh năm 1927 nguyên tác Ngài Padmasambhava³⁴ vào thế kỷ thứ VIII, được viết từ học sinh Yeshe Tsogyal đã bị chôn vùi sâu trong lòng đất gần đồi Gampo ở trung tâm Tây Tạng. Về sau vào thế kỷ XIV đã tìm thấy do Karma Lingpa (1326 - 1386). Ngày nay, tập sách này được dịch ra nhiều thứ tiếng, có thể biết từ tập sách này tác giả Nguyễn Phong đã dịch ra tiếng Việt “*Từ thư Tây Tạng*” được lưu hành rộng rãi. Ta thấy rằng cuốn sách văn học này chính là truyền tâm quán đánh, chuyển hoá tâm thức tu tập và đạt được trí tuệ xoá sạch vô minh. Ngoài ra, có tác phẩm: Câu chuyện của Hoàng tử Incom Parable, trước tác bởi Tshe-rin-dbanrgyal (1697 - 1763) được dịch ra tiếng Anh 1996. Đến giữa thế kỷ XX, vào năm 1980 đã thành lập Tây Tạng hội nhà văn chuyên tạp chí văn học, nghệ thuật, đã xuất bản nhiều tác phẩm trong đó có truyện ngắn “*Lịch sử chế độ nông nô ở Tây Tạng*”. Có tác phẩm văn học “*Quay trở lại Tây Tạng*” của tác giả Heinrich Harren (1944 - 1951) tạo được dấu ấn lớn. Ông là nhà leo núi, thể thao, địa lý. Ông sinh ra tại đất nước Áo, ông đã viết nhiều tác phẩm. Trong đó, có tác phẩm văn học: *Bảy năm ở Tây Tạng* (1952), *Ladak vị thần và người tử vong đằng sau dãy Himalaya* (1980), *Trở về Tây Tạng* (1985) ..., còn nhiều tác phẩm có giá trị. Các tạp chí thành lập ở Thanh Hải như *Văn học Tibetophone; Drang char* (Mây) vào năm 1981 phổ biến truyện ngắn tại Tây Tạng. Ta thấy nhiều nhà văn ở Tây Tạng, trí thức, nghệ sĩ đã để lại cho Tây Tạng một nền văn học đồ sộ khá tuyệt vời.

Hiện nay, trên 700 tác phẩm viết về Tây Tạng như nhà văn Jangbu và Tsedor, còn có một số nhà văn đã được biết đến như:

1. Dung Karlozang Trinle (1927 - 1997).
2. Sogyal Rinpoche (1948) - Tác phẩm *Tây Tạng sống và chết*.
3. Dhonduo Gyal (1953 - 1985) người sáng lập văn học Tây Tạng hiện đại.

4. Tenzin Gyatso vị Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV đã có nhiều tác phẩm văn học.

5. Nữ văn sĩ người Bỉ Alexandra David-Neel (1868 - 1969) đã viết nhiều tác phẩm ở Tây Tạng như: *Hành trình của một Parisienne ở Lhasa* - xuất bản tại Pháp (1927); *Thần bí và pháp sư ở Tây Tạng* (1929); *Năm trí tuệ Lạt Ma* (1935). Ngoài ra, còn một số tác phẩm khá tuyệt tác về Tây Tạng và các cuộc thám hiểm. Thêm vào đó, Tây Tạng có nền văn chương phong phú, đa dạng đề tài cho các nhà văn sáng tác nên những tác phẩm lỗi lạc, nổi tiếng để lưu truyền cho muôn đời sau. Khám phá nét văn học Tây Tạng từ thời Cổ đại đến thời Cận đại ngày nay, như đám mây trắng bay trên trang tùy bút lịch sử Bí mật xứ Tạng này, cũng là một tác phẩm về người em xứ Tạng.

Tại Việt Nam, có những dịch giả đã dịch thuật về Tây Tạng như Nguyên Phong, Nguyễn Tường Bách. Nguyên Phong đã dịch những tác phẩm như: *Hành trình về phương Đông* của tác giả Blair Spalding (2013); *Ngọc sáng trong hoa sen* nguyên tác của John Blofeld (2011); *Bên rặng tuyết sơn* nguyên tác của Swami Aman Jyoti (2013), ... và nhiều tác phẩm khác. Nguyễn Tường Bách đã có những tác phẩm về Tây Tạng được biết đến như: *Con đường mây trắng* nguyên tác của Anagarika Govinda (2011); *Mùi hương trầm* nguyên tác của Nguyễn Tường Bách (2013); *Đường xa nắng mới* nguyên tác của Nguyễn Tường Bách - xuất bản Hội nhà văn Việt Nam.

Vào năm 2008, nhà văn Hà Mã đã trước tác *Mật Mã Tây Tạng* gồm 10 tập làm nền tảng gối đầu giường cho các nhà văn trẻ thời bấy giờ. Năm 2014, Thầy tôi - Thích Thái Hòa đã trước tác xuất bản tập sách: *Giấc mơ Tây Tạng* (2014) của nhà xuất bản Phương Đông... Nhìn chung tất cả đều nói về nét đẹp Tây Tạng.

Trong khi tìm hiểu về văn học Tây Tạng, tôi đã đọc được những tác phẩm Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm³⁵ về “*Lịch sử Phật Giáo Tây Tạng*”, tác phẩm được nghiên cứu và viết ra tiếng Hán. Thầy Tâm Trí - Nha Trang đã dịch từ chữ Hán, đây là nguồn tư liệu quý trên các trang Phật giáo.

---o0o---

8.6. ÂM NHẠC PHÁT TRIỂN TRÊN TÂY TẠNG

Âm nhạc Tây Tạng là một di sản văn hóa trên vùng lãnh thổ Himalaya, được phân bố trên quê hương Tây Tạng. Ngày nay, nơi nào có người dân Tạng đến di cư sinh sống thì nơi đó có nền âm nhạc khá phát triển và phong phú. Nhất là ở Ấn Độ, Bhutan, Nepal và lan rộng ra các nước phương Tây. Nền âm nhạc tại Tây Tạng phát triển khi Phật giáo du

nhập, tạo ra bản sắc âm nhạc Phật giáo có trong các nghi lễ tấn phong cho các vị Lạt Ma, họ trở thành những vị quyền uy nhất trên xứ Tạng. Tất cả đều có nghi lễ nhạc Phật giáo, phản ánh nền âm nhạc khá đậm nét tại Tây Tạng.

Âm nhạc nhịp điệu tâm kinh, sự hòa điệu từ kèn Horn, trống, ốc thường diễn ra trên các buổi lễ tụng kinh. Theo nhịp điệu du dương, trầm hùng, các Lạt Ma tấu ốc xoắn, thổi tù và ba hồi, ba hồi trống, ba hồi kèn. Sau đó, tiếng kinh vang lên ba hồi thì các Lạt Ma âm hùng theo tâm kinh nhịp điệu. Dâng cúng dường chư Phật, chư Bồ Tát, tứ vị Kim Cang bằng tiếng tụng kinh Phạn ngữ hay Tạng ngữ, đó là một nghi lễ không thể thiếu trong lúc hành trì pháp mật chú Kim Cương. Những tiếng nhạc kinh hùng uy vang lên các vách tường, tạo ra tiếng kinh màu nhiệm khiến tâm hồn thư thái, nhẹ bẫng, nhất là các buổi tụng kinh hay các lễ hội tại các tu viện, cung rước chư vị Trưởng lão cao niên theo trường phái của tu viện ấy.

Vang tụng kinh trầm bổng lên xuống theo tiết tấu âm nhạc du dương điều hòa, các bản tâm kinh ca ngợi tán thán công đức từ bi, trí tuệ của Đức Phật và công hạnh của chư vị Bồ Tát. Phong cách này hầu hết nằm tại các trường phái như Nying mapa, Sakyapa và Kagyupa, bao quát trên nền âm nhạc Phật giáo từ các thời kỳ triều đại cho đến ngày nay. Âm nhạc cổ điển Gelugpa cho dòng phái này được các nhà sư Lạt Ma học hỏi và sáng tạo những chiếc kèn pháp khí dài gần 2m. Âm nhạc đường phố được thúc đẩy bởi các tổ chức Đức Đạt Lai Lạt Ma của Tây Tạng. Viện nghệ thuật biểu diễn được chuyên Lhamo, opera phong cách Tây Âu, để phân bổ ra nhiều nhánh gồm có nhạc dance như: Toeshey³⁶ và Nangma³⁷. Ngày nay, Nangma được phổ hóa thành âm nhạc theo kiểu phương Tây hát (karaoke), tại Lhasa đã có sự phát triển loại hình nghệ thuật này.

Một nền âm nhạc cổ điển có phong cách theo các nghi lễ và nghi thức khác nhau. Là bài hát cổ như âm nhạc dân gian của Cappella³⁸, đặc trưng âm tiết rung động, glot- tal với chất giọng cao trên núi tuyết, còn có thêm bands là những ca sĩ hát sử thi anh hùng dân tộc Tây Tạng. Gesar là một loại hình truyền khẩu, đây là một kho tàng văn hóa sáng rực như viên minh châu trong nền âm nhạc cổ đại Tây Tạng. Tương đồng đến nền âm nhạc Hy Lạp, giúp con người xích lại gần nhau hơn.

Tây Tạng trong thời kỳ hiện đại ngày nay luôn phổ biến nền văn hóa đại chúng. Các ca sĩ Tây Tạng luôn học từ các tiêu chuẩn quốc tế, có khả năng thanh nhạc cao, họ luôn thể hiện bằng con đường núi tuyết cao nguyên Thanh Tạng.

Vì nó thể hiện được nét đẹp âm nhạc đi vào lòng người bằng lời ca, tiếng hát. Ca sĩ Tseten Dolma là người nổi tiếng trong những năm 1960, cô đã trình bày những tác phẩm âm

nhạc tuyệt vời, tiêu biểu nhất là ca khúc “Trái đất là đỏ”. Ca sĩ Kelsang Metok thì lại kết hợp âm nhạc truyền thống với nhạc Pop của Trung Hoa, trở thành nghệ sĩ có tên tuổi trong làng giải trí của Tây Tạng. Nghệ sĩ Purba Rgyal (pu bajia) người đoạt giải năm 2006 của Hao naner phiên bản Trung Hoa American Idol. Đồng thời, năm ngày đóng vai trò trong Sherwovdhu của thái tử dãy Himalaya, một tính năng vượt trội đã diễn ra từ Shakespeare’s áp được diễn đóng kịch nhạc. Âm nhạc Tây Tạng đã có những âm hưởng sâu sắc trên một phong cách âm nhạc định hình phương Tây. Ở thời đại mới giữa thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI các nhà soạn nhạc như Philip Glass và Henry Eichheim (1870 - 1942), hai nhà soạn nhạc phương Tây này đã kết hợp sử dụng các nhân tố âm nhạc Tây Tạng vào nền âm nhạc cổ đại cho ra tác phẩm xuất chúng: “Chuông Tây Tạng”. Một sự cải cách mới về âm nhạc này kết hợp giữa hai nền văn minh Tây Tạng và Châu Âu, đã được phát hành năm 1971 do Nancy Hennigs và Henry Wolff. Ngoài ra, nền âm nhạc còn có Kundun, đây là bộ sử thi được ra đời vào năm 1997. Với tiểu thuyết lịch sử do Melissa Mathison và đạo diễn Martin Scorsese nói về cuộc đời Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV trên phương thức phim, trong đó có đóng góp nền âm nhạc do Philip Glass đã hoàn thành bản nhạc Tây Tạng cho bộ phim này. Đây là một sự thành công lớn cho Tây Tạng, tạo nên nét văn hoá đặc sắc về âm nhạc mang phong cách âm nhạc từ nước ngoài mà Tây Tạng cũng có cái riêng như Ấn Độ Ghatal và Yilmi được thông hành liên tục trên quê hương Tây Tạng. Ngoài ra, Rangzen Shonu đã tập diễn xuất, biểu diễn tại Tây Tạng khá thành công. Năm 1980 ra đời luật âm nhạc ở Tây Tạng, nhạc pop cũng thịnh hành và phổ biến khá nhiều như Yadong, Jampa, Tsering thành lập nhóm Ajia gồm có 3 thành viên. Nhóm 4 thành viên GaoYuan Hong. Nhóm 5 thành viên Gao Feny Yuan vào Dechen Shall Dag Say được biết đến khá nhiều tại Tây Tạng...

Ta biết đến âm nhạc qua nền âm nhạc tâm linh Phật giáo, đến ca từ sử thi, dân gian, truyền khẩu, ngâm thơ, hát, pop, nhóm nhạc, kịch nhạc, phim nhạc tạo về Tây Tạng như một nét đẹp trong kỷ nguyên mới. Hôm nay và muôn đời sau sẽ có những tuyệt phẩm để đời cho hậu thế bên trong Tây Tạng và bên ngoài rặng núi tuyết ví von như bản tình ca cất chứa trên đỉnh tuyết cao vời. Với chất liệu u huyền tâm linh kỳ ảo bên gốc nhà Bí mật xứ Tạng.

8.7. Y PHỤC ĐẬM NÉT DÂN TỘC TẠNG

Dân tộc Tạng sống tập trung ở các tỉnh thuộc khu vực Thanh Hải, Cam Tuê, Tứ Xuyên, Vân Nam. Tất cả theo từ khởi nguyên “Nóc nhà thế giới” luôn được xem là một huyền thoại bí mật, không thể bỏ qua những bộ trang phục, y phục truyền thống của dân tộc Tạng bởi đó là nguồn sáng tác bất tận cho các nhà thiết kế tài hoa. Ai cũng biết theo địa dư khí hậu thì mỗi một vùng miền có một bộ trang phục riêng, khá đậm nét của dân tộc ấy, vừa phù hợp với thời tiết mà lại nói lên được nét đẹp quý phái cho dân tộc bản địa. Theo tín ngưỡng tâm linh Phật giáo hay theo thổ nhưỡng của một nền văn hoá, trang phục Tây Tạng hết sức lộng lẫy và uy nghiêm, nhất là dùng vào những dịp lễ hội hay núi cao tuyết trắng phủ đầy, các mạch sông chảy xiết. Họ hết sức tinh tế trong từng đường kim mũi chỉ khiến cho trang phục dân tộc Tạng được tô điểm sáng lạn và quý phái,. Đối với nam giới thì mạnh mẽ và phóng khoáng, trang nhã. Đối với nữ thì trang phục tự nhiên, theo hình tâm ý của mỗi sắc phục mà dân tộc họ trên rặng núi tuyết sơn. Do nhiều thế kỷ đã trải qua, về điều kiện tự nhiên, chiến thời lịch sử, mà sắc phục Tạng có tới 200 loại trang phục khác nhau. Mỗi bộ trang phục thể hiện sự tinh tế, tỷ mẩn của từng dân tộc được phân bố theo môi sinh trên vùng đất này.

Khi viết “Bí mật xứ Tạng”, tôi đã tìm hiểu về sắc phục của người Tạng, các bộ sắc phục luôn làm tôi mê mẩn mỗi khi ngắm nhìn. Với các gam màu kiêu hãnh, mang đậm nét Phật giáo Mật Tông, được tôn vinh trong trái tim của mọi người dân Tạng. Tuy nhiên, về cơ bản Tây Tạng có trang phục tay áo dài, eo rộng, váy dài, boots cao cổ... Tất cả đều phân bố theo địa phương, theo khu vực của dân tộc Tạng. Mùa đông, họ sử dụng trang phục có nhiều lông cừu và lông trâu yak để giữ ấm cơ thể và tâm của mình. Mùa hè, trang phục của họ nhẹ nhàng hơn, có nhiều họa tiết để làm mát cơ thể và tâm hồn, các bộ trang phục này cũng phải thuận lợi cho công việc đồng áng và công việc hằng ngày trong cuộc sống thường nhật của họ. Những bộ trang phục tay dài giúp họ chống được cái lạnh, cánh tay co duỗi nhẹ nhàng. Khi nhiệt độ cao họ để cánh tay ra ngoài, cử động thoải mái và tiện cho nhiệt lượng cơ thể điều hòa sẽ ấm hơn. Kiểu tay áo dài tạo nên nét văn hoá đặc sắc khi họ múa hát trong các lễ hội truyền thống. Đặc biệt, trong các lễ hội họ thường có các trang phục tiêu biểu, điểm phối màu tạo hình hoa văn của các trang phục rất khác nhau. Ví như trang phục của Tây Tạng gồm chất liệu được dệt từ len, dạ, nỉ, lông thú có thể chịu được thời tiết nóng lạnh thất thường. Những chi tiết hoa thêu, gắn đá ngọc quý, vừa để mặc trong các lễ hội đá sắc màu, vừa để khoe hay là chi tiết bảo vật quý nhất giữa

người lớn tiếp nối truyền thống cho con trẻ mai sau. Tùy vào tín ngưỡng, tâm linh, tôn giáo, cá tính, chức tước tại các vùng cao Tây Tạng.

Tìm sâu về những bí ẩn ấy, ta biết rằng: Ở phía Bắc của Tây Tạng, khí hậu lạnh dưới âm độ, nhiệt độ khá chênh lệch nhau giữa ngày và đêm nên phần đông dân cư sinh sống là dân du mục, họ chăn nuôi gia súc nên quanh năm thường khoác lên mình bộ trang phục bằng lông cừu. Và khi đêm về, để có giấc ngủ sâu họ thường giữ ấm cơ thể bằng lớp chăn của Tây Tạng. Ở phía Nam Tây Tạng thì khí hậu lại nóng ẩm, bởi vậy mà người dân nơi đây đều mặc trang phục áo mỏng có khuy cài về bên phải. Cổ áo, tay áo, các mép trước cũng như sau ở nam giới đều có viền nâu. Ở Lhasa hay Sơn Nam Tây Tạng khí hậu ấm hơn nên phần đông nam giới mặc áo choàng hai lớp để khi nóng có thể cởi bỏ bớt để thoải mái hơn trong công việc. Các nữ giới thì mặc những bộ quần áo bó sát, những người phụ nữ đã có chồng thì thường mang theo những chiếc tạp dề màu kẻ sọc ở phía trước. Trang phục thường có áo choàng thường nhật, áo dài đến chân, áo sơ mi, áo ngắn mặc trong người, khoác ngoài một lớp áo với nhiều họa tiết. Người Tạng mặc áo choàng có tay dài, thân trước rộng để thuận tiện cho việc đồng áng. Nếu áo làm từ lông cừu, len dệt thì thường ít có túi, riêng áo choàng không bao giờ có khuy mà chỉ có dây thắt lưng. Họ quan niệm, khuy áo là buộc chặt tâm hồn làm cho tâm hồn không an tĩnh, còn thắt dây lưng thì tâm sẽ được nơi lỏng, trí tuệ tự nhiên phát sinh và ít tham cầu trong đời sống, mà chỉ vun phước tu trì, chuyên tâm tu học.

Ta thấy, người Tạng thiết kế trang phục rất độc đáo, áo choàng có vạt bên trái đắp lên trên vạt phải, được trang trí nhiều màu sắc khác nhau, phần thân áo chia làm hai khoang, một khoang ở trước ngực đổ xuống, còn một khoang ở ngang eo rất tiện lợi có thể bỏ được những vật dụng cần thiết như bát đĩa, bao bột hay mang trẻ em ở sau lưng như có một sợi dây buộc chặt. Riêng dây lưng của nam giới làm bằng chất liệu lụa có nhiều màu sắc khác nhau như vàng, đỏ, xanh; còn màu dây lưng của nữ giới thì thường là màu hồng. Nét đẹp từ người Tạng trong trang trí sắc phục của hai giới có sự khác biệt, ví như nam giới có hộp thuốc lá, đá lửa, con dao; còn nữ giới thì có móc bạc, các hình họa tiết về hoa sen, bướm, các linh vật thân thuộc bên họ. Người Tạng sử dụng nhiều trang sức bạc đi kèm vừa là để trang trí cho các trang phục của mình, vừa là một hình thức tiết kiệm khi có tình huống nguy cấp xảy ra. Họ thường quấn dây lưng quanh eo hai lần rồi cột lại nhưng khi có tang lễ thì họ sẽ mặc ngược lại với các trang phục thường ngày. Ngoài áo tột, cổ áo được tạo ra chất liệu khá đắt tiền như lông cừu, hổ, báo, cáo hay chất liệu vải nhưng đỏ kẻ theo màu cờ tâm linh Mật Tông xứ Tạng.

Thê loại áo sơ mi người Tạng hay dùng là màu trắng, đối với nam có cổ cao, khuy đẹp; còn với nữ là cổ bẻ, ít có khuy, tay áo dài qua các ngón tay, giúp cho các phụ nữ năng động trong khi nhảy múa, tạo nên phần duyên dáng, thướt tha. Mỗi vùng miền cũng khác nhau, người ở đô thị thì dùng len dệt, người vùng cao thì dùng len dệt tay pulu, người ở ngoài cánh đồng thì có áo lông cừu để chống lạnh và rét. Ngoài áo quần còn có các phụ kiện đi kèm như các kiểu mũ, vào mùa hè họ sử dụng mũ len, mùa xuân là mũ nỉ, mùa đông là mũ lông cừu. Phụ nữ quý tộc họ đội mũ bazung đính ngọc trai, vàng, san hô, đá quý, một số trang trí trước ngực kawu.

Trên đỉnh Kamala tôi đã gặp các em bé đội nhiều loại mũ, mũ thêu là gặp nhiều nhất như mũ thêu hoa, các sợi chỉ vàng và bạc, mũ có bản vành, ít da thỏ hay da rái cá, hai vành trước lớn hơn hai vành còn lại. Phụ nữ có gặp hai vành lớn vào trong chỉ để hai vành nhỏ bên ngoài. Nam giới gặp ba vành ở phía sau và hai bên chỉ để vành trước trán, người già để bốn vành tự nhiên. Các loại giày người Tạng gồm có Song ba Jialou, douzha đưa vào chân rồi sau đó buộc lại. Người sống trên vùng thảo nguyên núi tuyết mang ủng bằng da bò, da trâu hay đi giày len và da. Độ mềm vừa phải, đế cứng, gót phẳng. Nhìn vào những chiếc tạp dề phụ nữ đeo trước ngực ta có thể phân biệt được họ đã lấy chồng hay chưa. Với những người đeo tạp dề kẻ sọc to màu sắc rực rỡ như màu vàng là phụ nữ có chồng, còn tạp dề kẻ sọc nhỏ màu sắc hài hòa, tươi trẻ là chỉ những người con gái chưa chồng. Ngoài sắc phục, còn đến trang phục, phụ kiện, trang phục tâm linh thật lớn đối với người Tạng.

Vào thế kỷ hưng thịnh thứ VII, Đức Vua Tùng Tán Cang Bồ - Songtsen Gampo (605 - 649) là vị anh hùng dân tộc, ông đã kết hôn với công chúa Văn Thành³⁹ đời nhà Đường - Trung Hoa và công chúa Ba Lợi Khốt Cơ (Nepal) đã mang bản sắc văn hóa Phật giáo vào Tây Tạng. Từ đây, người dân Tây Tạng đã biết đến Phật giáo. Phật giáo có sự ảnh hưởng rất lớn tới y phục, mỹ thuật, cách trang điểm của người Tạng, họ xem màu trắng là màu của sự thanh bạch, tinh khiết màu nhiệm nên nhà cửa đều sử dụng màu trắng làm chủ đạo, kể cả trong sắc phục. Ngoài ra, còn có màu đỏ, vàng mà các dòng truyền phái thường dùng như đội các loại mũ đỏ, sư theo dòng truyền phái Tông Khaspa thì đội mũ vàng. Người Tạng thích trang trí bằng đá quý, đều tin vào thần linh hay Tam bảo Kim Cương, làm lạnh tránh dữ. Trang sức bằng ngọc, đá, rất to và nặng, có giá trị theo màu sắc kim loại, đá quý. Phụ nữ hay mang vàng, bạc, đồng, san hô, hổ phách, đá mã não, ngọc lan, có đeo kawa, có bùa hộ mệnh, đeo sợi dây chuyền. Nam giới đeo gươm, đá lửa, gồm có tràng hạt, chiếc chùy kim cương để hộ tâm an hành trì mật chú. Nhìn chung, ở Tây Tạng bạn muốn ngắm nhìn các sắc phục nên

đến vào mùa lễ hội, dịp tết, lúc đua ngựa, hội chợ,... Vào những lễ hội hằng năm tại thị trấn Naggu ở phía Bắc Tây Tạng: nam giới mặc áo choàng lông màu đen, lam hay vàng, giắt dao nhíp, thuốc lá, bạc đồng ngang lưng; phụ nữ cũng áo choàng dài hình quả chuông, tết tóc thành các lọn nhỏ, gài quanh bím tóc các đồng xu bằng vàng, bạc, đồng, khuyên tai, vòng cổ, đội mũ gắn đá quý. Người đua ngựa mặc áo màu lam đậm quần chèn đỏ, đi ủng da. Tất cả kết thành một vùng bí ẩn, một cung trời huyền bí xứ Tạng. Các bộ trang phục của Tây Tạng rất đắt. Các nhóm dân tộc thiểu số khá nhiều nên trang phục truyền thống rất đa dạng nhưng nay cũng đang bị mai một bởi các trang phục phương Tây hóa. Giới trẻ Tây Tạng ngày nay khi tôi đến đa phần là ảnh hưởng nền văn hóa Hán, làm cho sắc phục Tây Tạng bị phai mờ. Ai đã đọc tác phẩm “Hành khúc Tây Tạng” của tác giả André Migot (1892-1967) - xuất bản năm 1955 sẽ hiểu được phần nào về Tây Tạng và con người nơi đây. Nhưng khi tôi đến thì thấy các trang phục khá bắt mắt theo các trang phục khác nhau như: Lễ hội, tu tập, đi tham quan, du mục, hướng dẫn viên cũng đã khác nên tôi tạm gọi nét đẹp nhiều màu sắc khác nhau trên núi tuyết hồn thơ.

---o0o---

8.8. LỄ NGHI CƯỚI HỎI

Tập tục cưới hỏi tại Tây Tạng khá phong phú và khiến cho tôi tò mò về điều đó. Vì đây, là một nét văn hóa từ cổ đại đến hôm nay, mà ngày nay vẫn còn nét đa phu như những gì tôi được nghe anh Tenzin kể cho anh Toàn cùng những người hữu duyên trong lúc dùng cơm tại khách sạn Lhasa, những giây phút sắp phải chia tay.

Nét văn hóa phương Đông, chuyện cưới xin là chuyện hệ trọng nhất trong đời người, còn giữ được nét trinh nguyên, phong tục Tây Tạng coi chuyện cưới hỏi thì kinh nghiệm trước hết là phải có kỷ vật, ngủ với trên dưới hai mươi chàng thanh niên trẻ tuổi. Để được cưới xin về làm dâu cho một dòng tộc gia thất thì các thiếu nữ Tạng phải có nhiều kinh nghiệm về phòng the. Tôi ngồi chăm chú lắng nghe anh hướng dẫn viên người Tạng nói, đó là nét văn hóa từ lâu đến bây giờ vẫn còn diễn ra. Bởi vì gia đình luôn quan tâm từ ông bà cha mẹ của nàng thiếu nữ hứa gả cho đại gia đình kia là một quý tộc. Dù gia đình kia có từ ba đến năm người đàn ông thì cô gái kia chỉ có quyền lấy tất cả, vì đó là giữ nét sống, gia phong và giữ gìn tài sản cho dòng tộc, không mất đi phần tài sản của ông bà để lại, cũng không bị chia nhỏ ra cho các anh em.

Tôi quá ngỡ ngàng sao mà lạ nhỉ? Sự tò mò đến một đất nước qua các triều đại, thì các tập tục văn hóa là nét đẹp nhưng khi nghe thì tôi giật mình, hóa

ra là vậy, chuyện ấy có thật chứ không phải chuyện đùa, mà là chuyện xảy ra thường ngày với họ. Tôi đã tìm hiểu qua các cuốn sách về Tây Tạng thì đây là sự thật nên tôi đã giải quyết truy tìm *Bí mật xứ Tạng*. Từ đâu mà có nét văn hóa cưới hỏi này, quá khác với các quốc gia trên thế giới.

Cưới xin là nghi lễ quan trọng trong nét sống tâm linh người Tạng, khác hẳn với truyền thống một chồng đa thê mà ở đây ngược lại một thê mà đa chồng, trong truyền thống anh em. Cho nên quyền hành của người chồng bị hạn chế, tất cả đều do anh trai cả được lấy vợ thì các người em trai chỉ thừa hưởng mà thôi. Vậy mà tình anh em ít khi xảy ra mâu thuẫn, tất cả nét sống ấy đều lệ thuộc vào quyền uy của anh trai cả cho đại gia đình này mà sự phân chia tài sản ít xảy ra xung đột. Vì tình anh em đã bền chặt khi một người vì mọi người. Ta biết rằng, người phụ nữ Tạng họ hạnh phúc khi sống trong gia tộc có nét sống yêu thương, anh em ruột thịt trong một nhà lại là một vợ cho cả đôi bên. Nên từ đây tất cả các con đều gọi ông anh cả là cha và các anh em của ông anh cả là chú. Vì đó là nét sống theo phong tục địa phương Tây Tạng.

Người đàn ông đầu tiên trong gia đình có việc duy nhất là chăm sóc vườn ruộng và chăn nuôi. Các anh em còn lại chia nhau chăm nuôi vợ và con của cả nhà nên được ở nhà. Những người còn lại thì đi làm, các con đi học hay đi làm đồng hoặc chăn nuôi. Thậm chí đến nay những người con cùng chung một mẹ mà không biết ai là cha mình. Từ đó, gọi chung một nghĩa là “tình cha nghĩa mẹ”, chính vì vậy mà họ đã hạnh phúc trong lối sống đa phu. Nguyên tắc trên đã có một định luật văn hóa truyền thống: Ít phân chia gia sản, anh em hòa thuận, trang trại là của chung, ít kiện cáo nên xã hội là nét văn hóa truyền thống nhân gian. Theo khoa học gen là một di truyền nên anh em chung một vợ thì đó là hoặc hành gen cho gia tộc đó ổn hơn, ít bệnh tật hơn mà ngược lại nên tâm linh tôn giáo là đặt trên hàng đầu, nhà nào cũng có tượng Phật theo tôn giáo tâm linh của họ. Vậy thì cái chuyện đa phu huynh đệ có bị tội không? Theo tôi, cái nhận định sâu sắc đó là nhân duyên trùng phùng vì có duyên nên tính cách bao dung hay tính tình nghiệp lực đã hiểu. Do đó, mà sự đa phu huynh đệ, điều mà một bí mật tôi đã và đang còn tìm hiểu thêm về cái nhìn minh triết với đức tính từ bi tâm. Cảm thông mà nguyện cầu cho tất cả bỏ ái dục mà trở về đức tính tình yêu tâm linh Bồ Tát Quán Thế Âm. Tu chỉ quán, phút đại nguyện chuyển tâm ái thành tâm đẹp ái dục để nghiệp thức chấm dứt sanh tử.

Thuở xưa, do địa hình đồi núi diện tích khá rộng nên sự phát triển về quan điểm này là lẽ thường tình, vì nhận thức còn hạn chế nên vách núi kia như tuyết trắng phủ đầy lớp màn vô minh. Gia đình là một chuẩn mực của Tây Tạng, họ nghe theo ông bà cha mẹ khi quyền uy đặt lên hàng đầu. Theo các

sườn núi thuộc dãy Himalaya, nếu cô con gái cả trong gia đình cưới anh trai cả thì người em trai kế tiếp sẽ lấy cô gái ấy. Tập tục này là quyền lợi tự nguyện nên giữ gìn trọn vẹn đất đai cho gia đình theo quan điểm người định canh định cư.

Ta biết rằng, chưa kết hôn mà ngủ nhiều chàng thanh niên thì đây là điều tôi thắc mắc ở núi cao sao có nhiều trai làng mà ngủ thì được sự đồng ý của người đàn ông. Thì ra cô gái sẽ thuyết phục người đàn ông ngủ nhiều sâu kết nét đẹp văn hóa của họ. Còn cách khác cô gái đã có ý yêu một người mà bố mẹ chưa cho nên cô gái sẽ nghĩ ra chiêu sách đi chợ gặp anh chàng. Sau đó, rủ vào ngủ một lần, các anh bạn của chàng ta là người bạn thân nên cũng ngủ cùng. Từ đó, bố mẹ nhà trai qua xin hỏi thì nhà gái chấp nhận. Như vậy, họ đến bên nhau bằng tình yêu lứa đôi chứ không phải gượng ép cưới như xưa. Quan niệm khi cưới vợ mà cô gái đó còn trinh thì cả làng biết được sẽ không cho đôi vợ chồng ở trong làng. Mà bị cách biệt, không được là thành viên con cháu của làng. Tập tục này được chứng nhận bác sĩ Tây Tạng ký tên, đóng dấu và ngủ với ai thì gia đình xin cưới cô dâu về nhà thì sẽ được những lời khen ngợi là quan hệ phòng the giỏi và có nhiều kinh nghiệm trong chuyện chăn gối, giúp đời sống vợ chồng hạnh phúc hơn.

Ngày nay, khi tôi đến thì tập tục này vẫn còn diễn ra và theo chính phủ Trung Hoa, người Hán chỉ có một vợ một chồng, một người con duy nhất nên luật hôn nhân đã ban hành khắp Tây Tạng. Tuy nhiên, các vùng thuộc Tây Tạng gốc họ sinh sống các triền núi vẫn giữ nguyên truyền thống này.

---o0o---

8.9. ẨM THỰC TÂY TẠNG

Tây Tạng có nền văn hóa cổ xưa, được học hỏi du nhập từ các nước lân cận quanh vùng núi tuyết, có những đặc sản linh dược giúp cân bằng cơ thể, cách bài trí thức ăn khá hài hòa và bắt mắt. Những thực phẩm là những chức năng chịu độ cao khá lớn, trên vùng đất Tây Tạng chủ yếu là lúa mạch, thịt trâu yak, sữa từ trâu yak, thịt cừu, các loại hoa quả, các loại rau đặc sản vùng Tây Tạng. Những cây trồng trên đường đi thường lắm Tây Tạng tôi thấy có chuối, cam, táo, sari, chanh, ..., ... ngoài lúa mì, còn có các thực phẩm chủ yếu như các loại ngũ cốc, khoai tây, khoai lang, khoai môn, sắn, lúa mạch đen, ngô, gạo, cây cộ cao lương, lúa miến, dầu ô liu, dầu dừa, đường cung cấp các chất dinh dưỡng cho người dân Tây Tạng, kết hợp các loại thức ăn mang phong cách Tây Tạng. Ngoài ra, còn có thịt bắp cải cuộn bánh mì, đây là một món ăn mà người Tây Tạng thích nhất. Xin nói thêm một chút tư liệu quý về văn hóa ẩm thực trên cao nguyên Tây Tạng, với các món ăn tinh tế như:

- ཤ་ཕ་ལེ་ sha pha ley: Là loại bánh mì gồm các thành phần: Thịt và các loại rau củ, tạo hình rồi mang rán lại đó là loại bánh ngon nhất mà người dân Tây Tạng thích dùng.

- བ་ལེཔ་ཀོར་ཀུན་ ba lep korkun : Là loại bánh mì cắt lát được gồm lúa mạch, bột nở, nước, trộn đều thành viên tròn, sau đó chiên lên, người Tạng tại phía miền Trung thích nhất món này, phân bố các vùng Amdo, Kham, U - Tsang là chủ yếu.

- ཉི་མོ་ ting mo: Đây là dạng bánh mì hấp tương đương với bánh màn thầu của người Hoa. Ta có thể tùy thích khi cho các thành phần để chế biến món này nhưng người Tạng thích nhất nhân bánh là thịt trâu yak, làm cho hương vị bánh mang đậm nét Tây Tạng.

- འཇུག་ཀྱི་ thenthuk: Đây là một loại súp rau củ quả mà tôi đã thường thức tại thành phố Giang Tử. Ngoài ra, cũng loại này có một cách chế biến bột, nhồi bột, cắt rau và thịt vào nấu lên gọi là phở Tây Tạng. Thường ăn chủ yếu là buổi tối và buổi trưa, đây là món ăn chính của người Tạng.

- ཤ་ཕ་ལེ་ shab tra: Là món ăn xào thịt với cần tây, cà rốt tươi. Người Tạng cũng phân bố nhiều vùng miền để thưởng thức trong các ngày lễ hội.

- ལྷུ་རྩ་ gyurma: Là một loại thức ăn xúc xích, được chiết xuất nguyên liệu từ trâu yak và cừu trong các buổi lễ tế thần theo Đạo Bon của người Tạng cổ xưa.

སོཀམ་པེམ་ sokham bexe: Bột chiên với thịt băm thực phẩm này thường dùng ở các buổi lễ hội dâng lên cho các Lạt Ma cao cấp, dâng cúng theo dòng truyền phái khác nhau. Tuy nhiên, anh hướng dẫn viên nói rằng món ăn này là sở thích mà người Tạng dâng cúng cho Đức Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiên Lạt Ma.

- དྲོཀ་ཀའ་ drokpa katsa được hầm từ bò và cà ri, thì là, bột ngọt, muối ở trong lễ hội tết của người Tạng.

- Lung goi ཀའ་ katsa là hầm đầu cừu với thì là, cà ri, bột, muối để dâng cúng lễ tế thần Bon. Theo số ít người dân du mục hay làm nhưng một năm chỉ được một lần.

- Tu (bánh) một loại bánh pho mát từ bơ yak và đường nấu hòa chung với nước, sau đó nướng lên rồi tạo ra chiếc bánh trong mùa lễ hội xuống đồng trồng vụ mới.

- Masan là loại bánh ngọt từ pho mát đông đặc, nó được dùng với trà bơ, một loại thức ăn và uống rất hợp khẩu vị người Tạng. Món này thường

xuất hiện trong dịp sinh nhật, hôn nhân, ngày lễ Phật giáo Tây Tạng hay tâm linh quá cô người Tạng, họ chỉ dâng cúng loại bánh ngọt này.

- xogoi momo một thực phẩm từ khoai tây nghiền với bột, là thành phần tạo nên loại bánh mì ngon nhất mà người Tạng thích dùng, bên trong có thêm thịt bò, trâu yak để tạo nét đặc sắc xứ tuyết vùng cao trong mùa lễ hội. Món ăn này thường có ở vùng cao nguyên Mông Cổ, Thanh Hải, Tây Tạng nhưng ngày nay chủ yếu có mặt tại các cửa hàng trên vùng đất trung tâm Lhasa.

- སམམམམམམམམ ལྗེགས sam kham papleg là loại chiên bột ngô từ bơ trâu yak cộng thêm hạt dầu cải, đây là món ăn của người dân du mục thích nhất.

- ལྷུང་གུ gyabrag là loại bánh mì, bơ yak, sữa pho mát cộng đường tạo ra hương vị thơm. Tôi đã thưởng thức loại bánh mì này tại khách sạn Lhasa.

- zhoixo là loại thức ăn từ nhân sâm, trên núi tuyết được kết hợp sữa chua Tây Tạng, các Lạt Ma thích ăn món này trong các tự viện.

- ལྷུང་གུ gyaho là món ăn từ bún, mơ biển, nấm, thịt viên, mần tre và muối. Trong các buổi lễ hội Phật giáo Tây Tạng thì đây là món ăn được dâng cúng cầu vị Lạt Ma, ngày nay nước Nepal cũng có món ăn này.

- གུང་དཔེ་གླུ་ gundain là loại bánh làm từ lúa mạch, ngũ cốc đen, có bia, có Tsampokho, pho mát sữa đông, tự nhiên cùng nhân sâm, đường nâu, đây là loại bánh ngon nhất được phục vụ ngày Tết Tây Tạng. Trong năm không thể thiếu trong nền ẩm thực Tây Tạng.

Ngoài ra, Tây Tạng có nhiều thực phẩm như súp De - Thuk, Tsam - thuk hay các loại bánh ngọt Dre - si hoặc Khap sey. Các món ăn truyền thống như: Guthuk trong ngày Tết của Tây Tạng, món ăn Khapse là bánh ngọt cũng dùng trong ngày này. Tây Tạng có nền học hỏi từ phương Tây, kết hợp các nước phương Tây tạo ra nhiều pho mát ngon nổi tiếng thế giới. Món uống chính là bia từ lúa mạch nhưng trà gạch hay trà bơ Tây Tạng là một loại hình ngon nhất mà ai đến Tây Tạng cũng cần dùng và thưởng thức chúng. Trong Phật giáo Tây Tạng thức uống có cồn là bị cấm: Bia, chang, pinjopo, Ara, tất cả đều có cồn.

Tôi đến vào mùa thu, thực phẩm tôi dùng ngày nay có những nhà hàng cao cấp sang trọng do Trung Hoa khai thác nền du lịch và phục vụ cho khách quốc tế nên các thức ăn mang hương vị chính của Tây Tạng thì ít mà mang phong cách người Hán thì nhiều. Tại đây, chúng tôi đã có món cháo nấm

Tây Tạng, rất ngon, với những người phục vụ mặc sắc phục của người Tạng, họ có nụ cười hiền từ và tốt bụng.

Cái lạ lúc ăn mà mình dùng không chánh niệm, tỏ lòng tham ăn là bị ngộ độc, nếu ăn từ tốn vừa đủ thì đó là người phục vụ mức cho ta dùng thì ăn một cách ngon miệng nhưng vừa bụng thôi.

Vậy nói đến nền ẩm thực Tây Tạng, tinh tế và phong phú, đa dạng làm cho ai đó tò mò trên rặng tuyết trắng tình yêu. Thường thức cõi lòng một nền ẩm thực đa sắc màu trà bơ. Trong ẩm thực Tây Tạng họ sử dụng bằng đĩa tre như người Đông Nam Á. Có những chiếc bát bằng vàng hay bạc cho các vị Lạt Ma, các vị vương tử hoàng gia, người dân bình thường họ tạo hình ra bằng gốm sứ được học hỏi từ thời đại Mông Cổ, nhà Thanh hay các triều đại trước tạo ra chiếc bát đẹp, phục vụ ngành ẩm thực tại Tây Tạng.

---o0o---

8.10. LỄ HỘI TÂY TẠNG

Tây Tạng huyền thuật với những ngày lễ hội vô cùng phong phú, đa dạng. Ai ai cũng mong cho mình có cơ duyên trở về Tây Tạng để chiêm ngưỡng những bản sắc văn hóa, lễ hội Tây Tạng. Vì đa dạng màu sắc về trang phục, nét truyền thống lễ nghi tôn giáo, theo trường phái Phật giáo hay lễ nghi theo tín ngưỡng dân gian, nét yêu kiều diễm lệ uy nghiêm trong vùng Thanh Hải Tạng, hay giữa núi đồi trùng điệp đá và sương, nắng và gió, tuyết và mưa, khí lạnh đang dâng trào vào trong tâm thức khi mùa lễ hội Tây Tạng lại đến.

Mỗi quốc gia trên thế giới đều có lễ hội khác nhau, tín ngưỡng khác nhau, tâm linh huyền thoại cũng riêng biệt. Do đó, lễ hội được diễn ra trên những vùng đất do bản dân xứ sở tôn thờ, hay từ vùng đất xa xưa do truyền khẩu hoặc lễ nghi tập quán từ khởi nguyên truyền tụng lâu dần thành một nền văn hóa độc đáo, mang đậm nét tính chất văn chương, tôn vinh các tướng lĩnh tài ba, các vương triều tạo dựng nền văn hóa dân tộc hay tâm linh tín ngưỡng, quốc gia nói chung Lễ hội Tây tạng ngày xưa tôi biết có rất nhiều nhưng đến nay chỉ còn lại một số lễ nghi vì thời gian bào mòn nét truyền thống, hay ẩn sĩ trên núi tuyết giữa các vùng biên cương nằm sau rặng núi tuyết Himalaya. Đến nay, người Tạng vẫn giữ được gần 30 lễ hội, từ tập tục dân gian đến lễ nghi truyền thống các Đạt Ma. Tôi đến vào mùa thu của Tây Tạng, một ngày đẹp trời sau mùa lễ hội tuyết độn thường Tây Tạng tổ chức vào ngày 6/8 đến 12/8 hàng năm. Tôi biết, đến được Tây Tạng đã khó, mà xem được lễ hội này càng khó hơn, vì sự cấp phép vào Tây Tạng quả thật rất khó khăn cho các du khách muốn thưởng lãm nên ta phải đủ duyên thì mới hội ngộ. Hay mùa nào có duyên thì ra chiêm ngưỡng qua

hình ảnh, hay lời kể cũng đủ an tâm thông dong dạo bước. Mùa thu lá vàng tại Tây Tạng cũng đẹp tuyệt trần, với ánh nắng màu tuyết như điều bí mật trong xứ Tạng này khiến tôi tò mò về lễ hội dân gian, tập tục, nghi lễ hay tâm linh huyền bí giữa rặng núi tuyết kiêu hùng.

Qua trang sách này, các bạn có thể khám phá mùa lễ hội khi đủ nhân duyên như: Lễ hội Tuyết Độn, lễ hội Horse Nagqu, lễ hội đua ngựa, lễ hội Zhou, lễ hội Losar⁴⁰, lễ hội Monlam⁴¹, lễ hội Trà Cổ, lễ hội Tiji, lễ hội Tanchi, lễ hội Masccham, lễ hội Bengqin... Đặc biệt, lễ hội kỷ niệm Đức Từ Phụ Thích Ca, lễ hội cầu nguyện năm mới, lễ hội đèn bơ... Còn nhiều hơn thế nữa, từ đây nguồn bí mật tôi sẽ lược trình để hiểu hơn lễ nghi tập tục này:

Lễ hội Tây Tạng như Losar, Shoton⁴², liên hoan tắm được theo tôn giáo bản địa ở vùng Tây Tạng. Lễ hội Losar là một lễ tết Nguyên Đán, tiếng Tạng dịch là (Lo - gSar) nghĩa là năm mới. Ngày nay là một ngày lễ quan trọng nhất ở Tây Tạng, Nepal, Bhutan. Trong những ngày cuối năm của chuyển giao năm mới. Người dân Tây Tạng họ tổ chức ít nhất là nửa tháng, nhưng ba ngày đầu năm mới, ngày đầu họ uống bia với tên gọi Chang Kol được làm từ lúa mạch để ủ với độ cao rồi lên men, chỉ sử dụng vào mùa lễ hội, giúp cơ thể cân bằng ở độ cao, chống lạnh số mũi. Ngày thứ hai, họ sử dụng lễ hội Losar từ Đức Vua Gyalpo Losar được truyền tụng năm do sự tu tập đạt được cõi vô sinh bất diệt nên pháp hội từ truyền thống dân gian qua lễ hội ngày tết gần giống như nét văn hóa lịch sử có từ ngàn xưa. Ngày thứ ba, trở về sau tất cả quốc gia Tây Tạng từ các Lạt Ma đến người dân hay hoàng gia quý tộc, đều ăn mừng chúc phúc cho nhau những câu nói an lành, hạnh phúc. Tất cả đều có nghi thức thực hành tôn giáo, nên tâm linh được thiết lập các Lạt Ma bận trang phục, đeo mặt nạ, có bánh mì đặc biệt guthuk từ các loại hạt được thần dân Tây Tạng trông và pho mát khô trộn lẫn vào nhau như ớt, muối, len, gạo và than đá. Tất cả đều tung lên màu trắng bạch vào các vị Lạt Ma hay người dân để xua đi điều ứ ế tạp, bước vào năm mới hạnh phúc, rồi sau đó làm sạch cả tu viện, sắm sửa các phẩm vật dâng cúng dường chư Phật và các đấng vị thần tại bản địa Tây Tạng, do người dân tôn thờ. Từ đây các Lạt Ma chúc tụng cho các vị từ cao đến thấp chúc phúc bằng lời ban phước câu kinh nhiệm màu.

Lễ hội Zhou đây là một tập tục múa dân gian hay múa trồng com, ban phúc tốt lành đến cho mọi người, xuất xứ từ 1300 năm lịch sử Tây Tạng, nét đặc thù dân gian truyền thống, do vậy vào các mùa tết tất cả vùng miền Tây Tạng đều tổ chức trên các bờ ruộng vừa gặt xong hay sân nhà sân làng với tiết trời thanh trong.

Lễ hội cầu nguyện Monkan: Tây Tạng gọi lễ hội cầu nguyện Đại lễ Hội thường rơi vào thứ 4 ngày 11 của tháng 1 trong năm theo Phật giáo Tây Tạng.

Truyền thống lễ hội xuất phát từ thời kỳ lịch sử dưới Đại sư Stony Khapa (1357 - 1419) chính Ngài đã tôn vinh nét đẹp lễ hội văn hóa cầu nguyện Monlan từ năm 1409. Theo truyền thống Phật giáo hệ phái Geluk⁴³ đây là nét văn hóa lớn được thực hiện nền tâm linh văn nghệ, tín ngưỡng, tôn giáo, điệu múa kim cương. Do các vị Lạt Ma trực tiếp tham dự, như ở Tây Tạng có các tu viện Drepung (dbras spungs dgon pa)⁴⁴ thành lập từ năm 1416 cũng từng thực hiện lễ hội cầu nguyện Monlan. Và tu viện Sera kiến tạo năm 1419 do môn đệ Ngài Jamchen chojey, Sakya yeshe Zel Gung Tang (1355 - 1435), Ngài Tsong Khapa⁴⁵ cũng từng sử dụng nghi lễ cầu nguyện Monlam này.

Tu viện Ganden 1409 được khởi tạo, do Ngài Tsong- khapa sáng lập, cũng được sử dụng lễ nghi cầu nguyện trên. Ta biết rằng các Lạt Ma đều tập trung tụng kinh cầu nguyện theo tâm linh tôn giáo gần ngôi tự viện JoKhang (Đại Chiêu Tự)⁴⁶ ở Lhasa. Trong thời kỳ 1517 có Ngài Ge- dun Gyatso đã đăng quang trụ trì tu viện Drepung, ngay năm sau Ngài chính thức thiết lập lại lễ hội này, với quy mô lớn hơn, mục đích là để nguyện cầu thế giới hòa bình, tự do trong trái tim tình thương, bằng niềm tin tâm linh Đức Bồ Tát Quán Âm đã vượt qua bờ cõi sóng gió bạo hành mà từ muôn ức kiếp trầm luân trong vòng sanh tử để thực tập pháp kiến hòa đồng giải, thắng trí tuệ lợi hòa đồng quân. Lễ nghi tâm linh cầu nguyện cho đất, nước, gió, lửa, không gian được yên bình thịnh trị thì lời vô úy tự tại đã đến bên nhân nhũ, từ bi là ngọn đèn trí tuệ trong ánh sáng bình minh. Sự sống và trường thọ trong kiếp người, ai cũng muốn có một lễ nghi cầu nguyện tâm an, thanh tịnh, hạnh phúc, giữ trọn niềm tin, in đậm câu thần chú tâm nguyện lên vách núi tuyết sơn để rồi ngàn năm đọng lại trong bí ẩn một xứ Tạng tâm linh nhớ về người em gái của mùa lễ hội nguyện cầu.

Cách thức lễ hội này kéo dài một tuần, có điệu múa Cham, nghi thức cung cấp bánh (torma) chủ yếu là Đền Bơ Festival (chunga chopa). Sau đó, là có lễ hỏa tịnh, từ đầu năm cũng có và cuối năm đều diễn ra lễ hội này. Tuy nhiên, tất cả đều mang tâm kính Phật, lắng nghe pháp học luyện chí tâm thức trở thành pháp lực siêu nhiên trên vùng tuyết trắng của đỉnh trời phạm thiên lên ngọn đồi Potala trú xứ Đức Quán Âm Bồ Tát vô úy tự tại.

Lễ hội Tiji là lễ hội cổ xưa nhất của Tây Tạng, do các tộc người Tây Tạng từ thời nguyên thủy tôn vinh vị Dorje Jono lên làm vị Thánh, Ngài đã cứu tộc người tại Vương quốc Mustang khỏi vòng tay của quỷ dữ. Vì vậy, tộc

người Tạng nằm tại vùng núi tuyết thuộc dãy Himalaya đã được tìm thấy bởi nhà thám hiểm, cũng là một nhiếp ảnh gia Jerome Ryan. Đây là một vương quốc bị bỏ sót sau những lần di cư của tộc người Tạng. Khi tôi khám phá lễ hội Tây Tạng, vô tình mở ra cho tôi nhiều điều bí mật thật tuyệt vời. Tây Tạng có lễ hội Tiji ở vương quốc Lo nằm tại phía Tây Bắc của Kathmandu. Ta có thể hiểu rằng từ ngàn xưa người Tạng phân bố lên các vùng cao nguyên để tìm về trú ẩn một nơi Mumtan giáp vùng cao nguyên Tây Tạng, mang đậm nét Phật Giáo Mật Tông. Có rất nhiều những nhà thám hiểm đã tìm đến vương quốc này, vương quốc tọa lạc trên độ cao 3060m mang đậm nét kiến trúc và văn hóa Tây Tạng. Nó nằm gần rặng núi tuyết bên dòng sông Kali Gargadi, nơi diễn ra nhiều lễ hội trên các tu viện, nơi mà các Lạt Ma tu học trong đó, có lễ hội Tiji. Khi các bạn muốn đến thăm quan vương quốc này, các bạn cần có một giấy phép thông hành thì mới vào được. Đây quả thực là một bí ẩn của núi tuyết khi nằm trên các hang động Rangbyung, từ đỉnh Yakawa Kang cao 6482m, đỉnh Thorong Peak cao 6144m, đỉnh núi Annapurna cao 8091m, đỉnh núi Tilicho Peak cao 7134m và đỉnh núi Nilgri North cao 7061m, tìm về đây sinh cơ lập nghiệp.

Tuy nhiên, nét văn hóa ảnh hưởng từ thời Thổ Phồn đến thời kỳ phát triển lịch sử theo Phật giáo Tây Tạng. Từ đó, một vương quốc Mustang⁴⁷ đã thành lập triều đại để một tiểu vùng này được thịnh trị. Ở đây có tu viện Geiling nằm ở độ cao 3570m, có những bích họa điêu khắc theo dòng Guru Rinpoche (Padmasambhara) và có bức tượng Amitabha và Avalokiteshrara đều phân bố cheo leo tại ngôi làng Chele, có những bảo tháp, lễ hội vô cùng lý thú. Tại vùng đất này vẫn còn hoàng gia Ghemi. Tại đây có thêm tu viện Ghar được xây dựng vào thế kỷ VIII (năm 775) để làm những con sóng xoa dịu Semye tại Tây Tạng. Ta biết, người Tạng xưa còn giữ được lễ hội Tiji có các nhà sư đội nón lông công, diễn tập lễ hội trước bên tu viện Chyodi Gompa. Truyền thuyết kể rằng: Cha của vị Dorje Tone là quý tử nên ông đã rút quân lên trên núi mang theo tộc người Tạng xưa đi ẩn cư. Từ đây, Dorje Tone đã phát triển nhiều lễ hội theo điệu nhảy cổ cúng tế xưa đuổi quỷ thần thành 52 điệu nhảy khác nhau. Tất cả đều diễn ra trong vòng ba ngày lễ hội, những người dân Tây Tạng trong đó có già, trẻ, nam, nữ đều mặc áo quần gấm, thêu nhiều màu sắc. Các sư thì đi vòng tròn và cất lời ca kinh điển Xung Táng công đức của Chư Phật. Các nhà sư đóng Dorje Tone từ cung hoàng gia mang nón hình chũm chọe gắn lông đuôi công trên đầu. Sau đó, dân chúng ca hát nhảy múa, các vị sư thổi tiếng tù và dài gần 2m, những nhịp múa tụng kinh cầu nguyện để xua đi điều dữ, có tiếng trống, có chập chà. Từ đó, kết thúc lễ hội với nụ cười thân thương (theo nguồn tin nóng số ra ngày 2/10/2012) tôi đã cập nhật nét văn hóa lễ hội của Tây Tạng cổ xưa, nét văn hóa này vẫn là điều bí ẩn nằm sau núi tuyết.

Lễ hội Shoton còn gọi là lễ hội Tuyết Độn, đây là một buổi yến tiệc tại Tây Tạng diễn ra vào hai thời điểm tháng 6 và tháng 8 trong năm. Lễ hội Tuyết Độn có từ thế kỷ thứ XI CN được hình thành tôn giáo tâm linh bằng bức tranh ThangKa lớn nhất tại các tu viện Triết Phong, tu viện Tashi Lhunpo (Trát Thập Luân Bồ Tự). Với tâm nguyện chiêm ngưỡng Đại Phật, cúng dường, ca kịch, ngân thơ, múa hát, lễ bái, tham bái, văn ngu, Tạng kịch. Từ đây, du khách đến Tạng sẽ được chiêm ngưỡng bức Đại Phật bằng tranh ThangKa lớn, đủ các màu cờ rực rỡ trước núi tuyết trắng, cả người dân cũng tỏ lòng thành kính nghiêng mình. Ai ai cũng mong có được cơ duyên trở về chiêm ngưỡng lễ hội đặc sắc văn hóa Tây Tạng này. Tôi cũng không ngoại lệ, cũng mong sao có được đủ niềm tin nhân duyên trở về Tây Tạng như trái tim xưa. Lễ hội này thường kéo dài cả một tuần lễ, tha hồ mà cảm nhận nguồn tâm.

Lễ hội Tenchi: Diễn ra vào ngày 27/5 hàng năm, do các Tsowo, các bậc chân tu làm lễ. Tham dự lễ hội này tụng kinh cầu nguyện là chính, có bắn súng, đuổi các quý thần, mang nguồn tâm linh tôn giáo về hạnh phúc, các sắc phục theo Ngũ trí Như Lai⁴⁸, theo năm phương Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung ương. Ngoài ra, còn có thổi kèn, để tạo ra nên âm nhạc Tây Tạng cổ xưa.

Lễ hội Lhasa: Khởi nguồn từ ngày 1/4 đến 15/4 của lịch Tây Tạng, đây là lễ hội truyền thống tâm linh Phật giáo Mật Tạng. Lhasa nằm ở phía Tây Nam, là thánh địa nên bao kẻ thức tỉnh đều say mê vùng đất bí mật xứ Tạng này. Từ trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, tôn giáo sự phối hợp Potala là nền tảng tạo ra lễ hội, ngày kỷ niệm Đức Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni. Kỷ niệm ngày tam hợp Đức Phật: Đản Sinh Thành Đạo, Nhập Niết Bàn, tất cả các Lạt Ma, các chức sắc tôn giáo, các tín đồ Phật tử đều tỏ lòng thành kính đến Tây Tạng nơi Lhasa huyền thoại tại nền tâm linh tôn giáo uyên thâm. Các thời khóa trì kinh, tụng luật, tụng chú, lễ bái, cúng dường trước sảnh đường tu viện Đại Chiêu (Jokhang).

Lễ hỏa tịnh xưa đi các điều ác trong tâm, lễ hỏa cúng là cúng dường những bậc mà mình kính trọng gồm tứ sự để cho các thí chủ phát tâm bồ đề.

Theo tôi gọi là ngày Đại lễ Đức Từ Phụ Thích Ca. Vì đây, là nét truyền thống Phật giáo, không phải Tây Tạng mà còn cả thế giới để gieo tâm từ bi trí tuệ tình thương yêu đến vạn hữu chúng sanh.

Lễ hội Horse Nagqu, lễ hội này được gọi là lễ hội đua ngựa, được tổ chức trong tháng 9 tại Nagqu, phía Bắc của Trung Hoa, một tỉnh tại Tây Tạng. Với khí trời mùa thu thật đẹp, sau vụ gặt lúa, người ta tổ chức lễ hội thử tài cho các nam giới ai khỏe và đẹp. Mục đích chủ yếu là giảm bớt căng thẳng

và gánh nặng trên lưng, mà lại vừa để giải trí, giao lưu với mọi người, tìm hiểu về đời sống, có hát nhạc kịch, nhạc opera, khiêu vũ, ăn uống. Tất cả tạo nên mùa lễ hội đua ngựa bội thu cho vùng đất Tây Tạng này.

Lễ hội Đền Bơ: Tổ chức tại Lhasa vào ngày 16/12 hàng năm, lễ hội thường tổ chức vào cuối năm, khi năm cũ chuẩn bị trôi qua và bước sang năm mới, niềm tin tâm linh có vẻ khai thông trí sáng bằng năng lượng từ bi.

Khi đến Tây Tạng bạn sẽ cảm nhận được điều này, ai ai cũng có bơ trâu yak để dâng cúng chư Phật hoặc họ có thể khắc vẽ nhiều hình khác nhau để dâng cúng. Theo truyền thống Tây Tạng vào năm 1409, Ngài Tsongkhapa đã làm nhiều cây đèn để kỷ niệm chiến thắng Đức Thích Ca Mâu Ni do điểm tranh luận tại Sravasti - Ấn Độ. Trải qua nhiều năm lễ hội này dần mất đi nét truyền thống lễ hội Phật giáo Tây Tạng ngày xưa. Ngày nay, tôi đến thì không còn nữa mà chỉ còn các Phật tử Tây Tạng họ âm thầm lặng yên trước ngọn đèn sáp bơ yak để dâng cúng chư Phật mười phương. Tuy nhiên, chư vị Lạt Ma trên núi tuyết còn giữ nét văn hóa lễ hội Đền Bơ để truyền tụng lại muôn đời sau theo đó mà học hỏi.

Lễ hội Sera Bengqin là nghi lễ theo sự kiện tôn giáo, được tổ chức vào ngày 5/3 hàng năm, trước ngày tết của Tây Tạng. Ta thấy rằng, lễ hội này được tín tâm, người dân đón tiếp tại tu viện Sera để đón nhận sự ban phúc cho chùy Kim Cang⁴⁹ để cho khách thập phương xem và đánh lễ, được biết lễ hội này là lễ hội độc quyền tại tu viện hoa hồng đại - tu viện Sera.

Lễ hội dành cho nam giới tại Tây Tạng, tại làng Ko-rqag đã có gần 1000 năm trôi qua. Đây là một truyền thống của làng, nghĩa là cầu nguyện cho nam giới khỏe mạnh và tốt trong mọi công việc. Tất cả đều tổ chức một ngày 11/2 theo lịch Tây Tạng. Tuy nhiên, không khí này chỉ diễn ra một buổi được dùng rượu lúa mạch và món ăn Tây Tạng, sau đó là hát nhạc opera. Tuy vậy, không có phụ nữ tham dự và khách lạ không được dự lễ hội này.

Lễ Hội NéDren là lễ khai thị để hướng dẫn hương linh không bị lạc vào trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, và A - tu - la⁵⁰, lễ hội ChangChok là lễ tịnh hoá tâm thức người quá cố, tịnh hoá nghiệp thức ác khẩu khi trần đời chưa sám hối, thì chính hai lễ hội này người ta hiểu hơn người Việt Nam, đã có từ ngàn xưa khi đạo Phật du hoá vào Đại Việt gần 2000 năm. Trong nghiệp thức sinh tử, lễ cúng tuần thất thất còn gọi là 49 ngày định nghiệp sinh tử từ ý nghĩa lễ hội ChangChok.

Tóm lại, tất cả các lễ hội tôn vinh nét đẹp của văn hóa Tây Tạng, đa dạng về màu sắc và có được những nét tâm linh bí mật trong nét sống trên vùng núi tuyết thân yêu. Tạm kết vài vần thơ, từ đây tâm thức sinh diệt nơi cảnh giới khổ đau được rơi rụng trong kiếp sống sinh diệt trầm luân.

Vâng ta hay trở về Tây Tạng xem đây nét văn hóa cổ xưa từ nguồn mạch núi tuyết chảy về tận nguồn suối chân tâm.

---o0o---

8.11. PHONG TỤC ĐIỀU TÁNG

Lắng nghe tiếng vọng kinh cầu từ các tu viện ở Tây Tạng, tiếng trì chú trầm hùng, pháp lễ Phật nhất tâm. Một điều mà tôi lưu tâm nhất, lý thú nhất đối với tôi không phải núi tuyết ngút ngàn mà là về chuyện sanh tử. Sống chết trên vùng đất núi tuyết băng giá họ phải đối mặt thế nào để phù hợp, thích nghi thổ nhưỡng? Anh Tenzin đã kể cho đoàn chúng tôi nghe cái chết của anh lúc 20 tuổi, một điều tôi lắng nghe mà sao ngỡ ngàng, sao mà có một cách nhìn hết sức tâm linh? Vậy anh có cách nghĩ thế nào trước lúc sinh và sau khi chết anh sẽ sống kiếp tái sinh về nghiệp chưa? Lúc ấy anh đã hiểu Phật pháp về nhân quả, nghiệp báo, luân hồi, phước đức và tội ác chưa? Bao câu hỏi để đặt cho anh? Thì anh đã đưa vào tâm trí tôi, bừng tỉnh về ý niệm đặt câu hỏi mà chính câu chuyện của anh giúp tôi thoát đi câu chuyện vì sao, tại bởi, mà chỉ là một lối đi về nguồn tâm linh Phật tánh vô biên. Anh kể lại rằng: “Hồi còn nhỏ, lúc anh mới là cậu thanh niên đang học đại học có hai vật mà anh quý nhất. Một là chiếc laptop vì chiếc máy tính này đi đâu đều giúp anh tra cứu, học hỏi và biết được những thông tin khoa học đang thịnh hành, giúp anh mở thêm nhiều tri thức mới. Một vật thứ hai là camera, nó giúp anh quay lại những khoảnh khắc đẹp, cho gia đình và người thân mà những nơi anh có dịp đến. Anh Tenzin lúc ấy 20 tuổi, anh đã bị hai lần bạo bệnh mà đều thoát chết, lần này cơn bạo bệnh đi qua đời anh rất nhanh và rất đau đớn. Anh đã có nguyện ước và biết chắc là mình không thể qua được chuyến dò tử sinh lần này nên anh đã có lời trăng chối với mẹ anh rằng: “Nếu sau này con chết xin mẹ hãy làm điều ước nguyện này, đây là lời cuối giúp con, con có hai vật yêu quý nhất là chiếc máy laptop và camera. Xin mẹ nghiền nát hai vật ấy để trộn vào thân xác con, một thân xác phàm trần giả huyễn, đến đi để con an lòng và mang theo chúng đi về cố quận ngàn phương. Và mẹ ơi, sau đó mẹ thả xuống dòng sông cho các loài cá dùng mẹ nhé. Để con Tenzin nhẹ lòng với cuộc đời hư huyễn, tự do với trắng ngàn, không vương bận chút tình thế gian. Xin mẹ thực hiện lời trăng trời của con nhé!”

Anh lịm tắt đi và nằm trên giường bệnh, nhưng sau một thời gian thân thể anh đang phục hồi lại. Thế là anh tiếp tục sống và sống cho đến lúc anh nhận lại một ngày tinh anh, thông minh hơn với cái ý nghĩ ngã chấp bám biểu vào vật chất đó rồi có được tự tại không? Lớn lên vài tuổi, anh nhờ chiếc laptop mà anh hiểu hơn về đạo Phật, hiểu hơn cuộc sống, sống đẹp hơn về cuộc đời với hai chữ vô thường, sống buông bỏ ngã chấp ly tham, sống ý thức hơn về tâm xã chấp bản ngã càng ít thì cuộc sống tự tại vô cùng. Anh lớn lên nữa thì anh nhìn vào tài sản đầu tiên là chiếc laptop và camera đã gắn bó từ lâu sao mà còn rắc rối, phiền hà cho mình trong đời hướng hồ là tiền tài, danh vọng, địa vị, vợ con, nhà cửa, sắc đẹp, tình dục, xe hơi, áo quần, tiện nghi, vật chất. , ... ôi bao thứ phiền hà làm sao mà đập và trộn vào thân xác ta mang đi về cõi vĩnh hằng mà thanh thoát được. Ôi là phiền não đầy ắp một cảnh đời uế trước trần gian. Anh ta nói với tôi chính vì hai lần chết ấy nên anh quyết định đi tìm vị Bổn tôn mà không tham đắm dục tình thế sự, quyết định sẽ ở vậy, không lấy vợ mà cuộc đời thanh thản, nhẹ nhàng hơn. Sống đời sống độc thân vui tính và yêu thương gia đình, nhất là mẹ để làm tròn đạo hiếu. Và về sau anh chết đi thì cũng ra đi tự tại với cái không dính vật chất, không hệ lụy ái tình vợ con nên dễ dàng buông bỏ, tự do đi về cõi lành một cách nhanh chóng.

Chính vì thế gần 32 tuổi đời anh chưa có một mối tình nữ nhi xinh đẹp nào cả. Mà vẫn độc thân, tự do trên vạn nẻo đường, tìm về lời lý giải vị Thầy Bổn tôn và vui với tâm tu học của mình là hiểu hơn về giáo lý Kim Cương thừa của triết lý Phật học thậm thâm, anh đã làm với nụ cười tự tại. Suốt chuyến đi anh ngồi trì chú và trì mani luân nếu không có chuyện gì với đoạn đường chưa đến điểm tâm linh dành cho phái đoàn. Khi nào thấy đoàn có phần hơi mệt so với độ cao thì anh có phần chia sẻ và được thông dịch cho đoàn hoặc là trên các trạm dừng chân, anh thường khôi hài hơn để cho mọi người bớt đi tính trầm ưu của mình, khi cơ thể không nhạy cảm và tinh anh. Ôi anh thật dễ thương. Bất chợt, anh Tenzin đưa cho chúng tôi một tấm hình, một tấm hình với một thi thể và có nhiều loài chim, xung quanh thi thể ấy tôi lắng nghe anh Tenzin giải thích về một tập tục mai táng của bản xứ Tây Tạng. về quan niệm đi về cõi tịnh một cách đầy khác lạ, lý thú và tò mò, khiến cho ai nấy đều phải lắng nghe. Anh kể về những điều từ tập tục lạ kỳ tại Tây Tạng. Mỗi phong tục của từng quốc gia, từng địa phương, từng bản làng, từng tôn giáo có quan niệm về mặt nhận thức, triết lý cách sống và chết khác nhau hoàn toàn.

Ta thấy đó là nét văn hóa sắc tộc, tâm linh tín ngưỡng của một xã hội cũng không có gì là lạ. Nhưng đối với tôi thì cái lạ là tò mò, mà để đến xem ra làm sao? Nó thể hiện tâm linh thế nào? Có đồng tâm nguyện từ cách nghĩ

như lối sống của ta là đào sâu chôn chặt hay là hỏa thiêu. Sao mà không thực hiện phân tâm linh cho có cách nhìn thiện cảm mà đôi lúc ai nhìn cũng có tâm hoảng sợ và kinh dị cho một tập tục quá kỳ lạ đối với tôi.

Thực vậy, ta hiểu hơn về một cuộc sống chính thức là mở lối đi về con đường thánh thiện, giúp chúng ta với cách nhìn lối sống đẹp để khai tâm cho một lối sống tâm linh nhiệm mầu. Đồng nghĩa lối sống là ta có một con đường đi về tâm linh cõi chết, tiếp xúc với cận tử nghiệp. Tự do trong đường chết một cách tự tại, đó là ta phải có tâm tu học, buông bỏ về bản ngã tự ty hay bỏ tâm ái nghiệp tham cầu. Mặt khác ta luôn phụ thuộc niềm tin tôn giáo cho một cõi đi về với cái chết của ta. Ở một ranh giới sống thì ta luôn hết lòng mang lại một giây phút hạnh phúc cho người thân ta, ta đừng làm sự phiền muộn cho một ai để sống có tự do vạn nẻo. Và lúc chết thì xin gửi lại trọn tình, một tấm thân tứ đại vô tri, để thức tánh tâm linh về với tín ngưỡng tôn giáo theo từng địa phương xứ sở, hay một cộng đồng sắc tộc tín ngưỡng dân gian.

Thực vậy, sống gửi thác về, giữa một cuộc đời đầy ứ trước. Tuy nhiên, theo nghiệp báo luân hồi, như vòng tròn sinh tử tứ sinh, dù ta có sống giữa muôn trùng đại dương, sa mạc thì ta vẫn trọn tình trong kiếp thế gian. Nếu một mai ta trả lại vóc dáng, xác phàm xin gửi lại một ý thức thiện tâm trong hơi thở hóa kiếp giữa muôn ngàn con sóng đại dương tứ nghiệp trùng trùng câu kinh. Đối với ta là vậy nhưng ai đi về Tây Tạng thì giúp ta có một quan niệm sống và chết chỉ là phù hư giữa đời. Nhưng mà với một thể xác sống chưa có ích thì gọi là phù phiếm, sống không có lợi mà gây tổn thương cho bao kẻ khác liên hệ đến ta. Còn Tây Tạng xem thân xác là chuyện hợp tan giữa cấu tạo bản thân do cha mẹ tạo thành nên có cũng đi về bốn đại chủng: Đất, nước, gió, lửa hợp tan bọt bèo. Nhưng tâm thức ý nguyện, nền tâm linh mới là điểm quan trọng cho một người dân Tây Tạng. Họ quan niệm sống và chết là cuộc tái sinh thần bí, là nền tâm linh chuyển kiếp luân hồi. Ta đến và đi tùy vào tâm thức chuyển hóa tái sinh. Do vậy mà Đức Phật đã dạy cho chúng ta phương pháp thực tập Tứ Niệm Xứ⁵¹. Trong đó, có pháp quán thân bất tịnh để giữa khu nghĩa địa có những thi thể phình lên xẹp xuống, phân hủy của một tử thi, khi đã ngừng hơi thở. Thì từ đây, Tây Tạng là nơi ta có sự tu tập về Tứ Niệm Xứ, nên đến quán chiếu cuộc đời là vô thường, huyễn mộng mà nỗ lực tiếng tu hơn nữa?

Mặt khác, Tây Tạng có một cái nhìn rất sâu về cái chết của mình, trước lúc chết, sau lúc chết, khi chết rồi thì từng khoảnh khắc thời gian là quan trọng của một người dân Tây Tạng. Vì sao? Vì trước lúc chết họ ý thức từng hơi thở vào ra, nếu họ sắp mất họ quan trọng về giữa cận tử nghiệp cho họ lắng yên, không quấy nhiễu, không gọi nhớ về hình ảnh, không ái dục tìm cầu,

vì lúc sống họ đã có tâm trì thân chú mani luân. Trong một kiếp người họ đã làm, chính khoảnh khắc vắng lặng này họ nhớ về Phật là con đường giải thoát. Cho nên họ đã mời chư vị Lạt Ma tụng kinh cho họ nghe, đi vào tâm thức lắng trong với một không gian yên tĩnh, kể cả gia đình đều mang tâm cầu nguyện theo nghi thức tôn giáo tâm linh trở về thế giới Di Đà, nơi đó và ngay trong cuộc sống họ từng có một tâm linh vững chắc như kim cương mà không bao giờ bị phá vỡ từ một niềm tin A Di Đà chân lý Phật tâm. Mà của cải vật chất họ buông bỏ một cách nhẹ nhàng nên họ lấy được chủ quyền tự do, nắm chắc nghiệp chủ để buông tay đi về cõi chết nơi thế giới tâm linh Di Đà cõi tịnh độ thông dong dạo bước. Ôi một ý chí tu học thật là sắc nét cho một hành giả sống giữa đời không kẹt vào vật chất tiền tài, như anh Tenzin tôi ngưỡng mộ anh vô cùng. Anh Tenzin có nghe tôi gọi giữa lưng đời với cái hiểu tử sinh trong trần thế, anh tặng cho tôi cái nhìn mới hơn.

Sau khi chết, người dân Tây Tạng có nền tâm linh tôn giáo cực kỳ vững chắc, họ giữ tâm thanh tịnh, lắng yên để ngồi và buông bỏ, cầu nguyện để cho chư vị quá cố nghe được lời kinh từ chư vị Lạt Ma. Khi chết rồi, họ lại thỉnh cầu chư vị Lạt Ma tụng kinh hai đến ba ngày và sau đó họ đưa thi thể về nơi mai táng trên một ngọn đồi cao để cho tâm thức và ước nguyện được nhẹ nhàng nơi cõi tịnh. Chính quan niệm họ cho thân xác này về các loài chim thì họ quan niệm rằng ta đã có kiếp dùng chúng nuôi thân, giờ thì xin hóa kiếp lại cho đàn chim thọ thực là một cái nhìn mới hơn về luật nhân quả trả vay, hết nợ ân tình, nhẹ nhàng mà đi tự tại.

Tây Tạng có 5 cách mai táng khác nhau:

1. **Tháp Táng:** Dùng nước muối lau toàn bộ thi thể của người đã mất, đem hong gió cho khô. Sau đó họ súc lên thi thể một ít nước hoa và rắc một ít nguyên liệu dược quý rồi bọc lại, cất giữ trong tháp dùng nguyên liệu bằng vàng hay bạc cho mọi người lễ bái. Phương thức này thường dùng vào thời nhà Minh, nhà Thanh, nhà Nguyên, chuyên để cho các vị chức sắc nắm quyền hành chính trị, như Ban Thiên Lạt Ma, Đạt Lai Lạt Ma hay chư vị đại tổ tể.

2. **Hỏa Táng:** Là một tập tục mai táng của dân tộc Tạng ngày xưa, họ cho thi thể trộn với bơ, từ sữa bò, sữa dê, đổ trên những loài thảo dược. Sau đó, họ mang thi thể hỏa thiêu qua lời cầu nguyện của vị Lạt Ma. Sau khi họ đốt họ thu gom tất cả linh cốt cho vào trong tháp gỗ hay vại sành sứ, họ có thể chôn trên các sườn núi hay một nơi đất sạch, xây theo hình tháp để thờ. Cũng có thể họ mang tro cốt theo lời di chúc của người quá cố rải trên các quả đồi hay xuống dòng sông để thi thể ấy hòa vào dòng nước

đi về cõi tịnh. Tuy nhiên phương thức này dành cho chư vị Lạt Ma và quý tộc, họ mang tro cốt vào trong bảo tháp vàng hay bạc, để vào đó như kinh Phật, tượng Phật, pháp khí của chư vị Lạt Ma từng dùng để tôn trí thành một linh tháp hay linh cốt tháp cho chư vị đệ tử chiêm bái, nếu nhà quý tộc là họ để lại cho hàng con cháu chiêm bái.

3. **Thủy Táng:** Đối với các gia đình có người mất về điều kiện kinh tế thấp, không có chư vị Lạt Ma cầu nguyện hay những người sống vô gia cư, các vị cô đơn độc thân, các em bé thì họ hay sử dụng phương pháp này. Cách thức họ dùng một con dao nhọn và một cái rìu, tách các bộ phận cơ thể ra từng chi khác nhau, họ chắp tay lại cầu nguyện, trì chú, rồi họ đưa các chi cơ thể vào lòng nước sâu bên bờ sông. Hay ta có thể xem những thước phim ký sự sông Mê Kông thì hãy dùng vải trắng và thấm len cột vào một cục đá, họ ném xuống dòng sông để dâng cúng cho vị thần sông. Hóa kiếp một đời đi về tâm thức tự tại không mắc kẹt về thể xác phàm trần này.

4. **Thổ Táng:** Là cách thức mai táng thấp nhất, thông thường hay dùng cho các người bị chết mà mắc bệnh hiểm nghèo, truyền nhiễm như phong hủi, bệnh đậu mùa, bệnh than, bệnh ung thư,... hay những tên cướp, giết người, thổ táng có hai hàm ý:

- Một để diệt tận gốc các bệnh truyền nhiễm
- Hai là đối với những người có tội thì trừng phạt những tội lỗi họ gây nên hay mắc phải thì họ đưa mình vào ngục tối, địa ngục thâm sâu đó là quan điểm Tây Tạng từ trước và đến bây giờ.

5. **Thiên Táng:** Phong tục này họ thường dùng cho dân du mục vô gia cư, mỗi địa phương trên đất xứ Tạng đều có chỗ thiên táng, có một khu nghĩa địa trên núi và có một mô hình nhà được trang trí các đầu lâu của người quá cố xếp lại thành một linh tháp được sơn màu trắng. Sau khi có người mất người ta mời các nhà sư Lạt Ma xem ngày giờ, các sư Lạt Ma tụng kinh cho họ ít nhất là hai đến ba ngày, nguyện cầu cho họ được nhẹ kiếp đi về cõi tịnh. Vào lúc trời rạng sáng, họ khiêng thân thể người quá cố vào một tấm vải trắng, buộc hai chân lại, đầu cúi xuống sát gối. Những người thân thiết khi đưa tang vừa đi vừa hát, hay tụng kinh trì chú lên một quả đồi cao, giữa là một khu nghĩa địa hay là cánh đồng thảo nguyên. Họ mời một vị xử lý về xác chết thì thể được gọi là Royyapa, trên tay vị này thường có hai vật dụng: Một cái rìu, Một con dao nhọn. Khi họ tiếp nhận thi thể, họ mời các Lạt Ma đứng qua một bên đọc thần chú để mời gọi các loài chim kền kền về. Sau khi các loài chim nghe được thức linh kinh nguyện chúng liền bay đến, thì các vị Royyapa sẽ làm việc như sau: Lấy

con dao nhọn cạo sạch lông và tóc trên cơ thể tử thi, sau đó họ cột cái đầu lại trên một khúc gỗ, tiếp đến họ dùng dao nhọn gọt rửa tứ chi trên cơ thể tử thi ra, rạch từng miếng thịt, bóc tách ra từng bộ phận khác nhau. Tim, gan, ruột, các bộ phận nội tạng ra từng khu, xương tay chân họ để lên tấm đá lóc các thớ thịt ra. Sau đó, họ vổ tay ba cái thì các loài chim kền kền bay đến, dùng thân xác. Tại Tây Tạng đây là món ăn cho kền kền, họ rất quý loài chim này. Sau khi chim kền kền thi dụng thân xác song chúng được vị Royyapa lấy xương đập vụn ra, sọ đập ra lấy các bộ phận trên sọ trộn với tsampa, mạch nha và sữa trâu yak cho chim kền kền dùng hết. Họ quan niệm nếu chim kền kền dùng hết họ mới sạch kiếp và diệt được ão phiền trên đời từ muôn kiếp và dễ dàng hóa kiếp không bị quỷ dữ chiếm đoạt. Các vị Lạt Ma sẽ phá và đốt lá bùa thần chú nếu xương của thi thể đó không phá được thì nhờ vào chiếc rìu đó đập ra. Như ông Thaton diễn tả đó là một buổi tiệc bố thí cho chim kền kền. Nếu có vị nào dùng nhiều thảo dược lúc sống thì khi chết xác thi thể sẽ có nhiều mùi thuốc thì kền kền không thích dùng thi thể ấy, lúc ấy thì phải mang đi địa táng. Nếu không thân xác ấy sẽ bị quỷ bắt về, đó là quan điểm của người dân Tạng.

Tại Tây Tạng khu thiên táng này thường nằm nhiều nhất là phía Đông Bắc Ấn Độ, thuộc vùng đất Tây Tạng. Cánh con chim kền kền này dài 2m, anh Tenzin đưa chúng tôi thấy tấm hình, cũng muốn đến nơi đây nhưng ngày nay chính phủ đã cấm du khách đến nên thật là tiếc và chỉ chấp tay nghe kể và nhìn ảnh truyền tải nội tâm để cầu nguyện cho ai đó trở về cõi tịnh độ Di Đà. Ngoài ra, tôi tìm hiểu trên các tạp chí có thấy thêm một vài cách táng của Tây Tạng. Theo nguồn tin báo Việt Nam.net với bài viết: “Rùng mình phong tục thụ táng của người Tây Tạng”.

Đại ý bài viết về cách táng: Thụ Táng hay còn gọi là thiên táng là đem tro xương người chết chôn dưới gốc cây, hoặc rải lên một khoảng đất nào đó rồi trồng lên đó một cây làm kỷ niệm, thụ táng là không có huyết mộ, không có bia mộ, chỉ có một phiến đá đặt dưới cây, rồi ghi tên, họ ngày sinh và ngày mất. Tuy nhiên, dù tâm linh nào đi chăng nữa họ đều phải có một chủ quyền cận tử nghiệp đi về nguồn tâm đến và chết tự tại dung thông. Các tập tục mai táng này thường được phổ biến tại Tây Tạng, Thanh Hải, Nội Mông và Mông Cổ, đó là những tập tục cộng đồng sinh sống tại các bộ lạc thảo nguyên. Người dân Tây Tạng họ không quan trọng về thể xác mà họ quan tâm về tâm linh chết được trở về nguyên bản kiếp sống luân hồi ở đâu? Ta có thể biết hơn nữa mỗi khu điều táng đều có linh tháp bằng xương đầu lâu, các vị Lạt Ma chất thành linh tháp đốt hương nghi ngút để cầu siêu độ cho chư vị hương linh trong mỗi dịp lễ hội của từng bản địa.

Mặt khác, các Lạt Ma có thể lấy xương của người quá cố làm pháp khí từ một khúc xương đùi làm chiếc chùy Kim Cang Luân để dâng cúng chư vị thần linh theo niềm tin Mật Tạng. Ta cũng thấy có mật trong mật thất tại chùa Bạch Cư Tự tại thị trấn Giang Tử bên cạnh bảo tháp Kumbum có nhiều đầu lâu và khúc xương tôi đã vào đó để chiêm ngưỡng. Ngoài ra, anh Tenzin nói dân Tạng chính gốc họ không bao giờ dùng cá trên bất cứ dòng sông nào.

Vì sao? Vì họ quan niệm nếu ai dùng cá dưới dòng sông và ăn chúng tức là ăn thân thể thủy tộc của họ nhiều đời và làm tổn thương đến cha mẹ nhiều kiếp. Nên họ tuyệt đối cấm kỵ không bao giờ dùng cá trên dòng sông hay là ao rạch nhỏ thuộc vùng đất Tây Tạng. Đúng là điều cấm kỵ từ nhiều đời kiếp xưa và ngày nay cũng thế.

Anh nói tiếp, ở Tây Tạng có 5 hồ lớn nhưng có một hồ Namtso với diện tích 1920 km², độ cao 4718m so với mặt nước biển, cách trung tâm Lhasa 112km, độ sâu trung bình 33m và duy nhất có một hồ này là hồ nước mặn ở Tây Tạng. Ôi thật là kỳ diệu, người dân Tây Tạng họ đến đây cầu nguyện và lễ nhất bộ nhất bái, tìm vị thầy tâm linh. Ngoài ra, họ lấy đá dưới lòng hồ nghiền ra thành những hạt muối sống, có thể thành viên như chúng ta thường hay dùng tại Việt Nam, đó là một điều ít ai lý giải nổi. Cả vùng đất cao núi tuyết phủ đầy, không có biển mà sao có một hồ nước mặn? Sao các hồ khác không có nước mặn mà là nước ngọt nhỉ? Thế mới hiểu là kỳ thú để khám phá Tây Tạng, nóc nhà thế giới ai cũng muốn đến để chiêm ngưỡng cho thỏa dạ tâm hồn. Những hạt muối này là điều kiện giúp các vị Lạt Ma ướp xác thi thể của mình sau khi viên tịch, tùy theo tâm nguyện của từng vị, sau một thời gian hạt muối ấy dùng cho quý Phật tử hữu duyên dùng mỗi lúc có việc đi xa mệt hay là bị yếu sức. Ai có những hạt muối ướp xác thi thể Lạt Ma là điều phước đức vô cùng. Anh Tenzin nói ai có hạt muối đó là phước duyên, nhưng các vị Lạt Ma có đủ thẩm quyền về tiền kiếp tái sinh được tặng từ hạt muối.

Một phong tục lạ nhỉ? Sao mà không ai giải thích nổi, âu cũng chỉ là niềm tin tâm linh đó thôi? Ngoài ra, có một cách táng nữa mà người dân Tây Tạng hay dùng đó là Mộc Táng dành cho các em nhỏ tuổi, thuộc vùng Nyngchi phía Đông Nam Tây Tạng, thường đặt các em trong một chiếc hộp gỗ, treo lên cây và tại một khu rừng xa xôi nhất. Ngoài Mộc táng, có một vùng thuộc thung lũng dòng sông Tsang- po Gyiong ở miền Nam Tây Tạng nơi ấy có cả thủy táng, địa táng và đây là vách táng. Nếu có một vị mất, các vị sư xuất sắc được giao nhiệm vụ tiên đoán và quyết định nghi thức và phương pháp, cách thức tang lễ cho người quá cố. Nếu người quá cố được mai táng vào vách táng thì thi thể sẽ phủ lớp bơ hoặc sữa cùng với

muối, nước hoa và sau đó niêm phong thùng gỗ lại mang tới vách đá. Hoặc có nơi không dùng gì mà chỉ cần một tấm vải trắng bọc người chết lại, sau đó mang lên vách núi cao tới 200m xa khu vực dân cư nơi ấy có các hang đá và vách núi để chôn, nơi yên nghỉ cho người dân.

Trong tất cả các cách táng cho một thi thể, tùy theo tâm linh và tôn giáo màu sắc chủng tộc thì ta còn một điều kỳ thú. Trong quá trình tìm hiểu về phong tục điều táng thì tôi có đọc một bài viết của vị Lạt Ma Lobsang Rampa qua tác phẩm Tây Tạng huyền bí (Tuệ nhãn, hay con mắt thứ ba) xuất bản năm 1956. Trong tác phẩm có nói về Kim Táng, một trong những việc ít ai biết được điều kỳ thú này, vì đây được diễn ra ở cung mật thất của chư vị Lạt Ma có chức sắc và Lạt Ma trưởng tông phái mới có cách thức kim táng này.

Ta có thể thấy kim táng là thế nào? Vì sao lại có cách thức này? Theo trình tự thế nào? Tất cả xin trích dẫn lại để tham khảo cho đề tài phong phú, hấp dẫn hơn:

- Kim táng: Là kho vàng dùng để Phật tánh⁵² vì vàng tượng trưng cho kim ngôn, kim thân, kim khẩu, kim tạng.

Nếu khi linh hồn mất đi thì người ta có thể làm sạch thi thể mạ một lớp vàng vào để giữ gìn thi thể lâu hơn. Như ta từng thấy rằng vào cung Potala thì có những bức tượng bằng vàng của chư vị Lạt Ma tiền thân, như vậy để hiểu đó là một hình thức kim táng của chư vị Lạt Ma Tây Tạng dành cho bậc tôn quý hóa thân. Một ý khác là kim táng giúp cho tinh thần chỉ vào linh hồn không bị bất hư vì có được lớp vàng bao bọc.

Có ba giai đoạn xin trình bày pháp ướp xác Lạt Ma qua kim táng:

Giai đoạn I:

“Khi một vị Lạt Ma từ già cõi đời trần thế để bước qua cõi tinh độ thì thi hài của các vị được ướp bằng những hương liệu đặc biệt, có tác dụng tẩy mùi ô uế của tử thi và xác được giữ một thời gian dài. Sau đó, thi thể Lạt Ma mang để vào một cái hòm bằng thủy tinh được tôn trí tại bảo tháp, lúc ấy sau thời gian quy định thì đem đi mạ vàng ở một nơi bí ẩn, sâu dưới lòng đất, đó là một mật thất của Lạt Ma. Sau khi làm các thủ tục cầu nguyện trong tu viện thi hài của chư vị Lạt Ma được xếp tư thế kiết già, đưa vào một lối hầm mật. Mỗi một thời gian lâu thi thể đưa vào gian phòng không, có một vài vị tắm rửa thi hài sạch sẽ, móc hết tất cả lục phủ ngũ tạng cho vào cái vại riêng, đóng thật chặt lại. Đối với thi thể được rửa sạch thật kỹ, để khô ráo, họ đổ một lớp nhựa đặc biệt, lớp nhựa này chống lại dự thời rửa của thể xác và bảo vệ thi hài như người còn sống. Từ đây họ nhồi thêm một

số đồ tơ lụa luôn giữ thi thể với dáng vẻ như đang còn sống. Lúc ấy họ đổ thêm chất nhựa vào, ít lâu sau chất nhựa đông đặc lại và vết lên một nước thuốc đặc biệt, bó lại bằng lụa mịn”.

Giai đoạn II:

Thi thể Lạt Ma hoàn toàn khô cứng, trở nên cứng cáp hơn, họ mang thi thể vào một lò hỏa nung với một nhiệt độ cao, thi thể Lạt Ma được đặt vị trí giữa hỏa lò, họ lấy muối từ lòng hồ Namtso⁵³ tán ra từ các viên đá dưới hồ lên thành muối, cùng thảo dược, chất khoáng, họ đốt lên chúng đúng một tuần. Đến ngày cuối thì sau 7 ngày họ không đốt nữa mà là để lại bình thường nhiệt độ thêm 4 ngày, họ nong thi thể Lạt Ma ra. Công đoạn kế tiếp họ được cử từ chư vị Lạt Ma có thẩm quyền, cạo sạch lớp muối. Khi các chi tiết trên thi thể Lạt Ma đã hoàn chỉnh họ tiếp tục công đoạn thứ ba. Lớp muối mà anh Tenzin nói đó là đây, nếu ai có được thì phúc đức vô cùng. Và tôi năm 2010 có được một hũ muối từ xác ướp gửi từ Tây Tạng mang về Hà Nội cho một đệ tử tên là Chân Phúc An tu học theo pháp môn Mật Tông Kim Cang Thừa của Lạt Ma (Patrul Rinpoche) qua tập sách “Lời Vàng Thầy Tôi” của “Đại sư Kun zang Lam ái Shelung”. Cô Chân Phúc An là đệ tử của thiền sư Nhất Hạnh, sau một thời gian tu học cô tiếp tục nghiên cứu Mật Tông được Lạt Ma Patrul Rinpoche tặng hai lọ muối tại Tây Tạng hạt muối xác ướp Lạt Ma nên tôi đã được tặng lại từ Phật tử Tâm An. Đó là điều hạnh phúc từ phước đức nên khi nghe anh Tenzin nói tôi đã lấy ra và dùng một viên nên sức khỏe tinh anh với cơ thể trên vùng đất Tây Tạng như tôi được năng lượng truyền tâm.

Giai đoạn III:

Lúc này được gỡ ra từ đôi bàn tay khéo léo của Lạt Ma, từ các lớp nhựa được bung ra, các chi tiết thân thể Lạt Ma còn nguyên hiện trạng. Công việc kế tiếp là mạ vàng, giai đoạn này được tuyển các vị có chuyên sâu, tay nghề cao, được truyền lại từ các vị xưa, dùng đôi bàn tay khéo léo từ từ phủ lớp vàng tinh lọc, mịn màng và tinh nhuyễn nhất thật tỷ mỉ chăm chú, từng chi tiết nhỏ không bỏ sót chi tiết nào. Sau cùng là lớp vàng được mạ không thiếu sót một chút nào, trông như thật và cực kỳ sống động.

Từ đây, các vị Lạt Ma xem đây là kiếp hóa thân từ việc kim táng thi thể và chuyển tiếp một đời sống tâm linh.

Thực vậy, ta có thể nhìn thấy thuở xưa cho đến bây giờ, Tây Tạng là quê hương có nhiều điều kỳ bí mà ai cũng khám phá. Núi đá, tuyết sương, độ cao, chuyển kiếp tái sinh hay là từ con người tâm linh huyền thoại từ tập tục lạ kỳ và nhiều điều ta cần nên tìm hiểu về vùng đất xứ Tạng.

Ngôn ngữ chỉ là cách nhìn để viết còn bạn muốn tìm hiểu thì như tôi, thả viết chữ lên đá hóa vào hư không. Thạch đá rêu phong, tìm về Tây Tạng nhặt hạt muối dưới lòng hồ nước mặn, khám phá đại dương tâm linh. Thời hãy về đi nền tâm linh huyền ảo vô biên. Thạch đá thi thể hóa muối trên non một điều linh thoại nhật lời huyền tâm.

---o0o---

CHƯƠNG III - CÁC VƯƠNG TRIỀU

Ta có thể nhận biết qua một số thư tịch từ thời khởi nguyên như Thổ Phồn, thời Nguyên, Phác Mộc Trúc Ba, Đạt Lai Lạt Ma, thời Thanh, thời Hậu Thanh và sau năm 1950 cho đến nay nơi tôi đến giờ đã quá xa. Nay duyên đến tôi nói tóm lại các Triều Đại để điểm sơ nét đẹp một thời “Bí Mật Xứ Tạng” trên dòng lịch sử.

---o0o---

01. THỜI KỲ HÙNG THỊNH

Srong-btsan Sgam-po (Tùng Tán Can Bồ-Khí Tông Lộng Tán) sinh 605 hay 617 - mất 650. Trị vì vào 629 - 650.

Gung-rigung btsan (Cung Nhật Cung Tán) sinh 638 - mất 655, năm trị vì 651 - 655.

Mang-Srong mang-btsan (Mang Tùng Mang Tán - Khất Lê Bạt Bồ) sinh 653 - mất 679, trị vì 656 - 679.

Vdus-srong mang-po-rje (Đỗ Tùng Mang Ba Kiệt hay Khất Lê Nỗ Tất Lung Khí Nô Tất) sinh 679 - mất 704, trị vì 679 - 704

Khri-Ide gtsug-brtan Mesag-Tshom (Xích Đức Tô Tán hay Khí Đãi Xúc Tán) sinh 680 - mất 742, trị vì 704 - 742.

Khri-Srong Ide-btsan (Xích Tùng Đức Tán hay Khất Lê Tất Lung Nạp Tán, Khất Lập Tán, Khất Lê Tô Lung Liệp Tán, Sa Tất Lung Lạp Tán) sinh 730 - mất 785, trị vì 743 - 785.

Mu-ne btsan-po (Nộc Nại Tán Phở) sinh 762 - mất 786, năm trị vì không biết (?) nhưng ta thấy lấy năm mất 786.

Khri-Ide Srong-btsan Sad-ne-legs (Xích Đức Tùng Tán) sinh 764 - mất 817, năm trị vì 784 - 817.

Dưới thời này (Mẫu Như Tán Phở) với danh từ tiếng Tạng chưa được dịch nên sử liệu ghi chép có phần ngắt đoạn, được biết năm trị vì 798 - 819 ta xem đây là một trong những vị Vua trị vì Tây Tạng có phần chưa được tìm

lại sử thi do thời cuộc hay sao? Hay vì chiến cuộc mà bị cảnh lãng quên đi một bậc minh quân kiệt xuất.

- Tiếp sau đó là:

+ Khriktug Ide btsan, Ral-pa-can (Xích Thổ Đức Tán hay Khả Lê Khả Túc) vị này lấy niên hiệu Di Thái (806 - 838) trị vì 818 - 838.

+ Glang dar-ma (Lãng Đạt Ma) Đạt Ma 803 - 841 (839 - 841)

Sau khi qua 31 triều đại dưới thời trị vì Tượng Hùng các vị Vua đương nhiệm đã đi qua và sau thời kỳ này vào thế kỷ VII mở ra một trang sử thi mới hơn cho các triều đại về sau, một trang sử mới cho Tây Tạng.

Lịch sử lúc thịnh lúc suy theo dòng đời nghịch cảnh lưu truyền mang tâm cảm hai chữ Vô Thường giữa mây ngàn tuyết trắng. Thực vậy, mỗi thời kỳ đều có một nghịch lưu thiên hà, nên giờ ta bước vào các thời kỳ trị vì vàng son. Nghiền ngẫm lịch sử dẫu một đất nước đều có cái nhìn, chánh kiến khác nhau, tư duy thể chế riêng biệt và thực hành phương thức trị vì quốc thổ ấy là điều khó cho mỗi thời đại, dùng được hai nền tảng trí tuệ và từ bi. Nếu ta hiểu về tình thương yêu vô hạn của Đức Bồ Tát Quán Thế Âm thì vào khởi nguyên này ta biết được một suy nghĩ huy hoàng theo tâm linh tôn giáo, dùng một Mật Trí Kim Cang trên núi tuyết oai hùng thì đó là trái tim giữa trời mây hứng chịu bao ánh nắng từ lòng núi bước ra, dạo chơi giữa cung trời phạm nhật tự tại vô ngôn.

---o0o---

02. TRIỀU ĐẠI SONG TÀN GAMPO (617 - 649)

Songtàn Gampo (Wylie: Song brtsan sgam-po) (Tùng Tán Cang Bó) “Khí Tông Lộng Tán” ông sinh vào năm 605, có thuyết cho rằng 617. Ta thấy năm sinh có thiên lịch như tính khi năm lên ngôi 13 tuổi thì ông là một vị Vua trẻ tuổi. Theo sử liệu các triều đại Yarlung đều lên ngôi lúc 13 tuổi, như vậy đây là điều tranh cãi giữa các lịch sử gia. Tuy nhiên, dù Vua Song tsàn gampo (Tùng Tán Cang Bó) thế nào đi chăng nữa thì lịch sử đã ghi chép và Tây Tạng nơi quê hương của ông ngày nay đã chứng minh ông là một vị Vua tài ba thống lãnh Thổ Phồn về chung một mối. Ông được sinh ra tại Gyama, làng Maldro vùng phía Đông Bắc Lhasa ngày nay. Thân sinh của ông là Namri Song tsen yarlung (Nam Nhật Tùng Tán) (? - 628) đã bị đầu độc mà chết. Thân mẫu là bà Dring ma togo, người dân tộc Tsen-pong - một dân tộc đóng chủ yếu vai trò quan trọng của Tây Tạng. Ông có ba người vợ yêu quý, đều tín tâm Tam bảo, giúp cho Phật giáo Tây Tạng phát triển về Mật Tông giáo.

- Công chúa Xích Tôn (*Bhri Kuti Deri*) người nước Nepal.(? - ?)

Công chúa đã y lệnh vua cha về Tây Tạng làm Hoàng Hậu với Đức Vua Songtsen Gampa để nghị hòa bang giao cho hai nước Nepal và Tây Tạng chấm dứt chiến tranh, trên tinh thần đó, Hoàng Hậu Bhiri Kuti Deri (Xích Tôn), là một vị có lòng tin sâu sắc với Phật giáo, nhà truyền đạo tâm linh để đưa nền tảng Tôn giáo Phật vào vương quốc Tây Tạng, và khi bang giao sinh lễ cầu hôn Hoàng hậu đã thỉnh bức tượng Phật Akshobhya (Bất động).

Trong Đại Tạng Kinh: Đại Nhật số 1, (đại 39, trang 622c) có chép rằng: “Trú xứ của Ngài là phương Bắc. Quán Tượng về Đức Phật này, an trú ở trong thiền định tịch lặng, thanh hương». Ta hiểu hơn với tâm chí thành, kính ngời Tam bảo Hoàng hậu Nepal đã dùng Kim Tượng của Đức Phật Bất Động chuyển hoá quần dân Tây Tạng về niềm tin Tam bảo, Phật tánh.

Ta biết Đức Phật Bất Động⁵⁴ là vị có tâm kiên cố, kiên định vững chãi, không bị tác duyên nghịch cảnh bên ngoài.

Đại viên cảnh trí⁵⁵ là theo Phật giáo Tây Tạng được xem là biểu tượng Đức Phật có mặt trên quốc thổ Tây Tạng. Do đó Đại là rộng lớn, rộng sâu, không có vùng biên cương quốc thổ nào vượt qua, viên là toàn vẹn, nguyên trạng, cảnh là gương sáng, ánh sáng, trí là trí tuệ thông suốt châu dung chân thật.

Ta thấy vùng biên cương trong suốt sáng mãi tâm trí tuệ viên dung tròn đầy nguyên vẹn, trên quốc thổ Tây Tạng bằng bồ đề tâm kiên cố.

Trí tuệ được biểu trưng cho tâm thức Alaida⁵⁶ để được viên dung, Bất động như Lai theo Tây Tạng là tâm kim cương sáng mãi vững chắc như hạt kim cương. Với ý nghĩa diệu dụng đó Hoàng hậu đã chuyên lòng tham sân si của Đức Vua Songtàn Gampo về với Tam bảo, xây dựng nền tảng Phật giáo từ đây.

Về sau thần dân Tây Tạng đã truy phong cho Hoàng hậu với danh hiệu Belsa Hay Trisung nghĩa là “Đức Hoàng Thái Hậu” ở xứ Nepal.

Bức tượng Akshobhya do Hoàng hậu mang đến Tây Tạng đã được Tôn thờ, giữ gìn cẩn mật. Nay khi tôi đến nơi này giờ chỉ là phế tích, tượng Phật không còn nữa, thật là bi cảm với giọt nước mắt tuyết trắng ngàn xưa.

- Công chúa Văn Thành, còn gọi là Munchang Kong Cho, bà sinh 623 và mất năm 680. Bà là cháu gái của Vua Đường Thái Tông, vào năm 640 lúc ấy công chúa 17 tuổi, bà được gả cho Vua Songtàn Gampo để làm bang giao giải hòa hai đất nước Đường và Tây Tạng. Vào năm 641 công chúa Văn Thành đến Lhasa, tới khu vực Bách Hải (nay là khu hồ Ngạc Lãng, hồ Trát Lãng tại Thanh Hải) do Đại thần hộ tống Giang Hạ Quận Vương kiêm Thượng thư bộ lễ Lý Đạo Tông. Khi về quê hương Tây Tạng,

công chúa đã mang theo những bảo vật như: “Bức tượng Thích Ca Mâu Ni bằng vàng ròng, rất nhiều vật quý, 360 quyển kinh thư điển tịch,..” Công chúa đã để lại những ngôi cổ tự cho đất nước Tây Tạng, xem đây là tác phẩm kiệt tác để lại cho nhân loại như: Ngôi chùa Đại Chiêu (JoKhang Tự) được khởi công xây dựng vào năm 647, thế kỷ VII để thờ bức tượng Phật Thích Ca Mâu Ni bằng vàng ròng, ngày nay được xem là bảo vật quý của quốc gia Tây Tạng. Và Vua Songtàn Gampo đã đồng tâm hiệp lực giúp cho công chúa Văn Thành kiến tạo chùa Changzhug (Chùa Xương Châu) tại huyện Nãi Đông (Khu Sơn Nam, nay là Tây Tạng). Còn để lại một bức tranh ThangKa được bảo lưu tại chùa này cho đến nay. Công chúa Văn Thành mất năm 680 tại Lhasa, khi ấy công chúa thọ 57 tuổi. Bà là một người vợ rất tín tâm Tam bảo.

- Người vợ thứ ba của Vua Songtàn Gampo tên là Trimonyen Dongsten (gia tộc Mông) mẹ của Mang-Song Mang-Tsen. (649 - 676)

Vua Songtàn Gampo là một nhà quân sự, một nhà ngoại giao tài ba. Vào năm 627 tây lịch ông đã chỉ huy Tướng Myang Mangpoje (Myang Mang-po-rje zhang- shang) đánh bại đất nước Sumpa. Vào (632 - 633) tức sáu năm sau đó ông kết tội và chém vị tướng Myang Mang poje rồi cho Gar Song tsan lên làm tướng. Năm 634 ông đến cầu hôn thì Vua Đường Thái Tông chưa chấp nhận và bị từ chối. Vào năm (635 - 636) ông đánh thắng dân tộc Azha (‘Azha) sống tại hồ Koko Nur tại Đông Bắc Tây Tạng, để kiểm soát vùng thương mại thông thương vào biên giới Trung Hoa. Năm 640 công chúa Văn Thành được gả cho Vua Songtàn Gampo, hòa bình lập lại giữa hai nước Đường - Tạng, hai bên cùng hòa hợp thịnh trị. Đặc biệt, năm 645 Vua Songtàn Gampo chinh phục vương quốc Zhang Zhung tại miền Tây của Tây Tạng. Nhờ em gái Samakar (Sad- mar -kar) mà Vua đã chinh phục được vương quốc này. Bởi người em gái Vua đã cầu hôn với Lig-myi-rlya, Vua của nước Zhang Zhung, giờ thì con cháu của họ đang nằm ngoài rặng núi tuyết Himalaya.

Sau năm 650 Vua qua đời và cháu nội chính thức lên ngôi, quyền lực rơi vào tay vị tướng Gar Songtàn. Triều đại kế tiếp đó là Trimang Lon (Khri-mang-slon).

---o0o---

03. TRIỀU ĐẠI MANG SONG MANG TSEN (650 - 676)

Triều đại này nắm quyền hành trong tay tể tướng Gar Tongtsen Yülsung, vị tướng này đã sát nhập thổ dân xứ Azho vào vùng đất biên cương Tây Tạng. Tướng Gar Tongtsen Yülsung qua đời vào năm 667. Đức Vua MangSong Mangtsen (Trimang Lontsen hay Khri-mang- slon-rtsen)

sau khi trị vì đất nước, đến tuổi trưởng thành đã kết hôn với công chúa Thrimalo (Khri-ma-Iod) công chúa đã có một vị trí quan trọng trong lịch sử Phật giáo Tây Tạng. Đức Vua MangSong Mangtsen (Trimang Lontsen) đã băng hà vào giữa mùa đông tuyết trắng năm (676 - 677).

---o0o---

04. TRIỀU ĐẠI 'DUS-RONG MANG-PO-RJE (677 - 704)

Đức Vua 'Dus-rong Mang-po-rje hay Tridu Song tsan được cai trị dưới quyền hành hoàng hậu Thrimalo thuộc tộc Gar (Mgar). Hoàng hậu là người nhiếp chính triều đình, một người quyền uy nhất Tây Tạng thời bấy giờ. Vào thời này, các vị tướng cũng phải nghe theo lời của bà. Năm 685 tể tướng Gar Tan nya dom bu (Mgar Bstan-syas-Idom-bu) qua đời thì đức hoàng hậu mời em của Hoàng hậu là ông: Gar Thri dring Tsodrö (Mgar Khri-'bring-btsan brod) được quyền đương chức. Vào năm 692 Tây Tạng bị mất trắng một phần đồng bằng lưu vực sông Tarim Basin vào tay người Hán. Năm 696 tướng Gar Thri dring Tsandro đánh bại người Hán để ký kết hòa bình nhưng vào năm 698 đức Vua Tridu Song tsan mời dòng tộc Gar trên 2000 người, đi săn bắn như buổi tiệc để thăm sát họ, một điển tích chấm dứt dòng tộc Gar, lúc ấy tướng Gar Thri dring Tsandro đã tự sát ngay lúc thua cuộc. Năm 700 cho đến lúc băng hà đức Vua đã quy phục các miền Đông Bắc, ra khỏi miền Trung Tây Tạng. Khi ấy đức hoàng hậu Thrimalo được phép cai trị trên danh nghĩa của đức Vua Dus-rong Mang-po-rje. Năm 702 Tây Tạng và Trung Hoa thiết lập nền hòa bình. Cuối năm 702, đầu năm 703 đức Vua thay mặt nhà nước quân chủ Tây Tạng củng cố nền hành chính như chữ Tây Tạng, kho Chenpo-mKhoschen-po, khu vực Đông Bắc Sumru (Sum-ru) nước này bị quốc phục 75 năm trước đó đã đóng đô thành vùng, mãi mới có một đế chế. Mùa hè năm 703 Đức Vua đóng quân tại Oljag ('Olbyag) xứ Ling (Gling) đầu đỉnh nguồn Dương Tử để chuẩn bị tấn công nước Jang ('Jang hay Nam Chiếu). Năm 704 đi tiến công ở tại Yoti Chu Zang (Yo-Ti chubzangs) xứ Madrom (Roma-sgrom) bên sông Hoàng Hà, tiếp xứ Mywa (tức nước dân tộc người Miêu) không lâu sau Đức Vua băng hà. Trong chiến dịch năm 704, khi ấy mở ra một triều đại mới cho một quãng đời lưu lạc chiếm đóng các xứ về mình rồi hoàn tay trắng.

---o0o---

05. TRIỀU ĐẠI MEGS-AG-TSHOMS (704 - 754)

Đức Vua Gyaltsugru (Rgyal-gtsug-ru) Ngài sinh năm 704, sau khi Vua cha băng hà thì Ngài được lên nắm quyền nhưng được hoàng hậu Thrimalo (Khri-ma-Iod) thay thế triều chính. Đức Vua lên ngôi năm 712, với niên hiệu là Tride TsuKtsan (Khri-Ide -Gtisug-brtsan) với tên thông

dụng mà bản xứ Tạng phong cho ông (Mes-ag- tshoms). Sau này, được biến đổi thành quốc hiệu triều đại Mes-ag- tshoms. Khi Đức Vua còn nhỏ tuổi, có một thái tử. Lha Bal-po đòi quyền phản đối Ngài Gyaltsugru (Rgyal-gtsug- ru) lên ngôi. Sau đó, thái tử Lha Bal-po đã tước ngôi Vua, từ đây xảy ra nhiều xung đột. Năm 710 Hoàng hậu Thrima- lo (Khri-ma-Iod) đã hứa hôn cưới công chúa Jin Cheng (Kim Thành, Tây Tạng còn gọi là Kyim Shang Kong jo). Công chúa Kim Thành là người Trung Hoa, theo sử liệu ghi lại không biết công chúa Jin Cheng (Kim Thành) có lấy ấu chúa Gyaltsugru (Ryyal-gtsug-ru) không? Hay là lấy LhaBalpo đã bị tước ngôi? Đây vẫn là điều còn tranh cãi cho các sử gia. Đức Vua có thêm hai người vợ, một là công chúa xứ Jang (Nam Chiếu), một người là công chúa xứ Namam. Vào năm 712 Đức Vua Gyaltsugru (Rgyal-gt-sug-ru) lên ngôi thì đức Hoàng hậu Thrimalo (Khri-ma- Iod) băng hà. Từ thập niên 710 - 720, Tây Tạng là đồng minh của hai sắc tộc Arab và Turgis, cùng thời đó có một nhánh phía Đông người Thổ Nhĩ Kỳ. Cuối thập niên 710 - 720 Trung Hoa và Tây Tạng vẫn có một số giao chiến với nhau. Đầu năm 730 Tây Tạng đã có một số đồng minh dân tộc người Turgi chiến thượng phong, rồi một cuộc nổi loạn phía Nam Trung Hoa. Về sau Tây Tạng thiết lập Phổ thiết hòa bình. Năm 734 người Tây Tạng gả công chúa Dronma- lon ('Dron malon) cho Turgis Qaghan. Khi liên minh Arab tấn công Turgis và rồi từ đó chiến thắng đã về tay Turgis.

Trung Hoa nổi loạn chiếm Tây Tạng, Tây Tạng chấp nhận mất phía Đông, mà phía Tây mạnh về quân sự.

Đế chế Turgis sụp đổ do đội quân không đoàn kết. Năm 737 Tây Tạng chiếm nước Vua Bru-za (Gilgit). Năm 747 sự thống trị của Đức Vua bị lỏng lẻo nên chiến dịch hành quân do tướng Cao Tiên Chi (? - 756) ông tham gia cuộc chiến chống quân Thổ Phiên phía Tây Trung Hoa, chống An Lộc Sơn. Trong loạn An Sử là một vị tướng cố gắng nối mạch liên thông với Trung Á và Krshmir. Đầu năm 750 Tây Tạng mất, thuộc địa Trung Á về tay Trung Hoa, sự thất bại của tướng Cao Tiên Chi do quân Qarlug và Arab tại dòng sông Talas một tỉnh Kayseri và Thổ Nhĩ Kỳ có diện tích 329 km² và dân số 75.675 người. Do đó, có một số tư liệu nói rằng vào năm 751 là tướng Cao Tiên Chi bị thua cuộc. Như vậy, Trung Hoa bị suy giảm về kinh tế mà Tây Tạng là nước đang dần phục hồi.

Năm 755 Đức Vua Gyaltsugru (Rgyal-gtsug-ru) bị các quan thượng thư Là Lang và Bol đầu độc, Vua băng hà. Sau đó, TagdraLu Kong (Stag-Sgra Klu-Khong) trình bằng chứng cho hoàng tử Trisong Detsan (Song-Ide-btsan) họ nói rằng sự phản bội gây chia rẽ đoàn kết đất nước và để thủ mưu chiếm đoạt ngôi Vua, để chiếm lại quyền hành thống trị. Do đó, cuộc nổi

loạn đã xảy ra do thượng thư Lang và Bal đã bị đập tắt, tịch thu quân lực tài sản và KluKhongwas được ban thưởng. Ta biết một con thuyền lớn thì sẽ bị sóng lớn đập mạnh để rồi mọi quyền lợi vẫn bị chiếm đoạt lại với nguyên ủy vô chung. Sau 50 năm trị vì rồi cũng về lại hoàn không, để lại một đế chế mới lên ngôi.

---o0o---

06. TRIỀU ĐẠI TRISONG DETSAN (756 - 797 hay 804)

Đức Vua Trisong Detsan chính thức lên ngôi vào năm 756, lấy niên hiệu TriSong Detsan (Khrisron Ide brtsan) với sự ủng hộ của cả dân tộc Tây Tạng thời bấy giờ nhưng bị gián đoạn một năm. Năm 755, khi ấy Trung Hoa đã yếu dần đi về quân sự, kinh tế, kéo dài thời gian mãi đến năm 763. Triều đại do đức Vua Trisong Detsan (Khrisron Ide brtsan), nhờ đây mà triều đại này đã củng cố lại triều chính về kinh tế, quân sự, văn hóa. Từ các vùng Trung Á và để tìm cách đối phó Trung Hoa. Tuy nhiên, tất cả các xứ miền Tây của xứ sở Tây Tạng phải cống nạp các tài nguyên cho triều đại Trisong Detsan (Khrisron Ide brtsan) trị vì. Tây Tạng đã được Đức Vua Trisong Detsan (Khrisron Ide brtsan) tiến đánh các vùng tiểu ban thuộc địa phận nhà Đường, như: Thủ đô Chang' An (Xian hiện nay, thuộc Trường An - Trung Hoa). Vào năm 763 hay 764 trong khi chiếm đóng Chang' An (Trường An) quân dân binh lính Tây Tạng được ở đây 15 ngày đêm, để làm một vị Vua bù nhìn. Trong lúc ấy Đức Vua Đường Thái Tông (599 - 649) đang ở Lạc Dương⁵⁷. Tiếp tục chiếm đóng Nam Chiếu (ở Vân Nam và các vùng lân cận) dưới sự kiểm soát. Từ năm 750 - 794 sự nổi loạn của người Hán và đánh bại người dân Tây Tạng. Nước Kyrgyz thương lượng ký hiệp ước Tây Tạng cùng các nước phụ lưu thông thương buôn bán.

Vào năm 787 diễn ra lễ ký kết hiệp định hòa bình giữa Trung Hoa và Tây Tạng. Sự xung đột ấy diễn ra cho đến khi có hòa ước giữa hai nước bang giao vào năm 821 được ký tại thủ phủ Lhasa và đến năm 823 nước Uyghur là đồng minh với nhà Đường tiếp tục tranh phá các vùng biên giới phía Bắc, cho đến cuối triều Trisong Detsan (Khrisron Ide brtsan) đã bị mất biên giới phía Đông Nam do nước Uyghur. Vào thời này ta biết khi các nhà lịch sử gia trên thế giới nghiên cứu cho ta thấy người Hun trắng có liên hệ đến Tây Tạng nên giữa thế kỷ VI và thế kỷ VII đã xuất hiện Thiên Chúa giáo tại Tây Tạng. Nhưng chỉ là mạch ngầm, mãi đến thế kỷ VIII khi Patriarch Timothy I (727 - 823). Trong năm 782 đã xuất hiện nhà thờ nằm ở phía Đông và yêu cầu bổ nhiệm làm cha xứ vào năm 794. Tuy nhiên, việc ấy chưa thành tựu mà ta có thể nhận biết rằng Phật giáo đã khôi phục và hưng thịnh để thiết lập niềm tin tâm linh. Đức Vua Trisong Detsan

(Khrisron Ide brtsan) đã băng hà vào năm 797 mà có một số tư liệu cho rằng Đức Vua băng hà vào năm 804. Nếu đức Vua băng hà vào năm 804 thì không thể có một triều đại kế tiếp mà bị gián đoạn. Đó là một phần nào bị thiên lịch đi trong sử liệu Tây Tạng.

---o0o---

07. TRIỀU ĐẠI MUNE TSENPO (797 - 799)

Xem trên các thư tịch cổ về một triều đại Mune Tsen- po (Mune Btsanpo) đã bị mất hay bị thất lạc nên sự nghiên cứu chưa được tháo gỡ cho đến hôm nay? Dẫu biết vậy nên tôi xem đây là một lịch sử vô thường trên muôn ngàn dịch chuyển trong đời sống. Để mai này có một chút nguồn sử thi.

---o0o---

08. TRIỀU ĐẠI SANDNALEGS (799 - 815)

Đức Vua Tride Song tsan (Khri Ide Srong brtsan) thường được biết niên hiệu Sandnalegs. Sau đó, đức Vua đã dùng danh hiệu này làm quốc hiệu cho một triều đại. Tuy nhiên, chiến tranh vẫn xảy ra và kéo dài các Đế quốc Arab về phía Tây năm 801, các cuộc nổi loạn đã xảy ra, gây xung đột cho nên Tây Tạng đã bắt nhiều binh lính Arab đến phía Đông. Phía Tây gồm có các nước như Samarkand và Kabul. Tuy nhiên, lưu lượng Arab chiếm thế thượng phong và thống đốc Kabul người Tạng đầu hàng quân Arab và theo Muslim vào năm 812 và năm 815.

Đội quân Arab đánh thắng phía Đông khu vực Kash- mir nhưng Tây Tạng đã đánh bại đội quân này. Cùng giai đoạn này Uyghur tấn công Tây Tạng lấy từ Đông Bắc, kể từ đó sự mâu thuẫn, xung đột ngày càng gia tăng và kéo dài. Đức Vua Tride Song Tsan (Khri Ide Srong Brtsan) đã băng hà vào năm 815.

---o0o---

09. TRIỀU ĐẠI RALPACAN (815 - 838)

Đức Vua Ralpacan (Khrigtsug Ide Brtsan) đức Vua tin sâu vào Phật giáo Tây Tạng, là một trong ba vị chính pháp (Dhanma Kings) người có công mang Phật giáo vào Tây Tạng phát triển. Đức Vua đã phát triển quan điểm Phật giáo vào chính trị. Mặt khác, đức Vua còn cho các thợ thủ công khôi phục lại các tự viện, cho các học giả, dịch giả sang các nước lân cận học hỏi và dịch thuật. Bên cạnh đó, Đức Vua còn chú trọng đến chữ viết Tây Tạng và biên dịch để giúp đỡ từ các học giả lỗi lạc, tài ba nên việc biên tập quyển từ điển Sanskrit - Tibetan thật chi tiết (Mahavyutpatti)⁵⁸ bao

gồm từ tương chung ra tiếng Tây Tạng của hàng ngàn từ Sanskrit. Năm 816 Tây Tạng tấn công nước Uyghur và bị tấn công năm 821. Chính vì vậy mà hai nước Myghar và Tây Tạng đã bang giao hòa giải, để học hỏi Phật giáo sự bang giao hai nước Sino - Tibetan (Hán - Tạng) được ký vào năm 821 - 822 bảo toàn gồm hai thập kỷ. Từ đây, bản song ngữ được khắc vào đá, đặt tại chùa JoKhay (Đại Chiêu) tại Lhasa.

Đức Vua Ralpacan (Khrigtsug Ide Brtsan) đã bị đạo Bon thủ tiêu, đức Vua băng hà vào năm 838. Từ đây, Lang darma (Glang dar Ma) được lên ngôi nhưng mà chống đối Phật giáo.

---o0o---

10. TRIỀU ĐẠI LANGDARMA (838 - 842)

Đức Vua Langdarma (Glang dar ma) để hiệu TriUidumtsaen Khri'U'i dum brtsan. Vào năm 840 nước Uyghur ở phía Bắc thất bại vì áp lực của tộc người Kyrgyz, từ đó họ bỏ chạy vào Tây Tạng. Năm 842 đức Vua Langdarma bị ám sát do chống đối Phật Giáo mà ủng hộ Đạo Giáo Bon. Tuy nhiên, trong một buổi tế lễ thần của Bon giáo, Đức Vua Langdarma đã bị ám sát, người ta nói do một thuật chú của vị ẩn danh Phật Giáo trên dãy núi tuyết đã dùng Mật chú làm Đức Vua dẫn đến tử vong ngay sau buổi tế thần Bon giáo. Lúc bấy giờ, cuộc nội chiến giữa hoàng thái tử Yumtan và người con trai của Đức Vua Langdarma (Glang darma) là OSung đã xảy ra vào năm 842. Đến năm 893 (895) đồng minh của ông OSung đã chiếm thủ đô Lhasa. Còn Yumtan bị buộc thiết lập tái thiết một hoàng tộc riêng. Vào thời gian này con trai OSung là PalKhortsan (Dpal'Khor brtsan) (năm 893 - 923 hoặc 865 - 895) nắm giữ quyền hành vào miền Trung Tây Tạng trong thời gian rất ngắn và phong vương cho hai con trai Trasthi Tsentsan và ThriKhyi ding (Ky Ide Nyigon). Tuy nhiên, ThriKhyiding dời đến miền Tây của Tây Tạng trên Ngari (Stod Mngaris), rồi cầu hôn với một phụ nữ Tây Tạng quý tộc vùng cao nguyên, lập ra một vương triều địa phương. Con trai cả Ky Ide Nyigon thành lập cai trị xứ Mar-hrang (LadaKh). Hai người con ít tuổi hơn thì cai trị miền Tây của Tây Tạng, lập vương quốc Guge và Pu-hrang. Ngay sau Đức Vua Lang darma băng hà. Thế là từ đó các vị phong vương yểm trợ Phật giáo trở thành Quốc giáo hưng vượng. Đế chế vương quốc bị chia cắt nên dòng phái Nyima-Gon đã thành lập Quốc vương LadaKh, đại diện cho một hoàng tộc quyền uy Tây Tạng cổ đại.

Trong thời gian ấy, người con cả của Quốc tộc hoàng gia Guge là Kor-re được xem là vị Lạt Ma Jang chub Yeshe O (Byang chub Yeshe's Od) trở thành một vị tăng sỹ Phật Giáo. Ông đã gửi các học giả sang Kashmir để

học tập và chịu trách nhiệm mời Atisha (A Đê Sa - Nhiên Đăng Cát Tường Trí) (Sadīpan Karásrījnānabo io bo rje dpal ldana ti- sha) sư sinh năm (982 - 1054) là vị sư trở về Tây Tạng phát triển Phật giáo theo dòng trường phái Ca đương. Sư sang Tây Tạng vào năm 1040, mở ra một giai đoạn phát triển hưng thịnh Chidar (Phyi dar) của Phật giáo Tây Tạng. Còn người con trai trẻ hơn Srong-nge luôn theo dõi việc triều chính đất nước, quyền hành của hoàng tộc từ năm 842 - 1247. Tuy nhiên, Phật giáo phát triển tại xứ Kham (Khams) gần nhất (ngày nay trở thành Tứ Xuyên, Vân Nam, Thanh Hải của phía Đông Tây Tạng khu tự trị).

Vào thời Vua Langdarma (Glang darma) có ba nhà sư đã trốn khỏi Lhasa, họ nổi loạn trên triền núi Dantig ở Amdo. Đệ tử của họ là Muzu sae lbar (Mu-zu gsal-'bar) sau này như được biết đến học giả Gongpa RabSal (Dgongs-pa rab-gsal) (832 - 915) đã phát triển Phật giáo phía Đông Bắc Tây Tạng và rồi sáng lập ra dòng phái Ny- ing ma (Rnying mapa) của một trong những tộc phái Tây Tạng Phật Giáo hậu duệ Ngài OSung. Người có gia sản giàu nhất gồm có Samye có 10 thanh niên sang đào tạo đầu sư với Lạt Ma Gongpa Rabsal (Dgongs-parab-gsal). Trong đó có Lume Sherab Tshul Thrim (Klu-mes Sher-rab Tshul-Khrims) (950 - 1015) được dạy dỗ và huấn luyện, được Ordained giúp vùng Trung Tây Tạng tại xứ U và xứ Tsang. Các học giả trẻ tuổi có tài năng liên hệ với Atisha ít lâu sau, và giúp việc phụ tá tổ chức Phật giáo tại Lhokha. Một niềm tin sâu sắc về Tam bảo nên đã bắt đầu thiết lập tịnh niệm trở thành tu viện Tsuripu, nơi dòng phái Karmapa được phục hưng từ thời cho đến ngày nay. Vương quốc Guge có thủ đô Parang (nay được chuyển Tholing) có quốc giáo Phật giáo lớn mạnh nhất. Tây Tạng có tất cả 36 vương triều trải qua nhiều thế kỷ.

1. Tashi-gon (947 - 975)
2. Yeshe O (976 - 988)
3. Nagaraja (lãnh đạo tôn giáo mất 1023)
4. Devaraja (lãnh đạo tôn giáo mất 1026)
5. Khorre (988 - 996)
6. Lha Ide (996 - 1024)
7. Od Ide btsan (1024 - 1037)
8. Byang Chub'Od (1037 - 1057)
9. Zhiba'Od (1057 - 1111)
10. Che Chentshartse Ide (1057 - 1088)

11. Bar Ide (dBang Ide) (1088 - 1095)
12. BSod Namsrtse (1095 đến đầu thế kỷ 12)
13. BKra shisrtse (trước 1137)
14. Jobor Gyulpo (nhiếp chính giữa thế kỷ 12)
15. Thanb bTsanrtse' (thế kỷ 12)
16. Pui Lde Btsan (thế kỷ 12)
17. rNam Lde btsan (12/ thế kỷ 12)
18. Nyi ma Lde' (12/ thế kỷ 12)
19. Bum dge (thế kỷ 13) có thể là người ngoại tộc
20. Laga (? - 1260) có thể là người nước ngoài
21. Chosrg yal Gragspa (cuối 1260 - 1265)
22. Gragspa lde (1265 - 1277) hoàng tử Lho Stod
23. Không biết quý danh
24. rNamrg yal Lde (1396 - 1424) con trai Vua Guge
25. Nam mkha'i dBang po Phun tshogs lde (1424 - 1449)
26. rNam ri Sang rgyas Lde (1449 - ?)
27. Blobzang Radbrtan (? - 1485)
28. Stod Tsha' Phags pa Lha (1485 - 1499)
29. Od ShaKya' (đầu thế kỷ 16)
30. Jig rten dbang phyug pad kar lde (1537 - 1555)
31. Ngag gide dbang phyng (thế kỷ 16)
32. Nam mkhu dbang phyuy (cuối thế kỷ 16)
33. Khri Nyima dbang phyug (cuối thế kỷ 16)
34. Khri Grags pa'i dbang phyug (cuối thế kỷ 16)
35. Khri Nam rgyal Grags pa Lde (? - 1618)
36. Khri bkra shis gragspa lde (1622 - 1630)

Từ đây, ta biết trải qua các triều đại tiếp bước vào một trang sử mới. Ta có thể tìm hiểu giữa thời nhà Nguyên, Phác Mộc Trúc Ba, thời nhà Thanh, thời hậu Thanh để biết thêm một cung đường.

CHƯƠNG IV - CÁC NHÀ TRUYỀN GIÁO VÀO TÂY TẠNG XỨNG TÂM PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO MẬT TÔNG

Bước vào vùng đất tuyết trên cung trời phạm thiên, nơi được xem đây là vùng đất thánh địa trú xứ Bồ Tát vô úy tự tại Quán Âm, nơi bắt nguồn trường phái Mật Tông thịnh hành. Tôi đã bước vào một cung vàng tráng lệ, xen lẫn với tâm tư ưu tịch, nỗi nhớ nhung qua các kinh thư tịch cổ, du hóa bụi hồng thuyết giảng lời vàng để lại cho hậu thế một kho tàng kinh sách trong nền Phật Giáo Mật Tông Tây Tạng.

Tháng 8/2013, tôi biết mình về lại quê hương Tây Tạng, xem dòng lịch sử Phật giáo xứ này do nguyên nhân từ đâu mà hưng thịnh. Trong nền giáo dục của lời vàng kim chỉ qua các bậc tổ sư tại vùng đất Ấn Độ truyền giáo Tây Tạng cho đến ngày nay. Đến Tây Tạng không phải chỉ chiêm ngưỡng vẻ đẹp mà còn chiêm ngưỡng nét truyền thống văn hóa lễ hội. Ngoài ra, với riêng tôi Phật Giáo là chủ chốt tâm linh cho chuyến đi chiêm bái đầy tính chất lịch sử.

Tán dương công đức vị Vua Khri-Sraon-Ide-bstan (Khát-Lật-Song-Đế-Tán) (742 - 797) và chư vị công chúa, thần dân tộc Tạng đã có niềm tin tâm linh Phật giáo, muốn đất nước hưng thịnh cần nền tảng tâm linh vững mạnh, thỉnh cầu các bậc chân tu từ xứ Ấn trở về. Pháp Ấn chân tâm từ các mật chú Kim Cang, từ niềm tin tâm linh vững chắc. Tôi đã đọc tập sách: “*Lịch sử Phật Giáo Tây Tạng*” của Đại sư Thánh Nghiêm - xuất bản năm 2006, được dịch việt do Đại đức Tâm Trí tại Nha Trang. Và tác phẩm “*Ban Mai Xứ Ấn*” do sư cô Thích Nữ Giới Hương - xuất bản tại nhà xuất bản văn hóa Sài Gòn năm 2008. Tôi thật vui và hạnh phúc vì đã hiểu hơn về hai nền văn hóa Phật giáo với sự đóng góp phát triển trong giáo lý Phật đà từ xứ Ấn quê hương để chư vị Đại Sư nổi tiếng như ngài Vô Trước, ngài Thế Thân, ngài Nghĩa Tịnh, ngài Long Thọ, ngài Trần Na, ngài Đề Bà, ngài Long Hữu, ngài Từ Thị, ngài Thanh Biện, ngài Giải Thoát, ngài Phật Hộ, ngài Liên-Hoa-Sanh, ngài Tịch Hộ, ngài Liên Hoa Giới, ngài Huyền Trang, ngài Nguyệt Xứng, ngài Thắng Hữu, ngài Tịch Thiên,.. đã dùng trí tuệ dịch giảng kinh, luật, luận từ ngôn ngữ cổ đến ngôn ngữ pali, ngôn ngữ Sanskrit. Và đây là kho tàng đóng góp từ chư vị lịch đại tông Sư có công đóng góp cho Phật giáo khắp xứ Ấn tạo nên một ngôi trường Đại học từ thế kỷ II đến thế kỷ XII. Sau đó chính là “Học viện Phật Giáo Na-Lan-Đà” tại Magadha (nước Ma Kiệt Đà thuộc tiểu bang Bihar Ấn Độ ngày nay).

Trải dài dòng lịch sử, các vị Tổ sư đã truyền vào các bộ luận nổi tiếng như: “Du già sư địa luận, Trung quán luận, Câu xá luận, A tỳ Đạt ma câu xá luận. ..” Về sau này có nhiều sự ảnh hưởng từ các bậc Đại sư, Luận sư, Pháp sư, Chư vị đã gặp nhau trên nền tảng Tâm Phật từ trí tuệ của Ngài, vị giáo chủ Thích Ca Mâu Ni đã để lại rồi chư vị Tổ sư truyền thừa mạng mạch qua các nước như: Nam Án Độ, Bắc Án Độ, Trung Hoa, Tây Tạng, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam và qua tận phương Tây, Mỹ, Nga, Đại Hàn, ... để rồi Phật giáo như ngọn đuốc soi sáng chân tâm Phật tánh, các bộ phái, tiểu thừa, đại thừa, nguyên thủy đã gặp nhau trong chiếc y Phật tánh Như Lai.

Trong tập sách này, tôi nói đến Phật giáo Tây Tạng qua các nhà truyền giáo xứng tầm phát triển Phật giáo Mật Tông. Ta thấy rằng ngài Tịch Hộ, ngài Liên-Hoa-Sanh, ngài Liên Hoa Giới đã truyền giáo vào Tây Tạng nhờ sự phát tâm thỉnh cầu chân tuệ từ vùng đất xưa Ấn Độ, nơi đó chính là các vị học giả, luận sư xứng tầm trong thế kỷ VII này. Trong tác phẩm “Ban Mai Xứ Ấn tại trang 69 - 70 có đoạn thế này:

“Trong Tam Tạng của Phật giáo Tây Tạng đã tán dương công đức của các bậc học tượng ở Natanidà trong việc đã thành lập nên nền văn học và văn minh của Tây Tạng qua các tác phẩm bất hủ của ngài Thánh Thiên, Giới Hiền, Pháp Hộ và Chandragomin đã dịch sang tiếng Tây Tạng - Santarakashita (749), Kamalsila, Sthiramati và Bud-dha Kirti nhiều học giả từ Na-Lan-Đà đã sang Tây Tạng và đã góp nhiều cho Phật giáo Tây Tạng trong buổi đầu mới thành lập”.

Như vậy, từ đây chư vị Tổ sư có công hoằng pháp tại Tây Tạng người nổi tiếng bậc nhất là ngài Tịch Hộ, ngài Liên-Hoa-Sanh, ngài Liên Hoa Giới... Còn có một số vị đã vân du giáo hóa và hành trình tâm linh trên mảnh đất Tây Tạng, để rồi các Ngài đã đi vào nền tâm cảm chân tánh từ bi. Qua đây, tôi nhấn mạnh sự phát triển về Kim Cương Thừa trên vùng đất Tây Tạng, vì ở đây từ nguyên thủy đã theo tôn giáo Đạo Bon mà trong quá khứ đã thấm sâu vào tâm thức. Từ đây muốn phát huy tính Phật giáo vào niềm tin tâm linh Phật giáo theo tông chỉ Kim Cương Thừa, thì tất cả sắc tộc tôn giáo Tây Tạng đi vào con đường quốc giáo nhờ sự hộ trì chánh pháp qua các vị Vua mang hơi thở nguồn tâm Phật tuệ. Để hiểu hơn về nền tảng đó, tôi đi vào tìm hiểu sơ lược nền tảng chư vị tổ sư có công truyền giáo Tây Tạng và qua các vị tổ sư hậu thế cho đến những ngày Phật tánh hiển lưu.

---o0o---

01. ĐẠI SƯ TỊCH HỘ-SANTA-RAKSITA (700 - 760)

Đại sư “Santa-Raksita (Tịch Hộ) sinh năm 700 tại Ấn Độ, miền Đông Bắc Ấn - Bengal, Ngài sinh trưởng trong một gia đình thâm tín đạo Phật. Sinh thời Ngài là vị có trí tuệ thâm sâu, thông minh, chính trực, lớn lên Ngài đã phát nguyện xuất gia tu học. Sau một thời gian Ngài là vị cao tăng thạc đức tinh nghiêm giới luật, thông đạt các bộ luận của Phật Giáo Ấn Độ. Thời bấy giờ, Ngài là một nhà tinh thông Phật học, đạt trí biện tài trong kinh điển Đại Thừa, Ngài đã sáng lập phái Du già Trung Quán, về sau chư vị cao tăng cung thỉnh Ngài làm chức viện trưởng viện Đại học Na-Lan-Đà, nhiếp phục chư tăng bằng nền tảng giới luật tinh thông, gần 10 ngàn tăng sĩ thời bấy giờ. Viện Đại học Na-Lan-Đà là ngôi trường Đại học Phật giáo đầu tiên trên thế giới, có từ thế kỷ II đến thế kỷ XII, gồm nhiều vị danh tăng thạc đức, trước tác, dịch thuật, biện chứng, giảng giải ra nhiều bộ luận Đại Tạng để vào kho tàng Phật giáo chúng ta trên khắp năm châu. Các bậc danh tăng cũng có từ đây như ngài Vô Trước⁵⁹, ngài Thế Thân, ngài Mã Minh⁶⁰, ngài Long Thọ⁶¹, ngài Phật Ấn, ngài Phật Ấn, ngài Hiền Triết, ... trải dài nhiều bậc danh tăng khắp thế giới như ngài Pháp Hiền, ngài Huyền Tráng, ngài Huyền Trang⁶², ngài Tịch Hộ, ngài Trần Na⁶³, ngài Thắng Hữu⁶⁴, ngài Pháp Xứng, ngài Tịch Thiên, ... và còn nhiều vị tinh chuyên giới luật, thông thuộc tam tạng. Ngày nay, Viện Đại học Na-Lan-Đà thuộc vùng tiểu bang Bihar-Ấn Độ. Vào năm 2010 - 2012 tôi đã có hai lần đến chiêm bái thánh địa Đại học này và đã có nhân duyên thiết lễ: “Đại Lễ Tưởng Niệm Các Bậc Thánh Tăng Tại Viện Đại học Na-Lan-Đà trong thời Pháp Nạm từ thế kỷ XII”, trong giai đoạn này tôi và chư vị Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức, Tăng ni, Phật tử Việt Nam và thế giới có cơ duyên hội ngộ pháp lễ tưởng niệm chư vị Thánh Tăng quá khứ, chư vị Tổ sư. Lần đầu tiên sau ngày lịm tắt dưới lớp áo thời gian, chính vào ngày 3/12/2012, đã tổ chức đại lễ này dưới sự bảo trợ của các chức sắc chính phủ Ấn Độ và Phật giáo trên thế giới.

Để tưởng nhớ các Ngài, trong đó có vị tôi nhắc đến chính là ngài Tịch Hộ, vào năm 747 Ngài đã nhận lời thỉnh cầu Đức Vua Tây Tạng là vị Vua có tâm, mang nền tâm linh Phật giáo truyền vào Tây Tạng - Đức Vua Khri-sron-Lde-bstan (Khất-Lật-Song-Đề-Tán) (742 - 797). Trong thời gian này, ngài Tịch Hộ đã đến Tây Tạng hai lần và cùng đi có các bậc tôn túc tháp tùng từ lời thỉnh cầu của ngài Tịch Hộ như ngài Thánh Thiên, ngài Giới Hiền, ngài Pháp Hộ, ngài Chandragomin, ngài Padmasa, ngài Kamalastla, ngài Ca-Ma-La Thập-La, ngài Liên-Hoa-Giới⁶⁵,... tất cả tháp tùng cùng ngài Tịch Hộ đến vùng đất Tây Tạng nơi vùng trời tuyết xương băng giá, có một tín ngưỡng Đạo Bon giáo phát triển mạnh ăn sâu vào tâm trí dân tộc Tạng. Tại đây, ngài đã dùng những pháp học có từ nội tâm chuyển hóa các vị quay về niềm tin chánh pháp, biết quy y Tam bảo, biết được nguồn trí tuệ

Phật tánh có ngay trong A Lại Da thức của từng vị một, nhưng do Đạo Bon giáo đa thần mang tính quyền giáo tà thuật nên Ngài Tịch Hộ lại trở về Na-Lan-Đà. Trên pháp tu Du già Trung Quán của Ngài do tu tập thiền định nên Ngài biết chỉ có bậc trí tuệ như ngài Liên-Hoa-Sanh thì mới dùng thần chú Kim Cương Thừa nhiếp phục Bon giáo trở về Tam bảo. Trên đường về Ngài gặp ngài Liên-Hoa-Sanh, do đó kết tình thâm giao. Khi ấy, ngài Tịch Hộ đã trở về Ấn Độ, nơi ngày trước Ngài đã làm viện trưởng Đại học Na-Lan-Đà nhiếp phục chư tăng. Sau đó, ngài Tịch Hộ đã viết thư phúc thỉnh cho Đức Vua (Khất-Lật-Song-Đề-Tán) thỉnh mời Đại sư Liên-Hoa-Sanh đến để truyền giáo. Đức Vua nhận được thư phúc đáp liền thành tâm triệu xứ giả gửi thư và đi thỉnh cầu Đại sư Liên-Hoa-Sanh đến nhiếp phục Đạo Bon giáo, đặt nền tảng Tam bảo Phật giáo làm nền Quốc giáo dưới sự trợ duyên hộ trì chư vị Thánh tăng làm pháp sư hộ quốc để đất nước Tây Tạng thịnh trị.

Sau thời gian ngắn, tất cả đều nhiếp phục thành tựu. Đại sư Liên-Hoa-Sanh cùng Đức Vua và thần dân thiết lập ngôi Đại Tự viện Tang-Diên để thỉnh mời Đại sư Tịch Hộ quan lâm về Tây Tạng lần thứ hai. Trong lúc đến thỉnh cầu ngài Tịch Hộ, Na Lan Đà đã phát triển mạnh về nội điển và có rất nhiều vị cao tăng thành tựu Luật học, giới học và thông giáo lý ý nghĩa Phật Pháp. Từ đây, ngài Tịch Hộ từ giả Ấn Độ, vượt núi tuyết đi về phía Tây Tạng để hoàng dương Phật Pháp. Theo dòng lịch sử Ngài đến Lhasa, đặt viên đá đầu tiên cùng ngài Đại sư Liên-Hoa-Sanh đã đặt ngôi Tu viện đầu tiên và duy nhất thời ấy có mặt tại phía Nam thủ phủ Lhasa, chùa Bsan-yas cũng là gọi chùa Tang-da hay Tang duyên nghĩa là đủ nhân duyên Phật Pháp thịnh hành từ đây sẽ phát huy hơn về nội điển. Tạng Kinh được phục hưng. Sáng lập năm 749 tính thời kỳ Ngài đến Tây Tạng lần hai. Chính ngài Tịch Hộ được cung cử lên vị trụ trì đầu tiên tại Tây Tạng của ngôi Tu viện này. Lúc ấy, ngài Tịch Hộ đã cung thỉnh chư vị chân tu uyên thâm giáo lý, bậc từng lâm thạch trụ đến để hoàng pháp lợi sanh. Tại Tây Tạng trong đó có 12 vị tăng sĩ thuộc trường phái hữu bộ và ngài Liên-Hoa-Sanh, Liên Hoa Giới, ngài Ca Ma La Thập La đồng phát triển Phật giáo theo lối Kim Cương Thừa Mật Tông từ đây thịnh hành.

Trong thời gian ở tại Tây Tạng, ngài Tịch Hộ đã truyền giáo từ các vùng sâu xa, nơi đâu cũng có bước chân ngài Tịch Hộ đi qua, lời pháp ngài Tịch Hộ vang xa khắp núi tuyết trên đỉnh Himalaya. Một vị chân tu tuyệt sắc, bậc từng lâm nguồn cội đầy tình thương lòng từ, ngài Tịch Hộ đã khai lập giới trường truyền thụ giới pháp cho 7 vị tăng sĩ pháp tâm xuất gia, và các vị Phật tử pháp nguyện thọ trì giới pháp Tam Quy ngũ giới, Thập Thiện Giới⁶⁶, Bồ Tát Giới⁶⁷, cho cả Quốc vương thần triều, tướng quân, nhân dân,

thanh niên nam nữ đều thọ pháp thụ giới của ngài Tịch Hộ. Mười ba năm du hóa tại Tây Tạng, Ngài đã trước tác, phiên dịch nhiều Bộ Đại Luận đến Tây Tạng như:

1. Hiện Quán Trang Nghiêm Luận (Sa madhyama Kà La Kà ra)
2. Nhị Thập Nghi Chú Luận (Sa Savara - vim'saka - vtti)
3. Thế Tôn Cát Tường Cháp Kim Cương Ca Quảng Thích (Sa.'srī - rajradharasa gixtibhagaratstotra-tikà)
4. Bát Như Lai Tán (Sa.astatathafgata-stotra)
5. Nhị Đế Phân Biệt Nan Ngữ Thích (Sa.Satya dvaya vi bhanga-pañjikà)

Trong đó, có tác phẩm nổi tiếng Bộ Tatta-Sa graha (Chân Thực Luận) gồm 4000 bài kệ luận phá các học thuyết giữa những bộ phái. Bộ tác phẩm này mang ảnh hưởng đến Phật giáo Tây Tạng, cho đến mãi hôm nay. Tất cả các Lạt Ma đều tinh thông các bộ Luận này. Du già Trung luận cũng là bộ có sức thu hút cho các học giả nghiên cứu Phật giáo soi vào nội tâm. Tất cả các tác phẩm của ngài Tịch Hộ đều dịch từ Phạm Ngữ sang tiếng Tây Tạng. Ngài đã hoàn thành tâm nguyện sự kế thừa Phật tổ và đã viên dung đạo hạnh, giới đức tăng trưởng nên ngày viên tịch sư đi vào Thiền Định thâm thần an nhiên xả báo viên tường, để lại cho hậu thế một nền tảng Kim Cương Thừa, một gia sản kinh luận vô vàn trí nhật viên thông. Ngài viên tịch vào năm 760, thọ 61 tuổi và gần 40 năm Hạ Lạp giới luật an tường. Bảo Tháp của Ngài được tôn trí nhục thân tại ngôi tu viện Tang Duyên trong một khuôn viên thanh bạch, giữa chốn núi đồi tuyết trắng vàng óng trong ánh nắng hồng Lhasa-phía Nam thành phố.

Theo một số nhà dịch thuật lịch sử Phật giáo cho rằng ngài Tịch Hộ sinh vào năm 750 - 802, có tư liệu tại Phật Quang Đại từ điển cho rằng Ngài sinh 700 - 760, thì ngài Tịch Hộ một tính chất luôn được khảo cứu. Căn cứ vào đại từ điển Phật Quang tôi chiếu các nguồn tư liệu thư viện Hoa sen và các trang dịch thuật như ngài Thánh Nghiêm, Trung Quán Tông, để dựa vào đó mà làm trên nền tảng niên hiệu năm sinh và thời viên tịch của Ngài. Theo tác phẩm các vị Đại sư tái sinh Tây Tạng thì Ngài sinh vào 725, mất năm 784 hay 788 (Trung Hoa Phật học toàn thư). Tuy nhiên, giữa niên đại có chênh lệch thì đây là đề tài bàn luận thống nhất tông chỉ nhưng theo tôi vào 749 thì ngài Tịch Hộ đã về đây chính thức trụ trì cho đến thời kỳ viên tịch cuối cùng.

Tất cả đều bước vào một cung trời bao la, đi tìm bí ẩn nơi ngọn núi tuyết kia, để về hỏi lại nỗi lòng trong nguồn Kim Cang Phật Tánh, giáo nghĩa

huyền vi tông chỉ Thiền Tông lập quán hạnh nguyện tu tập, mặc cho như thị bước vào nguồn suối tuệ vô biên, du già trung luận nguồn tâm biện chứng như ngài Tịch Hộ nằm mãi trên lời Trung Quán Tông bay khắp cả chân tâm tịch diệt thường hằng vị, khai trí an nhiên trong chánh pháp Đại Thừa Phật tâm.

---o0o---

02. ĐẠI SƯ PADMASAMBHAVA (Liên-Hoa-Sanh)

(Thế kỷ thứ 8, CN)

Đại sư Padmasambhava⁶⁸, được phong hiệu nhiều tên của Ngài qua công cuộc lăn chuyển bánh xe chánh pháp Đại thừa Phật giáo, đồng thời Ngài đã vân du học đạo nhiều bậc trưởng lão tôn túc trao truyền giáo nghĩa Phật pháp cho ngài Padmasambhava. Từ đây, theo các ngôn ngữ tiếng Phạn, Ngài có pháp hiệu là: Guru-padma hay Urgyan-padma, Padmakara. Theo ngôn ngữ tiếng Tạng Ngài có pháp hiệu là: Padma-hbyun-gnas, Rinpoche, Gu- ru-Rinpoche. Theo ngôn ngữ tiếng Hán phiên âm là: Ba-đặc-mã-tát-mộc-ba-ngõa, được dịch và thường xưng tôn là ngài Liên-Hoa-Sanh. Tìm về nguồn sử thi thì không một sử sách nào biết Ngài hạ sinh vào năm nào? Viên tịch vào thời gian nào? Chỉ tương truyền, Ngài sinh ra vào thế kỷ thứ VIII tại một ngôi làng xứ Urgyan, phía Tây Bắc Kash- mir⁶⁹ nằm gần hòn đảo Hồ Ngọc (hồ Dhanakosha). Tại xứ này xưa kia là phía Tây của BodhGaya là một thành phố Jatumati, tại thành phố này có cung điện Bích Ngọc, cũng là nơi trị vì của Vua IndracBodhic. Theo tương truyền của các sử liệu khác, tôi đã đọc “Giáo huấn Dakini” thì Ngài cũng là con Vua nước Uddiyana (Ô-Trương-Na) phía Bắc Ấn Độ, tức là Pakistan ngày nay. Ta nhận biết được xứ Ud- diyana (Ô-Trương-Na) nằm tại hướng Tây Bodhgaya (Bồ đề đạo tràng)⁷⁰.

Mặt khác, sự xuất hiện của ngài Liên-Hoa-Sanh là một trang sử diệu kỳ, thần thoại. Tuy nhiên, truy vào nguồn sử thi Tây Tạng ta biết Ngài là bậc long trọng theo lời thỉnh cầu của Đức Vô úy tự tại Quán Âm Bồ Tát. Đức Phật A Di Đà về tại cõi ta bà bảo vệ cho Quốc xứ Urgan này đang bị đau khô. Do đó, Đức Phật A Di Đà đã phát nguyện tại Phật tâm đến cõi trần gian này hóa độ vào bể Hồ Ngọc phóng các tia sáng màu sắc hào quang như ngôi sao Bắc Đẩu tinh thông⁷¹, rơi vào hòn đảo nhỏ có thảm toàn cỏ vàng kim thân nâng đỡ Đức Phật A Di Đà. Từ đây, một dòng suối mát đã tuôn trào màu lục ngọc bích làm pháp tòa hộ thân, như một cánh hoa sen tinh khiết mọc giữa bãi đá tinh khô. Trên bông sen lưu xuất một chùy kim cương có năm mũi nhọn rơi vào giữa. Đóa hoa sen tượng trưng cho năm phương hay Ngũ trí Như Lai. Trên đóa sen ấy xuất hiện một bé trai lên tám

tuổi, có thuyết là một tuổi nhưng theo tôi Ngài là vị hạ sanh cứu độ muôn loài cho trần thế nên dù tám tuổi hay một tuổi Ngài vẫn là một vị quân vương, pháp vương soi chiếu ánh sáng Kim Cương mật chú. Trong chiếc chùy Kim Cương Ngài cầm thì có khắc dấu chữ HRI vào nụ hoa. Từ đó, hoa sen kia đã đi vào trên đường đời thanh tịnh chuyển hóa chân tâm. Tất cả là thụy tướng diệu kỳ bằng các thân tướng chính và phụ.

Từ đây, Ngài đã chuyển hóa và giảng thuyết giáo pháp cho thần dân bản xứ Urgan về tâm linh chánh pháp, giảng thuyết cho chư thiên và không hành nữ hay là chư vị Dakini trên hòn đảo Hồ Ngọc trở thành một bản xứ thịnh trị chánh pháp. Lúc bấy giờ, có vị Vua tại xứ Indrabodhi bị mù hai mắt và chưa có con nhưng Đức Vua đã có nhiều cung phi, mỹ nữ nhưng chưa ai hạ sanh thái tử cho Đức Vua. Từ đây, Đức Vua xứ Indrabodhi đã phát tâm hiến cúng Tam bảo, phát nguyện thỉnh các bậc chân tu trở về. Vào một hôm có nhiều vị trưởng lão cao tăng đã tiên tri khuyên Ngài về xứ Urgan đến bên Hồ Ngọc để tìm và xin một em bé về nuôi trong cung. Cùng phát tâm dâng cúng Tam bảo nhiều vàng ngọc quý giá, xây dựng chùa tháp thờ Đức Phật. Nhân chuyến vi hành thăm các vùng trong xứ nước Indrabodhi, cùng tháp tùng có vị Bộ trưởng Kirshn-adhara đã gặp đứa bé, lúc ấy Đức Vua nhìn đứa bé mà cảm mến tình thương. Ngay lúc ấy, tể tướng Krigundhara đã mời đứa bé lên diện kiến Vua thì tể tướng đã trông thấy có vàng hào quang ngũ sắc chiếu khắp pháp thân. Bên đỉnh Hồ Ngọc (Dhanakosha) Đức Vua cùng thần dân mừng vui khôn xiết nên đã đưa về cung điện đặt tên đứa bé là Padma Kara hay Padmasambhava.

Đức Vua hỏi đứa bé: Song thân của con là ai?

Đứa bé trả lời: Cha tôi là Bát-nhã⁷², mẹ tôi là Tánh Không⁷³. Đứa bé nói tiếp: Tôi về xứ này chuyển tâm Phật tánh, chuyên tuệ Tam độc dẹp ngã đoạn trừ tham, sân, si nên trở về đây diệt tà yêu thuật, chuyên tâm thông đạt tánh trí Bát nhã chân như, quay về viên ngọc minh châu soi chiếu nguồn Phật nhật viên thông.

Lúc ấy, đứa bé đã nói hết tâm tư thì Đức Vua mỉm cười, đôi mắt mở ra được sáng hơn và viên ngọc cùng chùy kim cương đóa hoa sen phát sáng nhờ năng lượng từ bi trí tuệ bằng nguồn hoa sen tinh khiết trong viên ngọc rạng soi. Liên-Hoa-Sanh có tên từ đây, Ngài là bậc thông tuệ, tinh thông các pháp trong cung nên được Đức Vua thỉnh lên pháp tòa ngọc quý cho chư vị thần dân, tể tướng, bộ trưởng, viên tướng, hoàng hậu, vương phi đánh lễ. Từ đây, ngài Liên-Hoa-Sanh đã được Đức Vua tuyển chọn nhiều cung phi, công chúa kết duyên hôn thê. Ngài đã lấy công chúa Bhasadhara hay Parbhadhari. Rồi Ngài được truyền ngôi lại trị vì Vương quốc

Uddiyana (Ô-Trượng-Na). Trong thời gian trị vì đất nước, ngài Liên-Hoa-Sanh đã làm tròn trách nhiệm, lo cho dân chúng nhưng vì bản tánh trầm tư thông thái về kinh luận nên Ngài đã nhìn thấy sự vô thường, sinh già bệnh chết, ái nghiệp dục nhiễm trần gian, uế trước trong dòng trầm luân não phiền nên ngài Liên-Hoa-Sanh đã quyết định hạ ngôi. Nhường lại cho Đức Vua cha, nhưng Đức Vua cha đã không chấp nhận, lúc này ngài Liên-Hoa-Sanh đã ra thêm trong kinh Phật quán chiếu về thập thiện giới đưa cho chư vị thần dân bản xứ hành trì. Theo các nguồn sử liệu về truyền thuyết Đức Liên-Hoa-Sanh, Ngài đã thọ lạc dục trong thế gian trị vì ngôi Vua năm năm trở lại. Sau đó, trong đêm yến tiệc linh đình, Ngài đã làm cho Đức Vua cha phần nộ, rồi kế tiếp một cuộc chơi, Ngài đã cố tình làm rơi cây đao của Đức Vua ban tặng, làm con của một vị tộc trưởng chết. Và từ đây, Đức Vua đã bắt Ngài Liên-Hoa-Sanh phải chịu tội nhưng theo luật tại xứ này, vị vương tử có vô ý giết người thì không bị xét tội tử hình mà phải đi lưu đầy tại các xứ phương xa.

Một chiến thuật tinh thông, am tường luật pháp nên Ngài đã bị lưu đầy tại các bãi tha ma mộ địa, nghĩa trang thần chết. Ngài là bậc anh tài giỏi về võ thuật, về luận học, triết học, kinh vệ đà, các thần giáo, pháp thuật, yêu ma, trừ tà, các thần chú của các ngoại đạo, các kinh luận Phật giáo, giới luật tinh thông, thông hiểu về chiêm tinh học, nhân tướng học, nhân chủng học, nghệ thuật học, y học, dược học, ngôn ngữ học, mật giáo, Du già⁷⁴, yoga học... Tất cả, Ngài đều chạm phải để thông đạt một bậc trí tuệ thậm thâm.

Các bậc thầy thông tuệ đã chỉ dạy cho Ngài như: ngài Phật Tiên Vajrasattva (Kim Cương Tát Đỏa), Ngài đã vào nghĩa địa Gõ Trâm Hương Mát (cách Bồ Đề đạo tràng 10 dặm về phía Tây). Từ đây, Ngài đã học thêm pháp Quán Thân Bất Tịnh⁷⁵, Ngài đã thực tập hành thiền, pháp Quán chiếu Dakini rồi phát triển về một giai đoạn tu học tinh thông. Ngài đã dùng thần thông chuyển hóa một vị thần phần nộ, chuyển hóa xứ Urgan để đem tâm lưu xuất cho một người tên là Indraraja, mang tâm thù chánh pháp của Phật, rồi chính Ngài đã dùng tâm từ chuyển hóa như hoa sen thanh tịnh. Ngài đã từng cứu một đứa con của bà Hoàng phi tại xứ Ahruta ra khỏi bụng mẹ trong cơn nguy cấp. Sau đó, đứa bé ấy đã thành một vị hộ pháp cho Ngài tại nghĩa trang Hạnh Phúc. Ngài học giáo tại nghĩa trang Sosoling tại miền Nam xứ Urgan. Ngài trở về chốn cũ quê hương nơi Hồ Ngọc (Dhanakosha) giảng kinh Đại Thừa với giáo lý thâm sâu, triết lý hay Dakini với ngôn ngữ xứ ấy, được vị thầy Vajravarahi thọ pháp cho Ngài. Ngài đến nghĩa trang Kinh Hoàng học Bí mật hộ thân phần nộ kim cương trong giáo huấn Dakini, nhiếp các tà thuật yêu ma.

Từ đây, Ngài học thêm về vị thầy Lokasiddha tinh thông lục tuệ thần thông, ẩn mình trên nước dưới mây, cùng thời học chiêm tinh học, giáo nghĩa Ngài học được dạy về giáo lý thai Tạng, năm sinh của Đức Thế Tôn. Ngài học về nhật thực và nguyệt thực của các vị trưởng lão của các Đạo giáo, Thần giáo, Hindu giáo, các lịch pháp huyền vi Tây Tạng. Ngài đã học ngành y học cứu chữa bao nhiêu chúng sanh. Từ đây, danh hiệu Tinh hoa y học cứu mạng, Ngài đã học với ngôn ngữ học qua các vị luận sư nổi tiếng, từ chính tả, văn học và tiếng Sanskrit, thổ ngữ cổ xưa, ngôn ngữ quý, các ý nghĩa dấu hiệu, ký tự. Với gần 64 ngôn ngữ chữ viết và 360 ngôn ngữ cổ xưa. Ngài đã học về cách làm nghề vòng kim hoàng, bạc, ngọc, đồng, đá, sắt,.. Tất cả đều may y phục, pháp khí, khắc hình, nghề mộc, xây nhà, làm dây thừng, giày, gồm qua vị thầy đã gần 80 tuổi với pháp hiệu là Vishalakarma, Ngài học vị thầy Đạo sư Prabhahasti. Thọ giới cụ túc⁷⁶, tinh thông luật học và kinh điển giáo lý Đại thừa, Tiểu thừa, Nguyên thủy đều được ngài Liên-Hoa-Sanh chuyên tâm về nội điển uyên bác.

Ngài đến hang Asuru (A tu la) với vị tôn sư Đức A Nan Đa học pháp giữ giới độc thân và thọ giới Bồ Tát. Theo giáo nghĩa SaKya, từ đây 5 năm tham vấn thuộc thêm 12 quyển ghi chép về Đức Phật, với giáo lý Tánh Không và Trí Tuệ. Ngài học được Mật chú, các thần chú Kim Cương, chú Đà la ni, thần chú Chôn giấu, thần chú Quán đảnh để rồi từ các xứ Nepal, Miến Điện, Tây Tạng, Bhutan, Ấn Độ, Bồ Đề Đạo Tràng Ngài đã từng đến tham bái học đạo. Ngài đã từng đến Đại học Na Lan Đà tham vấn các bậc trưởng lão như ngài Thanh Biện, ngài Trần Na, ngài Tịch Hộ, ngài Tịch Thiên,... và là một vị tăng xuất chúng về luận học, luật học, kinh học. Ngoài ra, giáo nghĩa Kim Cang Thừa mật chú là Ngài chú trọng nhiều nhất, sau thời gian tham vấn học đạo, Ngài xin phép đi học tiếp về yoga mật giáo. Tại nghĩa địa đỉnh núi Lanka xứ Sahar phát triển Mật giáo Dak- ini theo dòng Vajrayogini về Kim cương Du già nữ của Tây Tạng. Đại sư Trí Giả⁷⁷ đã chỉ cho ngài Liên-Hoa-Sanh về cõi trời Ogniin (Akaristha) từ cứu cánh thiên quyền thuật, tái sanh, trí thức, ẩn hiện, kho tàng bí mật, quyền năng.

Tại xứ Pegu ngày nay là Miến Điện đã trực tiếp chỉ điểm chú thuật trừ tà về nghiệp lực tái sinh. Ngài đã đi qua trên đường đời sinh diệt, huyền thoại về Kim cương Mật giáo, chấm dứt sanh tử kiếp sống luân hồi. Với pháp tu khổ hạnh làm Ngài đã dùng tất cả các loài rắn thần⁷⁸, hộ trì chánh pháp. Từ đây, Ngài có tên Dorje - Drakpo-Tsal tức là Đại lực phần nộ kim cương. Sinh thời Ngài tham học với tôn sư Sahor và thọ giáo giới nghĩa với Ngài Prabhahasti với pháp danh Shakya-Sangye. Ngài tham học giáo huấn yoga-

Tantra (Du già Tantra). Tất cả, đều trải dài năm tháng thời gian 18 lần tham cầu học đạo để tiếp cận nguồn suối mát tâm linh Bốn tôn muôn thuở.

Ngài Liên-Hoa-Sanh là vị thông đạt tâm pháp, am tường trí tuệ biện tài, nên các kinh sách từ cổ đến kim nguyên nghĩa kinh điển Đại Thừa, Tiểu Thừa, Nguyên Thủy⁷⁹ lời ngọc từ kim thân của Chư Phật, Ngài là một vị luôn có nụ cười từ ái, tâm tính từ bi, giới đức thông đạt, khôn thông trí nguyện, sử dụng quyền xảo pháp phương tiện giáo hóa chúng sanh từ những nơi Ngài đến. Trong đó, Mật Giáo là một tông chỉ, đặt nền tảng hàng đầu. Ngài Liên-Hoa-Sanh thuộc dòng tu Mahāsiddhi (Đại Thành Tựu) ở tại Ấn Độ cổ xưa. Nơi ngày ấy, Na Lan Đà xuất chúng vân du thành tựu tại vùng tuyết Tây Tạng qua vị thầy thông hành dung từ là bậc thầy Gara Dorje và Đại sư Sri Singha được quán đánh để tiếp tục thành tựu đời sống giác ngộ. Năm 742, Ngài được Vua Tây Tạng là Khri-Sron Ide btsan cung thỉnh Ngài trở về Tây Tạng hoằng pháp chánh pháp, đồng thời hàng chục các vị quý thần tại Tây Tạng. Đức Vua lại ban dâng cho Ngài một khu đất phía Đông của Lhasa, thỉnh Ngài thiết lập tự viện Samyas. Trong suốt thời gian năm năm để khởi tạo tự viện hoàn thành. Từ đây, ngài Liên-Hoa-Sanh đã vân du thuyết giáo truyền bá giáo lý Phật đà, cùng pháp môn tu học Du già bí mật. Trên đường đến Tây Tạng, Ngài đi vào ngày rằm tháng 11 âm lịch. Vào ngày 13/12, ngài đến Nepal, chuyến công du của ngài Liên-Hoa-Sanh đi bằng con đường vượt núi băng đèo, hay phân thân hóa độ, đến bằng nguồn tâm thiền định, Ngài đã nhiếp phục ma vương tại xứ Nepal. Vì vậy, suốt 3 tháng kế tiếp Ngài được Đức Vua Varaudhari tiếp đón như vị thượng khách quốc chủ, Ngài đã thuyết pháp, truyền giới cho xứ này như cơn mưa chánh pháp thấm nhuần chân lý từ bi. Ngài thẳng tiến lên Tây Tạng, vượt núi tuyết để hàng phục chư vị quý thần, con đường ấy tại TodLung cách Tây Tạng Lhasa 20km.

Lúc ấy, Đức Vua đã tiến cử các quan viên ra nghênh đón Ngài về vương triều. Lúc về, đoàn người tùy tùng khát nước thì Ngài chống gậy tích trượng bên một viên đá, đá núi chảy nước ra như Cam lồ tươi mát thân tâm. Ngày nay tại nơi này người Tây Tạng gọi đó là “Cam lồ của thần dược cho các kỵ sĩ”.

Sự đón tiếp Ngài tại một ngọn đèo Haspori. Tất cả thần dân nghênh đón bằng tiếng nhạc, vũ công đeo mặt nạ nhảy múa theo lễ nghi truyền thống Tây Tạng. Ngài đến Tây Tạng, trong thời kỳ đầu, lúc bấy giờ có ngài Tịch Hộ đã vân du giáo hóa trước đó nhưng vì ngài Tịch Hộ thấy được năng lực của ngài Liên-Hoa-Sanh nên dùng thân chú Chân ngôn, thông thuộc giáo huấn Dakini. Do vậy, việc đầu tiên Ngài đã có buổi tham luận với các bậc trưởng lão Trung Hoa, cùng nhiếp phục Long Vương, Thần Rồng tại Tây

Tạng. Pháp tu là bí mật từ giáo lý Du già bí mật với câu thần chú: OM AH HUM VAJRA GURU PADMA SID DHI HUM. Tất cả, do ngài Liên-Hoa-Sanh tuyên thuyết, trải dài thời gian giáo lý này, được giấu kỹ tại một ngọn núi cao tại Tây Tạng, để giữ gìn đạo mạch uyên thâm về Kim Cương Thừa. Trong thời gian thịnh suy thế sự, mãi vào thế kỷ XIV mới có đại sư Karma Lingpa khai quật rồi viết vào vàng lá dịch giải chú thích từng lời vàng ngọc của Đại sư Liên-Hoa-Sanh. Với bộ mật chú Kim Cang Thượng Sư, khắp đất nước Tây Tạng vui mừng vì đã tìm được giáo nghĩa huyền vi của ngài Liên-Hoa-Sanh. Trải dài dòng lịch sử, giáo lý này đã thấm sâu trong huyết mạch Phật giáo Tây Tạng truyền tụng đến ngàn xưa và cho đến ngày giác ngộ Phật tánh chân dung hiện khởi trong pháp lạc từ bi vạn tuệ. Ngài Liên-Hoa-Sanh có nhiều quyền năng, uyên thâm giáo nghĩa nên đã hàng phục các đạo sĩ Bon, các cuộc tranh luận vang danh trên núi tuyết, Ngài đã thông luận Tạng nên tất cả đều được Ngài hàng phục đến viên ngọc chưa chút tỳ vết ở chèo áo Đại Thừa, nguyên nghĩa một cuộc cách mạng Phật giáo thời bấy giờ vang xa hơn nữa. Khi sự có mặt của Ngài về giáo lý Dakini, Du già bí mật⁸⁰, thông ngôn luận chính trị nhà ngoại giao biện tài khiến các đạo sĩ Bon theo lý tà giáo phải ẩn cư trên vùng núi tuyết.

Đức Vua Tây Tạng đã ra lệnh trục xuất tất cả các vị Bon giáo không tín tâm Phật giáo trở về các xứ xa mạc, khu miền Bắc, Nepal, Mông Cổ, các xứ thừa dân. Từ đây, Phật giáo Tây Tạng truyền khắp trên các nẻo đường Tây Tạng. Kinh, luật, luận, y học, chiêm tinh học, ngôn ngữ học, mật điển, mật chú được chú thích, giảng giải, tiếng Saskrit đến tiếng Hán ngữ và tiếng Tây Tạng... tạo thành một Phật giáo Tây Tạng kinh điển đồ sộ. Trong đó, có công ngài Tịch Hộ, ngài Liên Hoa Giới, ngài A Đề Sa, ngài Liên-Hoa-Sanh, ngài Ca Ma La Thập Ca, ngài Giới Hiền, ngài Thánh Thiên, Pháp Hộ Đại Sư, ... Tất cả, tạo nên công trình trùng hưng kinh điển Tam Tạng tại xứ tuyết Tây Tạng, đó là nét đẹp về Mật giáo trên vùng tuyết trắng bí mật Tây Tạng đã mở ra nguồn pháp tuệ học giới, viên giác từ tâm cầu đạo tiếng tu. Ngài Liên-Hoa-Sanh đã từng thuyết pháp giảng dạy nhiều bài pháp, thần chú bí mật chân ngôn, lời ngọc vàng từ Ngài thuyết giảng được cất giấu về vùng núi tuyết trắng, các hang động, các vách tường lung đèo. Nếu một ai đó hội đủ nhân duyên thì sẽ được Ngài khai mở, bên trong có vô vàn ngọc tuệ, thiên định chứng đắc thánh quả. Khi tâm an bình pháp tu Du già bí mật, Dakini kia sẽ mở thông cho ta bước vào đạo chơi trên một giáo lý Kim Cương.

Ngày nay, bộ “Tứ thư Tây Tạng” là một giáo lý uyên bác, làm cho các học giả phải tham cứu học tập trên khắp thế giới. Chốt lại một điều Ngài dạy

cách giác ngộ chân tâm bằng quán đánh tu trì, gồm những điểm súc tích để chúng ta tu học:

1. Tất cả các đệ tử hãy tu học tinh chuyên, học tam tạng kinh điển thông thuộc, chuyên tâm lắng nghe lời dạy bậc tôn sư, thâm sâu am tường giáo lý để gạn lọc sạch chất tham sân si, ứng dụng pháp tu thích hợp, không chỉ trích đúng sai mà luôn luôn thực hành pháp tu phát nguyện.

2. Đi học đạo tham cầu với các bậc Đại sư nổi tiếng, uyên lý giáo nghĩa kinh Phật, các học thuyết hay hoặc không hay đều học sau đó chọn pháp tu thích ứng để hành trí. Ví như con đi săn mỗi trên đỉnh núi hay biển khơi, chọn con mồi ngon nhất để ẩm dạ, thì người xuất gia tu học nên chọn pháp mà tu hành.

3. Đời sống thanh bạch, cần kiệm khiêm cung, đừng tự hào với sở học, dẹp bản ngã trong tâm, biết cung kính lễ độ, đừng đưa mình lên cao, hạ bạn tu xuống thấp, dẹp bỏ địa vị ngũ dục thế gian, danh vọng chức tước ra ngoài tai để chuyên tâm tu học. Tất cả, cái đẹp bên ngoài là lớp vỏ thô cứng còn bên trong có nội lực tu hành thì vút cao lên Phật tuệ sáng mãi như ngọn đèn để tỏa chuyển bản tâm.

4. Giữ gìn bản tâm thanh tịnh hỷ xả, dẹp tâm tham ăn tìm cầu thực phẩm, sống hết lòng với tâm thành tựu trí tuệ giáo lý, né tránh tất cả về tiền tài thế gian, luôn an phận chấp nhận phước báu của mình gieo trồng nhiều đời kiếp. Từ đây, đúng sai, thành đạt, địa vị, cũng không hồi tiếc, không dính mắt trong thế tục cuộc đời.

5. Hãy quán tâm lắng nghe, nhìn và yêu thương như Đức Bồ Tát Quán Âm hành động không phản ứng, không phán xét, nhìn thế gian trong đôi mắt tuệ. Như ai lên núi tuyết tìm về cõi lòng trần gian mà trao trọn ánh mắt chân thành Phật tánh tự tâm.

6. Biết tánh không tương ứng với Phật tính, giác tính viên dung⁸¹. Từ đây, ta tu tập bằng thể chứng trực giác mà không bằng ngôn ngữ diễn đạt để ta luôn luôn an trú thanh tịnh trong trái tim ta.

Ngài Liên-Hoa-Sanh đã đạt được pháp thành tựu Du già bí mật, thiên định Đại Hỷ Lạc, Pháp tu biến chuyển tâm thức nên dù muôn ức kiếp từ ngàn xưa cho đến hôm nay không một ngôn ngữ nào diễn đạt được pháp tu huyền diệu của Ngài. Từ các bậc trí thức, học giả chưa ai ứng lượng được với quyền năng ấy. Riêng tôi luôn xem Ngài là bậc hóa thân A Di Đà nên tôi luôn học tập sáu pháp tu của Ngài qua lời dạy thậm thâm như bậc thầy: “*Kim Cương giáo nghĩa tinh thông tâm từ vô úy viên tuệ hạt ngọc tuyệt trắng Đại sư*”.

Các tác phẩm của ngài Liên-Hoa-Sanh là những viên ngọc quý được truyền thụ huyền thanh như bức tranh giáo lý sâu thẳm trên núi tuyết. Các tác phẩm gồm:

1. Ngũ Chúng Tam Da.
2. Thánh Kim Cang Thư Thanh Y Thành Tụ Pháp Ưu Ba Đề Sa Quảng Thích.
3. Kim Cang Tối Phá Đà La Ni Thích Kim Cang Đăng.
4. Cát Tường Thế Gian Tôn Không Hành Thành Tụ Pháp.
5. Bí Mật Thư Tạng.
6. Tử Thư Tây Tạng.
7. Giáo huấn Dakini luận.
8. Du già bí mật luận.

Ngài còn là đại dịch giả, trước tác, phiên dịch, chú thích, từ các kinh điển Phạm sang Hán rồi dịch ra tiếng Tây Tạng. Ngài còn kết tập Đại Tạng kinh Cam-châu-nhĩ của Tây Tạng thành một kho tàng bí mật ngàn năm. Theo sách giáo huấn Dakini, ngài Liên-Hoa-Sanh đã hoằng pháp gần năm mươi lăm năm sáu tháng nhưng có tư liệu khác Ngài đã hoằng pháp tại Tây Tạng gần một trăm mười năm. Tuy nhiên, lịch sử có sai biệt do sự truyền tụng nhưng tôi thấy Ngài là bậc thầy sau Đức Thích Ca Mâu Ni. Tuy vậy, mà áo nghĩa tình thương của Ngài đã vân du giáo hóa qua các xứ trên hai mươi ngọn núi tuyết, tại khu biên cương Ngari, gần hai mươi một nơi Ngài hành trì bên trong miền Trung Tây Tạng và Tsang-Nepal, Bhutan. Hai mươi lăm nơi trú dạ, hành thiền tại Dokham. Vào vùng núi tuyết gồm ba thung lũng ẩn tu pháp mật Du già trên núi tuyết và nhiều vùng khác chưa ai khám phá được. Tất cả nơi nào Ngài có mặt, nơi đó có giáo huấn Dakini, vì sao: Vì Ngài tự tay chôn cất vô số giáo huấn Terma, gần tám kho cá nhân nhà Vua, hai mươi lăm kho vi diệu, năm kho đại trí, giấu kín Kim Cương Thừa 85 để cho Phật giáo Tây Tạng khỏi bị diệt vong. Tất nhiên nơi nào có trú xứ tuyết trắng hang động, bảo vật, mật cung nơi ấy sẽ có lời vàng của Ngài, trải dài lịch sử uyên thâm lời vàng đã in sâu vào vách núi để ai đến Tây Tạng đều xem Ngài là vị đang vân du giáo hóa. Ngài Liên-Hoa-Sanh cũng đã tiên liệu thời gian mà các báu vật sẽ được hiển lộ, khai quật và ai là người sẽ khai quật các kho báu lời vàng ấy, Ngài biết được để dùng mật chú chân ngôn hoằng pháp giáo hóa.

Ta biết rằng Ngài đã để lại dấu ấn về thân Ngài tại xứ Bumthang (Bhutan)⁸²; dấu ấn bàn tay tại NamtsoChugmo, đến dấu chân của Ngài trên núi Paro-Drakat.

Tương truyền, có vị Yeshetsogyal đã ghi chép một quyển sách về lời dạy của Ngài, được chôn dấu tại hang động như hình con sư tử ở Boom Thang cách Lhasa khoảng 24 cây số vuông, hang này không có ánh sáng mặt trời nên dân gian gọi hang này là hang sư tử mặt trời, còn quyển sách là nghi quỹ mặt trời. Sau này sẽ tự động chuyển hóa thành năng lượng từ bi. Bà Yeshetsogyal là vị đệ tử thứ 5 được học giáo lý Dakini từ Ngài Đại sư Tịch Hộ viên tịch và vị Vua Trisong Detsen đã băng hà, ngài Liên-HoaSanh đã tiếp kiến, nhìn ngắm quán chiếu Thái tử Mutig - Tsenpo lên đăng cai vị Vua mới tại Tây Tạng. Ngài đã trao lại lời giáo huấn thâm sâu cho Gyaltsse - vị Hoàng tử thứ hai và ban lời tiên tri, chỉ dạy những lợi ích cho chúng sanh. Từ ngày ấy, đã khai mật trí thông vào Mật Tạng Kim Cang, vào mười ba đời tái sanh trở lại nơi có giáo huấn Dakini. Ngài Liên-Hoa-Sanh đã có vô số đệ tử, đông vài ngàn Tăng sĩ. Đồng thời, Ngài đã ứng tâm trao truyền chánh pháp cho hai mươi lăm đệ tử môn đệ có tâm tu học, phát triển về Phật giáo Kim Cương Thừa. Hai mươi lăm đệ tử chính của ngài Liên-Hoa-Sanh, tôi đã tìm trong biên niên sử của Tây Tạng, bao gồm các bậc long trọng như sau:

1. Vua Trisong Detsen (Khri Srong Idéu btzan)
2. Ngài Denma Tsemang (Idan martse mǎng)
3. Ngài Dorje Dudjon của Namam (rdo rje Duddu Ijoms)
4. Ngài Khyechung Lotsawa (Khyéu Chung Lotsa- ba)
5. Ngài Gyalwa Chang Chub của Lasum (La Ba Tổng Rgyal byang chuchb)
6. Ngài Gyalwa Choyang (Rgyal Jam Yang bamc- hog)
7. Ngài Gyalwa Lodro của Dré (Rgyal báí blo gros)
8. Ngài Jnana Kumara của Nyak (gnyags dzny'na kumara)
9. Ngài Kawa Paltsek (Baska Dzabrtse)
10. Ngài Khandro yeche Tsogyal vị công chúa Karch- en (Mkhar chen bza'mtsho Rgyal)
11. Ngài Konchog Jungne của Langdro (Lang Gro mchog' Byung Gnas)
12. Ngài Lhapal Cac' Sokpo (Sogpo Iha Dza)

13. Ngài Namkhai Nyingpo (Mam mkhai Snyingpo)
14. Ngài Zhang yeshe De (Zhang yeshe Sde)
15. Ngài Lhalung Pelgyi Dorje (Iha phổi Dzagyi Rdo Rje)
16. Ngài Palgyi Senge (Dza gyisengge)
17. Ngài Palgyi wang chuk (Dzagyi dbang phyug)
18. Ngài Palgyi wang chul của Odren (O'Dran Dzagy- idbang phyug)
19. Ngài Palgye yeshe (Shes Dzagyi người)
20. Ngài Rinchen Chok của Ma (Rmarin chenmchog)
21. Ngài Sangye Yeche (Sangs Rgyas Shes anh em)
22. Ngài Shubu Palgyi Senge (Shudbu Dzagyi Sengge)
23. Ngài Vairotsana (vị đại dịch giả) (Bairotsana)
24. Ngài Yeshe Yang (Shes người Jamyang)
25. Ngài Yudra Nyingpo của Gyalmo (gyusgrasnyingpo) Trong hai mươi lăm đệ tử của ngài Liên-Hoa-Sanh, phát huy nền Phật giáo ra nhiều nguồn chơn tâm đi về con đường giáo huấn Dakini và thực hành pháp Kim Cang Thừa.

Ngoài ra, còn có hai vị cũng xuất chúng nhưng ít ai biết đến đó là:

1. Ngài Vimalamitra (drubshesmedgnyen) (? - ?) xác định là vào thế kỷ VIII
2. Ngài Ting dzin Zangpo (Ting' dan bzang po)

Ngài Liên-Hoa-Sanh đã hành hóa tại các hang động núi cao trên xứ tuyết, đầu chân đi qua Ấn Độ, Tây Tạng, Ba Tư, Sikkim, Bhutan, Trung Hoa, Miến Điện, Tích Lan.

Nơi nào Ngài đến nơi ấy phát triển Phật Giáo, đất nước phồn hoa, nhân dân thịnh trị. Theo như tôi được biết, tại núi Tu-di có ngôi tự viện Chiu Gom pa (Chiyu Gonpa hay Jiu Gonpa) nghĩa là tu viện Chim Sẻ gần hồ thiêng Mana Sarorar về hướng Tây Bắc, ở độ cao từ dưới chân núi đến ngôi chùa 150m với độ cao mặt nước biển 4600m, gần núi Montblanc. Tại đây, có hang động nơi được in dấu tay của Ngài. Ngài Liên-Hoa-Sanh đã tu tập thiền nhập định tại đây được bảy năm, những ngày cuối đời của Ngài. Thực tập pháp không hành nữ với Yeshetsogyel bằng cách luyện trí Kim Cang Thừa, tu tập lễ lạy và thiền hành. Tu viện Parphing ở Nepal gần Kathmandu có một hang động Lang- le-sho nơi ngài Liên-Hoa-Sanh đã thành tựu diệu pháp, ở đây có dấu tay của Ngài còn đọng lại trên vách đá tuyết cheo leo.

Sau khi viên mãn thành tựu, ngài Liên-Hoa-Sanh quyết định đến hồ thiêng Manasarovar về phía Tây⁸³.

Tuy nhiên, nhà Vua kế vị đã cùng quan đại thần, Phật tử quốc dân Tây Tạng đã can ngăn Ngài lại. Tất cả đều vô hiệu, vì Ngài phải kế nghiệp Phật tổ Như Lai, hoàn thành xứ mệnh của mình, Ngài lên đèo GunThang, cưỡi trên lưng con sư tử với thân kim sắc màu tuyệt đẹp, đi về phía Tây, có các vị hộ thân chư thiên bảo hộ Ngài, rồi đi vào vùng tuyết trắng tầng không. Sâu thẳm một huyền thoại đến đây không ai thấy được chân tướng của Ngài đi về nơi đâu.

Cuộc đời và đạo hành của Ngài Padmasambhara (Liên-Hoa-Sanh) từ lúc sinh ra tại hồ Ngọc xứ Ấn Độ, lớn lên làm Vua tại xứ Indra bodhi, tham cầu học đạo tại các tha ma, mộ địa, học tăng tại xứ Đại học Na Lan Đà, tinh thông giới luật, nghiêm tường giáo nghĩa Tam Tạng kinh thư, Dakini, Du già mật chú, Kim Cang Tát Đỏa⁸⁴, tinh thông y học, ngôn ngữ đạt chứng thần thông, vân du hoằng pháp tại Tây Tạng, Nepal, Trung Hoa, Tích Lan, Miến Điện, Bhutan, Sikkim, Ba Tư. Tất cả đều là một thiên trường huyền dị, dung thông tam giới, vân hành tự tại, thần kỳ và huyền thoại.

Ngày nay, nơi tôi đến Tây Tạng có dòng phái Ninh Mã, chính Ngài sáng lập ra tông phái này tại Tây Tạng, truyền qua nhiều thế hệ Hồng Giáo phái, lấy tông chỉ đại cứu cánh làm cơ sở, làm nền tảng Du già mật chú, học tập tiếng tu. Tất cả các tự viện đều tôn trí bức tượng Liên-Hoa-Sanh để đánh lễ Ngài. Ôi hạnh phúc cho ai một lần đến Tây Tạng. Vào những năm cận đại thánh tượng của Ngài đã được tôn trí ngoài không gian bao la xứ Sikkim cao 118 bộ ở Nam Chi, Nam Sikkim là bức tượng lớn nhất thế giới. Thần kỳ cho ai có tâm thần kỳ, huyền thoại cho ai có lòng tin Phật thì huyền thoại. Để rồi, có và không như một bức tranh vẽ mãi trên ngoài bút phóng tác. Ôi diệu kỳ tập sách “Tạng thư sống chết” của Ngài đã lưu mãi như một ngọn đèn Kim Cang hiện lưu bằng con đường diệu kỳ, anh tài trên tác phẩm thực tế huyền thoại của xứ Tạng ngàn xưa, mở ra “*Bí mật xứ Tạng*” trong lời vàng in sâu tông chỉ Ninh Mã với trí tuệ mãi là đóa hoa sen bất diệt giữa dòng đời diệt sanh.

---o0o---

03. ĐẠI SƯ KAMALÁSILA - LIÊN HOA GIỚI (740 - 795)

Dung thông ngoài Tam giới, nguồn gốc về lịch sử truy tìm nguồn cội qua thư tịch cổ, đã bị mất dần ít ỏi về địa danh ngài Liên Hoa Giới hạ sanh tại trú xứ quê hương nào?

Song thân là ai? Thuở thiếu thời như thế nào? Thì chưa một thư tịch nào tìm được; chỉ biết Ngài Liên Hoa Giới là bậc cao tăng tại Ấn Độ, là nhà luận sư danh tiếng, nhà hùng biện thuyết trình xuất sắc, bậc trì giới nghiêm minh, bậc học giả trước tác, bậc thông trí từ bi, thuộc dòng phái Trung Quán. Chính Đại sư Long Thọ khai sáng, vị có công truyền bá chánh pháp Đại Thừa, như ngài Thánh Thiên được xem là vị đồng sáng lập Trung Quán Tông. Ngoài ra, còn có chư vị Đại sư Thanh Biện⁸⁵, Đại sư Nguyệt Xứng, Đại sư Tịch Thiên⁸⁶, Đại sư Tịch Hộ, Đại sư Liên Hoa Giới, vị kế thừa dòng tông phái Trung Quán này. Sự ảnh hưởng lớn từ Ấn Độ nơi ngôi trường thế giới Đại học Na Lan Đà thuộc vùng Trung Ấn trải dài khắp núi tuyết như Trung Hoa, Nhật Bản, đến Việt Nam nhất là Tây Tạng. Nơi phát triển tông phái Trung Quán. Từ thời kỳ đầu cho đến khi ngài Liên Hoa Giới đến Tây Tạng cùng vị Đại sư Tịch Hộ (700 - 760) từ đầu thế kỷ VIII. Đây là bước ngoặt của Phật giáo Tây Tạng, ta biết rằng ngài Liên Hoa Giới là học trò xuất chúng của ngài Tịch Hộ. Ngài Liên Hoa Giới là vị giáo thọ chuyên sâu về nội điển, am tường môn học Tantra (Đát - Đặc - La) tại ngôi trường Đại học Na Lan Đà, tại Trung Ấn. Được Đức Vua Tây Tạng là Khri-sron Ide-btsan (Khất Lật Song Đề Tán), Ngài vân du đến Tây Tạng truyền giáo. Với vị Minh sư là bậc thầy long trọng Đại sư Tịch Hộ⁸⁷, cùng với Đại sư Santara Ksita (725 - 788). Trong thời kỳ hoàng pháp ngài Liên Hoa Giới đã vân du giáo hóa khắp nơi, Ngài còn thông thạo những nét văn hóa dân tộc Tạng. Tạo ra điệu múa chằm nhảy, sự phát triển mạnh Thiền Tông và pháp luận Nhân Minh⁸⁸ đã có nhiều ý trái chiều nhau, khác nhau về tâm ý tu tập nên đã có cuộc tranh luận đi vào nét chấm phá hùng mạnh về vùng đất xứ Tạng này. Do đó, mà thiên lịch đi về cách nhìn chưa đẹp và khiêm cung, ta biết rằng từng trường phái có điểm tốt và yếu trong cách nhận định và hành trì tu tập.

Vào năm 793 Đức Vua mời Đại sư Liên Hoa Giới đại diện cho Phật giáo Ấn Độ, cung thỉnh mời Hòa thượng Đại Thừa người quyền hành pháp tọa. Hòa thượng Đại Thừa (Mahàyana Hvosan) đại diện cho Phật giáo Trung Hoa. Tất cả đều ngồi pháp tòa tại thành phố Lhasa. Nơi đây hai Ngài đã gặp nhau trên quan điểm trái chiều, tạo ra làn sóng tranh luận về giáo lý Trung Quán và Thiền Tông. Theo Đại sư Thánh Nghiêm có đoạn thế này, từ trang 76: “Cuộc tranh luận được diễn ra vào năm Trung Nguyên thứ tám (792) đời Đường Đức Tông. Trong cuộc tranh luận này, Đại thừa Hòa thượng cứ nhất mực tuân theo truyền thống Thiền Trung Hoa, tức chủ trương lấy “Đốn ngộ trực chỉ” làm chính mà không chịu suy nghĩ và phân biệt cách diễn dịch giáo nghĩa”

Ta biết rằng, còn Đại sư Liên Hoa Giới lại cho quan điểm Trung Quán: “Phán đoán đúng sai, khéo công khéo thủ và lập luận chặt chẽ khó ai có thể đánh ngã nổi. ..”

Từ đây, cuộc tranh luận ngài Liên Hoa Giới (Ka- malásila) đã thắng cuộc do sự biện tài thông tuệ nhân minh. Rồi phái Thiên Tông tại Tây Tạng nhường bước trở về Trung Hoa phát triển cho thế hệ sau này ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam. Còn Kim Cang Thừa, Mật giáo từ đây tại Tây Tạng đã phát triển mạnh do cách trình bày, cách thuyết trình có ý thâm sâu cho một hệ phái Trung Quán đã bước vào giai đoạn lịch sử phát triển mạnh mẽ. Cuộc đời ngài Liên Hoa Giới đã để lại nhiều bài học quý giá vô vàn, qua hệ thống trước tác, dịch thuật, chú thích về sự nghiệp nghiên cứu kinh điển Đại thừa. Trong đó, gồm có:

1. Bát nhã ba la mật đa thất bách tụng quảng chú.
2. Kim cương bát nhã quảng chú.
3. Nhất thiết pháp vô tự tánh thành tựu.
4. Tu tập thứ đệ luận.
5. Chính lý thích tiền phẩm nhiếp.

Mặt trời ngã bóng về Tây, chiếu vào hạt tuyết rơi, các nhà đại dịch giả đã gọi cuộc tranh luận trên nhiều danh từ như: Cuộc tranh luận Lhasa; cuộc tranh luận Trung Quán Thiên Tông, cuộc tranh luận Lạp Tát, cuộc tranh luận lý giải áo nghĩa Mật chú Tông Thiên.

Riêng về cách gọi theo như thế nào thì đó là cuộc tranh luận nổi tiếng trong lịch sử phát triển Phật giáo Tây Tạng qua thời kỳ phục hưng nền giáo lý áo nghĩa Đại thừa Mật tông Tây Tạng. Vào năm 795, ngài Liên Hoa Giới đã hoàn thành tâm nguyện lời thế độ, pháp luận tài, sự tinh chuyên học thuật, pháp xuất ý tuệ đã thành bản nguyện nên Ngài thâm thần viên tịch. Trong cung cảnh từ tâm nhẹ nhàng trút hạt trở về phương Tây. Đến Tây Tạng người ta truyền tụng ngài Liên Hoa Giới là vị luận sư phân minh, tinh thông Trung Quán Liên Hoa Giới Đại sư. Ngoài ra, bộ luận thư nhân minh được các nhà dịch giả, thuyết nghĩa chú thích gần sáu mươi sáu bộ từ Hán sang tiếng Tây Tạng, còn tại Trung Hoa được ba bộ, tất cả đều có lý trung đạo nhân duyên sai biệt cũng tùy tâm hiện khác nhau.

---o0o---

04. ĐỨC VUA TRISONG DETSEN (Khri-Srong Lde- brstan) NGẬT LẠT SONG ĐỀ TÁN (742 - 797)

Theo dòng lịch sử, Đức Vua tiếp nối mạng mạch, đồng thời trị vì đất nước dựa trên nền tảng giáo lý Phật Đà.

Đức Vua là một trong những vị có công truyền bá du nhập Phật giáo vào Tây Tạng. Từ đây, lời thỉnh cầu các bậc long trọng tại viện Đại học Na Lan Đà⁸⁹ về đây truyền giáo, mang tầm vóc quốc tế, có hệ thống lập trường. Đức Vua sinh trưởng trong một dòng tộc kính tin Tam bảo, cha mẹ là bậc có quyền hành trong một thể chế đất nước. Vào năm 742, Đức Vua cha hạ sanh được một hoàng tử, ban cho tên gọi Ngật Lật Song Đề Tán, Ngài được đức Vua cha truyền ngôi vào năm 12 tuổi (754). Thời vàng son có Đức Vua Tùng Tán Cang Bố đã xiển dương nhưng trải dài dòng sinh diệt sự suy thoái cũng bị diệt sinh, nhân duyên lớn đến với Đức Vua, được sự chỉ huấn công chúa Văn Thành đã huấn tập một lòng tin Kim Cương vô úy, dẹp được tà kiến trở về nguồn tuệ chánh kiến chân tâm.

Lúc bấy giờ, có một số quần thần đã chia ra nguồn suy diệt giữa Đạo Bon giáo và Phật giáo. Được sự chấp thuận đức Hoàng thái hậu, người mẹ dung từ của Đức Vua hết lòng ủng hộ. Nên từ đây có nhiều bậc quan đại thần kết phái làm loạn triều chính, nổi bật nhất là vị tướng: Tể tướng Mã tướng (Bo. Ma-Zang) (? - ?) đã có tâm tà kiến phá triều chính nên Đức Vua đã hạ lệnh bãi nhiệm các vị có tâm ác tà về quê an dưỡng. Sau khi triều chính an tâm thì Đức Vua sai xứ giả thỉnh cầu các bậc danh tăng trưởng lão, các vị luận sư nổi tiếng gồm có: ngài Thánh Thiên, ngài Giới Hiền, ngài Pháp Hộ, ngài Tịch Hộ, ngài Liên Hoa Giới, ngài Sthiramati⁹⁰, ngài Santashita (Thương Yết La Chủ), ngài Liên-Hoa-Sanh, .. Cùng một số danh tăng khác nữa. Tất yếu tâm thành chư vị trưởng lão tại Học viện Na Lan Đà đã Yết ma chỉ giáo Đại sư Tịch Hộ là vị trưởng đoàn chuyên vân du hoằng pháp tại Tây Tạng. Nhân duyên về đến Tây Tạng thì lúc ấy có thiên tai, dịch bệnh, sấm chớp với điều chưa tốt lành nên chư vị đã nhã ý thỉnh cầu Đức Vua phái xứ giả. Thảo thư cung thỉnh Đại sư Liên-Hoa-Sanh ở lại Tây Tạng vì ngài Liên-Hoa-Sanh thông hiểu mật chú Dakini nên có thể giúp Đức Vua trị hết kiếp nạn này. Huyền thuật nhiệm màu, sau thời gian không lâu, Đức Vua cùng thần dân an bình trở lại vì tại kiếp trầm luân được dùng nước tuệ tâm từ mà xoa dịu bao thiên tai, dịch hạch. Pháp tu chuyển hóa của ngài Liên-Hoa-Sanh đã giúp Đức Vua an tâm trở lại do mật chú mà điều nghiệp lực trừ tà, dịch bệnh hết sạch.

Với lòng tin thâm sâu, Đức Vua đã phát tâm xây dựng rất nhiều ngôi tự viện, thỉnh cầu chư vị thánh tăng ở lại Tây Tạng hoằng pháp lợi sanh trong đó có Đại sư Tịch Hộ và nhiều vị trưởng lão khác ở lại Tây Tạng trụ trì.

Đức Vua ra lệnh cho chư vị thần dân, tể tướng, văn võ bá quan xây dựng ngôi chùa Tang Diên cách thủ đô Lhasa 60km hướng Đông Nam và nhiều tự viện khác. Vào thời gian 792, nhiều vị Đại sư Phật giáo từ Trung Hoa vượt núi tuyết để hoằng pháp tại Tây Tạng, có sự tranh luận giữa Thiên Tông và Trung Quán nên Đức Vua triệu thỉnh các bậc trưởng lão hùng biện xuất chúng giữa Lhasa gồm hai trường phái: Ở Ấn Độ có Đại sư hùng biện Liên Hoa Giới (Sakamalásila) là đệ tử đặc pháp ngài Tịch Hộ, ở Trung Hoa có trưởng lão Hòa thượng Đại Thừa (? - ?) dẫn đầu cho cuộc tranh luận nổi tiếng Lhasa có nét đột phá lịch sử ảnh hưởng Mật tông giáo tại Tây Tạng. Các nhà sử gia gọi là cuộc tranh luận Lạp Tát hay cuộc tranh luận Lhasa, có cách gọi khác là cuộc tranh luận lý giải áo nghĩa Mật chú Tông Thiên. Suy kết lại Đại sư Liên Hoa Giới đã thuyết phục chân tâm không một lý nghĩa nào sắc bén hơn Kim Cương Trung Quán Tông. Do đó, Đại trưởng lão Hòa thượng Đại Thừa đã dùng tâm an tịnh nhiếp hóa Thiên Tông, mỉm cười tự tại trở về Trung Hoa, nơi sơn môn tông chỉ lật lại trang kinh do Đức Thế Tôn thuyết giáo trong Tam Tạng Nikaya. Đức Vua đã phát triển Mật giáo trên vùng đất tuyết trắng Tây Tạng đầy huyền thoại. Đức Vua thọ pháp với ngài Liên-Hoa-Sanh, tôn làm vị Luận mật hiển giáo truyền đệ tử thứ nhất của ngài Liên-Hoa-Sanh. Còn các bậc danh tăng khác Đức Vua cũng tham cầu học đạo, tôn chư vị trưởng lão làm vị quốc vương, pháp vương để nương tựa tu học, thọ cầu Tâm Địa giới⁹¹, Bồ Tát giới, Thập Thiện giới trở thành vị Vua anh tài. Đồng thời, các vị thần dân đều thọ trì giới pháp bảo vệ Tam bảo, sống trong nét sống an lành.

Đức Vua đã để lại cho biết bao nhiêu công lao to lớn, ai ai cũng khắc dấu tạc bia ghi nhớ công ơn Đức Vua.

Vào năm 798, Đức Vua thấy mệt trong người nên đã an nhiên đi vào cõi vô sanh bất diệt chân tâm. Có thuyết cho rằng Đức Vua đã bị bắn mà băng hà. Tuy như thế nào thì đến hẹn lại về trong chiếc áo tử sanh luật định vô thường ngàn đời sinh diệt bất biến thường niên.

---o0o---

05. ĐẠI SƯ SANTISEVA (TỊCH THIÊN) (? - ?)

Trong Phật giáo Tây Tạng nhắc đến chư vị tổ sư truyền giáo ngoài Đại sư Tịch Hộ, ngài Liên-Hoa-Sanh, ngài Liên Hoa Giới..., và nhiều chư vị khác thì không thể thiếu vị luận sư nổi danh A-Xà-Lê⁹² Tịch Thiên tôn giả. Ngài Tịch Thiên được dịch từ tiếng Phạm ‘Santideva, tiếng Tạng Shyiwa Lha, tiếng Hán gọi Ngài là Tịch Thiên. Ngài sinh ở miền Nam Ấn, thuộc tiểu vùng Sri Nagara.

Vào khoảng thế kỷ thứ VII và thế kỷ thứ VIII, Ngài là vị Thái tử con Đức Vua Saurashtra (tức tại vùng Gujarat đương đại). Nhìn về lịch sử theo truyền thuyết về thời quá khứ Ngài đã cúng dường phụng sự chư Phật, có tâm tính đức tin tăng trưởng ưa sống đời thanh bạch, nhờ phước duyên ấy thiếu thời Ngài hội đủ nhân duyên được Đức Bồ Tát Văn Thù⁹³ ứng hiện thị tướng. Lúc đến tuổi trưởng thành được Đức Vua truyền ngai vàng lên ngôi. Trong đêm chiêm bao thấy thoai tướng hai vị Bồ Tát gồm có Ngài Văn Thù và Tara; Ngài bảo tại ngai vàng chỗ chưa đủ sức gánh vác việc nước và ở đây chưa có chỗ cho hai con. Còn Bồ Tát Tara dùng nước Cam lồ rưới mát lên Ngài Tịch Thiên và dạy rằng: “Vương quyền chính là nước sôi bỏng vào địa ngục, nên ta tấn phong người với nước Cam lồ này”. Tỉnh cơn mộng, Ngài biết rằng lời vàng từ nhị vị Bồ Tát nên Ngài từ bỏ ngai vàng, vào rừng sâu tìm nơi tĩnh lặng. Ngai vàng trống không, mưu cầu địa vị. Trải qua 21 ngày truy tìm, lang thang bên rừng sâu, trong cơn đói khát, Ngài thấy dòng suối mát, nhân phước đức còn duyên hội ngộ gặp một thiếu nữ dâng nước Cam lồ cho Ngài voi đi cơn khát. Còn dòng suối kia là chất độc từ rừng sâu.

- Ngài hỏi thiếu nữ: Cô đến từ phương nào?
- Thiếu nữ trả lời: Tôi đến từ rừng sâu mênh mông, rộng lớn, nơi bậc thầy Thạc đức, có đức tính từ bi rưới nguyện pháp Tam muội Văn Thù Kim Cang Sư Lợi (Sri Mamjuvajra).

Khi ấy, nghe xong Ngài liền tỏ ra hạnh phúc, an lạc như kẻ bần cùng gặp được quý nhân, Ngài bảo thiếu nữ rằng xin dẫn đến gặp bậc thầy khả kính. Vừa đến Ngài gặp bậc chân tu pháp học Du già (Yogi), bậc Đạo sĩ ẩn mình nơi trượng thất am nhỏ, do tâm chân thành quý kính khiên cung Ngài đã tán dương, đánh lễ rồi xin truyền ân tâm Tam muội của Đức đại sĩ Văn Thù Bồ Tát. Gần 12 năm tu học tại rừng sâu, Ngài Tịch Thiên đã chứng pháp Tam Muội Du già⁹⁴. Như vậy, Ngài đã diện kiến Đức Văn Thù Sư Lợi qua vị thầy truyền giáo, còn Tara chính là vị thiếu nữ đưa bát nước Cam lồ cho Ngài. Ngài vân du giáo hóa tại xứ phương Đông, xin làm việc tại Vương triều Pancamasimha, bậc anh minh thông đạt nguồn tâm, học nhẫn nhục, thiền định an tịnh, tâm trí sáng mãi, với tài trí khéo léo nên Ngài được Đức Vua trọng dụng, đồng thời phong Ngài chức Thừa tướng. Đến Văn Thù Bồ Tát đã trao thanh kiếm trí tuệ, chặt đứt phiền não, dẹp tâm ái dục si mê nên Ngài được sự gia trì bảo mệnh một cách vĩnh tường. Bậc long trượng luôn được bảo hộ. Ngài giúp Vua truyền giáo đúng chức vụ Thừa tướng, rồi hộ trì Tam bảo, chánh pháp an nhiên. Tuy nhiên, nghiệp cảm rèm pha đến Ngài thì tâm ganh tỵ chư vị Đại thần nên các vị tướng thần tâu lên Đức Vua rằng: “Thừa tướng là người gian xảo, luôn đeo một thanh kiếm mà chưa

bao giờ rút ra cho ai xem cả, chất liệu bằng gỗ, liệu khi bệ hạ gặp hoạn nạn thì sao Thừa tướng có thể bảo vệ Đức Vua được. ..”

Đức Vua đã cho đại thần triệu tập Ngài trở về đại điện tiếp triều. Vua bảo xin rút thanh kiếm ra xem. Ngài nói rằng: “Muốn xem thanh kiếm nhưng kiếm tôi là trí tuệ sáng tinh thì Đức Vua biết có chuyện xảy ra, xin đừng trách thần”.

Đức Vua cho một mắt nhắm lại, còn mắt kia nhìn, lúc ấy tại núi rừng chưa có ai hết nên ánh sáng tỏa chiếu từ thanh kiếm gỗ mà lại vững trí. Chính vì thế mà Ngài đã dùng Đại từ tâm. Con mắt của Đức Vua bị rơi ra nên Ngài đã gắn lại xem như chưa ai bị thiếu tâm. Từ đây, Đức Vua tin rằng Ngài đã chứng đắc từ tâm Ấn pháp tu Du già.

Giã từ địa vị, chức danh huyễn mộng, Ngài đến Ấn Độ, tiểu bang Ma Kiệt Đà, nơi ngôi trường Đại học danh tiếng Na Lan Đà. Vào đây, Ngài xuất gia thọ giới, được pháp hiệu Santideva, Ngài chuyên tâm am tường Tam Tạng, tinh thông pháp học, giới đức viên tuệ, biện tài vô ngại, nhà trước tác luận tông, thuộc dòng Trung Quán Tông. Tương truyền Ngài vào Tây Tạng cùng với chư vị trưởng lão. Trong đó có Đại sư Tịch Hộ, cùng thời ngài Liên Hoa Giới, sự ảnh hưởng của ngài Tịch Thiên với những tác phẩm nổi tiếng, giúp cho chư vị đại tăng Tây Tạng luôn khảo cứu ứng dụng pháp tu như tông chỉ hằng ngày tu học. Quý Phật tử Tây Tạng biết sâu hơn về lời khuyến pháp Bồ Đề, lục độ vạn hạnh, trí tuệ từ bi, nguồn Bồ Tát hạnh là bài pháp kim ngôn luận giảng có tính nghiên cứu cao về Phật giáo Kim Cang. Bậc thầy của Ngài chính là Đại sư Thắng Thiên một vị đại giảng sư, am tường luận Tạng, đạt tuệ trí minh, sáng mãi trong ngôi nhà chánh pháp Na Lan Đà, vị thầy trí giả Như Lai. Ngoài ta ngài Đại sư Thắng Thiên có vị đệ tử xuất chúng sau ngài Tịch Thiên, đó là pháp đệ Virūpa. Ngài là bậc am tường Trung Quán xứng tầm hùng biện, kế thừa chư vị tổ sư trong đó có ngài Long Thọ, ngài Nguyệt Xứng, ngài Thánh Thiên, ngài Thanh Biện, ngài Giác Hiền,...

Ngoài ra, Ngài còn nghiêm tâm Tiểu thừa, Đại thừa, về các bản kinh Hoa Nghiêm⁹⁵, Pháp Hoa⁹⁶, Bảo Tích⁹⁷, Bát Nhã, các bộ A Hàm⁹⁸, các luật tạng thập tụng⁹⁹, Tứ phần luật, Ngũ phần luật, ngoài trung luận, Ngài còn khảo cứu đến A Tỳ Đạt Ma Câu xá luận, Thành thật luận, Thiên văn, Địa lý, Ngôn ngữ, Nghệ thuật, Văn hóa... Ngài Tịch Thiên trầm tĩnh suy ngẫm, mật hạnh, không khoe bên ngoài, nội tâm tịch chiếu vắng lặng phiền não. Tất cả được sự gia trì của Đức Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi và ngài Tara, vị Bồ Tát Quán Thế Âm. Chư tăng tôn danh Ngài là nhà triết học Tịch Thiên. Lúc Ngài vân du giáo hóa tại Tây Tạng đóng góp một thời gian nhất định, Ngài

đã trở lại ngôi trường Đại học Na Lan Đà để trước tác, phiên dịch. Trong đó, nổi tiếng là:

1. Siksasa muccaya (Giáo tập yếu) (Tập Bồ Tát Học Luận).
2. Sutrasamuccaya (Kinh tập yếu) (theo Đại sư Thánh Nghiêm được dịch chữ Hán Đại Thừa).
3. Bodhicaryavatara (Bồ Tát Hạnh) (Nhập Bồ Tát hành luận).

Tất cả tác phẩm trên đóng góp nền giáo dục Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Tây Tạng cho thời kỳ hưng thịnh. Tất cả chư vị Lạt Ma đều phải thông thuộc tập sách trước tác: “*Bồ Tát Hạnh*” làm nền tảng tu học trong đời sống phạm hạnh, cho Tây Tạng, Ấn Độ nói riêng, cho Phật giáo thế giới nói chung. Tôi đã đọc tác phẩm của Ngài bằng viết ngữ qua Thượng tọa Trí Siêu và Hòa thượng Huyền Vi dịch tác phẩm *Yếu nghĩa Phật Giáo* của tôn sư Tịch Thiên. Cho thời đại mới ai đọc mà tu học thì đó là tập sách pháp lạc tâm Phật mở ra.

Các tác phẩm Ngài Tịch Thiên có ảnh hưởng đến pháp tu:

---o0o---

5.1. NHẬP BỒ ĐỀ HÀNH LUẬN

Là cách yên sâu trong giáo lý căn bản, giúp hành giả thấy được tâm Bồ Đề, pháp nguyện sám hối tội đã mắc phải, tán dương công đức nguyện thiện tập trong ánh mắt quán tuệ, giữ gìn tâm ý thanh tịnh, tinh tấn thiền định, nhân nhục trí tuệ, phát tâm trở về Phật tánh. Ai là vị sơ cơ nên tham tâm nghiên cứu, giúp hành giả vững tim.

Tôi đã áp dụng cho pháp hành tu học trong chuyến đi vân du xứ Bắc, đặt nền tảng Tâm Bồ Đề, lấy lục độ Ba La Mật¹⁰⁰, chuyên Quán chiếu mọi ái nghiệp dục tình, vượt qua để Phật tâm sáng mãi bằng tông chỉ: “*Luật là nước, nước là luật. Hãy tu trì sau này con sẽ biết*”.

Tóm lại, ngài Tịch Thiên là bậc hiền triết quân sư giúp chúng sanh thấu rõ kinh Tạng bằng tâm chân thật về pháp tu Kim Cang Đại Thừa Mật Chú thậm tuyền.

---o0o---

5.2. TẬP BỒ TÁT HỌC LUẬN

Gồm những tinh hoa triết học, ngắn gọn và xúc tích, chỉ thẳng con đường Bồ Tát như Ngọc Kim Cang nhập vào Lục Độ Ba La Mật, ngoài lục độ chuyên hành Bồ Tát Đạo do tâm Đại Thừa Đạt ngộ thì trí tuệ lưu xuất, buông bỏ ái nhiễm, tam độc vô tình, lợi khẩu tiêu trừ.

Tất cả hai tác phẩm trên đã đóng góp cho nền giáo dục Phật giáo Tây Tạng trong thời kỳ khởi nguyên hưng thịnh đến hôm nay là giáo án trong cấp giáo lý căn bản Tây Tạng cho các vị Lạt Ma. Dưới góc nhìn Nguyên thủy, Đại thừa, Tiểu thừa, Mật tông đều có cách nhìn chánh kiến, đi vào hai tác phẩm của ngài Tịch Thiên. Hạnh phúc cho chánh pháp đang xương minh hoằng hóa. Trên cõi ta bà nhân gian đi vào chân tướng đỉnh Ngũ Đài Sơn, đó là vị Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, bậc trí tuệ tái sinh trong cảnh trầm luân này, như huyền thoại cảnh mộng tàng duyên, bên am thất giữa rừng Thiên Tùng Lâm.

Bậc danh hiệu lịch sử, cho ngài Tịch Thiên, trong viện Na Lan Đà đã truyền khẩu về ngài Santiveda luôn là kẻ lười biếng, chỉ biết ăn, ngủ và một kẻ vô hiệu tích công.

Do vậy, chư vị đại tăng đã trình lên Hội đồng giáo thọ là vị Tỳ Khưu Tịch Thiên chỉ ham chơi không chuyên tu học, lười biếng, nhác nhát trong chúng nên thỉnh mời Tỳ Khưu Tịch Thiên ra khỏi tu viện. Còn không đến kỳ trùng tuyên kinh luận nên mời Tỳ Khưu lên để trì tụng lại lời Phật và chư tổ chỉ dạy.

Có vị nói rằng: “Nếu chúng ta họp lại, bắt mỗi người phải tuân tữ trùng tuyên kinh luận. Chắc chắn y phải tự động rút lui, rời bỏ tu viện vì y chỉ ăn với ngủ đâu có bao giờ tu học gì”. Ngay lúc ấy, Ngài đã từ chối, sau đó tiếp tục đến kỳ trùng tuyên Ngài nói: “Nếu như vậy phải làm cho tôi tòa sư tử¹⁰¹, tôi mới trùng tuyên”. Nghe vậy mọi tôn giả ngạc nhiên, tỏ ra khinh khi. Sau đó, đại chúng y hành và thỉnh Ngài lên tòa trùng tuyên kinh luận. Ngay lúc ấy Ngài lên tòa sư tử, ngài Tịch Thiên nói rằng: “Các vị muốn tôi tụng kinh luận đã có từ trước hay những tác phẩm sau này”. Vì tâm chế nhiều Ngài nên đại chúng nói rằng: “Tác phẩm sau này, khi ấy Ngài trang nghiêm thanh tịnh nhập đại định thỉnh mời chư Phật quá khứ, chư vị Bồ Tát, chư Đại thánh tăng tôn giả quan lâm đàm tràng, Ngài bắt đầu trùng tuyên thông suốt, đến phẩm Bồ Tát Hạnh (Bodhisatt- va-Carya-vatara) thì có đoạn: “Khi không phải là một thực thể hay một vật vô giá trị vẫn còn trước khi suy nghĩ”. “Sau đó, nghĩ rằng không có đối tượng được bình vì nó không có nơi nào khác”.

Lúc ấy, thì Ngài bay lên không trung, trong lời vang vọng giữa tầm không, đi về phía Nam ẩn mình vào lớp áo mây trắng, giữa bảo tòa còn đọng lại chút tình trong viện Nalanda. Sự thần không trên lưng trời tự do Ấn Độ đó là thiên định tu tập đặc pháp chân tâm tự tại, nên chư tăng cung thỉnh Ngài làm Viện trưởng Nalanda.

Áo nghĩa Linh văn của ngài Tịch Thiên đã đi vào nguồn tâm Bồ đề giữa muôn trùng dòng đời sanh diệt, Đại định Trí Tuệ Văn Thù Bồ Tát.

Có thuyết cho rằng Ngài vào rừng ẩn tu, tìm về Vua xứ Đô-ri-ki (Sao dho krit); chính thanh gổ được ngài Văn Thù Bồ Tát hiến tặng trở thành vật bảo hộ cho Ngài.

Thi kệ của Ngài:

Con nai trên bàn ăn,

Chưa hề sống, hề chết,

Chẳng bao giờ vắng bóng

Đã không gì là ngã

Sao lại có thợ săn

Hay thịt của thú rừng?

Ôi, người đời đáng thương

Mà các người lại gọi

Ta là người “lười biếng”!

Rồi đây cũng là một bài của

Ngài đi vào dòng lịch sử như sau:

Trước ngày thật chứng ngộ,

Ta biết nhiều hương vị,

Trong khắp cõi luân hồi,

Ta xa lánh đức Phật.

Tới lúc thật chứng rồi

Sanh tử và niết bàn

Hợp nhất thành đại lạc,

Ta trở thành viên ngọc

Sáng trong biển vô tận.

Ngài đã chuyển tâm bao môn đệ Phật tử biết về Tam bảo, kể cả Ấn Độ, Tây Tạng, núi tuyết, gần 100 tuổi Ngài đã đi vào cõi vô cùng bất diệt, có chư vị Hộ pháp tiền thân Ngài về cõi trời tự do, trong tử sanh Niết bàn tịch lặng.

Pháp thân Ngài bay lên hư không rồi từ đó chưa ai biết Ngài đang ở tại nơi đâu, hay trong nguồn sáng vô tận trí tuệ vẫn phù hạnh nguyện lợi tha trong dòng đời tục lụy phàm tăng, ô trược với cái ngũ dục lục tình thế gian.

Chư vị thánh tăng còn xưng Ngài là: A-Xà-Lê Tịch Thiên Tôn Giả, pháp sư Hiền Triết Tịch Thiên Tôn Giả, Đại luân sư Du già Trung quán, Trí tuệ thần thông, Tịch Thiên Thánh Tăng Tôn Giả, Đại sư Thông Tuệ Biện Tài Văn Thù Tịch Thiên A la Hán. Tất cả đều bước vào nguồn tuệ nhật Bí mật xứ Tạng.

---o0o---

06. ĐẠI SƯ A ĐỀ SA (982 - 1054)

Trải dài dòng lịch sử bất biến thường hằng, rồi hợp thời điều đầy đủ nhân duyên thù thắng vào thời kỳ Đức Vua Lãng Đạt Ma thường gọi là Quang Hộ, có lòng tin vững chắc trong nền giáo lý Phật đà.

Vào thời này Tây Tạng đang bị suy thoái về niềm tin bởi sự phân chia các bộ phái, Tăng đoàn mất sức mạnh từ giới luật rạn nứt.

Trong cuộc thịnh suy Phật giáo Tây Tạng có Đại sư A-Đề-Sa đã vào Tây Tạng chấn hưng Phật giáo Mật tông đi lên con đường chánh pháp.

Ngài A-Đề-Sa sinh vào năm 982, trong một ngôi làng gần khu vực Vaijrayogini Bi Krampioc ở Bengal, Ngài được Đức Vua và Hoàng hậu đặt tên Ngài như bao đứa trẻ khác với tên Candra garbha (Nguyệt tạng) lúc bấy giờ vùng đất này thuộc vùng Đông Ấn tại Bangladesh hay Bengal thuộc Đông Ấn ngày nay.

Ngài được nhiều danh xưng khác nhau:

Tiếng phạn gọi là Ati'sa, Tiếng hán phiên âm là: A-Đề Sa, A-Đề-Sa; A-Đề- Hạp; A-Thông-Sa. A-Đề- Giáp...

Song thân Ngài là Đức Vua Kalyanásri (Thiện Tường) và Hoàng hậu Sriprabha thuộc nước zahora (Tát - Hạ).

Theo dòng lịch sử, Ngài sinh trưởng trong một cung điện thuộc thành phố Vikramapura, là một vùng thủ đô thuộc vương quốc cổ đại ở vùng Bengal. Đông Nam Ấn Độ, các nhà nghiên cứu xác định tại vùng huyện Munshigani của Bangladesh. Trong thời điểm này, ở đây đã hưng thịnh nền văn hóa cổ đại từ Phật học, chính trị, nên ngoài A-Đề-Sa đã lãnh hội tất cả giáo lý Tiểu thừa. Đại thừa, Kim Cang Thừa, các đại luận sư nổi tiếng, tham giáo nhiều vị giáo thọ sư bậc Thầy của Phật giáo, Ngài đã hiểu bằng lý tuệ tinh thông.

Thiếu niên xuất chúng, vị Thái Tử thứ hai chính là ngài A-Đề-Sa đã được truyền ngôi Vua, nhưng vì tâm nguyện độ sanh, nên Ngài bỏ ngai vàng trốn khỏi nơi quyền cao chức tước, tham thiền nhập định, học các bậc chân tu khổ hạnh, nhập thất nghiên cứu các bộ luân kinh thư cổ của các bậc đại sư Vô Trước, Long Thọ, Di Lặc, Giới Hiền...; nghiêm tâm luật tạng, học tinh không về các giáo nghĩa Dakini, thông lâu khéo léo các võ nghệ, ngôn ngữ học, triết học, văn hóa vùng miền, nơi nào có danh tăng nổi tiếng Ngài đều tham vấn học đạo.

Năm Ngài lên mười tám tháng tuổi Ngài đã được tham dự cuộc tiên tri của các bậc đạo sĩ Bà La Môn, các vị ẩn tu lừng danh tại Ấn Độ đã tiên tri Ngài: “Thái tử sau này là bậc lãnh đạo Phật giáo lừng danh khắp thiên hạ, vị đại tôn sư trời người đều phải quy phục, lợi danh xem như của phù hư, chỉ có chân tâm vắng lặng đạt được giác ngộ chân thân...”. Lúc ấy nhà Vua có lòng vui mừng nhưng cũng sợ mất thái tử, xuất gia học Đạo.

Vua cha đã cho tôn tạo nhiều cung điện, nhiều sự ái lụy ngũ dục thế gian, như 720 khu vườn tuyệt đẹp, có rừng cây Tal (thốt nốt), bảy bức tường đồng tâm bao bọc, 363 cây cầu kết nối, hàng ngàn biểu ngữ chiến thắng vàng gồm: 13 mái điện bằng vàng để cho thái tử vui thích cuộc sống phàm trần, đắm chìm trong nhan sắc của các mỹ nhân diễm lệ, tuy nhiên tất cả các phế phẩm xa hoa thái tử để ngoài tâm, mà chuyên sâu vào việc học, luyện khí công, yêu võ thuật và nhìn nhận pháp vô thường thế tục, mà mỉm cười nguồn tâm tự tại an bình.

Ngài đã được Đức Vua đào tạo, học tập gồm 100 vị thầy danh tiếng về các lĩnh vực tôn giáo, chính trị, nền kinh tế, y khoa, luật học triều đình, các tôn giáo đa thần, võ nghệ, phi ngựa, bắn cung, nhưng tất cả Ngài am hiểu nhất Kim Cang Thừa, Đại thừa, Tiểu thừa giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, và chú vị tổ sư giảng giải luật luận Phật giáo.

Đức Vua đã tiến cung vị hiền thê nhân từ, phúc đức, quyền quý gia tộc, nét người hiền lành, xinh đẹp tuyệt trần cho thái tử Candra garbha (Nguyệt Tạng) nhưng bị thái tử từ chối, về sau Ngài đã từ bỏ ý trung nhân tìm về con đường tu học.

Năm 21 tuổi, Ngài đã thông tuệ gần 64 bộ môn, trên 30 kỹ năng ngôn ngữ văn chương cổ đại, thiên thông lý nghĩa thiên văn địa lý, giỏi về võ thuật, thể thao bắn cung, thông thuộc tiếng chim thú rừng sâu, hiểu ý của chúng, gồm 18 kỹ năng âm nhạc xướng ca, gồm trước tác nhạc đánh được uyển thâm nhạc cụ khác nhau, Ngài còn biểu diễn bằng tay, chân, mũi, miệng mà các bậc thầy phải thán phục...

Gồm 7 kỹ năng cảm xúc: Khóc, cười, bi, sầu, giận... tất cả Ngài đều có quyền năng thông tri nội tâm, gồm các âm thanh muôn thú trong rừng.

Ngài thông 9 kỹ năng xảo quyệt về vũ điệu, tay, chân, mắt, đầu, ngực, bụng, các phần cơ thể Ngài điều hòa nhịp điệu theo diễn xướng ca ngâm.

Ngài chuyên sâu am tường về tâm lý để diễn xuất từ tâm lòng hòa ái từ bi, bằng thân có sự mãnh liệt hùng hồn, oai nghiêm và trang nhã.

Sự từ bỏ các dục vọng phàm trần, Ngài vân du học đạo. Trước ngày hôn lễ, Ngài đã nằm mộng gặp được vị thần Kim Cang thiếu nữ Tara, vị thần đã truyền dạy về giáo huấn Dakini, giải thích về quá khứ, bản lãnh Đạo Phật cho muôn đời vào thời suy thoái.

Ngài đi vào rừng núi gặp vị thanh niên Bà La Môn, tên là Jetasur một vị tu sĩ ẩn cư nổi tiếng Ấn Độ trong hệ thống Phật giáo cũng là vị giáo viên lừng danh. Ở đây Ngài học được những yếu điểm sau: Quy y Tam bảo, Phật, Pháp, Tăng, đồng thời khởi lòng từ bi tâm, bồ đề tâm, với hoài niệm hướng về bậc giác ngộ Thích Ca Mâu Ni.

Ngài đã học và thực hành pháp tu Đại thừa bằng hình thức cư sĩ và cư sĩ truyền nhau trong núi rừng u tịch.

Sau thời gian học hỏi từ vị thanh niên, vị ẩn sĩ chân tu khuyên Ngài A Đề Sa tiến đến Na Lan Đà, nơi có ngôi trường Phật giáo thế giới, gồm 10 ngàn tăng sỹ mật hạnh chuyên tu. Tại đây A Đề Sa nhận được sự hướng dẫn về Bồ Đề Tâm, trong nguồn tâm linh vị thầy chỉ giáo sỹ Đại sư Bodhibhadra. Sau một thời gian Ngài tham thiền với vị thầy nghiêm tàm giáo lý nhận thức Tánh không, Đại sư Vidyakokila (? - ?) cùng nằm trong danh hiệu vị đại luận sư Chandra Kirti (sinh thế kỷ VII); ngài A Đề Sa đã từng tham vấn học đạo với nhị vị tôn túc trưởng lão, từ đó về triết lý trung đạo, triết lý ngôn ngữ, thừa hưởng pháp tu qua chư vị tổ sư Long Thọ cùng nhiều bậc giáo thọ tại Na Lan Đà.

Ta biết rằng, ngài A Đề Sa có sự không ngoan về nhận thức trống rỗng đặc biệt, Ngài đã chu viên về triết lý Tánh không, triết lý Hư vô, do vậy mà sở học của Ngài được thăng hoa.

Lại tiếp tục học Đại sư Avadhutipa (? - ?) bậc thầy về giáo lý Kim Cang thừa, Ngài học được về sự khảo sát Black Mountain yogi, từ đây Ngài thành tựu sở học với 13 ngày học tập miệt mài, đạt được Hevajra Tantra về giáo huấn Da- kini, phối ngẫu để thông đạt trí tuệ Kim Cang, từ đó Ngài A Đề Sa có đạo hiệu Mã Bất Hoại Wisdom. Sau một thời gian tu học, Ngài quyết tâm trở về con đường giác ngộ.

Ngài A Đề Sa đã đến khu thánh tích Bồ Đề Đạo Tràng đi thiền hành, nhập định để tu học tại đây một thời gian. Ngài đã nghiệm về giáo lý Dakini và Tara, tất cả hướng tâm Bồ Đề trở thành vị Phật Tương Lai.

Vào năm 29 tuổi Ngài A Đề Sa xuất gia với đại luận sư Giới Hộ ('Silaraksita) (? - ?). Trong thời gian xuất gia tìm Đạo. Ngài được tôn sư Giới Hộ ban pháp danh cho ngài là Dipankra'sijnàna (Cát Tường Nhiên Đăng Trí).

Ngài đã thông lâu các luận điển Tam tạng kinh giáo, uyên bác với tất cả bộ phái Phật giáo từ thời kỳ khởi nguyên đến thời kỳ của Ngài như: Thượng Tọa Bộ, Đại Chúng Bộ, Chính Lượng Bộ, Nhất thiết hữu Bộ, Mật giáo, Luật Tông giáo, Và năm Tạng kinh Nikàya.

Trải dài dòng thời gian, trên vùng đất xứ Ấn ngài A Đề Sa đã tham bái yết kiến các bậc trưởng lão tôn túc, chur vị danh tăng thời bấy giờ như: Đại sư Mạt-Đề-Nhã-Bồ-Đề (Matijñābodhi) (? - ?), Đại sư Pháp Hộ (DharmaraKṣita) (? - ?), Đại sư A-Pha-Đô-Đề-Ba (Avadhūtipa) (? - ?), Đại sư Bảo Sinh-Tịch-Tĩnh (Ratnaka rāsantipa) (? - ?), Đại sư Tường Trí Hữu (? - ?), Đại sư Tiểu-Cô-Tát- Lê (? - ?), Đại sư Nhật-Tử-Khô-Cử (? - ?).....

Và gồm nhiều bậc danh Tăng làm bậc Thầy tôn kính của ngài A Đề Sa, sau khi yết kiến tham cầu học đạo Ngài tiếp tục đến ngôi chùa Siêu-Loại (Vikrama'Sīla) một ngôi Già Lam cổ tự có nhiều bậc chân tu, tại nước Magadha (Ma-Kiên-Đà) tức tiểu bang Bihar, Ấn Độ ngày nay, để tuyên dương giáo hóa tông chỉ kinh điển Đại Thừa phát triển mạnh.

Năm ba mươi một tuổi Ngài A Đề Sa đến đảo Sumatra tham cầu yết kiến bậc thầy Suvarnadvipi DharmaKirit (? - ?) học pháp Bồ Đề Tâm từ phương pháp đào tạo tâm trí độc quyền được truyền khẩu.

Ngài đến phía Bắc thuộc vùng đất xứ tuyết học thiền Tongleng, với tâm nguyện tiếp thêm năng lượng và chữa lành Bồ Đề Tâm thành Phật tánh Như Lai.

Theo tư liệu lịch sử vùng đảo Sumatra nay là Indone- sia, tất cả từ Ấn Độ đến đầu thời kỳ thông tạng kinh luận của ngài A Đề Sa trải qua 150 bậc tôn túc luận sư; thông hiểu hết Tam tạng.

Tuy vậy, chủ chốt quan trọng của ngài A Đề Sa luôn chú trọng về dòng truyền thừa hành động sâu sắc qua Đại sư Vô Trước (thế kỷ IV). Đại sư Di Lặc¹⁰² (? - ?). Đại sư Vasubandhu (thế kỷ IV).

Dòng truyền thừa của ngài Văn Thù Sư Lợi, Ngài Long Thọ (250CE - 150CE); ngài ChandraKitrī (600 - 650). Dòng truyền thừa Kim Cang Trì, Tilopa, và Naropa.

Nhìn chung ngài A Đề Sa đã lãnh hội đầy đủ giáo lý chánh pháp, ứng dụng bậc chánh đạo đi vào nguồn thiên phát triển tín tâm.

Có nhiều tư liệu cho rằng, ngài A Đề Sa đã vào Tây Tạng lần đầu tiên khi đi hành đạo và du học về thiền trên xứ tuyết, nhưng sau đó ngài về lại Na Lan Đà để tiếp tục hoằng hóa Đại thừa, như vậy đến vào thời kỳ Đức Vua Quang Hộ có lòng tin Tam bảo Thái tử Nhật Hồ Vương đã chạy về Ấn Độ, sau cuộc tranh luận của các học giả Đại sư, trong bối cảnh hỗn loạn, do đó địa danh xứ sở A - Lý là nơi dừng chân cho Thái tử Nhật Hồ Vương học đạo, cùng thời ấy có thái tử Tường Thu Nguyệt (Trí Quang Vương) đã gặp được Tôn sư A Đề Sa chỉ giáo về niềm tin Phật pháp. Các sử gia có phần thiên lệch về thời gian ngài A Đề Sa vào Tây Tạng chấn hưng Phật giáo.

Theo Phật giáo Tây Tạng của Ngài pháp sư Thánh Nghiêm có đoạn từ trang 102 - 103 như sau:

“Có thuyết thì bảo A Đề Hạp vào Tây Tạng vào đời Tống Thái Tông, năm Thái Bình Hưng quốc thứ tám cho đến đời Tống Nhân Tông năm Chí Hòa thứ hai (893 - 1055); Có thuyết cho rằng năm Thái Bình Hưng Quốc thứ năm, đời Tống Thái Tông cho đến năm Hoàng Hựu thứ tư đời Tống Nhân Tông (980 - 1052).”

Theo nghiên cứu biên cương chính giáo, là Ngài vào Tây Tạng vào năm Hoàng Hựu thứ hai (1050). Có điển khác bảo ngài A Đề Sa vào Tây Tạng năm Cảnh Hựu thứ tư (1037), hay theo Vọng Nguyệt Thị Đại Từ Điển nói rằng ngài A Đề Sa vào Tây Tạng vào năm 1041.

Theo nguồn sử Tây Tạng thì Ngài vào Tây Tạng năm 60 tuổi và sống tại vùng đất Tây Tạng đúng 17 năm tròn. Tất cả chung quy lại có thuyết cho rằng Ngài vào Tây Tạng do vị Vua Tây Tạng là A-Lý-Trí-Quang và ngài Bồ Đề Quang đã cung thỉnh đại sư A Đề Sa vào Tây Tạng 1043. Dù chênh lệch về thời gian nhưng ngài A Đề Sa đã thành tựu trong việc tiên phong trong thời kỳ phục hưng Phật giáo Tây Tạng qua giai đoạn khó khăn về mặt giới luật bị rạn nứt, hay giáo phái chia rẽ.

Sự gia trì thành tâm cung thỉnh Đức Vua Tây Tạng phái xứ giả Hắc Phì đến để bái yết xính lễ Tam bảo, mong thỉnh bậc chân tăng thông tuệ Ngũ Minh, trong đất nước Ma Kiệt Đà tại địa phương Ca Ma La Sư Lợi (Liên hoa kiết tường); nhờ Đại sư Tinh Tấn Sư Tử người gốc Ấn Độ đến thỉnh cầu bái thỉnh, trình lên Ngài A Đề Sa về tình hình đất nước Tây Tạng có sự tàn khuyết, về đức hạnh, giới luật, kinh sách, luật luận bị phân hóa rời rạc, thỉnh cầu ba lần, sau đó Ngài A Đề Sa nhận lời vào Tây Tạng để giáo hóa hoằng pháp, chuyển vi hành cuối đời của Ngài đã tạo nên dấu mốc quan trọng trong sự nghiệp hoằng pháp A Đề Sa từ Ấn Độ - Indonesia - Tây

Tạng mang đậm nét văn hóa Phật giáo trong đôi mắt tuệ quán về cải cách giáo hóa qua tác phẩm Bồ Đề Đăng Luận, qua chư vị tổ sư truyền giáo theo Chánh Tín Tam bảo, Mật Giáo, Hiểu Giáo, Kim Cang Thừa rộng rãi khắp nơi, thời kỳ này của Đại sư Tịch Thiên đến thời kỳ ngài A Đề Sa đã bị tà giáo Đạo Bon lấn hiếp, qua đó Tăng đoàn bị mất phẩm chất giới luật, trở thành vị xuất gia chân chính phai nhạt. Do đó, việc chấn hưng Phật giáo Tây Tạng vô cùng gian nan, đồng thời Ngài đã dùng công hạnh tu học, tham thiền trì giới, có đầy đủ thông tuệ ngôn luận..., Phật giáo Tây Tạng bước sang trang sử mới về cuộc chấn hưng thời kỳ Phật giáo đi vào nghiệp quả kinh tâm, do các Tăng sĩ và đạo sĩ không lục hòa cộng trụ. Ngài A Đề Sa đã thiết lập giáo phái Kadampa (Ca đương), để thay đổi niềm tin tâm linh Kim Cang Thừa cho Phật giáo Tây Tạng.

Ngôi tu viện Nhiếp - Đường tại phía tây Lhasa, ngài A Đề Sa đặt nền tảng và trụ trì trong thời kỳ hoằng pháp tại Tây Tạng trên vùng núi tuyết thần tiên, sau đó Ngài đã trước tác và phiên dịch nhiều Luận Tạng và các giáo lý căn bản đã được ngài A Đề Sa chú trọng như: Tháp Bất Thiện Nghiệp Đạo Kinh, Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, Phân Biệt Nhiều Luận, Thừa Bảo Tính Luận Thích, Nhị Vạn Chung Minh Luận, Bồ Đề Đạo Đăng Luận, Hành Tập Đăng Luận, Nhập Nhị Đế Luận, Trung Quán Giáo Thọ, Vô Cấu Bảo Thư Hàn.

Và còn nhiều tác phẩm của ngài A Đề Sa, hơn 30 tác phẩm trước tác tại Tây Tạng, Ấn Độ. Do đó mà Tạng văn kinh luận của Tây Tạng thời ấy phong phú và đa dạng thêm nhiều hơn về nét dịch thuật Đại tạng kinh tiếng Tạng để lại cho hậu thế.

Các đệ tử truyền giáo của Ngài rất đông, có năng lực tu trì như các nước: Ấn Độ, Kashmir, Nepal, Nga-ri, Tây Tạng, bàn tay Ngài mát về số lượng đồ chúng uyên thâm. Nổi truyền dòng phái (La Đương).

Tại Ấn Độ gồm có chư thánh tăng theo pháp ngài A Đề Sa như: Bi-Do-Ha (? - ?); Dharmā Karamāti (? - ?); Mahyas- inha (? - ?).

Tại Nga-ri có những vị dịch thuật nổi tiếng lừng danh như: Rin-Chen-Sang-Po (? - ?), Nag-Tso (? - ?), vị hoàng thân Jang-Chup- O (? - ?) được xuất gia học đạo.

Tại thủ phủ Lhasa thừa ấy có chư vị thánh tăng nổi tiếng như: ngài Khu-Ses-rab brtson-hgrab (Khôn Đôn) (? - ?), ngài Rnog blo-Idanses-rad (Nặc Khố) (? - ?), ngài Hbrom ston (Lạc Mẫn Đông) (1003 - 1064).

Trong tâm linh Phật giáo, các Ngài luôn tìm truyền nhân lan rộng ra xứ Tây Tạng ngài Hbrom-Ston (Lạc Mẫn Đông) đã kế thừa và phát huy giáo lý do

Ngài chủ trương và phát triển dòng phái Kadampa (Ca Đương). Phát huy ra khắp thế giới, sự ảnh hưởng lớn nhất tâm.

Đại sư Tông Khách Ba (1357 - 1419) (Tsong-Kha- Pa) khai sáng dòng phái Dge-Lugs-Pa (Ngạch-Nhĩ-Đức) luôn chịu ý kiến trái chiều biểu dương giáo lý của ngài A Đê Sa, nơi Tây Tạng phát triển trở về núi rừng cao độ, vang đi lời ngọc từ ngài A Đê Sa, cho nên giáo dục Phật giáo Tây Tạng phồn vinh.

Công cuộc chấn hưng Phật giáo của ngài A Đê Sa, ta biết rằng sự tu tập lên đến đỉnh cao, Ngài là bậc luận sư về giới luật, tinh nghiêm phạm hạnh, giới đức trang nghiêm, Luật tạng là pháp tu của Ngài trong suốt cuộc đời xuất gia, bậc A Xà Lê tôn kính đáng khen cho trời người quy ngưỡng. Sự thiền định thực hành thông tuệ bằng pháp quán nhân duyên, nghiệp quả, dẫn đến chỗ uyên bác thâm sâu từ Kim Cang Mật Giáo Tông Chỉ.

Ngài chủ trương về các pháp tu học theo thứ tự Tam sĩ giáo:

Bậc Hạ Sĩ giáo là dành cho Chư Thiên và nhân loại, tu học trong phước đức, nghiêm minh nhân quả nghiệp báo, tiến tu trên Bồ Đề Tâm để đắc thành quả nghiệp, dẹp bỏ tham sân si, nuôi lớn ý nguyện hạnh tin sâu vào Phật pháp để làm an lạc cuộc đời.

Bậc Trung Sĩ giữ gìn tu tập trong hằng căn cơ nhân duyên thọ trì giới luật Tỳ kheo, bậc Thanh văn mô phạm, thọ trì Bồ tát giới phát khởi niềm tin chánh tín đạo lên địa vị vô thượng Bồ Đề.

Bậc Thượng Sĩ là pháp tu thứ đệ cho các hàng Bồ Tát phát tâm vô thượng Bồ Đề nhân duyên, tham sân si, ái ng hiệp, dục tình, nghiệp quả, tà kiến, luân hồi, chấm dứt sanh tử khởi lòng thương từ bi mà đi vào biển giác.

Trong suốt quá trình hành đạo ngài A Đê Sa nghiên cứu Du Già theo tông chỉ Bồ Tát Di Lặc để phát triển lòng thanh tịnh, mà giáo lý huyền nghĩa trung quán của Bồ Tát Long Thọ. Ngài ít đề cập đến trong công cuộc chấn hưng Phật giáo Tây Tạng, Ngài luôn luôn quy ngưỡng về Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, vì nhân hạnh từ tâm, Kim Cang Mật Trí qua thanh kiến trí tuệ của ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, đã ứng mộng cho Ngài đó là duyên trong quá khứ, để từ đây ai ai cũng gọi là Nhiên Đăng Cát Tường Trí. Theo tôi đó là Bậc Trí trên sự học tập nghiêm tâm giáo lý trong đạo và Du Già để rút ra Mật hạnh Kim Cương, vị xuất chúng kiệt suất, xuất sắc trong Tam tạng kinh luật luận, qua nhiều trường phái Ngài điều gạn lọc ứng dụng suy tư. Trong lúc giáo hóa Ngài chuyên đề cao nghiệp quả; giải thích tường tận cho chư vị hữu duyên tin thông giáo lý chư Phật, chư tổ nên người đời thời ấy đã ban tặng Ngài danh hiệu “Nghiệp Quả Luận Sư”.

Trước lúc đi vào Tây Tạng, thời còn ở Ấn Độ hoàng pháp Ngài là bậc hiền về mười tám bộ phái tại Ấn Độ, lúc bấy giờ các Tăng sĩ của mười tám bộ phái đều quy ngưỡng rồi học tập về Phật pháp do Ngài truyền đạt.

Tại Bồ Đề Đạo Tràng Ngài duy tôn Phật pháp và đánh bại ba lần các đối thủ ngoại đạo bằng sự tranh luận sắc bén về tông điển ý chỉ khiến cho ngoại đạo quy phục Ngài.

Chú trọng nhất về tác phẩm “Bồ Đề Đăng luận” do ngài A Đề Sa chủ biên, sau một thời gian giáo hóa chân hưng Phật giáo tại Tây Tạng Ngài liên kết cô đọng hàm ý Kinh Đại thừa, tiểu Thừa, Mật giáo để dung trì tu tập, bằng các điểm then chốt nổi bật do đó mà tác phẩm còn lưu truyền cho đến ngày nay; Bồ Đề Đăng Luận tiếng phạn gọi là Bodhipa- thapradīpa, tiếng Tây Tạng gọi là Byan-Chublam-Kyis- gonma, tiếng Hán dịch là Bồ Đề Đạo Đăng Luận; hay Bồ Đề Đạo Cư Luận.

Tóm tắt Bộ Luận này do ngài A Đề Sa, gồm tám bài kệ tinh túy, với nội dung hàm ý giáo nghĩa Đại Cương giáo học, nhấn mạnh trong Bạc Hạ Sĩ, Bạc Trung Sĩ, Bạc Thượng Sĩ. Trong pháp hành ấy đã có những điểm liên quan về bối cảnh chánh đạo theo sự nghiên cứu mới hơn để ta bước về Bồ Đề Tâm Phật có pháp tu học hành trì tu tập Chỉ và Quán, phước đức và trí tuệ, viên dung cả Hiền giáo mới đi đến con đường Mật Giáo với con đường “Túc Thân Thành Phật”.

Từ đây pháp tu mở mang trên các dòng truyền phái Tây Tạng công cuộc chân hưng kế thừa và phát huy ra các tông phái Bkah-Bagyud-pa (Ca-Nhĩ-Cư) để từ đó sự có mặt về giáo lý đồng nhau nhưng pháp tu có trái lệch theo từng tông chỉ chung.

Nhìn chung ngài A Đề Sa đã phục hưng sự suy thoái, phát triển hệ phái Phật giáo Tây Tạng trong thời đại bấy giờ.

Mãi về sau, vào thế kỷ của đại sư Tông Khách Ba đã có công cuộc lăn chuyển bánh xe chánh pháp vào niềm tin bất hoại với Tam bảo trong phong trào truyền bá chánh pháp thời kỳ thịnh vượng như nền giáo dục Phật giáo Tây Tạng bước qua trang sử mới nhờ vào nhờ vào Bồ Đề Đăng Luận làm kim chỉ chân tông học đạo.

Thời kỳ viên tịch của ngài A Đề Sa, Ngài biết mình tham thiền, nghiêm tâm giới luật, đức hạnh vang xa, đồ chúng quy ngưỡng truyền thụ giới luật cho chư vị đại sư, Ngài từ việc hoàng pháp với những bước đi tự tại uy nghiêm Ấn Độ, Nepal, Kashmir, Nga-ri, Tây Tạng, ... nơi nào in dấu chân thân, nơi ấy có lời vàng vang thuyết. Ngài chọn Tây Tạng là điểm dừng chân, ngôi đại tu viện Già Lam Nhiếp - Đường là điểm trở về tịnh dưỡng.

Năm 1054, Ngài an nhiên thiên định, dạy bảo đồ chúng, dẫn dò tông chỉ, biết tu tập và hành hoặc theo Bồ Đề Tâm, giữ gìn giới đức rồi trao kệ cho đệ tử truyền thừa của Ngài ấy, Ngài nhìn về phía Tây thu thần thị tịch, thọ thể dương trần 73 tuổi đời, hơn năm mươi năm hoằng pháp độ sanh, hơn 40 Hạ Lạp Giới Đức.

Bước chân vững uy nghi đi qua dòng sanh diệt giữa ngàn phương lưu lại bậc đại sư trên ngọn núi tuyết trắng, bang chỉ áo nghĩa huyền vi, bằng tình thương chân thật trong một kiếp chân tu khiến trời người tôn danh hiệu ngài Đại Sư A Đề Sa Luận Sư, Nghiêm Đăng Cát Tường, Trí Đại Luật Sư, Hiền Mật Tông tôn sư, Nghiệp Quả Đại Sư A Đề Sa, Luận Sư A Thông Sa Tôn Sư. Luật Tạng A Sà Lê tôn giả.

Tôi trở về Tây Tạng trong tiết trời mùa thu nhớ Ngài qua bức tranh họa vẽ tu viện Ralung vào năm 1993.

Theo sử liệu tại bảo tàng New York vào năm 1933 đã được Kadampa, được tu viện tặng bức trang cổ cho bảo tàng này làm bộ sưu tập của quốc gia.

Ôi chút tình Kim Cang Trí Tuệ cho muôn ngàn ức kiếp Bồ Đề Tâm trở về nguồn tâm Phật chân tu.

---o0o---

07. ĐẠI SƯ NA LẠC BA (Naropa) (956 - 1040) hay (1016 - 1100)

Kim Cang Mật Giáo, có nhiều Đại sư thành tựu về truyền thống giáo huấn Du Già, mỗi vị với pháp thực hành Mật giáo, từ truyền khẩu, đến những đại thủ ấn chất lọc qua chân tâm.

Ngài Na-Lạc-Ba được nhiều pháp hiệu từ tiếng Phạm: Nāropa, Nādapāda, Nārotapa, ya'sabhadra.

Tiếng Tạng là: Naropanchen,

Tiếng Sanskrit là: Nāropadā

Tiếng Hán dịch là: Na-lạc-Ba, Na-Lạc-Ta-Ba, Na- Lạc-Ba-Ta-Đa.

Ngài Na-Lạc-Ba sinh vào năm 956 tại miền Đông Ấn Độ, sinh trưởng trong dòng tộc Bà La Môn, một đại gia tộc giàu có nhất Ấn Độ thời bấy giờ, Thuở nhỏ Ngài luôn ngồi một mình ít tiếp xúc với ai, không vui thích dục lạc, Ngài luôn học tập tinh anh về giáo lý Phật đà, khảo cứu về thiên định, cuộc sống phù hư nên Ngài luôn mỉm cười với chân tâm Phật tuệ.

Song thân Ngài thấy vậy nên đành chấp nhận, cho Ngài theo ý muốn, nhưng vì sự nghiệp truyền nối mạch sống gia phong, nên song thân tìm một

cô gái thuộc dòng tộc Bà La Môn ép cưới hứa gả cho Ngài để từ đó Ngài đã sống đúng tám năm nhưng ý nghĩa tình yêu chưa bao giờ nhạt nhẽo, nên Ngài đã rời xa từ bỏ đi về con đường giác ngộ chân lý.

Có thuyết cho rằng: Theo Trung Hoa từ điển Phật học minh họa, nói rằng sau khi Ngài và vị hôn thê kết hôn, Ngài Na-Lạc-Ba đã thụ phong linh mục đúng 8 năm, và có quyền uy trong hàng linh mục.

Tuy nhiên dù thế nào, Ngài Na-Lạc-Ba là vị đại thành tựu về giáo lý Du Già, Kim Cang Mật chú, nên vào năm 28 tuổi thì Ngài Na-Lạc-Ba xin xuất gia với vị tôn sư thế độ, Đại sư Tilopa (989 - 1069) được sự chấp thuận của tôn sư, Ngài nghiêm tâm giáo lý kinh điển hiểu thông Đại thừa, Tiểu thừa, nhất là Cốt tủy Mật giáo được Tôn sư Tilopa truyền dạy tỷ mỉ, kể cả giáo huấn Dakini, ngoài ra ngài Na-Lạc-Ba cũng thỉnh cầu Đại sư Đê-La-Ba tu học được 12 năm bằng tâm trí cầu tiến, như vị Đại sư Đê-La-Ba đã đối xử Ngài thật khắt khe, có nhiều pháp hành đầu đà mục đích mong Ngài thành tựu pháp tu Nhân nhục Ba La Mật, trong suốt thời gian hành Đạo.

Một hôm, theo thuyết kể rằng: ngài Na-Lạc -Ba đã khởi tâm ăn trộm một bảo vật của Đại sư Đê-La-Ba với mục đích cho vị thầy vui lòng, sau đó Ngài được tôn sư trao pháp hiệu với danh hiệu “Kê Vô Uy” hay “Đứa con uy tín và tri chí”.

Một thời gian trải dài vào mùa thu, qua sáu tháng tu tập về Mật Giáo, Đại sư Đê-La-Ba đã truyền trao tâm pháp ứng chứng cho ngài Na-Lạc-Ba đắc quả “Đại Thủ Ấn Thành Tựu Pháp” (mahāmudrāsiddhi), đồng thời truyền dạy cho Ngài với bài kệ truyền ấn như sau:

“Không tưởng tượng, không suy ngẫm, không thiên, không tác động, giữ yên tịnh, không bám vào bất cứ đối tượng nào...”

Ngài Na-Lạc-Ba đã chấp tay an nhiên nhìn vị đại sư mà vui vẻ trong tâm thiền tự tại.

Trong suốt quá trình tu tập hành đạo, Ngài là bậc tinh thông, an tường giới luật, nhà biện tài sắc bén.

Thế rồi, một hôm Ngài vân du giáo hóa về tại Na Lan Đà, để thỉnh cầu chư vị Tôn sư trợ duyên cho nhập chúng làm vị tăng học cầu giáo lý, với vốn tri thức thông minh nên vị giáo thọ đã đồng ý cho ngài Na-Lạc-Ba vào học. Với tâm tính ham học nên sau vài tháng Ngài đã lãnh hộ được các bộ kinh, luận, luật và học thêm Suta và Tantra. Ngài được chư tăng cung thỉnh về tranh luận giáo lý căn bản về Du Già nên Ngài đã hoàn tất các luận yếu tốt nhất, chư tăng thánh giả thời ấy đã phong Ngài “Người Giám Hộ của Công pháp Bắc”.

Ngài đã có tâm thương chú vị học tăng hậu thế, nên thời gian không lâu Ngài được cử làm vị giáo thọ sư giảng dạy về môn Du Già cho các cuộc tranh luận nổi tiếng.

Nghe nói đại sư Đê La Ba là cùng thời bạn thân hữu, của ngài A Đê Sa (982 - 1054), cho nên ngài Na-Lạc-Ba cũng thừa hưởng về luật giáo và luật Tạng.

Ngoài ra Ngài còn nghiêm tâm giáo huấn Dakini, trong cơn mơ, giọt nước mắt của Dakini rơi vào Ngài, nên Ngài trả lời rằng: “Tôi đã làm, cố lấy hạnh phúc” cho nên ý nghĩa muôn trùng thành tựu đại thành tựu nói dối.

Ngài đã vượt qua khó khăn, gian khổ, về con đường giác ngộ nên đã đạt được đỉnh cao con đường Mahamudra. Ngài học về sáu pháp Yoga thực hành, nên sự thực tập niềm tin lòng sùng kính lời vàng của Ngài, từ đây sự thành tựu giác ngộ.

Ngài có vị học giả là Mã Nhi Ba (Marpa) (1012 - 1097) đã được Đắc Tâm Ấn. Có tiếng một thời tại Tây Tạng và Ấn Độ.

Pháp hành Na-Lạc-Lục-Pháp nằm trong đại thủ ấn Du Già, đó là pháp thực tập phép an tâm diệt được độc tố tham-sân-si, nên Ngài được danh xưng “Sáu pháp yoga Đại sư Narapa”.

Từ đây, Phật giáo Tây Tạng được trùng hưng, ảnh hưởng của ngài Na-Lạc-Ba được truyền vào dòng phái Ca- Nhi-Cur. Ngài đã giảng dạy truyền trao kinh nghiệm cho chú vị Lạt Ma, học tập Mật Giáo Kim Cang, chuyên tu nội điển giới luật tinh thông.

Ngài Na-Lạc-Ba đã từng giảng dạy tại học viện Siêu Giới (ViKrama'Sila).

Tác phẩm nổi tiếng của ngài Na-Lạc-Ba đó là:

Lời chứng đạo ca. Sáu pháp yoga.

Tất cả tác phẩm được truyền tụng lại Thị Đại Tạng Kinh Phật giáo Tây Tạng.

Bước chân đại học giả như Ngài đều dùng pháp Du Già Mật giáo để tu tập, bậc đại thành tựu thủ ấn. Ngài được biết qua vùng Garland của dòng chủ Phật giáo Tây Tạng Kagyu trường phái, là một học giả trí thức, có Agoatvien giúp tu học về giác ngộ, còn là kagyu Karamapa đã đặc biệt thành thạo sáu phép yoga và Kim Cương thừa.

Sau khi viên dung cuộc hồng pháp Ấn Độ - Nepal - Tây Tạng. Ngài trở về tu viện PhuLLahari, Ngài an tường sự sanh tử, viên tịch vào năm 1040. Trong lúc Ngài trì chú Du Già Kim Cang, thượng thọ thể thời 85 năm phò

hư tuổi đời ướ trước, gần năm mươi năm xuất gia tu học, trên 40 năm hạ lạp giới đức tinh chuyên, Ngài an nhiên để lại thi kệ chứng Đạo ca:

Như đội quân đại đế,

Chiếm trọn toàn lãnh thổ.

Đất liền và biển cả,

Tu sĩ nào biết vị,

Của niềm vui tự tại.

Của tự tính bản sinh,

Kẻ đó thắng luân hồi,

Và thanh tịnh lên ngôi....

Nhìn chung Ngài đã có công trong việc truyền giáo tại Ấn Độ và Tây Tạng, nên vị Đắc Tâm Ấn từ pháp Du Già truyền mạch trong dòng phái Ca Nhĩ Cư có người học trò xuất chúng Mã Nhĩ Ba. Theo tôi, dù trên phương diện đắc chứng nhân tâm Ngài đã có những pháp tu học cho hậu thế vô vàn giá trị.

Xung tán công hạnh Ngài là: Đại Luận Sư Sáu Pháp Thực Hành Yoga, Vô úy Đại Tôn Sư, Tôn giả Narapa Đại Luận Trí nhãn nhục Tôn giả A Xà Lê.

Hoa nở rồi hoa tàn, trên cung trời tự do xú tuyết, Bí mật xú Tạng.

---o0o---

08. ĐẠI SƯ MÃ NHĨ BA (1012 - 1097)

Khẩu truyền tương giáo, chân lý dung thông, thấm sâu trên cung đường vân du học đạo, lấy được Tâm Ấn Kim Cương, trở về Tây Tạng làm bậc Thầy đại dịch giả lừng danh một thời. Mở ra con đường tâm linh hợp vào dòng phái Ca Nhĩ Cư (Kagya), nơi bắt nguồn giáo lý Du Già Kim Cương Mật Giáo qua khẩu truyền giáo lý Dakini. Ngài Mã Nhĩ Ba sinh năm 1012 tại miền Nam Tây Tạng, trong một gia đình giàu có nhất, bậc đại điền chủ có tiếng lừng danh vào thời bấy giờ.

Thủa thiếu thời, Ngài có tính ham vui, hiếu động, ngang bướng và không chịu nghe ai, cũng có lúc trầm tính, thích ngồi một mình, ít quan hệ với ai. Song thân của Ngài là WangchuK (? - ?) và thân mẫu là Gyamo Sa Dode (? - ?); do đó ngài Mã Nhĩ Ba được gửi vào tu viện Lungu, gần Salamanca (Mang Khar) theo dòng truyền thừa Takuya.

Khi ấy, ngài Mã Nhĩ Ba có tên là Marpachorkyi, hay Marpacho Kyi Lodro, được dịch Hán là Mã Nhĩ Ba. Ngài theo học với vị Đại sư Drogmi Lotsawa

(993 - 1050) là một dịch giả, nhà luận sư nổi tiếng, tại đây ngài Mã Nhĩ Ba đã chuyên tâm tu học, về đại thành tựu, giáo lý Du Già, giáo huấn Dakini, an tường ngôn ngữ học, tinh anh về nghệ thuật, giỏi về thiên văn học, Ngài đã học được tiếng Hindu, tiếng Ấn Độ cổ, tiếng Tạng ngôn ngữ thông dụng từ lòng mẹ phát sanh.

Sau ba năm, Ngài được gia đình gọi về để giữ gìn gia tài từ song thân di chúc lại cho ngài Mã Nhĩ Ba. Tại đây pháp tu từ cha truyền con nối theo dòng phái thì Ngài kết duyên cùng một vị hiền thê có tính tâm Phật giáo, hộ trì cho Ngài trên đường phiên dịch kinh Tạng. Đó là nàng Dagmema, có nhiều con của Ngài ra đời, vì tâm tánh thuần thực nên Ngài đã truyền thừa dòng phái lại cho vị đệ tử thân tín Mật Lạc Nhật Ba (Milarepa) (1052 - 1135), truyền đại thủ ấn từ đây nổi mạch.

Tương truyền ngài Mã Nhĩ Ba đã bán hết gia sản, đổi thành vàng để vân du học đạo tại Ấn Độ, Ngài đã thông Phạm ngữ, để vào công việc tầm sư học đạo.

Đến Ấn Độ lần thứ nhất, Ngài đã rong chơi các tự viện, tham vấn học giáo lý Mật Tông, học được các giáo pháp thâm sâu, nhất là xứ Nepal, ngài Mã Nhĩ Ba đã đến đó ẩn tu khá lâu trên núi tuyết.

Trong lúc hết thời điểm tu học tại Nepal, Ngài xuống Ấn Độ đến tiểu bang Ma Kiệt Đà, nơi có ngôi trường đại học Phật giáo lớn nhất thế giới Na Lan Đà, tại đây ngài Mã Nhĩ Ba đã đến bái kiến vị tôn sư Na Lạc Ba (Nāropa) (956 - 1040) hay (1016 - 1100) tôn sư đã nhận lời chấp nhận thế độ, và truyền dạy giáo lý Phật đà Đại Thủ Ấn (Mahāmudrā) cùng tham cứu học hỏi thêm tông chỉ Na Lại Lục Pháp (Nārodhodrug), Ngài đã thực thụ hòa nhập vào tạng, hòa chung cùng 10 ngàn tạng sĩ trên toàn thế giới đang theo học tại học viện Nalanda. Ngài đã học pháp khan nhẫn, chịu những lời chỉ huấn truyền khắt, gần 16 năm tham cầu học đạo, ngài Mã Nhĩ Ba đã tinh thông về kinh, luật, luận, nhất là Đại thủ ấn giáo lý Du Già, Tantra, còn có công học về phiên dịch kinh sách ra tiếng Tạng.

Mười sáu năm chuyên tu khổ hạnh, học được pháp yếu chỉ chân tâm, Ngài từ biệt tôn sư, cùng pháp lữ đồng tu tại Nalanda để ôn trọn kinh sách Phạm ngữ, về lại quê hương, một lần nữa vượt núi tuyết Hymalaya về lại Tây Tạng, chuyên tâm phiên dịch, giảng dạy đạo lý, truyền giáo khắp đất nước với ngôn từ thông tuệ, nhưng yếu điểm vẫn đi về đường chánh kiến giác ngộ Phật đà. Ngài Mã Nhĩ Ba trở thành vị chân tăng thánh quả, vị hòa đồng giữa đời và đạo một cách tài tình, sống đạm bạc, chất phát chân quê, ít tham cầu danh lợi, mà mục đích tìm được lời chỉ huấn như giáo nghĩa, Đại thủ ấn đặc nguyên chân tâm.

Trải dài nhiều tháng ngày, ngài Mã Nhĩ Ba, quyết định đến Ấn Độ lần thứ hai, lần này Ngài vào Nepal và tu học nhập thất với hai vị đại sư Shiripaindapa (? - ?) cùng đại sư Chitherpa (? - ?). Tất cả nhập thất và học được pháp Tantra một trong những giáo lý Dakini, bậc đại thành tựu trí giả. Được biết hai bậc thầy này là học trò của ngài Na Lạc Ba (Nāropa) (956 - 1040) hay (1016 - 1100), trải dài thời gian Ngài được truyền tâm ấn, truyền khẩu mật dụ về giáo lý đại thành tựu. Tại đây, ngài Mã Nhĩ Ba đã kết duyên thân hữu với đại sư Nyur cũng được thám tình đạo vị, về các phương diện ngoại giao, phiên dịch, trước tác, và giáo lý đại thừa nhất là Mật Giáo. Sự thành tựu từ sở học KalachaKra Tan Tra.

Ngài Mã Nhĩ Ba có lưu trú tại xứ Gurus để tu học rồi tiếp tục đến Ấn Độ trong buổi mùa xuân nắng ấm. Bao nhiêu gian khổ vất vả đoạn đường Ngài đã vượt qua.

Về lại trú xứ Nalanda ngài Mã Nhĩ Ba đã diện kiến bậc thầy tôn sư của mình Na Lạc Ba để học tập thêm 6 năm thử thách khắc nghiệt truyền tâm từ Dakini, vượt trung thời gian, Ngài đã hoàn thành tâm nguyện.

Ngài Mã Nhĩ Ba đã lên đường về Tây Tạng, dừng chân trên đỉnh núi Nepal, Ngài đã nhập định tham thiền trong lúc mơ Ngài đã thấy thần Dakini đã chỉ như sau:

“Thần Dakini đã đặt ông vào chiếc kiệu vải, mang Ngài lên trời và đặt Ngài xuống trước Đức Vua của vô đại thành tựu giả Saraha”. Ngài Mã Nhĩ Ba được xem là Guru đầu tiên Lineage Mahamudra và nền tảng Diddha truyền thống.

Ngài còn hát rằng: “Khuôn mặt vui vẻ của ông tươi cười rạng rỡ, chào mừng con trai của tôi, ông ấy nói thấy thần Dakini tôi đã tràn ngập niềm vui. Các sợi chân lông trên cơ thể tôi đứng trên kết thúc, và tôi đã rơi nước mắt. Tôi nhiều ngài Dakini 7 lần, tôi cung cấp lễ lạy đầy đủ, tôi nhận bàn chân mình trên đỉnh đầu của tôi, thần chấp nhận đối với tôi...”

Khi ấy sự quán đỉnh trên đỉnh đầu Ngài, từ đây thành tựu đại sứ giả hộ thần Dakini luôn bảo hộ cho Ngài. Việc truyền giáo Tây Tạng thuận lợi hơn nhiều.

Phật giáo Tây Tạng đã có nhiều dịch giả và sự phát triển đang bước vào thời kỳ hưng thịnh bất luận phân chia bộ phái.

Từ đây, ngài Mã Nhĩ Ba quyết định rời Tây Tạng lần thứ 3. Lúc này việc đi lại khó khăn hơn, Ngài đã vượt qua chướng ngại đi đến Ấn Độ một cách hanh thông.

Tại đây, ngài Mã Nhĩ Ba đã gặp Tôn sư Na Lạc Ba thỉnh pháp lần cuối cùng, về thiền tập, quán chiếu về Du Già Mật Tông, học pháp Dakini truyền khẩu. Đồng thời diện kiến gặp Đại sư A Đề Sa (982 - 1054), rồi ngài Mã Nhĩ Ba đã học được pháp bí yếu “Mật Giáo Bồ Đề Đăng Luận”, được học thêm cách phiên dịch, dịch giả, truyền ấn tâm bồ đề cho Ngài.

Ta biết ngài Mã Nhĩ Ba đã nhiều lần tham vấn các bậc đại thánh giả, thế rồi Ngài về núi tuyết ẩn tu thời gian và nghiên tầm giới luật để dịch ra những tác phẩm để đời trong kho tàng Phật giáo Tây Tạng vang danh trên núi tuyết đá núi Ngân sơn.

Trở lại Tây Tạng, khi tuổi cao Ngài đã tìm được bậc truyền giáo phái đó là vị đại đệ tử Milarepa (Mật Lạc Nhật Ba) (1040 - 1135); được truyền thừa dòng phái Drikung Kagyu (phái Ca Nhĩ Cư).

Dòng phái này tôn ngài Mã Nhĩ Ba làm sơ tổ được truyền xuống cho vị đệ tử thứ nhất đó là Mật Lạc Nhật Ba (1040 - 1135), tiếp tục kế thừa là ngài Gampopa (1079 - 1153), rồi đến ngài Phagmo Druga (1110 - 1170), sự phát triển mạnh nhất đó là Ngài đại luận sư dịch giả JigTen Sumgon (1143 - 1217) được biết theo tương truyền thì Ngài JigTen Sumgon là vị hóa thân của đức Bồ Tát Long Thọ, dòng phái của ngài Ma Nhĩ Ba đã thành lập trường phái Ca Nhĩ Cư một cách hưng thịnh cho đến bây giờ.

Vào năm 1179 ngài JigTen Sumgon đã xây dựng tu viện Drikung Thil gần Tây Tạng và tôn thờ sơ tổ đến chư vị tổ sư về sau.

Ai đến thăm tu viện Drikung Thil thì sẽ hiểu rõ hơn về ngài Mã Nhĩ Ba.

Những tác phẩm của ngài Mã Nhĩ Ba đã được lưu truyền trong Tạng kinh Tây Tạng.

Mật Kinh Chú Giải.

The Grand bài hát của ngài Marpa trước tát.

Tenggur luận giải.

Kanjur luận chú.

Tất cả những phiên dịch của Ngài có một số thất truyền.

Cuối đời, vào năm 1097, về cung trời tự do núi tuyết, Ngài an nhiên thị tịch trao gởi lời tiên tri cho học trò là Mật Lạc Nhật Ba về dòng truyền thừa giáo phái Ca Nhĩ Cư, do đó lời nhắn nhủ truyền tâm đã thành tựu, ngài Mã Nhĩ Ba đã đi vào đại định và thả nghiệm chứng tâm vô sanh bất diệt, đi về chân như thực tại.

Ngài đã có công lập giáo phái Ca Nhĩ Cư, đại luận sư, nhà phiên dịch, nhà nghiêm cứu về đại thành tựu Du Già. Cùng nghiêm tâm về nhà triết lý Tam Tạng kinh điển Phật giáo.

Do đó, hành hậu thế tôn xưng Ngài:

Đại thành tựu Narpa Tôn giả, hay Đại sư dịch giả, phiên dịch, Mã Nhĩ Ba Hiền Triết Tôn sư.

Bậc hiền giả tôn sư Mã Nhĩ Ba... tất cả đi vào trong quá khứ để rồi trang kinh củ mở ra, nhớ về đại thành tựu Dakini nơi Mật giáo, Hiền giáo truy phong lên ngôi trên vùng trời núi tuyết tự do.

---o0o---

09. ĐẠI SƯ MẬT LẶC NHẬT BA (1052 - 1135)

Phát triển dòng Ca Nhĩ Cư, tương duyên trên nguồn trí tuệ để vào đời một bản nhạc tình ca bất hủ, trên vùng tuyết Himalaya, ai ai cũng vang vọng những khúc hát Phật tuệ từ Đại sư Mật Lặc Nhật Ba.

Có thể nói Ngài là vị đại học giả, soạn nhạc trước tác, là vị tổ kế thừa dòng phái Ca Nhĩ Cư, trên đại trí Kim Cương Mật Giáo.

Sinh thời, ngài Mật Lặc Nhật Ba hạ sanh vào thế kỷ thứ X, năm 1052 trong một đại gia đình quý tộc, tại vùng đất Tây Tạng, gần biên giới Nepal, thuộc làng Ngatsa còn gọi là Tsa trong vương quốc Gung Thang, nay nằm tại phía Tây của Tây Tạng.

Song thân của ngài Mật Lặc Nhật Ba được ví như đại điền chủ, kinh doanh về ngành len. Thân phụ của Ngài tên là Mila-Dorjic-Senge (? - ?), thân mẫu của Ngài và ngày sinh năm mất theo thông sử thì chưa ai xác định được.

Ngài có một người anh trai Thopaga (? - ?) và người em gái (? - ?) còn Ngài tên là Mila Thopaga (Thos-Pa-Dga). Sau này đổi thành Milarepa, phiên âm Hán dịch là Mật Lặc Nhật Ba nghĩa là “Người mặc áo vải khổ hạnh”.

Sinh thời, Ngài có một giọng ca bất hủ, sống trong nhung lụa, được người hầu kẻ hạ. Một thời thiếu niên nhỏ bé Ngài có đầy đủ những phẩm chất tốt, có tính thương người, tuy nhiên Ngài đã bị sự chỉ giáo dạy dỗ bị lệch đi chỉ hướng ban đầu, chưa đúng theo tâm nguyện vì sự suy nghĩ quá thấp kém.

Cũng chính lúc này, lên bảy tuổi ngài Mật Lặc Nhật Ba đã mất đi chỗ dựa tinh thần, thân phụ Ngài qua đời sau đó không lâu, ngài Mật Lặc Nhật Ba được mẹ và dì dưỡng nuôi nấng bảo ban dạy dỗ, Ngài được sự thừa kế gia tài từ tổ tiên để lại, mẹ Ngài đã tìm được vị hiền thê cho Ngài đó là một nàng Zesay (? - ?).

Tuy nhiên, lòng tham không đáy của người em gái và em rể của phụ thân Ngài, đã chiếm đoạt hết tài sản vật chất từ tổ tiên để lại cho Ngài, nên mẹ và anh em của Ngài đi ra một túp lều tranh bên góc vườn sinh sống tạm bợ qua ngày kéo dài sinh tồn. Mẹ và anh em của Ngài bị làng xóm chế diễu cùng khinh bỉ Ngài, do đó mà sự hận thù ngày càng tăng.

Mẹ Ngài đã bán hết đất, và thu gom lại gửi Ngài vào học pháp huyền thuật bùa chú, để trừng phạt những ai vong ân bội nghĩa.

Sau đó một thời gian, Ngài đã sát hại những người vô tội vì thù hận mà ra tay bất nhân, vì sự nghiệp lực dưới huyền thuật thư chú, vì kết duyên ái nghiệp mà chưa có chánh kiến phân minh, vì tà tâm mà ác trí đi về vô minh bóng tối. Sau khi thấy việc làm đã sai Ngài ẩn cư núi tuyết, với chiếc áo rách vai, trên hang động treo leo giữa vùng tuyết lạnh giá, Ngài tham thiền để gột sạch tội lỗi, trải dài gần 6 năm tu học khổ hạnh, Ngài lạy Phật, ngũ thể đầu địa xin thành tâm sám hối.

Tội được diệt, nguyên viên mãn, Ngài đã hạ sơn về lại Tây Tạng tìm vị thầy tôn ảnh để xin xuất gia tu học, tịnh hóa nghiệp chướng thân tâm.

Tương truyền Ngài đã trước tác những bài hát từ hang động, Ngài đã tu tập trên núi tuyết, đã đi vào thi ca nhạc kịch.

Chân tâm vắng lặng, Ngài đã đến bái kiến tôn sư thế độ truyền pháp Phật giáo với đại sư Lam Ma Rong Ton (? - ?) thuộc dòng Nyingma (Ninh Mã); Ngài đã ở đây tu học một thời gian, và tinh thông nhiều về Kim Cang Thừa, Du Già vô thượng, được truyền pháp Dzogchen. Lúc bấy giờ, tôn sư của Ngài thấy nhân duyên tình thầy trò chưa đủ nên đã viết thư gửi Ngài qua đại sư Mã Nhĩ Ba (1012 - 1097) (Marpa); về đến phương trượng Ngài Mã Nhĩ Ba đã nhìn ra đây là người học trò tiền kiếp đã từng tham học, hôm nay lại trở về bến giác. Ngài Mật Lạc Nhật Ba rất hoan hỷ khi được Bổn tôn thế độ cầu pháp đại thủ ấn, và tông chỉ huân tu về pháp Na-Lạc-Lục-Pháp, cùng giáo huấn Dakini, và thọ trì quán đỉnh, được truyền tâm ấn, đồng kế vụ trụ trì tại tu viện đá tòa tháp 9 tầng tại Tây Tạng.

Vào tuổi ba mươi tám Ngài đã chính thức nhận là đệ tử truyền thừa quán đỉnh từ ngài Mã Nhĩ Ba, gần thời gian sáu năm Kham nhận huân tu, vị Bổn tôn của Ngài đã cho xây dựng tòa nhà hình tròn ở phương Đông, tòa nhà bán nguyệt ở phương Tây, tòa nhà tam giác ở phương Bắc, tòa nhà hình vuông ở phương Nam. Thật vậy, công hạnh kiên trì nhẫn nhục, có tấm lòng học đạo, chịu khó vượt qua gian nan, tinh tấn trên bờ đề tâm phát phát nguyện quy y, với tấm lòng thành chịu khó ngài Mã Nhĩ Ba đã xây các tòa nhà xong, lúc ấy vì ngài Mật Lạc Nhật Ba phá đi xây theo hướng khác, đến

lúc thời gian khảo sát hành đạo của Ngài viên dung đúng sáu năm tận tâm Tam bảo ngài Mã Nhĩ Ba đã truyền tâm ấn kế vị.

Có thuyết cho rằng gần 12 năm Ngài được Bỏ tôn trao truyền Kim Cang Trì (Giác ngộ viên mãn).

Thực vậy, tâm thành sám hối, tội nghiệp tiêu vong, Tôn sư (Mã Nhĩ Ba) chỉ dạy pháp tu viễn li cô tịch, lang thang hành Đạo. Được truyền thêm giáo pháp của Đại sư Na Lạc Ba (956 - 1040) hay (1016 - 1100) về Tantra, về Du Già, chuyên phát triển về nội nhiệt;

Cuộc vân du tu bụi lang thang trên núi tuyết Hima- laya, vào tuổi 45, Ngài độc hành ẩn tu, học thêm pháp Cày Tằm Ma Trà, gần hang động Cave milarepa, dora kar taso (white rock horse răng). Trên tuyến da Ngài sạm xanh có lớp phủ xấp.

Ngài từng xây dựng tu viện Pyenzha ngling (pelgye Ling Gompa) gần ngôi làng Zhong gang, gần các hang động Langtang và jomolungma, thời gian gần đây được xây lại do các nghệ nhân Nepal dựng lại phụng thờ Ngài, tôn phong ngài Mật Lạc Nhật Ba là thánh hiền.

Cuộc đời của Ngài luôn là bài ca bất hủ, đại diện cho chân lý tự do, chư vị Bồ Tát Tự Tại lý tưởng minh chứng cho sự hòa hợp, các giáo phái như Đại thừa, Tiểu thừa, Nguyên thủy, Kim Cương thừa. Tất cả đều dùng sự kỷ luật và niêm mật hành trì, từ đây Ngài đã thu nhận các đệ tử, mà trải dài 9 năm hành đạo trên vùng Kyirong và Nyal tại đây Ngài tu khổ hạnh, tuyết giá băng sương, thực tập đại định, học thần chú bí mật.

Các môn đệ gồm có: Ngendzong Repa (changchub Gyalpo) (? - ?), Repa ShiwaŌ (? - ?), Swver Rapa (? - ?), Ky- irel Repa (? - ?), Drigom Repa (? - ?), Repa Sangye Khyah (? - ?), Rechung ma (? - ?), Padelrbum (? - ?), Sahle AUI (? - ?), Tsheringma (? - ?), Gampopa (Đạt Bảo Cấp Giải) (1079 - 1153) Ngài này được truyền thừa kế tiếp nguồn mạch dòng phái Ca Nhĩ Cư. Lạt Ma Rechungpa (? - ?).

Ta có thể biết được ngài Mật Lạc Nhật Ba là vị học sĩ, trước tác hàng nghìn bài hát đã tuyển tập “Mật Lạc Nhật Ba thập vạn bài ca”.

Ngài còn có bốn lời dạy căn bản về sự tu học như sau:

- 1) Thiết lập tâm điển nội tâm thanh tịnh.
- 2) Chuyên động vượt qua mọi ý nghĩa, và khái niệm trải nghiệm trực tiếp thực tế.
- 3) Tập trung các mục đích duy nhất là cái nguyên thể được trải nghiệm qua mọi sự và trong mọi sự.

4) Chung cuộc có thực hành khi người quán tướng vào quán tướng trở về 1 và 1, thì ta vượt qua cả ý tưởng thực hành tâm linh.

Vào năm 1135 Ngài đã tuổi cao, thấy duyên hóa độ đã viên mãn, hạnh nguyện độ sanh đã thành, Ngài căn dặn đồ chúng, tiên tri cho ngài Đạt Bảo Cấp Giải là biết đi theo đường lối chánh đạo, kính tính Tam bảo, chấp trì giới luật, để pháp huy tông chỉ Đại Thủ Ấn, rồi truyền mạch kế thế chân tông.

Lời dạy bảo vừa dứt, Ngài nắm lấy hơi thở, xả báo vĩnh nhiên quay về Tam bảo, vĩnh diệt niết bàn sanh tử chân như.

Danh tiếng Ngài vang xa vào núi tuyết, hậu thế tôn Ngài là Đại hiền triết tôn giả Mật Lặc Nhật Ba Xà Lê, Tôn sư Mật Lặc Nhật Ba thành tựu trí giả đại sư; Thập Vạn Tán Dương Tôn Giả Mật Lặc Nhật Ba Hiền Sĩ Tôn Sư.

Vãng, lời vãng di giáo từ đây đã đi vào trong trí nhớ một ngày vị hiền triết tôn sư.

---o0o---

10. ĐẠI SƯ ĐẠT BẢO CẤP GIẢI (1079 - 1153)

Viên mãn hạnh nguyện, chân tu khổ hạnh, tinh thông luật Tạng, đạt nguyện độ sanh, y học tinh chuyên mang đến nguồn tri thức mới phát triển Mật giáo Tây Tạng phát huy hơn cho dòng phái Ca Nhĩ Cư, để từ đó môn đệ quy tụ học tập giáo lý Phật đà trở về bản tánh thanh tịnh, đến Tây Tạng không ai quên được bậc đại sư y sĩ Đạt Bảo Cấp Giải trên vùng đất núi tuyết, có sâu về một Mật giáo được hoàng pháp tại Ấn Độ truyền về Tây Tạng, để rồi sự phát huy lớn từ những học trò kế vãng khai lai tại xứ Tạng quê hương.

Ngài Đạt Bảo Cấp Giải sinh năm 1079 trong một gia đình thuần túy Phật giáo, có địa vị xã hội, tên Ngài được đặt là Dao Shonnu, và sau này được có thêm Dvags - piha - rje, hay Gampopa Sonam Rinchen, Hán dịch Đạt Bảo Cấp Giải.

Ngài được hạ sanh tại một thung lũng Nyal, nơi có nhiều cánh đồng thảo nguyên được gọi là Budnyi chadrag serlung tại Tây Tạng ngày nay. Phụ thân của Ngài tên là Lhje Utso Gahar Gyalpo (? - ?), Thân mẫu của Ngài tên là Shomozachecham (? - ?)

Ngài được giáo dục rất tinh anh giỏi về y học, chuyên tâm khảo cứu về y học trên cơ thể, tìm ra phương pháp giúp đời. Vào tuổi thiếu thời Ngài đã bị bố mẹ giục giã kết duyên với một thiếu nữ, sự ép buộc này khiến Ngài phải nghe theo, được biết thiếu nữ là con của một gia đình điền chủ Chim Jose

Drama Wo (? - ?); Lúc ấy, duyên số trời phân, Ngài vừa học y khoa, nghiêm tâm kinh điển Mật Giáo, để tìm về con đường chân lý tự do.

Biết rằng chuyện sanh tử, không một ai tránh được, Ngài và vị hiền thê đã sinh sống được 4 năm thì có một bé trai, vào thời điểm ấy dịch bệnh lan nhanh trên Tây Tạng. Vị hiền thê và người con yêu quý của Ngài đã trở về cát bụi; Ngài lo hậu sự, rồi từ đây sắc mộng hữu danh không còn là đối tượng để buồn phiền.

Giã từ thế tục, bước lên thảm vàng, tầm sư học đạo, nghiêm tâm uyên thâm về y học, đi cứu giúp người hữu duyên, vô duyên nghiệp cảm, Ngài đã trở về vào tuổi 26 một thanh niên cường tráng, có ý chí huân tu.

Ngài đến ngôi tu viện Gyachag, đây là tu viện thuộc dòng phái Ca Đương (hay phái Cam đam), nơi đây Ngài có tên là Soman Rinchen. Ngài được sự chỉ dạy qua các bậc chân tăng như: Gesha Shapa Lingpa (? - ?); Chayulpa (1075 - 1138); Đại sư Nyurumpa Tsondu Gyaltzen (1042 - 1109); Đại sư Potowa (1027 - 1105) Đại sư Sharawa Yontandray) (1070 - 1141)....

Ngài đã báỉ kiến chư vị đại sư, được sự bảo ban dạy dỗ, Ngài chăm chỉ tu học, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, học về pháp Du Già Mật Tạng, luận lý được truyền trao. Tuy nhiên khẩu truyền luận lý của Ngài có vấn đề Can văn, nên Ngài chưa lý giải được chỗ tinh túy cốt tủy Phật giáo, chúng bạn cười khinh, chế nhạo. Ngài đã xin phép các tôn túc trưởng lão cho Ngài lên núi tuyết, ẩn tu và thiền định, không lâu sau, Ngài được sự chấp nhận gia trì quán đĩnh để nghiêm tâm luật Tạng, sống đời sống đạm bạc, khổ hạnh chân tu, mật hạnh đầu đà.

Vào rừng sâu, ngài Đạt Bảo Cáp Giải đã vân du các hang động tham cầu học đạo mong được truyền pháp của chư Phật đúng giáo lý của Ngài.

Lang thang tầm sư học đạo, một ngày kia Ngài gặp ba kẻ ăn xin đang đàm luận về pháp tu Du Già, Tantra, Quán đĩnh về đại thủ ấn, Na Lạc Lục Pháp, giáo huấn Dakini, truyền Kim Cang thừa vị đạo sư lừng danh ẩn cư trên núi tuyết. Sự tò mò về pháp học, Ngài đã vào hòa nhịp cùng ba vị ăn xin và hỏi vị đạo sư đó là ai? Ngài Đạt Bảo Cáp Giải đã cầu thỉnh thì ba vị ăn xin kia đã nói rằng: “Đến tu viện Pyenzha ngLing tại làng Zhong gang gần đỉnh núi tuyết Nepal. Báỉ kiến bậc thánh giả hiền triết, đóng góp Phật giáo Tây Tạng trong thời kỳ hưng thịnh về các bộ phái, đại ẩn sĩ, đại hành giả chứng ngộ vô sanh. Đó là Đại sư Mật Lạc Nhật Ba (1052 - 1135) để tham yết”.

Cùng lúc này ngài Đạt Bảo Cáp Giải đã tu tập với Đại sư Kadam cũng tầm nhìn cao rộng, Ngài cùng đi với người bạn đồng tu Gongton thế rồi pháp lữ Gongton đã viên tịch, qua một cơn dịch bệnh, Ngài là bậc y học cứu chữa

tận tình, nhưng nghiệp quả mỗi người khác nhau Ngài đã lo chu toàn bốn phận cho pháp tử, sau khi mãn nguyện tu học trên đường đi rừng sâu thẳm. Một ngày kia, ngài Đạt Bảo Cấp Giải đã đi vào thiền định bằng giấc mộng về Bốn tôn của Ngài trong cơn mơ như lối vào tuệ nhật. Từ đây đã có thêm thuyết rằng: “Ngài Đạt Bảo Cấp Giải đã nằm chiêm bao thấy tôn sư da dẻ màu xanh, tóc tai bù xù, tôn sư mỉm cười, đôi mắt tinh anh, nhỏ nước bọt vào mặc sư và nói rằng ta là vị ân sư tiền kiếp truyền ấn tâm đại thành tựu và pháp Na Lạc Lục pháp...”

Tỉnh cơn mơ, Ngài đi lang thang về núi Himalaya, gặp Đại sư Mật Lạc Nhật Ba đang ngồi thiền định, thân tướng da xanh, gầy ốm, nụ cười nhân hậu, năng lượng luôn được truyền từ, thầy trò gặp nhau trong cơn mơ, và đi về học đạo trong chân lý Như Lai, sau thời gian lãnh ngộ quán đỉnh Ngài được truyền Tâm Ấn qua “Đại Viên Cảnh Trí”.

Một hôm, ngài Đạt Bảo Cấp Giải được lời huấn kệ truyền trao, trước lúc đại sư Mật Lạc Nhật Ba ấn tu trên núi: “Ngồi thiền thì người còn phải ngồi nhiều và thường xuyên, còn sở học thì tuyệt đối không còn gì nữa.” Ngài thấm sâu về lời dạy. Cuối cùng viên nguyện ý thành Ngài đã đắc đạo quả, trước lúc từ giã đại sư, Ngài được lời dạy cuối: “*Hãy nhớ lời dạy cuối của ta, hãy nhớ! Hãy nhớ!*”

Lúc bấy giờ, Ngài đi về phía Tây, tham thiền nhập định ba năm sáu tháng, không ra ngoài hang động, Ngài nghiêm thông luật Tạng, giáo lý Đại Thủ Ấn, như giọt nước cam lộ in trên vách đá rừng sâu, lời dạy Đại sư Mật Lạc Nhật Ba vang vọng giữa rừng thiêng. Tất cả chỉ dành cho bậc thượng căn đại trí, bậc thông tuệ chân lý Như Lai, bậc an nhiên vạn hữu đường đời nhập cuộc.

Với tâm pháp Kim Cang Thừa, Du Già, Dakini, Tan- tra, Luật Tông, Pháp đại thành tựu... Ngài Đạt Bảo Cấp Giải đã trở thành bậc thầy thông tuệ về Mật giáo, Hiền giáo.

Ta biết rằng, sự phát triển Phật giáo Tây Tạng trong thời kỳ này được hưng thịnh từ giáo huấn bí truyền Maha- mudra qua chư vị tổ sư như sau:

- 1) Tilogo (988 - 1069) các Ấn Độ yoga người có công truyền pháp vào Tây Tạng sau các ngài Tịch hộ, Liên-Hoa- Sanh, Liên Hoa Giới, Tịch Thiên...
- 2) Ngài Narapo (1016 - 1100) Ngài đã hoàn thiện về pháp Giác Ngộ, trong sáu yoga của mình.
- 3) Ngài Marpa (1012 - 1097) vị Lạt Ma Tây Tạng đầu tiên có công dịch Kim Cang Thừa và Mahamudra vào văn bản oid Tây Tạng.

- 4) Milarepa (1052 - 1135) bậc thầy về nhạc sĩ, đã đạt ngộ trong một đời.
- 5) Ngài Gampopa (Đạt Bảo Cấp Giải) đã có công sáng lập phái Kagyu.

Thời gian này Ngài đã thế độ cho rất nhiều vị đại sư phát triển dòng truyền thừa xuất chúng tại Tây Tạng:

- 1) Ngài Barompa Drama Wangchug (1127 - 1194) lập tu viện Barom kagy.
- 2) Ngài Phagmo Drupa Gyalpo (1110 - 1170) lập tu viện Phag Kagyu
- 3) Ngài Dusum Khyenpa 1 Karmapa (1110 - 1193) lập tu viện Karma Kagyu, thuộc trường dòng KamTsang Kagyu.
- 4) Ngài Zhang Yudragpa Tsondru Kéo (1123 - 1193) Lập tu viện TsaLpa Kagyu.

Ngài Đạt Bảo Cấp Giải là bậc thầy lừng danh thời ấy, có trí tuệ minh triết nên các đồ chúng theo học và nỗ lực xây dựng nền Phật giáo Tây Tạng ngày càng phồn thịnh.

Năm 1125, Ngài kiến tạo ngôi tu viện Dagpo Kagyud để phát huy tinh thần giáo lý Phật Đà, về sau Ngài chuyên giảng dạy có tính chất hệ thống qua Kadampa và Maha- mudra. Tu viện này được kế thừa với ngài Dagpo Gomt- suL Tsultim Nyingpo (1116 - 1169). Tác phẩm của Ngài trước tác để lại nền tảng kinh luận cho Tây Tạng đóng góp phát triển trong nền giáo dục các vị Lạt Ma đó là tác phẩm còn lại: Bồ Đề Đạo Thứ Đệ Tùy Pháp Tông Trang Nghiêm.

Ngoài ra còn nhiều tác phẩm khác nhưng bị thất truyền.

Vào năm 1153 Ngài thấy trong tâm đã hoàn thành đại nguyện, nên gọi đồ chúng chỉ bảo lời dạy, truyền thừa kế vị, trông Bát Nhã từ cung trời dục thỉnh liên hồi, Ngài kiết già chấp tay an tường nhìn theo hơi thở và đi vào cõi vô cung bất diệt.

Dép hài đang còn hương lan tỏa, 74 năm thuyết pháp độ sanh, gần 48 năm thọ trì giới luật, thế độ hậu nhân tiếp bước chân lý trí tuệ từ bi, đưa quần sanh lên bờ giác ngộ, nối gót Phật Tổ tương truyền, truyền Đăng Pháp Tuệ về chân nghĩa huyền vi, vách đá cheo leo Ngài qua bờ giải thoát, trong ánh sáng từ đỉnh núi tuyết trắng tinh, như pha lê tiếp truyền hàng hậu thế quy tâm.

---o0o---

11. ĐẠI SƯ LŨNG CÀN NHIÊU RÁNG BA (1308 - 1364)

Nắng tắt nhẹ trên vùng trời Tây Tạng, hạt tuyết rơi trong lòng tuệ từ tâm, học chân tâm từ giáo nghĩa kinh thư.

Tìm lối đạo trao truyền dòng tiếp nối, trước tác ra vô số tác phẩm, vòng tròn tâm giáo hóa khắp bốn phương từ trung tâm Lhasa đến Bhutan thuyết giáo, thu nhận đồ chúng, quy ngưỡng bậc danh tăng.

Ai tu tập dòng phái Cổ Mật, thuộc trường phái Ny- ingma (Ninh Mã) thì sẽ biết đến Đại sư Longchenpa, hay còn gọi Ngài với danh hiệu Lũng-cần-Nhiều-ráng-Ba, sinh trưởng vào năm 1308, trong gia đình quyền quý, luôn có tín tâm Tam bảo, ngay trong thời kỳ hưng thịnh Phật giáo Tây Tạng. Ngài Lũng-cần-Nhiều-ráng-Ba, sinh ra tại Gru- phu-stod gron Trong g.yo- ru tại Đông Dbus thuộc phía Trung Tây Tạng ngày nay.

Ngay từ nhỏ, Ngài là người thông minh, ngôn luận sắc bén, có tình thương muôn loài, hiểu sâu sắc về giáo lý Phật Đà, có tính cách trân quý lời dạy của các bậc cao minh. Ngài luôn tôn quý bậc thượng sư Liên-Hoa-Sinh (? - ?).

Truyền thuyết kể lại rằng, vào lúc Ngài lên năm tuổi đã thông thạo chữ viết, cùng đọc thuộc lòng các kinh thư cổ của Tây Tạng.

Vào năm Ngài được bảy tuổi, được phụ thân hướng tâm đến Phật pháp, cho tham thiền học đạo trong dòng phái Nyingmapa. Từ đây sở trường học Mật giáo được bén duyên, giúp Ngài có nội tâm sâu sắc hơn về giáo huấn Dakini.

Vào năm Ngài 12 tuổi được thụ phong linh mục, đồng thời nghiên cứu sâu sắc về Karmapa, Rangjung Dor-je (1284 - 1339); Tuy áo lý Mật giáo được thâm sâu nhưng chưa được chính thức xuất gia.

Vào năm 19 tuổi Ngài đã chính thức thế phát xuất gia tu học, đồng thời tham yết Đại sư Palden Lama Dampa Sonam Gyaltzen (? - ?) làm vị thầy Tôn sư. Ngài bắt đầu học thêm về giáo lý Đại thừa, thông qua các bản kinh nguyên thủy, nghiêm tâm luật Tạng, đồng thời Ngài kết hợp Kad- am và Sakya là những giáo lý căn bản Phật pháp; Nghiêm tâm sự thiền định kết hợp các trường phái nổi tiếng Tây Tạng và ứng dụng Phật pháp vào đời sống mật hạnh khổ luyện thân tâm như viên kim cương vô giá.

Cùng thời gian này, vị Bổn tôn của Ngài là Đại sư Palden Dampa Sonam Gyaltzen (? - ?); đã gọi Ngài vào một ngôi trường Đại học Phật giáo nổi tiếng, Tu viện Sangpu Neutok (gSang-phu-Neu'thog). Tại đây, bậc Bổn tôn của Ngài đã truyền Tây về giáo huấn TanTra giữa cũ và mới, như pháp truyền tâm cho người đệ tử nổi danh.

Vào trường học, Ngài là bậc xuất chúng, thông thuộc các ý nghĩa kinh thư cổ, dành thời gian học đạo với các bậc Tôn sư, Ngài giỏi về thiên văn, địa lý, khoa học kỹ thuật. Về học thuật không ai qua được Ngài. Đến một hôm Ngài gặp được mộng hóa thân Bồ Tát Quan Âm, vị TanTra truyền cho Ngài giọt nước Cam Lộ, từ đó Ngài trở nên thông tuệ hơn nhiều. Lúc ấy, Ngài đã chọn pháp tu Mật Hạnh Du Già, cô đơn đi về núi tuyết, tại đây Ngài đã gặp nhiều bậc danh Tăng. Tuy nhiên, sự phẫn nộ với hành vi mất tính tâm Tam bảo, Ngài quay về ẩn tu trên vách đá phía Đông, thuộc vùng BhuTan.

Trải dài năm năm khổ hạnh, Ngài được đón nhận quán đánh Dakini; Trong lúc tham thiền Ngài đi vào đại định gặp hai bậc Tôn sư Guru PadmaSambhava và vị phôi ngẫu của Ngài Yeshe Tsogyal (Hóa thân Tantra vị Bồ Tát Quan Âm). Từ đây sự phát sanh trí tuệ của Ngài hiểu rõ chân lý Phật tánh trong tâm thức.

Vào tuổi hai mươi chín, thêm một lần nữa Ngài học được pháp thần bí Rigdzin Kumaradra (Kumaraja) (1266 - 1343), một vị thầy hành khát mật chú, đi tham cầu học đạo tu sĩ Lạt Ma Mật Giáo, khắc khổ du mục, thành tựu Pháp Kim Cương Thừa hay tham thiền nhập định, bằng tâm thức tự nhiên, dẹp trừ phiền não, học được vài tháng Ngài đã được quán đỉnh về giáo huấn Dzogchen.

Tại ngọn núi cao tuyết trắng của Yarto Kyam, nơi có Samye là tu viện Phật giáo xây dựng vào 775, dưới sự bảo trợ của đức Vua Trisong Detsen (? - ?). Tham cầu học đạo, vân du giáo hóa, vượt trùng bụi hồng trên các thung lũng đẹp nhất, từ vùng này qua vùng khác Ngài đã đi và học thêm về văn hóa, phong tục, lễ hội, Tôn giáo cổ xưa, tín ngưỡng quyền thần.

Theo Phật Quang Đại Từ Điển - Hòa thượng Quảng Độ dịch. Có nhắc đến Ngài Longchenpa “Ngài còn học thêm giáo pháp thuộc dòng phái Tát Ca (Skyapa) cũng đầu sư làm học trò của Ngài Đại sư Cát Mã Ba Karmapa (1284 - 1339) vị nối tiếp dòng thứ ba...”

Ta biết rằng, Ngài Lũng-Cần-Nhiều-ráng-Ba đã vân du giáo hóa tại xứ BhuTan hơn 10 năm tròn, Ngài đã tham cầu các bậc tôn sư, đồng thời thuyết pháp giáo hóa đưa muôn người trở về Tam bảo. Vào năm 1356, Ngài kiến tạo tu viện Trugpa O dzer, phát triển dòng phái Ninh Mã tại xứ Bhutan, tại đây tôn phong Ngài là “Phật Tâm ứng hóa Kim Cang”.

Từ tu viện này mà phát sinh mạnh hơn về dòng trường phái Ninh Mã đạt được giáo huấn cứu cánh niết bàn¹⁰³; về sau có Đại sư Pema Lingpa (1450 - 1521) nổi tiếng Terton được xem là hóa thân của Ngài Lũng-Cần-NhiềuRáng-Ba.

Thật vậy, bậc Tôn sư công hiến cho Phật giáo nước nhà trên núi tuyết Tây Tạng, để lại vô vàn kho tàng giáo lý luận thư gần 250 tác phẩm, Ngài để lại cho hậu thế một nền văn hóa Phật giáo từ trí tuệ tinh kinh luận giải, Ngài xứng đáng là nhà văn, nhà thơ, nhà trước tác, nhà phiên dịch, nhà luận chứng, nhà chú thích Kinh Phật, bậc cao Tăng thạc đức về vai trò giáo dục trong nền phát triển Phật giáo tư tưởng theo quan điểm Longchenpa, vừa phát huy hệ phái Ninh Mã, vừa giáo dục thuyết Kinh, bậc chân tu phạm hạnh.

Các tác phẩm nổi tiếng mà người đời truy phong, hậu thế tôn sùng đó là: Mdzodbhun (Bảy kho tàng luận), Reo GrolSKorgSum (Để tự nhiên), Trilogy của Để tự nhiên, Trilogy của xưa tan bóng tối, Atiyoga TanTra nội luận, Ati- yoga TanTra ngoại luận, Ngoài ra, các tác phẩm khác bị mất do thời gian bào mòn thất lạc.

Ta biết rằng, Ngài Lũng-Cần-Nhiều-Ráng-Ba đã vân du, có tâm nguyện thế độ độ chúng theo học rất đông, nên Ngài đã tu sửa chùa viện, xây dựng, giao phó cho đệ tử, công hạnh xây chùa là sự nghiệp độ sanh, kiến tạo trùng hưng Tam bảo. Cả hai xứ BhuTan và Tây Tạng đều có bàn tay Ngài đặc nóng trùng hưng tu viện.

Ngài chính là giữ gìn hai truyền thống Nyingmapa và Karma Kagyud, rồi phát triển dòng phái Nyingma với chức vị Tôn sư Rongzom và Mipham cùng Ngài để đến điển “Thông nhất toàn giác”.

Bhutan hay Tây Tạng đều tôn phong Ngài có nhiều danh hiệu qua các Mật hạnh của Ngài với tên pháp như sau:

- Longchen Rabjam, Longchen Rabjampa, Long- chenpa Drimeyozzer, KunKhyen Longchenpa, Kunkhyen chenpo, Gyalwa Longchen Rabjam. .. Còn nhiều danh xưng tuy nhiên tôi trích dẫn một số pháp hiệu của Ngài chủ chốt nhất bằng tiếng Phạm ngữ.

Vào năm hành đạo Ngài có sự tín nhiệm của dòng phái Ninh Mã cho nên, chức tăng tín đồ Phật tử Tây Tạng cung kính Ngài trụ trì chùa Tang-da (Bsam yas) bên trung tâm Tây Tạng. Ngoài ra, một năm Ngài dành thời gian vân du giáo hóa để mang lại lợi ích cho hậu thế về sau.

Vào năm 1364, Ngài quay về trú xứ Tây Tạng, nơi ngôi già lam tu viện Tang - da, Ngài đỉnh lễ đức Thế Tôn, nghiêm tịnh giới luật, chuyên sâu về nội tâm, công việc trước tác đã thành, Ngài gọi môn đệ, dặn dò tôn chỉ đại cứu cánh cho hậu thế, an nhiên quay mặt về phía Tây, thân thần thị tịch trong tiếng trợ duyên chư Tăng Lạt Ma cùng môn đệ tử thuần thành.

Ngài Lũng-Cần-Nhiêu-Ráng-Ba đã thế thọ 56 tuổi đời, gần 30 năm luân tu phạm hạnh thuyết pháp Độ sanh, dấu chân Ngài như Bạc Tôn giả đầu đà, hạnh nguyện viên thành. Thế rồi, vọng âm tiếng hải triều đời hậu thế tôn phong có Đại sư Jig-Me-Ling-Pa (1703 - 1798) tôn phong Ngài là “Bạc Tôn giả Đại sư hiền triết Lũng-Cần-Nhiêu- Ráng-Ba Đại luận sư” của dòng thiền Mật Rimê (rismed).

Ta thấy, Ngài là bậc Đại học giả có từ thế kỷ thứ XIV, và được truy tán danh hiệu: Hiền triết trí giả đại sư Lũng- Cần-Nhiêu-Ráng-Ba Tôn sư, Đại sư Longchenpa Hiền giả nhất thiết trí A Xà Lê, Đại Luận Sư Tôn Giả A Xà Lê Lũng Cần Nhiêu Ráng Ba trí tuệ toàn giác Tôn sư, Bạc Tôn sư pháp Vương trí giả A Xà Lê Kun Khyen ChoKyi Đại Luận Sư. Mây trời vạn dặm, danh tiếng lừng vang, tâm linh thị hiện trong bậc Tôn giả hiền triết, Đại Luận sư, nhà trước tác, phiên dịch một thời, phát huy tinh thần lục hòa cộng trụ trong nét sống Ca Sa Mật hạnh, phạm hạnh viên dung.

---o0o---

12. ĐẠI SƯ A - VƯỢNG - LA - BỐC - TẠNG - GIA - MỤC - THỔ (1617 - 1682)

Mây trời vạn dặm, gió tuệ thổi vào cung trời Tây Tạng, Vương đường cung điện Potala như nguồn tuệ nhật chiếu soi khắp trên vàng trắng Phật hiện, vị Bồ Tát Quan Âm ứng hiện thị tướng, nhìn về dòng lịch sử cổ xưa, không ai quên được vị học giả, nhà luật sư, nhà ngoại giao, nhà quyền thống chính trị một thời, bậc anh minh lưu truyền bên nguồn sử thi, ai đến Tây Tạng đều phải thán khen bậc trí giả từ bi, đó là Đại Sư A-Vượng-La-Bốc-tạng-gia-mục-Thổ, Đức Đạt-Lai-Lạt-Ma thứ V kế vị trên nguồn truyền kiếp tái sinh, được xem là hóa thân đức Bồ Tát Quan Âm, cũng chính là vị bang truyền nguồn mạch, Ban Thiên Lạt Ma cho bậc Tôn Sư Khắc-Chủ-Kiệt (Khedup gelek pelSang) (1385 - 1438), được xem là hóa thân Đức A Di Đà. Kể từ đó ta bước vào nguồn tâm, Ngài đã dành trọn sự nghiệp để hoằng pháp độ sanh, giúp Tây Tạng vương lên trên ánh sáng trí tuệ, vượt qua bao giông bão trần đời uest trược.

Ngài Đại Sư A-Vượng-La-Bốc-Tạng-Gia-Mục-Thổ thế sinh năm 1617, trong một gia đình thuần túy Tam bảo, tại Lhoka Chingwar Takse, thuộc huyện Chongyas, gần biên giới phía Đông Tsang. Có thuyết cho rằng Ngài đã sinh trong một gia đình của các học viện Nyingma gần thung lũng yarlung của Tây Tạng, thuộc hậu duệ hoàng gia triều đại Yarlung. Thật hạnh phúc khi thân nhân của Ngài có phụ thân và mẫu thân là Phật tử thuần thành. Ngài A-Vượng-La-Bốc-Gia-Mục-Thổ đã có rất nhiều danh hiệu Ngawang LobSang Gyatso, Ngag-dbang Blo-Bzang rg- ya-mtSho, còn gọi

là LobSang Gyatso, hay gọi tên Ngài sinh thời Chong Gya, các Đạt Ma đặt tên là Dudul RabTen, mẹ Ngài đặt tên là Kunga Lhanzi. Còn tên khai sinh chính của Ngài là Kunga Nyingpo, Hán dịch: A-Vượng-La-Bốc- Gia-Mục-Thố, La-Bốc-Tạng-Gia- Mục-Thố.

Phụ thân là Miwang Dundul RabTen (mi dbang Duddul Dulrab brtan) (? - ?), mẫu thân là: Kunga Lhadze (DGA Kun' Lhamdzes) (? - ?). Thuở ấu thơ, Ngài đã có một cuộc sống quý tộc, sự bất hạnh của Ngài đến khi Ngài được hai tuổi phải rời xa song thân và anh chị trong gia đình, để trốn qua biên giới phía Đông Tsang một thời gian.

Sau đó, vào năm 1622 Ngài được xác định là sự tái sinh của Đại sư Sonam Gyatso bởi trước Ban Thiên Lạt Ma (Lobzang Chokyi GyaltSen) (Pan Chenblama Blozang chosKyrigyal Tshan) vị Đại sư này đã từng dạy học, và là vị giáo Thọ sư cho Ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ IV là Ngài: Vinh Đan Gia Mục Thố (yonTen Gyatso) (1589 - 1616).

Từ đây Ngài được có tên từ vị Ban Thiên Lạt Ma trao Ngawang Lobsang Gyatso (Blo bzang rgya mTsho), đồng thời chính thức đăng quang tại tu viện Drepung ('Spungs). Khi xác định Ngài là vị kế nhiệm thì có một vị thị giả của Ngài Vinh Đan Gia Mục Thố (Yonten Gyatso) (1589 - 1616) của Ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ IV đưa cho chú bé Chong Gya những vật dụng như: Sách vở, chuỗi hạt, pháp khí, cái gì làm xong, cái gì đang còn dở dang, những ai bên cạnh mình đã có tâm thế nào về sự tu học, đọc thông thuộc các bộ kinh luận, đồng nghĩa là quá khứ chú bé Chong Gya biết mình đã có những kỷ vật xưa tại nội tâm, chú bé đã đón nhận vật tri ân đó là của mình. Cuộc chiến bùng nổ, Mông Cổ tấn công vào các điểm chốt quân sự của quân đội ở Tsang, gần bên ngoài thủ đô Lhasa khiến cho việc xác nhận bị gián đoạn, đồng nghĩa việc ly tán gia đình từ đây vắng bóng. Chú bé Chong Gya đã được huân tu từ nội điển đến ngoại điển đã được các bậc tôn túc dạy cho chú bé từ nhỏ.

Ta biết rằng, sự tranh giành từ khi cuộc chiến nổi loạn đã có biết bao nhiêu em bé được xác định nhân thân, tuy thế việc ấy không thành. Vào năm 1621, đức Vua Phunt- Sok Namgyal (? - 1621) băng hà, lúc ấy cuộc nổi loạn tạm yên lắng nên việc xác lập tìm kiếm hóa thân của vị Đạt Lai Lạt Ma thứ IV ban hành khắp Tây Tạng tại phía Đông Tsang có chú bé Chong Gya là ứng hóa thân tiền kiếp được xác nhận. Một năm sau (1622) là lễ ra mắt tấn phong tước vị cho chú bé Chong Gya là Ngài A-Vượng-La-Bốc-Tạng-Gia-Mục-Thố đương chức Đạt Lai Lạt Ma thứ V có quyền hành trên vùng đất Tây Tạng, hợp lưu các dòng phái trở về Tam bảo giữ gìn giới luật, trải qua quá trình luyện tâm. Ngay sau ngày đăng quang, Ngài được tham học

nhiều vị thầy giáo thọ lỗi lạc Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng hệ thống Bát Nhã, Tứ Diệu Đế¹⁰⁴, Trung Đạo, Anh Ngữ, Pháp ngữ, Tạng ngữ, âm nhạc, hội họa, thi sĩ sáng tác, chiêm tinh, bói toán, Dakini, Hiền giáo, Mật giáo, Quán Tantra, ... tất cả Ngài đều uyên bác.

Vào mùa xuân năm mới của Tây Tạng, Ngài đã được đảm nhận trách nhiệm quan trọng cai trị quyền hành về tôn giáo tại Tây Tạng thủ đô Lhasa, cùng lễ hội Saga Dawa trong tháng tư Tây Tạng. Ngài A-Vượng-La-Bốc-Tạng-Gia-Mục-Thố đã tham học với Đại sư Lingme Shabdrung konchog chopel (? - ?), Đại sư First Ban Thiên Lạt Ma. Hai vị thầy giáo thọ đã ban tặng cho Ngài với danh hiệu Ngagi Wangchung (ngag Gi dbang phyug).

Ngài A-Vượng-La-Bốc-Tạng- Gia-Mục-Thố đã bái yết Đại Luật sư Lâm pachen (? - ?) trao giới cụ túc, Ngài sanh tâm hoan hỷ, thọ trì, nhận lãnh đặc bỏ đề tâm giới, Ngài nhận lãnh pháp hiệu Ngaway Gyatso.

Vào năm 1637, lúc ấy Ngài được 25 tuổi, các nhà chính trị gia từ Mông Cổ, Gushri Khan, đến Tây Tạng để tham yết Ngài về nghị hòa bang giao xiết chặt lại nền vương quốc.

Vào năm 1642 Ngài A-Vượng- La-Bốc-Tạng-Gia- Mục-Thố chính thức đương vị lãnh đạo Nguyên thủ quốc gia Tây Tạng về tinh thần Phật giáo chính trị của một đất nước trường tồn. Từ sự liên kết của các nhà Phagmo drupa cùng Kagyu học về kỹ thuật được thêm vào, Ngài thiết lập hệ thống luật của tôn giáo cùng đất nước để Tây Tạng phát triển phồn thịnh, đất nước Tây Tạng thành nền độc lập thống nhất.

Hệ thống lãnh đạo chính trị của bộ máy nhà nước Tây Tạng được phân bố rõ ràng gồm giới tăng sĩ và cư sĩ.

Đặc biệt vị trí hoàng tộc của Đức Vua Gushri Khan được tôn trọng tối đa, cùng duy trì một góc nhìn quan trọng hộ trì chánh pháp, thiết lập quan hệ sâu sắc giữa các bậc tôn đức và hoàng tộc quý nhân, mang tâm vóc phát nguyện chánh pháp phồn thịnh trong chân lý Phật đà.

Vào năm 1650, Ngài chính thức làm lại ấn của Jonang trường đại học Phật giáo Tây Tạng.

Vào năm 1652, Ngài đã chính thức tái thiết thủ phủ Lhasa, đồng thời Ngài và 3000 người đàn ông đến Bắc Kinh.

Vào năm 1653, Ngài được Hoàng đế Shunzhi trọng dụng và học tập về niềm tin chánh pháp cùng chiến lược chính trị ngoại giao cho ngang hàng cùng Hoàng đế.

Vào năm 1655, Đức Vua Gushri (1582 - 1655) băng hà, các hoàng tử đã có sự xung đột về chức quyền, phân chia ranh giới, về pháp luật, uy lực lãnh đạo, nhưng các hoàng tử không để tâm đến chính trị. Lúc ấy Đức Đại Lai Lạt Ma thứ V lãnh quyền thống trị tất cả thể chế, quyền lực bổ nhiệm nhiếp chính vương.

Vào năm 1658, Ngài cho khởi tạo trùng hưng tu viện Tak-ten Damcholing gần Lhatse, chính Đại sư Taranatha (1573 - 1634) trụ trì tu viện này được đổi thành Gelug hợp nhất lại dòng phái mũ vàng nổi tiếng trong Phật giáo Tây Tạng.

Cuộc đời và công hạnh của Ngài A Vương La Bốc Tạng Gia Mục Thổ đã góp phần xiển dương kiến tạo ngôi đại Già Lam nổi tiếng bậc nhất trên nền móng cũ. Cung điện Potala được khởi công vào năm 1645 làm nơi tu học của trên 10.000 tăng sĩ Lạt Ma tu trì giới luật, cũng là điểm yết kiến điều hành chính trị có tổ chức quy mô, gần 50 năm cung điện này mới hoàn tất. Ta thấy rằng 35 năm có đôi bàn tay của Ngài A-Vương-La-Bốc-Tạng-Gia-Mục-Thổ chỉ đạo, còn gần 15 năm về sau thì được vị học trò của Ngài Nhiệm Chính Vương quản lý kiến tạo tiếp công trình. Potala ngày nay là một vương đường tráng lệ uy nghiêm khiến cho bao trái tim tìm về chiêm ngưỡng. Gian nan vất vả, Ngài còn là nhà ngoại giao tuyệt vời. Ngài đến Trung Hoa thủ đô Bắc Kinh thuyết pháp vào năm 1653. Cũng chính từ đây cuộc đàm thoại giữa Ngài và Hoàng đế Shunzhi được mở ra chặt chẽ. Tiếp tục Ngài đến thăm Hoàng đế Mãn Châu đời nhà Thanh vào năm 1649.

Có thuyết cho rằng khi Ngài được 8 tuổi Ngài sang Bồ Đào Nha để thụ phong linh mục năm 1624. Ngoài ra Ngài còn có mối quan hệ mật thiết giữa các nhà thám hiểm nổi tiếng Bồ Đào Nha. Sau đó tiếp tục dẫn đoàn binh lính tham chiến tại Bhutan trong cuộc chống lại Ladakh thống nhất đất nước Tây Tạng từ nền kinh tế, chính trị, văn hóa, bộ máy hành chính, niềm tin tâm linh củng cố, phát triển các tự viện, củng cố bộ máy trung tâm Lhasa do Đức Vua Song Tsan Gampa (617 - 649) Tùng Tán Cang Bồ đã thiết lập nhưng chưa đi vào hoàn chỉnh. Đến thời kỳ Ngài A-Vương-La-Bốc-Tạng-Gia-Mục-Thổ tiếp nhận, đồng thời tái lập các huyện, xã, bổ nhiệm thống đốc, các bộ trưởng, thiết lập nền luật hành chính Tây Tạng. Đặc biệt, tại thủ đô Gushi Khan giao quyền hành cho Đức Vua Dzungar Upper Mông Cổ trong kokonor.

Tái thiết nền cải cách Nechung như nhà nước Orache thành hệ thống vương quốc hùng mạnh. Trợ giúp cho Ngài lên thêm nấc thang mới về quyền hành chính trị. Kiến tạo tu viện Necung để phát triển tông phái Gelug.

Tái thiết tu viện TashiLhunpo, sau khi Đại sư Danchen Gyaltsen viên tịch 1662 chính Ngài đã bang truyền danh hiệu “Ban Thiên Lạt Ma” cho các bậc thầy giáo Thọ giảng dạy, xem đây là hóa thân của Đức Phật A Di Đà, vào thời điểm này, Ngài A-Vượng-La-Bồ-Tạng-Gia-Mục-Thố đã trước tác lời nguyện đặc biệt đề hỏi và đáp trong mật ngữ chuyên tu thần chú, tìm về vị thầy hóa kiếp tái sinh cùng hoàn thành xứ mệnh.

Sự nghiệp trước tác của Ngài đã lưu trữ bảo tồn, trên ngạch giáo dục Phật giáo, nhà chính trị, lĩnh vực thần học huyền bí, lịch sử các bậc tổ đức danh tiếng đương thời trên quê hương Tây Tạng, nền lịch sử Tây Tạng, nhà luận sử, luận giải các bộ luận Du già, Mật chú, văn thơ cổ điển Ấn Độ, nghệ thuật, phương pháp tu Mật Tông..., các phiên bản kinh thư kết tập kinh, luật, luận từ Pali đến SanSkrit, đến Tây Tạng trong kho tàng văn học văn vật Phật giáo nước nhà, tác phẩm tự truyện, Tibetan Dukulai GoSang, Văn bản tôn giáo, Văn bản lịch sử, Tukdrup Yang Nying Kundu.

Ngài là nhà giáo dục vĩ đại, có gốc cạnh chuyên sâu về dòng thiền Nyingmapa, Ninh Mã sở trường về giáo lý, dạy học đạt nguyện quán đỉnh, về nội tâm, viên hạnh tâm nguyện. Vào năm 1648, Ngài kêu gọi các Lạt Ma Tây Tạng về chung một điện từ trường phái Nyingma, Sakya, Gelug đến trường Nangpa, các tôn giáo Bon và Kagyu về chung một điện triết lý Phật giáo, phát huy sức mạnh tâm linh nguồn tuệ. Vào năm 1672, ngài A-Vượng-La-Bồ-Tạng-Gia-Mục-Thố đã tiếp kiến giao lưu với 10 Karmapa như ngài Choying Dorje (1604 - 1674) để thảo luận nền giáo dục Tây Tạng, định hướng phát triển giáo lý luật Tạng. Quãng đời của ngài A-Vượng-La-Bồ-Tạng-Gia-Mục-Thố là một nét vàng son lịch sử, Ngài được giáo dục dạy dỗ hết lòng, tham cầu học đạo, chính trị uyên thâm, vị Lạt Ma đầu tiên đưa nền chính trị về quyền hành, quản lý giáo dục Tăng nhân, chuyên tu giới luật, nhà ngoại giao, nhà trước tác, nhà vi hành trên tâm Phật xây dựng Cung Điện Potala...

Ngài trở về Potala và Ngài viên tịch vào năm 1682 thế thọ 62 tuổi đời, hơn 40 hạ lạp chuyên tu.

Vào năm 1696 mới chính thức Kim Táng cho Ngài để thân dân, hoàng gia, quốc chủ, Lạt Ma, các bậc trưởng lão đến yết kiến tiễn Ngài trở về phía Tây. Sự ra đi của Ngài cũng là điều “Bí mật xứ Tạng” luôn tìm câu hỏi đáp? Để ai đó đi tìm vị Đức Đạt Lai Lạt Ma là bí ẩn trên núi tuyết trắng xóa tình yêu. Chung thủy một dòng làm cho tôi luôn thăm cầu nguyện mẹ hiền Bồ Tát Quan Âm. Chính Ngài đã để chúc thư, quê quán, cha mẹ tên gì? Để đi tìm vị Tái sinh kế tiếp của Ngài và trao lại cho nhiếp chính vương.

Ôi bí mật chỉ là ẩn số, quay trở về nguồn tuệ chân tâm, tu học tham thiền thì tất cả luôn an vui hạnh phúc mãi trở về tìm lại một kiếp hóa sanh.

---oOo---

13. ĐẠI SƯ TÔNG KHÁCH BA (1357 - 1419)

Vượt trùng núi tuyết mù sương, ai trở về nghiêm trì giới luật, bậc tôn sư khả kính tại Tây Tạng giữa thế kỷ thứ XIV, nhà học giả uyên thâm giáo lý, nhà triết gia luận lý sắc bén kim cương, nhà luật sư phạm hạnh chân tu, nhà cải cách nền Phật giáo Tây Tạng vào thời hưng vượng, nhà giáo dục các Tông phái trở về nên tảng Luật tông, đưa các vị Lạt Ma chân tu giới phẩm, phát huy nền biển pháp từ Mật giáo, Hiển giáo, Luật giáo qua tất cả tông phái Ấn Độ - đến Tây Tạng.

Vị tổ sư sáng lập dòng phái Hoàng Giáo (hay Tân Ca Đương) thiết lập ứng chúng nên tái sanh chư vị Đạt Lai Lạt Ma và Ban Thiền Lạt Ma qua nhiều triều đại.

Nhà trước tác luận Tạng, đưa nên tảng giáo lý căn bản trở về giáo huấn nền tư tưởng Phật học qua “Bồ Đề Đạo Thứ Đệ Luận”. Ai đã tìm nguồn chân lý qua Bậc tôn sư, một vĩ nhân ứng hiện tôn phong Ngài Tông Khách Ba là vị ứng hóa thân Đại trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, vì trí tuệ Ngài đạt hiệu quả vượt tầm nhìn núi tuyết trắng tinh.

Đến Tây Tạng, bạn sẽ nhìn thấy khắp các tu viện thuộc dòng phái Hoàng Mạo, luôn có tôn trí bức tượng Tranh ThangKa, hình ảnh liên quan đến Đại sư Tông Khách Ba, một nét đẹp vô vàn, một triết lý dung thông, một tầm nhìn thời đại, một cái hiểu phi thường. Để tìm hiểu về nhân thân, gia thế, cuộc đời phạm hạnh, sự nghiệp tu học, phương cách giáo dục, nhà luật sư, luận sư, nhà văn trước tác, bàn tay thế độ chúng sanh qua các thời đại vẫn còn là điều lý thú trên Tây Tạng quê hương.

Ngài Tông Khách Ba sinh trưởng vào năm 1357 trong một gia đình thuần nông du mục, có niềm tin Tam bảo, thông minh nhạy bén, được giáo dục từ nhỏ.

Theo sách “Lịch sử Phật giáo Tây Tạng” của Đại sư Thánh Nghiêm, từ trang 145 nói rằng: “Niên đại về Tông Khách Ba từ lúc chào đời đến khi tìm sư học đạo cũng có nhiều thuyết. Có thuyết nói ông sinh vào năm Vĩnh Lạc thứ mười năm (1417) thuộc đời Minh Thánh Tổ. Thuyết khác thì nói đó là năm ngài Tông Khách Ba (Tson-Kha-Pa) viên tịch. Có thuyết khác nói, ông sinh vào đời Vua Nguyên Thuận Đế năm Chí Chính thứ mười bảy (1357) và viên tịch vào năm vĩnh lạc thứ mười bảy (1419), có thuyết khác cho là ông sinh năm chí chính thứ mười ba (1353) ...”

Tất cả các thuyết trên tôi dựa trên “Phật Quang Đại Từ Điền” làm điểm mốc quan trọng, và tác phẩm “Đại sư Tông Khách Ba (1357 - 1419) của Thượng tọa Thích Hoằng Đạt dịch, trên trang mạng “Tạng thư Phật học” làm nền tảng chủ chốt cho bài viết tác phẩm sách: “Bí mật xứ Tạng” này.

Ngài Tông Khách Ba sinh ra trong một ngôi làng Tông Khách Ba thuộc thân tộc An-da, tại vùng Thanh Hải - Tây Tạng. Cha mẹ Ngài tên là gì thì chưa có xác định rõ, chỉ biết thuộc dòng An-da, gia đình Ngài có sáu anh chị em, cha mẹ Ngài đã đặt tên cho Ngài là Blo-bgan-grapsa (Lo-Tang-Trát -ba) đó là tên lúc sinh tiền nhỏ tuổi. Ngài là bậc thông minh, nên từ nhỏ Ngài luôn khiêm cung đức độ. Được sự chỉ dạy của ba mẹ nên Ngài có tính chất từ tâm, yêu thương các loài vật quý nhỏ bé, luôn tôn trọng mạng sống.

Thuở thiếu thời, cha mẹ Ngài nhận được một bức thư từ Đại sư Chojey Don drub-rinchen (? - ?) gửi cho người thị giả mang đến lá thư, lễ vật, một bức tượng, một khúc gỗ chiên đàn dâng tặng cho chú bé (Lo-Tang-Trát-ba) lúc ấy Mẹ Ngài nhớ lại trước khi mang thai thì bà đã nhìn thấy vô số điều cát tường con mình là hóa thân Đức Quan Âm (Avalo Kiteshvara), Đức Văn Thù Bồ Tát (Manjushri) và Đức Kim Cương Thủ (vajrapani); có thể nói Ngài được ứng mộng hóa thân.

Tên gọi chú bé Blo-bgan-graps-pa (Lo-Tang-Trát ba) đến lúc Ngài phát tâm thọ trì Tam quy giới trở thành vị cư sĩ tu học về pháp Đạo lý căn bản, đó là nền tảng bước ngoặt cho Ngài thăng hoa. Còn tên Tông Khách Ba (Tsong-Kha-Pa) là tên thuộc địa danh làng, nên Ngài tu học nổi tiếng thành bậc phạm hạnh, các môn đệ, học trò, và Phật tử Tây Tạng tôn quý Ngài nên lấy tên làng ấy đặt tên Ngài là Tông-Khách-Ba, từ đó về sau các học giả, các sử gia, các nhà văn thơ luận giải, đều để nguyên văn bản tiếng Tạng gọi là bậc Đại sư Tông Khách Ba (Tsong-Kha- Pa) làm pháp hiệu cho Ngài.

Năm lên ba tuổi, Ngài đã thọ Tam quy - Ngũ giới với các Đại Sư Karmapa-rolpa' Irdo-rje (1340 - 1383), đời thứ tư của chi phái Karmapa (Ca-Nhĩ-Mã), được bốn sư trao truyền tâm pháp với pháp danh là Kun-dga'snying-po (Cống-Cát-Ninh- Bồ) được dịch là Hoan Hỷ Tạng. Ngài thông minh và hoan hỷ thọ nhận, chuyên tâm học tập, một thời gian không lâu, phụ thân của Ngài thỉnh mời Đại sư Chojey Dondrub-rinchen (? - ?) đã nhận chú bé (Lo-Tang Trát-Ba) là vị đệ tử đệ tu học trong thời gian 4 năm. Mỗi ngày, chú bé luôn tinh tấn siêng năng được đại sư chỉ dạy đọc, học viết, các luyện tâm tu trì.

Sau bốn năm miệt mài, vào lúc sáu tuổi Ngài Cho-jey Dondrub-rinchen truyền lễ quán đảnh cho chú bé (LoTang Trát-Ba) với pháp ứng chứng là

Ngũ Bộ Phật (ChaKrasamvara) Kim Cương Thủ (varjapani), pháp Hevajra, Yamantaka. Sở pháp của Ngài Tông Khách Ba được mở thông hơn.

Năm lên bảy tuổi, Ngài tu học và Thọ giới Sa di với vị tôn sư giáo thọ A xà Lê là Đôn Châu Nhân Khâm Nhân Ba Triết (? - ?). Vị Đạt Lai Lạt Ma thuộc dòng phái Ca Đương (Kadampa) với pháp danh Hiền Huệ, pháp hiệu Kiết Tường.

Ngài Tông Khách Ba đã tinh tấn tu trì về Hiền giáo, Mật giáo viên thông, chứng được thành quả, nhập Bồ đề tâm an trú chánh pháp. Trong toàn bộ hệ thống nghi thức quán đỉnh và hoàn tất khóa mật thất Chakrasamvara, gặp được linh ảnh từ Đức Kim Cương Thủ.

Trong lúc thiên định nhập thất Ngài đã nằm mộng chiêm bao thấy Đại sư A Đề Sa (Atisha) (982 - 1054) và đã chỉ điểm cho ngài Tông Khách Ba là đi theo nguồn tâm, khôi phục nền giáo dục Hiền Mật, từ kinh điển, giáo lý trở về nền giới luật nghiêm minh như Đại sư A Đề Sa đã làm từ trước.

Ngài tham cầu học đạo hơn 10 năm thì xin bái yết tôn sư, xin phép đi tham vấn chư tôn đức để việc học, sở tu thăng tiến, cách nhìn mới hơn về Phật giáo Tây Tạng thời bấy giờ.

Ngài Tông Khách Ba từ giã tôn sư, chư huynh đệ rời xứ Anda, tiếp tục tâm sự học đạo. Năm lên mười bảy tuổi, Ngài đặt chân lên Tây Tạng, tham cầu học đạo tại tu viện dòng phái Drigung Kagyu. Tại đây Ngài đắc pháp Đại Thủ Ấn Drigung (Sở Hữu Năm); học thêm y học, y khoa, học thêm Bồ Đề Tâm Pháp. Sau việc học Ngài trở thành vị y khoa giỏi, cứu chữa cho các bệnh nhân nghèo. Ngài còn tham bái đến các dòng truyền thừa như: phái Nyingoma (Ninh Mã); Sakyapa (Tát Ca hay Đa-sắc giáo) Kagyudpa (Cát Cử hay Bạch giáo). Ngoài ra, đắc Tâm Ấn các giáo học, Ngài tiếp tục học tất cả xứ miền trung Tây Tạng về Hiện Quán Trang Nghiêm Luận (abhisamayalam kara), các bản kinh của Đức Di Lặc, học Bát Nhã Ba La Mật (phar-phyin, far-reaching discriminating awdreness); còn học thêm các pháp Nội Minh, Thanh Minh, Nhân Minh, Công Sảo Minh, Y Phương Minh, giới luật Tỳ kheo, giáo lý của các trường phái, Ngài học và đọc thuộc trong vài ngày là thông giáo lý Mật, Hiền, Luật, một trí tuệ siêu nhiên, một bậc anh minh kiệt xuất. Các vị tôn sư bái kiến, Ngài Tông Khách Ba đã đến tham bái Đại sư Nhân Khâm Cự (? - ?).

Tại tu viện Chỉ Công, rồi được học pháp với Đại sư Ma Cát Tội Lạp về quán đảnh pháp. Yết kiến pháp vương Kiết Kiến Kết Bồ (Chemga ChoKyi Gyalpo) (? - ?) là vị Lạt Ma nổi danh trong phái Chỉ Công thuộc phái Cát Cử, học Bồ Đề phát tâm, năm pháp đại ấn (Mahamudra), sáu pháp Na Nhã (Naropa), cùng các tác phẩm trước tác tôn sư dòng phái Cát Cử, phái Chỉ

Công. Học thêm vị tôn sư Cỗn Kiếp Trát Hy (? - ?) thông về y học, của Bồ Tát Mã Minh, thông đạt huyền diệu, viên mãn các pháp phương tiện. Học tiếp các bộ luận do chư vị Bồ Tát trước tác như: Di Lạc, Vô Trước, Thế Thân, Đề Bà, Trần Na, Pháp Xứng. ..., rồi từ đây Ngài thông thuộc luận Tạng. Học pháp với Đại sư Trát Hy Tăng Cách (? - ?), cùng Đại sư Dã Hiệp Tăng Cách (? - ?) học về kinh luận, rồi theo chư vị Luật sư A Xà Lê là ngài Vân Đơn Gia Thác (Yonten Gyatso) và ngài Ô Cầm Ba (O-rgyam-pa) để học pháp kinh luận, học thông thuộc 18 ngày về hiện quán trang nghiêm luận, Ngài còn học cả chủ giải của Đại sư “Su tử hiền ở Ấn Độ (? - ?) cùng luận sư Ráng Gia (? - ?).

Năm Ngài 19 tuổi (1375), Ngài đến chùa Tang Phác (Gsang - phu) ở phía Nam Lạp Tát, do Đại sư Cao Lạc Tát Hỷ Nhiêu kiến tạo năm 1073 (? - ?), Ngài được học về luận giải, luật giải, ngũ minh luận Bồ Tát Di Lạc, học thêm Hiền Mật Song Tu nên cầu pháp với ngài Tiêu Nham Kiên tham vấn để thọ pháp quán đánh ngài Thắng Lạc Thân Mạn Đà La quán đánh phái Linh sư.

Cùng thời gian ấy, đến cầu học với Đại sư Nhân Khâm Nam Kết (? - ?) trụ trì tu viện Hà Lỗ (Zhalu) học 13 pháp tôn thắng lạc của phái Di Lạc Ba, thọ hành pháp quán đánh Đại Oai Đức Kim Cang ngũ tôn. Tại chùa Giác Ma Tương (Jo-mo-nang) ngài Tông-Khách-Ba theo hầu Đại sư Bạc Đổng Kiêu Liệt Nam Kiệt (? - ?) học sáu pháp gia hạnh của phái Thời Luân Kim Cang, cùng các dịch chú sớ.

Tất cả Mật giáo Ngài Tông Khách Ba đều thọ lãnh hành trì niên mật. Năm Ngài 20 tuổi (1376) Ngài đến chùa Tư Khâm, bái kiến Đại sư Cỗn Cát Cự Nhân Thiết Ba (??)(Nyapon Kunga Pel) và được học bộ luận Hiện Quán Trang Nghiêm, Ngài đã nắm bắt các tinh hoa trong bộ luận trên để ứng dụng tu học. Vào thời gian ở tại chùa Tư Khâm, Ngài đã kết tình pháp lữ, đồng thời tham vấn học đạo, nghiên cứu về luận Câu xá với Đại sư Kết Tôn Nhân Đạt Ngõa (Rendawa 1349 - 1412), ở thời điểm này, Ngài Tông Khách Ba được Đại sư Kết Tôn Nhân Đạt Ngõa chỉ dạy tường tận, nắm bắt tất cả kinh văn, từ chú giải, chú thích, yếu nghĩa cốt lõi để thâm nhập luận Tạng “Câu xá luận” do Bồ Tát Thế Thân chú giải. Từ đây, trí tuệ Ngài Tông Khách Ba đã bước vào ý diễn tinh hoa bách kiếp Phật pháp. Mặt khác, Ngài còn thảo luận, chỉ giáo với Đại sư Kết Tôn Nhân Đạt Ngõa để hiểu hơn nữa các bộ luận như: “Nhập Trung Luận, Tập Luận, Thích Lượng Luận, Hiện Quán Trang Nghiêm Luận, Câu Xá Luận. ..” Ngài đều am tường, thông hiểu. Vào cuối năm này, Ngài trước tác biên soạn bộ luận “Biện liễu nghĩa bất liễu nghĩa” bàn về Tánh không, dựa trên nền tảng tư duy, qua lời dạy Đại sư Kết Tôn Nhân Đạt Ngõa.

Năm Ngài 21 tuổi (1377), đến chùa Giác Ma Lũng, bái kiến Đại sư La Tái Ngõa để tham cầu học về giới luật Tỳ Kheo. Tại đây, Ngài được hai bộ luật “Giới kinh Tỳ Kheo” do luật sư Đức Quang (? - ?) trước tác chú giải; “Giới kinh sở” do luật sư Thích Ca Quang (? - ?) chú thích, đồng thời Ngài tham hiểu luật Tạng một cách rành mạch, chi tiết. Lúc bấy giờ, tại Tây Tạng đã có hai tông phái luật Tạng được truyền thừa: Thứ nhất là truyền cho tông phái Hạ Lạc do Đại sư Cách Nhiêu Tái (Dge-ba-rab-gsal) làm tông chỉ; Thứ hai là tông phái Thượng Lưu do Đại sư Đạt Ma Ba Lạc Tụ làm tông chỉ. Tất cả hai phái trên đều dựa vào phái Nhất Thiết Hữu Bộ làm nền tảng giới luật qua quyển Đức quang giới kinh và Thích ca quang giới kinh sở. Vì muốn hiểu sâu về luật Tạng, nên ngài Tông Khách Ba đã học hết các chú giải luật Tạng của các trường phái. Cuối năm này, vào một buổi lễ thọ trì, hành lễ, Ngài tụng với đại chúng đến “Pháp Bát Nhã Hạnh”. Ngài nhập Thiền định, Tam Ma địa, an trú trong chánh pháp liễu nghĩa tánh không của “Pháp các điều huyền hóa không thật”. Xác định Ngài Tông Khách Ba được đại chúng tác thán công đức. Đồng thời, vào thời gian trên được Tôn sư Ô Căn Ninh Chủ (mật pháp danh) truyền dạy cho Ngài về Mật pháp y học trị bệnh, và thỉnh một vị sư truyền pháp “Ha”. Tất cả đều tâm trì ứng hóa, học thông hiểu sâu về pháp tu.

Năm Ngài 22 tuổi (1378), Ngài đến Nạp chỉ đường vào chùa Tát Ca, thọ pháp với trường phái Tát Ca, học với Tôn sư Đa Kiệt Nhâm Khâm (Rdo-rje-rin-chen) (? - ?) để tham vấn Pháp Hỷ Kim Cang mật tích, từ đây yếu chỉ được truyền mật tông chú.

Năm Ngài 23 tuổi (1379), Ngài đến chùa Lạp Đóa Ráng Mão Nhân học thêm luận tập Mật căn bản tích, Ngũ thứ độ luận (thuộc Mật phái Vô thượng), Thích lượng luận, Thiện thuyết hải (trong tập luận). Tiếp tục, đến vùng Mai Trát Lạp Lũng nghe Đại sư Lạt Ma Tiêu Nam Trát Ba (Bla-ma-bsod-nams gsags-pa) được giảng kinh luận sâu và cạn, rồi Ngài tiếp tục nghiên cứu về “Pháp xứng thất luận” và “Trần na tập lượng luận”. Ngài đã nhập thất ba tháng nghiêm tâm giáo lý “Thích lượng luận quảng thích chánh lý Tạng” do các tổ sư, luận sư Ấn Độ chú dịch. Từ đây, thông đạt mở ra do quán chiếu hành trì ứng pháp đạt nguyện, Ngài tín phục luận sư Pháp xứng¹⁰⁵.

Năm Ngài 24 tuổi (1380) Ngài được Thái tử Thiệp Mộc Chi của Vua Nguyên Thuận Đế thỉnh Ngài đến các tự viện hậu Tạng, để tham gia biện luận. Ngài đã nhận lời và chiến thắng giữa các luận sư. Tháng 4/1380 Ngài đã mở hội kết tập, dựa vào nền tảng thích lượng, tập lượng, câu xá, giới kinh. Ngài chính thức lập Tông Đáp Biện. Về sau được gọi là “Cát Hyba” (Bká-bzhi-pa) rồi được gọi kinh luận, Hiền giáo.

Năm Ngài 25 tuổi (1381) đến chùa Bạc Đông Ái và chùa Xu Ái, nghe Đại sư Kết Tôn Nhân Đạt Ngõa giảng kinh luận, đồng thời thỉnh Đại sư thuyết giảng hiện quán trang nghiêm luận và giới kinh về các điểm sâu cạn rõ hơn, làm tông yếu hành trì. Mùa xuân năm ấy, Ngài Tông Khách Ba được Đại sư Cỗn Các Kiên Tham (? - ?) trụ trì chùa Nạp Nhĩ Đường, ban truyền cho Ngài Tông Khách Ba sáu quyển luận thuộc phái Trung Quán như: Luận Trung Quán, Lục Thập Như Lý Luận, Thất Thập Không Tánh Luận, Hồi tránh luận¹⁰⁶, Quảng phá luận, Bảo man luận. Về sau Ngài đến chùa Đê Ngõa Cẩn thỉnh Đại sư Lạt Ma Ráng Nhân Ba ('Jum-rin-pa) giải thích rõ ràng cho Ngài thông hiểu hơn.

Từ năm 1381 - 1385, Ngài Tông Khách Ba ngồi yên nghiên cứu thêm các học phái Tiểu thừa, Đại thừa, Mật giáo, Luật tạng, Luận tạng, qua các tôn sư Long Thọ, Vô Trước, Đề Bà, Thế Thân, Trần Na, Pháp Xứng, Công Đức Quang, Thích Ca Quang,... nhất là một đệ tử thân tín Đại sư Đôn Châu Nhân Khâm Nhân Ba Thiết. Ngài là bậc trí tuệ siêu phàm, uyên lý nhân duyên, nhân minh, Bồ đề tâm, phát huy về Luật Tạng. Ở Tây Tạng có một số vị Lạt Ma đi chệch hướng đường đạo, ngoài giới luật. Vì thế Ngài đã chú tâm hơn về luật bốn tỳ kheo, thọ giới thanh tịnh, nắm được luật tông, yếu chỉ giới luật, qua đặc giới, trì giới, hoàn tịnh phải cần có Tam sư thất chứng.

Năm Ngài 29 tuổi (1385), Ngài đến chùa Nam Kết Lạp Kha (Rmam- rgyal-Iha- Khang) ở Nhã Đôn, Ngài cung thỉnh luận sư Thô Trì Nhân Khâm (? - ?) trụ trì tu viện Thác Cẩn Ba làm đàn đầu Hòa thượng. Ngài cung thỉnh luận sư Huệ y (Ser-mgon-pa) (? - ?) trụ trì tu viện Thác Ba Kiết Tân làm yết ma A Xà Lê, Ngài cung thỉnh luận sư Kinh Cang Phước (bsod-nams-rdorje) đương vị phó trụ trì tu viện Thác Ba Kiết Tân làm giáo thọ A Xà Lê, cùng chư vị Đại sư trong hai tu viện trên làm thất chứng sư, phương danh chư vị thất chứng sư thì chưa có một nguồn sử liệu nào biên chép và thứ vị duy na dẫn đàm đại giới.

Chính thức từ năm 1385, ngài Tông Khách Ba là vị Tỳ kheo nghiêm trì giới luật, Đắc giới vô biểu thể, thân tâm Ngài trở nên thanh tịnh, khiến ma quân kinh hoàng khiếp sợ.

Năm Ngài 32 tuổi, Ngài bắt đầu đội hoàng mũ và nỗ lực tuyên dương chánh pháp tại Tây Tạng. Trong cùng thời điểm trên, Ngài bắt đầu thiết lập hệ thống những luận giới của chư vị đại luận sư Ấn Độ và soạn dịch trước tác bộ Hiện Quán Trang Nghiêm¹⁰⁷ của Sư Tử Hiền Thích Tường Sở Luận.

Năm Ngài 33 tuổi, chính thức vận chuyển bánh xe chánh pháp qua cái nhìn chánh kiến về giáo lý căn bản Phật pháp. Đồng thời, thu nhận đồ đệ, tham

cầu học đạo rất đông từ khi Ngài có giới phẩm Tỳ Kheo. Vào lúc 29 - 33 tuổi, ước tính chư vị Lạt Ma làm học trò của Ngài đến vài trăm vị. Từ năm Ngài 34 - 44 tuổi, trong 10 năm ấy Ngài nhận trọng trách hoàng pháp, giáo dục chư vị Lạt Ma nhỏ tuổi, củng cố giới luật, thuyết giảng kinh luận, đồng thời gặp gỡ tham cầu chư vị Đại sư nổi tiếng qua các trường phái. Đồng nghĩa, Ngài vừa tu tập về pháp khổ hạnh. Đến đâu Ngài cũng làm lợi sanh cho vạn hữu, tùy duyên nương tựa tu trì.

Trong thời điểm này, Ngài đã thọ nhận thêm pháp quán đánh Đại Đà La Ni của phái Du già và học cùng pháp Đại Bạch Tản Cái, Tam Tam Muội Da, Kim Cang Tội Hoại, A Di Đà Phật, Quán Âm mười một diện mặt, Đại Nhật Như Lai, Hành Bộ Mật Pháp, cùng các mật pháp khác. Riêng đối với mật pháp Du già vô thượng, Ngài đã từng tham vấn Đại sư Nhân Ba Triết học tập Mật pháp Long Mãnh, thắng lạc phái Lô Y Ba và phái Hắc Hành, rồi chuyên tâm tu trì giới luật một cách nghiêm mật.

Năm Ngài 44 tuổi, Ngài bắt đầu tiến trình công cuộc cải cách Canh tân Phật giáo qua cái nhìn chánh pháp đề xướng giới luật Thanh Tịnh của Tam Thừa (Tiểu thừa, Bồ Tát Thừa, Mật Thừa) trở lại chân lý tu trì giới luật bằng cách chư vị Tỳ kheo thọ giới đúng như giáo pháp Như Lai.

Năm Ngài 45 tuổi, đã dày công tu tập trước tác bộ “Bồ Đề Đạo Thứ Đệ Quảng Luận” để lại một nền giáo lý tư tưởng mới cho cách nhìn qua mọi thời đại. Năm Ngài 47 tuổi, Ngài lại cho ra thêm tác phẩm “Mật Tông Đạo Thứ Đệ Quảng Luận”. Tất cả các tác phẩm trên đóng góp phần tích cực Canh tân Phật giáo Tây Tạng, đồng thời Ngài đã giảng dạy giáo lý và chư vị đệ tử của Ngài đã nắm bắt tư duy hệ thống về một cách rõ ràng qua Đại Tiểu Thừa, Hiền giáo, Mật giáo tại Tây Tạng. Một công trình đồ sộ về Canh tân Phật học, về trường phái, về giới luật, về năng lượng từ bi tâm mang Đại Thừa vào Tây Tạng, như bước chân tuệ giác viên thông đi vào tận cùng ngõ hẻm của núi tuyết trắng tinh. Năm Ngài 52 tuổi (1403), Ngài Tông Khách Ba đã được Đức Vua Minh Thành Tổ (1360 - 1424) niên hiệu Vĩnh Lạc, mùa xuân này được cung thỉnh sang Trung Hoa để hoàng pháp, và chư vị đại sứ giả đến đánh lễ thọ giáo chân lý Phật Đà. Tuy nhiên, Ngài đã khước từ vì thấy nhân duyên chưa đến.

Cùng thời gian trên, Ngài đã chuyên giảng giải kinh luận về Hiền - Mật giáo, liễu nghĩa và bất liễu nghĩa cho các vị Lạt Ma thính pháp tu học và hành trì giới luật uyên thâm. Theo các sử gia tại Trung Hoa, Ngài Tông Khách Ba đã đến Bắc Kinh vào năm 1407 qua lần thỉnh cầu thứ hai của Đức Vua Minh Thành Tổ để sang đây thuyết pháp cho cả triều đình nghe pháp. Ngài Tông Khách Ba đã vận dụng thần thông, cười trên con voi trắng

tới cung điện thiết triều thuyết pháp. Chư vị tôn túc khắp xứ Trung Hoa đã nghênh đón Ngài. Ngài đã thuyết pháp, giảng kinh luận, truyền giới cho chư vị quan triều hữu duyên, đồng thời tổ chức các nghi thức tâm linh Mật Tạng, nơi đâu Ngài đến nơi ấy có kiết tường bình an.

Vào năm 1408, ngài Tông Khách Ba về lại Tây Tạng, trước lúc từ giả Đức Vua Minh Thành Tổ đã ban tặng cho Ngài vô số vàng lụa. Nhưng ngài Tông Khách Ba đã khước từ, nở nụ cười hoan hỷ và nói rằng: “Việc ấy chưa cần thiết, xin Đức Vua thu lại mệnh lệnh”. Ngài đã trở về Tây Tạng trong niềm hoan hỷ, tự tại chân tâm, không tham cầu địa vị chức danh, mà chỉ một lòng chung lo nền Phật giáo phát triển hưng thịnh, qua giới luật hành trì.

Mùa xuân năm 1409, Ngài thiết lập đại pháp hội cúng dường chư Phật, tại ngôi tự viện Đại Chiêu ở Lạt Tát (Lha- sa ngày nay). Có sự tham dự trên hàng trăm ngàn tăng ni và cư sĩ nam nữ, đồng thời vào tháng giêng, trong mùa xuân mới, lễ hội này đã tổ chức thường niên tại Tây Tạng để tưởng nhớ chư vị thánh tăng và cúng dường chư Phật để gieo trồng thiện phước. Một trong những diễm linh dị cát tường, Ngài cũng đã xây dựng chùa Ganden (Cách đăng) (1409) để làm cơ sở chuyên tu chính cho phái Hoàng Mạo, đứng đầu của trường phái Gelukpa.

Năm Ngài 55 - 56 tuổi, thể theo lời dạy của bốn tôn Bồ Tát Văn Thù cùng Diệu Âm thiên nữ, Ngài cùng hơn bốn mươi đệ tử xuất chúng tu trì và được thành tựu với pháp tiêu tai Tăng Thọ Mạng.

Năm Ngài 58 tuổi, vị đệ tử của Ngài là Ráng Dương Kiết Kết (? - ?) sáng lập tu viện Drepung (Triết Bang) trở thành đạo tràng thứ hai của phái Hoàng Mạo.

Năm 61 tuổi, Ngài kiến lập mật điện Quảng Nghiêm tại chùa Cách - Đăng để chuyên tâm tu mật pháp.

Năm Ngài 62 tuổi, vị đệ tử của Ngài là Thích-Ca-Dã- Hiệp kiến lập tu viện Sera (Sắc-Nhạ) trở thành đạo tràng thứ ba của phái Hoàng Mạo. Ta có thể hiểu rằng Ngài Tông Khách Ba là vị hóa thân Bồ Tát Văn Thù. Chuyện kể rằng: “Vào thời Đức Phật, một cậu bé thuộc về tiền kiếp của Tông Khách Ba, đã cúng dường Đức Phật một chuỗi hạt bằng pha lê và đã được Ngài ban cho một vỏ ốc xà cừ. Đức Thích Ca đã tiên tri rằng Đức Văn Thù Sư Lợi (Man- jushri) sẽ giáng hạ thế thành một cậu bé ở Tây Tạng, sẽ thành lập tu viện Ganden và cúng dường một vương miện cho tôn tượng của Đức Phật. Ngài đặt tên tương lai cho cậu bé là Sumati - Kirti (Blo - bzang grags - pa, Lozang - dragpa). Ngài Guru Rinpoche cũng tiên tri một vị tăng có pháp danh Lozang - dragpa sẽ sinh ở gần Trung Hoa, sẽ được xem hóa thân

của một vị bồ tát và sẽ tạc một tượng Phật theo biểu tượng báo thân (SambhogaKaya)”. Tôi trích dẫn qua tác phẩm tiểu sử ngắn của Đại sư Tông Khách Ba. Alexander Berzin, 2003. Do ngài Lozang Ngodrub dịch và chân thông trí hiệu đính, qua trang thư viện lưu trữ Phật pháp Berzin.

Ngoài ra ngài Tông Khách Ba nhà cải cách giáo dục từ chư vị Lạt Ma đã bị thế tục xâm phạm vào đời sống phạm hạnh, chư vị Lạt Ma đã tha hóa sao lãng trên con đường chân tu hành trì, chính ngài Tông Khách Ba đã có tầm nhìn mới hơn về cải cách giáo dục đưa chư vị Lạt Ma trở lại thanh tịnh trang nghiêm bằng cách thiết lập Đăng Tràng “Tuyên Phật Đường” thu nhận chư vị Lạt Ma trở thành Tỳ Kheo phạm hạnh, mở ra các thời giảng pháp thuyết về các bộ luận, các bản kinh văn cho chư vị Lạt Ma nắm bắt yếu chỉ tu hành qua các bộ Luận như Du Già Luận¹⁰⁸, Bồ Đề Đăng Luận, Nhân Minh Luận, các bản luận chư vị Tổ Sư. ..., được Ngài khai triển và thuyết pháp một cách chặt chẽ.

Nhà Canh Tân Phật Giáo qua việc đối thoại vị Đạt Ma theo pháp sư Thánh Nghiêm ở tác phẩm “lịch sử Phật giáo Tây Tạng” trang 149 có chép rằng: “Tương truyền rằng Đại Lạt Ma muốn biết chủ trương cải cách của Tông Khách Ba có áo nghĩa là gì mới, vì vậy ông đặc biệt cho mời Tông Khách Ba đến để đàm luận. Tông Khách Ba từ chối lời mời cuối cùng Đại Lạt Ma phải đích thân đến gặp Ngài Tông Khách Ba...”

Ta thấy rằng, việc đối thoại giữa hai nhà lãnh đạo Phật Giáo với đức độ uy lực giới đức như tiếng hống sư tử, vị Đạt Lai Lạt Ma đã khiếp sợ về tiếng gầm sư tử, khiến hoàng mào của Lạt Ma liền rơi xuống thêm thiên thất, sự tranh luận đi đến tâm điển giới luật là viên Kim Cương sắc bén đưa tâm tà ác kiến rơi rụng phiền não trở lại chân tâm vắng lặng thanh tịnh. Vị Đại Lạt Ma đã nói rằng: “Ngài quả là Nhất Đán Lý Khuất, cam bái hạ phong”. Bằng sự tâm phục, khẩu phục Đại Lạt Ma chấp nhận cuộc cải cách Canh tân Phật giáo có giới luật uyên tường nghiêm trì tu học. Trải qua nhiều năm tháng giới luật được tuyên dương trên vùng đất xứ Tạng, qua chư vị tổ sư truyền thừa mạng mạch, tu hành chứng ngộ giải thoát Phật tâm.

Cuộc cải cách giáo dục trở về niềm tin tâm linh Phật giáo qua cải cách tăng lữ. Ngài là bậc thông tuệ, bậc trí giả hùng biện, bậc đạo tâm từ hành, bậc giác ngộ Phật đà, bậc nghiêm trì giới đức, luật hành bằng chân tâm đạo lý, đó là gốc từ nền tảng của đạo Phật không phải là tà thuật.

Ngài đã tái sanh đúng thời, đưa nền Phật giáo Tây Tạng từ suy thoái đến phục hưng, trong thời điểm thế kỷ thứ XIII và đầu thế kỷ thứ XIV hàng tăng lữ Phật giáo Tây Tạng bị tha hóa danh lợi, rơi vào chính trị và tôn giáo xen lẫn pha trộn, chánh tà không phân biệt, chánh kiến chưa thông, tư duy

còn hạn chế; sự bê bối tha hóa tăng lữ lập gia đình, giới đức phẩm chất biến dạng, sự quyền uy về thể chế chính trị cao hơn so với đạo lý giác ngộ, họ đi theo lời tà đạo mê thuật, để đạt được quyền chức lợi riêng tư khiến nền giáo dục tăng lữ không còn chỗ tâm linh Bồ Đề, gốc rễ bị mất đi Tam bảo. Chính trị thế khiến ngài Tông Khách Ba đã lên tiếng, cải cách canh tân Phật giáo qua đại nguyện chấn hưng sự suy đồi giới đức, để trở về phục hưng bản thể giáo lý Phật đà trong con đường giới luật nghiêm trì đưa chư vị Lạt Ma thành Tỳ Kheo thanh tịnh giới thể vô biểu.

Ngài Tông Khách Ba cho rằng, gốc của Đạo là nơi Tâm Bồ Đề, hạnh bồ tát, nguyện nghiêm trì luật nghi tế hạnh, tín tâm chân thành khởi lòng chuyên tu, từ đó sanh trưởng Giới-Định-Tuệ. Chứ không phải là pháp thuật trừ tà, do đó Ngài đã dày công để lại tác phẩm: Bồ Đề Đạo Đăng Luận¹⁰⁹, Mật Tông Đạo Thứ Đệ Quảng Luận¹¹⁰.

Ngoài ra, giáo phái Tát-Già đã dèm pha kịch liệt phản đối việc canh tân Phật giáo của ngài Tông Khách Ba. Tuy vậy họ đã bị chinh phục qua các luận đạo kiệt giới, việc đàm luận đưa đến nhất hướng quy hành, tâm ý khuất phục trước điều Ngài Tông Khách Ba lập luận. Tăng đoàn do ngài Tông Khách Ba phải nghiêm trì giới đức, được đào tạo tăng tài, bài giảng quy mô từ cơ sở, đến hàm vị tiến sĩ, ứng chúng trở thành các bậc chân tăng có khả năng thuyết pháp thông thuộc. Tất cả tăng lữ sẽ được học thọ giáo như quy y Tam bảo, Thọ Giới Ưu Bà Tắc, Ưu bà di, và khi trở thành tăng lữ xuất gia là thọ Sa di giới, và học thêm các giáo lý căn bản như: Nhân Minh Thích Luận của Pháp Xứng Đại Sư, Hiền Quán Trang Nghiêm Luận của Sư Tử Hiền Pháp Sư, Duy thức Tam Thập Tụng của Thế Thân Đại Sư, Thích Luận của An - Huệ Đại Sư, Bát Nhã ở Trung Luận của Long Thọ Bồ Tát Đại Sư, Nhập Trung luận của Nguyệt Xung Đại Sư, Câu xá luận của Thế Thân Đại Sư, Các bộ luật Nhất Thiết Hữu Bộ, Nhân Minh Luận.

Về mặt Luật Tạng, ngài Tông Khách Ba đề xướng phải tu tập tuần tự từ Sadi đến Tỳ Kheo Giới, Bồ Tát Giới và đến điển Kim Cang Giới. Các tăng sĩ phải được giáo dục qua chương trình giáo lý theo Hiền giáo, Đại thừa, Tiêu thừa rồi đến tự phái Kadam, thuộc ngài AtiSa (A Đề Sa) và Mật thừa, giáo huấn Dakini.

Tất cả, ngài Tông Khách Ba đã phát huy trên thân bằng đời sống phạm hạnh, thanh tịnh, được đội hoàng mào, khuyến khích quần chúng chánh tín Tam bảo. Trên phương diện Phật pháp đi vào đời, Ngài đề cao việc độ sanh Bồ Tát Đạo qua cách nhìn ngũ minh, bằng cách thông lý, thông tu, thông hạnh, thông nguyện, thông pháp lục Độ Ba La Mật, như Ngũ Minh thì:

+ Nội minh: Am tường về nội điển Kinh, Luật, Luận.

- + Thanh minh: Thông thạo ngôn ngữ.
- + Nhân minh: Thông thạo lý luận sắc bén.
- + Y phương minh: Thông thạo về y học từ pháp cổ truyền dân gian đến y khoa hiện đại.
- + Công xảo minh: Thông thạo về ngành công nghiệp. Trên phương diện Mật thừa, chư vị Lạt Ma họ không sử dụng pháp thuật để tìm cầu danh lợi, mà dùng pháp chân ngôn thần chú để đạt được yếu chân nghĩa và thành tựu đệ nhất nghĩa là Niết bàn tịch tịnh vắng lặng chân tâm.

Công cuộc cải cách hiện nay trên thế giới đã có khắp như Mỹ, Nga, Anh, Nhật Bản, Ấn Độ, Nepal, Bhutan, Pháp, Đức... Các nước trên thế giới đều có tông phái Hoàng Mạo.

Từ thế kỷ XIV đến nay ngài Tông Khách Ba được tôn phong Sư Tổ, được xem là vị hóa thân Bồ Tát Văn Thù hay hóa thân Bồ Tát Kim Cang Thủ, một vị Luật sư nghiêm trì giới luật, nhà giáo dục, nhà cải cách Hiền, Mật, Luật, Viên thông, nhà triết học Phật giáo, nhà nghị luận thông tuệ, nhà tâm linh đạo đức, đưa phạm tăng trở về Bồ Tát Thừa dung hợp qua luật Tạng Tỳ Kheo.

Ngài Tông Khách Ba đã ẩn mật tu học trên các vùng tuyết trắng, đồng thời sau khóa mật thất Ngài còn tu tập đánh lễ hồng danh 35 vị Phật để tăng trưởng trí tuệ.

Mặt khác, ngài Tông Khách Ba có các môn đệ đến vùng hoàng truyền giáo pháp, tại vùng A-Lý, vùng Xương đô, vùng A-Da, đến hậu Tạng... Qua các vị Đại đệ tử của Ngài Hỷ Nhiêu Tang Bô (StodSe-Radbzan-po) (? - ?) tạo dựng tu viện Đạt Ma (Stag-mo) tại vùng Mang Vực. Kế tiếp có vị đệ tử Hạ Hỷ Nhiêu Tang Bô (Smadses-rad bzam-po) (? - ?) là người Tây Khương, tham cầu học đạo với Ngài Tông Khách Ba. Sau về tại vùng Xương Đô hoàng pháp kiến tạo tự viện Từ Thị Châu (?) Tôn sư Tông Khách Ba là bậc thầy chỉ giáo và tuyên dương giáo lý của Ngài khắp vùng Xương Đô.

Tại vùng A Đa có chư vị đệ tử đã kiếp lập tự viện Tháp Nhĩ (Cổ bản) thuộc thị trấn Lỗ Sa Nhĩ, Hoàng Trung, Tỉnh Thanh Hải, Trung Hoa ngày nay, cách chợ Tây Ninh khoảng 24 dặm về phía Tây, đánh dấu một lịch sử “Thân mẫu Đại sư Tông Khách Ba đến Tây Tạng tìm Ngài nhưng không thấy, do đó thân mẫu xây dựng Thảo Am Tháp Nhĩ (?) để thờ chiếc y của Ngài”; về sau có Ngài Nhân Khâm Tông Triết Kiên Tham (? - ?) xây dựng trên nền tảng của ngôi tự viện Am Tháp Nhĩ vào năm 1560 tôn thờ Ngài Tông Khách Ba là vị trụ trì, đồng thời kiến tạo pho tượng Di Lặc Bồ Tát

đại diện. Vào năm 1577, có nhiều vị trú trì đã đến đây trụ trì và triển khai giáo nghĩa của Ngài Tông Khách Ba trở thành Hoàng Mạo phái.

Vào thời kỳ viên tịch, năm 1419 nhằm ngày 25/10 cơ duyên hồng hóa đã mãn, hạnh nguyện độ sanh đã tròn, Ngài giao phó tâm nguyện cho các môn đệ, dặn dò và chỉ điểm yếu luận tâm tông về giáo phái, kế nhiệm truyền thừa.

Ngài ngồi kiết già, an nhiên, thân thần thị tịch, cánh hạt về Tây, dệp hải lưu châu, tuyết trắng vang xa cơn lạnh giá, xua đi phiền não khiến môn đệ ngậm ngùi cung tiễn Ngài trở về bốn xứ ngàn xưa, trời Tây cung rước. Ngài thọ thể 64 xuân thu, với 40 năm hạ lạp giới luật tinh nghiêm.

Tại quê hương Thanh Hải đã kiến tạo tu viện Kum-bum (1379) để tưởng nhớ Đại sư Tông Khách Ba, với giáo phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng thuộc phía Tây Bắc Trung Hoa. Trải dài 700 năm lịch sử, được trùng hưng nhiều lần, nên đây là điểm đến tâm linh Phật giáo, do sự hồng truyền chánh pháp của Đại sư đi vào lịch sử trong các thời đại trải dài cho đến hôm nay.

Tôn danh Ngài là: Đại sư Tông Khách Ba luật học A Xà Lê, Luật Sư Mật Hạnh Đại Triết Gia Phạm Hạnh A Xà Lê Tông Khách Ba Tôn Sư, Hoàng phái tổ sư Tông Khách Ba A Xà Lê Tôn Giả. Đại Trí Kim Cang, Luật Sư Phạm Hạnh A Xà Lê Tôn Giả Tông Khách Ba, Thượng Nhân Tôn Sư.

Để rồi từ đây, Ngài là bậc thầy nghiêm trì phạm hạnh suốt thời đại thế kỷ ngàn năm, âm vang trên tuyết trắng rơi vào vùng Thanh Hải “Bí mật xứ Tạng”, cũng là điểm quay về chân lý áo nghĩa Phật tánh ngàn xưa cho hôm nay và muôn đời luận đạt chân viên trí tuệ.

---o0o---

14. ĐẠI SƯ ĐĂNG CHÂU GIA MỤC THỔ (1935 - ?)

Sắc hồng tuệ nhật, trí nguyện chân tâm, hòa bình thế sự, ngọc ân vô úy tự tại Quán Âm. Âm vang trên vùng tuyết trắng, về nguồn chân thiện nói góc Phật đà. Thuyết kinh thi nhật sáng cả trời Tây. Từ Đông sang Á, đến khắp địa cầu, danh tăng xuất chúng bậc thầy cho vạn hữu quy ngưỡng chân tu. Ngài Đăng Châu Gia Mục Thổ, sinh trưởng trong một gia đình thuần nông, gia đình sinh sống bằng nghề chăn cừu và tính tâm Tam bảo. Ngài có 16 anh chị em, ngài Đăng Châu Gia Mục Thổ là con thứ 7 trong gia đình, Ngài sinh vào ngày 6/7/1935 tức vào năm Ất Hợi, thuộc cung khôn, hành Hỏa. Tại một ngôi làng nhỏ Taktser, gần biên giới phía Đông Nam của khu vực Tây Tạng cũ, nằm huyện Amdo, về sau này ngôi làng này trở về vùng Thanh Hải, Trung Hoa ngày nay. Ngài cực kỳ thông minh, tinh anh và

nhanh trí ứng xử. Thân thế đại gia đình của Ngài vô cùng quý hiếm, gồm 16 anh chị em nhưng đã bị mất đi 7 anh chị, còn lại 9 anh chị em sinh sống trong mái ấm gia đình giữa vùng núi trung du. Vùng núi này lúa thừa chỉ có gần 20 hộ gia đình sinh sống, họ luôn đùa vui với những chú cừ lạc vào triền đồi phía Đông Nam - Amdo.

Song thân đặt tên cho Ngài là Lhamo Dhondup (nghĩa là Hoàn thành ý nguyện). Sau này, Ngài có tên tiếng Tạng là Tenzin Gyatso, dịch là Đấng Châu Gia Mộc Thố, một tên khác là Nag-dban-blo-bzan-bstan-hdsin-rtgya-mtsho (dịch là Lạp-Mộc-Đấng-Châu). Ngày nay, cả Tây Tạng và thế giới gọi Ngài là Đạt-Lai-Lạt-Ma thứ XIV. Thân phụ Ngài tên là Choekyong Tsering (? - ?). Thân mẫu của ngài là Diki Tsering (? - ?), người chị gái lớn tuổi nhất là Tsering Dolma lúc ấy mười tám tuổi, đã chăm sóc Ngài. Người anh trai của Ngài tên là Jigme Norbu Thupten (1922 - 2008) được xem là hóa thân Taktser Rinpoche (? - ?) em gái Jetsunpema (1940 - ?). còn có người em Gyalo Thondup và người em Lobsang Samten, còn người em út của Ngài là Tenzin Cheoqya (? - ?) được xem là hóa thân của Ngari Rinpoche. Còn Ngài là bậc đặt biệt, là hóa thân của ngài Thubten Gyatso (1879 - 1933) vị Đạt Lai Lạt Ma thứ XIII, hiện thân vô úy Bồ Tát Quán Thế Âm, trong truyền thống xứ Tây Tạng.

Ngay từ lúc còn nhỏ, Ngài sinh ra có một con mắt bị nhắm lại, người chị cả đã dùng ngón tay cái của mình để kéo mí mắt của Ngài ra. Lúc ấy, mắt Ngài mở ra bình thường. Đến lúc biết nói, Ngài đã nói và tâm sự với bố mẹ: “Con sẽ đi đến thủ đô Lhasa và cả nhà sẽ cùng đi với con”.

Vào năm 1935, quan nhiếp chính Lama, đi đến đỉnh hồ thiêng Lhamo, thuộc phía Nam Tây Tạng, cách thủ đô Lhasa 90 dặm. Ngài quan Nhiếp chính ngồi câu nguyện, quán chiếu nhìn mặt hồ yên tĩnh, từ trong mặt hồ hiện ra ba chữ “Ah Ka Ma”, có một ngôi chùa ba tầng mái ngói ngọc bích, có con đường dẫn đến một ngôi làng nhỏ, gần ngọn đồi nhiều cừ. Trong ngôi nhà nhỏ có chiếc máng xối rất lạ. Định thiền dùng tuệ giác, Ngài Nhiếp chính vương đoán chữ Ah là tỉnh Amdo phía Đông Bắc, chữ Ka là ngôi chùa Kumbum ba tầng, bên cạnh nhà Ngài Lhamo Dhondup (Tức Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV ngày nay) và chữ Ma là chỉ có ngôi tu viện Kama Rolpai Dorje ở trên ngọn núi của một ngôi làng kề bên. Việc nguyện thành tâm ý chu viên, các Ban Thiền Lạt Ma chiêm nghiệm, cử phái Đoàn tùy tùng chức sắc đến thăm hỏi tiền trạm. Vào năm 1937, Ngài được hai tuổi, lúc bấy giờ phái đoàn Ban Thiền Lạt Ma đã đến vùng Amdo phía Đông Nam. Tìm hóa thân của vị Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV. Vào ngày hôm ấy, tùy tùng phái đến thăm nhà chú bé Lhamo Dhondup để quan sát, mang thêm vật dụng của Ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ XIII, đến thử tài chú bé. Vừa đến tới

cửa, chú bé đã nhận biết rất rõ, nhận ra vị viện trưởng Sera và nói lời chào thân mật: “Sera Lama! Sera Lama!” (xin chào Ngài Lama Sera!)

Ngài Lama Kewtsang (? - ?) đưa cho chú bé một xâu chuỗi của ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ XIII. Chú bé liền nói và ân chú, đồng thời bảo phái đoàn đã để những vật dụng của những vị khác với nhau như: Cái gậy, hàm răng, chiếc linh, cuốn kinh, xâu chuỗi, chiếc áo, đôi dép, kinh thư đang viết dở, .. Tất cả, chú bé đã nhận diện từng vật dụng của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ XIII và còn bảo xuất xứ từ đâu, dùng vào thời điểm nào? Ai trao tặng? Và truyền thừa từ đâu... Xem đó là vật dụng của mình. Sau đó, phái đoàn đã đánh lễ và xác nhận chú bé Lhamo Dhondup là hóa thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ XIII và đồng thời cung thỉnh Ngài là vị Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV của giáo phái Gelupa và đưa đến tu viện Kumbum để đào tạo, dạy dỗ, ươm mầm hạt ngọc minh châu thành vị thầy Mô Phạm.

Thời kỳ xuất gia học đạo vào năm 1937 đến 1939, Ngài luôn tinh tấn nỗ lực, được chư vị bổn tôn giáo huấn, truyền đạt pháp căn bản, Ngài học rất nhanh, nói là hiểu được ý trước và sau của chư vị giáo thọ. Chẳng bao lâu thời hành điệu của Ngài ở tại Tu viện Kumbum, thâm thoát dần trôi, cuối năm ấy (1939) Ngài đưa về tu viện JoKhang (Đại Chiêu) ở Lhasa để huấn đạt đào tạo, thọ sa di giới với pháp hiệu là Jamphol Ngawang Lobsang yeshe Tenzin Gyatso. Vào ngày 22 tháng 2 năm 1940, Ngài đã được đăng quang lên kế nhiệm với tước hiệu Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV. Vị lãnh đạo tinh thần Tây Tạng gồm hai khía cạnh đó là dân tộc và tôn giáo, đưa mục đích ý nguyện về sự thịnh trị an dân. Quá trình tu học mười năm tuổi trẻ đã được chư vị tôn túc giáo thọ chỉ bảo về kinh, luật, luận, về văn hóa Tây Tạng, nghệ thuật Tây Tạng, Phạm Ngữ (Sanskrit), y học (medicine), triết học Phật giáo, về Bát Nhã Ba La Mật Đa, Trung Quán luận, Giới luật phạm hạnh tỳ kheo, A Tỳ Đạt Ma, lượng học, biện luận, thi ca, âm nhạc, kịch nghệ, thiên văn địa lý, văn phạm ngôn ngữ, tiếng Tạng, tiếng Phạm, tiếng Hán, tiếng Anh, tiếng Hindu, tiếng Mông Cổ, tiếng Pháp,...

Ngài đã hoàn tất các học vị cao đẳng, thạc sĩ, tiến sĩ, đó là danh hiệu Geshe Lharampa (Tiến sĩ Phật học). Vào tuổi 24 (1959) Ngài đã được thi qua nhiều cấp bậc trong các trường Phật học như Drepang, Sera, Genden, các học phái, giáo phái, thăm viếng các tự viện, học nhiều kinh nghiệm chư vị tôn túc, tham vấn qua các kinh luận. Hiểu sâu và am tường về Luận Tạng, Luật Tạng, kinh Tạng, vừa Hiểu giáo, Mật giáo Ngài đều dung thông. Ở tuổi 23, kỳ thi cuối cùng (1958) là tại tu viện JoKhang “Đại Chiêu Tự” ở Lhasa trong lễ hội Mondam, Ngài đạt vị cao nhất trong kỳ thi về Phật học, ai cũng thán khen tán thán Ngài. Đồng thời, hiểu sâu hơn về các bậc tổ sư truyền thừa mạng mạch qua các giáo phái Phật giáo Tây Tạng.

Vào ngày 17 tháng 11 năm 1950, Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV lên lãnh đạo Phật giáo Tây Tạng.

Năm 1954, Ngài đi Bắc Kinh để hội đàm với chủ tịch Mao Trạch Đông về vấn đề Tây Tạng.

Năm 1956, Ngài sang Ấn Độ để dự lễ kỷ niệm Đản sanh của Đức Phật, Ngài đã gặp và diện kiến thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru (1889 - 1964).

Vào ngày 17/3/1959, Ngài cùng nhiều người Tạng chuyển sang lưu cư ở vùng đất cao nguyên Dharamsala, thuộc tiểu bang Himachal Pradesh, tại vùng phía Bắc Ấn Độ. Tại đây, Ngài đã chính thức gây dựng cơ nghiệp cho người Tạng sinh sống, phát triển, duy trì nguồn năng lượng nông nghiệp, công nghiệp, phát huy năng lực cho đời sống mới. Hiện nay, tại vùng đất này có hơn 120.000 người Tây Tạng qua bao thế hệ ở Dharasamla, có gần 200 tự viện, trên 20.000 tăng ni tu tập. Qua các tông phái Phật giáo Tây Tạng, duy trì giới luật, cất giữ nét đẹp văn hóa, duy mạch trên kinh tế, văn hóa, thể chế, tôn giáo. ..., đều phát triển mạnh.

Năm 1960, Ngài thành lập Hội đồng Dân cư tại vùng đất Dharamshala, Ấn Độ, cho quần chúng dân tộc Tạng lưu cư.

Năm 1963, Ngài đã ban hành Hiến pháp dân chủ, dựa vào nền tảng Luật học Phật giáo và Hiến chương nhân quyền của Liên hiệp quốc. Soạn thảo cho dân Tây Tạng lưu cư trên vùng Ấn Độ, tiểu Lhasa, Nepal ngày nay, được tự do Tôn giáo trong mọi phương thức hôm nay và mai sau. Năm 1965, Ngài tham dự Đại lễ Phật Đản Phật lịch 2500 tại Ấn Độ.

Năm 1970, Ngài thành lập thư viện Tây Tạng tại Dharamshala để lưu trữ kinh, luật, luận, văn bản thư tịch cổ gần 80.000 văn bản có giá trị văn hóa lịch sử cho Tây Tạng và giúp các nhà nghiên cứu có cái nhìn đúng hơn về Tây Tạng xưa và nay.

Năm 1971, Ngài vi hành đến Liên Xô, được các giới chức trách đón tiếp trọng thể.

Năm 1973, ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV đã gặp gỡ Đức giáo hoàng Phao Lô VI, tại tòa thánh Vatican. Cuộc gặp gỡ đã tôn vinh sự tự do tín ngưỡng Tôn giáo về niềm tin tâm linh và kêu gọi hòa bình cho nhân dân toàn thế giới.

Vào những năm kế tiếp 1980, 1982, 1986, 1988, 1990, 2003, ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV tiếp tục gặp gỡ Đức giáo hoàng John Paul Đệ nhị, thúc đẩy niềm tin tâm linh tín ngưỡng về hòa bình thế giới cho Tôn giáo ngày nay.

Năm 1987, Ngài tham dự Hội nghị nhân quyền tại Thủ đô Washington, Hoa Kỳ.

Vào ngày 10/12/1989, ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV được vinh dự đón nhận giải thưởng Nobel Hòa bình do Ủy ban Hòa bình Na uy trao giải. Trải dài năm tháng hành đạo du phương trên thế giới, đi qua nhiều quốc gia, gần 62 quốc thể, Ngài đến thuyết pháp, giảng dạy, truyền trao niềm tin Tam bảo. Qua các tu viện, tự viện, các trường Đại học danh tiếng trên thế giới, đồng thời đón nhận gần 137 văn bằng giải thưởng và tiến sĩ danh dự. Ngài là bậc thầy tôn quý, khả kính, khiêm cung, tâm từ bi đại nguyện, thân thiện, giản dị, tự tại, uyên thâm. Hương đức hạnh của Ngài lan tỏa ra khắp năm châu thế giới. Các văn bằng tiến sĩ danh dự trên các lãnh thổ thế giới trao tặng Ngài như:

- Tiến sĩ văn chương, tại Đại học Benaras Hindu, In-dia năm 1957
- Tiến sĩ danh dự Ramon Magaysay năm 1959 tại Philippines
- Tiến sĩ thần học tại Carol College Wakkesh - USA năm 1979
- Tiến sĩ triết học Phật giáo, do University of Oriental Studies, USA năm 1979
- Tiến sĩ nhân văn học do Seattle University, USA năm 1979
- Ngày 10/12/1989 nhận giải Nobel Hòa bình
- Tiến sĩ thần học tại Central Institute for Higher Ti-betan Studies, Sarnath, India năm 1990
- Tiến sĩ luật học tại University of Melbourne, Australia năm 1992
- Tiến sĩ văn khoa, tại Berea College, Berea USA năm 1994
- Tiến sĩ nghệ thuật và nhân văn Columbia University, USA năm 1994
- Tiến sĩ triết học, tại Rishso University Tokyo, Japan năm 1995
- Tiến sĩ khoa học quốc tế, University of Trieste Tri-este, Italy năm 1997
- Tiến sĩ luật học, University of Wisconsin, Madison, USA năm 1998

Ngoài ra, Ngài còn đón nhận nhiều văn bằng danh dự khác nhau trên thế giới, trao tặng trên các quốc gia tôn danh Ngài. Sự nghiệp hóa độ quần sanh, thọ trì luật học, tiếp tăng độ chúng, thuyết giảng khắp năm châu, gần 80 tác phẩm của Ngài đã phổ biến khắp thế giới, được dịch ra nhiều ngôn ngữ. Một số tác phẩm nổi tiếng của Ngài là:

- Mở huệ nhãn (the opening of the wisdom eye, 1972)

- Phật giáo Tây Tạng (the buddhism of Tibet, 1975)
- Biển của trí tuệ (Ocean of wisdom, 1990)
- Tự do nơi lưu đày (Free in Exile, 1991)
- Tia sáng trong bóng đêm (Flash of Lightning in the dark of night, 1994)
- Ý nghĩa cuộc sống (the meaning of life, 1999)
- Tứ diệu đế (the four noble Truths, 1998)
- Khoa học tâm linh, cuộc đối thoại Đông - Tây (Mind Science, An East - West Dialogue, 1999)
- Thế giới Phật giáo Tây Tạng, khái quát về triết lý và thực hành (the world of Tibetan Buddhism, An Overview of Lts philosophy and practice, 1999)

Năm 1990, Ngài đã gặp gỡ phái đoàn Do thái giáo tại Dharamshala, về chính sách Tôn giáo. Tại đây, đã đi đến điểm chung vì hòa bình Tôn giáo thế giới.

Năm 1991, Ngài có chuyến viếng thăm Baltic, nhận lời mời của Tổng thống Litva, ông Vytautas Landsbergis và Ngài là một vị thượng khách đọc diễn văn tại Quốc hội Litva. Cùng thời gian năm 1991 này, Ngài đã nhận lời mời đến Nga, được sự đón tiếp của Tổng thống Boris Yeltsin tại vùng Kavkaz.

Năm 2001, Ngài đã có cuộc đàm thoại với Tổng thống Bush vào ngày 23/5. Trong năm 2001 Ngài đã trao quyền cho ông Samdhong Rinpoche, do Cộng đồng nhân dân Tây Tạng ở Ấn Độ, Nepal biểu quyết.

Năm 2004 và năm 2012 Ngài có buổi tiếp chuyện với Tổng thống Vladimir Putin, vị tổng thống đã mời Ngài đến Kalmykia và tiếp đón Ngài như bậc thượng khách.

Năm 2006, Ngài đã có cuộc đàm thoại với các nhà lãnh đạo cấp cao thế giới, như đến Israel, gặp Giáo hoàng Benedict XVI, gặp Tổng giám mục Canterbury, gặp tiến sĩ Robert Runcie, các nhà lãnh đạo của Giáo hội Anh giáo ở London, gặp Ngài Gordon B Hinckley, gặp Chính Thống giáo Đông phương, Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Do Thái, Sikh.

Vào ngày 26/11/2007, Ngài có bài tham luận tại Ấn Độ về chủ đề “Tình yêu và sự tha thứ”. Năm 2007, Ngài đã có cuộc gặp thân tình tăng thân cùng chung lý tưởng, về nền tâm linh Phật giáo với Thiền sư Thích Nhất Hạnh.

Năm 2009, Ngài có chuyến viếng thăm Arunachal Pradesh, một tu viện Phật giáo tại Ấn Độ, nằm về phía Đông Bắc, sát với Tây Tạng. Ngài đến thăm Tawang nơi sinh sống bộ tộc Mornpa có một sự liên kết chặt chẽ với Lha- sa Tây Tạng ngày nay.

Tháng 8/2009, Ngài đến viếng thăm Đài Loan sau cơn bão Morakot, tại ngôi trường Nam Đầu, Ngài đã có buổi thuyết pháp chia sẻ cho dân chúng nơi đây bằng niềm tin Tôn giáo.

Năm 2010, Ngài đến Mỹ tại Bloomington, Indiana đưa ra nhiều luận điểm hướng đến hòa bình.

Năm 2013, Ngài đã có bài tham luận về dân chủ, phi bạo lực, hòa hợp, Tôn giáo, mối quan hệ Tây Tạng và Ấn Độ đến điểm tâm linh tín ngưỡng.

Năm 2014, Ngài đã có cuộc gặp Tổng thống Mỹ Barack Obama, cuộc đàm thoại đi đến điểm tâm linh tự do nhân quyền Tôn giáo. Và Ngài đã tặng một bức tranh Đức Phật treo tại nhà Quốc hội Mỹ, xem đây là niềm tin chánh pháp lan rộng khắp năm châu. Ta đọc các tác phẩm của Ngài Đức Đạt Lai Lạt Ma thì hiểu hơn về chân tâm thực tại, chánh kiến, chánh tư duy, chánh niệm đưa tâm thức niềm tin Tôn giáo về con đường Bát Chánh Đạo, tin sâu hơn bằng viên ngọc tuệ giác của Đức từ phụ Thích Ca Mâu Ni.

Đến Tây Tạng, ta hiểu hơn về cuộc đời thăng trầm chư vị tổ sư, vì đại nguyện tuệ giác nên đã lưu phương thuyết giáo, âm vang danh tuệ từ Ấn Độ đến Tây Tạng mãi còn một ánh sáng từ bi. Ngài Đấng Châu Gia Mục Thố, từ thiếu thời đến viên mãn hạnh tuệ gần 80 năm trong cuộc đời. Ngài là vị pháp sư, giảng sư, luật sư, giáo thọ sư, bậc hiền tuệ luôn ban tâm từ trí sáng cho vạn hữu chúng sanh ở Tây Tạng đến Nepal, Ấn Độ, Nga, Mỹ, Pháp, Hàn Quốc, Nhật Bản, .. nhiều quốc gia thọ ân giáo dưỡng tâm linh Nhật quang phổ chiếu từ trí tuệ minh châu. Phật tử Việt Nam được Ngài thọ ân và chỉ giáo nên nhiều phái đoàn đến Dharamsala, hay Bồ Đề Đạo Tràng được diện kiến Ngài giảng tòa thuyết pháp, thính chúng luôn lắng đọng tâm từ vô úy tự tại, để học được hạt ngọc minh châu trong chiếc áo cà sa phạm hạnh qua pháp tu thực hành Tứ diệu đế thậm tuyên. Nhân duyên hay huyền thuật, phàm tăng hay thánh tăng, minh châu hay sỏi ngọc, tuyết trắng hay mây trời đều có một điểm tâm linh, thanh tịnh trí tuệ và từ bi vô ngại. Chân sư phạm hạnh, vượt tuyệt thính kinh, mang chân lý Phật đà từ Ấn Độ vào Tây Tạng, giáo nghĩa kinh tạng, luật tạng, luận tạng, đến từ thế kỷ VII và giữa đầu thế kỷ XX của thập niên 1950 cuối 1959. Âm vang ấy như tuyết rơi đọng lại, trở về nhân lý hồi sinh. Tiên nhân khai sáng, Ngài bước đi chân lý giác ngộ, khai sáng xứng danh phái Hoàng Mạo cho Tây Tạng và thế giới quy ngưỡng chân tông. Hậu thế lập nguyện, nói gót chánh tông,

Ngài là vị kế nhiệm tiền nhân vượt tuyệt trở về tái lập tiêu vùng Lhasa ở Nepal cổ kính, ngắm nhìn tuyết ngọc trắng tinh rơi vào biển cả giải thoát Như Lai. Ai biết được phàm tăng thánh quả, viên ngọc này có tuệ nhật từ tâm, không ái dục, không danh vọng quyền cao, không tham đắm ân tình hệ lụy, không ngũ dục lôi kéo, không tà kiến lắng sâu, không Tam độc nổi loạn mong cầu mà tìm về chân ngôn mật thể.

Hạt ngọc minh châu, trong phàm tăng thánh giả, vì còn đoạn trừ học tập diệt tận các lậu hoặc căn duyên, nên minh châu tỏa sáng như nợ duyên trần cho, tộc phái, chánh pháp xiển dương để mang lại hạnh phúc. Sỏi ngọc phàm nhân vì trong phàm bậc tuệ giác, có đầy đủ phẩm chất đức hạnh, giới thể phòng hộ bảo ban, chánh niệm chân lý trên con đường chánh đạo, chân lý tự tại nên tuệ chiếu sỏi ngọc sẽ sáng mãi trần gian.



Ôi xir Tạng, sao nàng diễm lệ và tinh tú như những vì sao trên cung trời tự do, nàng rong chơi để bao chàng thi sĩ chạm hỏi đến trái tim nàng, nàng cao nhất mà ai cũng đến ngắm nhìn cho thỏa dạ cuộc tình. Hỡi Himalaya, nàng có nghe chẳng tiếng gọi từ cung trời nóc nhà xir Tạng hay không?

---o0o---

CHƯƠNG V – BƯỚC CHÂN THĂM QUAN MỞ RA BÍ MẬT XỨ TẠNG

01. VƯƠNG ĐƯỜNG CUNG ĐIỆN POTALA

Mùa thu nắng ấm, nhiệt độ âm 4°C mà trời cũng không có tuyết, khi ai có tấm lòng muốn khám phá cung thành Vương điện Potala, một tấm lòng thành kính, một đại nguyện cầu tiếng, một bờ đề tâm tha thiết, thì nguyện lớn sớm thành. Tôi được báo tin chính thức, Đại sứ quán Trung Hoa và tòa lãnh sự Tây Tạng cho phép chúng tôi đến.

Chúng tôi đến vùng đất xứ Tây Tạng với mười hai vị xuất gia và mười sáu vị Phật tử Việt Nam trên mọi miền đất nước. Tháp tùng phái đoàn có Hòa thượng Thích Thái Hòa, Thích Phước Cần, Thích Vân Pháp, Thích Từ Niệm, Thích Pháp Mãn, Thích An Tuệ, Thích An Khang, Thích Minh Thế,.., sư Như Huy, sư Minh Tánh, sư Tuệ Nhân. .. cùng một số quý vị Phật tử,.., đồng chung tâm niệm đến chiêm bái vùng đất Lhasa, xứ sở Tây Tạng huyền bí.

Ôi! Tây Tạng qua dãy núi cao nóc nhà thế giới, với lễ nghi phong tục Phật giáo đa sắc màu, bằng nhiều gam màu rực rỡ, với dải lụa kiết tường trắng bạch như muốn gọi đến cho chúng tôi một không khí thiên nhiên trong lành, ai ai cũng háo hức đến thăm vương cung điện Potala, chỉ được nghe qua sách báo, internet và hình ảnh lưu truyền qua nhiều chuyến đi của các phái đoàn, mà tôi chưa tận hưởng bằng tất cả trái tim mình.

Thế là, Lhasa vùng đất Tây Tạng huyền bí, cái rét, cái lạnh, cái không khí quá loãng, cái bất chợt háo hức làm sao? Không khí thay đổi đột ngột nên ai nấy đều phải hít thở thật sâu và tìm về chính mình. Thế rồi, hơi ẩm làm cho chúng tôi trầm lắng từ bao giờ, được thả hồn ngắm nhìn những con đường, những cánh đồng thảo nguyên xanh, những nụ cười dễ thương của anh hướng dẫn viên du lịch Tenzin Trile đã trao cho phái đoàn một chiếc khăn kiết tường. Nghe nói đây là sự trân quý, nét văn hóa tạo cho du khách một niềm tin xứ Tạng đến thì chẳng bao giờ muốn về, muốn học hỏi kinh nghiệm chuyên tu, muốn khám phá vùng đất hứa, muốn nhìn ngắm đỉnh núi tuyết vĩnh cửu Himalaya ngắm chú chó ngao xứ Mật tạng kiêu kỳ, được ngồi lên mình chú trâu Yak đi lên các cung điện lầu gác ngắm nhìn các vị Phật trong lớp áo kim cương.

Bất chợt cả đoàn đều nghe thông báo, phải nghỉ ngơi để dưỡng sức cho chuyến nghiên cứu thánh địa Phật giáo Tây Tạng trong ngày mai. Một bình yên trong giấc ngủ chiêm bao. Đêm nay, tôi được nhìn ngắm một cung trời bao la với vàng trắng xứ Tạng huyền ảo. Không hiểu từ đâu tôi có tâm trạng cảm giác lạ kỳ, giấc mơ Tây Tạng từ trong tháng ngày ở Việt Nam, tôi được mơ và nhìn bằng tâm, đi bằng ý thức, giờ tái hiện trước mắt tôi. Trong mơ, tôi được ngắm vàng trắng đẹp trong khí tiết băng giá, một mình

trong căn phòng nhỏ xinh. Và rồi dòng thơ tuôn chảy, như vàng trắng xứ Tạng.

Vàng một đêm thôi, tôi đã có được một tâm hồn bao la rộng lớn. Diễm phúc thay, thấy và nghe, đọc các tài liệu về Cung điện Potala, giờ thì đã đến bước vào dạo chơi. Một ngày mây phủ khắp Potala, làm cho không khí càng ngày lạnh thêm, vì thời tiết hôm nay có một trận mưa như đang chào đón phái đoàn chúng tôi, ai nấy đều tỏ vẻ lo lắng bất tiện cho việc chiêm bái Cung điện Potala. Bất chợt, Thầy dạy chúng tôi rằng: “Ta đi bằng đôi chân hỷ lạc, chánh niệm thắm cầu nguyện Bồ Tát Quán Âm, gia hộ chúng ta đi để học hạnh lắng nghe của Ngài. Và im lặng vô ngôn”.

Thực là điều kỳ diệu ai nấy đều thực hành bước trong đôi chân trần, bằng ý thức chánh niệm, có tư duy về cái hiểu qua sự hành trì nội tâm.

Tìm vào dòng lịch sử thâm cung nơi Potala bắt nguồn cuộc hôn nhân từ thời Tùng Tán Cang Bố và công chúa Văn Thành, kết duyên trong tình hữu nghị hai dân tộc Tạng - Hán. Vào khoảng thế kỷ VII, trải dài dòng lịch sử 1300 năm đã bước qua. Ta có thể thấy rằng Tùng Tán Cang Bố có tầm nhìn chiến lược về phong thủy, địa lý nhờ các bậc minh sư, quốc sư như: Ngài Liên-Hoa-Sanh. Vì biết rằng nơi thủ phủ Lhasa xưa kia được cấu tạo bởi ba ngọn núi đồi gọi là Hồng đồi và đồi ChoKpori, cùng đối diện đồi Pongwari, được coi là tâm điểm, nơi hội tụ linh thiêng của chư vị Bồ Tát trú xứ và hành đạo nên Tùng Tán Cang Bố đã cho xây dựng thành một vương đường nguy nga tráng lệ, trở thành trung tâm kinh tế chính trị của thủ phủ Lhasa. Mãi đến năm 769 Potala rơi vào một đêm thiêu trụi hết tất cả các kinh điển Phật giáo, pháp khí, cùng nhiều thư tịch khác. Kể từ đó Potala đi vào lãng quên của nhân loại.

Sang thời kỳ bước vào giai đoạn hoàng kim, mãi vào đầu thế kỷ IX thịnh trị một thời, do sự phân chia đền đài, một lần nữa Potala bị chiến tranh hủy diệt. Lúc ấy, tình hình kinh tế cũng không phục hồi lại được. Dân xứ Tạng họ nghĩ rằng nơi ba ngọn đồi này có chư vị Bồ Tát trú ngụ nên họ hết lòng tu tập hành trì.

Một trong những ngọn đồi thiêng, đồi Hồng tọa lạc trên đỉnh (red hill hay Marpori) là trái tim Bồ Tát Quán Thế Âm nên nhịp đập của Ngài Vô úy tụ tại, với độ cao 300 mét so với mặt bằng thành phố, nên ngọn đồi này người dân Tây Tạng tin tưởng với lòng tin bất hoại có Bồ Tát Quán Thế Âm. Hai ngọn đồi còn lại là ChoKpori tượng trưng cho Ngài Kim Cương Thủ Bồ Tát¹¹¹ (Vajrapani) và đồi Pong-wari tượng trưng cho Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (Bậc Đại Trí tuệ) (Manjushoai). Cho nên dân bản xứ họ trì Mani luân là từ bi thâm sâu trí tuệ. Tay cầm viên ngọc kim cương của chư Bồ

Tát, trên mảnh đất xứ Tạng thủ phủ Lhasa, được mệnh danh nóc nhà trên cõi trời trần thế.

Khi ta hiểu được căn rễ nguồn tâm, từ đó mới giúp ta tại sao Lhasa và Potala là trung tâm chính trị, một công trình quyền năng gắn liền nền văn hóa và Phật giáo tâm linh, sống động nhất của Tây Tạng? mà hầu hết mọi người gọi chùa Jokhang là điểm tâm linh Phật giáo, Potala là bảo tàng lộng lẫy, đồ sộ nhất của các vị Đạt Lai Lạt Ma.

Potala hay Bồ Đạt La Cung được ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ V (Ngawang Lobsang Gyatso) nắm quyền triều chính. Được sự trợ duyên cúng dường, nên từ đây Potala được phục dựng lại trên nền móng xưa cũ. Chính nơi đây là văn hóa chính trị thuộc phái Hoàng Mạo, trải dài gần 50 năm mới hoàn thiện công trình.

Hơn 6 thế kỷ, kể từ khi dòng phái Hoàng Mạo¹¹² tiếp bước tạo ra một cung điện mùa hè Norbulingka, để Potala chính thức là cung điện mùa đông. Dù dãi nắng dầm mưa Potala vẫn hiên ngang với mệnh danh Nhật Quang Thành (hay còn gọi là thành phố Ánh sáng). Vì Potala đón nắng ấm 3000 giờ hằng năm. Cho nên, trái tim Bồ Tát nhận năng lượng từ bi nguồn tâm, trở nên huyền bí, ẩn mình trong núi tuyết. Potala có tổng diện tích 130.000 m², với độ cao tổng thể 117 m, chia thành 13 tầng tượng trưng cho thành phố Lhasa. Với số lượng 1500 gian phòng lớn nhỏ, dung chứa hơn 10.000 Phật điện, 20.000 tượng điêu khắc đủ các kiến trúc Tạng, Hán, Ấn Độ, Nepal và nhiều phần mang phong cách tượng Mật Tông. Trong cung Potala có 8 lăng mộ của chư vị Lạt Ma tái kiếp trở về Niết bàn tịch tịnh. Đồng thời, có nhiều bức bích họa quý giá. Độ cao trung bình so với mực nước biển là 3.756m, là cung điện xây dựng ở độ cao ấn tượng nhất thế giới.

Vật liệu xây dựng cung là gỗ, đá và bùn, độ dày 5m để giữ nhiệt mùa đông của tuyết trắng. Tất cả đều dùng bằng thủ công.

Potala nhìn có ba điểm riêng biệt, đó là khu cung thành phía trên trước núi, cung thất trên đỉnh núi và khu hồ phía sau núi. Tại nhiều nơi ta sẽ nhận ra ba điểm này và điểm kỳ thú đến để cảm nhận và thán khen. Potala nguy nga, tráng lệ như chư vị Lạt Ma kế vị ở đây chỉ một thời gian ngắn: Như vị Đạt Lai Lạt Ma thứ VI mất năm 23 tuổi, vị thứ VII bị đầy lưu vong phương xa, vị thứ VIII không có thực quyền, sang vị thứ IX mất đi khi còn là đứa trẻ. Cứ vậy mà cho đến vị thứ XIV hiện nay là một vị quyền năng nhưng lưu vong nước ngoài. Kể từ khi 1959, Ngài rời Lhasa vượt núi tuyết đến ẩn trú tại Kathmandu¹¹³.

Hồng Cung nhỏ hơn nằm trên cao với bức tường rêu phong màu đỏ được thờ trang nghiêm và uy linh nhất Phật điện, được trang trí hàng nghìn pho

tượng nhỏ, đúc bằng vàng, bạc, đồng, ... tạo ra nhiều nét sống động, lung linh. Có tượng Thích Ca Mâu Ni bằng vàng ròng đứng bên trái và Đạt Lai Lạt Ma thứ V Ngawang Losang Gyatso bằng bạc bên phải, được tạc vào thế kỷ XVII, lung linh và huyền bí. Trên Hồng Cung có những Mạn đà là vàng trắng đúc bằng đồng vô cùng tinh tế, gần 170 bức tượng. Trên mái lầu Hồng Cung được đúc chín vạn lượng vàng và 2000 hạt ngọc trai lấp lánh trên bức tượng Phật tôn quý. Trên nóc mái có 8 tháp bọc vàng, tượng trưng cho 8 vị Lạt Ma, lãnh tụ quyền năng nhất Phật giáo Tây Tạng. Trên Hồng Cung có những bức bích họa Tứ Thiên Vương lộng lẫy màu sắc, tôi đến thăm những căn phòng tại Hồng Cung của chư vị Lạt Ma sinh sống, với nhiều kỷ vật được xem là linh thiêng. Phía cổng bước vào Bạch Cung, ta có thể nhận thấy trên tường có những bức bích họa ký sự lại thời vàng son của Potala, cũng dễ bắt gặp 7 con sư tử nhỏ trên mỗi cung cửa bước vào. Cánh cửa bước vào cung điện Bạch Cung có những dải lụa ngũ sắc tượng trưng cho Ngũ trí Như Lai (năm màu rực rỡ: Trắng, xanh, đỏ, cam, xanh da trời). Tại Bạch Cung có những căn phòng bỏ trống, chính nơi đây là thiên phòng, tăng xá hay là những nơi in kinh sách Phật giáo Mật Tạng. Ta nhìn bên ngoài dễ dàng nhận ra Bạch Cung là cung điện màu trắng, được ôm trọn phần Hồng Cung bên trên, nên Bạch Cung to thật to và đi đâu cũng phóng tầm nhìn thấy được chúng. Cũng chính tại Bạch Cung nơi sinh hoạt chính trị, văn hóa, các hoạt động tôn giáo trải qua nhiều biến thiên lịch sử.

Sau nhiều lần trùng tu từ năm 1989 đến năm 1994, chính phủ Trung Hoa chính thức đưa vào khai thác nền du lịch tâm linh, dưới sự giám sát của một thực khách không tên, camera vô hình mà bí ẩn.

Có thể nhận biết từ Đông sang Tây có độ dài 360 m, chiều rộng trên trục Bắc Nam 270 m, bao bọc một khối lượng từ trong ra ngoài vành đai cung thành vương đường Potala là khối Mani luân đồ sộ và uy nghi. Khu chính phía trước núi, khu cung mật thất trên đỉnh núi gồm Hồng Cung và Bạch Cung, khu phía sau hồ gồm 3 cửa Đông - Nam - Tây, có hai vọng lầu góc là nơi cơ quan quản lý phục vụ in kinh, mở cửa cho các Lạt Ma ra vào. Các quan viên, Tăng Ni và có cả nhà tù, nhà giam, chuồng ngựa. Trước kia Potala có mặt hồ đẹp nhưng khi tôi đến thì mặt hồ uy linh đã chìm vào lòng đất, trở thành một cung cảnh về đêm sắc màu tú lệ. Đặc biệt, cung điện vương đường Potala ta phải đi theo chiều kim đồng hồ lên mặt trước, phía Tây sang Đông, sau đó vòng ra sau lưng.

Tôi nhìn thấy trước cổng cung điện, nơi chúng tôi đi vào vọng gác đầu tiên có tấm bia ghi rằng: “Cung điện Potala được Unesco công nhận vào năm 1994 là di sản văn hóa thế giới”.

Ở cổng này có sự giám sát an ninh nghiêm ngặt, nếu bạn là người Việt Nam thì thủ tục kiểm tra nhanh chóng bất ngờ. Các thứ bỏ lại như: Kéo, chất lỏng, đồ gây cháy, thì sau đó ta mới được bước vào cửa ở Cung chính phía Tây cung điện, dạo qua vườn hoa cúc, hoa cẩm tú cầu, ta có thể thả hồn vào thăm Potala. Đặc biệt, không được quay phim và chụp ảnh trong cung điện, ta có thể nhận thấy quang trường cao từ trên Potala nhìn xuống, đi chậm và thở đều để cảm nhận nguồn tâm.

Theo thư tịch tham khảo tôi được biết thêm một điều hấp dẫn từ tập ảnh tôi mua để làm hình ảnh minh họa cho tác phẩm của mình, thì từ bên trái cổng tiền sảnh Bạch Cung đến Hồng Cung có những bức tường cột được buộc bằng vải đỏ, trang trí nhiều bích họa Quán Thế Âm, với nhiều ứng hóa thân. Trên đỉnh mái vàng Golden Dome của Stupa lớn, chứa thi hài Đạt Lai Lạt Ma thứ XIII, xây dựng năm 1936, kiến thiết mái vòm có dấu chân thần Garuda, bên dưới mái kết thành ngàn cầu đỡ nhiều tầng vững chắc, đảm bảo cho dư chấn động đất và gió với độ cao 3756m. Ngoài tượng thân của 13 vị Lạt Ma được giữ bên trong cung, còn có tượng Vua Song Tsen Gampo và các vị đại thần. Có tượng Phật Thích Ca và Đạt Lai Lạt Ma thứ V bằng vàng, tạc vào thế kỷ XVII. Có tượng A Di Đà và có những bức tượng linh thiêng, huyền bí của ngài Tông Khách Ba, vị sáng lập ra dòng Hoàng Mạo phái đều tạc vào thế kỷ XVII. Tượng Quán Thế Âm Bồ Tát được tạc thế kỷ VII. Tượng Stupa Tomb của Đạt Lai Lạt Ma XIII Thubtan Gyatso cao 12,97m, rộng 7,83m làm từ 18.870 lượng vàng ròng. Trong bốn bậc của Stupa tượng trưng cho Tứ đế đều gắn rubi, kim cương, hồng ngọc, lục ngọc. Có những Mandala 3D độc nhất vô nhị, cách đây nhiều thế kỷ. Có tranh ThangKa với những lễ hội lớn vào năm 1695 sau khi Hồng Cung xây dựng hoàn thành. Có tranh ThangKa cổ họa hình Đạt Lai Lạt Ma thứ I đến thứ III của trường phái Menthang. Có những tranh từ thời Đường. Có những hình Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (Manjushi), bút pháp của trường phái Khen-tse từ thế kỷ XVII. Có những bản kinh Phật từ giấy cọ, khắc tiếng Phạn. Có cả khèn làm bằng vàng, một ít ngà voi điêu khắc tinh xảo, hay những thư tịch, kho sách cổ được lưu giữ bảo mật trong cung điện Potala. Tất cả tôi đã ghi ra để ai đó có dịp được đến và chạm vào trong tim....

Thực vậy, Cung Potala được xây dựng vào thế kỷ thứ XVII, bởi Đạt Lai Lạt Ma đời thứ V khởi tạo trên nền móng cũ. Với trên một ngàn cung điện lớn nhỏ, chia ra nhiều hạng mục, có thể nói, đứng bất kỳ nơi nào nơi trung tâm đều nhìn được bốn phía góc cạnh của cung điện kiêu diễm và tráng lệ nguy nga này.

Trong đó có cung Tăng xá, cung Thiền đường, cung Thư viện, phòng cho Chư tăng khách trú ẩn các trú xứ khác đến, cung Phật đường, cung tọa chủ

và được chia nhiều phần khác nhau. Trong đó, chúng tôi đi thăm Hồng Cung và Bạch Cung. Bạch Cung là nơi dành cho chư Tăng, tu học từ các vị Lạc Ma nhỏ tuổi đến các vị giáo thọ. Hồng Cung là cung điện thờ Đức Phật Thích Ca và những căn phòng cho các vị Thượng thủ. Bao nhiêu cung điện khám phá, bất chợt tôi nhìn thấy những người dân tạng đó có niềm tin sâu sắc và kiên trì.

Nói dễ mà rất khó, vì không phải ai ở Tây Tạng cũng vào được cung điện Vương Đường Potala, nơi Hồng Cung hay Bạch Cung để nhìn ngắm và đánh lễ. Vì vé vào cổng chính, chỉ dành cho khách có visa mà thôi, 100\$ một vé, vì vậy, ai có thực sự hướng tâm mới vào được để chiêm bái. Thật phước báu vô cùng, họ tin vào niềm tin sức mạnh, tâm linh kiên trì, không thối chí, họ đi ở quanh cung Potala đúng 3 ngày thì mới hết được một vòng tròn của cung điện Vương Đường Potala, họ đi trì tụng thần chú và đánh lễ pháp lạy ngũ thể đầu địa. Và trên tay lúc nào cũng có chuỗi hạt và chiếc trùy mani luân, họ tin trong họ có Phật, họ đã thành tâm. Còn tôi thì đã choáng ngợp vì độ cao hơn 4000 mét so với mặt nước biển, đi nhẹ, nói khẽ để cảm nhận bằng giác quan, chụp và lưu vào trong ký ức. Bầu trời đã thanh trong, vàng mây đang hiện ra diễn ảo, khoác lên mình một gam màu rực rỡ và lộng lẫy. Tôi đến xứ Tạng bằng tâm hồn, bằng trái tim rộng mở đón chào.

Ôi! Thật chạnh lòng cho những đường xưa lối cũ giờ chỉ là rêu phong, vì nơi đây nằm một vị trí trên đường đi ai cũng nhìn rõ từ qua cổng soát vé là thấy bờ rào chặng lại, cũng có lẽ xưa kia đây là nơi các Lạc Ma đi vào thiên đường hay tăng phòng trú dạ nhưng trải qua nhiều thời gian chuyển lưu, bốn mùa thay đổi, tâm tính và con người cũng đã đi xa nên giờ chỉ là lối xưa vắng bước người qua, bây giờ còn lại rêu phong phủ mờ, vắng kẻ giỡn đùa bên nhau. Trong câu chuyện hàm ngôn tâm sự về chất liệu Phật pháp.

Đến Vương đường Cung điện Potala, lên một độ cao phía trước nhưng xuống một cung cảnh phía sau thật diễm kiều, hầu như cung điện Potala bị ngủ quên với những cô thiếu nữ. Tôi nhìn trầm lắng vào vách tường cũ, nhìn dòng khách qua lại, nhìn áng mây bay khắp cung trời thơ mộng xứ Tạng, thương thức bằng tâm nên đọng lại trong tôi một chút tình gọi nhớ. Nhớ căn phòng bỏ trống, vắng bậc chân tu, nhớ thiên đường vắng tiếng kinh cầu qua khung cửa, nhớ về các Lạc Ma thảo luận Phật pháp xương minh, nhớ về bữa cơm đạm bạc xa mờ, rồi dần vào trong.

Nước mắt tôi bỗng dung rơi, vì cảnh cũ còn đây, bậc thầy lưu dấu nay ở phương xa. Đằng sau rặng tuyết sơn trắng xóa, hướng về cung điện như một lần viếng lại chùa xưa. Bước chân tôi thững thờ, dường như trĩu nặng

và ngừng lại như không muốn bước tiếp lên nữa. Bỗng dung tôi nhìn có cảm giác vừa gần vừa quen như mình đã từng ở đây rồi. Sao mà nó khó tả đến vậy. Đây là một căn phòng bỏ trống đã từ lâu không người ở, không người chăm sóc chăm dọn, vì toàn sự trá đạo mượn áo Như Lai, tô điểm bản tâm ngã mạn, vì chân tu thì xa dần về quá khứ dĩ vãng, tôi đã khóc như chưa bao giờ được khóc, thấy tôi quá nhỏ bé và teo lại như con kiến chui vào trong chiếc túi Như Lai.

Đề từ đây, tôi âm trầm vắng tiếng và trở về trong lòng nhớ mãi xứ Tạng của tôi. Bao trái tim huyền bí, một thời thịnh suy hưng vượng rồi cũng bỏ đó trở về với bản tính chân nguyên.

Đảnh lễ Phật tại Cung Potala xong tôi và phái đoàn chiêm bái nơi tịnh tu, thuyết pháp, giảng dạy cho các vị Lạt Ma xưa, với các pháp khí từ ngày xưa còn nguyên cũ mà người xưa giờ ở nơi đâu?

Ở hư vô chẳng hay là nơi dòng người lữ thứ tha phương, mà trong đó tôi nghĩ thiện duyên đến, thì cũng về tìm lại cố nhân, một bảo tòa nguồn tâm an tịnh chân thân giải thoát.

Bước xuống Cung điện Potala tôi đã nhật viên đá tại cung điện này. Và xin chư vị anh linh, tâm linh, Phật tánh, sơn thần, địa mạch chứng giám cho tôi để đến và chiêm ngưỡng rồi mang về một vật tri ân chiêm bái.

Tôi đi về phía sau, chúng tôi gặp những người em gái xứ Tạng có một mái tóc dài tết con rết đến chấm chân, em cười hồn nhiên vô tư điệu vợi, còn tôi đọng lại chút tình của em gửi hồn theo trăng ngàn cơn sóng phiêu bồng.

Gặp lại người xưa cùng đi chung đường nhưng ai cũng bảo tôi và vị thầy Lạt Ma Tây Tạng giống nhau thật, chỉ khác ngôn ngữ, nhưng tôi nghĩ, cùng chung màu áo Như Lai, tâm Như Lai, học và làm đệ tử Như Lai thì tôi cùng tâm nguyện đi cùng được, thế là tôi và vị ấy nở nụ cười với nước mắt đầm lệ. Vẫn không quên xin chụp một bức hình làm kỷ niệm tình pháp lữ thâm giao. Đến và đi trong bất chợt vô tình dẫu cố ý mà tâm ta về một điểm.

Thật là nhanh hết thời gian một tiếng đồng hồ, lên và xuống. Thế mà đôi chân trần của tôi và phái đoàn cũng như muốn kéo dài ra thêm nữa. Đề từ đây lưu dấu mãi trong ký ức của tôi một vương đường cung điện Potala, thật kiêu diễm, nguy nga, thanh tao và xúc động. Cung điện Phật được khoác lên mình chiếc áo kim cương vàng bạc, ru bi và mã não, được kết thành một tác phẩm để lại cho đời.

Dĩ nhiên cái gì con người tạo ra thì đó thuộc về thiên nhiên, con người trên toàn thế giới giữ gìn và bảo vệ, cũng chỉ là thương thức bằng chân tâm. Dẫu biết rằng đến và đi là kẻ thường tình, nhưng với tôi đó là một kỷ niệm khó

quên. Đến để học niềm tin, nghị lực, sức mạnh, ý chí, tu học chủ quyền trong mọi trái tim từ tâm của Phật.

---o0o---

02. THĂM TU VIỆN ĐẠI CHIÊU

Ánh nắng chiếu vào trong từng hàng cây xanh tươi bên vệ đường, làm mát cả cung trời xanh kỳ ảo. Tiếp tục, chúng tôi đến thăm một ngôi chùa Đại Chiêu, ngôi chùa cách trung tâm thành phố 2 km, gần khu phố nổi tiếng Bát Giác, bán những mặt hàng xứ Tạng, nào vòng đeo tay, các dụng cụ pháp khí Mật tông, cờ phướn. Với gam màu tươi thắm sắc sỡ, với gian hàng thổ cẩm xứ Tạng tạo cho du khách thật háo hức và muốn tìm đến để chọn cho mình một vài kỷ vật lưu dấu, sau mỗi chuyến hành hương về xứ Tạng thân yêu.

Trước mắt tôi, một tu viện uy nghi, dòng người đổ về tu viện mỗi ngày một đông hơn, tấp nập, ồn ào, im lặng và cả những bước chân hùng tráng lạ thường, giữa dòng người vừa hồi hả vừa dạo bước thưởng hoa. Tôi cùng phái đoàn đã có cơ duyên tìm về dòng lịch sử, Tu viện Đại Chiêu tiếng Tạng gọi là Jo Khang, Hán dịch là Phật Chi Phòng, tức là tu viện này được kiến tạo thờ Đức Phật, nghĩa khác là Kinh đường. Chùa tọa lạc hướng Tây gần khu phố Borkhor (Bát Giác) cách trung tâm thành phố Lhasa, chiều rộng 2,5km². Tu viện xây dựng vào thế kỷ thứ VII, do Vua SongtSanGampa (Tùng Tán Cang bố) và công chúa Văn Thành (Wencheng). Chánh điện thờ Đức Phật Bất Động, do Vua Nepal ban tặng, bức tượng Thích Ca đản sanh bằng vàng ròng với thân tướng 12 tuổi.

Có thể nói kiến trúc chùa được kết hợp từ nhiều quốc gia lân cận, mang đậm nét Mật Tạng, Nepal, Ấn Độ, Trung Hoa vào thời Đường Hán. Ngoài những bức tượng được tặng, tu viện kiến tạo thêm những tác phẩm để lại cho đời. Như tượng Phật Thích Ca cao 3m nặng 1,5 tấn, chất liệu bằng đồng, tượng Bồ Tát Địa Tạng, tượng Hộ Pháp và tượng Tông Khách Ba cùng nhiều phái Cách lỗ. Đặc điểm chú ý, tu viện có nhiều bích họa mang đậm tính chất Mật tạng và dòng lịch sử tại xứ Tạng liên quan đến Phật giáo. Xung quanh tu viện có những hoa văn họa tiết đa dạng, màu sắc kết hợp hài hòa tạo nên một gam màu

Ngũ trí Như Lai, đầy quyền năng huyền bí linh thiêng. Tu viện có tất cả là 370 căn phòng lớn nhỏ, tạo nên một nét kiến trúc đồ sộ và nguy nga, tạo cho du khách khi đến thường phải tìm hiểu thật kỹ lưỡng nhưng thời gian đâu cho phép nhiều.

Bất chợt tôi nhìn ra thấy trước cổng tu viện có hai con nai và bánh xe pháp luân. Tôi nhìn thật kỹ, nhìn bằng tâm từ bi, bằng trái tim chân thành, kính cẩn, vì biểu tượng trên gắn liền dòng lịch sử sự kiện tại vườn Lộc Uyển¹¹⁴ nơi thành lập Tăng đoàn đầu tiên cho năm anh em tôn giả Kiều Trần Như¹¹⁵, tại đây Tam bảo đã hình thành, Phật Pháp Tăng đã có trên cuộc đời, và tại tu viện đã có đầy đủ, có cả đôi nai cũng tại khu vườn nai hay còn gọi là vườn Lộc Uyển.

Thật vui cho tôi, khi xung quanh ai ai cũng chí thành, tìm cho mình một vị trí thành kính, tôn nghiêm để an tọa trì chú hay thể hiện niềm tin trong mỗi người dân xứ Tạng với pháp hành thực tập chuyên cần, không hò hét, không kỳ thị, không tranh giành, không xua đuổi, không chen lấn, không hơn thua, không tìm bạn để hàn thuyên mà tất cả đi về một điển đó là chân lý tu trì giải thoát sanh tử.

Ôi hạnh phúc làm sao, trong cung điện thờ Đức Phật Thích Ca và bức tượng Thái tử đản sanh 12 tuổi, được tạc và kiến tạo vào thời Đường khi công chúa Văn Thành mang từ Trung Hoa sang và gả cho đức Vua Tùng Tán Cang Bố, để mang lại sự hòa bình an dân cho đất nước bang giao.

Từ cung điện này ta có thể thấy được rất nhiều kiến trúc theo Mật Tạng huyền bí, phong tục thờ lễ nghi nhiều hình thức đi kèm, và có giá trị về mỹ thuật cùng sắc nét tâm linh. Trên đỉnh tu viện ta có thể nhìn và thấy được Cung Potala, bằng mọi góc nhìn, chúng tôi đã chạm vào vách đất tường rêu nguyện cầu cho tu viện ngày càng trường lưu, đào tạo nhiều bậc chân tu, chia sẻ niềm tin sâu sắc hơn cho người dân bản xứ. Cung điện Đại Chiêu có những bức hình vẽ bằng vàng trên tường hay là bột ngũ sắc tạo nên một bức tranh ThangKa theo thế giới tâm linh.

Trên đỉnh tu viện có một cung điện bằng đồng mạ vàng, thờ Đức Phật Thích Ca và ứng hóa thân của Bồ Tát Quan Thế Âm. Theo truyền thuyết xứ Tạng, người hướng dẫn viên kể rằng:

“Thuở xưa, vùng đất này là một hồ nước, có một vị quý vương tên là Srimera thường hay làm cho dân chúng hoảng sợ, quấy rối dân làng, nên công chúa Văn Thành đã nghe vậy bèn thả một chiếc nhẫn xuống mặt hồ, nhân duyên hội ngộ, chiếc nhẫn cũng với Padmarambara (Liên-Hoa-Sanh), Ngài đến từ miền Nam đất nước Ấn Độ vượt dãy núi tuyết vĩnh cửu qua đây hành đạo, Ngài dùng mật chú của chư Phật và chư Tổ để hạ gục ngã quý, và từ đây dân chúng an bình trở lại. Theo ước nguyện của công chúa Văn Thành, và vua Tùng Tán Cang Bố đồng thời nhờ sự gia trì của ngài Liên-Hoa-Sanh, khởi công kiến tạo tu viện Đại Chiêu, thuở ấy, chùa có tên

Thần Thành Biến Tự hay còn gọi theo thời gian chúng đã có tên Chân Cam Tự, Lão Lang Tự. ..”

Ngoài ra, chùa có một tấm bia được tạc vào năm thứ III niên hiệu Trường Khánh 823, thời Vua Mục Tông đời Đường. Tôi nhìn với nét chữ bị mờ dần nhưng vẫn đọc được “Đường Phồn Hội Minh”, tức giữa xứ Tạng và nhà Đường liên kết thành mối bang giao thắm tình chung thủy. Trước cổng là một cây đại cổ thụ tên: “Đường liễu” giờ vẫn hiên ngang theo thời gian biến chuyển lớn dần và sừng sững với thời tiết. Đường liễu vẫn sống đẹp tạo ra bóng mát tặng đời, người dân xứ sở và du khách thập phương khi đến nơi đây bị say nắng, thì tìm về trú ẩn chút tình chung.

Cho nên, Cung điện Đại Chiêu là nơi được Unesco công nhận vào năm 2000, để rồi nơi đây còn bảo lưu những tác phẩm lỗi lạc để lại cho đời như: Bức tượng thích ca từ đời Đường Hán, tượng A Súc Bệ đã bị phá hủy, giờ chỉ có tượng Thích Ca nặng 1,5 tấn và cao 3m. Ngoài ra, còn nhiều di vật khác nữa, tôi đã ngắm nhìn chăm chú và say mê nhưng cũng không quên nhiệm vụ tác nghiệp của mình sẽ tạo ra một album “Giấc mơ Tây Tạng”, cho phái đoàn lưu lại những kỷ niệm khó phai khi đến vùng đất đầy huyền bí.

Cảm ơn ba mẹ, thầy Tổ, các người học trò của tôi đã tạo cho tôi cơ hội tiếp xúc, nhìn ngắm, đánh lễ, cầu nguyện, ước nguyện bằng bồ đề tâm một đường tu học tinh tấn và vững chãi trong trí tuệ và từ bi. Để tiếp nối nguồn mạch đạo pháp bằng con đường giải thoát và giác ngộ. Rồi đây ánh nắng dịu lại, hạt mưa rơi nhẹ như chào đón tiễn đưa đoàn chúng tôi đến viếng thăm tu viện Sera. Trong khí trời dịu mát nguồn tâm, tôi đã cười trong niềm chí kính Phật.

---o0o---

03. HOA HỒNG ĐẠI HUYỀN THOẠI TU VIỆN SERA

Chiều dần tắt nắng, cái lạnh đã thêm phần tăng nhiệt, những hạt nắng yếu ớt đang dần dần chìm vào giấc ngủ màn đêm, tôi như chậm lại để thưởng thức những câu chuyện của loài hoa hồng đại, một huyền thoại lạ thường chưa được nghe bao giờ, cách điển biện kinh không xa, tôi đi thật chậm và ngắm nhìn những áng mây trôi lơ lửng trên tu viện, hoa hồng đại khắp lung đồi, để ngắm nhìn những đàn chim non hát ca ví von như đang chào đón chúng tôi cùng phái đoàn lữ khách tha phương khắp thế giới đổ về vì mùa này xứ Tạng đón nhiều đoàn khách du lịch tới chiêm bái khám phá vùng đất huyền thoại.

Tu viện Sera được xây dựng vào năm 1419 bởi Jam- chen Choje Sakya Yashe (Thích Ca Di Hiệp) theo tâm nguyện của ngài Tông Khách Ba một trong những vị đại sư nổi tiếng của Tây Tạng, cũng là nhà Canh Tân Phật giáo Tây Tạng, Sera được dịch từ Hán gọi là Sắc Nhạ hay Sắc Lạp tự. Theo thuật ngữ Tây Tạng còn gọi là Hoa hồng đại, bởi vì một loài hoa được mọc trước những quả đồi kế bên tu viện, thật là một loài hoa hồng đại ven rừng. Ngay sau khi tu viện khởi công và hoàn thành thì loài hoa này cũng mọc sau lưng đồi tu viện vô vàn cảnh hoa, nở rộ cả cung trời Lhasa, thật kỳ diệu và nên thơ, đẹp lạ thường báo hiệu một tu viện trải dài bền vững, đào tạo bậc tăng tài xuất chúng. Chính vì thế, dân bản xứ gọi tu viện Sắc Nhạ Tự sau này lấy tên là Sera. Tu viện cách trung tâm thủ phủ Lhasa chừng 2 km về hướng Bắc, rộng khoảng 115.000 km². Tu viện này hiện nay có 2 viện đại học Phật giáo Seraje và SeraMey và một ngôi trường đào tạo Lama là Ngagpa Dratsay. Ở đây, tu viện đã đào tạo nhiều vị Lạt Ma nổi tiếng, nhiều hành giả và học giả cho Phật giáo xứ Mật Tạng ngày xưa đi vào huyền thoại và ngày nay đã phủ khắp trong xứ Tạng và cả thế giới.

Đến để hiểu và lời pháp vô ngôn tuy im lặng nhưng đầy bảo ngọc kim cương xứ Mật Tông Tạng truyền. Những ngày tháng gần đây, khi chúng tôi đến có hơn 200 tu sinh đang tu tập, dường như càng ngày tu viện càng được phục hồi.

Mỗi cách cấu trúc của các tu viện tại xứ Tạng đều theo gam màu Ngũ trí Như Lai, trên nóc tu viện tô điểm bánh xe pháp và đôi nai chúa hầu hai bên. Đoàn chúng tôi bước vào Chánh Điện là phái đoàn sau cùng, nên không gian ở đây cho chúng tôi chậm bước thiền hành thanh tịnh tự tại. Theo từng nhịp đập, hơi thở vào ra, Hòa thượng dẫn đầu làm cho chúng tôi như tìm về lại nguồn sống vô tận, cái nhìn vô tận, cách hiểu sâu hơn về bài pháp vô ngôn, và cứ thế thời gian như chậm lại cho chúng tôi thiền và hành lễ. Sau thời khóa tôi đi nhìn kiến trúc tu viện giữa bảo tòa, tại tu viện thờ Đức Thích Ca và hai bên thờ Chư vị Bồ Tát và ngài Tông Khách Ba. Trên các bức tượng ứng hóa thân của Ngài đều mang một lớp áo kim cương nhiều hoa văn họa tiết mang đậm nét mật chú. Ngoài ra, còn có thêm những chiếc lụa Cát Tường và không quên bỏ sót tu viện này đều có ba bức Mandala (Mạn đà la)¹¹⁶ do Chư vị Lạt Ma vẽ bằng cát để mô tả cảnh giới Chư Phật và Bồ Tát được giữ gìn cẩn mật.

Trước cổng Chánh Điện có một cây cột cao 15m, trên thân cây trang trí những phiến cò mật chú được treo giữa không trung như đang tìm về niềm tin bất hoại trong chánh pháp Như Lai.

Người dân xứ Tạng, Hán, Mãn, Mông, Hồi thường đưa các em bé nhỏ tuổi đến tu viện này xin ban phước cho các em có trí tuệ và từ bi, niềm tin Tam bảo ngày càng vững mạnh. Xin các vị Lama chú nguyện và ấn Cát Tường vào trán hay trên sông mũi của các em. Tôi đã thấy và nhìn chăm chú qua cánh cửa tu viện, lối mòn xưa nay trở về huyền thoại ít người qua lại như xưa. Nhìn lên các cánh cửa tu viện đang khép kín chỉ có vài khung cửa được mở để đón gió khí lạnh của vùng đất này.

Thầy trò chúng tôi trong phái đoàn ngồi trước Chánh Điện chiêm nghiệm những gì đi qua trước mắt mình. Bất chợt các chú chó ngao Tây Tạng như gần như quen đến với tôi đã từ lâu. Chú đã ngồi lên chân tôi và ngủ thật ngoan. Tôi ôm chú và vuốt ve chú được một lúc thì tôi đã đi về.

Cái lạ hay quen sao mà như mình đã ở, về thì nhớ, ở thì vương, thôi đành nhìn ngắm và chụp lại vài tác phẩm lưu dấu trong buổi chiều tà hoàng hôn, màn đêm buông xuống trước rặng núi hùng vĩ trắng xóa với áng mây bay. Tôi đã nhìn bằng tâm lưu dấu trong tạng thức thứ 8 để cất chứa, lâu lâu nhìn ngắm mà không hề lụy ái tình.

Thế là dấu qua nhiều tâm sự như đến hẹn lại về, tôi về lại bản xứ, còn cửa tu viện khép lại như trang kinh huyền Tạng, nhấn gửi nơi phàm trần một chân tu là nền tảng giáo lý Phật đà thậm thâm.

Chìm vào trong hoa đại huyền thoại tu viện Sera để đêm về vàng trắng kia chiếu sáng giữa cung trời tự do.



Nếu có ai đó thành kính về tại hồ thiêng nước ngọt Yamdrok này, thực tập hành thiền, ngồi yên sâu lắng, chắp tay cung kính sẽ gặp được vị thầy tiên kiếp hay người tình tiên kiếp, như một nguồn năng lượng cho tôi đến để trở về ngôi nhà tâm linh trong chánh pháp.

---o0o---

04. HỒ THIÊNG YAMDROK

Vượt nghìn trùng đại dương, tìm về con đường uốn lượn phía sau lưng đồi đỉnh núi Kampala với độ cao 5000 m, tìm về một kỷ niệm hồn thơ trẻ tuổi, ánh mặt trời đang dần lên cao từ trên lưng đèo Kampala, tôi lên xe buýt đi tiếp mất mười lăm phút đến mặt hồ linh thiêng Yamdrok, tìm về cội nguồn. Hồ Yamdrok là một trong bốn hồ thiêng lớn nhất tại Tây Tạng, hồ

với tổng chiều dài 72km, xung quanh hồ thiêng nước ngọt Yamdrok đều phủ đầy tuyết trắng. Trên từng lưng đồi có những dòng suối mát chảy vào lòng hồ, mặt hồ nước này chảy cùng tận để thoát ra phía Tây đi khoảng 90km về phía Tây, có hồ Gyantse uốn lượn những quả đồi chênh vênh dốc đá, nằm xa thành phố thủ phủ Lhasa hàng vài trăm km, về phía Đông Bắc. Theo truyền thuyết anh Tenzin kể rằng hồ thiêng nước ngọt Yamdork nơi tôi đang đến là một hồ do một nữ thần biến thành, nghe thật kỳ ảo nên thơ. Sao nàng đẹp thế, nước xanh trong lặng lẽ vỗ vào bờ, âm thầm và kỳ diệu.

Mùa đông, mặt hồ này toàn phủ một màu tuyết trắng, được biết vào đầu tháng 9 Tây lịch là du khách ít viếng thăm hồ này, dễ hiểu thôi vì quá lạnh nên những du khách chưa thích ứng độ cao, khó chịu về cơ địa của mình. Nghe đâu cạnh hồ Yamdrok có nhà máy điện vừa được sử dụng gần 20 năm, khánh thành vào năm 1996 gần một ngôi làng nhỏ Paiti cách phía Tây của hồ, và là một trong những nhà máy điện lớn nhất Tây Tạng.

Hồ nước ngọt Yamdrok - Tso nằm trên độ cao 4441m so với mực nước biển, mặt hồ này ví như hình một con bọ cạp thật kiêu xa, ai đến một lần thì không muốn về. Vì sao ư? Tôi đến đây giữa mùa thu xứ Tạng, ánh nắng ban trưa treo trên đỉnh núi tuyết trắng mây xanh. Thật diễm lệ, mặt hồ kia đẹp lạ kỳ, dòng nước phẳng lý như đang tạo cho tôi một bản nhạc tình ca êm ả. Ánh nắng xuyên qua mặt hồ, tôi đứng lặng yên như Thần Nữ đang tâm sự cùng tôi, uốn lượn quanh hồ như chiếc lụa hoàng y diệp lục, khúc khuỷu mà mềm mại, rục rỡ mà nên thơ.

Để tiện cho chuyến khám phá vì thời gian có hạn, nên anh Toàn đã điểm sơ cho đoàn chúng tôi nghe các hồ thiêng còn lại.

- Hồ Lhamo Latso: Là hồ thiêng nhất khi tìm về nơi đây sẽ nghe một chuyện tâm linh huyền bí, tìm các vị Lạt Ma tái sinh. Hồ này có diện tích 2 km², nhưng độ cao thì trên 5.000m so với mực nước biển, ở miền đất kỳ bí Mật Tạng này nghe sao mà thu hút lòng háo hức muốn đến để khám phá, hay xông pha lên trên đỉnh để nhìn thấy nàng có đẹp hay không?

Hồ có rộng hay không, không quan trọng, mà quan trọng là độ linh thiêng và tôn quý nhất nơi này. Cũng phải thôi, hồ nước nhỏ 2km², cao trên 5.000m thì không khí ở đây quá khắc nghiệt, núi rừng trùng điệp bao phủ toàn tâm linh, như ai tìm về một nền kho báu Phật tánh uy nghiêm. Nghe kể và nhìn qua ảnh cũng đủ thấy hấp dẫn làm sao. Mây bay giữa lưng đồi, màu xanh của thảo nguyên, loài hoa dại vào mùa thu mọc đầy quanh sườn núi cũng đủ cho du khách phải tò mò tìm về để xem kỳ hoa thảo dị. Hay những lúc yên tĩnh tâm hồn về đây ta cũng tìm được bậc thầy tâm linh, mùa tuyết phủ đầy sau tháng 6 đến tận tháng 2 năm sau. Nên du khách cũng có thể

đến vào tháng 3 đến tháng 5 trong mùa, một năm sau thì sẽ gặp những điều kỳ bí nên thơ. Hồ này cách thủ phủ Uhasa về phía Đông Nam.

Nghe nói, nơi đây yên tĩnh, nước hồ vỗ vào như bản nhạc, tìm về vị thầy khả kính tiền kiếp.

Thuở xưa, Gendun Drup (Đại đệ tử của Đại sư Tsong-Khapa) đến hồ Uramo Latsa, Ngài gặp nữ thần Palden Lhamo, được bảo hộ của Tây Tạng, hứa đi tìm và nhìn về các vị tái sinh từ ngài Gendun Drup, được tôn là Đạt Lai Lạt Ma lần thứ I và vị đó viên tịch, thì chur tăng trong dòng truyền thừa đi tìm vị Đạt Lai Lạt Ma thứ II, hay nhiều vị đến thứ XIV thì đều trở về đây, nguyện cầu gia trì các Ngài tìm được vị thầy tiền kiếp nương tựa.

Vị thứ XIV hiện đang cư trú tại tiểu vùng Tây Tạng, tạm trú tại nước Nepal thủ đô Kathmandu. Thật tiếc rằng đoàn chúng tôi không thể đến, vì điều kiện chưa cho phép hay chưa thuận duyên, vì tuyết ở vùng ấy quá nhiều nên hẹn một ngày đến viếng thăm và chiêm bái không xa hãy đợi nghe nàng thần nữ.

Hồ Manasarovar (Hồ nước ngọt lớn nhất Tây Tạng) là một hồ có tổng diện tích 442km², độ cao 4580m so với mặt nước biển cách Lhasa 940km. Quanh năm tuyết phủ, người Tạng gọi hồ này là Hồ Mặt Nhật. Đây được xem là Thánh hồ Tây Tạng. Mặt hồ xanh như viên ngọc Mani, trên đỉnh núi tuyết trắng xóa, nơi này khách hành hương ai có đủ nhân duyên về đây thực tập ngồi thiền để tìm lại chính mình trong tiền kiếp xưa.

Hồ BaSum là một hồ nước tuyệt đẹp, cách Lhasa 300km về phía Đông, có diện tích 25,9km², độ cao trung bình 3538m so với mặt nước biển. Hồ được gọi tên Tsokon có nghĩa là hồ nước xanh. Ví như BaSum là một tiểu vùng Thụy Sĩ. Hồ như một bức tranh thủy mặc xanh trong kỳ ảo, huyền bí linh thiêng nơi hồ này có hòn đảo nhỏ 2000m², được thiết lập một tu viện theo dòng truyền thừa tông Ninh Mã, xây dựng vào thế kỷ thứ XVII. Tên tu viện Tsodzong, tu viện này thờ ngài Liên-Hoa-Sanh. Nếu ai có đủ nhân duyên hội ngộ, nên về đây chiêm bái đánh lễ hành thiền tìm lại chính mình trong nội tâm. Hồ này được công nhận di sản thế giới 1997.

Hồ Namtso với diện tích 1920 km², độ cao 4718m so với mặt nước biển. Cách trung tâm Lhasa 112km với vẻ đẹp quyến rũ lung linh, được mệnh danh là thánh hồ Namtso, nước có màu ngọc lam, trùng điệp núi đồi, Namtso có nghĩa là hồ trên trời hay còn gọi là hồ nước mặn cao nhất thế giới. Thánh hồ này được bao bọc xung quanh một thảo nguyên nằm phía Tây Bắc của Tây Tạng, như một cặp tình nhân đang nằm trên sườn núi, đây cũng là hồ nước mặn duy nhất trên vùng đất xứ Tạng quê hương này.

Người dân Tạng ai cũng phát nguyện một lần trong đời sẽ được đi ít nhất một trong bốn hồ này để tìm về vị thầy tâm linh tiền kiếp, hay đời sống thanh nhàn, không tham cầu dục vọng mà chỉ đặt niềm tin Tam bảo trong đời sống. Sau lời kể trên xe chúng tôi đã cất bước thiền hành quanh hồ này với thời gian ngắn khoảng 1 tiếng đồng hồ. Nhưng khoảng thời gian này cũng đủ khiến bác tài xế tò mò nhìn xem chúng tôi đang làm gì? Cầu nguyện gì mà lâu thế?

Bước chân trên sỏi đá vô tri, đưa chúng tôi tìm lại về Phật tánh trong tâm, để rồi đây ai nấy tọa thiền trong niềm hạnh phúc. Đi để mà đi, về lại thân tâm pháp hỷ, dòng tâm thức gởi trọn năng lượng. Đến để mà đến, rồi ngồi lại tọa thiền, dòng trí hiện lưu trong thức tuệ ngày xưa. Xa rồi nhớ nhưng, nhưng tìm được vị thầy quá khứ, thực tập và thờ đều chính là nguồn an lạc vô biên. Ngồi để mà nhớ về Phật tánh, cho lòng con dâng hương kính nguyện. Nghe để mà nghe, tình yêu quá khứ tuôn trào, về nụ cười bất chợt, đẹp hết ý nghĩa xấu từ tâm. Thấy hồ nước phẳng lặng nhật viên đá thỉnh về làm kỷ vật, cầu nguyện thăm chư vị anh linh, sông núi hồn thiêng, cho con thỉnh về để chiêm bái như một lần đến trong vô vàn kiếp trước. Thế là tôi đi thiền hành bằng trí tuệ từ bi, trong đôi chân trần bước lên thảm đá, nhìn xung quanh có đàn cừu và trâu yak, nhìn ngắm trong ý thức.

Thế là lời nguyện đã tìm về bản tánh trong đời tâm linh, hôm sau và cho cả ngàn sau.

---o0o---

05. PHÁP THỰC TẬP TỌA THIÊN TẠI HỒ YAMDROK

Tôi bước nhẹ lên thềm sỏi đá rêu phong, mang thân tâm đi khắp chốn bụi hồng, thả hồn mình vào trong dòng nước, đưa ý thức đến với tâm Phật. Cứ như thế tất cả phái đoàn thiền tập, thở nhẹ bước đều, thả thân đi giữa đỉnh hồ thiêng nước ngọt Yamdrok.

Nhìn xa xa có đám mây bay nhẹ lững lờ, trên lưng đồi tuyết trắng. Màu xanh của trời đang sáng cả không gian, đưa phái đoàn và tôi như đang chậm lại, tìm về chính mình. Đi để đến, thế là tôi cùng phái đoàn chọn cho mình một vị trí thích hợp, suốt một đoạn đường dài thẳng tắp.

Thầy trưởng đoàn đã đi trong chánh niệm và đằng sau là quý thầy, quý sư cô cùng chư vị Phật tử hữu duyên được đi chung trong chuyến Tây Tạng.

Ngỡ rằng ta như lạc bước vào ngôi nhà Như Lai, ngôi tòa Như Lai, mặc áo Như Lai, về một mối. Tư thế kiết già, chân trái bỏ lên chân phải, hay tay chạm vào nhau giữa lòng đan điền, đưa mắt nhắm lại, lưng thẳng, đầu

thẳng, sống lưng ngồi vững chãi, nhiếp phục tâm mình mỗi người một lời phát nguyện của riêng từng tâm nguyện của mỗi vị.

Riêng tôi thì ngồi sau cùng, vì phải có những lúc lấy được thời khắc đẹp tâm linh.

Sau thời gian tác nghiệp 3 phút, tôi trở về với tư thế kiết già, như phái đoàn đang thực tập. Tôi đưa tâm ý về hơi thở và hít sâu thở đều, quán chiếu và nguyện cầu. Pháp thực tập tọa thiền, tôi có những công án sau:

- 1) Con tên Minh Thế, nguyện cho pháp giới chúng sanh, nơi địa ngục siêu sanh Tịnh độ.
- 2) Nguyện cho pháp giới Nga quý, Atula, chúng hữu tình nơi cảnh giới chư vị đang trú ẩn, liền được khởi tín tâm quy y Tam bảo, bỏ tâm tham, sân, si mà dứt trừ tâm kêu mạng, để được tăng trưởng lòng Bồ đề tái sanh nơi cảnh giới an lạc.
- 3) Nguyện cho Tây Tạng được hòa bình mãi mãi, tự do mãi mãi, và các nước trên Thế giới không gây oán kết nhau.
- 4) Nguyện cho cha mẹ hiện tại của chúng con, được biết đến Phật pháp tu học tinh chuyên, đề tìm được đời sống chân thiện mỹ.
- 5) Nguyện cho cha mẹ quá khứ nhiều đời, được sanh về cảnh giới Di Đà lạc bang, mà dùng đức tính nhiếp phục Bồ đề tâm.
- 6) Nguyện cho Thầy tổ đang nuôi dưỡng, giáo dưỡng giới thân huệ mạng của con từ quá khứ, hiện tại, vị lai, dìu dắt con trên bước đường niềm tin ngôi Tam bảo, chuyển tánh đức tin vào tâm Phật ngời sáng.
- 7) Nguyện cho chư vị hương linh tại mảnh đất này, dù còn hay mất, quá cố nhỏ bé hài nhi, được tìm về ánh sáng giải thoát nguồn tâm, tu học với đức Phật.
- 8) Tôi nguyện cho phái đoàn hành hương từ chư vị tôn túc, ni sư, và quý vị Phật tử trong phái đoàn, thấy được pháp hỷ lạc khi đến chiêm bái thánh địa Phật giáo Tây Tạng, trong những ngày trên vùng đất huyền bí tâm linh.
- 9) Nguyện cho đất nước Việt Nam luôn hòa bình hạnh phúc, xua tan chiến tranh và tìm về hòa khí trong hôm nay và mai sau.
- 10) Nguyện cho các vị thí chủ đã tạo cho tôi, có thiện duyên đến đây hành trì thực tập, đời sống tâm linh được hạnh phúc, phước đức tăng trưởng.

11) Nguyên cho vị Phật tử Nguyên Thuần Tâm và Nguyên Phổ Hương sớm có hải nhi tinh khôi, thông minh sáng trí, hiếu kính Tam bảo và biết yêu thương mọi người.

12) Nguyên cho tôi được kiến tạo mảnh đất Phổ Chiếu, để xây dựng ngôi Tam bảo, duy trì nền tâm linh Phật pháp.

13) Nguyên cho kẻ còn người mất trong những ai liên hệ đến tôi xin được thừa hưởng phước báu trang nghiêm.

Nắng đã dần lên, tôi ngồi yên vậy mà thời gian qua 15 phút nhanh thật, lời nguyện đã trở về hư không xin chư Phật chứng giám. Cái nhìn, cái thấy dường như đang lộ hiện, thế là tôi lại hòa mình vào tâm thức thờ nhẹ và nụ cười pháp lạc hỷ tịnh. Pháp hành ấy tôi đã có mặt mỗi khi tu học và lạy Phật mỗi ngày để nguyện cầu cho hôm nay và mai sau.

Đại chúng buông thư và trở về tư thế tự nhiên. Tôi nhìn Hòa thượng đang còn thiền tập nên tôi đã tìm một chai nước, để tôi thỉnh từ lòng hồ thiêng, dâng để Hòa thượng chú nguyện, xin để thỉnh về làm pháp cam lồ cứu độ. Cũng không quên nhặt những viên đá để làm kỷ vật đánh dấu khi đã đến hồ thiêng Yamdrok. Tôi lấy nước tôi nguyện. Nguyên cho đệ tử thỉnh giọt nước mát cam lồ này mang về Việt Nam để làm pháp cam lồ tịnh thủy, hiện chai nước được Hòa thượng đặt lên trên Phật Điện Tàng Kinh Các nơi Ngài mỗi sáng hành trì. Tại đây, tôi nhặt những viên đá tại hồ thiêng tôi nguyện, nguyện cho chư vị hôn thiêng sông núi chứng minh cho đệ tử thỉnh viên đá chiêm ngưỡng đánh lễ rồi tưởng nhớ chư vị mỗi khi đã đến đây.

Tôi đã đưa về làm kỷ vật, còn viên đá tại hồ Yamdrok của Hòa thượng hiện đang cất tại Tàng Kinh Các. Đi đến đâu cũng có pháp lạc, kể cả viên sỏi cũng có hồn. Trăng ngàn vạn nẻo, thiền tập như phép lạ thân tâm. Không biết phái đoàn nguyện gì từng vị nhưng tôi thấy ai cũng chấp tay hướng về lòng hồ để cầu nguyện theo pháp tuệ của mỗi vị, nguyện cầu bằng trái tim thành kính.

Một điều mà tôi thấy sự thực tập là phép lạ của hồ thiêng khi đặt chân về Việt Nam. Đôi học trò Nguyên Thuần Tâm và Nguyên Phổ Hương đã có thai nhi, hiện nay đã là một em bé gái kháu khỉnh và thông minh. Cảm ơn chư Phật đã diệu dụng năng lượng từ bi trong chánh niệm truyền tâm.

---o0o---

06. ĐỈNH TUYẾT VĨNH CỬU

Đường đời đã có những nơi ta đã đến, có những nơi đã từng đi qua lưu dấu bao kỷ niệm, có những nơi hội ngộ rồi chia ly, có những nơi ta đến bất chợt, chút tình nhạt phai theo năm tháng xa mờ.

Dẫu đến hay đi, thì ta nên ngồi yên nhìn ngắm, thả hồn mình vào cảnh đẹp mộng mơ. Ta dù đến sớm hay muộn đều đọng lại bên ta một chút tình khó phai. Dẫu đường đời ngược xuôi bao sắc màu diễm lệ, nơi ta đi qua chính là một cung đường đầy tình cảm. Hay trong ký ức, nơi ta đến là một thành phố đô thị phồn hoa, nhiều nhà lầu cao ốc, nhiều xe cộ đông vui, nhiều người ngược xuôi ngụp lặn tìm cho mình cuộc sống, nơi ấy là một thành phố phát triển trên mặt khoa học thông tin.

Ai đã một lần đặt chân lên những dãy núi cao của Việt Nam như Langbiang, đèo Hải Vân, đỉnh đèo Lũng Cú, ngắm nhìn dòng sông Nho Quế Đẻ cảm nhận sự kỳ ảo nên thơ, oai hùng mà hiên ngang? Nhưng những chuyến đi đó chỉ là đưa ta đến cái nhìn trong lãnh thổ của ta thôi, còn nhiều và nhiều hơn thế nữa. Tôi đang viết trên mảnh giấy này là nơi tôi đã đủ nhân duyên khám phá vùng đất, một cung trời mệnh danh nóc nhà thế giới. Nơi đây có những dãy núi tuyết rạng ngời, có những đoạn đường kỳ thú, có những lễ nghi mang đầy màu sắc. Để khám phá thám hiểm thì ta hãy đi một lần trong đời cho biết, dù thời gian ngắn hạn thì ta nên đến để đặt chân. Đó là một xứ Tạng huyền thoại đã đi vào nhiều thơ ca của các thi sĩ. Họ viết hết giấy mực mà chưa tả được hết cõi huyền thoại mê cung. Ôi xứ Tạng, sao nàng diễm lệ và tinh tú như những vì sao trên cung trời tự do, nàng rong chơi để bao chàng thi sĩ chạm hỏi đến trái tim nàng, nàng cao nhất mà ai cũng đến ngắm nhìn cho thỏa dạ cuộc tình. Hỡi Himalaya, nàng có nghe chăng tiếng gọi từ cung trời nóc nhà xứ Tạng hay không?

Thật vậy, núi tuyết uy hùng cao muôn ngàn, vầng mây tuyết trắng xanh ngút trời tự do, biển cả cũng nhìn lên mà thềm, được một lần chạm vào tâm hồn nàng. Tôi đã đến ngọn núi tuyết vĩnh cửu Kampala với độ cao 4794 mét, nơi tôi đến nhiệt độ xuống thấp âm 4°C. Ngoài ra, Tây Tạng có những ngọn núi hùng vĩ như Kailash 7957 mét, hay nàng tuyết Nyianchen Yaya với độ cao 6000 mét. Thế mà cũng có những em bé núi tuyết với địa danh Nojin KangSa, tổng độ cao 5000 mét, đều nằm trong dãy Hy - mã - Lạp - sơn. Ngàn năm đỉnh tuyết trắng phủ đầy, muôn thuở vẫn là điều kỳ thú khiến ai cũng phải đến nhìn ngắm nàng cho thỏa dạ. Sức quyến rũ của nàng khiến tôi phải yêu, từ muôn ngàn tia nắng tuyết trắng tinh. Sao nàng đẹp thế, từ vóc dáng đến địa hình qua những phiến cờ ngũ sắc Mật Tông, bay khắp sườn núi tuyết trắng Kampala nơi tôi một lần về.

Bao ký ức, bao nhớ nhung, bao háo hức, bao điều kỳ thú. Vượt trùng điệp ngọn núi, băng qua các thôn làng xứ Tạng, ngắm nhìn thảo nguyên xanh, tôi đến đây được ôm nàng Kampala vào lòng, nơi có một diễm kỳ bí. Phái đoàn đã đến, hầu hết ở đây độ cao 4794 mét, nên ai có sức khỏe không tốt đều nhìn ngắm nàng qua khung kính xe thôi, còn trong đoàn có Hòa

thượng, Thầy Vân Pháp, Thầy Từ Niệm, Thầy Pháp Mãn, chị Giang, anh Hà, anh Toàn, chị Nhuận Pháp Nguyễn cùng tôi xuống để thưởng lãm ngắm em cho thỏa dạ cuộc tình. Đến để nhìn và ôm em vào lòng biển cả trái tim. Kampala ơi, em đẹp tuyệt vời, trên đường lên cung cảnh ngắm nhìn, len lỏi đâu đây có những chú đông trùng hạ thảo ẩn tàng trong kẽ tóc em, với màu đen xám phủ lớp áo tuyết trắng tinh. Hạt muối ven đường sương đọng còn đây, mà giờ em Kampala ngồi đợi tôi về.

Có những chú trâu yak thích ăn cỏ thảo nguyên, trên những đỉnh núi cao có đông trùng hạ thảo là món ngon của trâu yak khiến cho da, mỡ, thận, xương, lông, sữa, thịt đều trở thành linh dược hiến tặng cho Tây Tạng vô vàn về kinh tế. Và vượt qua những đoạn trường gian nan nơi vùng cao tuyết trắng, lạnh và thấp, đẹp mà mộng mơ.

Cũng vậy thôi, trong các Lạt Ma Tây Tạng họ thường hay ẩn cư nhập thất trên các đỉnh núi tuyết cao tu tập, hành trì Pháp Du già ẩn sĩ dưới cung trời tự do trong Phật tánh trùng trùng, luyện tâm luyện trí với pháp Mật Tông, Kim Cương thừa, nuôi bồ đề lớn mạnh bằng nguyện lực trí sáng Kim Cương.

Thân biến lửa thành nước, nước thành lửa, gió thành mây, mây thành gió hay trở thành một viên sắc trí tuệ muôn ngàn trên vùng tuyết trắng. Trở về bồ đề Kim Cương sắc bén bất hoại. Tôi đã chụp nhiều bức ảnh để lưu dấu kỷ niệm. Ấn tượng khó phai với những em bé Mông Cổ, em bé Hồi, em bé Tạng, em bé Mãn, em bé Hán, ... nam thanh nữ tú, diện trên mình những chiếc áo đẹp, đủ màu sắc vàng, đỏ, trắng, đen với nụ cười chiếc răng trắng tinh, xếp đều nhau, đôi mắt một mí, trên cổ có những trang sức mang đậm nét đẹp xứ Tạng. Có những em mang chiếc mũ phớt, có ba chiếc sao trên đầu, nụ cười thân thiện.

Một điều kỳ lạ cứ như tôi đã đến nơi này. Cảm giác độ cao sau mấy ngày thì cơ thể tinh anh của tôi như một liều thuốc phản xạ, khi xuống xe tôi chao đảo người. Lúc này, ngay lập tức tôi nghiêng bên phải và nghiêng bên trái, ngã lưng phía sau và nghiêng lưng phía trước, đầu thì hơi cúi, thở đều, đi chậm thì phép lạ trong tôi giúp cân bằng lại. Thật kỳ diệu không ai dạy sao mình làm được. Đó phải chăng là phép lạ trên núi tuyết đỉnh cao?

Ngắm nhìn em Kampala trong ký ức, đưa em vào trong trái tim tôi, nhớ và cười, nhìn những phiến cờ ngũ sắc tung bay trước gió, có một ngôi nhà nhỏ xinh, màu đen tuyền dưới lòng chân tôi là sỏi đá đang ẩn mình trong lớp áo màu trắng núi tuyết, đẹp diệu kỳ, mang trên mình một phong trần sương gió, thả cỏi lòng về lại hư vô. Các em bé xứ Tạng chụp hình với chúng tôi, với những cánh tay chào đón, hát âm vang bản tình ca xứ Tạng, điệu nhạc

nhẹ lòng an tịnh. Tôi đã nhặt những viên đá để về làm kỷ niệm và nguyện sẽ đến nơi này nếu có duyên hội ngộ. Chúng tôi tiếp tục lên xe đi thì các em bé chạy theo và lòng thiện tâm trao cho các em những hộp bánh quê nhà, các em nhận bằng trái tim. Vậy chào chúng tôi, tôi chào lại và đưa mắt nhìn về đoạn đường đi qua, ôi hạnh phúc lạ kỳ, nét đẹp kỳ vĩ Kampala, nhìn mà thương tôi trao lại với nụ cười trầm lắng.

Hỡi Himalaya, người đẹp và kiêu xa nên tôi gọi người là đỉnh tuyết vĩnh cửu muôn đời khó phai, đến và tặng người nụ hôn buổi chiều tà lấp lánh áng mây ngàn. Xa mờ vào tâm trí muôn kiếp nhớ nhưng.

---o0o---

07. THÀNH PHỐ NGŨ BUỒN GIANG TỬ (Gyantse)

Thành phố ngũ buồn Gyantse nơi chúng tôi đến gọi là thị trấn Giang Tử. Tại Tây Tạng có ba thành phố lớn nhất mà mọi người biết đến đó là Lhasa một trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế, bộ máy nhà nước nằm tại đây, có sân bay và một số khách sạn sang trọng; còn Shigatse (Nhật Khách Tắc) là thành phố đứng thứ hai, nơi vùng đất xứ Tạng này có đầy đủ bộ máy chính trị trên, như bao khách thương gia hằng mơ đến để giao thương kinh tế; cuối cùng là thành phố ngũ buồn này, nơi chúng tôi đến là một thị trấn Gyantse (Giang Tử). Cũng buồn vì giao thương kinh tế ở đây chưa được thuận lợi, hai trung tâm thành phố Lha-sa và Shigatse là hợp lưu giữa hai dòng sông Tsangpo yarlong và Nyang chu, đất đai phì nhiêu màu mỡ, tiện cho việc trồng trọt canh tác đồng áng nương rẫy. Theo tình hình kinh tế chung của Tây Tạng.

Nhìn bản đồ cầm trên tay, tôi biết rằng Giang Tử cũng có một cung đường thông thương nhưng vì tình hình kinh tế phát triển, nên đã để cho thị trấn ngũ buồn này một lối đi về ngũ quên trong trí nhớ. Ta có thể thấy rằng giữa những ngã đường biên giới Gyantse, cách 300 km về phía Nam là Gangtok - thủ phủ Sikkim của Ấn Độ. Đi về phía Tây 100 km từ Gyantse là Shigatse từ đây chúng ta phóng tầm mắt đi về phía Nam 500 km, sẽ tiếp giáp thủ đô Kathmandu và Nepal, phải vượt trùng núi tuyết với diện tích 3875 km², dân số tại vùng phía nam 98000 người, những thành phố hội đủ các sắc tộc, đa văn hóa tín ngưỡng tôn giáo.

Có lẽ rằng Gyantse đã có một thời thịnh trị thuở xưa, nay giờ vào quên lãng để cho Gyantse ngũ quên trong nhớ nhưng thuở nào. Những con đường được thông thương qua lại khi chính sách mở cho hai thành phố khá nhộn nhịp và đông vui. Vì thành phố này liên hệ đến dòng truyền thừa mật thiết phái Tát Ca (Sakyapa) một thời là trung tâm nhộn nhịp thương mại trên thương trường. Từ năm 1904, nơi đây đã bị một cuộc chiến xâm lược của

quân Anh, chúng muốn chiếm lĩnh Gyantse để làm lãnh thổ thống trị cho riêng mình. Cũng trong năm ấy, một vị anh hùng dân tộc của Tây Tạng đã cùng nhân dân đấu tranh, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ Jiang Zi, ngày nay gọi tên là Giang Tử.

Tôi đến đây một buổi chiều, ánh hoàng hôn dần tắt nắng trên pháo đài Gyantse Dzong. Pháo đài vẫn hiên ngang đứng giữa đất trời, dấu trải qua biến thiên dòng lịch sử. Nét kiến trúc cổ xưa của một thời oanh liệt: pháo đài với dốc cao. Tôi đến thì đã quá muộn nên anh Toàn kể cho chúng tôi nghe và cảm nhận qua trái tim. Pháo đài xây dựng vào năm 967 là pháo đài hoàn chỉnh nhất Tây Tạng, bao bọc quanh các tu viện, gồm 13 tu viện lớn, nhỏ. Vào những năm oai hùng, người ta biết đến Bảo tháp Kumbum, Bạch Cư Tự. Ai có thể leo lên đó phóng tầm mắt nhìn hùng vĩ, che chở cho một thị trấn Giang Tử buồn tẻ và cô đơn.

Nơi đây, được ví như thung lũng Gyantse nhỏ hơn Lhasa, vì xung quanh là những ngọn đồi cao phủ đầy màu đất xám. Xa xa là những thảo nguyên thơ mộng, chắc có lẽ pháo đài cũng cô đơn lạnh lùng, vì vạn triệu con tim đã ngã xuống bảo vệ pháo đài, nơi mà oan hồn lạc bước nương tựa cửa Phật Bạch Cư Tự ngàn năm. Trong cuộc chiến đó, chắc cũng có các vị Lạt Ma bảo vệ những niềm tin chánh pháp và cũng ra đi về chốn Tịnh độ. Giờ đây, tôi đến chỉ là những ngọn gió rét lọt vào trong căn phòng hoang dại trên pháo đài cô liên tĩnh mịch. Xe đi ngang qua những cung đường xưa cũ, tôi nhìn chẳng có bóng dáng cố nhân nào lên đây thường lãm, nhìn ra chỉ có một cụ già bán vé cho ai muốn khám phá vết tích ngày xưa. Đạo phố buổi chiều lòng tôi bỗng thấy chạnh lòng, ba tháng tiếp chân du khách vắng lai, ngồi nhìn các quán ven đường với bao kỷ vật, nào đồ pháp khí Mật Tông, tượng, chuông, linh, khánh và những phiến cờ ngũ sắc. Nhiều bức Tara biểu tượng cho Bồ Tát Quán Thế Âm, một tâm linh huyền bí, âm đạm thành phố ngủ buồn trong ký ức.

Bao căn nhà cổ kính ngủ vùi 9 tháng tuyết băng, phủ màu trắng cung trời, nắng chút tình cho thị trấn thêm vui. Khi màn đêm buông xuống, chúng tôi tìm một khách sạn ven đường với địa danh Shigattse, để ngắm về một chuyến đi đến, chiêm nghiệm phút giây chạnh lòng cô liêu. Tâm an thì đoạn đường đi qua dấu cảnh buồn hay vui, thì tôi vẫn trở về cảm nhận phút giây tĩnh tâm cõi lòng. Tâm buồn cảnh âm đạm, thì áng mây bay càng lạnh thêm cho một số phận lãng quên một thời. Giờ đây Giang Tử nơi tôi đến, chỉ biết qua lịch sử ít ỏi mà chứng nhân tồn tại để khách hồng trần tha hương tìm về nghiệm lại chút tâm linh tôn giáo Mật ngữ, được bảo lưu qua Bảo tháp Kumbum, qua tu viện Palkhor, mạn-đa-la vĩ đại ba chiều. Ánh chiều tà

đường như bông nhẹ trên vai, tôi bước nhẹ trên thềm hoa thảo dị cô tịch xa xăm.

Đến để thấy thành phố ngủ buồn, ngàn năm nhớ mãi cõi lòng xa xăm. Ôi nhớ một con đường da diết nên thơ.

---o0o---

08. TU VIỆN BẠCH CƯ, TÌM VỀ DẤU VẾT

Tôi bước chân đến thành phố ngủ buồn Gyantse vào buổi chiều hoàng hôn vừa tắt nắng. Ôi đẹp tuyệt vời, Bạch Cư Tự là ngôi tu viện vừa lạ vừa thân quen như mình đã mơ thấy trong giấc mơ trước ngày đi Tây Tạng. Lung linh, kỳ ảo, hồn thơ phiêu bồng, trên một sườn đồi thung lũng nằm trong cung thành thị trấn Giang Tử ngủ buồn, cách Lhasa 300 km về phía Tây. Bạch Cư Tự nằm gần pháo đài Gyantse Dzong bao bọc bởi cung thành vững chắc, được sơn lên một màu đỏ rực, ôm trọn cả lòng thị trấn, một phố thị ngủ buồn trong mơ.

Tôi như lạc bước vào một ngôi nhà tâm linh, như đã từng đi xa nay lại trở về bên quê cũ, được ôm trọn nghĩa tình, gọi lên hai tiếng quê hương. Thả hồn tâm về lại với chính bản thân mình. Chúng tôi cất bước chân đi trên thảm cỏ sỏi đá pha lẫn rêu phong, phai nhạt theo thời gian năm tháng. Từng bước chân an lạc tìm về nguồn tâm bất tận, đón nhận năng lượng từ chư Phật mười phương tiếp xúc chạm vào trái tim tuệ giác của chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai.

Nhịp đập theo dấu chân, hơi thở trở về nhẹ nhàng hơn, thân ấm dần lên, trí được sáng hơn. Khi năng lượng nguồn tâm chánh niệm đi về chạm vào từng con tim của chư vị tổ sư tạo dựng, trùng hưng, duy trì mạng mạch chánh pháp qua nhiều thế hệ truyền thừa. Bước chân trở về lại thánh địa Bạch Cư Tự¹¹⁷ ngàn xưa, nhìn những cánh hoa bên đường, trước cổng tu viện Bạch Cư Tự ta như lạc vào một khung trời vàng từ ánh nắng hắt lên khung thành pháo đài bao bọc như chiếc y màu đỏ thắm của các Lạt Ma, xem đó là pháp phục hành trì, y bát được bảo lưu. Cái nắng, cái gió, cái rét, cái hồn nhiên mơ mộng giữa một khung trời xanh ngắt với đám mây bay trên bầu trời tự do.

Tôi như chậm lại, thầm cầu nguyện 3 điều ước:

- Nguyện cho chánh pháp Như Lai, trên vùng đất xứ Tạng trường lưu tiếp mạch.

Nguyện cho chư vị Tăng già tại Bạch Cư Tự tinh chuyên giới luật.

- Nguyện cho Tây Tạng, tín tâm với Tam bảo hộ trì chánh pháp trường tồn.

Sau ba lời nguyện tôi thở nhẹ hơn, nhìn qua bên trái và phải tu viện, giữa lối đi từ cổng đến trước thềm chánh điện, có những hàng cột to, khối ma ni luân được tạo bằng đồng, khối hình tròn có nhiều câu chú và câu kinh của chư Phật viết tiếng Tạng Cổ. Đó là một phép thực tập nội tâm của dân bản xứ. Người dân họ nghèo về vật chất nhưng giàu tình cảm, như kim cương bất hoại không bao giờ phai nhạt.

Bắt chợt tôi nhìn, lối vào tu viện Bạch Cư Tự, một khung cảnh buồn tanh vắng tiếng chuông, vắng tiếng trì kinh mật chú, vắng tiếng hành trì miên mật của chư Tăng. Chiều vàng ảm đạm một sân chùa, nhìn lên cao có bốn bức bích họa Hộ Pháp Kim Cương; Tứ Đại Thiên Vương “Ma Lễ Thanh, Ma Lễ Hải, Ma Lễ Hồng, Ma Lễ Thọ”; Tứ Vị Thiên Vương trước cửa tu viện Bạch Cư Tự có một hình thù thật đẹp, màu sắc rực rỡ, nét đẹp độc đáo, dành riêng cho các ngôi tự viện cổ, được lưu truyền ngàn đời còn mãi.

Qua dòng thư tịch ta biết rằng Palkhor, (gọi là Bạch Cư Tự), nằm tại thị trấn Giang Tử Gyantse, cách thủ phủ Lhasa 300 km về phía Tây, được xây dựng vào thế kỷ thứ XIII, cũng có nơi cho rằng xây dựng vào thế kỷ thứ XV do ngài Nhiêu Đàm Cống Tang và Lama Khắc Chủ Kiệt. Tu viện Bạch Cư Tự chuyên tu theo phái Tát Ca, sau đó chuyển sang Hoàng Mạo phái và phái Cách Lỗ, sau này trở thành một tu viện hòa hợp và thanh tịnh thiết lập chung cho Phật giáo Tây Tạng. Có thể nói tất cả chỉ là một, đó là Tam bảo trong thế gian, nên sự hòa hợp này dung chứa 16 ngôi Đại Già Lam, tu viện trước thời hưng thịnh.

Trong cuộc cách mạng văn hóa năm 1959, Hồng Vệ binh đã phá hủy một số tu viện. Riêng đối tu viện Bạch Cư Tự còn giữ nguyên vẹn được toàn bộ kiến trúc từ khi thành lập cho đến ngày nay là nhờ chữ viết trên những bức tường của Thủ Tướng Chu Ân Lai cho nên Hồng Vệ binh không tiến vào phá hủy ngôi tự viện này. Do đó, khi đến chúng ta nên tri ân người xưa, nhất là chư vị tổ sư kế vị, thứ đến cảm niệm hộ trì chánh pháp của Thủ Tướng Chư Ân Lai, nhờ có chữ ký của Ngài mà giờ đây còn một ngôi tự viện cổ xưa thời gian. Dầu thế mà chúng ta nhận ra rằng sự tàn khốc của thiên nhiên không bằng sự ác tà của chúng ta, khi không có còn niềm tin Phật pháp. Vì thế mà chúng ta như kẻ lạc đường dẫn bước đi vào cảnh giới khổ đau. Cầu nguyện cho chư Phật, chư Tổ, các bậc chân tu, truyền tâm giới bồ đề, để nguồn năng lượng càng sáng tỏ. Ta có thể hiểu hơn, về bốn dòng truyền thừa vẫn tất nhất, để sơ lược cho chúng ta hiểu hơn. Theo sự

hiều và tìm vào thư tịch Phật giáo Tây Tạng đã có bốn dòng như sau: -
Dòng phái Ca Nhĩ Cư:

Xuất phát từ Marpa truyền qua Tây Tạng vào thế kỷ XI, giáo phái này bắt nguồn từ Phổ Hiền, Phổ Hiền trong Ca Nhĩ Cư không phải như ta thường nghĩ là ngài Phổ Hiền tại trú xứ Nga Mi Sơn ở Trung Hoa, mà là hóa thân của pháp thân. Nanpa học trò của ngài Marpa, từ pháp Ấn du già và Đại thủ ấn. Tại Bihar Ấn Độ, giáo phái truyền tâm ấn, từ các bậc thầy tôn quý đến học trò xuất chúng, ngày nay dòng phái này được tôn tại với danh xưng Drukpa - Kagyu và Driguy - Huyyu. Dòng phái Ca Nhĩ cư còn gọi là Bạch giáo. Ta có thể hiểu hơn dòng phái này dùng “cội nguồn của sự pháp âm” do giáo lý du già từ kim khẩu Phật thuyết.

“Ca Nhĩ Cư cũng gọi là Bạch truyền kim khẩu, do đó mà vị sáng lập Mã Nhĩ Ba, du tăng học đạo tại Ấn Độ, cầu học với ngài A Đề Sa cùng với vị đệ tử Thọ Mật Thừa. Cuối cùng của ngài Na Lộ Ba được dụng tâm từ Kim cang tát đóa hay Salaha, Long Thọ. Trong lúc đó Ngài Mã Nhĩ Ba cũng thọ giáo Đại Thủ Ấn với ngài Di Lạc Đê. Từ đây Ngài trở về Tây Tạng truyền dạy cho ngài Mật Lạc Nhật Ba (Milaraspa 1052 - 1135). Ngài Mật Lạc Nhật Ba là vị xuất chúng, đã thu nhận nhiều đệ tử nhưng chỉ có 25 vị được thọ giáo. Một trong 25 vị có ngài Đạt Bảo Cấp Giải đã thụ lãnh như vàng trắng chiếu tỏa sáng khắp xứ Tây Tạng, vị học giả uyên thâm, được tôn danh sơ tổ, của các chi phái Cát Tử.

Trải qua biến cố lịch sử, dòng phái này truyền rộng rãi và càng phức tạp nên đã chia ra 9 phái nhỏ:

1. Đạt Bảo Cấp Giải tự thành lập ra phái Đạt Bồ.
2. Đệ tử của ngài Đạt Bảo Cấp Giải tức ngài Cầu Tùng Khẳng Ba khai sáng phái Ca Nhĩ Mã, đã xây dựng chùa Ca Nhĩ Mã làm trung tâm tu học cho đạo tràng dòng phái này. Sau khi, Cầu Tùng Khẳng Ba (? - ?), trải qua 3 đời thì còn tiếp nối tông phái, chế độ chuyển thế của Phật sống do phái này khai sáng. Tuy nhiên thịnh hành mạnh mẽ, ở nước Trung Hoa vào triều nhà Minh, vị tổ thứ IV là Pháp Hữu, của Vua Minh Vĩnh Lạc cùng thời, thu nhận ngài Đại sư Tông Khánh Ba làm đệ tử. Cùng thời ấy giáo phái chịu ảnh hưởng phái Ninh Mã thật mạnh mẽ.
3. Ngài Bán Kết Mộc Cửa Ba khai sáng phái Bán Kết La Nhĩ Cư.
4. Ngài Lạp Mã Tân khai sáng Tân Tra Nhi.
5. Đệ tử môn đệ ngài Bán Kết Mộc Cửa Ba là Lâm Thanh khai sáng phái Địa Khang và kiến lập chùa Địa Khang, cách Lạp Tát về phía Đông Bắc hơn 100 dặm vào năm 1172.

6. Kim Ba Nhật Ba khai sáng phái Lộ Kiết, dùng chùa Long Độc làm đạo tràng tu học.
7. Đại Kiết Long Đàm khai sáng phái Đại Long, kiến lập tịnh xá Đại Long, đến nay phái còn truyền thừa.
8. Đạt Nhĩ Mã Đẳng khai sáng phái Bột Long Ca.
9. Lâm Phổ Khởi Trá khai sáng phái Đổ Phổ, chi phái này là cuối cùng.

Mãi về sau này, theo sử liệu ta thấy rằng Bát Kết Mộc Cửu Ba và Ca Nhĩ Mã được các triều Minh và triều Nguyên sắc phong, nên được nắm giữ chính trị, chính quyền địa phương”.

Tuy nhiên, dù có chia ra nhiều chi phái trong đại giáo phái Ca Nhĩ Cư, thì tất cả chung một biển tu học và hành trì mật truyền Kim Khẩu và pháp Du Già hay Kim Cang tát đỏa là pháp tu khổ hạnh.

- Dòng phái Ninh Mã: Nyingmapa (Hồng giáo)

Phái Ninh Mã do phái Cổ Mật vào khoảng thế kỷ thứ VIII, Vua Trisong Detsen Ngät Lật Song Đề-Tán (742 - 798) phát tâm đến việc tìm hiểu về Phật Giáo nên đã thỉnh hai vị sư nổi tiếng từ Ấn Độ. Đại sư Liên-Hoa-Sanh và ngài Tịch Hộ tới Tây Tạng vào năm 747. Nhưng ngài Liên-Hoa-Sanh thông đạt về Kim Cương Thừa, theo sử liệu đạo sư đã dùng thần thông và bùa phép để hàng phục đạo Bon với những ma quái và phù thủy bản xứ. Từ đây, Vua Tri Song DếtSen đã xây dựng chùa Tam Điệp cách Lhasa khoảng ba mươi dặm. Tôn xưng Đại sư Liên-Hoa-Sanh là vị sơ tổ thứ nhất của phái Ninh Mã (Nyingmapa).

Kể từ thế kỷ XI danh từ Nyingmapa mới áp dụng để phân biệt các trường phái mới xuất hiện, dưới thời kỳ mật pháp do Vua Lang darma, vì nhà Vua nghe theo đạo Bon nên ra lệnh triệt tiêu Phật giáo, giết tăng sĩ, phá chùa. Mãi đến 20 năm sau có vị sư tên Palgyi Dojé lên vào cung Vua ám sát rồi trốn đi mất. Nhờ vậy mà Phật giáo theo dòng phái Ninh Mã cùng các giáo phái khác không bị tiêu diệt. Đặc biệt, ta thấy giáo phái Ninh Mã này được xuất gia mà để tóc, phần đông là cư sĩ. Có gia đình và vợ con. Cha làm trụ trì, khi cha mất truyền lại cho con, nếu con không có thì truyền lại cho đệ tử, việc truyền thừa không rõ ràng nên ai có thông đạt kinh giáo thì được tôn lên bậc trưởng lão lãnh đạo giáo phái. Giáo phái này chú trọng Du già bộ, chuyên nội tâm và lời dạy Bốn tôn đức Tỳ Lô Giá Na. Đại sư Liên-Hoa-Sanh dùng pháp truyền cho các đệ tử Ba Bộ Thố Gian Pháp Sai khiến Phi Nhân.

Có những vị nổi tiếng lỗi lạc từng là đệ tử của Ngài Liên-Hoa-Sanh như:

- Ngài Ngưỡng Nhật Quang: Có thể bay lên không trung.
- Ngài Du Hy Thổ Ca: Có thể cứu người chết trở lại.
- Ngài Trát Ba Thần Thông: Có thể đọc được tâm niệm người khác.

Sau này, giáo phái Ninh Mã đã có rất nhiều chi phái chia ra và đã du phương hóa độ khắp xứ Tây Tạng, đồng thời ra đến các vùng lân cận, đến tận phương tây.

Các tự viện dòng phái này được thiết lập khá nhiều, được kể đây vài tự viện tiêu biểu: Chùa Minh La Lãng (1676), Chùa Đa Nhĩ Tể Lạp Khắc (1659). Tại Tây Khương có chùa Tạt Tháp Cách (1159), chùa Ba Tả Lạc (1665), chùa Tảo Khắc Dần (1685), chùa Hy Tần (1735). Nhìn chung giáo phái này lấy Du già bộ chú, làm kim chỉ nam tiếng tu và hành đạo.

- ***Phái Tát Ca (Sakyapa -phái Đa sắc):***

Theo thư tịch cổ, ta thấy đại thần Cống Ba Lạc Bảo Kỳ (Khonpalboche) của Vua Xích Tùng Đức Thán (755 - 797) có người con Cống Lỗ Xích Vượng Bồ Tùng (Kluvi dbang posrung) được học đạo tại phái Ninh Mã là một trong bảy vị tăng Tây Tạng đầu tiên ở chùa Tam Điệp do đại sư Liên-Hoa-Sanh khai sáng, đến học giáo lý Phật đà. Trải qua mười đời gia thất họ Cống, sinh ra những vị Lạt Ma trú danh của phái Hồng Giáo (Ninh Mã). Đến đời thứ 12, Cống Khương Sở Khắc Trát Lạc Bồ (Khonton Konchog Gyalbo) sinh (1033 - 1102), người thông minh Hiền giáo và Mật giáo được người Anh khuyến khích sang Mạc Cổ (Mugu), tham học giáo lý với ngài Trát Di Thích Ca Trí (Drogmi ShaKyyeshe) (992 - 1074) tu học Mật Thừa Giáo.

Sau khi một thời gian huân tu, thì ngài Cống Khương Sở Khắc Trát Lạc Bồ trở lại Tây Tạng trên vùng đất Tát Ca lập chùa viện Sakya-pa dịch Đất xám vào năm 1073. Trên tường chùa có giăng một tấm lụa hồng, xanh da trời, trắng.

Những tấm lụa này biểu thị cho 3 vị Bồ Tát: Văn Thù Sư Lợi, Kim Cang Tát Đỏa, Quán Thế Âm. Tại Tây Tạng, phái Tát Ca đã từng nắm chính trị, quyền hành trong tay, có thể nói thể chế chính trị và dòng phái này rất là mật thiết. Năm vị tổ đầu tiên của phái Tát Ca:

+ Cống Ca Ninh Bảo (Kunga Nying po) (1092 - 1158) học thuyết uyên bác, Ngài được học Mật giáo, Hiền giáo của đại sư Long Thọ nên về sau dòng phái được phát triển rộng rãi, cho nên dân chúng Tây Tạng tôn xưng ngài là Tát Khâm (Se chen) Khánh Hỷ Tạng là vị tổ thứ nhất.

+ Truyền nối tiếp tục Tác Nam Tư Ma (So-nam Tse- mo) (1142 - 1182) kế thừa pháp vị trụ trì cùng Tát Ca là vị tổ thứ hai.

+ Tát Nam Tư Ma là Thánh Ba Khên Tán (Drapa Gy- altshan) (1147 - 1216) kế thừa vị thứ ba làm tổ.

+ Cháu nội Cống Ca Ninh Bảo là Tát Ban Bán Trạch Đa Tát Ca Ban Thiên là vị tổ thứ 4.

+ Chắt Cống Ca Ninh Bảo là Chog-yal phag-pa làm vị tổ thứ 5.

Tất cả đều được truyền thừa từ đời nhất đến đời năm là một gia đình, vì phái này được lấy vợ. Tuy nhiên, trong năm vị tổ này riêng chỉ có Ngài thứ 4 Tát Ban Bán Trạch Đa Ba-Ca Ban-Thiên là vị học giả uyên thâm, đã thọ giới tỳ kheo vì Ngài đã sang Ấn Độ, Ni Bạc Nhĩ, Ca Thất Di La là vị tháp tùng đi học hiểu Mật giáo, y thuật, thiên văn học, luận lý học, nhân minh học. Từ đó ngài Tát Ban Bán Trạch Đa trở thành một tỳ kheo uyên thâm nên được tôn xưng Ban Trí Đạt. Về sau này, ngài Tát Ban Bán Trạch Đa được thỉnh mời từ Vua Nguyên thỉnh sang Mông Cổ hoàng pháp, được Vua Nguyên tôn xưng Văn Thù Pháp Vương.

Về sau Hốt Tất Liệt thỉnh Bát Tư Ca vào kinh đô làm lễ quán đảnh, rồi phong cho ngài Đế Sư Hiệu là Đại Bảo Pháp Vương. Tại hoàng cung Bát Tư Ca đã tham luận với các luận sư đạo sĩ người Trung Hoa và Tây phương, rồi từ đó Vua Hốt Tất Liệt cung thỉnh Bát Tư Ca soạn viết chữ Mông Cổ. Tất cả dựa trên nguyên văn Phạm và Tây Tạng mà chế thành. Kể từ đó đến nay loại chữ này chưa được phổ biến lần nào.

Từ đây, nhờ giáo lý uyên thâm, phong thái uy nghi nên Hốt Tất Liệt đã giao toàn quyền cho Bát Tư Ca lên nắm chính quyền tại Tây Tạng, nhờ vậy mà phái Tát Ca thịnh trị được 100 năm, cho đến khi Bát Tư Ca viên tịch. Lúc Bát Tư Ca viên tịch nhà Nguyên phong cho Bát Tư Ca là: “Hoàng Thiên Chi Hạ, Nhất Nhất Chi Thượng, Nghị Văn Phụ Chánh; Đái Thánh Chí Đức; Phổ Giác Chân Trí; Hữu Quốc Như Ý Đại Bảo Pháp Vương; Tây Thiên Phật tử; Đại Nguyên Đế Sư”.

Sau đó kế vị tiếp theo là người em kế lên ngôi.

Về học thuyết lấy tư tưởng Trung Quán thuộc hệ ngài Thanh Biện, để giải thích Mật Thừa làm căn bản, phái này còn dùng 5 địa vị của Bồ Tát và Bốn Bộ Mật (Sur Bộ, Hành Bộ, Du già Bộ, Vô thượng Du già Bộ) quán chiếu mà tu trì làm căn bản nền tảng, dùng Hiển Mật dung thông. Ngoài ra, giáo phái này chia ra 3 phái chi nhỏ:

- Nga-Nhĩ do ngài Nga Nhĩ Cống Cát Tang Ba (1382 - 1457) sáng lập vào năm 1429. Vị này đã từng xây chùa Vương Mục Sở Đơn (chùa Ewan-

chodan), một bậc học giả Mật giáo do ngài Ngorchen Vajradhara-Kungul-Zangpo (Nga-Nhĩ- Khâm-Công-Cát-zang-ba)

- Công-Cát (Gong dkar) do ngài Kungah Namgyal Công-Cát-Nam-Kiết (1432 - 1469) vị này đã xây chùa Cang Táp Đa Kiết Đon (Gandah-doredan) tại vùng Công-Cát.
- Trát Nhĩ (Tshar) do Tshachen-losel-gyamtscho Trát-Nha-Khâm-La-Gia-Thác (1494 - 1566) sáng lập, vị này không có tự viện mà chỉ tu học, theo giáo phái riêng có một số môn đệ rời tự phong cho mình riêng một giáo phái. Quy chung tất cả giáo phái này đều dùng Hiển Mật giáo dung thông làm sở đắc tu học.

Giáo phái Tát-Ca thường giảng dạy và truyền tụng qua nhiều đời mạng mạch giáo học đó gồm có các bộ luận học sau: Ba-la-đề-mộc-xoa kinh, Tỳ-nại-da-kinh, Hiện quán trang nghiêm luận, Biện trung biện luận tụng, Nhập bồ đề hành luận - ngài Tịch Thiên, Căn bản quán trung luận - ngài Long Thụ, Tứ bách luận - ngài Thánh Thiên, Nhập trung luận - ngài Nguyệt xúng, Đại thừa A-Tì-Đạt-Ma tập luận ngài Vô Trước, A-Tì-Đạt-Ma câu xá luận ngài Thế Thân, Tập Lượng luận, ngài Trần Na, Lượng Thích luận ngài Pháp xúng, Lượng Quyết Định luận-Pramâny Ktiritr, Trisa-varapavedha.

- **Phái Cách Lỗ (Gelugpa)** tiếng Tạng là Đạo Đức, phái này có tên khác Hoàng Mạo Giáo.

Vị sư sáng lập là ngài Tông Khách Ba (Tsongkhapa) (1357 - 1419) vào thế kỷ XV sau Tây Lịch, phái Cách Lỗ được gọi là Tân Phái, còn Ba phái “Ninh Ba, Tát Ca, Ca Nhĩ Cư” được gọi là Cựu Phái. Phái Cách Lỗ được thiết lập trên nền tảng giới luật và giữ giới nghiêm minh, tăng sĩ ở đây thường đội mũ vàng như ngài Tông Khách Ba.

Lấy pháp tu chỉ và quán làm sự phát sinh trí tuệ và khởi Bồ đề tâm, làm pháp hành trì tu chứng. Tất cả đều gọi một danh xưng Đạt lai hay Ban Thiên Lạt Ma. Vào thế kỷ XVI kể từ khi Đạt Lai Lạt Ma thứ V xây dựng Potala, nắm chính quyền thống trị, thì trải qua cho đến nay vị Đạt Lai Lạt Ma XIV lưu cư tại hải ngoại, giáo lý căn bản phái này nằm trong bộ Lamrim (Con đường thứ lớp, giành cho hiển luận) Ngalim (Mật pháp thứ lớp) Ngài Tông Khách Ba có hai vị đệ tử truyền thừa:

Dharma Rinchen và GendunDrup, riêng ngài Dharma Rinchen được kế thừa truyền đăng của Giáo phái Hoàng Mạo, còn ngài Gedun Drup vào năm 1439 được lên ngôi Vua nắm quyền cai trị quốc gia, và là sơ tổ của Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV cứ sau mỗi đời tái sinh trở lại ngôi vị quốc vương và pháp vương sẽ được thống trị Tây Tạng. Trải qua 14 đời, tại phái Cách Lỗ ta có

thể thấy rằng hiện hữu giữa những năm hòa bình thịnh trị có thể nhận biết được. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV hiện nay tên là Tenzin Gyatso là vị lãnh đạo tối cao. Hiện Ngài đang ở tại Dharamsala tại Ấn Độ. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV nhận giải hòa bình Nobel vào năm 1989. Có thể nói, Đại Sư Tông Khách Ba là nhà cải cách Phật giáo hoàn mỹ uyên bác, thông đạt kinh luật luận, triết lý Phật giáo để đưa tới giai đoạn thịnh hành cho đến ngày nay.

Chúng ta thấy được sự tinh tế liên thông, với các bộ phái mà hòa hợp thì tại tu viện Bạch Cư Tự nơi tôi đang đến viếng thăm, một buổi chiều tà, chính là dòng phái Tát Ca, hòa mình phái Cách Lỗ, Hoàng Mạo phái đều cùng hòa hợp trong chánh pháp Như Lai. Bất chợt chúng tôi nhìn nghe âm thanh của đất, của gió, của rét, cái lạnh hòa quyện vào nhau, qua lời giới thiệu khái quát dòng lịch sử truyền thừa phái Tát Ca, và lịch sử bốn dòng phái chính của Phật giáo Tây Tạng. Qua lời kể anh Trung Toàn, tôi như được tìm về quá khứ, hiểu hơn nữa về lịch sử Phật giáo xứ Tây Tạng. Ôm lòng dạ chỉ biết cúi đầu để cảm nhận.

Xa xa tiếng bước chân có ai đó đang thăm thì, vô tình tôi và anh Hà, chị Giang gặp được cô thiếu nữ công một em bé nhỏ tuổi trên lưng, đang thành tâm lễ Phật ngũ thể đầu địa. Ôi cái nhìn của tôi kính phục vô vàn, sao em lạy đẹp vậy, cái lạy kính tâm nên em không mệt, tôi và anh Hà đã không quên bám máy để khỏi bỏ cơ hội đi qua. Thản nhiên, bước chân trần lên Phật điện, cảnh trí khá tối, và chỉ có một vài bóng điện lấp lánh ánh xa mờ, nhìn trên thêm Phật điện thật sạch sẽ, có nhiều bức bích họa lung linh, có nhiều khu vực chánh điện lớn nhỏ khác nhau, có nhiều tôn tượng khá sắc nét, độc đáo và tinh tế, nhìn thật kỹ là chư vị ứng hóa thân của Bồ Tát Quán Âm nhiều tư thế, nhiều tay thủ ấn trong du già chi hội. Thâm cung huyền sử, âm tàng mà linh thiêng.

Cứ như vậy, chúng tôi cùng phái đoàn đã theo sự chỉ dẫn của Hòa thượng, cùng chư tôn đức, quý Phật tử đã bộ hành cất bước an lạc từng chánh niệm thành thoi, có lẽ như tâm đã trở về nguồn cội, tiếp nhận năng lượng chánh pháp mật ngữ, vô ngôn không lời thuyết chân kinh. Tôi bước chân đi, theo dõi hơi thở vào ra, quán triệt từng ý niệm và dùng ý thức thực tập, hít thở ba hơi nhẹ nhàng, tôi đưa tâm ý đi về để chuyển hóa nguồn tâm:

Thở vào tôi ý thức rất rõ, có mặt hôm nay và muôn kiếp về trước.

Thở ra tôi ý thức rất rõ, tôi là một tế bào trong chánh pháp, từ muôn ngàn ức kiếp, tại Bạch Cư Tự trên xứ sở Tây Tạng.

Tôi thở sâu ba giây, lặng yên một lúc, bước chân vẫn theo dòng sông chảy với đại chúng. Có tất cả ba vòng để thực tập hành thiền, hầu như không

gian chúng tôi đến khá lặng yên, vì ít khách du lịch mà chỉ có một số người dân Tây Tạng, đi trì kim luân và lễ Phật. Còn tôi thì vẫn thờ về bên giác Phật tâm để nhận năng lượng kim cương thừa truyền trao chánh pháp. Tôi bước chân đi vào đánh lễ những gác kinh đồ sộ tại tu viện Bạch Cư Tự, chạm đôi tay lại gần và nhìn thật sâu sắc. Kinh từ ngàn xưa đã kết tập lại thành bản kinh cô, ghi bằng tiếng Tạng, hình chúng dài thanh mảnh bằng giấy cọ, trải qua nhiều thế kỷ? Không thể tin bằng đôi mắt của mình, là có thể nhìn nhiều vô biên? Ôi thật trân quý vật báu từ ngàn xưa lưu lại, lời dạy của Đức Phật hơn 2600 năm, qua 26 thế kỷ. Thật hạnh phúc cho chúng tôi khi được nhìn, thì vị sư đã gỡ ra cho tôi thấy qua lớp vải màu vàng. Chúng được xếp từng lá, từng tờ, chữ Tạng ngoằn ngoèo mà khó nhìn, nên chỉ biết qua, xem lại bằng mắt, nhiếp vào tâm A lại da thức cát chứa, nhớ thì đem ra xem lại để diệu dụng mật ngữ pháp Tạng.

Tôi và phái đoàn đã đánh lễ tại Tam bảo, ba lạy thật sâu tiếp xúc lại quá khứ đi qua. Tại chánh điện có thờ tượng Kim Cang Trì Phật, tượng Ngũ Trí Kim Cương, Ngũ Trí Như Lai, nhiều vị Bồ Tát và các vị Lạt Ma đều đúc đồng, dát sét mạ vàng, có cả mõ trâu yak làm tượng Phật. Có nhiều bức bích họa có ngài Quán Thế Âm ứng hóa thân, trên nhiều hình tượng khác nhau. Có những bức hình chư vị Lạt Ma dòng phái Tát Ca để trên điện Phật, treo lên các cột trong bảo điện. Có nhiều hình đầu sọ và đầu lâu, chắc đây cũng là pháp tu du già, Kim cương thừa Mật Tạng theo từng giáo phái. Đặc biệt, có tượng Phật A Di Đà được vẽ bằng bột vàng thật, nhìn thật sống động, linh thiêng. Có những bức tượng Ngũ trí Như Lai, tượng trưng cho năm phương. Có thêm những mật thất thật, tôi đi nhìn và chiêm ngưỡng thì được biết những gốc thờ có tượng Kim Cang, tượng trưng cho: Bảo Sanh Như Lai, A Súc Như Lai, Vô Lượng Quang Như Lai, Bất Không Như Lai, Bất Động Như Lai và nhiều tượng chư vị Hộ pháp khác. Bất chợt chúng tôi đang mê mẩn, với nét đẹp của nghệ nhân xưa tạo tác, thì một vị Lạt Ma trong bảo điện nhìn thấy Hòa thượng như đã quen từ lâu, nên đến đánh lễ và cung thỉnh Ngài lên chính giữa bảo điện, để tận mắt chiêm bái Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được đúc bằng đất và gắn nhiều hạt rubi, vàng, ngọc lục và kim cương. Đức Phật cao và nặng trong tư thế ngồi kiết già. Đây là một điều hy hữu quý báu cho đoàn chúng tôi, nhất là Hòa thượng trưởng phái đoàn.

Không phải ai cũng được lên đánh lễ trên đỉnh, để thọ trì thần chú Đà La Ni, Trì Đại Bi Chú và đánh lễ ba lạy sâu sắc, tiếp xúc như đã trở về ngôi nhà tâm linh xưa.

Hòa thượng được vị Lạt Ma dâng cho Ngài chiếc y cát tường màu vàng, xem như đó là kỷ vật trao truyền nội tâm, bài pháp không lời mà bất tận

thậm thâm. Hòa thượng dâng cúng dường lên chư Phật, hình ảnh đẹp vô vàn, đưa lên từ hai tay, rồi cúng dường lên Đức Phật.

Sự gieo phước thiện duyên muôn đời, cho phái đoàn để có một hạt giống phước điền vô biên. Sau Hòa thượng là đến các Thầy Phước Cần, Thầy Từ Niệm, Thầy Vân Pháp, Thầy Pháp Mãn, Thầy An Khang, Thầy Tác Kiên, Thầy An Tuệ và tôi là người sau cùng chư vị Phật tử ai cũng được thiện duyên cúng dường Tam bảo và choàng khăn kiết tường.

Sau khóa lễ tại điện Phật, chúng tôi được sự hướng dẫn của vị Lạt Ma, đến thăm một cung mật thất bên trái, có bức tượng Chuẩn Đề¹¹⁸ thân tướng đứng uy nghiêm, hoa văn tinh xảo, nhiều tay và có đúc chất liệu bằng đồng. Được biết bức tượng cao 13m, tạc vào thời kỳ nào thì không ai biết. Đánh lễ và tri ân song, chúng tôi được các vị đưa vào mật thất bên phải. Vào sâu qua lớp cửa đen và nhiều lớp vải.

Tại đây, tôi nhìn thấy nhiều đầu lâu, đầu người, sừng trâu, có cả những bức tượng của đạo Bon và có cả những chiếc áo bằng da trâu yak, các thanh kiếm, có cả cung bắn tên nữa. Đặc biệt, chú ý có một bức tường khi đến Hòa thượng đặt đôi bàn tay chạm nhẹ và tiếp xúc, như Ngài đang trở về lại có hương. Gần 15 phút thì Hòa thượng đưa đôi tai vào áp sát bức tường thì nghe tiếng vọng cung trời và nghe sóng vỗ. Có cả tôi và Thầy Vân Pháp, Thầy Từ Niệm, cô Minh Tánh, chị Nhuận Pháp Nguyên. Tất cả đều được áp sát vào tai để nghe, không biết quý thầy và sư cô cùng Phật tử thế nào. Riêng tôi nghe rất rõ và thật trầm hùng.

Cuộc đàm thoại giữa Hòa thượng và Lạt Ma, như ngôn ngữ in ngôn mà sâu lắng. Vị Lạt Ma nở nụ cười an lạc, điềm tịnh, còn Hòa thượng nói và dịch ra tiếng Anh, sau đó Tenzin dịch tiếng Tạng. Thăm viếng và chúc Chư tăng trong bốn tự luôn được tinh chuyên tu học. Câu mà tôi tâm đắc nhất là: “Chúng ta cùng chung tâm Phật, cùng màu áo Như Lai, đồng nguyện chân tu, cùng anh em huynh đệ một nhà, dẫu địa lý cách xa, ngôn ngữ khó hiểu nhưng chỉ nhìn nhau qua ánh đạo từ bi”.

Nụ cười hình như vỡ oà trong căn phòng mật thất nhỏ bé, như vang lên tiếng gọi từ cung trời Phật tâm. Tiễn chúng tôi ra về thì ngài Lạt Ma đã ôm chặt tay Hòa thượng như tình linh sơn cốt nhục, đã có mặt trong nhau, cái nhìn thân quen, xa xa nhớ nhớ, để rồi hoàng hôn buông nhẹ trên cung thành Pháo Đài, như chìm vào giấc ngủ mộng mơ. Chúng tôi nhìn lại với cung điện nguy nga tráng lệ, lớp mái cong đặc sắc, gam màu đỏ rực, phối hợp giữa các màu như hòa quyện bản thể nhất như. Cái nhìn, nụ cười, giọt nước mắt chia tay sao bỗng nhìn lòng quặn thắt. Cái ngơ ngơ như quen biết đã từ lâu. Ánh hoàng hôn buông dần tắt nắng, để tìm về bến giác Phật đà. Cảm

on đã cho tôi dạo bước tìm về dòng lịch sử Tát Ca và hiểu hơn về Phật giáo xứ Tạng huyền bí, một cái nhìn mới, ở xứ Tạng nhớ nhung.

---o0o---

09. BẢO THÁP UY HÙNG “Kumbum”

Vượt trùng điệp đi vào các dãy đồi cao, từ trung tâm thành phố Lhasa, đi qua các cung đường cánh đồng vàng thơ mộng, lên đỉnh đèo ngắm dòng hồ Yamdrok, như chú Bò Cạp vươn mình nằm trên sườn núi tuyết vĩnh cửu Kampala, để tới được thị trấn ngủ buồn Giang Tử cũng mất gần 300km đường bộ, mất hơn sáu tiếng đồng hồ, để ta đến chiêm bái, ngồi kê sát Bạch Cư Tự và thăm Bảo Tháp Vạn Phật.

Sau khi chúng tôi chiêm bái tu viện Bạch Cư Tự xong nơi lưu dấu một thời hoàng kim của trường phái Tát Ca, mà sau này có phái Cách Lỗ cùng phái Hoàng Mạo hòa hợp trong nếp sống Tăng Già. Phía trước mắt chúng tôi là một bảo tháp lớn, với hình bảo tháp thật to và đẹp lung linh sắc màu, nằm bên cạnh tu viện Bạch Cư. Bàn chân bước nhẹ tâm đi vào chánh định, nhiếp phục tâm tham cầu trở về chuyển hóa, thành nội lực tự thân.

Tôi đi vào vườn tháp, bên cạnh có nhiều đại điện, và những phòng tăng xá. Trước mắt là một khu đất được tráng nhựa thành một khoảng thật rộng, bên trái có một cây cột cao 15m, đứng giữa một ngôi bảo điện, có những lá cờ Mật Tông treo trên không trung, bên trên có một lớp da trâu yak màu đen, cây cột hiên ngang đứng giữa đất trời, đầu trải qua trên dòng biến thiên lịch sử, thì cây cột được vững bền như xưa.

Hòa thượng đến Bảo tháp Vạn Phật, chạm bàn tay lên bức tường như dùng nội lực, trí tuệ kim cương trở về lại ngôi nhà Như Lai vậy. Xin thọ ân tri niệm, cùng cảm nhận sâu sắc, mỗi khi đến viếng thăm bảo tháp. Trước hình ảnh ấy, có một số cụ già người Tây Tạng, trên tay cầm Ma ni luân, hạt chuỗi cùng chiếc khăn kiết tường trắng, cứ như thế các vị Phật tử kia được Hòa thượng thọ ký. Hòa thượng đã ấn chú, quán khăn kiết tường thoa nhẹ lên đỉnh đầu cho các vị, nguồn hạnh phúc như được gặp lại vị ân sư tiền kiếp. Tôi nhìn thấy các cụ đã rơi nước mắt, thật cảm xúc khi nội tâm của quý Phật tử đón nhận. Dẫu ở xa cách trùng điệp địa lý, ngôn ngữ bất đồng, Hòa thượng đã dùng năng lượng từ bi thuyết pháp không lời.

Các vị Phật tử Tây Tạng đã xin phái đoàn chụp một tấm hình lưu niệm, anh Tenzin nói là: “Các cụ nhìn thấy Hòa thượng có phong thái trang nghiêm như là Thầy Bổn tôn của họ. Nên họ đã xin chụp hình, xin Ngài thọ ký nguồn tâm chánh pháp”. Chị An Nhiên và Thầy Tắc Kiên, Thầy An Khang

đã chụp hình các cụ và nở nụ cười thanh tịnh. Tôi thì cứ nhìn ngắm, mãi mê sáng tác những bức chân dung của các Phật tử Tây Tạng.

Đồng thời, cùng lúc đó có một em trai khoảng 7 - 8 tuổi, rất đẹp. Bất chợt Thầy Vân Pháp gọi *trâu Yak Minh Thế, chụp thầy với em bé này nè*. Mãi mê chụp hình, nhưng mắt tôi đã nhìn em bé trai kia, có điểm nào đó giống lắm, thân em cao 1,2m thôi, mắt tròn, một mí, miệng đỏ son, nụ cười rộng có hai má đồng tiền, trên cổ em được Hòa thượng quàng khăn kiết tường màu cam, với nhiều họa tiết mật chú tượng trưng cho Bát kiết tường.

Thế là Thầy Từ Niệm, Thầy An Tuệ, Thầy Vân Pháp, Thầy An Khang, chị Giang, anh Hà đều chụp em cười đẹp lắm. Ai cũng nói em bé có phần giống Thầy Vân Pháp, thật hạnh phúc khi gặp lại người em tiền kiếp cố nhân. Riêng tôi thì đặc biệt hơn, khi tôi chụp hình cho mọi người thì em cười tươi. Còn tôi thì em khóc, tôi ôm em vào lòng và xoa dịu lên đôi má, nhưng giọt nước mắt vẫn lăn đều trên má của em. Tôi thầm nghĩ, không biết một kiếp nào tôi và em là nhân duyên anh em tại vùng đất Giang tử này? Hay là huynh đệ đồng tu tại tu viện này sao? Cũng có thể tôi và em nhìn nhau mà có nguyện ước điều gì?

Em ơi! Em khóc làm tôi cũng giọt lệ. Tôi đã nhủ với lòng, hay em muốn nói tôi điều gì? Hay em trách tôi sao mà giờ mới đến bên em? Em hờn trách tôi sao mà không trở lại sống cùng em, dưới ánh trăng thảo nguyên thơ mộng, núi đồi tuyết phủ khắp các đỉnh đồi, hay anh em đồng tu thuở trước được đàm đạo kinh luận kim cương, tu pháp chỉ quán, thiền tập dưới sự hướng dẫn Tôn Sư?

Bao nhiêu ký ức hiện về, tôi chỉ có một điều “Ngàn lần xin em tha thứ, vì anh ham chơi, nên mới duyên nợ nghiệp báo đã chia ly huynh đệ, cho anh được ôm em vào lòng, đến và đi chỉ là hai ngã rẽ cố hương”.

Khi ấy, Thầy Từ Niệm ôm em vào lòng, thì em cười tươi lắm, mà tôi ngồi bên em cùng Thầy, thì em lại có nét mặt hơi giận tôi. Lúc tạ từ em về, đôi mắt em ứa lệ, nụ cười như vẫy chào tình huynh đệ ngàn phương. Mãi mê với em bé xứ Tạng, tôi nghe anh Trung Toàn nói về dòng lịch sử Bảo tháp Kumbum, cùng tìm hiểu hơn trong dòng thư Tịch Cổ và các tạp chí.

Tháp Kumbum, dân bản xứ gọi là Đền Kumbum, còn dân du lịch, khách nghiên cứu tha hương về đây chiêm bái gọi là Thập Vạn Phật Tháp, Mạn đà la vĩ đại ba chiều. Bảo tháp Kum-bum tọa lạc tại Thành phố Gyantse, thuộc thị trấn ngũ buồn Giang Tử, bên chùa Bạch Cư, thuộc vùng cao nguyên Tây Tạng. Bảo tháp Kum-bum được xây dựng vào thế kỷ XIII và XIV. Một số nguồn tư liệu cho rằng, giai đoạn từ năm 1436 đến năm 1440 do người Nepal, Tây Tạng, Karmir, nghiên cứu xây dựng kết hợp hài hòa.

Người Hán gọi Tháp này với tên Bôi Khảo Khúc Đẳng hay Bát Giáp Tháp, tức là Tháp Tám góc. Bảo tháp nằm độ cao 4032 mét, cao hơn Lhasa 300 mét so với cung Potala, nằm thuộc trong thung lũng dòng sông Nyang chu. Bảo tháp có 11 tầng (hay 9 tầng), có 108 cửa, tượng trưng cho 108 sự phiền não tâm thức, khi bước qua cửa ta phải dẹp lòng ngã mạng kiêu căng, có 77 khám thờ, thờ 100 000 tượng Phật Bồ Tát, Hộ Pháp. Tháp có chiều cao 32.4 mét, nền Tháp rộng 2200 m². Công trình này là tiêu biểu cho quan điểm về vũ trụ của Phật giáo Tây Tạng, liên quan mật thiết đến Mạn Đà La Vĩ Đại nhất trên thế giới.

Bảo tháp kết cấu chặt chẽ liên quan với nhau về bốn đại chủng và thức. Nói cách khác Đất, Nước, Gió, Lửa.

Thức phân, dưới nền là một hình khối vững chắc kiên định, không di chuyển nên được tượng trưng cho đại chủng “Địa”, nên đất được chắc cứng như đất sập màu sẫm, như thuộc vùng đất này vậy. Phần trên nền tượng trưng cho “Đất” là một hình cầu hay còn gọi là nửa bán cầu luôn di chuyển, biến động, trôi chảy luân lưu, như được tượng trưng cho “Thủy”, mà “Thủy” được ví như “Nước” là một tinh thể lỏng, nguyên tinh khiết, kết nối màu trắng giữa các Bảo tháp. Bên trên hình cầu là một chiếc nón cụt, như chiếc đĩa ngựa trên bán cầu tượng trưng cho “Hỏa” có màu vàng đồng sẫm, mà “Hỏa” được ví như “Lửa”, để thiêu đốt tâm tham sân si trở về thức thanh tịnh. Bên trên hình nón cụt là một khối đĩa tròn thẳng đứng, không gian ngút ngàn. Vì vậy, tượng trưng cho “Phong”, mà “Phong” là “Gió”. Còn trên đỉnh tháp có một châm tròn gọi là thức.

Ta có thể hiểu bốn đại chủng, liên quan hài hòa mật thiết, nên thức sẽ bảo vệ được nguồn tâm linh vô tận. Mặt khác, thức là một châm tròn, khác với bốn đại chủng kia, tức là không có kích thước, có thể không hạn chế, rồi dung thông vào ba cõi gọi là vũ trụ Mạn Đà La Vĩ Đại không gian ba chiều. Cả vật chất lẫn tâm linh, nên thức có thể lấy được năng lượng từ bi của Bồ Tát Quán Âm, qua trú xứ tại vùng Lhasa.

Tôi bước nhẹ lên thêm, nhìn vào bên trên khung cảnh xa xa, thấy hình Bảo tháp nên dễ nhận biết Bảo tháp có được 5 tầng phía dưới hình khối có sơn trắng. Tất cả tượng trưng cho nước, được thiết kế trên một hình ống tròn bốn cửa. Tôi đã nhìn thấy đôi mắt to, tại cửa lên Bảo tháp nhìn về bốn phía “Đông - Tây - Nam - Bắc”. Đôi mắt Phật nhìn đời mà dung thông, tất cả cái khổ của thế gian, chuyển tính thiện huân tập, diệt trừ mọi khổ ách, đạt tâm thanh tịnh chứng đạo Niết Bàn, một triết lý Tứ Diệu Đế trong Phật giáo thậm thâm.

Tại Bảo tháp, tôi thấy có hàng ngàn bức tượng, với nhiều Pháp thân Chư Phật khác nhau, thật đậm nét Mật Tông, Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Hóa Thân của Chư Phật. Đó là một giáo lý Kim Cương thừa đóng vai trò quan trọng và triết lý. Tôi lạc bước theo chiều kim đồng hồ, đi quanh một vòng lên và xuống như bước vào sanh tử đến Niết Bàn tịch diệt. Ta có thể thấy rằng biểu tượng tầng dưới Bảo tháp này, có diễn tả cuộc đời Đức Phật qua nhiều bức bích họa khác nhau. Các vị đệ tử của Ngài có vẽ Y bát, Cây Bồ Đề được sử dụng gam màu nóng, thật đẹp làm sao.

Bước tiếp tầng cao là Báo thân thể hiện địa vị giác ngộ ở cõi Tịnh độ được diễn tả trên các bản mộc Kinh, Hán, Tạng, Sanskrit, Phạn cổ. Qua ngôn ngữ khác nhau được giới thiệu từ kim khẩu Đức Phật Thích Ca, và kết tập thành kinh như Hoa Nghiêm, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Vô Lượng Thọ thể hiện qua nghệ thuật sáng tác tạo Bảo tháp Kumbum. Có những bức tượng như Đại Nhật Như Lai, Bất Động Như Lai, Bảo Sanh Như Lai, A Di Đà Như Lai, Bất Không Thành Tựu Như Lai, được tạo bằng đất và mỡ trâu yak, kết hợp nhiều năm mới làm được những tác phẩm nghệ thuật. Có thể thấy các bức tượng có nét hiền từ, có nét nghiêm nghị. Có năm màu, năm trí, năm yếu tố, năm hướng, tất cả tạo nên một tâm lý học hiện đại, cho các bậc nghiên cứu về Phật giáo căn bản, về giáo lý hôm nay và mai sau.

Lên trên cao nữa có tầng Báo Thân, có các hình tượng A Đề Phật, Bảo Sanh Phật, Vô Tướng Phật, Bất Không Biến Hoại Phật, đều tạo ra một dòng truyền thừa Mật Tạng huyền bí thâm sâu trong giáo lý Phật đà. Theo Kim Cương thừa được nhìn thấy rõ qua nhiều tác phẩm:

- Pháp thân, hóa thân chư vị Phật và Bồ Tát thể hiện Kim Cương trì.
- Hóa thân của Bồ Tát phổ hiện thuộc dòng phái Ninh Mã.
- Phái Cam Đan là Kim Cương Tát Đỏa.
- Phái Cách lỗ Kim Cương Trì qua nhiều bức bích họa Thích Ca Mâu Ni, Quán Thế Âm, Kim Cang Bồ Tát, Thanh Đa la, Bạch Đa la, Minh Vương La Hán. Trên tay của những bức tượng Đồng, Đất mỡ trâu yak được kết tinh có những tượng hung dữ, tay cầm chùy Kim Cương.

Ồi Bảo tháp vô vàn nét đặc sắc, ai muốn chụp Bảo tháp thì phải mất 10 RMB cho mỗi lần chụp. Ngơ ngẩn trước khung cảnh kỳ ảo, Hòa thượng đã chạm vào những bức tượng bằng niềm tin chánh pháp, Ngài đánh lễ Tam bảo, cúng dường gieo phước. Lúc Ngài đánh lễ thì trên các bức tượng, rơi trên tay Ngài một bức tượng đầu lâu sơn trắng, Hòa thượng đã trao lại cho các vị Lạt Ma để ra về trong niềm thương quý, qua 500 năm chưa bao giờ

roi xuống. Nụ cười với đôi tay thật chặt tình huynh đệ, với nét mặt tinh anh, nghiêm trang trong pháp tu Kim Cương thừa Mật Tông muôn thưở.

Để rời di vật ấy là báu vật cho đoàn, cảm nhận từ nguồn chánh pháp vô biên, xin nói trong chương tiếp về buổi lễ thọ ký, hội ngộ từ vật báu trên tay, đó là tiếp nhận nguồn tâm. Đến đây, tôi như lạc vào một cảnh chiều Tây Tạng, dù 6 giờ tối mà trời vẫn sáng đến 10 giờ đêm mặt trời mới ngủ, xuống lòng thành phố xứ Tạng thân thương. Cảnh cửa Kumbum như khép lại, vì hết giờ chiêm bái Tháp Vạn Phật nên thơ.

Đúng là Bảo tháp uy hùng, trong những năm cách mạng văn hóa thì Bảo tháp được nhắm mục tiêu hủy diệt, nhưng, các vị Lạt ma đã giả chữ ký của thủ tướng Chu Ân Lai và viết lên tường. Cho nên, đội quân đến thấy vậy bèn rút lui. Vậy là Bảo tháp còn đây, tình tôi còn đó, về một bến đỗ bình yên, trong tâm thức của kiếp sống nhân sinh.

Tôi được biết hơn rằng tại Châu Úc, sẽ xây dựng mô hình Bảo tháp Kumbum này, để thờ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bằng khối ngọc bích do ông Ian Green là một Phật tử ở Bendigo, bang Victoria, Úc châu phát tâm chú tạo. Nhờ vị ân sư Lạt Ma Zopa Rinpoche chỉ dạy: “Phật học sẽ thắp sáng toàn cầu cõi thế gian này, Phật ngọc sẽ mang niềm an lạc, hạnh phúc không thể nghĩ bàn đến cho chúng sinh, sự ảnh hưởng của Phật ngọc sẽ góp phần ngăn chặn những cuộc chiến tranh, những hủy hoại tàn phá đang xảy ra khắp nơi trên Thế giới”. Sau khi đi vòng quanh thế giới, hưởng phước với đức tánh từ bi, ai đã chiêm ngưỡng Phật ngọc thì ta mới có năng lượng tình thương, vì bức tượng tạo thành khối ngọc nặng 18 tấn, được tìm thấy Camada vào năm 2000, đến năm 2008 nghệ nhân tại đất nước Thái Lan bắt đầu tạc, đến tháng 12 năm 2008 mới hoàn tất bức tượng này, tượng cao 3,5 mét, nặng 4,5 tấn khối ngọc. Theo diện mẫu bức tượng tôn quý trong Bảo tháp Bát Đại Giác - Ấn Độ. Và vào năm 2009, tôi được chiêm bái tại chùa Phật Tích - Bắc Ninh, đến nhân duyên 2012 tại chùa Linh Sơn ở Kuginagar - Ấn Độ do ni sư Trí Thuận trụ trì. Tôi và phái đoàn đi chiêm bái Ấn Độ được chiêm bái tượng ngọc, đồng thời có cơ duyên đàm thoại giữa ông Ian Green và Hòa thượng Thái Hòa, trong tình đạo vị, thì giờ đây nhìn Bảo tháp Kumbum này, nhớ lại người xưa tạo dựng và sẽ có một mô hình tạo tại xứ sở Úc Châu phương Tây. Nối lại nhân duyên của nhiều lần gặp gỡ.

---o0o---

10. DÒNG PHÁI HOÀNG MẠO GIỮA LÒNG THÀNH PHỐ NHẬT KHÁCH TÁC

Lộng lẫy kiêu xa phái Hoàng Mạo, cất bước về giữa lòng thành phố Nhật Khách Tắc, mệnh danh là đô thị đứng thứ hai, sau thành phố Lhasa tại Tây Tạng. Nơi đây có một cung vàng điện ngọc lộng lẫy, đẹp hơn là Ban Thiên Lạt Ma, và Đạt Lai Lạt Ma, nơi tiếp nối truyền thống chánh pháp qua nhiều đời truyền kiếp hóa thân. Để xem đây là một dòng phái Hoàng Mạo, nằm trong hệ thống các tông phái Phật giáo Tây Tạng. Tôi muốn nhanh chân đến để thưởng lãm, tìm hiểu hơn về đôi dòng lịch sử nơi đây. Dẫu đã được đọc nhiều tác phẩm như: Mùi hương trầm, Tây Tạng huyền bí và nhiều bài viết trên các tạp chí, nhưng chưa đủ nhân duyên. Vì sao? Tôi nghĩ rằng muốn đầy đủ, cần có thời gian, từ vật chất đến tinh thần, được hòa quyện vào nhau, thì mới có được sự thỏa dạ, mơ ước kia thành như phép màu hiện thực. Khi ấy, ta đến để chạm vào lòng đất, tiếp xúc và tri ân các bậc trưởng lão tiền bối, đã dày công tôn tạo. Qua nhiều biến thiên của dòng lịch sử, nhiều cuộc chiến tranh tàn khốc. Kể cả những đôi mắt tinh anh, đôi tay khéo léo, khối óc của con người sâu thẳm tận cùng núi tuyết trên cao. Vượt qua thời gian thênh thang, tạo thành tác phẩm công hiến cho nhân loại, cho quốc gia, cho Phật giáo, cho con người, cho tình huynh đệ. Khoảng không gian tĩnh mịch, với cái nắng chói chang, cái rét thấu xương. Nhưng tất cả đoàn chúng tôi thẳng bước đi về ngòi xem, học hỏi kinh nghiệm cho tri thức để ứng dụng lối sống, chân, thiện, mỹ.

Thế là cái gì đến cũng phải chạm vào thôi. Tôi bước đến tu viện vào lúc 2 giờ chiều, ngày 03/09/2013 cả phái đoàn đủ sức khỏe chinh chiến bước vào thánh địa. Mở ra một cái nhìn bao quát tổng thể giữa cung trời. Tôi thấy trước mắt tôi, một lối vào rộng, được trải nhựa, có vẻ rất đẹp, ai cũng háo hức đón một sự kiện gì đó? làm cho chúng tôi tò mò. Ô kìa! một cung điện nguy nga tráng lệ, nằm trên một ngọn đồi cao, có nhiều chư Tăng trong chiếc y đỏ, có nhiều du khách đang thững thờ ngõ ngàng, vì quá rộng, nên ai nấy như lạc lối chên vênh. Khó đi, khó tả, khó cảm nhận, khó mà quên được, đó là điều ấn tượng khó phai. Trước tu viện, an ninh nghiêm ngặt, qua công soát vé với một khách là 80 tệ, ai cũng như ai, đều phải có một vé trên tay, thì mới được vào chiêm bái. Dù thế nào vẫn có một lối dành riêng cho tu sĩ đi vào, Phật tử đi một lối. Trước tu viện có một cái cổng chào to, được trang trí trên từng cột nóc mái, là những gam màu đỏ, xanh, họa tiết tinh vi, có bức Man đa la thu nhỏ thân bí, qua nhiều thế kỷ. Hai bên tường được họa vẽ những con thanh sư tượng trưng cho trí tuệ bậc nhất của ngài Đại Trí Văn Thù Sư Lợi, mà Trung Hoa còn gọi là đế thính, vì một tai lên trời, một tai xuống đất. Với những màu xanh và trắng, có những con đại bàng xí điểu cách điệu ở bốn góc. Tiếp đến có một đôi hổ màu cam, oai vệ và kiêu xa.

Vào tu viện bên trong có những lối đi thăm quan các phòng tăng xá, Phật điện, các bảo tháp lớn được kết tinh lại với nhau một màu vàng, đỏ, trắng. Có hàng tấn vàng trạm trở sắc nét. Hình như đoàn chúng tôi đến là chư tăng đang sửa soạn, dọn dẹp để đón vị Ban Thiền Lạt Ma thứ XI từ Bắc Kinh về, không biết điều bí ẩn mà kia được khép lại lúc nào? Tôi như đi vào một trận đồ mê cung huyền thoại, giữa cái nắng chói da.

Đúng là cái nắng ở đây thật gay gắt, đoàn chúng tôi đứng dưới một góc nhà để tránh nắng, ôi bóng râm này làm mát cả tâm hồn. Tôi chăm chú lắng nghe anh Trung Toàn kể về lịch sử ngôi tự viện. Tu viện Tashilhunpo gọi là TaShiLhunpa Hán dịch là Trát Tự Luân Bồ. Tu viện nằm trên một vị trí ở giữa ngọn đồi Drolmari thuộc dãy núi Tara, gần trung tâm thành phố Shigate. Cách trung tâm 2km đi chừng 10 phút, tính từ khách sạn quốc tế Zhaxiquta, nơi phái đoàn chúng tôi ở về phía Tây Nam. Tại đây, thu hút nhiều lữ khách hồng trần đến để chiêm bái, đánh lễ và tìm hiểu về kiến trúc Mật Tạng.

Tu viện thành lập vào năm 1447 bởi ngài Gendun Drup, Đức Đạt Lai Lạt Ma đầu tiên, Ngài vừa là cháu trai, vừa là đệ tử truyền thừa từ Đại sư Tông Khách Ba, tổ sư phái Mũ Vàng, phái Hoàng Mạo của Tây Tạng. Từ đây, tu viện đã mở rộng đến đời Ban Thiền Lạt Ma thứ IV và các Ban Thiền Lạt Ma kế tiếp. Mở rộng chu vi, diện tích tu viện là 300,000m², gồm các khu vực chính:

Điện Kelsang; Tháp thờ Đức Phật Di Lặc cao nhất thế giới; Lăng tháp của các Ban Thiền Lạt Ma. Tu viện là nơi cư ngụ của Ban Thiền Lạt Ma và Đạt Lai Lạt Ma truyền qua nhiều thế hệ. Nơi đây cũng chính là một trong sáu tu viện lớn nổi tiếng của Hoàng Mạo phái Cách Lỗ (Gelugpa Sect), 5 tu viện còn lại là:

1. Tu viện Sắc Nhạ, “Sere Monastery” (Lhasa).
2. Tu viện Triết Phong, “Deprung Monastery” (Lhasa).
3. Tu viện Cam Đan, “Gandan Monastery” (Lhasa).
4. Tu viện Labrang Monastery (Gansu).
5. Tu viện Taer Monastery (QingHai).

Tất cả những tu viện này ở Phật giáo Tây Tạng. Tu viện Tashilhunpo hiện nay có 800 tu sinh, chuyên tâm tu học. Tu viện được người dân Tây Tạng, ví rằng: “*Nếu tới thành phố Shigate mà chưa thăm quan tu viện thì xem như chưa đến lần nào*”. Tu viện được bao bọc một bức tường thành cao trên núi. Có những khối Ma ni luân được đúc bằng đồng, có những linh chú Mani: “OM mani padmehum”. Nếu khách đi lên trên này, với độ cao đi

mắt bốn tiếng đồng hồ. Chiếm diện tích khá lớn 150,000m². Ngoài ra, tu viện có một bức tường cao nằm ở gần những Bảo tháp. Phía ngoài một sảnh to rộng, đến mùa xuân lễ hội thì bức tranh Thanh Ka được treo lên đó, để cầu nguyện.

Ta có thể thấy qua thế kỷ XV, tu viện Tashilhunpo với diện tích lúc ấy là 18,5 ha, gần 50 giảng đường, 3600 phòng lớn nhỏ dành cho các Lạt Ma. Giờ thì qua nhiều năm lịch sử, cùng nhiều đời trụ trì, thì diện tích tu viện đã được mở rộng thành 300000m². Khi ấy anh Trung Toàn đưa chúng tôi đi vào một con đường, để đến thăm điểm đầu tiên, đó là điện thờ ngài Di Lạc. Đi vào quảng trường khá rộng lớn, có thể chứa vài ngàn người, tôi như bước vào một đoạn đường lối cũ. Vì ở đây các căn phòng dường như đóng kín, đang xen những bức tường thành màu trắng, cửa được sơn đen. Trên khung cửa có những chiếc vải cờ màu trắng, đỏ, vàng, xanh. Tôi nghĩ rằng đây là những căn phòng tịnh tu, những chiếc đơn để trong căn phòng lúc báo chúng thiên tập, hay là nơi sinh hoạt cá nhân. Mặc dù tôi nghe có 800 vị Lạt Ma tu học, nhưng khi đến chỉ lát đặc vài vị trước sân, họ quán chiếc y, đi đôi giày bằng lông trâu yak, bởi nơi đây lạnh, nhiệt độ thấp nên bàn chân cần được giữ ấm. Ta đi theo hướng Đông sang Tây là đúng chiều kim đồng hồ, nếu ta đi ngược thì tức khắc tìm ta sẽ đập nhanh hơn.

Lững lờ, len lỏi ngắm nhìn, những bức chân đi. Tôi đã tác nghiệp được một Lạt Ma, vị ấy trẻ tầm 26 đến 30 tuổi thôi, phong thái điềm tĩnh, khoan thai với đôi mắt tinh anh, bước chân dần về phút giây tĩnh lặng. Từ đây, ta bước vào Điện thờ Phật Di Lạc Bồ Tát (Maitreya Temple hay Jam Khang Chenmo); hiện trước mắt tôi là một tòa tháp cao, bên trái tường đó là một nóc mái màu đỏ. Tuy thấy vậy mà chúng tôi phải đi thêm một quãng dốc cao, len lỏi qua những cây cổ thụ, qua những tầng nhà. Tường được ốp bằng gạch và vôi màu trắng. Tôi thấy có các vị Lạt Ma đang đứng trên khung cửa chấp tay, dọn dẹp, lau chùi cửa kính, nơi căn phòng vị Lạt Ma, có các vị khác cầm chổi quét rác, với những ngọn lá cây, có vị thì múc nước từ vôi, để mang vào nhóm lửa nấu nước sôi, có vị thì vừa đi vừa thảo luận kinh nghiệm tu trì. Thầy và trò vừa đi vừa ngắm nhìn từng cảnh trí, qua từng đoạn cung bậc khác nhau chúng tôi như được hòa mình vào trong dòng người lữ khách. Có rất nhiều khách, ở các quốc gia trên thế giới, họ về đây cũng giống như tôi, là tìm hiểu được pháp tu, pháp hành trì, tôi còn thấy các cụ già vừa đi vừa tụng thần chú, vừa đi vừa lằn tràng hạt. Thế mà thầy trò tôi lại đến nơi rồi. Khi đến cách chỗ chúng tôi đứng có ba ngọn Stupo màu trắng to, một cột đồng cao với 12 vòng tay tượng trưng cho 12 nhân duyên. Bên trên có những chiếc linh đồng để đùa reo nắng tuyết, gió

thôi tạo ra những khúc nhạc du dương. Hiện ra trước mắt tôi là một cung điện thờ tượng Phật Di Lặc.

Theo tư liệu tại tu viện ghi: Tu viện thờ điện Đức Phật Di Lặc do Ban Thiên Lạt Ma thứ IX đương vị trụ trì, Ngài đã đứng ra xây dựng. Vào khoảng năm 1914 tức là đầu thế kỷ XX, được đặt tên điện thờ này là Điện Tam Khang Chenmo, thờ Phật Tương Lai (Future Buddha), Di Lặc Bồ Tát (Maitreya). Bên ngoài cung điện này với hai tầng thiết kế, bốn góc có bốn con thanh sư, bốn mani luân, theo khối phan long đúc bằng đồng. Tường điện sơn chủ đạo màu đỏ, pha chút màu đen để tạo ra một khu điện nổi bật. Có những căn phòng và khung cửa sổ, bên dưới là một lớp đá trải qua năm tháng, giờ đã lóng mìn. Nhìn từ dưới lên cao, giữa tầng lầu thứ nhất của điện, lên đến tầng lầu thứ hai là giữa lớp nền được kết cấu bằng vỏ cây, và đất sét được tạo ra một độ ẩm mùa đông và mùa hè được mát.

Ta đi vào sâu bên trong tham quan, chiêm bái có một quả chuông treo chính giữa cổng. Khi bước lên trên điện, các cột kèo được kết cấu hài hòa với màu sắc chủ đạo của Mật Tông. Theo Ngũ Trí Như Lai, hoa văn tinh xảo, có những vàng mây, hoa, lá, chim, hòa quyện vào nhau. Trên tầng điện phía ngoài có vẽ cừu long theo thời nhà Hán, nhà Nguyên, nhà Đường kết hợp tạo nên sức quyền uy của bảo điện.

Ta bước đến có một khoảng trống, bốn bên được tạo ra những bức tranh Thanh ka bằng Tứ Đại Thiên Vương, các vị Hộ pháp cầm đũa, lọng, Bảo tháp và viên kim cương trên tay, có chư thiên trỗi nhạc cúng dường, có những áng mây bay tạo nên một bức tranh trên tường sống động làm sao. Tôi mê mẩn ngắm nhìn tác phẩm qua những đôi bàn tay tài hoa. Bước lên một cầu thang nhỏ, ta thấy trước cửa có một lớp vải thật dày, tạo ra vô số bức hình Mạn Đà La. Thấy vậy, nên tôi nhìn lên có treo những phiến cờ bảo cái đủ sắc màu, từ cung bậc ấy tôi mới phát hiện ra có tám con sư tử màu vàng lè lười ra, biểu trưng cho dòng phái Mật Tông Kim Cang Thừa, kết hợp đạo Bod tại Tây Tạng. Đây là điểm đặc trưng của nhiều ngôi tu viện tại Tây Tạng, mỗi khi ai có dịp ghé thăm. Mãi mê ngắm mà tôi quên nói trong điện chính thờ gì?

Ồi thật vĩ đại cho một bức tượng mệnh danh là cao nhất thế giới. Bức tượng có chiều cao 26 m, được đúc từ 150.000kg đồng nguyên chất, sử dụng hơn 300kg vàng để mạ. Trên bức tượng có gắn nhiều kim cương và ngọc trai, bức tượng này được làm bằng thủ công với 9 năm ròng rã, bao nhiêu kinh phí đổ vào để tạc nên, cống hiến lại cho nhân loại. Gần 900 vị thợ xuất sắc được tuyển và tạc tượng, tất cả đều dùng bằng sức lao động miệt mài của con người. Chỉ nhìn độ sắc nét, tinh anh trên tượng, ta có thể thấy riêng mỗi

ngón tay là 1m. Đức Phật được tạc một chiếc tỳ lư sắc nét vô cùng, có cả đá rubi và ngọc lục xanh, lỗ tai dài 2m và trên bàn tay Ngài có một bánh xe pháp luân. Ngài bắc Kết ấn Tương Lai có những dải lụa đỏ, đồng thời trên đại điện có tôn thờ các di ảnh của các vị Lạt Ma, được truyền thừa qua nhiều thế hệ, được bao bọc một khung cột thật chắc chắn, chống lại động đất ở Tây Tạng.

Trải dài gần 100 năm, đứng tròn một thế kỷ, khi tôi đã đến vào năm 2013 thì hôm nay viết trang hồi ký về bức tượng Di Lặc vẫn tồn tại mãi với thời gian. Tôi như thững thờ, vì bên trong đại điện có cả những thân tướng chư Phật từ quá khứ đến hiện tại, đều mô tả một nét chạm trổ tinh vi. Nói đến đây, tôi nhớ vào năm 2013 mùa xuân Quý Tỵ, tôi cùng Hòa thượng cùng một số quý thầy và Phật tử chiêm bái Thánh địa Phật giáo Trung Hoa Tứ Đại Danh Sơn. Trong đó, tôi có đến trung tâm thành phố Bắc Kinh có điện Ung Hòa Cung cũng có một bức tượng Di Lặc cao 18m, tôi thấy rất đẹp và kỳ vĩ, vì độ tinh tế từ các nghệ nhân xưa kiếm được cây gỗ trầm hương tạo ra cho thiên phẩm một kỹ thuật tinh anh. Tuy nhiên, tôi đến tại Tây Tạng thì tượng Di Lặc ở đây tinh tế hơn nhiều, bởi đôi mắt Ngài đã có gì huyền bí, ẩn chứa một nỗi lòng dành cho nền chánh pháp lưu truyền. Vô cùng gợi nhớ, nhớ mãi đôi mắt của người để cho tôi tu học bằng trí tuệ thậm thâm làm lộ trình giải thoát. Hòa thượng và phái đoàn Phật giáo Tăng ni Phật tử Việt Nam có cơ hội tiếp xúc qua từng bước chân thiền hành. Tôi đi sau cùng, vì còn nhìn vào nội tâm mình, từng bước chân an tịnh, dường như chạm đến lòng đất sâu, nghe hơi thở trở về trong chánh niệm, ý thức tôi như đọng lại bài kệ của người.

Di Lặc chân Di Lặc

Phân thân Thiên Bách ức

Thời thời thị thời nhơn

Thời nhơn tự bất thức

Tạm dịch:

Di Lặc thật Di Lặc

Phân thân trăm muôn thân

Luôn luôn chỉ dạy người

Người đời tự không biết.

Tôi đọc bài kệ và thâm nghĩ Ngài luôn có mặt khắp cung trời đâu xuất, tương lai sẽ là vị Bổn tôn cho nhân loại quy kính. Hòa thượng đi thiền hành

ba vòng trong đại điện, an trú trở về nội tâm, cả phái đoàn dường như đang có một chất liệu với nụ cười Di Lạc trên môi.

Chúng tôi ngắm nhìn bức tượng lần cuối, tâm cảm luyến lưu như đang ẩn chứa những gì Ngài muốn nhắc cho chúng tôi. Hãy tinh cần tu học để mang lại ánh sáng cho đời, và làm lợi ích cho chúng sinh như Ngài đã để lại bài kệ chân ngôn kia. Muốn chụp ảnh trong điện phải mất 1,800 nhân dân tệ.

Bước chân xuống cầu thang nên tôi không ghi lại được những bức hình trong đó, may là có anh Toàn đã chụp được một số tư liệu nên tôi đã có chút cảm xúc, mỗi khi lật lại tấm hình trên trong tập Album “Giấc mơ Tây Tạng” của đoàn, chúng tôi đã đến và chiêm ngưỡng Ngài. Tri ân công đức Chư vị Tổ Sư tiền bối đã tạo ra tác phẩm giá trị nghệ thuật, để cho tôi đến và ngắm nhìn trong đời sống an vui. Có lẽ nụ cười đi vào trong ký ức, nên chúng tôi ra về để đến điểm khác thì trời mưa to. Có phải chăng Ngài đọc được điều tôi nhắn gửi, hay là Ngài thấy chạnh lòng cho thiền phái Hoàng Mạo sắp phải đón một vị Ban Thiên Lạt Ma nào đó về đây mà Ngài không vui chăng? Nên cơn mưa dường như ướt cả trái tim tu viện Trác Tự Luân Bồ, vỡ òa như khóc cả một chiều thu.

Đoàn chúng tôi lại bước trên lối cũ cô liêu, vách đá phẳng lý gồ ghề chênh vênh, mà có dấu chân xưa để lại. Phía đông, tôi bộ hành trên những lối đi tường đỏ óng, một gam màu có thể bắt gặp tại tu viện Potala, ở thành phố Lhasa gọi là Hồng Cung, thì ở đây nơi tôi đến viếng thăm cũng có bức tường đỏ riêng khu vực chính của các điện và bảo tháp. Để cho ai đó khi bước chân đến chính thức nhận ra đâu là điểm chính của tu viện Trác Tự Luân Bồ này, được thỏa sức khám phá, nhìn khung cảnh lối mòn riêu phong. Dường như chỉ du khách thập phương, còn chư tăng Lạt Ma thấy du khách dường như họ tránh vào, ít có tiếng chào hỏi, đó là điều mà tôi thấy lạ. Họ cầm chổi quét, như đang vào giờ chấp tác buổi chiều, ai cũng như vậy và tôi cũng như vậy. Im lặng vô ngôn, chỉ có nhìn và đi thiền hành trên đoạn đường cô liêu tĩnh mịch. Vì cơn mưa đã làm ướt áo vải mộc thô, trên nét sống lối tu Mật truyền.

Dường như ai cũng thả hồn vào cơn mưa, để cho thấm mát nhẹ lòng với cơn mưa bất chợt mà dịu lại nỗi trầm tĩnh cô sầu. Thêm vào đó chút thi vị nghệ sĩ tác nghiệp những phong cảnh nên thơ làm hồn tôi thích thú, tự cho mình được ngắm nhìn cảnh trí ưu hoài của xứ Tạng. Mãi mê với dòng tâm thức lãng tử, viễn du nên anh Toàn nói chúng ta đã đến tham quan đại điện thứ hai của tu viện, đây là một bảo tháp Sium Namgyel, bên bảo tháp phía trong là khu lăng mộ thờ Nhục Thân của Ban Thiên Lạt Ma thứ X: Ngài có pháp hiệu Khước Cát Kiên Tán, sinh vào năm 1938 - mất năm 1989.

Bảo tháp này có 615kg vàng ròng, trang trí gắn kết 868 viên đá rubi quý, ngọc, thạch anh và 240.000 ngọc trai. Trong bảo tháp Tây Tạng thì vàng là quý nhất, vì họ tự chế tác làm nên tác phẩm. Được khởi công xây dựng ngay sau khi Ngài viên tịch, khoảng vài năm sau thì bảo tháp hoàn thành. Ta có thể nhìn từ ngoài cửa bảo điện, thấy bảo tháp có mái đồng làm tô đậm nét đẹp tinh vi của bảo tháp Sisum Namgyel. Ngắm nhìn lối kiến trúc Tây Tạng, như đưa ta đến một thế giới kỳ vĩ, trên bảo điện của bảo tháp, có chim thần Gruda, bánh xe pháp luân, có hai con nai châu hai bên bánh xe pháp luân, có lá cờ chiến thắng Phavaja, có bốn góc là trụ khối lọng bằng đồng, có bốn góc bút lông đúc đồng, có bốn đầu rồng vàng thật, có tám con Thanh Sư bằng đồng mạ vàng, có chữ Án mật chú cách điệu bằng vàng, có những hình tròn bằng đồng mạ vàng. Tất cả đều tinh xảo. Đỉnh bảo tháp xá lợi, được họa tiết cách điệu tinh tế vô cùng, làm nên bảo tháp đẹp hơn nhiều. Hòa thượng đã bộ hành đi ba vòng tri ân cuộc đời đạo hành của Ban Thiên Lạt Ma thứ X, Ngài đã bảo vệ Phật pháp đến hơi thở cuối cùng. Ngài là một tấm gương cho các vị Lạt Ma tu học. Người dân bản xứ đã cho chúng tôi biết, Nhục Thân của Ngài Ban Thiên Lạt Ma thứ X vẫn còn nguyên vẹn, nghe nói móng tay và tóc cứ mọc dài ra.

Tuy nhiên, ta có thể nhìn thấy nơi bảo tháp Sisum Namgyel này, nhìn vào bên trên có những bảo tháp khác nữa đang đóng cửa nên chúng tôi đành phải bộ hành tiếp đến thăm bảo tháp khác trong quần thể tu viện. Vì vậy, nên tôi không chụp được những bảo tháp bên trong, mất 1800 nhân dân tệ và đến 2500 nhân dân tệ cho máy ảnh và máy quay, nên chúng tôi đành ghi nhớ vào trong ký ức thôi. Độc bộ hành đến chiêm bái bảo điện thứ ba, nằm về phía Đông tu viện, đoàn chúng tôi vừa đi vừa ngắm nghĩ, sao mà các vị Lạt Ma để lại một kiến trúc độc đáo đến vậy? Một công trình đồ sộ, tinh tế, mang đậm nét Mật Tông huyền bí tâm linh, khiến cho bao kẻ mê tình đều bước về chiêm bái.

Phải chăng đây là điều ta cần nghĩ, tu là để có chất liệu giải thoát, trí tuệ đạt được sự thiện định buông bỏ. Niết bàn tĩnh lặng thì tâm ái nhiễm không còn mắc kẹt, để tự tại như trăng ngàn, sao bắc đẩu tinh anh mà sáng ngời. Ai hiểu được, sự nghiệp tu học như Đức Thế Tôn phải buông bỏ cung vàng điện ngọc trở về núi tuyết ẩn tu, thành đạo dưới cội Bồ Đề, vào một đêm sao mai vừa mọc, để lại cho đời một vị thầy khả kính Như Lai? Nên tôi vào đây ngắm xem mà tâm không tham nhiễm, vì mình phải tự tại thông dong, không vướng lụy vào vật chất mà gây khổ cho mình, nên đến để xem và nhìn không vướng lụy ái nhiễm thế nhân.

Anh Toàn đã thỉnh Hòa thượng bước vào cung điện bảo tháp Kumdung LhaKhang, nơi này là lăng tháp của vị Ban Thiên Lạt Ma đời thứ IV, cũng

chính là vị Ban Thiên Lạt Ma đầu tiên của Tây Tạng, và là vị thầy dạy cho Ban Thiên Lạt Ma đời thứ V “Lobsang Gyatso”. Bảo tháp này xây dựng vào năm 1662. Tất cả đều giáp bằng vàng và được bảo vệ từ trước đến nay. Sau khi có chữ ký của Thủ tướng Chu Ân Lai viết lên bức tranh Thanh Ca thì Hồng Vệ binh không phá hủy vào cuộc cách mạng văn hóa. Được biết chữ ký của Thủ tướng Chu Ân Lai do các nhà sư Ban Thiên Lạt Ma giả chữ ký mà chính vì thế trải qua nhiều thăng trầm lịch sử, các Ban Thiên Lạt Ma rất tự hào là giữ được di sản quý và là một nét văn hóa độc đáo còn sót lại cho Tây Tạng hôm nay và mai sau.

Có thể nhận biết bảo tháp này, có một nét độc đáo vô cùng sắc nét, qua những đường vẽ thời xưa, mà các nghệ nhân Tây Tạng đã kết tinh tặng cho nhân loại. Có những bức Thanh Ca vẽ Tứ Vị Thiên Vương, có những bức tường kết tinh bát kiết tường họa vẽ sắc nét được cách điệu. Có những dòng chữ Tạng được tô đậm màu vàng dưới những bức tranh Thanh Ca, có một bức tranh có tám em bé cầm trên tay, tám bức quý báu trong đó có tám cái biểu tượng cho Mật Tông Tây Tạng, đó là:

- Dù lọng: Tượng trưng cho phẩm chất cao thượng không tổn hại.
- Song ngư: Tượng trưng cho sự chuyển động tự do và hạnh phúc.
- Tù và: Tượng trưng cho sự truyền dạy kinh điển của Đức Phật.
- Hoa sen: Tượng trưng cho sự tinh khiết, đứng trên mọi ứ tạp và trần tục mà không bị sắc nhiễm.
- Bình thánh thủy: Tượng trưng cho sự đầy đủ, sức khỏe, trường thọ, giàu sang, thịnh vượng, trí tuệ.
- Lá cờ cuộn: Tượng trưng cho sự chiến thắng.
- Nút trường cửu: Tượng trưng cho sự kết nối của muôn vật.
- Bánh xe pháp luân: Tượng trưng cho sự vận chuyển chánh pháp không ngừng nghỉ.

Trên bức tranh có thêm hai con nai, có những chú cò, có vị Lạt Ma đang thuyết pháp, tôi có thể nói đó là bức ký họa mural, ngay nơi tôi vào bảo tháp Kundun Lhakhang. Trên cánh cửa có những vòng tròn cách điệu, lá cờ cuộn tròn vào bảo tháp là chiến thắng được nội ma tam độc. Chúng tôi mãi mê với các bức tranh ThangKa sống động, ngắm chúng thật mê hồn, lúc ấy tôi chạm vào quả chuông nhắc chúng lên nhưng rất nặng, nghe nói chỉ có tiếng chuông ngân lên là biết du khách vào, khi đi ra không ai được thỉnh chúng. Đó là điều thú vị cho du khách tha hương, đi chiêm bái thánh địa Phật giáo Tây Tạng như tôi và cho cả phái đoàn.

Thầy An Tuệ, Thầy Vân Pháp, Thầy Từ Niệm, Thầy Pháp Mãn cùng tôi ngồi bên chiếc lò lửa để trước điện tháp. Có một điều chúng tôi thổi lửa để cho ấm lại tình huynh đệ, vô tình giây phút ấy là anh Hà và chị Giang đã bám máy, nên để lại bao nụ cười hài hước trên môi bởi tình huynh đệ keo sơn. Những giấc ngủ trưa đang mệt cả đôi chân trần, nên Thầy Từ Niệm, chị Kim Nhi, anh chị Quang Thu,... đã nghỉ chân ngồi trên thềm nhà, như giấc ngủ chốc lát say tỉnh. Hòa thượng và phái đoàn vào chiêm bái, bộ hành ba vòng cầu nguyện cho Phật giáo Tây Tạng trường tồn, Phật giáo Việt Nam càng ngày càng cường thịnh. Chúng tôi, không quên thỉnh một vị Lạt Ma và gieo phước cúng dường Tam bảo, chụp hình kỷ niệm, các vị Lạt Ma đã trao cho Hòa thượng chiếc khăn kiết tường màu vàng.

Bên cạnh có vị Lạt Ma rất giống tôi, nên tôi xin chụp một bức hình làm kỷ niệm. Thần thờ thì một phút vui đã đến, từng đôi tay của sư cô Như Huy, sư Minh Tánh, Thầy Từ Niệm, Thầy Pháp Mãn, Thầy An Tuệ và tôi cùng chị Lan - Đà Nẵng đã chấp tay bên má hồng, mà ngồi nghỉ vài giây cho lại sức thì mới biết chúng tôi quá trẻ và còn yêu đời hơn, tu tìm lại giây phút bình tâm kia là một điều hiếm có. Vì chỉ là phút tự tại an lòng, nuôi lớn tâm hồn từ bi của Quán Âm Bồ Tát. Tạm biệt, bước về trên thảm cỏ, để lạc vào lối cũ ngày xưa, tiến thẳng đến Điện Kalsang thì ta phải bộ hành qua một con đường hầm nhỏ và tối. Ta đến một điện lớn thứ IV là Tashi Langyar nơi có khu lăng mộ của các Ban Thiên Lạt Ma đời thứ V đến đời thứ IX. Các tòa điện này đã bị phá hủy vào cách mạng văn hóa. Mãi về sau được Ban Thiên Lạt Ma thứ X cho xây dựng trước những năm 1989. Sau khi xây dựng xong thì Ban Thiên Lạt Ma thứ X viên tịch, cho nên đây là điều bí ẩn mà chưa một ai khám phá. Chính vì thế mà ta thấy sự sinh diệt, bất cứ cái gì cũng phải đi đến sự diệt vong.

Qua cái nhìn từ các cung điện, của Tashilhunpo từ tòa điện đầu tiên TamKhang Chemmo là mái bằng không có đầu cong nhô ra ngoài, toàn điện thứ 2 Sisum Namgyel có mái đôi, mái thượng trang trí đầu rồng và mái hạ được thiết kế đầu bút lông nhọn. Mái đôi của điện thứ 3 Kundun LhaKhay mái thượng là bút lông, mái hạ là đầu rồng. Tôi nhìn thấy thật hay, chắc có lẽ đây là điểm nhấn, để phân biệt qua mỗi điểm, đến Trác Tự Luân Bồ. Tôi đã ngắm nhìn thả hồn vào cảnh đẹp say tỉnh, ngắm nhìn thì bất chợt có một nhà sư, đứng trên nóc có tựa lưng bên hiên điện Sisum Namgyel, gần bên cột cờ chiến thắng Dhvaja giữa cái nắng cháy da, cuối chiều thu.

Nhìn để ngắm và len lỏi vào bên trong đại điện Kel- sang (Kelsang Temple Complex) nằm trên sảnh Tashi Langyar. Khu điện này có thờ các bức tượng gồm khám thờ Bốn sư Thích Ca Mâu Ni, Quán Âm Bồ Tát và Mạn

Đà La đẹp lộng lẫy, tinh xảo vô cùng. Trên sân điện chung Great Courtyard, nơi mà tập trung trì tụng kinh luật và thảo luận Phật pháp sẽ giúp cho ta hiểu hơn về cách sinh hoạt nội tự, cách trì kinh, các pháp khí. Qua khóa lễ dòng phái Mũ Vàng. Xung quanh bức tường trước sân có một bức tường màu đỏ rực, có những bức tượng Phật Thích Ca Mâu Ni gồm 1000 hình thù ấn khác nhau, qua các triều đại đời Minh, đời Đường của Trung Hoa. Đó là một nét pha trộn các sắc màu dân tộc, các Mural được vẽ bằng bột và giáp vàng rất đa dạng, linh hoạt và tinh xảo vô cùng.

Ta có thể thấy Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni kết thủ ấn như: Ấn Thiên, Ấn Giáo hóa, Ấn Chuyển luân, Ấn Xúc địa, Ấn Vô úy, Ấn Tối thượng Bồ Đề, Ấn Trí Huệ vô thượng, Ấn Hiệp chưởng, Ấn Ngọc, Ấn Tọa thiền và xung quanh gồm có những bức tranh Thangka của ngài Tông Khách Ba, xen lẫn có các bát kiết tường tạo ra một bức tường vô cùng phong phú, đa dạng. Dưới bức tường có các bài kinh theo tiếng Tây Tạng rất tinh tế, hòa quyện vào nhau như một tác phẩm nghệ thuật. Thế là chúng tôi đi hết một vòng từ các cung bậc khác nhau mất gần bốn tiếng đồng hồ, thầy và trò chụp hình lưu niệm. Thảo luận Phật Pháp về Tây Tạng qua cái nhìn tổng quan, một nụ cười từ Hòa thượng đã làm tan đi bao mệt mỏi trong tâm hồn. Thế là cất bước về lại nơi trú dạ, tôi và Thầy An Tuệ, Thầy Từ Niệm, Thầy Vân Pháp, Thầy Phước Cần đã mượn bộ y phục phái Cách Lỗ, Hoàng Mạo đội vào thật đẹp nhưng nặng lắm, cảm giác mình được trở về chốn xưa, nơi lưu dấu một thời tu học, chắc từ muôn ngàn kiếp tái sinh.

Thả tâm vào hồn hoa thảo dị, nhẹ lòng đất mà sắc thái an nhiên. Ở đây các vị Lạt Ma từ 8 đến 60 tuổi, lớn hơn cũng có. Rất nhiều vị đã dạo dưới sân vườn, họ như vui khi được nhìn áng mây bay giữa trời. Chúng tôi đi xuống và với những cung trời áng mây xanh đang nô đùa ca hát, nhìn lại tu viện có con đường Kora nằm trên sườn đồi vô vàn những chiếc mani luân bằng đồng. Và ta có thể nhìn thấy một bức tường trắng nằm phía ngoài sân Kelsang Complex, thì ta đi xuống để bắt gặp bức tường Thangka có chiều cao tương đương với tòa nhà 9 tầng, được biết xây dựng vào năm 1468 vào đời Đạt Lai Lạt Ma thứ I. Vào ngày 14/5 - 16/5 hàng năm theo lịch Tây Tạng, bức tranh Thangka này treo lên, thì thu hút vô số người dân Tạng và khách quốc tế đến Tashilhunpo chiêm bái.

Thế là, tôi và phái đoàn cùng lữ khách tha hương dạo chơi trên mảnh đất xứ Tạng, bước qua nhiều cảm nhận thú vị khó phai. Cái thấy, cái nghe, xúc chạm bằng tay, tiếp xúc đôi chân phong trần về giữa tu viện nguy nga, bên thành phố náo nhiệt. Mặc dù, khi vào đây chúng tôi như con chim bay khắp cả cung trời, nhưng chưa tìm được tổ ấm. Vì điều hiu cô quanh, Lạt Ma đang khép mình vào căn phòng tối bên đường tu viện, cửa đóng kín không tiếp

xúc bằng chất liệu đệ huynh nên tôi đi đất bỗng hóa hạt nảy lên ướt áo, vì đất còn chút để nhớ nhung, còn lòng người sao vô cảm lạnh lùng?

Lạ như chưa lạ, vì đó là ta không hiểu tiếng của nhau, không hiểu tâm trao nhau trong quá khứ. Cô tịch hoang vu, vì tiếng nói cười, dường như in lại, chân tiếp bước về chốn cố nhân. Chỉ có cây, hoa, cỏ, lá, chim, mây, gió, tuyết, nắng và lạnh mới đùa chơi với tôi trong muôn ngàn cõi tâm diệu dụng. Hát nhau nghe trong lối cũ ta về. Tôi và Thầy Pháp Mãn đã bước vào lối đi cô tịch, bước để tìm lại một áng mây bay, nhật viên đá để làm kỷ vật, gọi chút tình cố lữ tha hương, kiếp người ngắm nhìn mãi như đôi mắt Đức Phật Di Lặc. Vì đôi mắt Ngài dường như thênh thang trong trăm ngàn vì sao lấp lánh, nhìn mắt cho đời trao tặng trí tuệ biển cả tình thương. Có lẽ đây là điều mà tôi cảm nhận, Ngài dường như chưa muốn nhìn đàn con thơ bước vào u minh bóng tối. Vì cả tu viện trầm lắng không ai nói một lời, vì ngày kế tiếp đón một Ban Thiên Lạt Ma thứ XI chỉ là sự bắt buộc thế sự, còn một đôi mắt của Ngài nhìn đời bằng tâm hồn bí ẩn về sau. Có lẽ rằng, ai cũng ưu buồn cô tịch nhớ thương đời, với chiếc hộp bí ẩn, núi tuyết trên hư không để trôi về quá khứ, kiếp mê tình lạc lối nét chân kinh. Hiểu luận lý uyên thâm giờ còn trong vách núi tuyết, lắng nghe lời thuyết giảng giữa hư vô, cõi tịch dương triều cho hậu thế, kiếp oan tình như giấc mộng chiêm bao. Vậy chỉ có Ngài mới hiểu được những giọt mưa đùa chơi, với nắng, để ta về một lối cũ mênh mông. Giữa ngọn đôi núi tuyết đùa nhau chơi trên hư không lững lờ, hờ hững với chút thi vị Lạt Ma.

Cứ thế mà chiều tà buông dần lên thăm cỏ, sỏi đá cô liêu trên sườn non cao kia, với chân bước nhẹ tự tại hải hùng về chạnh lòng nghe băng giá trong chất liệu Phật tính phát sinh. Để từ đây dẹp tan đi não phiền, tham cầu, ái ng- hiệp, tâm giận hờn, giờ chỉ còn là hạt ngọc của kim cương.

Sáng mãi nguồn tâm với ánh nắng tắt nhẹ buổi hoàng hôn trên tu viện. Dòng phái Hoàng Mạo giữa lưng đồi thành phố Nhật Khách Tắc. Đến và đi trong cô liêu tịch dạ, ấm chút vị tình pháp lữ cố nhân. Đến và xem cho thỏa dự tâm tình, xin gửi lại nơi cõi huyền lặng lẽ ánh hoàng hôn.

Tôi cảm thấy tâm tôi nhẹ băng, vì đã ngời lại nhật chút hạt nắng gửi vào đó một chút thi sỹ, tặng nét tình yêu.

Vâng! Vạn lần huyền kinh là điều tôi muốn nhắn gửi giữa cõi trời tự do, bất động mà tâm an tịnh, thì dù cung trời cao vẫn có trăng sao chiếu về, từ một chân lý giác ngộ giải thoát trong chánh pháp.

11. VƯỜN HOA TÙNG BÁCH, CUNG ĐIỆN MÙA HÈ, NORBULINGKA TẠI LHASA

Nắng đã về trên cung điện Potala, những giọt sương tuyết lấp lánh trên sườn núi, trú xứ của vị Bồ Tát Quán Thế Âm và chư vị Bồ Tát trên cung trời đầu xuất. Tây Tạng được ví như cõi trời đầu xuất, vì nơi đây chỉ lắng nghe tiếng kêu của muôn loài. Cái lạnh ở cung trời dường như cắt da, với những tia nắng hồng đan xen vào nhau như những dải lụa vàng tía rực rỡ, đẹp lạ kỳ giữa trưa hè mùa thu.

Nếu cung điện Potala được ví như cung điện mùa đông nơi trú ngụ cho chư vị Đạt Lai Lạt Ma tu tập, tiếp hệ thống chính trị quốc gia, hay nơi họp bàn Tôn Giáo. Thì cung điện Norbulingka được ví như tùng lâm bách thảo. Một khu nghỉ dưỡng trong năm, vào từ tháng 4 đến tháng 9 theo lịch Tây Tạng. Thì nơi cung điện mùa hè là nơi tịnh tu, nhập thất, viết lách, tiếp khách quốc tế, nơi chuyên về nội tâm, trong căn phòng mật thất riêng của chư vị Đạt Lai Lạt Ma nắm giữ cương vị quyền hành cao nhất. Trải qua bao biến thiên tàn khốc trong cuộc đời nhân thế. Khiến cho nơi đây, cũng trở nên một điểm đến của chư vị lữ khách tha hương. Vì trước kia như cung cấm của Vua, thay thế cho một thể chế chính trị. Trải qua muôn dòng lịch sử, để ta tìm về nguồn gốc cung điện Norbulingka này xuất phát từ đâu?

Mà chúng kiên trì như tùng bách, trải qua nhiều thời gian vẫn đậm chồi, xanh lá.

Cung điện nằm ở vị trí khá cao, từ thành phố trung tâm Lhasa, cách cung điện Potala đến cung điện Norbuling-ka là 2km về phía Tây Nam, với độ cao trung bình 3685m so với mặt nước biển. Cung điện được khởi công xây dựng vào thế kỷ XVII, tức là cung điện Potala xây trước, thì đến 100 năm sau cung điện mùa hè mới được xây dựng dưới thời Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ VII là ngài Cách Tăng Gia mục Thố (Kelsang Gyatso) Ngài sinh vào năm 1708, viên tịch vào năm 1757. Cung điện mùa hè Norbulingka xây dựng vào năm 1757 và hoàn thành 1783. Nhưng có một tư liệu cho rằng cung điện mùa hè xây dựng năm 1755 dưới thời Đạt Lai Lạt Ma thứ VII, hoàn thành dưới thời ngài Khương Bạch Gia Mục Thố (Jampel Gyatso) Ngài sinh vào năm 1758 và viên tịch năm 1804, Ngài là vị nắm quyền hành trong tay, vị Đạt Lai Lạt Ma thứ VIII. Kể từ khi đó Ngài tiếp tục công trình của mình từ tiền kiếp trước là ngài Kelsang Gyatso Đạt Lai Lạt Ma thứ VII. Khi ấy công trình cung điện Norbuling, hay còn gọi Cung Điện Mùa Hè được hoàn tất vào năm 1783. Như thế ta sẽ nhận thấy được rằng công trình có nhiều hạng mục khác nhau, tổng thể có 374 phòng lớn nhỏ khác biệt,

dành các vị Lạt Ma phân hạ cao thấp và chia ra cho chư Tăng Lạt Ma tùy theo giới lạp.

Cung điện này được dựa vào dòng sông Kyichu, nhìn ra bờ sông Lhasa, thuộc thành phố Lhasa thơ mộng, đẹp như nàng tiên giữa cõi trời nhân gian. Cung điện mùa hè được thiết kế theo kiến trúc, kết hợp Ấn Độ, Nepal, Tây Tạng, Trung Hoa nên mang kiến trúc hài hòa và sắc nét hòa quyện vào nhau, với những gam màu đặc sắc. Đi đâu ta cũng có thể nhìn ra, nét văn hóa Tây Tạng. Dựa trên chất liệu gỗ, cột, kèo, đá, xếp thành tường bao bọc, một lối kiến trúc hậu cung ôn lại mật thất tu tập. Cung điện có tổng diện tích chu vi 360.000ha, với các công trình chính như: Cung điện chính để các Lạt Ma tu học, lễ Phật tham thiền, ở phía sau là phòng cho các vị Đạt Lai Lạt Ma sinh hoạt và tu học trước tát, có một khu vườn để thưởng lãm các loài hoa quý. Ngoài ra, cung điện mùa hè có các cung điện như: Cung Kelsang Potarang, cung điện JyoKyil Potrang, cung Kim Lim Ka, cung Takten Migyuo Potrang. Ta có thể thấy, trải qua các vị Đạt Lai Lạt Ma tái sinh, từ đời thứ VII đã khởi công xây dựng, có ở và đến các đời kế tiếp, nhưng đặc biệt đời Đạt Lai Lạt Ma thứ X và Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV có công tu sửa trùng tu kiến tạo, cung điện mùa hè thành tác phẩm trước 1950. Như vậy, trải qua nhiều đời có 9 đời Vua và 10 đời Đạt Lai Lạt Ma tu học sinh sống tại cung điện mùa hè này. Cũng có thể nói đây là điều mà cuộc vận hành thịnh suy, để lại cho nhân loại một tác phẩm mê say, trong lối về thăm lại cố hương. Ta thấy rằng các vị Đạt Lai Lạt Ma cư trú từ khi xây dựng và đến khi thịnh trị, đến khi Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV tha hương 1959, tại thủ phủ Nepal cho đến nay là 56 năm, Ngài chưa về lại đây một lần nào. Vì vết cũ còn đó, dấu tích còn đây, giờ người ở phương xa nhìn ngắm cố hương, nơi một thời vàng son vang bóng. Nhìn về kỷ niệm in dấu phong trần, vết bụi bám đầy gian phòng nhỏ, để lưu lại kỷ niệm khó phai. Theo tiếng nhạc lưng trời vỗ cánh bay đi chưa tìm về vết cũ, giữa đường đời tổ ấm quanh hiu.

Tuy nhiên, Cung điện mùa hè, thì có tên khác mà ngày nay ít ai biết đến. Cung điện NorbulingKa, Hán dịch ra “*La-bố-Lâm-Ka*”, dịch là Bảo bối Lâm viên hay còn Bảo trân bảo viên, châu ngọc viên, Di Hòa viên, nghĩ là khu vườn rừng quý báu. Theo tiếng Tạng từ Ling Ka có nghĩa là rừng vườn, danh từ này được các vị Đạt Lai Lạt Ma thứ VII đặt từ thuở ấy. Có một nghĩa khác là thiên nhiên hay yêu thích vườn rừng.

Ta có thể thấy, khu vườn lâm viên nơi tôi bước vào là một khu nghỉ dưỡng thật tuyệt, được khí trời xanh trong, khí hậu ôn hòa, ánh nắng nhiều, cả tiếng chim hót vầy chào. Qua những lối đi trên đường, sỏi đá lẳng hồn nghe tiếng vọng kinh chiều, những tàn cây cổ thụ vài trăm tuổi, đủ các sắc màu,

những cây tùng bách làm mát dịu cả thân tâm. Xanh mầm uơm của lá, kết hợp làn khói sương là đà trên tầng cây, chú chim vành khuyên, hót líu lo trên từng cây mới, xua đuôi bên này đùa giỡn bên kia. Bên ngoài của lối đi vào cổng là một khoảng sân rộng, nhìn thấy quảng trường Lhasa. Tiếng gọi mời du khách bước vào thưởng lãm một cung điện nguy nga, có hồ nước thơm trong xanh thắm, lung linh như viên pha lê, giữa núi tuyết trùng trùng.

Chúng tôi đến vào lúc 14 giờ chiều, lúc này cửa mới đón tiếp vào, mỗi chúng tôi mất 80 CNY - tức 80 đồng nhân dân tệ cho du khách viếng thăm. Dẫu có mất tiền cho 28 vị lữ khách trần hồng đạo chơi trong chốn tùng lâm viên ngọc, đầy nét quyến rũ thì ai ai cũng bước vào, đón nhận cả tấm lòng. Cái cổng chào to, viên đá sừng sờ ghi diêm di tích công nhận của Unesco, và ngôi cung điện mùa hè là di sản thiên nhiên thế giới vào năm 1994. Có một tấm bảng ghi lịch sử cung điện La-Bố-Lâm-Ka.

Tôi đã bước vào một cung trời tĩnh lặng. Trên lối cũ ngày xưa chỉ có dấu chân các vị Đạt Lai Lạt Ma đã đi, nay tìm về dấu tích một thời vang bóng. Trước mắt tôi là một cung điện của Đạt Lai Lạt Ma thứ V, vì nơi đây tôn quý Đức Đạt Lai Lạt Ma, vị có công xây dựng Potala vào những năm thịnh trị nắm quyền, nên chư vị Đạt Lai Lạt Ma đã xây dựng một khu tưởng niệm, lối vào có hoa vạn thọ, có sỏi đá cô liêu, có các chú sóc chạy khắp khu vườn, có các bức tranh ThangKa hóa thân của Quan Âm Bồ Tát từ thời xa xưa. Có một tấm bảng đi vào hai lối vào cung điện, khiến cho tôi không nhìn rõ bên trong là có những gì? Khi lạc vào thì tôi nhìn có bức tượng của Ngài Tông Khách Ba, vị tổ sư của phái Cách Lô, hai bên vị tổ sư kế vị Đạt Lai Lạt Ma thứ V và một bên vị tổ sư kế vị Đạt Lai Lạt Ma thứ VI, có gắn nhiều hạt kim cương, ngọc lục, vàng ròng. Trên những chiếc mũ, sắc phục y này là màu đỏ và vàng, mũ vàng được kết tinh lộng lẫy, có những tấm hình chư vị Đạt Lai Lạt Ma kế vị tiên bối. Ngoài ra, có những vật dụng bàn ghế và cả những đồ sinh hoạt cá nhân của ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ V “La Bốc Tạng Gia Mục Thố Losang Gyatso, sinh vào 1617 - 1682”. Tuy cung điện này nhỏ, nhưng có một sức hút tâm linh cực lớn. Đến và đi trong chốc lát vội vàng, nên chỉ ghi nhớ trong tâm thức a lại da. Ngẩn ngơ trong cung điện mùa hè, vì vẻ đẹp kỳ ảo, nên tôi muốn biết thêm nữa. Thì anh Toàn đã nhắc đến là: “Cung điện La-Bố-Lâm-Ka trải qua nhiều thế kỷ, nhưng được tu sửa nhiều lần.

Vào năm 1950 được Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV Đấng Châu Gia Mục Thố - Tenzin Gyatso (1935 - ?) đã cho sửa chữa trước khi Ngài rời Lhasa lưu phương xứ người.

Và cũng nhớ đến ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ XIII cũng là một trong những vị tu sửa, kiến tạo nhiều hơn, xây dựng thêm một số hồ thủy tạ, lầu vọng cung, nguyệt lầu kiều. Nên đầu thế kỷ XX, vào những giai đoạn lịch sử có sự chuyển biến theo tình hình. Ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ XIII là vị Thổ Đan Gia Mục Thổ “Tubten Gyatso Ngài sinh 1876 và viên tịch 1933”, Ngài mở rộng nhiều công trình thật uy hưng cho Cung Điện Mùa Hè.

Vì nơi đây đã được công nhận di sản văn hóa thế giới. Cho nên may mắn cho đoàn chúng tôi là đến thăm cố cung mùa hè, nơi một thời oanh liệt vàng son, đã có dấu chân Bồ Tát Quán Âm bước lên thềm hoa thảo mộc. Truyền năng lượng từ bi, để rồi hôm nay nơi đây vẫn yên bình cho chim muông đùa chơi với nắng, cho tuyết rơi đọng lại hạt muối tình, giữa cung trời tự do.

Ngày nay có nhiều cây xanh, vườn hoa, hồ nước lấy từ khắp nơi trên thế giới, về lại Lhasa để tạo nên một nét đẹp cho thành phố ngàn xưa. Mãi mê với câu chuyện, chúng tôi được anh hướng dẫn viên Tây Tạng Tenzin Trilé (gọi tắt là Tenzin), anh thành tâm dâng lên Hòa thượng quyền từ điển Tây Tạng cổ, trước thời kỳ của đất nước. Vì tập sách này ít có trên thị trường, mà đã được liên hệ xin thỉnh để dâng cúng Hòa thượng, và xem đây là một tác phẩm quý. Vì Hòa thượng có nghiên cứu kinh điển Tây Tạng, ao ước một đời sẽ có quyền từ điển cổ trên tay, để nghiên cứu mở rộng trí tuệ hơn. Và xem đó là một chuyến đi đầy thành công của phái đoàn. Âu cũng là nhân duyên, Hòa thượng chấp đôi tay búp sen cảm ơn anh Tenzin Trilé, người hướng dẫn viên quý kính của phái đoàn Phật Giáo Việt Nam đến chiêm bái thánh địa Phật Giáo Tây Tạng. Hy hữu ôi hy hữu, sao mà có được một điều kỳ diệu không hẹn mà gặp. Xin cảm ơn anh thật nhiều. Anh Tenzin Trilé đã đến bên Hòa thượng, xin Hòa thượng thọ ký trên đỉnh đầu để có nguồn tâm tu học. Cả phái đoàn ai nấy đều vui và cảm ơn anh, tri ân công đức anh vô cùng.

Hạnh phúc dâng trào, tôi lại bước đi bên cạnh một tường đá được sơn vàng, có khung cửa nổi dài từ cung điện ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ V, tiếp đến cung điện Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV. Có lẽ nơi này được nhiều du khách lữ hành viếng thăm nhất. Bức tường thành cao hơn 2 m, dày to và có gam màu vàng óng thật lung linh. Khi hạt nắng chiều, chiếu vào bên bức tường rêu phong. Có một khung cửa được khép kín, trang trí hai tầng, có các họa tiết hoa văn thật sắc nét, áng mây, hoa, bát kiết tường cách điệu, gam màu sặc sỡ hòa quyện, đa dạng màu sắc, nhìn là phải mê. Trên lầu hai có trang trí lớp ngoài đồng vàng, có bút lông nhô ra, cách điệu thật đẹp, có một cặp mani luân bằng đồng vàng, một cặp bình thánh thủy tượng trung sự đầy đủ, sức mạnh, trường thọ, giàu sang, thịnh vượng, trí tuệ, có bốn đầu rồng trên

dao mái thứ nhất. Làm cho một bức tường thành cổ cung điện mùa hè thêm lộng lẫy, kiêu xa. Trên những khung cửa có tết một sợi dây ngũ sắc tượng trưng cho Ngũ trí Như Lai, có một vòng tròn đầu lại hai đầu rồng quả là một hoa văn tinh xảo.

Trước khoảng sân bước vào tường thành, sau đó là cung điện mật thất của Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV tôi nhìn thấy vô số trục hoa sen bằng đá thời nhà Thanh. Có vô số cây tùng bách và nhiều loài hoa đua nhau nở vào mùa thu. Ngoài ra, giữa lối đi đối diện vào cung điện ta có thể nhận thấy có nhiều con thanh sư bằng đá, chắc có lẽ mới đề sau này.

Vào hai bên là hàng trúc biếc xanh tươi, lối vào cung điện mùa hè ngài Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV này có thêm nhiều loài hoa đẹp như hoa hồng các loại, hoa dã thảo yến, cúc vạn thọ được xếp rất tinh vi, khiến cho ai nấy đều mê mẩn đến làm duyên tạo dáng chụp hình. Đoàn chúng tôi không ngoại lệ, cũng thanh thản bước chân an lạc tự do, đi để mà đi, chứ không vội vàng nên ai nấy đều có chủ quyền lúc đi. Hòa thượng ngắm nhìn nhiều loài hoa xuyên qua ánh nắng dần tàn giữa lòng núi tuyết pha sương. Ôi đẹp làm sao? Có một thi nhân mặt khách viếng thăm cố cung của Ngài. Một bạn đạo thân quen chiếc áo tu sĩ, một lối cũ ta về, giờ Ngài ở phương nao, còn tôi đi về cô liêu, bên căn phòng trống vắng, chỉ còn một vài di vật ngày xưa. Hỡi cố nhân! Có nghe tiếng gọi phong trần hay không? Trước cung điện, có một vòi phun nước, ngôi điện được xây dựng hai lầu, có nhiều gian phòng, chất liệu là gỗ, trên được nền đất thật chắc, xây bằng đá, tô màu vàng đỏ. Trên nóc mái có bánh xe pháp luân, có cặp nai châu hai bên ý muốn chánh pháp Như Lai được trường tồn hưng thịnh, có hai con chim thần Gruda cuội hạc. Hai bên cột tầng hai, có chữ Ân cách điệu mạ đồng, có nhiều khung cửa sổ, để lấy không khí từ bên ngoài vào, có hai vòng tròn cách điệu nút kiết tường, hai bên trên nóc kẻ chim thần Gruda, hoa sen bát thủy cách điệu, trên là chiếc chuông vàng nằm trên hoa sen đẹp.

Trước cổng đi vào cung điện hai bên, có treo một tấm vải trắng có hai mút cát tường. Lối vào lên qua gian hàng lưu niệm Phật giáo Mật Tạng. Tầng một có các phòng khép kín, có đèn chùm được tặng từ nước Ý, lên trên tầng hai đi theo chiều kim đồng hồ ta sẽ vào thăm mật thất. Trong mật thất Đạt Lai Lạt Ma có một bức tượng của Ngài bằng đồng, gắn nhiều rubi, đá quý. Có một bàn làm việc viết sách, có tọa cụ được thiêu bát kiết tường, một cây bút nghiên, một cây kèn bằng ngà voi dài, có một bức tường họa vẽ bức bích họa diễn tả lịch sử khởi nguyên về phát triển của Tây Tạng, qua nhiều thời kỳ khác nhau. Trong đó, diễn tả lại thời kỳ Tùng Tán Cang Bố, công chúa Văn Thành, hoàng hậu Ba Lị Khố Cơ, diễn tả đạo Bon, diễn tả ngài Liên-Hoa-Sanh thu phục quỷ dữ, quá trình xây dựng Potala từ khởi nguyên

đến hiện tại, có ngôi chùa tự viện Đại Chiêu. Cuộc thịnh suy của Tây Tạng diễn tả các đời Lạt Ma, sự hưng thịnh đến đời Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV vô vàn nét tinh xảo, kỳ ảo mà nên hồn, làm cho tôi ai nấy đều chăm chú nghe. Vì nhìn tranh trên căn phòng mật thất ta có thể hiểu một cách khái quát về Tây Tạng thông qua hình ảnh.

Anh hướng dẫn viên Tenzin Trilé nói rằng đây là bức bích họa do Đức Đạt Lai Lạt Ma XIV vẽ trước khi Ngài rời Lhasa. Ta có thể thả hồn lên thăm đồ nhưng bằng chất liệu lông trâu yak mềm mại, tinh tế. Có cả bức hình song thân của Đạt Lai Lạt Ma XIV trên tường. Qua một phòng khác có chiếc đơn Ngài an tọa chỉ tịnh, có khu thảo luận, có điểm nghe và xem thời sự, có một phòng ăn riêng, có cái bát, đôi đĩa bằng ngà, có cả những chiếc gối nhung, có tiền sảnh hậu cung, có thêm một chánh điện để Ngài lay Phật hằng ngày, có nhiều đồ dùng quý giá đều là ngọc, vàng, đồng, hội tụ những tinh hoa trong thiên nhiên. Bên căn phòng của Đạt Lai Lạt Ma tổng thể 10 phòng đi hết một thăm đồ, khi đi ra ngoài ta nhìn lại bên bộ bàn ghế từ nước Pháp, có thêm một bức tượng A Di Đà tại hang động Ajanta thể hiện bằng bức bích họa vô cùng sắc nét, được thủ tướng Ấn Độ thời bấy giờ tặng làm kỷ niệm cho Đức Đạt Lai Lạt Ma XIV khi Ngài có chuyến chiêm bái thánh địa Phật tích Ấn Độ vào năm 1949.

Ta có thể thấy rằng, ngoài bức bích họa danh giá trên, còn vô số quà lưu niệm Ngài đi du hành các nước thế giới vẫn còn đây. Những vết tích mà giờ Ngài ở bên kia ngọn núi tuyết, nhìn về chạnh lòng cô đơn, mà gửi hồn theo trăng gió với núi tuyết trên đỉnh, hạt muối đó còn nguyên.

Đoàn chúng tôi đi mất hai tiếng đồng hồ, thăm quan và lưu lại vết tích xin thỉnh viên đá cung điện về làm kỷ vật một thời đi qua. Theo trăng gió ngàn sương, lưu hương lạc lối. Tìm về lối hoa ngày ấy, như chính ta gửi ánh nắng chiều dần tắt sau ngọn núi trúc xanh, Hòa thượng đợi xe nên chúng tôi đã đi tác nghiệp Ngài tựa bên gốc tùng, ngồi lên thạch đá sen hồng vào thời Thanh, đọc quyển từ điển say xua, ngắm nhìn trang sách mới, theo thời gian năm tháng. Ngài đã ngộ điều gì cười với nụ cười Di Lạc hồn thơ, ôi đẹp vô cùng khoảnh khắc lưu dấu lại, với ánh mắt từ bi của mẹ Quán Âm Bồ Tát chăng, hay là ngài Đại Trí Văn Thù, hay ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát chăng? Tất cả đều là lý đạt ngộ, tôi nhìn Ngài mà học cả đời vẫn không hết hai chữ “Tự tại”, vì Ngài đi như dấu chim bay giữa đời.

Đến, ngồi nhìn và thờ, xem và ngắm nên tâm Ngài vô úy trụ dạ tuyết hương. Chắc có lẽ vô úy nụ cười ấy, đã chạm vào lòng em mà một cuộc tình Phật tuệ hiện thị trên tâm. Ôi tia nắng yếu ớt đang rơi vào kẽ tùng hiên ngang giữa đất trời xứ Tạng. Thế là tôi đi tìm tôi trong ký ức ngày xưa, với

nụ cười tâm Phật có mãi khắp nơi, như loài hoa dã thảo, lưu dấu muôn ngàn vết nhận trăng sao. Để đỉnh núi tuyết Himalaya cao 8000m kia, nghe tôi gọi mời dậy một cuộc tình nhân gian.

Thế là chúng tôi lên xe, tìm về nơi trú dạ một đêm còn đọng lại thành phố Lhasa. Ôi ta về với ta...!

---o0o---

12. PHIÊN CHỢ VÙNG CAO

Những ngày cuối cùng tại vùng đất Tây Tạng, sau khi nghiên cứu chiêm bái các thánh địa Phật giáo, tìm hiểu qua đời sống thường nhật tại các thành phố thủ phủ xưa cũ, đoàn chúng tôi lại trở về trung tâm thủ phủ Lhasa. Vào một buổi chiều đầy nắng, lạnh ngắt sau lưng núi tuyết, ánh nắng hoàng hôn đang rong chơi thả hồn theo mây gió, gọi nhau về thêm một buổi chiều thu, những cơn gió nhẹ pha lạnh đêm chiều, làm tôi rung lại, nhớ về những ngày lang thang trên vùng đất xứ Tạng.

Sau một giờ nghỉ ngơi, tôi cùng thầy An Khang, thầy An Tuệ và một số quý thầy cô cùng Phật tử đến thăm phiên chợ vùng cao. Để chọn cho mình những kỷ vật Mật Tạng mang về quê hương Việt Nam. Sau một chuyến chiêm bái thánh địa Phật giáo Tây Tạng, hay tặng quà cho một số người thân quen. Đó là Cha mẹ, anh em, họ hàng hay một số Phật tử tín tâm. Từ khách sạn Lhasa nơi đoàn chúng tôi trú dạ qua đêm, cách phiên chợ vùng cao núi tuyết này chừng 4km. Chúng tôi đi lên một chiếc xe taxi, đi đến phiên chợ.

Kỳ lạ thay, xe taxi chỉ chở chúng tôi đúng ba hành khách, một khách chỉ có lộ phí 30 tệ cho mỗi chuyến đi. Nếu mình đi hai khách thì bác tài xế xe taxi, sẽ đón thêm một khách nữa cho đủ chuyến xe. Thì ra là vậy, ở Tây Tạng muốn đi taxi thật khó mà bắt được, nên biết rồi cả đoàn chờ nhau và đi thành một tốp ba vị. Chúng tôi đến phiên chợ vùng cao, khu chợ Barkhor nằm trên trung tâm thành phố Lhasa. Đi ngang qua quảng trường, có các nhà cao ốc, có người qua lại, có xe cộ tấp nập, có những hàng cây vàng chuyển sắc, làm đẹp lên một con đường thơ mộng. Thật là một thành phố đầy sương mù trong gió.

Chiếc xe chở tôi, thầy An Khang, thầy An Tuệ, vị lái xe thật hiền từ, anh ta là một người từ thành phố Nhật Khách Tắc lên đây sinh sống, lái xe taxi. Trên xe có thờ pho tượng Quán Thế Âm và hai bức chân dung: Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV và ngài Karmapa XVII, anh ta chở chúng tôi đi, trên tay anh lúc nào cũng có xâu chuỗi và miệng anh lúc nào cũng trì chú “Úm mani pad me hum”. Tôi hỏi anh bằng tiếng Việt Nam rằng: “Đức Đạt Lai Lạt Ma

thứ XIV ngài Karmapa XVII anh đã từng gặp chưa?”. Anh tài xế taxi trả lời, nhưng ngôn ngữ bất đồng, tôi đã chấp hai tay lại chỉ vào hai bức hình, anh hiểu ý tôi, nên anh tỏ vẻ hơi buồn, chưa gặp mà mơ được một lần trong đời. Đánh lễ là vui và hạnh phúc nhất rồi. Xe đi qua con phố tại trung tâm Lhasa, đưa tôi đến phiên chợ vùng cao. Tôi và quý thầy xuống xe, chấp tay lại và cảm ơn anh thật nhiều, gửi tiền xe và tặng thêm cho anh 20 tệ nữa. Anh đã nở nụ cười hoan hỷ, như một lời cảm niệm tri ân. Khu phố Barkhor là một khu phố nổi tiếng, từ thời công chúa Văn Thành vào thế kỷ VII. Từ đây, khu phố này thành một phiên chợ vùng cao trên đường Barkhor. Du khách thập phương trên thế giới ai ai cũng một lần đến viếng thăm chợ Barkhor, để mang về cho mình một món hàng lưu niệm. Phiên chợ vùng cao này nằm cạnh những nhà cao ốc, tấp nập người qua lại, gần một ngôi đại già lam cổ kính Jokhang “Tu viện Đại Chiêu” liên tưởng đến khu chợ vùng cao Việt Nam. Vào những tháng ngày hành đạo xứ Bắc, tôi có duyên đến thăm phiên chợ vùng cao Hà Giang, Sapa, Mộc Châu. Trên đây đủ các mặt hàng thổ cẩm và những dược liệu thuốc quý, từ cỏ hoa thảo mộc, giúp tốt cho sức khỏe. Tuy nhiên, đến phiên chợ vùng cao Tây Tạng, nơi nóc nhà thế giới làm tôi ngạc nhiên và kính phục vô cùng.

Đạo bước đi theo chiều kim đồng hồ, nhịp đập tôi nhẹ hơn, nhìn xem các mặt hàng bày bán trên các sạp, thật nhiều và vô vàn món hàng đẹp. Dưới chân tôi là một con đường Barkhor được lát gạch, một màu đỏ tươi, đã du hóa qua từng bước chân trần, thấm ướt hơi sương tuyết nắng qua bao dấu hài. Tôi nhìn xem chung, thì ra các tiểu thương thật hiền, họ chăm chú vào câu thần chú (Úm mani padme hum) tay cầm mani luân, tay cầm tràng hạt. Thế là pháp tu của họ ngay trên mọi lúc, mọi nơi, một niềm tin sâu sắc. Họ không quan tâm bên các sạp hàng khác, mà chỉ chú tâm vào việc mình làm đó là pháp trì mani luân, mặc cho lũ khách qua lại. Ai đến họ đều ngồi yên, lúc nào trả và mua thì họ ra giá, sau đó nếu thích ý, thì tiếp tục bán trả cho nhau. Họ không kèo nài thực khách, họ chỉ cười với nụ cười Phật tâm hoan hỷ và an lạc. Ôi cái nhìn của tôi đủ rung động trước hình ảnh dễ thương kia.

Cả phiên chợ vùng cao này chủ yếu là người Hán, người Tạng thì dễ thương hơn nữa, họ lặng lẽ ai vào xem không mua, thì ra họ cũng cúi đầu chào khách ra về một cách cung kính. Tại phiên chợ vùng cao này, chủ yếu các vật dụng pháp khí Mật tông, các nhu yếu trang sức Mật tông, các phẩm vật, dược thảo tại Tây Tạng như: Các đồ dùng trì niệm, Mani luân, linh, chùy kim cang, bí mật phù chú ấn, chuông đồng Tây Tạng, tranh ThangKa, khăn quàng cô, trứng ngỗng hóa thạch, gỗ hóa thạch, đá hóa thạch, trang sức, vòng, bạc, đá, bình đựng nước cúng Phật, các tượng Phật đồng đủ kích

thước, tràng hạt, cò nguyệt, nền bơ cúng Phật, các tập kinh thông dụng chữ Tạng, còn có tranh, thảm, dao, kéo, túi da, giày dép, đủ tất cả các mặt hàng.

Ngần ngơ, mê mẩn với đông trùng hạ thảo, một thảo dược quý của Tây Tạng. Tôi đã tìm cho mình những phẩm vật mang về từ phiên chợ vùng cao. Một vài sợi dây đeo cổ có chữ Phạm Tạng ghi chú “Úm mani pad me hum”, chùy kim cương, mani luân một cặp, khăn quàng cổ, chuỗi và một số vật dụng để mang về. Kỳ vật mà tôi thích nhất đó là chiếc chuông Tây Tạng. Cả đoàn ai ai cũng chọn cho mình từng món quà trao gửi người thân. Tuy nhỏ, mà quý ở chân tình cõi lòng tình yêu. Thế là phiên chợ vùng cao xứ Tạng, đã đi thì muốn mua về thật nhiều, nhưng mà túi nhỏ quá nên xách về có hạng mà thôi.

Cả đoàn lên xe trở về thu gom hành lý, chúng tôi đã bị một trận mưa thật to. Đoàn ai nấy đều bị ướt, như vùng đất Tây Tạng, tiễn tôi và phái đoàn về một đêm mưa xứ Tạng. Cảnh trí khó quên với quý thầy Pháp Mãn, thầy An Tuệ, thầy An Khang, thầy Phước Cần, thầy Vân Pháp, sư cô Tuệ Nhân, các Phật tử như: Chị Kim Nhi, anh Hà, chị Giang, chị Ngà, chị Lan... cùng một số lữ khách phương Tây trú dạ trong cái chòi nhỏ. Mưa mỗi lúc to hơn, như Tây Tạng đang níu kéo chúng tôi lại với phiên chợ vùng cao, khi thành phố lên đèn, nhìn lại mà đã gần 22h00 đêm rồi. Mưa Tây Tạng thật rét, vì độ cao cộng với núi rừng thành phố, nên mưa càng to thì rét càng cắt da. Thế là tôi đã nhìn mưa Tây Tạng trong đêm cuối ngày về, nhớ mãi giọt nước tình yêu trên phiên chợ vùng cao.

Thực vậy, ai một lần về phiên chợ vùng cao Tây Tạng này thì không bao giờ quên được, những hình ảnh khó phai trong lòng. Mặc nhiên, đi vào trong một chút nguyện ý tuệ niềm tin. Nhớ mãi hình bóng phiên chợ vùng cao xứ Tạng nên thơ. Dấu chân tôi đi qua để lại bao kỷ niệm, mang đi về một chút giọt mưa thấm vào áo tôi, trên cung trời núi tuyết xứ Tạng.

---o0o---

13. CUNG ĐƯỜNG EM ĐI TÂY TẠNG, THĂM THÀNH PHỐ SHIGATE

Giã từ thành phố ngủ buồn Giang Tử, chúng tôi tiến thẳng lên xe vượt đoạn đường trường tráng nhựa gần 100km, đi mất 3 tiếng đồng hồ, từ 8h30 sáng đến 11h30 trưa, chúng tôi mới đến được thành phố Shigate.

Lạc vào giữa cung trời tự do, để rong chơi ngắm nhìn áng mây bay, giữa một bầu trời xanh diệu kỳ, gió cứ lạnh, nắng cứ lên, xe vẫn chạy, tâm thả hồn nhìn cảnh quan cung đường em đi Tây Tạng, giữa muôn trùng lớp lớp ngọn đồi nhấp nhô. Xa xa dần tôi quay lại ngắm nhìn thửa ruộng vàng óng,

cánh cò bay khắp đất trời tự do xứ Tạng, bển lển bên trên là một pháo đài Gzang của thành phố Giang Tử, đang bỏ quên ngày về cô tịch u buồn, nhìn mà thương cho cuộc đời sinh già bệnh chết, chốc lát vô thường qua nhanh rồi vụt tắt, hững hờ giữa bao kẻ trai tình tuổi xanh, gái đẹp còn trinh mà giờ về cô quạnh, vắng tiếng tỏ tình từ thuở thanh xuân.

Ôi thời gian và quá khứ, như khép lại và mở ra một chất liệu huyền bí. Đúng hai chữ mà Đức Phật dạy: “Vô Thường”¹¹⁹ cho vạn cảnh nhân tình, ngòi tu trì nhớ nghĩ, vượt trùng con sóng đi về bên giác, đó chính là nội tâm. Tâm hồn tôi bay cao lơ lửng, mà chiêm nghiệm đời mình. Chú ngựa kia vẫn đang gặm cỏ trước cánh đồng cải xanh vàng tươi, mùi cải nồng thơm, hình ảnh tôi thấy một thanh niên cưỡi ngựa và đi giữa cánh vàng đồng xưa, anh Hà và chị Giang đã có công chỉ cho tôi thấy, giờ ấn tượng vô cùng. Hai bên cung đường trở về thành phố tôi lại gặp những hình ảnh đẹp Ngũ thể đầu địa, nhất bộ nhất bái, hình như tất cả dân Tạng họ có một nền tâm linh vững chắc như kim cương, không bao giờ bị phai nhạt trong trí thức của họ. Họ tin Tam bảo, như một ngọn đèn sáng đưa họ về lại tâm linh. Có những gia đình chung sống đầm ấm bên nhau, các bản dân du mục, họ luôn hát ca trong mọi công việc, sự hát ca như một món ăn tinh thần giải trí hết sức diệu kỳ. Xe chạy qua từng trạm, bác tài xế dừng chân xuất trình giấy tờ để vào trạm bên, chúng tôi vẫn ngồi yên để thở. Một lát sau, Hòa thượng dạy đại chúng niệm 7 biến chú Đại Bi và ba chú Bát Nhã, để cầu nguyện chuyến đi được thành tựu viên mãn. Sau thời khóa, tất cả đều chung một tâm trạng vui, quý thầy sẽ hát tặng cho cả đoàn, mỗi vị một vẻ, vị thì ngâm thơ, vị thì hát, vị thì kể chuyện. Tất cả đều hòa mình vào thiên nhiên cao nguyên mơ mộng, nên thơ mà lung linh, đủ sắc nét chân thiện huân tu, tất cả đi về chung một mối.

Tôi và phái đoàn ghé lại một quán ven đường để đi tìm loài hoa thảo mộc, gửi tình yêu vào chốn đất xanh tươi, nhẹ bẫng tâm hồn. Bất chợt chút triết lý hài hước đã trở về trên môi, tạo ra một tiếng cười làm tan đi bao mệt nhọc của cơ thể vốn hơi bị kiệt sức ở một vùng đất nhiệt độ quá thấp. Cảnh tượng khó quên, bay bổng giữa đất trời, huynh Pháp Mãn lạc vào trong biển vắng, ướt đẫm mình một vạt áo nhật bình, cười tan mộng thành cười vỡ bụng. Rửa tay em mà cứ tưởng tay huynh. Đôi tay bụng mũi, áo thì thướt tha theo gió thổi theo chiều, vì: Vào quán hơn một ma đại địa, thấm mùi đời gió tuyết bóc khai. Ôi kinh hồn cho bao tâm sự, sao mà làm nên chút đẹp của huynh. Đôi tay trần chạy về rửa chiếc áo em, huynh Vân Pháp, huynh Từ Niệm vui cười sao khôn tả, rửa cho em hết cả áo khai tình. Cả đoàn như vỡ òa, khi tan bồng hồn hoa thảo dị, cứ tưởng rằng mình đã có chỗ gửi hồn vào lòng đất sâu. Ai dè, một kỷ niệm ngàn đời còn nhớ mãi. Thôi thì, ôm

bụng cười tang, thì sương tuyết để hạt muối tình, như thế mới là kỷ niệm, mới là ấn tượng xứ Tạng nhớ em.

Chúng tôi mua một ít quả mận, táo và một vài hoa quả xứ Tạng, do dân bản xứ trồng. Tất cả có vị ngọt và chua nên rất thích hợp cho độ cao giữ nước. Tiếp bước lên đường để trở về dùng cơm ấm dạ. Mặt trời đã lên cao, buổi trưa giữa cung đường em đi Tây Tạng, hình như chỉ có một chiếc xe của tôi lăn bánh, xe chạy trên đường mà cứ thế tự do. Bất chợt bên vệ đường cách thành phố phồn hoa thứ hai Shigatse này, đoàn chúng tôi đã đón lên xe gặp được một vị sư Lạt Ma, Ngài độ khoảng 50 tuổi, duyên kỳ ngộ, Ngài tu trên núi, xuống thành phố mua ít gạo và vật dụng cho chư tăng sử dụng. Đó là một trong những dòng phái của dòng Tát Ca được chia ra 9 bộ phái nhỏ. Tu viện chỉ có 80 tăng sĩ, tất cả đều là các vị có độ tuổi cao và thanh niên. Nghe nói là lần đầu tiên đi, nên chưa bắt gặp xe nào? May quá có xe của chúng tôi nên đã mời lên quá giang mời dùng cơm, tặng cúng tịnh tài cho Lạt Ma, mua ít vật dụng cúng dường gieo phước.

Chúng tôi đến thành phố Shigatse là một thành phố đứng thứ hai của Tây Tạng. Để tìm hiểu về một thành phố phồn hoa, tôi đã nghe anh Trung Toàn chia sẻ về thành phố này, đọc qua các thư tịch cổ từ những chuyến hành hương Tây Tạng. Mùi hương trầm của tác giả Nguyễn Tường Bách và một số tư liệu tập hợp lại, để có một cái nhìn tổng quát, cho phạm vi mà quý vị đang sở hữu quyển tác phẩm “Bí mật xứ Tạng,” để làm một chuyến viếng thăm vô cùng lý thú, qua ánh mắt tâm hồn rong chơi. Thành phố Shigatse còn được gọi là Xigaze, tiếng Hán dịch là Nhật Khách Tắc. Thành phố này có một dáng dấp yêu kiều, nằm trên độ cao 3840 mét, là một đô thị cấp huyện, được xếp vào thành phố lớn thứ hai, tại Tây Tạng. Tổng thể dân số 9200 người, nằm cách trung tâm thành phố Lha-sa 250km về phía Tây Nam. Và cách thành phố Gyantse gần 95m về phía Tây Bắc. Shigatse có một vị trí địa lý đồi núi khá đồ sộ, có những dòng sông hợp mạch, lưu chuyển như bắt nguồn thượng lưu sông “Brahmaputra” gọi là giáp sông Yarlung zang bo, và dòng sông Nyan chue, với sông Nyang ở miền Tây của cao nguyên Tây Tạng, nơi đây từng là thủ phủ của tỉnh U - Tsang.

Một thành phố có địa hình bằng phẳng, xung quanh là núi cao, khu đô thị trung tâm nằm ở phía Nam Yarlung Zangbo. Quay về phía Nam của miền trung tâm. Tây Tạng gồm có 5 ngọn núi cao, trên 5500 mét, phủ tuyết. Thành phố này chịu ảnh hưởng gió mùa, theo khí hậu lục địa ẩm, núi cao, mùa đông băng tuyết nhiều, rất bị hanh khô. Mùa hè thì ấm hơn, độ ẩm rất cao, nhiệt độ bình quân 6,3°C. Một năm có tháng 11 đến tháng 3 thì chênh lệch ngày đêm 20°C, còn lượng mưa trong năm vào tháng 7 và tháng 8. Cả năm nơi đây, điều có mặt trời, số lượng các vị khí tượng thủy văn ước tính

3.248 đó là tổng số giờ nắng. Theo dòng lịch sử vào thế kỷ XIX Ban Thiên Lạt Ma đã nắm chính quyền trong tay. Tại tu viện Tashilhunpo và ba khu vực nhỏ, nhưng mà không đặt chân đến thị trấn Xi-gaze. Vì lúc đó Ngài đang có sự quản lý của thái thú, được tiến cử từ Lhasa.

Có thể nhận biết trên bản đồ, ta nhìn thấy từ Gyantse có nhiều ngã tư để cho du khách tìm được lối đi chiêm bái, theo cuộc hành trình của mình. Từ Gyantse ta đi về phía Nam với độ dài 300 km, ta sẽ gặp Gangtok - thủ đô nước Sikkim; hay từ Gyantse ta đi về phía Tây 100 km là đến thành phố Shigatse. Và từ thành phố Shigate ta đi về phía Tây Nam khoảng 500km ta sẽ gặp biên giới Nepal, giáp ranh với biên giới Ấn Độ hay còn gọi là KamThmandu. Nhìn về phía Tây, theo hướng Tây Tạng ta sẽ đến chiêm bái núi Ngân Sơn. Từ Shigate đi khoảng 200 km ta thấy một kinh đô Tăm Tạ của vương quốc Gage.

Đọc đường đi từ thành phố Gyantse đến thành phố Shigate, ta rất dễ bắt gặp một con sông tên là Nyang Chu một thân hình thon thả, dài mà nước thật trong vắt. Ở vùng này thường ít dân, xe cộ cũng ít qua lại, nên ta đi xe thì nhanh, nhưng vẫn phải chấp hành nghiêm chỉnh tốc độ cho phép là 40km/h. Ngoài ra, có con đường 307 nhập vào 204 trên các tuyến đường, từ các thành phố khác đến thành phố Shigatse. Ta cũng có thể nhận biết rằng đã có các cửa khẩu, thì có cột mốc biên giới, ta cũng đi được với nhiều loại phương tiện khác nhau. Với cột mốc 4900 đánh dấu địa phận Shigate, trên tuyến quốc lộ hữu nghị "Friend-ship Highway". Thông với quốc lộ 318 là con đường vàng từ Nying chi đến Lhasa gần 5500km. Tính từ cực Đông Thượng Hải đến Tây vùng Tây Tạng, từ thành phố Thành Đô làm một tuyến đường cao tốc, đến Tứ Xuyên, rồi đến Tây Tạng. Rồi đó, ta chạy lên Lhasa đến biên giới Nepal giáp cao tốc hữu nghị, nhập vào cột mốc 4900 cũng sẽ đến thành phố Shigatse.

Mặt khác, có một con đường sáu vòng, từ vùng Tsang tức Lhasa đến đỉnh Kampala đến hồ Yamdork, đến đỉnh Karola về thành phố ngũ buồn Gyantse đến thành phố phồn hoa đứng thứ 2 là Shigatse-nơi mà đoàn xe chúng tôi chọn để đi chiêm bái, trong suốt chuyến hành hương tại mảnh đất xứ Tạng này. Thật diễm lệ vô cùng. Từ cung đường về lại thành phố Shigate khởi hành, đi theo mốc 4900 đến mốc 4646 khoảng cách thành phố Lhasa 350km đi đường cao tốc. Vượt qua các đoạn núi tuyết và các dòng sông thật hùng tráng và oai phong, cho một ngọn núi được mệnh danh là nóc nhà thế giới thuộc dãy núi Himalaya.

Chúng ta có thể thấy được rằng Tây Tạng, vào những năm cận đại của đầu thế kỷ XXI, chính quyền nhân dân Trung Hoa đã cho xây dựng một tuyến

đường sắt dài nhất thế giới. Từ Lhasa đến Shigate, tổng chiều dài 253km, chạy qua dòng sông Yardang zang bo, rồi kết thúc ở thành phố Shigate, bên cạnh dãy núi Himalaya, chính thức mở rộng đường sắt Thanh Hải -Tây Tạng, được thi công từ năm 2010 đến 2014 thì hoàn thành. Tuy nhiên, phải đục núi băng hầm, qua những ngọn núi tuyết trắng, thỏa lòng cho du khách đến viếng thăm.

Một nét chấm phá mà ta có thể nhận thấy là có một tu viện trên núi cách thành phố Shigatse khoảng 20km. Trước khi vào đô thị thành phố có tu viện được xây dựng vào năm 1040, tên là Shalu. Theo tìm hiểu tu viện Shalu được tạo với nét kiến trúc Hán và Tạng. Xa xa ta nhìn thấy tu viện được lợp ngói tráng men xanh. Theo đời nhà Nguyên, loại ngói này giống ở các cung điện, đền chùa Trung Hoa và tại Việt Nam, nhất là Kinh đô xứ Huế thì trong Thành Đại Nội giữa cung điện Thái Hòa cũng có loại ngói này.

Tu viện thuộc phái Tát Ca và Buton, đã tu học và kết tập kinh điển ở đây thành bộ Karjur và Tanjur. Trong tu viện Shalu này, Buton cũng lấy tên tu viện là do vị sáng lập Shalupa. Cũng chính đây là yếu tố mấu chốt ra xem lại đoàn chúng tôi cũng gặp vị Lạt Ma quá giang bộ hành, để rồi nhân duyên chúng tôi cúng dường gieo phước, âu cũng là kỳ ngộ thuận lý nhân duyên. Đi khắp thành phố chúng ta có thể nhận biết đây có bộ máy chính trị cẩn mật, có lính gác, có ngân hàng, khách sạn, trạm xăng, khu hành chính, trường học, trạm xá, phân viện, nhiều dòng xe cộ, nhiều dân tộc khác nhau, có Hán, Mãn, Tạng, Mông, Hồi. Hầu hết có những mặt hàng kim loại, các mặt hàng pháp khí, các vật dụng đắt tiền, sắc thái áo quần theo trang phục từng bản xứ mà người dân đang sinh sống. Có một em bé đánh giày ngược xuôi tìm kiếm các vị lữ khách phương xa, chủ yếu là mưu sinh cho đời. Ở thành phố này, có một loại nước trà sữa trâu yak, chúng có mùi rất khai nhưng rất béo.

Có những món ăn kết hợp từ Trung Hoa mang lên đây chế biến, mà ở đây cũng chủ yếu thịt trâu yak, là thành phần chính. Ngân hàng thì nườm nượp kẻ ra người vào, khách sạn thật đắt đỏ, giá phòng cao ngất ngưỡng, có những quán ăn đề bản tiếng Hán và Tạng rất nhiều, phương tiện đi lại có cả xe kéo, xe taxi, xe máy, ô tô, cũng có những vị chở xe thuê nữa. Tôi đã rong chơi trên phố và cũng tác nghiệp vài tác phẩm đẹp. Thật thú vị khi ta lên đến Tây Tạng, với độ cao và khí lạnh thấp, mà cũng đầy đủ tiện nghi. Sau khi dạo quanh khu phố, chúng tôi vào nhận phòng tại khách sạn quốc tế Zhaxiquta. Bên trên những khách sạn, chúng tôi phóng tầm mắt nhìn thấy tu viện Trát Tụ Luân Bồ, tu viện ở phía sau lưng nơi chúng tôi tạm trú. Xin tạm gác lại, để tìm về một khoảng không gian yên tĩnh, ngồi lại thở nhẹ

trong căn phòng thân yêu, nơi tôi đến chỉ là quán trọ ven đường, cho lũ khách dừng chân tạm nghỉ. Chúng tôi đã cảm nhận sâu sắc, với những gì Đức Phật đã chỉ dạy cho chúng ta đó là “Hải đảo tự thân”. Quay lại chính mình, để an tâm tu học, pháp hành trì Mật Tạng lâm râm, trên môi của dân bản xứ Tạng, như một niềm tin chân lý vững chắc. Nắng đã lên cao, mây bay giữa đất Tạng thênh thang, giữa muôn ngàn trăng sao lấp lánh, ánh hoàng hôn phủ nhẹ lớp áo chiều, một thành phố hoa lệ thứ hai tại vùng núi tuyết.



“Một vị tu tập muốn đến bờ giác phải tự thân tu hành và lập nguyện, lập hạnh, lập trí, lập đức để viên chung tạo nguyện, để từ đó có tình thương ban trải cho muôn loài chúng sinh”

---o0o---

CHƯƠNG VI - BÍ MẬT XỨ TẠNG NGÀN LẦN ĐỀ HỌC

---o0o---

01. XỨ TẠNG MỘT NIỀM TIN

Xứ Tạng tôi đến vào tháng 8 năm 2013, một ngày nhớ về vùng đất xứ cao nguyên xanh biếc, vùng tuyết xứ đỉnh cao nhất, đỉnh *Everest*, tên khác: Đỉnh Chomolungma¹²⁰, là đỉnh núi cao nhất trên Trái Đất so với mực nước biển, tính đến thời điểm hiện tại là 8.848 mét, khí hậu khắc nghiệt, một nét đẹp khó tả, một nền tâm linh huyền bí, một câu thần chú (um mani padme hum) luôn được đọc tụng hằng ngày, một lễ nghi kỳ thú theo niềm tin Tạng mật uyên thâm, một cái nhìn thiện cảm, một đời sống du mục khó quên, một lễ nghi điệu tấu lạ kỳ, bao nhiêu bảo tháp uy hùng giữa tu viện diễn lệ đầy sự huyền bí thâm sâu. Tôi ước mơ, nay trở thành hiện thực với tâm nguyện chí thành. Đến xứ Tạng tôi học được nhiều điều đã giúp tôi mở ra thêm nhiều cách nhìn bằng tâm yêu thương. Cái yêu thương đầu tiên tôi được học là Niềm Tin, không hiểu từ bao giờ người dân xứ Tạng lại có thói quen đọc thần chú, như một pháp dược liệu chuyển hóa nội tâm, từ lòng ái nghiệp họ làm bằng tâm Phật, từ lòng sân họ làm và chuyển hóa thành những đóa hoa sen, với nụ cười trên môi, từ lòng tham họ sống vô tham, bằng cách bận áo quần mộc mạc và giản dị, họ sống hết lòng với ý nguyện Niềm Tin.

Chân thành mà mộc mạc, để rồi đến và nhớ niềm tin sinh ra phước đức vô cùng, sinh ra sức nghị lực bằng tuệ giác, kiên định và trung dũng anh minh, thông minh và hiểu biết sâu sắc. Ai đã đến thì một lần thấy niềm tin qua sự lễ lạy ngũ thể đầu địa, theo chiều kim đồng hồ, một đời người của Tây Tạng, thì ít nhất họ thể hiện một lần trong đời với ý chí Niềm Tin.

Tin vào vị Phật, vào tối linh cao cả, tin vào các vị Lạt Ma Tây Tạng, các bậc Thầy tái sinh, tìm về nguồn sống vô cùng, niềm tin vô tận. Tôi đến và học được chất liệu niềm tin, nên giờ đây đối với tôi niềm tin không bao giờ đánh đổi ý chí. Vì sao? Vì tôi tin trong tôi có Phật tánh, hiển bày sức mạnh trong nụ cười Phật tánh nguyên sơ. Do vậy, xứ Tạng tôi học cả đời chỉ hai chữ “*Niềm Tin*”

Ôi! Thật đẹp từ một nguồn chân tâm liễu ngộ thoát mê, từ ý chí tham cầu danh lợi, thế mà xứ Tạng đã giúp tôi chiến thắng danh lợi từ nơi cõi dục phàm trần này.

Thương người em gái xứ Tạng với nụ cười chân lý niềm tin uy nguyên. Một lần đến là một lần nhớ mãi trong trái tim Phật tánh niềm tin.

02. BIỆN KINH NGÀY ẤY

Thả hồn vào trong cung trời lạnh giá, tôi bước đi bằng đôi chân trần vững chãi, đặt chân lên lối cũ sỏi đá rêu phong, tâm hồn tôi thả vào chốn cung trời thuyết pháp, một cái nghe từ tâm thức, một cách nhìn bằng tuệ nhật lắng trong, không hiểu từ bao giờ tôi như lạc vào pháp hội biện kinh ngày ấy.

Trước mắt tôi là có một bảo tòa cao, chắc đây dành cho vị Thượng thủ Pháp Sư đưa ra lời kinh Di Huấn của Đức Phật. Rồi từ đó các tu sinh nhận lãnh, rồi trở về bên một gốc cây, dưới lớp đá sỏi trắng tinh. Có khoảng 200 tu sinh vào mỗi chiều tại khu vườn, có nhiều tán cây cỏ thụ xanh tươi, nơi tu viện Sera, các tu sinh đã được vị tôn sư Thượng thủ nhận lãnh ý kinh, sau tập thành từng nhóm để rồi các Lạt Ma ngồi và nghe lời kiến giải chất vấn từng vị, có vị chấp tay đi lại trong phạm vi vòng tròn, nhất định để họ suy nghĩ lời kiến giải của mình phù hợp ý kinh, nếu thấy hợp họ bắt đầu dùng hai tay vỗ vào nhau, tạo ra một tiếng vang, nếu không đồng ý kiến giải của các Lạt Ma, họ dùng ngôn ngữ để phản biện lại và dùng trí tuệ để sử dụng cái này là phù hợp, cái kia chưa là phù hợp với tôi. Cho nên đôi tay vỗ vào nhau gọi là Biện Kinh. Thực vậy, Đức Phật có dạy: “Khúc gỗ mục trôi sông, không bị vướng kẹt bờ này hay bờ bên kia, mà đi tìm về biển cả giải thoát, không vướng kẹt theo kiến giải nghĩa lý phàm trần nhìn bằng mắt tuệ”. Tôi ngồi chăm chú lắng nghe kiến giải bằng tiếng bản xứ, có rất nhiều du khách đã đến và đồng ngồi tham dự buổi lễ, nghi thức biện kinh ngày ấy. Tôi cũng hòa mình nhìn ngắm và đã học được một cách từ nghi thức biện kinh.

Đó là dùng kiến hòa đồng giải ở trong pháp Lục Hòa mà Đức Phật đã dạy cho tất cả những người đệ tử Phật. Sau một hồi, lời giải đáp theo từng nhóm lại bạch lên Thượng thủ nếu đồng kiến giải họ sẽ nghe vị Thượng thủ cũng dùng đôi tay và vỗ vào nhau tạo ra âm thanh “Bốp” thật to giữa khu rừng tĩnh mịch thanh tao.

Nếu không đồng kiến giải, vị tọa chủ Thượng thủ lại im lặng và vỗ vào đôi tay trên bằng tiếng “Bốp” thật to và kẻ, biết rằng đây là lời phản biện chưa được thông, có những vị dùng ngôn ngữ bút mực để diễn tả và ghi ra kiến giải, nên tôi nhìn bằng cái nhìn hiểu và liễu tri.

Bước chân đi chậm chậm, tìm về lời giải tu để ngộ chút Phật tình, trong nội tâm tu và học. Ôi bất chợt, Hòa thượng đã vỗ vào đôi tay nghe tiếng bốp và tạo ra một nụ cười hỷ lạc thanh nhàn làm cho cả phái đoàn cười vang nơi cung trời tu viện Sera.

Đầy điểm chân tâm, khi nghi thức biện kinh ngày ấy đã trở thành một nét đẹp in dấu vào tâm trí tôi, đến khi về lại quê hương, mỗi khi thầy trò gặp nhau và đưa ra ý kiến gì cho sự tu và học, điều dùng đôi tay này vỗ vào, tạo ra không gian vang âm trầm bổng, như nghi thức biện kinh tại tu viện Sera, đã để lại một bài học vô giá ngàn đời cho tôi, mỗi khi nhớ lại giây phút vô giá, tại xứ Tạng thân yêu.

Kiến hòa đồng giải Kinh văn,

Vang trầm hùng biện, âm thanh hùng thiên.

Tâm bước nhẹ nhạc Kinh huyền,

Ngữ ngôn rơi rụng, tựa Thiên sắc không.

Phật tâm ngụ ý cõi lòng,

Pháp âm đọng lại, sắc hồng đùa chơi.

Ý kinh thức tỉnh độ đời,

Cung vàng thước ngọc, nhạc lời Như Lai.

Vâng, lời Như Lai dạy đã thức tỉnh cho biện kinh ngày ấy, đã trở thành kỷ niệm khó phai.

---o0o---

03. PHÁP LẠ TRONG NIỀM TIN

Phép lạ tại vùng đất tâm linh huyền thoại, một niềm tin sâu sắc với tín kính Tam bảo, người dân bản xứ đã thể hiện phép lạ niềm tin, qua cách lạy Phật bằng chân tâm thực tuệ, như một pháp hành trong tuệ giác. Sáng nay, ông mặt trời chưa ló dạ, thì trước mắt tôi với những người dân xứ Tạng đã trở về cung điện Potala, họ thực tập pháp hành lễ bái theo phương thức ngũ thể đầu địa.

Người dân bản xứ Tây Tạng, họ sùng tín Tam bảo, qua lễ bái chí thành tha thiết, tôi khâm phục và trân quý họ thật nhiều. Phương cách hành lễ theo tín ngưỡng tâm linh từng tôn giáo, từng tín ngưỡng, từng bản địa khác nhau. Tuy nhiên, theo dân Tạng họ phát đại nguyện lạy ngũ thể đầu địa, tức là phải lạy trước là quỳ sát đất, kế đến gối trái và hai bàn tay chạm đất, hai bàn tay ngửa ra và duỗi thẳng hơn trán. Sau cùng đầu họ chạm đất, như thế gọi là một lễ. Từ đó, họ có tâm linh mãnh liệt, đức tin Tam bảo đặt vào cách lễ Phật ngũ thể như một bước đầu sơ cơ học Phật bằng ý chí thanh cao.

Mặt khác, đối với truyền thống Tây Tạng lạy Phật là một phương pháp tu tập căn bản dành cho các tu sinh, người dân bản xứ muốn tìm về bản tánh

chân thật, niềm tin sức mạnh. Tuy nhiên, một tu sinh tu tập theo Kim Cương Thừa họ phải hạ thủ công pha bằng hành pháp lạy Phật, trong 3 năm 3 tháng 3 ngày. Như vậy sau thời gian họ sẽ thành tựu về nội tâm kiên định ý chí nhẫn nhục, một trăm ngàn lạy trong 3 năm 3 tháng 3 ngày trên, thì tức khắc họ bước vào giai đoạn hành trì miên mật, họ tìm về đỉnh núi tuyết vĩnh cửu, thuộc dãy Himalaya để tạo cho mình thất am nhỏ với pháp lạy Phật trong trí tuệ. Bình quân một ngày họ phải lạy từ sáng đến tối là ba ngàn lạy hành trì xuyên suốt.

Còn người dân bản xứ từ nhỏ đến lớn thì ít nhất trong đời họ phải lễ lạy như vậy nhất bộ nhất bái (nghĩa là đi một bước lạy một lạy) họ lạy với tâm nhẫn nhục, tâm tinh tấn, tâm dẹp trừ phiền não, tâm dẹp bỏ sự kiêu mạng, tâm tham ái, tâm sân hận được loại trừ, dẹp tâm dục nhiễm về ái dục, để thân và tâm luôn đi về một mối.

Ngoài ra, họ lạy Phật là để tìm về vị thầy tâm linh, tìm về tiền kiếp, tìm về nguồn tâm thanh tịnh, họ nghi thức hành lễ vừa giữ gìn sức khỏe cường tráng, đồng thời giúp họ đi qua được những tu viện nổi tiếng chiêm bái thánh địa linh thiêng, đánh lễ vị Phật đang ẩn trong bồ đề tâm, rồi từ đó tâm Phật kiên định không lay chuyển. Tôi nghĩ rằng cách lễ Phật như vậy giúp cho người dân xứ Tạng dẻo dai, cường tráng, trí được sáng hơn, giúp họ tiêu trừ nghiệp chướng, ý chí mãnh liệt.

Lạy Phật theo nhiều phương thức, theo nhiều quốc gia trên thế giới.

Ở Trung Hoa các tông phái Phật giáo Tịnh độ, Thiền, Thiên thai, Luật tông, Mật tông đều có cách hành lễ riêng biệt.

- Kinh Hồng danh 100 lạy là lễ Phật theo nghi thức sám hối trong thiền môn.
- Kinh Ngũ bách danh là 500 lạy theo ngày lễ vía Bồ Tát Quán Thế Âm.
- Kinh Thiên Phật 1000 lạy, tức là một ngàn vị Phật theo sự pháp nguyện và hành trì của mỗi vị tu học.
- Kinh Vạn Phật 10.000 lạy danh hiệu chư Phật quá khứ, theo từng trú xứ phát nguyện trong ba tháng tịnh tu, hay theo tâm nguyện sám hối cho thân bằng quyến thuộc, tiêu trừ nghiệp chướng, tùy vào bản nguyện chuyên tu từng vị tỷ kheo.
- Kinh Thủy Sám là vừa tụng vừa lạy, do ngài Ngô Đạt Quốc sư soạn dịch.

- Lương Hoàng Sâm Kinh: Bộ Kinh sám hối theo các nghi lễ khoa nghi đạo tràng, hay sự pháp nguyện tu tập, sám kinh này do Hòa Thượng Chí Công đời Vua Lương Võ Đế, để sám hối cho Hoàng Hậu Hy Thị.

Các Phật Giáo như Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, đều có phương thức tu học lay Phật theo cách ngũ thể đầu địa. Tuy nhiên, trong phạm vi này tôi xin diễn hình một số vị tu tập theo pháp môn lễ Phật.

- Tại Trung Hoa có Đại Sư Hư Vân (1840 - 1959), ngài có hành trì Tam Bộ Nhất Bái từ Phổ Đà Sơn đến Ngũ Đài Sơn.

- Tổ Đình Vân Môn Trung Hoa, tôi được biết mỗi sáng chư Tăng sau thời công phu bắt đầu lay 300 lay.

Tại Việt Nam, vào mỗi tối 30 và ngày 14 chư Tăng Ni khắp các trú xứ, và chư vị Phật tử đều lay sám Hồng Danh. Đặc biệt, trước năm 1975 theo lời kể của chư vị tôn túc, trong đó có thầy tôi kể rằng: Tại Sài Gòn, ngôi chùa Già Lam do cố Hòa Thượng Viện chủ Thượng Trí Hạ Thủ đã biên soạn, sám hối Hồng Danh từ lời kinh chư Phật và Chư Tổ trong Tam Tạng Kinh Luật Luận. Với 108 nghi lễ lay mỗi ngày, và ngài dạy lại cho chư Tăng trong chùa thực tập, như phương thuốc chữa bệnh và thể dục mỗi ngày. Gọi là Sám Thù Ân.

Thầy tôi là Hòa thượng Thích Thái Hòa tại các tịnh thất: Lắng nghe, Thất Cây Thị, Tầng Kinh Các, đều thể hiện theo pháp hành trì mỗi ngày, 108 lễ Phật đều đặn, như pháp dược liệu luyện tâm. Những năm cận đại có các chùa như: Chùa Hiếu Quang tại Huế cũng thực tập, tại Đồng Nai có trường Trung cấp Phật học cũng thực tập theo pháp của Hòa Thượng Trí Thủ.

Đặc biệt, vào năm 2009-2013 có Thầy Tâm Mẫn chùa Hoàng Pháp lay từ Sài Gòn huyện Hoóc Môn đến Yên Tử - Quảng Ninh đã thể hiện pháp lay bằng niềm tin Tam bảo, Nhất Bộ Nhất Bái lần đầu tiên tại Việt Nam. Ngoài ra, có một số tu viện khác cũng thể hiện pháp lay ngũ thể đầu địa. Thực vậy, lay Phật là một pháp lay giúp tinh thần ý chí bền vững.

Về bằng Thân: Là tập thể dục, vận động các giác quan tinh anh, hoạt động bền bỉ, ngừa các bệnh hiểm nghèo, cho ta các huyết đạo, từ huyết bách hội trên đỉnh đầu xuống lòng bàn chân, đến đan điền dọc theo xương sống. Tất cả, chúng cho ta một tuyến mồ hôi toát ra, để tiêu sạch bệnh duyên. Ta lay Phật thật chậm rãi và hít thở sâu, như phép hành thiền tập cho phổi có nhịp đập đều, sau đó ngồi thiền mười lăm phút với pháp lay đúng một trăm lễ, thì giúp ta thư thái tâm, khỏe cho thân, nghĩa là bằng thân thôi, đã cho ta một pháp hành lễ bái, dẹp phiền não thì đoạn ái dục, để sanh trưởng lòng từ để trí tuệ phát sanh.

Về bằng Tâm: Giúp tiêu trừ ba nghiệp Tham, Sân, Si, Khẩu, Thân, Ý. Thực vậy, ta còn thấy pháp lay trong niềm tin, giúp ta tiêu nghiệp, nghĩa là do sự hành trì miên mật, nên tội lỗi cũng được sanh chuyển hóa oán kết. Giúp ta tăng trưởng thiện căn là giúp ta nuôi dưỡng Bồ Đề Tâm, hồi hướng cho kẻ thù từ nhiều đời kiếp, mà xóa bỏ ác tâm, giúp ta chấm dứt sự kiêu mạng, trở về tâm khiêm cung độ lượng.

Qua đây, tôi biết và hiểu hơn pháp lay của người dân xứ Tạng, tại sao mà họ phát nguyện vững chí niềm tin đến thế. Tôi cảm mến và yêu thương họ qua pháp lay ngũ thể đầu địa, bằng chất liệu Phật tánh phát sanh. Cảm xúc dâng trào nên tôi đã hiểu biết về cách lay. Trước mắt tôi là một em bé xứ Tạng mười ba tuổi đổ lại và cũng có nhiều người dân xứ Tạng lớn tuổi, nhiều thành phần khác nhau. Họ đã thể hiện pháp lay tại cung tu viện Đại Chiêu, trên những tuyến đường ngược xuôi xứ Tạng.

Đối với em là tôi nhìn mãi, em đến từ đâu? Em lay Phật cầu nguyện để em tìm được niềm tin tâm linh, hay vị thầy tiền kiếp, em lay mà trên trán đã có những vết máu chảy ra. Ôi thật cảm mến. Tôi kính trọng và tôn quý em vô ngần.

Ánh mắt xưa như lạ như quen, nhìn tôi mãi và nụ cười tôi đã tặng em rồi, em đáp trả nụ cười với đôi má đồng tiền nguyên sơ. Giọt nước mắt tôi đang ứa lệ tuôn trào chảy ra, bất chợt nụ cười kia, nhìn mãi trong ánh mắt pháp tạng niềm tin đã rực sáng trong tôi.

Đẹp lắm những tác phẩm để đời, tôi đã chụp em - Hẹn một ngày em nhìn thấy và gặp được tôi trong tiền kiếp nhân duyên. Tôi cảm tác bài thơ:

Pháp lễ Phật!

Em xứ Tạng hành trì miên mật,

Lay Ngũ Thể Đầu Địa hướng tâm.

Lay Nhất Bộ Nhất Bái tin cùng,

Chung diễn đến, tâm sáng trong Phật trí.

Em lễ Phật!

Lòng đẹp ngã, tự mạng kiêu căng.

Đẹp tham sân ái nghiệp dục tình,

Giúp trí sáng, bừng lên trong tuệ giác.

Giúp tiêu trừ nghiệp chướng tiêu tan.

Em lễ Phật!

Lòng em luôn thanh tịnh sạch trong,
Trí thức em sáng cả, nguyện Đại Đồng.
Cầu hòa bình tìm về chung lời đáp,
Cầu tâm an, dứt sạch ý tham si.
Em lễ Phật!
Từ nhà đến tu viện Đại Chiêu.
Từ đoạn đường, đầy nắng mưa gian khổ,
Dẫu bão bùng mưa to gió lớn,
Ý vương lên, trong sức mạnh tâm linh.
Em lạy Phật!
Đề tìm về Phật tánh luôn sáng tỏ,
Giúp tìm ra vị Thầy kiếp xưa,
Giúp tìm về bến giác chân quê.
Ngàn vạn nẻo, dù đường xa vạn dặm.
Em đã đến...!
Bằng chân tâm thực tuệ,
Bằng ý nguyện, dẹp ngã tham chấp,
Giúp thiện tâm sáng mãi cõi lòng,
Giúp tình thương Từ Bi mỗi sáng.
Ai thấy em!
Đều kính phục thâm khen,
Đều giang tay cho em vào bến giác,
Ngộ yếu chỉ, bằng niềm tin sức mạnh.
Dẫu quân thù, em đã bước đi lên.
Trái tim em!
Luôn có Phật tâm mình,
Ngàn vạn kiếp, dẫu trời băng giá tuyết.
Chuyển đi về bến giác chân như....!...

---o0o---

04. TAY CẦM MANI LUÂN

Giữa đường phố Tây Tạng mênh mông. Tôi như lạc vào dòng người dạo bước, để đi về với tình yêu bao ngàn ngày chưa gặp. Nắng đang lên, dòng xe ngược xuôi, ai ai cũng đi và không nói, chỉ một tay cầm tràng hạt mật chú, một tay cầm mani luân, bước đều trên thành phố vô định, mặc cho phía trước có chuyện gì xảy ra, thì em gái xứ Tạng vẫn hiên ngang dạo vào cõi tịnh. Tay tay quay quay, miệng lầm rầm đọc một câu thần chú: “OM MANI PADME HUM” bằng tiếng Phạn, có những trai lành gái tín, tụng theo một điệu nhạc êm tai, hay giọng trầm hùng sư tử như sóng vỗ thanh tao kiêu hãnh. Trai hay gái, lớn tuổi hay nhỏ tuổi, dù đi hay đứng hoặc ngồi, hay trong tư thế nào họ đều có bảo vật mật chú linh thiêng. Trong một phong thái chung là tư thế điềm tĩnh và tự tại vô ngại.

Nhìn thấy vậy, tôi đi theo những người dân bản xứ Tạng một đoạn, họ không để ý bên trái hay bên phải có ai, hay ai làm gì họ, như thức tỉnh tuệ giác mặc nhiên, ai đi mặc họ, còn đối với họ là một phép lạ khó phai trong một đời người, hay trong kiếp sống này họ chỉ làm và hành trì. Như kim cương ngời sáng, như hoa sen vượt ra ngoài thế giới về trước, hay bản thể chân như tự tại với pháp ngữ Mật Tạng trên môi. Đối với tôi đây là một pháp hành lần đầu nhìn thấy, nên cái lạ tò mò? Muốn hỏi để lĩnh ngộ bản tánh chân tâm. Cái kỳ thú sao ai cũng làm? Làm để làm gì?

Có gì trong đời? Hay chỉ là pháp tu Tạng Mật? Hay một nếp sống thưở xưa? Và đâu đó ngược xuôi khắp nẻo đường xuôi dòng ký sự xứ Tạng nhớ em, mang đầy tình yêu huyền bí ẩn chứa nội tâm. Ngủ mê trong cái nhìn say đắm, nên tôi đã bước về rồi quay lại dùng pháp ngữ Om mani padme Hum. Câu thần chú hằng ngày đọc tụng, bằng pháp tuệ hành trì, ẩn tàng trong ký ức.

Bước chân thân thờ với nụ cười tìm về bản tánh, dấu cái nắng và gió rét lạnh thế nào, tôi đi về trong hoài niệm xưa, gọi em là người em gái cầm mani luân huyền bí, và mật hạnh tinh chuyên. Tôi tìm hiểu sao mà người Tạng chuyên dùng pháp khí ấy, và đọc thần chú trên môi. Qua tìm hiểu Mật Mã Tây Tạng, hay Tạng Thư sống chết, lời dạy pháp ngữ Mật Tông..., thì tôi rút ra một chất liệu tu trì và chư vị Tổ sư đã hành trì miên mật.

Om mani padme Hum là câu thần chú tiếng Phạn, một trong những thần chú Mật ngữ Bồ Tát Quán Thế Âm, nó còn được mệnh danh là “Lục Tự Đại Minh Chân Ngôn”, tức là “Chân ngôn sáng rõ bao gồm sáu chữ”: Chữ: Om Mani Padme Hum - Tạng.

Tiếng Hoa dịch: An móm bã mĩ hồng.

Tiếng Nhật: On manipeme hum.

Tiếng Triều Tiên: Om manibanme hum.

Tiếng Việt Nam: Úm mani bát ni hồng hay Án mani bát mê hồng.

Tất cả đều đồng một nghĩa O, ngọc quý trong hoa sen...

Tôi chiết ra từng chữ cho dễ hiểu:

OM: Quy mệnh.

Mani: Viên ngọc như ý.

Padme: Bên trong hoa sen. Hum: Tự ngã thành tựu.

Tất cả đều diễn tả bằng cách: Mật ngữ, chơn ngôn bồ đề tâm sáng ngời như hoa sen trong bùn tỏa sáng viên ngọc như ý, minh châu tự tại, trong mọi hoàn cảnh thế gian.

Theo cách nhìn chung dù Mật Tạng hay Kim Cương Thừa đều giúp ta đạt được tâm thanh tịnh, để trở về bến giác chân như, mở rộng tâm từ bi bao dung, ban vui và cứu khổ, cho thế giới chúng sanh. Để hiểu hơn về chiết chữ, để giúp cho hành giả như tôi biết tu trì cho đúng pháp.

- Om: Là Quy Mệnh về chư Phật, hay còn gọi đóng cánh cửa luân hồi. Trong cõi trời, để tịnh hóa bản thân, nguyện cầu hướng đến bản thể chư Phật, có chân tâm rộng lớn, với trí tuệ phát sanh. Chữ Om tượng trưng cho Đức Phật bảo sanh, vị Phật mang nguồn sáng trí tuệ luôn tăng trưởng.

- Ma: Nghĩa là cánh cửa cõi trời, Atula giúp cho chúng sanh tịnh hóa về khẩu ngôn bằng lời từ ái, của chư vị Phật được phát âm thanh tịnh, nếp sống đạo đức huân tu, sự hoạt động nội tâm bằng trí. Chữ Ma tượng trưng cho Đức Phật Bất Không Thành Tựu, vị Phật ngồi yên lặng, thành tựu từ cái nghe chân thật của thế gian. Như hoa sen thơm ngát trong mọi hoàn cảnh tự nhiên.

- Ni: Nghĩa là cánh cửa của cõi người được mở, dùng bằng tâm thức hỷ lạc, để nguyện tìm về vị Phật tương lai. Giúp ta luôn kiên trì và nhẫn nhịn mọi lời nói ác nghiệp, khiến sự tu tập của ta được trí tuệ tái sanh, học hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, tinh sâu hơn về tuệ giác Kim Cương.

- Pad: Nghĩa là giúp ta chuyển hóa tâm thức của cõi Súc Sanh, chuyển hóa năng lượng bằng tâm sân, từ những cái nhìn thiên cận, gây mâu thuẫn từ nhiều đời, để cầu nguyện thọ trì, không chiếm hữu từ những vật chất, do thực tập miên mật chuyên cần, nên giới đức trang nghiêm, từ đó pháp giới được lưu truyền. Đức Phật Lô Xá Na qua Ngũ Trí Như Lai, ngài nằm ở vị trí Trung ương, thuyết phục cho chúng sanh, quay về bến giác.

- Me: Là giúp ta chuyên hóa tâm thức cánh cửa Nga Quỷ, chư vị đang ẩn tàng trong tâm, nên ta tiếp xúc năng lượng hóa giải những hoạt động hướng về điều thiện, để được phát sanh tâm hơn, rồi dùng lời từ ái không phân biệt trí tuệ, để hướng đến cảnh giới Đức Phật A Di Đà, xóa tan sự thù hận mà dẹp sạch phiền não kiếp trước, để quay về cõi Tịnh độ chân tâm, theo bản nguyện độ sanh.

- Hum: Là giúp ta chuyên hóa tâm thức, qua cánh cửa Địa Ngục, phá tan Vô Minh như tấm màn che lấp từ nhiều đời kiếp, chuyển vận bánh xe chánh pháp qua cái nhìn chánh kiến, nói lời thanh nhã từ Tam Nghiệp, Thân, Khẩu, Ý, dù đó là phẩm chất, hay lời dạy qua nhiều bài kinh Phật, để rồi nguồn sáng vô tận, trí tuệ khai sinh tâm thức cảnh giới Địa Ngục. Nhất niệm A Di Đà trở về cõi tịnh, nhờ lực gia trì chư Phật A-Súc Bệ, đưa tầm nhìn soi chiếu lại gương xưa, hạt giống Địa ngục rơi rụng chuyển hóa thành hoa sen quý, như viên ngọc minh châu nằm trong chiếc áo từ lâu.

Qua đây, người dân xứ Tạng họ thực tập niệm mật, chuyên cần cả thân tâm, dù ở hoàn cảnh nào, em gái xứ Tạng vẫn kiên định không bao giờ lãng quên, không bao giờ gián đoạn.

Để đến học được nên tôi đã nhìn sâu lắng, ngòì nhìn bằng ánh mắt trân quý, nhìn bằng tâm thanh tịnh về Giới, Định, Tuệ. Ôi hạnh phúc làm sao khi trong tôi đã có cái nhìn bằng tâm hồn sâu lắng.

Tay em vẫn lâm râm suốt ngày, dẫn qua bao nẻo đường đời bất tận, em vẫn làm để có sen báu nở ra cho viên minh châu ngàn đời tỏa sáng. Tâm em kiên định bằng Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ, dù phong ba bão táp em vẫn đứng lên với ý chí kiêu hùng. Thân em dũng mãnh, dẻo dai vượt qua ngàn dặm trường, băng qua nhiều thảo nguyên xanh mát, tìm lại ngọn núi tuyết vĩnh cửu đùa chơi, miệng em cũng hát thắm câu thần chú, hòa nhịp vào hơi xương.

Trí em đã nguyện, ngữ em đã làm, chân em rảo bước thanh thoi thì hòa nhịp lối về con đường giác ngộ. Ai một lần đến, chắc hẳn không bao giờ phai nhạt hình bóng em, như tình yêu trong trái tim tôi chảy mãi. Dù trái tim kia không hẹn lại có ngày về, vì hình ảnh tâm thức đẹp luôn ẩn chứa bên trong tôi.

Em là thế, nên tôi luôn mong đợi, vì ngàn lần sự kiêu hãnh ngọn lửa Phật tánh chân như. Tặng em bài thơ tay cầm Mani luân, cảm xúc bằng trái tim tôi thuở nào.

Tay cầm Mani luân,

Em đọc chú lâm râm mỗi ngày.
Dứt phiền não, tham sân ái dục.
Để tâm em, trở về nguyên thủy,
Học tâm từ, đại nguyện Quán Âm.
Tay em cầm!
Chân ngôn Bảo Mật,
Đọc thần chú, lục tự chơn ngôn,
Suốt dọc đường, em đi về bến giác.
Nguyện cho đời, nhìn bản tánh Phật Tâm.
Em đi đến!
Hoa sen vô nhiễm, Em đi về!
Tìm lại bảo vật Mani.
Sống đẹp tặng đời, chân tâm thực tuệ.
Tay lần thâm tụng, Quán đỉnh chơn ngôn.
Hỡi em là!
Hỡi Phật tâm hiện khởi.
Trí tuệ nào, thúc dục bước chân trời,
Dẫu đường đời, lắm kẻ xuôi ngược.
Em bước về, nguồn giáo lý thậm thâm chân nghĩa.
Em hỡi em!
Có nghe chăng, đỉnh núi tuyết gọi mời,
Hạt sương mờ, xa dần mây vô tình hiện hữu.
Bước lên bờ, chân lý lục độ tham thiền.
Cảnh giới Phật hiện, tâm em Phật hiện.
Xin nụ cười sau lớp vỏ vô minh.
Tâm là Phật.
Trí là Đức.
Tuệ là Phước muôn trùng con sóng bạc.
Bên lưng đời em bước đến chân như.

*Bao gian khổ!
Mưa nắng, lạnh trùng phùng,
Tâm kiên định, dẫu đời giông bão tố.
Em gọi mời, hạt sương đọng ven tình.
Thế là hiểu!
Vì em là Bản Tánh nguồn cội.
Em đi mãi!
Trong đường đời xuôi ngược,
Tôi đã về, còn em bước theo sau.
Trong chớp mắt, tình tôi và em bước.
Bước nguyên sơ, trong khúc nhạc triều dương.
Gọi mãi tên em!
Đã tìm về tự tại an lành,
Nguồn tâm thức, xin ban trao giọt nước.
Suối thanh lương, trong kỷ niệm xứ Tạng nhớ em...!...!*

---o0o---

05. ĐỈNH NÚI OAI HÙNG

Một buổi sáng bình minh, đang thức dậy trên quê hương bản xứ Tây Tạng, tôi cùng phái đoàn đã trả phòng làm các thủ tục, dùng bữa sáng và khởi hành cho chuyến vân du Thánh Địa Phật Giáo Tây Tạng. Tất cả đã hoàn tất lên đường, tìm về những rặng núi tuyết kiêu hãnh mệnh danh là nóc nhà thế giới. Đã khuất xa dần với trung tâm thành phố Lhasa, hai bên đường là những ngôi nhà của bản xứ người Tạng, họ xây dựng bằng bê tông và trên nền nóc nhà họ nện đất sét, để không gian ấm hơn khi mùa đông đến. Những ánh mắt đầu tiên làm tôi thích thú, tò mò. Trên nóc nhà kia có những phiến cờ Mật chú đủ các màu sắc, được biết các màu ấy là tượng trưng cho Ngũ Trí Như Lai, xanh, đỏ, vàng, trắng, xanh lục đậm, được in trên những câu thần chú huyền bí.

Nối tiếp nhau như thế vượt hơn 100km, đi về dãy núi tuyết Kampala, càng đi chúng tôi càng thấy nhiều điều lạ. Có cánh đồng lúa xanh tươi như từng bậc thang, có con đường tráng nhựa, vượt qua nhiều đoạn đường hầm, những ngôi nhà xứ Tạng mến yêu. Tiến vào dần chúng tôi càng lên cao, thì

không khí của độ cao càng loãng, càng khắc nghiệt cho phái đoàn, ai nấy đều phải thở thật đều và chậm rãi.

Nhìn xa xa có cánh đồng thảo nguyên mênh mông bát ngát, đẹp lạ thường, hai bên lưng đèo cao Kampala có những dòng chữ thần chú (om mani padme hum) đủ các màu sắc, kích thước. Có những loài hoa dại bên đường, chúng tên gì nhỉ? Thì không ai biết? Chỉ để tặng đoàn chúng tôi cùng chửi vị lữ khách tha hương. Những đàn cừ trắng tinh trên lưng đỉnh núi oai hùng, chúng tấu lên bản nhạc tình ca, kêu mời gọi nhau cùng về gặm cỏ. Có những ngôi nhà lư thưa, những hàng cây bên đường lá vàng đang rụng, cứ tưởng mình đang ở mùa thu vàng tại đất nước Nga. Tôi đã cười vui trong tâm hồn, lặng yên để ngắm nhìn giữa vùng trời thơ mộng.

Đúng là xứ Tạng trong xe thì nhiệt độ đủ ấm, còn bên ngoài lưng đèo chỉ có 10°C thôi. Cao, cao, cao thật, ngắm nhìn phía sau như bức tranh vẽ sơn dầu, giữa đỉnh đèo dưới rặng núi tuyết xa xa, chúng tôi thấy có những người dân Tây Tạng. Họ vẫn lạy pháp tri lễ bái nhất bộ nhất bái, quanh đường vòng đi, bóng ngôi nhà lư thưa lác đác, chỉ kỳ thú diễn ảo đá và mây.

Đỉnh đèo càng cao, đỉnh núi kiêu hùng, khi lên xuống, uốn lượn khúc khuỷu làm cho mây đèo Kampala cũng diễn lệ làm sao? Màu lúa vàng, mây bay cao dịu vợi, làm tan lòng bao lữ khách có chút nghệ sĩ thi ca. Có những lâu đài thành xưa lồi cũ giờ đã bỏ hoang, nghe nói đó xưa kia là một trong những thủ phủ Blasa, sau đó được dời về tại Lhasa ngày nay, giờ đi vào dĩ vãng, không ai biết tên chúng là gì? Ai xây dựng cũng chẳng biết? Quá khứ đã đi rồi làm sao nhớ nổi, vì biến cố thời gian nên nó cùng chung số phận. Riêng tôi thì cố chụp lại vài tác phẩm để lưu dấu lại cho đoàn hành hương.

Trước mắt tôi là bên đỉnh núi kiêu hùng, còn một bên là bờ sâu vực thẳm, có những dòng thác chảy nên thơ, có những lớp mây bay ngang lưng đèo đỉnh núi. Lần đầu gặp chú em trâu yak quý nhất xứ Tạng. Đàn trâu yak đi lên lưng đồi đỉnh núi, gặm cỏ thảo mộc đơn sơ. Thật thích thú làm sao tiếng im lặng vô ngôn nhìn và cười trong ý thức tình thương.

Tôi đã ngắm và đi vào tiệm thức, cất mãi trong những tháng ngày xưa cũ. Như quen thật, tôi đã ở đây, không phải hôm nay mà muôn ngàn kiếp trước. Không hiểu sao tôi rất khỏe và thả tâm đi giữa cung trời xứ Tạng tự do bao la, như đỉnh núi oai hùng ngàn năm muôn thưở. Đỉnh núi Kampala cao 4200 mét, có những đỉnh núi cao hơn 5000 mét, cách thủ phủ thành phố Lhasa gần hai tiếng đi xe, nếu xe thông thì nhanh hơn hay gọi là 100km.

Thế là chúng tôi cũng phải đặt chân trên đỉnh núi oai hùng thanh tao và thú vị. Xa xa nhìn như bức tranh, xanh trong và tuyết trắng, với đỉnh núi oai hùng mà tôi đã đi qua.

Có thể nói, ai đến đây đều phải khám phá vùng đất linh thiêng huyền bí, đồng thời thử sức mình có vượt qua đỉnh núi chân tâm, khi chiến thắng được những thách thức thời tiết khắc nghiệt với âm 4°C, lạnh mà lãng mạn, rét mà ấm dạ, chút tình xứ sở Tây Tạng, ban tặng cho đời một nét đẹp nguyên sơ diễm lệ.

Tôi đến và tận hưởng, khám phá vùng núi oai hùng rất hiên ngang.



Bất chợt chú nghe tôi thầm thì, chú quay qua bên má tôi hôn lên thật nhiều và thật lâu. Chú biết không, tôi như lần đầu được ai đó hôn lên má, một nụ hôn vô tình mà chẳng ngụ ý tình yêu.

---o0o---

06. CHÚ NGAO YÊU QUÝ

Ngân ngơ nhìn ngắm rặng núi tuyết trắng kỳ vĩ, đan xen những cảm xúc thi vị trong chuyến chiêm bái Phật Giáo Tây Tạng lần này, tôi như bước về quê cũ, đã trong những lần được mơ và đã hiện trước mắt tôi.

Nhìn trước dãy núi tuyết Kampala cao 4200 mét nơi phái đoàn đang đến, dừng chân ghé lại để thưởng lãm những phong cảnh hữu tình nên thơ và ảo mộng. A, tiếng reo hò mừng vui như tôi được gặp lại chú, được nghe tên chú, qua hình ảnh, qua phim truyện, giờ thì tôi và chú có dịp ngồi bên nhau, chốc lát và ra đi.

Chú Ngao, một người em của tôi đã lâu, lâu thật lâu chưa có lần gặp, cũng vì mỗi người mỗi duyên, mỗi người một nợ. Tôi được nghe về chú thế này: Chú Ngao Tây Tạng, chú Ngao được tìm thấy bởi hai nhà thám hiểm người Ý, tại thôn làng Jhangihe, với độ cao rất lớn so với mực nước biển, giữa Tây Tạng. Trong thế kỷ XV, sau khi thám hiểm vùng núi Himalaya. Các nhà thám hiểm đã mang chú chó Ngao Tây Tạng về nước, biếu cho hoàng gia. Mãi đến năm 1820 Vua George IV tại Anh Quốc được tặng một con, 14 năm sau Vua William IV được tặng một đôi.

Vào năm 1847 chú Ngao Tây Tạng gửi tặng cho Victoria người Anh Quốc. Có thể nói, chú Ngao Tây Tạng có một kích thước khá lớn, có đủ màu sắc, cao ít nhất 70cm. Với Ngao đực cân nặng từ 64kg đến 82kg, ở Tây Tạng nhiệt độ thấp, nên lông của chúng có hai lớp, bên ngoài có lớp lông mềm và dài, còn lớp bên trong trông như len. Chú Ngao Tây Tạng thích nghi thời tiết khắc nghiệt, có những chú có cổ bờm như sư tử, có nhiều màu đen, đen nâu, đen vàng, xám vàng, trắng. Đuôi của chú luôn cuộn sau lưng. Đầu nhìn thẳng, không có nếp nhăn, trông thật oai hùng kiêu hãnh. Chú chỉ thích một chủ duy nhất, thật trung thành với chủ. Thời kỳ sinh con, 3 - 4 năm mới bắt đầu chu kỳ sinh sản. Chúng sống với nhau một đôi và chung thủy 100 năm, nếu là chú chó ngao đực thì 3 - 5 năm giao phối một lần. Trên thế giới, đây là loại chó khôn nhất và sống dài nhất, chúng cũng từng có thời gian gần bị tuyệt chủng.

Loại chó này đã hiện hữu cách đây 5000 năm, và có bộ Gan cổ xưa nhất trên thế giới. Chú được người dân bản xứ huấn luyện để bảo vệ gia súc, xua đuổi các loài động vật hoang dại, như chó sói và sư tử. Chú có thể bảo vệ các tu viện trên lãnh thổ Tây Tạng, được các nhà sư vô cùng yêu quý, và đặt cho cái tên thân mật là “Sư tử Núi Tuyết” trên những vùng đất cao nguyên Thanh Tạng. Tiếng Tạng gọi là Cang ru San Co. Chú chó Ngao Tây Tạng rất thông minh, chính vì thế mà chúng có giá bán đắt nhất thế giới và đắt nhất trong các loài.

Tìm hiểu trên dòng lịch sử, chú Ngao Tây Tạng được sử dụng như chiến binh của thảo nguyên, chúng được Thành Cát Tư Hãn sử dụng làm đội quân để thống trị và chế ngự những thú hoang hung dữ tại thảo nguyên. Riêng tôi, qua tìm hiểu trước khi đi, và hỏi những người đã đi, họ truyền lại

rằng, được chú Ngao Tây Tạng mến là phúc đức cho chính bản thân mình, duyên nợ từ muôn ngàn kiếp.

Lúc đó tôi nhìn chú thật dễ thương nhưng bản tính chưa tiếp xúc lần nào? Anh toàn là một Phật tử cũng là vị hướng dẫn viên cho phái đoàn chúng tôi nói rằng: Ai muốn chụp chó Ngao Tây Tạng và Trâu Yak thì trả 2 USD cho một lần chụp, thế là tôi vui rồi vì được gần chú.

Hầu hết ai cũng chụp một vài tấm để làm kỷ niệm cho mình, đồng thời lưu dấu lại kỷ niệm muôn thưở khó phai. Tôi trả tiền và chụp với chú, ngồi bên chú lần đầu, chú và tôi như thần thờ ngó lơ, trông hơi giận tôi lắm, vì sao mà lâu rồi mới gặp? Tôi nghĩ bụng: Thôi chớ giận mà. Bất chợt chú nghe tôi thăm thì, chú quay qua bên má tôi hôn lên thật nhiều và thật lâu. Chú biết không, tôi như lần đầu được ai đó hôn lên má, một nụ hôn vô tình mà chẳng ngụ ý tình yêu. Chú hôn lên và đã để lại bao nụ cười trong đoàn, nơi ấy có Thầy Vân Pháp, Thầy Từ Niệm, Thầy Pháp Mãn và tôi cùng Hòa thượng Thái Hòa, ai cũng được chú yêu quý. Chính vì thế mà trong đoàn có được những tác phẩm để lại cho đời.

Khi đó, tôi ôm chú lại, mặc cho chú làm gì trên má tôi, tôi yêu chú thật nhiều, người mà tôi gọi em ngao trong đời, bằng tình yêu quý sâu tận trái tim. Tôi không hiểu, em ngao bao tuổi nhỉ? Đã được sinh ra từ đâu? Những câu hỏi trong lòng làm tôi thăm cười nhẹ. Ấu chỉ là duyên nợ kiếp trước chăng? Cũng có lẽ từ ngày xưa tôi đã ở đây, đã cùng em dạo trên đồi thảo nguyên xanh thơ mộng.

Đến để tìm lại, người em từ ngàn năm quên lãng, hiểu rằng nhân duyên sẽ có mãi trong muôn ngàn kiếp xưa. Hòa thượng Thái Hòa đã có nụ cười bất diệt và những hành động in ngôn tặng cho em từ nội tâm Phật tánh. Tôi nguyện kiếp hóa sau này, em sẽ được làm một người biết Phật, hiểu đạo, luôn có đức tính kiên trì đảm đang như em ngày xưa vậy. Nguyện cho em hóa kiếp biết đức hạnh từ bi Quán Âm, nơi em đã từng sinh ra và em đã học từ lòng tận tâm với chủ từ ngàn kiếp vô hình. Nguyện cho em hóa kiếp sẽ luôn đẹp hiển tặng cho đời những nụ cười vô ngôn.

Thả hồn vào trong khí lạnh xa mù nhìn thảo nguyên xanh tươi hùng vĩ bạt ngàn, nhìn đỉnh núi tuyết xa xa dịu vợi, ngắm xem những phiến cò dùng nhiều màu sắc tượng trưng Ngũ Trí Như Lai. Đến để thương, để nhớ về vùng đất thiêng, nơi cao nguyên Thanh Tạng. Đẹp điểm lệ tú dị thanh tao, trầm hùng trầm mộng khí non sông. Nắng đã lên, tôi ôm em lần cuối lên xe thẳng tiến đến. Phía hồ dưới chân núi Kampala, để trở lại tôi là chính tôi.

Về Việt Nam, em Ngao biết không? Ai cũng thích tấm hình tôi và em chụp trên đỉnh núi Kampala đó, nên không quên gửi tặng em dòng cảm xúc sau:

*Em và tôi chưa bao giờ gặp nhỉ?
Chỉ một lần!
Tôi đến đỉnh núi Kampala,
Và em đã đợi tôi về ngày ấy.
Nửa vui, nửa tủi!
Nửa ngợ, nửa thương!
Nửa nhớ, nửa chờ...!
Dù là thế, em trao tôi chất ngọt.
Em kiêu hùng,
Em cao to oai vệ hiên ngang.
Em bảo vệ Phật tánh vẹn toàn,
Trong kiên trì, giữ gìn một điển.
Thật trung thành, với ý nguyện kiêu xa.
Em tuệ tinh anh!
Là trí sáng khôn nhất cuộc đời,
Dù kiếp trước!
Nguyện ngàn sau lên bờ hóa kiếp.
Nguyện làm em Tín Phật Tương Lai.
Nguyện xả mạng kiêu căng muôn thuở.
Nguyện học làm người đẹp cho đời.
Đồng tìm về!
Ôi, hóa kiếp muôn ngàn hóa giải,
Để tâm em mãi sáng tuệ Như Lai...!*

Lại nữa, chỉ chừng đó thôi em, nên tôi thầm gọi em là Ngao Tạng hóa kiếp trần gian. Vì nụ hôn thật ngọt, theo người dân bản xứ đó là có duyên nên chúng quý mình như chủ vậy.

Một hình ảnh khác là có rất nhiều người chụp với chú Ngao Tây Tạng, mà chú đã làm ngơ không bao giờ được chú hôn. Và hôn ấy chỉ có 4 thầy trò chúng tôi và ngoài ra có ai đó thì tôi không nhớ rõ, nên dù một thiện duyên hay là duyên nợ, thì vẫn là một cuộc gặp lại, người xưa có hôn nào...!

07. TUỔI TÔI ĐỒNG TÊN EM

Mây bay trên lưng đèo, tìm về một phương trời thơ mộng, nắng đã lên cao, đan xen vào nhau tạo ra những làn khói bạc khắp cả không gian và thời gian. Tôi đến Tây Tạng của em, vào ngày mùa thu dịu vợi và được thêm một tên mới: “Minh Thế Trâu yak”. Thật vui khi Thầy Vân Pháp, Thầy Phước Cần, Thầy Từ Niệm đặt cho tôi vì tôi đến Tây Tạng với độ cao, không khí thấp và loãng, nhiệt độ lạnh hơn so với thời tiết Việt Nam quê tôi.

Xúc cảm với những tình yêu quý mến, của chư huynh đệ dành cho tôi trong những chuyến hành hương. Thế mà không hiểu sao tôi lại khỏe hơn, hay do mình may mắn là hầu thị giả Hòa Thượng nhỉ? Đó cũng là một phần phước đức khi cả đoàn giao cho tôi thị giả ôn. Hạnh phúc vừa được dâng trào khi ai cũng gọi: “Minh Thế Trâu Yak”. Bất chợt tiếng gọi của Thầy An Tuệ, sư huynh chụp vài tấm hình với trâu yak đi. Em biết không, tôi hạnh phúc khi tên em là trâu yak, còn tuổi tôi là Ất Sửu, mà Sửu là con Trâu em ạ, tôi sinh năm 1985 đó, còn em sinh năm nào nhỉ?.

Theo tìm hiểu, tôi biết em là một loại bò có lông dài, tên khoa học Bos Grunniens sống tại vùng cao nguyên Thanh Tạng, gằm dãy núi Himalaya, ở miền Nam Trung Á, đến tận Mông Cổ. Danh từ Qyaq là dùng cho bò đực, còn bò cái dùng Dsu hay Nak. Từ đó, do qua cách hiểu từng địa phương ngôn ngữ mà giờ đây em có Yak là tên chung của em đó. Cũng giống như tôi Minh Thế Trâu Yak thôi nhỉ. Em có một bộ lông đẹp màu đen tuyền, dài và mượt, giúp em chống chọi lại với cái lạnh của xứ Tạng quanh năm tuyết trắng đúng không em? Em chỉ sống từ khi sinh ra, em giúp cho mọi người qua cách nhìn Phật tâm, thì tôi hiểu em sống hết lòng, hết tình, trung thành và cống hiến cho sức khỏe, như tham gia các môn thể thao giải trí, với chiếc sừng của em quá oai vệ, cho du khách ngồi lên em để chụp hình, hay em lên đồi núi đá cô liêu một mình gặm cỏ, hay những đồng trùng hạ thảo mà em dùng.

Em cống hiến thân xác em, giúp cho các món ngon cho người dân bản xứ, nghe lời kẻ người Tạng, em chỉ một năm sẽ có ngày cho em treo trước nhà và qua không khí gió tuyết thân em tự khô đen ra hay treo vào giàn khói bếp, em đã tặng cho họ những cơn mê say phàm tục, để ẩm dạ.

Còn tôi thì không bao giờ? Vì em đã có mặt trong tôi như tên tôi kia mà. Em sống 20 năm thôi, nên em giúp ích cho đời một quả thận của em đã chữa bệnh ung thư hay nan y, nên ước tính trên bốn tỷ đồng Việt Nam em ạ, một con số quá lớn mà em đã có giá, nên ai cũng muốn chiếm hữu em.

Thật vậy, tôi thì không đâu, dù em có túi mật quý nhất hay đắt nhất đối với em là một loài vật quý nhất trong Phật giáo, Da con trâu là để dâng cúng cho các loại trống. Như các tu viện do em hiến cúng tự nguyện, nên công đức kia em sẽ được có tiếng vọng giục giã mời thỉnh Chư Thiên, nên em được phong là Ngưu Ma Vương kia mà, em đẹp lắm đó.

Hôm ấy, có rất nhiều vị Phật tử Việt Nam và quý Thầy trong đó có tôi, em đẹp vô cùng, em cho tôi ngồi trên lưng em, để ngắm nhìn mặt hồ xanh biếc phẳng lặng và trầm hùng. Em biết không, tôi đã thầm cảm ơn em vì em mà tôi hiểu hơn đời Tạng. Tuổi tôi đồng tên em nên tôi đã đi quanh một vùng đất nước em, nơi đâu cũng có em yak hết cả. Em biết không, không phải có quả thận là quý, mà em còn quý hơn nữa, mỡ trâu yak của em được dâng cúng lên chư Phật trong các tu viện, pháp cúng dường như pháp học hạnh khiêm cung dẹp trừ tâm kiêu mạn, tôi học từ người dân Tạng, họ nghèo về vật chất, dù đi thật xa, họ chỉ mang đến chút mỡ của em yak cúng cho tu viện, để các Lạt Ma thấp thành đèn, ngoài ra em có Phật tâm nên em được tô điểm lên các bức tượng Phật đẹp nhất, từ Mỡ trâu yak đó em ơi, hay hơn nữa không ai bỏ em, vì sau khi thân xác em trở về đất, nước, gió, lửa là em được tặng chiếc sừng như một biểu tượng thần linh tôn giáo mà đi khắp nẻo đường xứ Tạng tôi thấy em trên những lá cờ Ngũ Trí Như Lai¹²¹ đủ các màu sắc. Em ơi, tại hồ Yamak tôi đã đến cảm ơn em yak vì em đã tặng vật báu cho cuộc đời phàn trần này. Dòng sữa trâu Yak của em là một thức uống trở thành nổi tiếng cho du khách đó em ạ.

Em Yak đừng buồn nhé, hãy thả tâm mình sống đẹp cho đời. Da em đã tạo nên sản phẩm dép giày, túi để chúng cách nhiệt độ lạnh. Xương em đã tạo nên sản phẩm thảo dược trị bệnh quý hơn cao hữu cốt nữa em ạ. Lông của em có độ dày và mềm mượt, nên đã dùng dệt ra làm áo ấm, hay đan lên làm thành thảm. Sữa của em tạo ra cho nhiều loại phomat, (chhurpi ở Tây Tạng và Nepal đều dùng chung một danh từ là phomat, còn byaslay tiếng Mông Cổ). Em cũng tặng đời một loại uống trà bơ đó em có biết không?

Em cũng đã điểm tô lên mình những chiếc áo thật đẹp, để cho du khách nhìn ngắm và tôi cũng ngắm em trong ký ức xưa muôn thưở. Em Yak cũng có thể làm chất đốt khi mùa tuyết phủ ảm lại đúng không em? Thật vậy, em đến tặng đời chút vị kiêu hãnh và oai hùng nên em Yak sẽ mãi còn trong trái tim tôi.

Tên em đồng tuổi Sừu tôi,

Nụ cười bang nguyện, cuộc đời em trao.

Da em thật ảm trắng sao,

*Mỡ em cúng Phật, hương nào bay xa.
Sữa em tặng hiền pha trà,
Lông em dệt áo diệu đà thướt tha.
Sừng em đứng điển thiên hà,
Quả thận chữa bệnh, ung tà tiêu tang.
Thân em thoát đói miên man,
Tâm em thả giữa, đoạn đường thảo nguyên.
Đốc cao núi tuyết nắng chiều,
Cây sâu cuốc bản, một liền thân an.
Đời dành tặng vật điển trang,
Ngàn năm nhớ mãi, cung đàn thiên thu.*

Vâng, em là vậy đó nên dẫu em về đâu trong Lục đạo thì tôi và em mãi mãi cùng tên trên núi tuyết trắng. Tuy tang sương nhưng tuyết vẫn một mình vào cõi chơi, chơi như em vậy mà có gì lạ nhỉ, hãy cười đi em, cười đi em.

Thế là ai cũng chọn cho mình một tấm hình lưu dấu kỷ niệm xưa. Thầy của tôi thì khác, bàn tay chạm vào em Yak để chuyển hóa nội tâm em tái kiếp có đường đi an lạc hơn, bài pháp vô ngôn kia đã làm tôi nhớ mãi, nên tôi chào em Yak với hai chữ: “Cảm ơn” em Yak.

---o0o---

08. CUNG ĐƯỜNG XƯA CŨ

Trên những lối mòn xưa cũ, như gọi nhớ về những con đường đã nằm trong ký ức giấc mơ hôm nào, nay lại trước mắt khúc khiu, chênh vênh, oai hùng mà khiếp sợ. Vì đây cung đường dường như là được tráng nhựa, hai bên là một cánh trí nên thơ kỳ lạ, lạ có những chiếc thang màu trắng được vẽ lên sườn núi. Thật nhiều vô kể, có những bức tượng của ngài Liên-Hoa-Sanh¹²² được tạc trên một phiến đá cô liêu, xa xa nhìn thật huyền ảo. Với màu sắc nóng, đủ các màu trắng, vàng, đỏ, tím, xanh tất cả tạo nên một bức tranh giữa đường phố đỉnh đèo Tây Tạng. Qua từng cảnh trí hiện ra trước mắt tôi như một bức tranh thủy mặc. Hai bên có những cánh đồng thảo nguyên xanh và có những người dân bản xứ Tây Tạng, họ sống từng túp lều đơn sơ. Giữa một nhóm người du mục, có đầy đủ một chú ngựa, một đàn cừu, vài chú ngao, trâu yak và cả một túp lều, độ chụp hộ gia đình, bên nhau và đầm ấm.

Tôi đi trên cung đường uốn lượn, quanh co, thấy những em bé người Tạng đang nô đùa tung tăng chạy trên thảm cỏ. Vì xe đi, nên không dừng lại tặng cho các em ít hộp bánh Việt Nam được, thật tiếc. Qua một cung đường xưa cũ đèo khác, chúng tôi đi mất 45 phút mới đến được quán ven đường xứ Tạng dùng cơm. Chiếc xe dường như vẫn lăn bánh, còn phái đoàn có một số vị hơi mệt và dùng oxi để thở. Nhắm đôi mắt lại để trở về nguồn tâm, mặc cho chiếc xe lăn bánh, dù đường đẹp bao nhiêu thì có một số vị trong đoàn tiếc là không nhìn được cung đường huyền ảo trầm kha, vẻ đẹp tinh tú diễn lệ.

Vượt, vượt qua, tôi và Hòa thượng thả hồn mình trên đoạn đường, ngồi nhìn và thở nhẹ, trầm tư và suy nghĩ. Trước mắt tôi là một ngọn núi tuyết trắng, anh Toàn nói chút nữa chúng ta đi gần 2 tiếng mới đến đỉnh núi Kampa- la độ cao 4800 mét, để xuống đó chụp vài bộ hình. Ôi kỳ ảo, nhìn mặt hồ như dòng biển đại dương giữa cao nguyên Thanh Tạng này, đẹp kỳ thú, ta có đến thì mới cảm nhận được tận tâm lòng chung thủy thiên nhiên ban tặng cho cuộc sống con người, đầy thi vị và thanh cao.

Cứ nhìn mãi từ lối này qua đường khác, bất chợt cơn mưa to hơn, mây kéo đen hơn. Không biết đoàn chúng tôi có duyên nhìn ngắm núi tuyết vĩnh cửu không nữa? Tôi nhìn thần thờ, sao mà ông trời không ban cho tôi một cơ hội nhỉ? Tôi chấp tay lại niệm mẹ Quán Âm, thì đường cũ qua rồi và đã đến điểm dừng chân. Quán Tạng ven đường đã cho chúng tôi một “trung tâm giải sầu” bao nhiêu ký ức xin gửi vào hồn hoa lòng đất, nhẹ bằng mà thênh thang tiếp bước chiến đấu.

Ôi! Bụng đói rồi thì cũng phải đợi đồ ăn thôi, vì chúng tôi đến trễ do thời gian cầu nguyện quá nhiều. Đứng thôi dùng pháp lạc mà tâm an thì ngàn lần dùng cơm nhỉ? Nói vui vì ai cũng thấm mệt. Xin chiến đấu để còn vượt núi thỉnh kinh.

Cả phái đoàn chấp tay lại niệm Phật 3 lần “Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật”, rồi mời thỉnh đại chúng dùng cơm. Bữa cơm đạm bạc, gồm những món ăn được mang từ Việt Nam như: Múc rong, ruốc kho quẹt, chao kho bơ, mắm cà dưa, nấm kho tiêu, nhất là maggi, ớt trái, ôi hạnh phúc chừng nào. Dùng thêm một số thức ăn tại Trung Hoa và Tây Tạng chế biến, tất cả đều là chay tịnh.

Tôi cảm ơn sư cô Minh Tánh, Như Huy, Tuệ Nhân, đã chăm lo cho đoàn những phẩm vật mang từ Việt Nam, ai cũng yêu quý ba sư cô. Vừa dùng cơm, tôi nghe được một số nghệ sĩ đường phố Tây Tạng họ tấu những bản nhạc tình Tây Tạng, nghe tiếng sáo du dương trầm hùng, thanh tao mà nhẹ cả tâm hồn, tôi không hiểu lắm với tiếng Tạng nhưng cõi lòng tôi đã lặng

yên mà thương thức. Nghe tiếng trống, tiếng đàn cò, tiếng đàn bầu với những bản nhạc vui tai. Cảm ơn các nhạc sĩ, nghệ sĩ đã giúp chúng tôi vui đi những nỗi buồn trong tâm, lặng yên thương thức với năng lượng từ bi.

Tôi đã tặng cho nghệ sĩ một ít quà gọi là tịnh tài, làm cho cuộc đời này thêm yêu hơn, trong cuộc sống cung đời thơ mộng. Vang vọng cả cung trời tự do, vang âm trầm bổng khiến lòng tôi như trở về lại ngôi nhà xưa, tiền kiếp. Bồng dung Thầy An Tuệ có phần hơi nhức đầu, không biết thế nào? Một điều mà ai lên Tây Tạng đều phải bị chứng độ cao đè nặng. Không ngày đầu thì cũng ngày gần cuối, riêng tôi thì không, tôi cảm thấy mình vẫn khỏe lắm. Nhìn Thầy An Tuệ mệt, thấy máu cam trong tử thân (lỗ mũi) chảy ra, chảy nhiều và khá lâu, sau Thầy mới cầm được máu. Vì thời tiết 4°C, trời lạnh, nắng và mưa thất thường nên cơ thể không được tinh anh.

Sau 10 phút, Thầy An Tuệ dường như khỏe lại, rồi tiếp đến chị Tiên cũng hơi chóng mặt cùng có mấy vị trong đoàn nữa. Do vậy, đi Tây Tạng là cần nền tâm linh và sức lực tốt, mà nên có pháp hành trì thì ta vượt qua được chướng ngại tiêu tan. Bữa cơm đã làm cho chúng tôi ấm dạ. Cả phái đoàn chấp tay và hồi hướng công đức. Ngắm nhìn một bức tranh thảo nguyên sao mà đẹp vậy. Tôi vội chụp vài bức hình thì nhìn thấy một cô thiếu nữ tay cầm những tràng chuỗi hạt trên tay, đang mời tôi mua vài xâu. Cô ta có dáng người thanh cao, mắt một mí, có nụ cười xinh xắn. Trên người mang những vòng cổ đặc trưng xứ Tạng, tay cầm ma ni luân. Thế là tôi đã mua hai xâu chuỗi cho cô thiếu nữ xứ Tạng với giá 300 nhân dân tệ. Xin cô chụp một bức hình kỷ niệm lưu dấu chuyến đi. Em gái xứ Tạng nên thơ và huyền bí, diễm lệ mà xinh tươi.

Tôi và phái đoàn lên xe đi thẳng đến đỉnh núi.

Trong cuộc đời có lẽ đây là những cung đường xưa cũ mà tôi đi là đẹp nhất. Trong một kiếp người phù hư này, ấn tượng khó phai, chút tình xin gửi, nụ cười muôn thưở khó học trong đời. Thế là tôi thả hồn thơ tuôn chảy về tận đỉnh núi với hạt sương chiều lạnh giá.

Con đường xứ Tạng tôi đi,

Vòng quanh sườn núi, thăm thì nhìn xem.

Đá vách in dấu bên thềm,

Bên hồ ngọc bích, tình em Mật huyền.

Diễm kiều thăm đá xương phiêu,

Hạt sương đọng quyện, tình yêu thiên trần.

Cung đường xưa cũ phù vân,

Ngàn muôn trước kiếp, hồng trần ngao du.

Mây bay khắp chốn phù hư,

Đường lưu dấu tuệ, đại từ tâm linh.

Trải qua muôn kiếp tử sinh,

Bây giờ thăm lại, lung linh ảo huyền.

Đỉnh cao vút ngát bình yên,

Thân em đi giữa, trăm miền nguồn tâm.

Đục trong ngàn kiếp âm thầm,

Vững tâm biển hút, sóng ngầm câu kinh.

Ta nghe biển gọi tên mình,

Trăng vàng ánh nguyệt, sóng tình vút cao.

Bỗng nghe tiền kiếp hôm nào,

Bây giờ tìm được, lối vào tuệ xưa.

Thế là, tâm và thân đi giữa cánh đồng hồn thơ giữa thảo nguyên, núi tuyết bao la. Xin hẹn ngày về nơi cung đường xưa cũ trong tiềm thức, muôn ngàn lối vào tuệ xưa. Tìm được một nguồn tâm bất tận mênh mông.

---o0o---

09. CÁNH ĐỒNG HỒN THƠ

Đặt dấu chân phong trần, ngược dọc xuôi ngang trên cánh đồng hồn thơ, mênh mang bất tận, nét đẹp lạ kỳ giữa cánh đồng thảo nguyên. Xa xa những áng mây hững hờ đùa chơi với nắng giữa khung trời tự do. Chắc có lẽ thiên nhiên ban tặng cho vùng đất xứ Tạng những khung cảnh kỳ vĩ muôn ngàn. Lúc thì núi tuyết vút ngàn, lúc thì đỉnh hồ thiêng mênh mông biển cả, đâu đó vẫn có những thảo hoa kỳ dị, diễm lệ kiêu hùng, ngút ngàn mùi hương đồng gió nội. Chắc hẳn những tâm hồn nghệ sĩ, thi sĩ, họa sĩ, tu sĩ, ai có một lần đến thì sẽ tìm về cho ta một nguồn cảm hứng sáng tác mới, mang thi ca dâng tặng đời, mang bức tranh thảo mộc hồn thơ về chiêm ngưỡng muôn đời ban trao.

Một thảo nguyên đầy sự bí ẩn, đi trên lộ trình đèo Kampala thì ta dường như bước qua đoạn đường thanh vắng. Vì nơi này lâu lâu mới thấy bóng dáng những người dân du mục, họ cưỡi ngựa và rong chơi giữa những cánh đồng bát ngát và những buổi chiều gió mát nên thơ.

Cánh đồng thảo nguyên thanh

Như bức tranh hạt ngọc

Mênh mông loài hoa dại

Vẻ đẹp chốn an lành

Vâng, trên lộ trình từ quán ven đường xứ Tạng, chúng tôi cất bước đi thêm những cung bậc cảm xúc khác nhau. Đến một đoạn đường dường như ai cũng phải thả tâm nhìn vì nơi đây có những em bé Mông Cổ, và em bé Tạng đang nô đùa. Thấy chúng tôi dừng chân lại bên vệ đường để nhìn ngắm con đường cánh đồng thảo nguyên nằm dưới chân núi với một màu vàng óng ả, màu xanh của cỏ, màu trắng của tuyết, màu đỏ của đất và cát đá đang xen tạo cho tôi một cảm hứng bất mảy tác nghiệp. Bất chợt các em bé Tạng, em bé Mông Cổ mời chào chúng tôi một mặt hàng bằng đá thạch anh màu hồng, nhưng chúng tôi từ chối vì không đủ duyên để mang chúng về. Sau đó, chúng tôi đã tặng một em 10 nhân dân tệ và tặng bánh cho các em. Các em vui lắm vì được quà và tiền từ một người khách phương xa, các em cảm ơn chúng tôi bằng nụ cười rất thân thiện.

Xe chuyển bánh, xa xa là núi tuyết vĩnh cửu mà đoàn chúng tôi đến chiêm bái. Ghé lại thăm và tìm hiểu một nét đẹp xứ Tạng ngàn xưa. Màu xanh rờn của bầu trời, với áng mây bay lưng trời tự do, như những âm thanh trầm bổng phiêu bồng, vắt vẻo qua đoạn đường gồ ghề đầy sỏi đá mênh mông. Đằng sau lưng với bao kỷ niệm buồn vui trôi dần vào quá khứ. Chút ân tình tặng lại ánh nắng chiều buồn xưa.

Ai có đi mới thấy được cõi lòng hồn tâm mộng寐, đến và nhìn một bản nguyện tâm linh. Tin chắc rằng nơi cõi hồn thơ mộng này đều là nét đẹp ngàn đời, còn muốn dạo chơi trong cõi trời ví giữa trần gian. Chị Giang chụp được một tác phẩm hồn thơ nơi cánh đồng thảo nguyên có một chú trâu yak đang gặm cỏ. Có lẽ đây là tác phẩm đẹp đúng với nét đẹp thảo nguyên xanh rờn xứ Tạng mến yêu.

Anh bước về cánh đồng xưa,

Cung trời thơ mộng, buổi trưa yên bình.

Anh mang biển cả thanh bình,

Hôn tình yêu trộm, cái nhìn thương thương.

Mây bay khắp chốn cung đường,

Thanh thanh mặt tuệ, dặm trường phiêu du.

Đất trời trao tặng mùa thu,

Thảo nguyên vàng óng, xa mù áng mây.

*Thiên nhiên dù có đổi thay,
Tình yêu anh tặng, bàn tay chân thành.
Xa xăm tuyết phủ xây thành,
Mùa xuân dịu vợi, nhạt thành hoa hương.
Tặng em vị ngọt thảo đường,
Nụ hôn tình cũ, tang xương dục tình.
Em trao anh hết đời mình,
Ngàn năm tình vẫn, đặng tình thảo nguyên.*

Thế là tôi như đang dạo bước vào cung trời tình yêu, với cánh đồng hồn thơ tình cũ ngàn xưa đợi chờ.

---o0o---

10. NỤ CƯỜI XỨ TẠNG TRONG ÁNH MẮT TÔI

Tạm biệt Bảo tháp Vạn Phật, bảo tháp lớn nhất thế giới, với không gian Vạn Đà La Vĩ Đại Ba chiều. Tôi bước về chôn cũ, lên chiếc xe buýt chở chúng tôi cùng phái đoàn mấy ngày ngược xuôi trên mảnh đất núi tuyết, nóc nhà khám phá thú vị diệu kỳ ở vùng đất xứ Tạng. Thần thờ, vì phải xa ngôi Tam bảo Bạch Cư Tự, xa Bảo tháp Vạn Phật Kumbum, xa pháo đài xưa cũ, xa thành phố Giang Tử, luyến lưu trong giấc ngủ tạm thời. Tất cả đều chung một vị “cảm mến” vì đến chưa thỏa dạ đã phải rời xa. Chúng tôi lên xe thì dòng người dân bản xứ Giang Tử nơi thị trấn nhỏ bé này ùa về bên đoàn chúng tôi để xin thọ ký và xoa đầu. Chư vị Phật tử nơi đây có lòng tin Tam bảo sâu thẳm, có nguồn tâm Phật từ muôn kiếp, già có, lớn có, nhỏ có, thanh niên có, nam thanh nữ tú đều trong một lòng chí thành được gặp lại vị thầy Bổn tôn.

Chân bước không rời, chạnh lòng xao xuyến, phải gần 150 vị Phật tử tại thôn quê này đến. Cứ vậy mà đến, họ nói chuyện thật nhẹ nhàng và mặc nhiên như thị, Hòa thượng cùng chư huynh đệ, anh em tặng thân, cùng quý Phật tử phát quà trao bánh cho quý vị Phật tử. Tất cả đều làm với tấm lòng đại bi. Xa xa tôi thấy một em bé nhỏ với nụ cười hồn nhiên. Sao em đẹp thế, một nụ cười thật kiều diễm, ánh mắt của em như thẹn thùng khi gặp được tôi. Tôi đã cầm chiếc bánh tới và gửi tặng em bằng tất cả tấm lòng. Em đón nhận và cứ thế nụ cười trên khuôn mặt của em rạng ngời. Tôi gọi em là nụ cười xứ Tạng trong ánh mắt tôi. Vì em làm tôi nhớ đến nụ cười của Đức Phật được tạc trên những bức tượng qua nhiều thế kỷ, qua nhiều vùng lãnh thổ quốc gia theo tâm linh Phật Giáo hay Quốc Giáo.

Mê say với nụ cười như mẹ hiền Quán Thế Âm, đắm chìm trong khoảng lặng, sắc nét mà mơ màng, duyên dáng làm sao. Tôi như lạc bước vào trái tim em từ khi nào. Em vẫn thản nhiên, mặc cho bao Phật tử lần lượt đến bên Hòa thượng và phái đoàn, còn em cứ đứng cầm hộp bánh trên tay, em cười nhẹ có duyên, tôi say mê tác nghiệp em với con mắt nghệ thuật trữ tình lãng mạn. Tôi đã mời em đến bên Hòa thượng để xoa đầu đánh lễ thọ ký cho em, em đi thật chậm rãi, tay cầm ma ni luân, miệng luôn đọc thần chú Âm Ma Ni Bát Ni Hồng. Luôn được nhiếp niệm để duy trì chân tâm. Em gặp Hòa thượng chấp tay và cúi đầu, tôi đã nhìn thấy em khóc trong vị thầy Bồn tôn, có lẽ em hạnh phúc dâng trào. Có phải chăng em lại sắp xa thầy Bồn tôn quý kính, vị Hòa thượng khả kính từ bi.

Chia tay em mà lòng tôi quặn thắt, có lẽ là trong những chuyến viếng thăm các thánh địa tôi luôn ấn tượng với em bé xứ Tạng có nụ cười duyên. Em ơi! Em có nghe tôi gọi em trong trái tim từ bi muôn thưở, để em lại với xứ Tạng mênh mông, còn tôi theo bản nguyện đi về bên bên giác chư Phật, học đòi tâm trí đức tính quang minh, để cùng nhau tiếng tu trên đường giải thoát.

Còn em! Em ở lại với sức mạnh tâm linh Tam bảo em nhé, chia tay có ngày gặp lại, hội ngộ thì duyên Phật ánh muôn ngàn trăng sao, soi bóng em về nguồn nhật nguyệt Phật tâm. Em có nghe tôi gọi em trên vùng đất xứ Tạng ngút ngàn, ngược dòng tâm thức luôn lưu ảnh hình bóng người em xứ Tạng xưa. Em có những vật báu chuỗi hạt đã mòn theo năm tháng thời gian. Vì em có chút tình tâm linh Phật ngự khi em đã có mặt trong Thai Tạng truyền tâm. Vì chắc rằng mẹ em sẽ trì kinh trên đường đời nắng gió, sương tuyết phủ đầy bởi em là Phật, em là ngọc giữa vùng huyền bí cô liêu, nơi ai cũng muốn khám phá em về nụ cười thanh thoát và kiêu xa. Em đến để tìm về Bồn tôn kiếp trước, tặng cho người trong quá khứ đã có mặt trong em. Tôi đã nhận và mang vào trong đời sống, nếu khi nào có nổi sầu cô tịch, thì tôi lục lại A lại gia thức sẽ nhớ nụ cười em đó, để dẹp tan cơn bão tham, sân, si?

Cảm ơn em đã cho tôi được nhìn em một lần, để ngàn lần bên em trong buổi lễ thọ ký kỳ duyên, nơi tôi đến chỉ là vùng đất nguyện, khi rời xa nhớ mãi nụ cười xứ Tạng lung linh.

---o0o---

11. CHIA TAY TẠI KHÁCH SẠN BẠCH CỬ “Yadi”

Bình minh khơi dòng sông xưa chảy mãi, lấp lánh tia nắng với những đàn chim riu rít ngoài khung cửa báo hiệu ngày mới lại bắt đầu. Tôi đã dậy để sửa soạn hành lý cho Hòa thượng mang xuống lễ tân, tất cả đều có một

nụ cười vui vẻ. Sắc thái một đêm ngủ vào giấc thật an, với bàn chân đi nhiều bước mệt lả. Cảm ơn đôi chân nhẹ và cơ thể tinh anh thật diệu kỳ, một phép lạ phục hồi để cho tôi có đủ sức chiến đấu.

Trước sà lễ tân, chúng tôi dường như có mặt đông đủ, Hòa thượng đã đi thăm hỏi từng vị Phật tử và quý thầy huynh đệ, các sư cô cũng đều an lạc, tự tại với hành lý gọn nhẹ trên vai. Thư thái một chút, chúng tôi đã chụp vài bức hình kỷ niệm, có cả Thầy Tắc Kiên, Thầy An Tuệ, Thầy An Khang, tôi và quý vị Phật tử chị Giang, chị Tiên, chị Kim Nhi, chị Nhuận Pháp Nguyên, chị Nga, anh Hà với nụ cười rạng rỡ vì cảm thấy đời thêm ý nghĩa. Tôi đã hoàn thành nhiệm vụ ra thành phố Giang Tử ngắm nhìn, mọi người vẫn đang chìm vào giấc ngủ. Thế là khám phá dường như ít hơn. Chỉ có một số người kéo xe phu chở một vài người dân xứ Tạng, một vài em bé đi tung tăng giữa đường.

Chúng tôi lên xe khởi hành về thành phố Shigatse, một thành phố lớn thứ hai của Tây Tạng. Và thăm quan tu viện Trác Tự Luân Bồ, chiêm ngưỡng những tu viện kỳ vĩ, ngắm nhìn cánh đồng thảo nguyên thơ, núi tuyết oai hùng, ghé chân lại những quán ven đường, gặp được vị Lạt Ma quá giang trên đường. Chia tay Giang Tử với nụ cười cô chủ quán khách sạn “Yadi”. Lại nụ cười làm ấn tượng bao lữ khách tha hương.

Đi để nhớ Bạch Cư Tự một thời thịnh trị, nơi dòng phái Tát Ca hòa hợp phái Cách Lỗ, và truyền phái Mũ Vàng chung hợp và thanh tịnh trang nghiêm. Nếu khách về nơi đây có sự tu học nghiêm mật. Chia tay Bảo tháp Kumbum, một bảo tháp kiên hùng oai vệ, lớn nhất thế giới hiện nay. Đẹp lộng lẫy với tâm hồn kỳ ảo mộng huyền. Ngắm nhìn pháo đài xưa cũ, ôm trọn cả một ngọn đồi với cô tịch đìu hiu, hiên ngang giữa gió mưa bụi hồng. Đến để nhớ để thương, để lưu luyến chuyển đi trong xứ Tạng trên những kiếp phù hư.

Chào thị trấn Giang Tử, chào em gái xứ Tạng cười tươi, chào cô chủ quán ven đường. Tất cả đều để gửi tình vào mây ngàn trắng gió giữa ánh nắng bình minh len lỏi vào sương tuyết trên đỉnh phù vân.

---o0o---

12. LỐI VỀ LHASA

Núi cao dốc đứng, vượt trùng núi tuyết đi về con đường xưa cũ, nơi này cũng có lẽ chư vị Thánh Tăng đã từng chạm phải đôi chân trần lên thêm hoa thảo mọc, lên lối cũ rêu phong, lên tuyết trắng phủ đầy vách đá. Dấu chân ai đã hờ hững bước tang bồng, vào khúc nhạc triều dương. Trong tia nắng đùa chơi với tuyết. Chắc có lẽ bao trái tim thôn thức tình yêu, khi

ta một lần, chạm vào vết tình tuyết trắng kia. Bao thi nhân mặc khách, bao tiếng ngựa đi về trong đêm dài cô liêu tĩnh lặng, báo hiệu mùa thu vàng trên xứ Tạng mộng mơ, chắc là thế nên đường về Lhasa sao mà thổn thức hồn tôi, luyến lưu trong những ngày chiêm bái thánh địa Phật Giáo Tây Tạng.

Thánh Tăng ơi! Thánh Tăng Huyền Trang (602 - 664) thế kỷ VII, vượt qua vùng tuyết Tạng đến Ấn Độ thỉnh kinh. Thánh Tăng Hư Vân (1840 - 1960) vào năm 1888, Quang tự năm thứ XIV, Ngài 49 tuổi đã đến Tây Tạng có qua con đường Từ Nhật Tác Khách đến Lhasa, Vị Thiên Sư Minh Tịnh (1889-1951) đã vượt trùng núi tuyết Himalaya vào năm 1936, nay lại có ân sư tôi đến viếng thăm về Lhasa hay Bảo tháp Kumbum, nguy nga tráng lệ bởi tu viện Trác Tự Luân Bồ trên thành phố Nhật Tác Khách. Chắc xưa kia thì đường cũ sỏi đá, rêu vòn tuyết băng dày đặc, thảo hoa lồi cũ chưa đủ nở hoa. Giờ đây nơi tôi đến Tây Tạng là một thành phố phồn thịnh, đẹp mộng mơ, kỳ ảo diệu vời, đầy huyền bí ngàn xưa đã lưu ảnh trong điều mật mã núi tuyết dòng sông.

Một ngày lang thang trên thành phố Nhật Tác Khách, chắc có lẽ bao điều chưa khám phá hết được, bởi thời gian hay ngôn ngữ chưa chung, thì tất cả cõi hồn thơ kia chìm về trong ký ức. Một ngày với chiếc xe chở khách, đến để dùng cơm, nếm vị ngon của chỗ ngủ, chỗ ăn, chỗ uống, chỗ viếng thăm vợi vã ra về. Nhưng ấn tượng sâu sắc trong trái tim, vị ngọt cơm nếm thành pháp vị trong tim. Một ngày đùa chơi với nắng, với gió, thì bước qua trong tất dạ nghĩa tình xứ Tạng. Một ngày ngắm nhìn cung điện Di Lạc cao hùng, nguy nga, diễm lệ, với bao trái tim nguyện cầu đôi mắt tuệ, xin ngài trải lòng từ gieo hạt giống vô úy vị tha. Một ngày đùa vui với tuyết, bên vách núi cô liêu với bao chiếc Ma ni luân kiêu hùng chuyển pháp, để lời kinh nguyện cầu chạm đến Phật tánh Di Đà, xưa tan đi bao kẻ mạo danh Tăng tục. Một buổi chiều tà nhớ nhung khi cung bậc chúng tôi đã đi qua thành phố ngủ buồn Gyantse, đến trạm biệt pháo đài cô tịch, quanh hiu giờ còn oan hồn sỹ tử 1904 thời xưa. Gần một thập niên vang bóng nay còn lại chút phế tích dư âm, hay bảo tháp Kumbum Vạn Phật tháp trong đời dành tặng cao nhất thế giới về huyền bí Mật Tạng. Hay là một dòng phái Cách Lỗ hợp vào dòng phái Tát Ca¹²³, Ninh Ba chung một, nhất hòa hợp Tăng chúng thanh tịnh. Ôi chắc nhiều nơi em về trong ký ức, xưa nay đều hiện hữu còn nguyên hay vào trong tàng kinh cũ kỹ, để đêm về nhung nhớ lối cũ ta đi.

Đến để cảm nhận, đến để thấy và kính lễ hiền nhân, vị Phật tâm sáng cả cõi lòng trong ngàn kiếp hóa thân. Đêm nay, tôi lạc vào giấc ngủ thật sâu tại một quán trọ qua đêm trở về Zhaxiguta. Xin tạm trọ nếm mùi vị ngọt của giấc ngủ đêm xương, nghe đâu đây tiếng nhạc đêm về, trăng sao diệu vợi

hát ca trong tách trà ấm cúng, ngọt tận nguồn tâm. Chúng tôi ai nấy đều chìm vào giấc ngủ, thế là bao đêm rồi tôi ngồi lại viết vài dòng nhật ký em tôi. Ôi xứ Tây Tạng nhớ em sao nhưng nhớ vô cùng. Không phải đến mà nhiều lần muốn đến viếng thăm em.

Nhìn lại đã một giờ khuya, gió đã thêm lạnh, trăng gần chìm vào trong giấc ngủ, soi chiếu lác đác cho các chú giun đé đùa chơi. Loạt soạt một tiếng, hai tiếng, ba tiếng đã đi qua nhanh chóng, ngược mắt ngắm nhìn dù trời vẫn tối đen. Dáng Tôn sư, Hòa thượng cất bước thiền hành, hình như ngài rất ít ngủ, ngài chiêm nghiệm về chuyện đi? Ngài gửi hồn thi sĩ về với Nhật Tác Khách hay là những dấu chân ngài đã đi qua? Để nhớ về một cố hương Giang Tử? Hay Lhasa ngài đến? Bạch Cư Tụ chăng? Âu cũng là kiếp tầm nhà thơ giữa muôn ngàn vạn nẻo, cống hiến cho đời chút tuệ giác Phật tâm?

Suy nghĩ? Mãi suy nghĩ không biết ngài nghĩ gì về Tây Tạng? Hay chỉ là “Giấc mơ Tây Tạng” đến và đi trong ký ức ngàn năm nhưng nhớ? Tôi nhìn ngài chậm rãi bước chân trong căn phòng quán trọ qua đêm ngủ muộn. Thôi thì nhìn và ngắm chỉ là lưu dấu bên trong, đủ duyên Phật hiện thì ngồi nhìn cười ngộ hiểu thế sự vạn đời thế minh. Còn ngài thì đi về chân như tịch tịnh, trong bước chân chánh niệm lạc bang, tâm Phật đã sáng một lối đi về bến giác Di Giáo chân kinh.

Ôi! Vùng đất Tây Tạng, đến và nhìn trong một kiếp nhân tình. Thế là mãi mê mà đến giờ thức dậy, ngoài trời vẫn thế, tối đen như mực, chỉ đâu đó lấp lánh một ánh đèn mờ cuối phố Nhật Tác Khách. Đúng sáu giờ, đoàn tôi tập trung đông đủ, ai nấy đều muốn tiếp sức năng lượng với Hồng Cảnh Thiên. Cho dẻo dai hơn và cơ thể được phục hồi tinh anh. Thế mới là một đêm thỏ thức, khuôn mặt cả đoàn ai nấy đều hoan hỷ xách vali đi lên xe để về lại thành phố Lhasa. Chỉ còn vài ngày nữa chúng tôi kết thúc cuộc hành trình nhưng xem vậy mà thời gian trôi chậm lắm. Bỏ lại sau lưng bao sự nhọc nhằn, cô liêu đêm tối, ánh đèn vàng chiếu giữa đường đi. Xe lăn bánh trở về lại Lhasa, sáng nay đoạn đường chúng tôi khởi hành mất 6 tiếng đồng hồ, băng đèo vượt suối, đường nhựa thẳng tiến vào hầm dài vài km. Từ thành phố Nhật Tác Khách, Shigatse khởi hành đi theo mốc 4900 đến mốc 4646, khoảng cách đến thành phố Lhasa gần 350km, đi đường cao tốc, vượt qua đoạn núi tuyết, vượt qua đèo là dòng sông Nhã Lung (Yalung Tsangpo) hiền hòa chảy vào lòng sông của thủ phủ Lhasa. Ôi cảnh đẹp vô ngần. Vượt qua, vượt qua giữa khung cảnh mờ ảo nhớ nhưng một thành phố phồn hoa, sáu giờ sáng mà trời tối lắm. Xa xa bóng đèn xe rọi đường đi nhìn đâu đó lác đác một vài vị hành khất nhất bộ nhất bái trong đêm khuya.

Gần hai tiếng lên xe nằm thở, để con tim đập nhẹ cõi lòng. Thế là một hình ảnh ông mặt trời thức dậy muộn so với thời gian, dậy muộn mọc từ trong núi đi ra và cũng chìm vào giấc ngủ muộn nhất. Đẹp làm sao cho một cái thấy, cái nhớ, cái thương, cái hiểu, cái buồn vui xen lẫn, như thể để lại sau lưng thành phố Nhật Tân Khách một vài điều nhớ nhung, nhớ con đường, nhớ tu viện Trác Tự Luân Bồ, nhớ con người hiền từ, nhớ dáng đi các vị sư Lạt Ma quá bộ lên xe, nhớ cung điện Bạch Cư Tự, nhớ Pháo đài bỏ quên, nhớ tất cả, bao nỗi nhớ nhưng xin gửi vào tia nắng bình minh đùa chơi với tuyết. Dốc núi cao, con sông chảy nhẹ nhàng, một màu xanh, một áng mây bay, một màu lam hiền từ ưu buồn trên sườn núi. Có lẽ như những hạt mưa đầu mùa đông dần đến, khi lá vàng rơi rụng hết xuống đường em. Để tôi đi nhật vài lời tâm sự, rồi ngân ngơ trong tiếng gọi còi xe. Ngắm nhìn dòng sông Nhã Lung chảy qua bao ngọn núi, như dải lụa xanh mềm dịu giữa đất trời. Ôi thật đẹp, xa xa có những ngọn núi tuyết cao, phủ đầy màu trắng, trên một bầu trời cao màu xanh ngàn dặm không mây. Đoàn chúng tôi đi, đi mãi cứ nhìn thấy núi và tuyết, đá và mây, trời và đất hòa quyện vào nhau giữa núi đồi trùng điệp dãy Himalaya.

Suốt dọc đường đi, đoàn chúng tôi ghé nhiều trạm an ninh, kiểm tra số lượng, tốc độ và đảm bảo cho sự an ninh phái đoàn khi đến vùng đất này. Cứ đứng nhìn trên xe một hồi lâu, sao ở đây cách một mét lại có người dân đứng hai bên đường. Họ bận đồ bình thường, nghe nói là mật mã sát trình giám sát lối đi của một phái đoàn ẩn mật. Điều lạ rằng tất cả các thiết bị điện tử, vi tính, máy điện thoại, máy ảnh cũng không thể nào chụp được. Không biết một luồng sáng nào cắt ngang khi đoàn xe dài gần vài chục chiếc, nghe đâu là đến tu viện Trác Tự Luân Bồ để thuyết pháp. Không biết xe nào chở người bí mật Ban Thiên¹²⁴, đó là điều ẩn chứa huyền bí linh thiêng? Chắc có lẽ phàm trần như tôi, với mắt tuệ thì nhìn và hiểu một cõi lòng áp ủ nỗi buồn cho trường phái Hoàng Mạo¹²⁵, một thời vang bóng Ban Thiên Lạt Ma. Chỉ có vị Phật Tương Lai, ngài Di Lạc cao 26m tại tu viện mới ngồi nhìn, mỉm cười trong chốn phàm tình này đều mong tìm một bậc phạm hạnh Tỳ kheo, để cho đoàn thể Tăng già nương bóng từng lâm tu viện Trác Tự Luân Bồ chăng?

Chỉ có ngài mới hiểu giờ Ban Thiên Lạt Ma nhỏ tuổi giờ này đang ẩn tu trên ngọn núi tuyết thâm cung? Trả lời đi ngài ơi! Tôi và bao trái tim đang chờ tin ngóng đợi ngày kia ánh sao Bắc Đẩu hé nở môi cười thuyết pháp ban từ chất ngọc Kim cương Mật Tạng. Tất cả đoàn chúng tôi đã ngạc nhiên vì không hiểu và lý giải sao mấy trăm km mà sóng từ bị tắt, sao xe đi lại bị dừng nhiều? À thì ra là vậy, cuộc đời chợt nắng mây bay như ngàn dặm không mây giữa lưng đồi núi tuyết xe lạnh cả một hồn tâm.

Có một điều mà ai cũng hiểu có được dòng sông Nhã Lung là một dòng sông nhằm nguồn tưới tiêu cho phía Bắc Trung Thổ, chính phủ Trung Hoa và Tây Tạng, hoàn thiện đập thủy điện và nhiều công trình khác rồi phục vụ nguồn điện năng cho một nền kinh tế phát triển đi lên của Tây Tạng. Đó là một trong những công trình mà ai cũng thấy và bao nhiêu ngón ngang dọc đá chên vênh trên đoạn đường tôi đi. Thế là từ một đoạn đường gần 350km, mà có gần 5 trạm gác, các trạm đều có chữ ký ghi các điểm tham quan và đóng dấu. Tất cả đều chạy theo tốc độ quy định và đúng thời gian, sai thời gian cũng không được. Nếu đến sớm sẽ bị phạt nữa, nếu ai đi trên thành phố Tây Tạng này thì đừng ngạc nhiên sao đi lại dừng, thấy tài xế hút thuốc và nhìn đồng hồ. Chắc cũng là dịp cho chúng tôi hít thở không khí, lấy năng lượng nguồn tâm để thỏa chí ngao du với mây trắng tự do.

Chẳng mấy chốc, bụng đói nên dùng tạm chiếc bánh chân mang từ Việt Nam, dùng đồ ăn nhẹ ít bánh và nước để qua chuyện. Vì mãi mê nên đến gần 12h30 chúng tôi mới tới được thành phố Lhasa. Nhìn lại cây cầu thứ 6 mà chúng tôi đi qua để vào Lhasa có những ngôi nhà cũng tạm cao thôi, có nhiều dòng suối chảy, có cánh đồng xanh vàng óng, để ngắm nhìn một thành phố cung điện Potala, xa xa lấp lánh như viên ngọc bảo châu vô giá. Vì chiều nay đoàn chúng tôi thăm cung điện mùa hè là điểm cuối cho chuyến đi. Thế là sau lưng bao kỷ niệm, bao con đường, bao áng mây bay, bao tu viện, bao con sông chảy mãi về tận cùng nhịp sống thời gian.

Đến và đến Lhasa rồi, tôi như đi vào cõi lòng tự do giữa một ngọn núi tuyết kiêu hùng, một ngọn đồi Bồ Tát Quán Thế Âm, mây trắng muôn ngàn tự do. Trên bầu trời tự do kia có những con chim bay về chôn cũ, nơi tổ ấm tình yêu chung thủy giữa xứ Tạng mộng mơ. Và tôi đi về Lhasa tìm người em ẩn tàng trong Phật tánh tâm linh muôn ngàn con sóng bạc chân tâm.



Tôi đã nhìn thấy đôi mắt to, tại cửa lên Bảo tháp nhìn về bốn phía “Đông - Tây - Nam - Bắc”. Đôi mắt Phật nhìn đời mà dung thông, tắt cả cái khổ của thế gian, chuyển tính thiện huân tập, diệt trừ mọi khổ ách, đạt tâm thanh tịnh chứng đạo Niết Bàn, một triết lý Tứ Diệu Đế trong Phật giáo thâm thâm.

Ảnh chụp tại Bảo tháp uy hùng “Kumbum”

---o0o---

CHƯƠNG VII - BÍ MẬT PHÁP TU

01. TIẾP NHẬN NGUỒN TÂM

Hạt sương lạnh giá dường như đã hòa mình đùa chơi với nắng, giữa đất trời tự tại dung thông. Chúng tôi như có điều gì mách bảo sẽ được tiếp nhận một nguồn tâm bằng vật báu trên tay. Mãi mê đi thỉnh viên đá bên tháp Hòa thượng dạy tôi và anh Trung Toàn. Hòa thượng dạy: “Anh Trung Toàn và Thầy Minh Thế vào trong Bảo tháp xin thỉnh cho Thầy một viên đá tại trong Bảo tháp Kumbum, thuộc nơi thị trấn Giang Tử mà thầy đã đến. Hai con nhờ vị Lạt Ma thỉnh giúp nhé. Cả hai thầy trò chỉ biết dạ”.

Lúc ấy, tôi và anh Trung Toàn cùng anh hướng dẫn viên người gốc Tây Tạng Tenzin vào trong Bảo tháp. Anh Trung Toàn chấp tay chào hai vị Lạt Ma và nói: “Ngài Trưởng phái đoàn Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Thái Hòa cùng chư Tăng, xin thỉnh một viên đá làm kỷ vật, tại Bảo tháp Kumbum, xin chư vị Lạt Ma cho phép thỉnh một viên đá?” Anh hướng dẫn viên Tenzin đã dịch ra tiếng Tây Tạng và được sự đồng thuận của hai vị Lạt

Ma. Lúc ấy, hai vị Lạt Ma đi đến Bảo tháp nhặt được một viên đá và đưa cho tôi, tôi chấp tay lại đón nhận viên đá, bằng tấm lòng thọ nhận với niềm tin tri ân vô cùng. Cảm viên đá trên tay xem như là kỷ vật.

Bất chợt anh Trung Toàn đã chào để đi ra, thì vị Lạt Ma cười một nụ cười thật hiền từ. Vào trong mật thất của Bảo tháp, thỉnh một bức tượng đầu lâu màu trắng có chút đỏ giống mặt người, ngài cầm trên tay trân quý, nói bằng tiếng Tạng, anh Tenzin dịch ra tiếng Anh cho anh Trung Toàn với nguyên văn sau: “Chúng tôi thật hạnh phúc, khi được cung đón phái đoàn Phật giáo Việt Nam. Đây là bảo vật mà chúng tôi có được gần 500 năm, bức tượng Phật A Di Đà, một phiên bản của bức tượng trên Bảo tháp, vừa rơi xuống tay Hòa thượng, chúng tôi xin trao cho Hòa thượng và phái đoàn. Đây là kỷ vật vô giá, được hành trì qua nhiều thế kỷ, nay nhân duyên thỉnh từ Bảo tháp Kumbum về Việt Nam làm bảo bối truyền tâm.”

Anh Trung Toàn và tôi chấp tay trang nghiêm kính cẩn nghiêng mình, đón nhận kỷ vật trên tay, chào hai vị Lạt Ma, đi ra trong ý thức chánh niệm. Sau đó, tôi và anh Trung Toàn dường như vui sướng hạnh phúc vô cùng. Anh trao lại cho Hòa thượng với kỷ vật vô giá, tôi trao cho Hòa thượng viên đá trên thêm bảo tháp Kumbum. Anh Trung Toàn hạnh phúc rơi lệ vì anh nói rằng con đi qua đây rất nhiều phái đoàn Phật tử và quý Tăng ni, nhưng con chưa bao giờ được chạm vào những kỷ vật này. Như con đã nói đây là lần đầu tiên được các vị Lạt Ma trao tặng cho Hòa thượng, đó là nhân duyên rất lạ, phép màu được truyền tâm. Năng lượng vô ngôn từ nụ cười của Hòa thượng tỏa ra, như chất liệu nuôi tâm từ bi và trí tuệ, để tiếp nối chân tâm biển cả chánh pháp. Hòa thượng chấp đôi tay kính cẩn nghiêng mình đón nhận bức kỷ vật, “Đầu lâu màu trắng, được làm từ mỡ trâu yak, gần 500 năm gắn kết trên chiếc mào, như sắc phục Đức Phật A Di Đà. Theo tâm linh Mật Tông Kim Cương xứ Tạng, đó là nền văn hóa rất lung linh và huyền bí”.

Đôi tay chấp lại và xá chào, khi ấy cảm nhận từ bậc tu tập, có sức mạnh tâm linh, Hòa thượng đã thọ ký trên đầu cho các vị Phật tử. Cô Lan ở Đà Nẵng, chị Nhuận Pháp Nguyên, cô Định ở Sài Gòn, cô Nữ ở Sài Gòn, cô Lan ở Bình Phước, anh Hà, chị Ngà, chị Giang, cô Kim Nhi đệ tử Thầy Tắc Kiên, cô Phụng, chú Hòa, chị Mỹ Tiên, cô Luận ở Cần Thơ, anh Minh Quang và chị Anh Thư, cùng anh Trung Toàn. Thọ ký trên đầu, Hòa thượng thỉnh bức tượng ấy để lên trên đỉnh đầu, ngài trì chú Ám Ma Ni Bát Ni Hồng, rồi ấn ba lần chữ Án Lam Tóa Ha. Sự cảm nhận cho chư vị Phật tử đã rơi lệ, như chính quý vị đã được khai tâm sáng hơn, từ nguồn chánh pháp truyền tâm, khai tuệ thông đạt lý, giác ngộ Như Lai. Chị Mỹ Tiên, cô Sáu ở Cần Thơ đã

roi lệ, khóc với sự hạnh phúc, hầu hết tất cả quý Phật tử đã có chung cùng một tâm trạng.

Tôi đã lưu lại khoảnh khắc đó bằng nhiều tác phẩm đẹp cho đoàn. Sau đó, ngài thọ ký trên đầu cho quý Thầy và quý Sư cô, ai cũng có nguồn năng lượng từ bi truyền tâm, và khai thông hạt giống Phật tánh trí sáng của Như Lai. Riêng tôi có cảm nhận một cách sâu sắc. Tôi được Hòa thượng gọi vào, tôi đến bên Hòa thượng, vị thầy khả kính, tôi chấp tay lại tỏ lòng cung kính niệm ân. Hòa thượng đặt bực tượng lên đầu, cũng trì chú, tôi như được khai thông nguồn tâm bất tận, cảm giác kỳ lạ, như đang chuyển tâm tôi trở về:

“Khuôn mặt tôi cúi xuống, tay chấp lại, cơ thể được mở ra nguồn pháp truyền tâm. Có một luồng gió thổi nhẹ vào hồn, như cả xương sống tôi đang lạnh, chuyển qua nóng, cả cơ thể chạy từ đỉnh đầu xuống lòng bàn chân. Cứ như vậy ba lần mà năng lượng từ bi tâm, khai nhậ sáng mãi trong cuộc đời.”

Bất giác ý thức tôi như đang vỡ òa dòng lệ, nước mắt chảy như đang chảy mãi mà không dừng được. Tiếp đến Hòa thượng bỏ trên đầu tôi ba lần như thế, như Hòa thượng biết rằng tôi có một điều gì ở nội tâm? Chỉ có ngài nở nụ cười pháp hỷ an tịnh, đưa lại một vùng trời đang se lạnh, vì tuyết sương trên trời đang trở về giấc ngủ. Nước mắt rơi, tôi đang lau những giọt nước mắt, thì không phải riêng tôi mà Thầy An Tuệ, Thầy An Khang, sư cô Tuệ Nhẫn cũng như chư huynh đệ khác cũng có chung dòng cảm xúc. Lúc ấy, các Phật tử Việt Nam cùng quý thầy, các sư cô đang dâng trào niềm pháp tịnh từ chánh pháp Mật tạng khai thông.

Vô tình các vị Phật tử Tây Tạng họ đến bên Hòa thượng cũng được nguồn chân tâm kia khai thông, nguồn mạch tri kiến, chánh pháp Như Lai để họ có cơ hội tiếp xúc cảm nhận, với nụ cười và ánh mắt đang dần lên trong tinh anh mắt tuệ. Cảm ơn cuộc sống đã cho tôi có Thầy bên cạnh, cho tôi có cuộc sống này. Cảm ơn chư Phật đã cho tôi tiếp nối hạt giống Phật đà chân như. Cảm ơn cha mẹ đã cho con tiếp xúc cuộc sống để đôi chân trần đi khắp vạn nẻo đường. Cảm ơn cuộc sống giúp ích cho tôi trong nhiều hoàn cảnh, dù gian lao tôi như ôm trọn cả trái tim, bầu trời tự do. Trong đó có Việt Nam nơi tôi lớn, Tây Tạng mới đến một vùng chánh pháp Mật Tạng viên thông. Cảm ơn chư vị hữu duyên đã trợ lực, trên tinh thần trí tuệ, nguyện tiếp xúc ngọn lửa tình thương, để tôi đi cảm nhận tại mảnh đất xứ Tạng này.

Khởi dòng trí sáng bầu trời,

Phật tâm hiện khởi, khắp nơi trần hồng.

*Nụ cười vỡ khắp chân không,
Tang sương khai tuệ, cõi lòng chân tu.
Khởi dòng giáo pháp đại từ,
Sạch trong cõi dục, chân như bước vào.
Chân về vạn lối trăng sao,
Phủ cung xứ Tạng, cõi nào đạo chơi.
Tâm đưa nhạc tiếng nụ cười,
Phật đang nguyện bước, cung trời thênh thang.
Thiên kinh vạn quyển nghìn trang,
Ta về ngộ chỉ, nghìn trùng kinh thiên.
Bây giờ nhật tuệ tham thiên,
Cung trời Tạng Mật, tâm viên bụi hồng.*

Vâng thực vậy, tôi đã cảm nhận bằng trái tim, hiểu và thương nên đã có một chón tâm viên, trên bụi hồng đạo chơi, giữa cõi đời tự do để tiếp nhận nguồn tâm chánh pháp giáo lý Phật đà trên thiên kinh vạn quyển. Để đến ngộ chỉ bản tâm trở về giáo lý Tam thừa, đến Nhất thừa viên dung.

Hiện nay, viên đá được lưu giữ cùng bức tượng đầu lâu, ở trên tượng A Di Đà tại Tây Tạng, Hòa thượng đang lưu giữ tại Tàng Kinh Các, chùa Phước Duyên thành phố Huế. Để chiêm ngưỡng và đánh lễ mỗi ngày, trong thời khóa hành trì tu tập, xem đây là bảo vật tại xứ Tạng, không chỉ cho phái đoàn chúng tôi, mà còn là cho cả một quê hương Việt Nam mến yêu khi có báu vật từ xứ Tạng mang về.

---o0o---

02. TÂM LINH HUYỀN BÍ

Những ngày đặt chân lên mảnh đất Lhasa, vùng đất đầy tâm linh huyền bí, tôi như lạc về ngôi nhà nguồn tâm, trải qua bao ức kiếp như được hội ngộ và chiêm nghiệm những gì đã đi qua trong ký ức. Do thời tiết khá khắc nghiệt độ cao, so với mặt nước biển, nên ai nấy trong đoàn đều có một tâm lý không ổn về cơ thể, có vị thì vào khách sạn Lhasa thì nằm liền, có vị chóng mặt, có vị đau đầu, có vị chảy máu cam, có vị tâm lý nhip tim bị sáo trộn, nên đây cũng là điều mà ai có nguyện ước, phải nên biết để tìm về cho mình một pháp nguyện tu học, ngay khi có tín tâm đến Tây Tạng.

Tôi nghe nói qua kinh nghiệm trước một số vị: “Tây Tạng đi dễ mà khó thành, những ai có thiện chí thì sẽ vượt qua”, nghĩa là ai cũng muốn đến để

khám phá vùng đất huyền bí. Vì qua những tác phẩm: *Mật Mã Tây Tạng; Tây Tạng Huyền Bí; Khám Phá Vùng Đất Thiêng; Một Ánh Ban Mai*; của nhiều tác giả đã có cơ duyên đến và chiêm bái tìm về nội tâm, để vì đi bằng tiềm thức, khó thành là mình có đủ nhân duyên. Không phải có tiền muốn đi, thực tế trong đoàn có vợ chồng anh Hà, chị Ngà đã từng lên kế hoạch đi, và làm visa 3 lần, với Công ty Du lịch Hoa Thiên đã xong, nhưng lần nào đi thì cũng bị chướng duyên trắc trở, hoặc cũng có việc đột xuất, nên lần thứ 4 này nghe nói có 12 vị tu sĩ đi Tây Tạng, chiêm bái thánh tích Phật giáo, nên đôi vợ chồng anh Hà, chị Ngà và thiện duyên hơn có chị Giang là chị ruột của anh Hà, nên cả ba quyết định đi và phát nguyện trước Tam bảo.

Thực vậy, đi dễ khó thành tựu thì tùy vào nhân duyên phước báu. Tại Lhasa, trong phái đoàn chúng tôi có chị Nhuận Pháp Nguyên là vị Phật tử của Hòa thượng, phát tâm đi cùng phái đoàn, nhưng trước khi đi thì Phật tử nhận được một bệnh án tim độ 4, nên bác sỹ khuyên là không nên đi. Nhưng với tâm chí thành chị phát nguyện lay Vạn Phật và tu tập trì chú Đại Bi, nên trong suốt quá trình ba tháng An Cư Phật lịch 2557, tức năm 2013 Phật tử đã tụng kinh lay Phật nhiều, cùng thêm một số công việc khác. Mặc dù, bề bộn công việc, nên Phật tử đã dũng mãnh tinh chuyên hành trì, đến cuối cùng ngày đi chị vẫn thản nhiên, chị biết Tây Tạng có độ cao và không khí thấp loãng, nên dễ làm nhịp tim thất thường.

Đi với lòng thành kính, thì gian nguy vẫn qua được, tìm về con đường bên giác nội tâm. Vào đến khách sạn Lhasa thì chị vẫn bình thường những đến phòng nhận chìa khóa mở cửa bước vào, thì Phật tử ngã trên giường. Khuôn mặt có vẻ hơi tái, nghe vậy Hòa thượng cùng tôi và các Thầy Phước Cần, Từ Niệm, Vân Pháp, Pháp Mãn, An Tuệ, An Khang, Tắc Kiên, các sư cô Minh Tánh, Như Huy..., cùng một số Phật tử đến thăm, lúc ấy tôi cùng các thầy, mỗi người một huyệt đạo ngón tay, chân, đầu, nhân trung, lỗ tai, lòng bàn tay, đều ấn huyệt và trì chú «Án Ma Mi Bát Di Hồng» nhiều lần. Sau đó, thì Phật tử nằm thở gấp, oải, mệt, mặt tái hơn, cuối cùng nhờ năng lượng truyền từ bi tâm Phật, chị đã tỉnh lại với giọng nói hơi mệt.

Sư phụ ơi: Con đang làm gì mà nhiều quý Thầy, ở bên con ấn huyệt thế?

Hòa thượng nói: Con vừa bị mệt xong, nằm thở đi con! Sư phụ ơi: Con nằm thấy một vị cao to và tóc trắng, râu trắng, mặt bộ áo trắng, đến nói với con rằng. Xin Hòa thượng có tâm nguyện gì, thì hãy cầu nguyện cho họ, cho người dân Tây Tạng đi ạ?

Hòa thượng trả lời: Thở đi con, thầy biết rồi, có chứ...!

Thế là, thời gian gần một tiếng đồng hồ Phật tử tỉnh lại, và nằm tĩnh dưỡng, sau đó khỏe vô cùng. Đúng lúc, trong buổi thiền hành Phật tử Nhuận Pháp

Nguyên như được nhắc lại cho sư phụ về giấc mơ kia, thì Hòa thượng dạy thuận duyên sẽ làm con ạ, lời hứa ấy đã thành. Hòa thượng với bước chân chậm rãi trên thềm sỏi đá tâm linh huyền bí, 6 lời nguyện của Hòa thượng:

“1- Nguyện cho các thành viên của đoàn, có đủ sức khoẻ và thoả mãn những ước nguyện của mình, khi chiêm bái và hành hương các Thánh địa tại Tây Tạng.

2- Nguyện cho thân nhân nội ngoại của các thành viên trong đoàn người còn, kẻ mất, đều được an lạc.

3- Nguyện cho nhân dân Tây Tạng, được thừa hưởng gia tài tâm linh, mà Tổ Tiên của họ đã để lại cho họ.

4- Nguyện cho Tổ quốc Việt Nam, được cường thịnh, nhân dân Việt Nam những người còn sống cũng như những vị đã qua đời đều có một đời sống giải thoát và giác ngộ.

5- Nguyện cho mọi quốc gia Tây Tạng, Ấn Độ, Trung Hoa và các nước liên hệ có những oán kết nào trong quá khứ, đều được giải toả và cùng nhau sống trong hòa bình, an lạc.

6- Nguyện cho hết thầy Tứ sinh, Lục đạo đều biết hướng theo con đường tu tập và đều trọn thành Phật đạo.”

“Trích: Giác Mơ Tây Tạng - Tác giả: Thích Thái Hòa - trang 107, XB 2014”.

Qua sáu lời nguyện, như Hòa thượng đã biết trước nơi hồ Yamdork đây, có rất nhiều vong hài nhi nhỏ tuổi, trải qua muôn kiếp về trước. Dòng tư tưởng ấy đã hiện về trong tôi có một giấc mơ tâm linh huyền bí. Trong mơ “Tôi lạc vào vùng đồi tuyết trắng sỏi đá, kế bên là một mặt hồ xanh biếc, có ngôi làng nhỏ có nhiều em bé Mông Cổ và nhiều em bé hài nhi nhỏ tuổi vây quanh tôi. Khi ấy tôi biết rằng mình có ai đó muốn nói điều gì, thì tôi niệm ngài Quán Âm thì em bé Mông Cổ nói với tôi một tiếng thật lạ kỳ, mà tôi chưa bao giờ nghe, lúc ấy ánh sáng kia hiện về, và trong đám nhỏ kia có một em bé nhỏ da vàng nói tiếng Việt, xin thầy ngày mai đến hồ, xin gia tâm cầu nguyện cho chúng con lên vì chúng con lạnh lắm ạ, xin thầy...»

Trong tiềm thức tôi hứa là sẽ đủ duyên để làm, một tiếng đánh ngang tai A, tôi giật mình thì mới chỉ có một giờ khuya. Mình mơ à, đêm ấy không ngủ, thế là tâm linh huyền bí, như báo trước cho tôi rằng. Sáng nay, định đưa lên giấc mơ ấy cho Hòa thượng, như khi chưa nói thì Hòa thượng dạy: Dùng cơm đi con, biết rồi. Hai chữ: “Biết rồi” như đưa tôi về nội tâm trở lại quán xét nhân duyên cầu nguyện, âm thầm như bài: “Pháp Vô Ngôn xứ Tạng”, của Hòa thượng suốt chuyến đi tại Tây Tạng, dường như ngài ít nói mà chỉ

thực tập thiền hành một mình thôi. Thế là, tâm linh huyền bí kỳ ảo. Khi biết ngày mai có chương trình, rời Lhasa và đến thánh hồ nước ngọt. Sau đó, đến thăm Bạch Cư Tự thì mọi hành lý chuẩn bị xong, mai lên đường.

Sáng sớm tinh mơ, Thầy Từ Niệm đã có một giấc mơ, thầy kể rằng: “Trong mơ có một em bé người Mông Cổ, độ 6 - 8 tuổi nói bên tai thầy. Thầy ơi! Cứu con với, cứu con với. Thầy nói: Cứu cái chi? Con bé trả lời: Cứu con với, con ở dưới này lâu lắm rồi, từ khi mới sanh ra cơ, lạnh lắm, nhiều bạn giống con lắm, thầy làm lễ cầu nguyện trưa mai nghe, nhờ pháp lực của Hòa thượng dùng từ tâm quy y cho chúng con. Thế là thầy đáp: Được mai sẽ nói. Chỉ nhìn thấy đầu cổ thôi, còn không nhìn thấy tay chân”. Thầy đem chuyện ấy trình lên Hòa thượng và xin Hòa thượng quy y. Trong mơ đã có, mà khi thầy ngồi thiền tại hồ Ymadork, khi nhiếp tâm thầy cũng thấy. Chị Nhuận Pháp Nguyên cũng thấy, chị Giang cũng thấy, cho nên bao nhiêu năng lượng gởi vào tâm linh huyền bí mà khóa lễ diễn ra tại hồ Ymadork.

Hòa thượng chấp tay búp sen, sau khi ngài thiền tập xong, ngài tụng Chú Đại Bi 21 biến thắm và im lặng. Sau đó, ngài dùng chai nước rửa mắt trái, mắt phải, đỉnh đầu, ngài xuống lòng nước hồ ngâm đôi chân trần xuống nước, lạ thay lòng hồ như có một năng lượng mạnh vô cùng, dòng năng lượng chạy khắp cơ thể và ngài chấp tay như thế 10 phút cầu nguyện, cho các hài nhi và chư vị Thủy tộc Tây Tạng. Các vị không phân biệt chủng tộc, Tôn giáo đều nương vào năng lượng từ bi trí tuệ của Phật.

Xin phát nguyện Quy y Phật: Nguyện trọn đời bỏ tất cả các điều ác. Quy y Pháp: Nguyện trọn đời làm tất cả các điều thiện từ Bồ Đề Tâm. Quy y Tăng: Nguyện trọn đời thệ độ tất cả các chúng sanh. Ngài truyền Bồ Đề Tâm giới cho chư hương linh tại hồ Ymadork. Khi ấy, lòng bàn tay ngài để dưới lòng hồ, ngài đưa bàn tay chạm nhẹ và khởi tâm nói thế này: “Xin tất cả chư vị Thủy tộc tại nơi đây, các vị vong nhỏ bé hài nhi, từ nhiều đời kiếp xin nương vào tay tôi mà nguyện lên trên bờ giác, nguyện đức Phật A Di Đà tiếp độ chư vị sanh về cảnh giới an lành”. Mỗi lần đưa tay chạm nhẹ là mỗi lần ngài đọc như vậy đến 3 lần. Trên bờ tay truyền tay, Thầy Từ Niệm, tôi, Thầy Phước Cần, chị Lan (Bình Phước), chị Giang, chị Lan (Đà Nẵng), chị Nhuận Pháp Nguyên, chị Tiên (Cần Thơ) tất cả đại chúng ai nấy đều đồng âm niệm Phật được 15 phút, xem như đó là buổi lễ cầu nguyện tại hồ Yamdork. Tại đây được coi là huyền bí tâm linh. Lúc ấy Thầy An Tuệ và Thầy Pháp Mãn cũng đang chạm tay và đôi chân của mình, đôi tay búp sen thắm cầu nguyện, thế mà chị Nhuận Pháp Nguyên đã đọc được dòng tư tưởng kia? Ôi thật là huyền bí tâm linh.

Thật ngạc nhiên, khi đoàn tôi đến là ông mặt trời lên cao, vì đã quá trưa nên trên đỉnh núi ngự tọa một ánh nắng cháy da, nhiệt độ khá thấp, không khí khắc nghiệt. Thế mà buổi cầu nguyện tâm linh huyền bí đã có vàng mây cho ông mặt trời dường như im hẳn. Làm dịu mát tâm nguyện rộng độ từ bi tâm linh, đang trở về nguồn tâm an lạc, tự tại thông dong. Bất chợt chị Lan (Bình Phước) như vỡ òa khóc bằng tấm lòng, một giọt nước mắt khóc như chưa bao giờ gặp được. Khi thiền tập chị đã từng ở đây qua nhiều kiếp, và có nhiều vị Thầy và người thân bà con quyến thuộc, nên chị vui sướng hạnh phúc. Khi được tìm thấy quá khứ của mình, nên chị đã khóc như em bé lên ba tuổi, pháp lạc đang trào về, Hòa thượng dạy: “Vì con đi cả trái tim, bằng năng lượng từ bi tâm linh, nên con đến là con sẽ gặp thôi mà. Thở ra và hạnh phúc đi con. Giờ ta tu tập tinh tấn cầu nguyện nhé”. Ôi pháp lạc tâm linh huyền bí, sao mà huyền thoại, trong những cuộc hành trình thực tập tu học trở về nội tâm. Nói không hết ta phát nguyện trở về khám phá.

---o0o---

03. GIỌT NƯỚC THƠM TRONG

Mây và gió dường như ngừng lại, để rơi xuống những giọt nước mưa cam lồ thơm trong. Tôi xuống lòng hồ Yam-drok, chạm đôi chân trần vào trong dòng nước ngọt tại hồ, nước hồ thật êm dịu mát và lạnh, tôi đứng một lúc 10 phút và chấp tay cầu nguyện?

- 1) Tôi nguyện cho chư vị thần sông, suối, ao, rạch, sơn thần, thủy thần tại hồ Yamdork, xin chư vị nương vào năng lượng từ bi, ánh sáng trí tuệ, vô lượng thọ A Di Đà mà sanh về cảnh giới an lành.
- 2) Nguyện cho chư vị hài nhi nhỏ tuổi, trải qua từ nhiều đời kiếp, không phân biệt sắc tộc, Tôn giáo, dòng họ, xin chư vị hài nhi khởi lòng Chánh Niệm dùng niềm tin chuyển thức ác, về thức thiện, phát khởi lòng từ bi mà sanh cảnh giới lành.
- 3) Đất nước Tây Tạng ngày càng cường thịnh, không còn loạn ly, để tìm về bến giác kim cương vững tâm hành trì nguyện lực, chuyển tánh ác trở về tánh thiện có được giây phút thanh bình.

Sau ba lời nguyện, tôi như nóng cả thân và tâm, sau đó rất lạ, một nguồn năng lượng chạy khắp cơ thể tôi, từ lòng bàn chân đến đỉnh đầu, rồi cứ vậy 3 lần làm cho tôi nổi hết gai ốc, thân từ nóng chuyển lạnh, từ lạnh chuyển nóng, và sau 3 lần ấy trở về nội tâm tôi như được tắm gội trên xứ sở trú xứ của Đức Bồ Tát Quán Thế Âm. Với nguồn năng lượng mát, nội tâm như dịu cả không gian bao la nên thơ kỳ ảo...

Bên cạnh tôi có Thầy Vân Pháp cùng cầu nguyện, và chư vị Phật tử nối tiếp theo sau dài dài. Tùy vị trí theo sở nguyện nội tâm. Tôi đặt lòng bàn tay búp sen xá ba xá xuống lòng hồ, với một tâm thành kính nghiêng mình.

Tiếp đến, tôi lại dùng đôi tay lấy ít nước múc vào tay đưa lên hóp ba hóp, với dòng nước ngọt lịm, tôi dùng tiếp với đôi tay cúi người xuống, lấy nước rửa mắt trái, mắt phải, đỉnh đầu, tôi nguyện thế này:

- Nguyện mắt trái con, khai mở trí tuệ thông Chánh Pháp Như Lai.
- Nguyện mắt phải con, sáng được tâm thanh tịnh, dùng năng lượng từ bi yêu quý mọi người trong đời.
- Nguyện trên đỉnh đầu cho con, thấy được lý giải thoát như biển cả, nguồn tuệ Tạng Pháp Như Lai.

Sau ba lời nguyện, tôi lấy một chai nước cho tôi, để lòng bàn tay dưới hồ hứng nước hồ Yamdrok. Khi lấy tôi trì (um mani hum me hum) thật nhiều, và chắp tay thành kính đưa lên đỉnh đầu nguyện cầu, hồi hướng công đức. Hiện chai nước ấy tôi đang để trên bàn Phật tại nhà bà nội thân sinh ra bố tôi. Để cho bà nội và bố mẹ mỗi khi đánh lễ đều được tưới mát như giọt nước thơm trong.

Tôi lấy chai thứ hai cho Hòa thượng, và Hòa thượng cũng làm theo pháp hành của Hòa thượng. Rửa mắt trái, đến mắt phải, đỉnh đầu trong ý thức chánh niệm, lời nguyện cầu thì chỉ Hòa thượng biết thôi. Đó các bạn đó?

Tiếp đến, Thầy Từ Niệm, Thầy Pháp Mãn, Thầy An Tuệ, Thầy An Khang, Thầy Tác Kiên, Thầy Phước Cần, và quý sư, cùng quý Phật tử trong đoàn mỗi người có một pháp hành trì khác nhau, trong chánh pháp từ bi. Tôi thăm nhìn mọi người quay về niềm tin tâm linh, có một buổi xếp đá cầu nguyện. Khi ấy, tôi đang tìm về bên phiến đá cạnh hồ, ngồi nhìn với giọt nước thơm trong phẳng lặng như ngọc bích, đẹp huyền ảo nên thơ.

Tin chắc rằng, nơi đây là buổi lễ cầu nguyện lâu nhất, mà các lữ khách hồng trần phương xa đến ngắm, và nhìn rồi chụp vài bức hình lưu dấu. Thần thờ với dòng suối mát tâm linh. Riêng đoàn nào thì không biết, đối với đoàn Phật giáo Tăng ni Phật tử Việt Nam lần này là một buổi lễ cầu nguyện dài nhất, số lượng tôn túc cũng gọi là nhiều nhất từ trước tới giờ. Vì chưa bao giờ chính phủ Trung Hoa và Tây Tạng cấp phép cho chúng tôi 12 vị Tăng ni đi chiêm bái, đó là điều lạ và huyền bí với 16 vị Phật tử tháp tùng, đó gọi là Nhân Duyên.

Cho nên, Nhân Duyên đến thì ta nên có buổi lễ cầu nguyện in ngôn, chuyển tâm từ bi yêu thương vào thế gian Tây Tạng, như một cõi trời thơ mộng. Tại hồ có những người dân bản xứ Tạng, họ đến đây bán những chiếc vòng,

những thổ cẩm, những pháp khí Mật tông, cờ phướng, và đặc biệt là có vỏ sò hóa thạch, những viên đá hóa thạch, trứng ngỗng hóa thạch, với một mệnh giá hơi đắt đỏ. Cũng phải thôi, vì ai cũng là lữ khách tha phương đến và đi một lần, chia ly và hội ngộ vô tình. Tôi đã tặng hai cô thiếu nữ với số tiền 100 nhân dân tệ cho hai vị, chỉ muốn chụp một tấm hình với nụ cười người em xứ Tạng nên thơ.

Chúng tôi đã có một giây phút hạnh phúc trong nguồn pháp lạc vô biên, giữa cung trời ảo mộng huyền bí. Sâu thăm tâm hồn nên thơ kỳ thú, lạ mà đẹp, huyền bí mà kiêu xa.

Khi ấy, bất chợt tôi như lạc vào giấc mơ. Tôi nghe kể lại rằng: “Nếu ai đó có lòng thành kính, về tại hồ thiêng nước ngọt Yamdork này, thực tập hành thiền, ngồi yên sâu lắng, chấp tay cung kính, thì sẽ gặp được vị thầy tiền kiếp, hay người tình tiền kiếp, như một nguồn năng lượng cho tôi đến để trở về, ngôi nhà tâm linh trong chánh pháp”. Tôi nhắm mắt lại, một lúc sâu trong thời gian thực tập, tôi đã nhìn được vị Thầy tiền kiếp, và cha mẹ hiện tại của mình là ai, cùng cha mẹ quá khứ, anh em quá khứ, nhìn được thêm nữa, tôi đã từng ở nơi này trong vùng đất xứ Tạng.

Huyền ảo trước mắt tôi vị Thầy quá khứ, tôi đã gặp được hai vị, một vị là mặc chiếc y theo Tây Tạng, nụ cười rất hiền từ, khuôn mặt có đôi mắt tinh anh và trong cuộc sống lúc 28 tuổi, tôi đã gặp vị ấy qua ảnh và tiếp xúc, lần này thì nhìn thật mà không xa đâu cả. Tôi đã áp ủ riêng tôi và nước mắt tôi dường như chảy trên má. Vị thứ hai là một vị Thầy đã giáo dục tôi qua nhiều đời kiếp, và được hầu cận ngài nhiều lần, tôi như ôn vào giấc mộng kỳ thú, sâu lắng trầm hùng. Dáng vị Thầy cao to, giới thân nghiêm tịnh, đôi mắt sâu và tinh anh, nước da vàng trắng đẹp, đôi tay búp sen và mặc chiếc y vàng mỏng.

Thế là hạnh nguyện của tôi, đã đến tìm lại được nguồn tâm ngời sáng. Còn cha mẹ thì đang nuôi dưỡng tôi từ khi tôi lớn lên cho đến bây giờ. Từ nhiều đời kiếp trải qua cha mẹ đã nhìn mà mắt, là người dân Tây Tạng, họ đẹp vô cùng, bên trên họ có cả những vị liên hệ trong tiền kiếp của tôi. Mở mắt ra tôi đã chùi nước mắt, mình đang khóc à, sao mà tâm linh đến vậy, nên tôi gọi trong ký ức xưa là Tây Tạng con nhớ mà thôi.

Đến để gặp!

Nụ cười xinh, biết tặng Mật truyền,

Im lặng vô ngôn, lời pháp tuyệt vời.

Nhìn để thấy, tâm linh muôn thưở.

Đến để tìm!

*Vị Thầy đang ẩn tàng tâm thức,
Dấu kiếp xưa, tôi ở nơi này
Vùng đất tuyết, với đá núi quanh,
Trong phẳng lặng ngao du muôn kiếp.
Đến để lạy!
Trong tiềm thức, tánh linh muôn thưở,
Lạ mà quen từ thưở ấu thơ,
Như chạm lại ký ức ngày xưa cũ.
Nụ cười hiền, từ Phật tánh tâm linh.
Gặp lại rồi!
Tiếng tu trên đường đạo,
Nước mắt rơi, từ giọt nước thơm trong.
Như tìm lại về trong nguồn cội.
Gọi tâm mình, thức tỉnh tuệ nhật xưa...!
Nụ cười hiền!
Thấy im ngôn lặng tiếng,
Ánh mắt nhìn từ muôn kiếp về sau,
Tìm lại được, từ vị Thầy quá khứ.
Nguyện trọn đời tìm bến giác chân như.
Thức tỉnh cơn mơ vài giây, tôi mở đôi mắt, trong nét đẹp từ bi.*

---o0o---

04. XẾP ĐÁ CẦU NGUYỆN

Sau buổi lễ cầu nguyện, dưới lòng hồ Yamdrok, tôi bước lên trên thềm cỏ xanh, thả thân ngồi dưới lòng đất, trong tư thế xếp bằng, tôi đã nhặt từng viên đá một, rồi chất thành ba bảo tháp nhỏ. Mỗi bảo tháp là tôi có 3 lời nguyện. Trong ba bảo tháp tâm tôi nói rằng:

Bảo Tháp Phật: Thì tôi xếp thành tám viên đá chồng chéo nhau, thành một tháp nhỏ và nguyện:

- Nguyện Phật Pháp xương minh trên cuộc đời, cho chúng con nương tựa tu trì.

- Nguyên dân Tây Tạng luôn bảo vệ ngôi nhà Chánh Pháp, luôn được vững chãi.
- Nguyên cho Phật Giáo Việt Nam trường tồn muôn thưở.

Sau một lời nguyện tôi chấp tay lại xá chào một lạy. Bảo Tháp Pháp: Tôi nhặt 12 viên đá, xếp lại thành một bảo tháp, và chồng chéo lên nhau, tôi nguyện:

- Nguyên con hiểu và hành trì chánh pháp lời Phật dạy, đi vào đời sống của con, để con tu học tinh chuyên.
- Nguyên con nhìn bằng đôi mắt tuệ.
- Nguyên con học hạnh từ bi, bằng Tứ vô lượng tâm.

Bảo Tháp Tăng: Tôi nhặt 4 viên đá xếp dựng vào nhau và tôi chấp tay nguyện:

- Nguyên cho Tăng già khắp nơi trên thế giới, sống đúng giới luật nghiêm minh.
- Nguyên cho Tăng chúng vận chuyển nguồn tâm pháp tuệ, đi vào trong từng ngõ lối u minh, để thấy được ánh sáng Phật đà.
- Nguyên cho Tăng đoàn luôn thanh tịnh và hòa hợp, trong ngôi nhà Như Lai.

Sau ba Bảo tháp tôi chấp tay lại và đọc bài:

“Nguyện đem công đức này,

Hướng về khắp tất cả.

Đệ tử và chúng sanh,

Đều trọn thành Phật Đạo.»

Tôi nhìn xung quanh tôi, ai ai cũng đang thể hiện nghi thức tâm linh xếp đá, theo tín ngưỡng nền tâm linh Tây Tạng, theo Phật giáo Mật Tông. Và phái đoàn đã tạo cho vô số bảo tháp và nguyện rằng, Bảo tháp sẽ trường tồn, để cho chúng tôi có duyên khi đến đây sẽ tìm lại cho mình Bảo tháp huyền bí năm xưa.

Trước mặt tôi là vô vàn Bảo tháp, theo nguyện ước lớn nhỏ khác nhau. Tùy theo kích thước, tùy theo nguồn tâm năng lượng chánh niệm, chánh tư duy mà thể hiện lòng từ bi lên Đức Phật của chúng ta. Thế là một khoảng thời gian gần một tiếng đồng hồ tại hồ Yamdrok này, đoàn chúng tôi lên xe và thẳng đến một quán ven đường để dùng cơm, nơi ấy hình như đã báo là điểm dừng, tôi tạm gọi quán Tạng ven đường. Bất chợt những hạt mưa tí

tách rời, như đang chào đón, chia tay chúng tôi lên đường về thị trấn (Giang Tử). Thăm cung đường xưa uốn lượn đẹp, thăm Bạch Cư Tự, thăm Bảo tháp Kumbum, thăm đỉnh núi Vĩnh Cửu, bao nhiêu ký ức đang hiện lại trong đôi mắt tuệ của tôi.

Cảm ơn đời, dù nắng mưa gian khổ, tôi nguyện tìm về bên giác nguồn tâm. Để đến và học, thấy và nhìn, nghe và hiểu, thực tập và hành trì tâm linh sáng mãi trên đời tu bụi trợn tình, chiếc áo cà sa.

---o0o---

05. BUỔI LỄ THỌ KÝ

Cứ tưởng chúng tôi cho bánh, phát quà là xong, nhưng bản xứ Giang Tử nơi thị trấn buồn này, mỗi lúc càng đông hơn. Cái nụ cười của em bé xứ Tạng, cái nhớ nhớ thương thương của bao trái tim mong ước, Hòa thượng thọ ký cho những Phật tử với bài pháp vô ngôn, một lời không nói chỉ có nụ cười và đôi tay đã truyền vào sức mạnh cho các vị Phật tử xứ Tạng.

Không hiểu từ đâu, sao có nhiều người dân đến vậy? Ai thông báo? Ai truyền tin? Ai giảng cờ bản hiệu? Tất cả đều không? Theo tôi nghĩ rằng đây là một sự nhân duyên thù thắng, đến bất chợt và hội ngộ để lắng lòng thính pháp. Đó là điều lạ, đó là điều kỳ duyên thưở trước, với năng lực từ bi, phong thái trang nghiêm, nụ cười hiền từ, ánh mắt tinh anh, giới luật thanh tịnh, phước đức hội đủ đong đầy, thì tất cả sẽ hội tụ lại như vàng trắng thái dương, chiếu sáng khắp không gian vô cùng và thời gian vô tận. Trên tay của quý vị Phật tử họ cầm một chiếc khăn kiết tường, một xâu chuỗi, một chiếc ma ni luân cỡ nhỏ vừa đủ cầm. Quý vị Phật tử tuân tự xin Hòa thượng ban phước, quàng khăn kiết tường tượng trưng cho sự quán đảnh, Hòa thượng ấn chú lên đỉnh đầu, đó là một bài pháp vô ngôn. Phải gàn một tiếng đồng hồ chúng tôi mới lên xe để yên vị trí.

Trong buổi lễ thọ ký mà một điều bất chợt tôi bắt gặp sư cô Tuệ Nhân đã rơi dòng nước mắt, suốt chuyến đi sư cô đã chăm sóc cho phái đoàn về thức ăn, giấc ngủ, nước uống trên xe. Tôi chưa thấy sư cô khóc bao giờ, chỉ thấy nụ cười của sư cô luôn luôn nở trên môi. Còn với tôi, sư cô đã để lại trên thân giả thị trấn Giang Tử những giọt nước mắt nghĩa tình. Vì sao? Vì ở Giang Tử nơi tôi đến, chỉ phần nhiều dân bản, quý vị là người nông dân, họ nghèo về vật chất, họ cúng dường cho Hòa thượng toàn bộ số tiền lúc ấy, Hòa Thượng đã nhờ anh Trung Toàn chuyển vào tu viện Bạch Cư Tự. Họ trân quý chúng tôi, nên cảm nhận được trái tim từ bi, tấm lòng bố thí ba la mật, nên sư cô đã có những giây phút chạnh lòng. Không những thế, bao nhiêu thùng bánh trên xe chúng tôi bố thí cả tấm lòng hoan hỷ, để lại cho đời chút nghĩa tình xưa.

Và đồng thời trên xe đã góp nhạc Tịnh tài tặng cho quý Phật tử Tây Tạng, nhưng điều lạ họ nhận và sau đó mang vào tu viện dâng lên Đức Phật thật là nét đẹp phước duyên. Họ nghèo về vật chất, nhưng giàu cả tâm lòng, điều ấy đã chứng minh họ làm, một vị Phật tử thực hành pháp thí từ bi rộng lớn, khắp cả muôn đời phước đức trùng duyên. Xa xa có hai vị khách quốc tế, một vị người Đức, còn vị kia người Ý, hai vị khách này là đôi bạn cùng đi khám phá vùng đất Tây Tạng huyền bí, nơi có nóc nhà thế giới huyền ảo nên thơ. Đôi bạn phương Tây đều đang là sinh viên, nhưng họ rất cao lớn. Họ đến bên Hòa thượng, chấp đôi tay búp sen, đầu cúi xuống như bao người Phật tử xứ Tạng giàu về tâm linh chánh pháp. Hòa thượng ân cần quàng chiếc khăn kiết tường trên cổ của ngài, cho vị khách phương Tây người Đức, kể đến Thầy Từ Niệm cũng lấy khăn kiết tường đưa cho Hòa thượng quàng lên cổ cho vị Phật tử người Ý. Chúng tôi thấy niềm hạnh phúc của nhị vị Phật tử phương Tây kia đang trào dâng niềm an lạc vô biên, cảm mến từ muôn ngàn kiếp trước xưa. Qua đó, chúng ta thấy rằng, dù ai đi chẳng nữa Đức, Ý, Tạng, Việt Nam..., trên các quốc gia khác ngôn ngữ, nhưng khi đã bước vào ngôi nhà chánh pháp thì chung lòng một điểm là con Phật. Dù có Tôn giáo khác nhau đều là chung điểm niềm tin, trong cõi lòng đã vững chắc như Kim Cang Tam Muội, vô vàn ánh sáng chiếu tỏa cả cung trời tự do.

Tôi vội ghi hình những cung bậc, khoảnh khắc khó phai trong lòng. Cũng đến lúc bài pháp trở về hồi kết, nhưng chút ân tình luyến lưu, Hòa thượng đã quàng hai chiếc khăn của Thầy Vân Pháp, Thầy Phước Cần cho anh hướng dẫn viên du lịch, và anh tài xế suốt mấy ngày ngược xuôi trên đường xứ Tạng làm hành trình chiêm bái. Anh tài xế chấp tay, Hòa thượng đã quàng cho anh, thọ ký cho anh trên đỉnh đầu, đôi tay nhẹ mà thanh tịnh, năng lượng nguồn chân tuệ. Còn anh Tenzin hướng dẫn, dường như rơi lệ trước nguồn năng lượng vô biên huyền bí này, nên anh đã khóc thật nhiều.

Hòa thượng chấp đôi tay cảm ơn hai vị đi suốt chuyến chiêm bái xứ Tạng, đã đưa đoàn chúng tôi đi đến an toàn, lại cho chúng tôi nhiều cái nhìn mới hơn, để áp dụng cuộc sống. Vẫy chào tạm biệt, xa dần chiếc xe mới thoát ra, nơi con đường của lòng thành phố. Lúc ấy, trời đã tối gần 20h00 đêm, màn đêm dần tàn, cả thành phố dần như im lặng, lòng chúng tôi vì dạ dày đang sôi sùng sục, nên cũng tìm cho mình một chút lót dạ để yên giấc ngủ, nơi khách sạn Yadi. Vô tình tôi đưa Hòa thượng ly nước ấm để Hòa thượng dùng, cảm ly nước Hòa thượng ngồi thở thật sâu, uống ba ngụm, thì bắt chợt anh Tenzin thưa với anh Toàn:

Có một việc gấp nhờ Hòa thượng xoa đầu thọ ký. Lúc đó, cơm đã xong, giờ đến tùy thuận chúng sanh cảm là chúng ta làm hết lòng để cúng dường Chư Phật.

Một thiếu phụ người Tạng, bỗng em bé sơ sinh một tuổi trên tay, đến bên Hòa thượng xin Hòa thượng thọ ký cho em bé này, sau thành vị Lạt Ma tu học, theo chánh pháp. Hòa thượng chấp đôi tay, lắng nghe lời tác bạch xong, Hòa thượng đã trình đại chúng, xin đại chúng chấp tay để truyền năng lượng từ bi, nhờ Chư Phật khắp mười phương chúng giám. Hòa thượng ấn lên đỉnh đầu em bé ba chữ: “Án Lam Tỏa Ha” và dưới rốn của em bé ba chữ “Án Dạ Hồng”. Đôi tay Hòa thượng nắm chặt đôi tay em bé, sau đó đến chân, em bé nằm trong lòng Hòa thượng như một vị thiên thần, em bé cười tươi như hoa. Tiếp đây đoàn chúng tôi đã quyên ít tiền gần một ngàn tệ cho bà mẹ và em bé, để bà mẹ có tiền mua sữa cho em. Nhưng bà mẹ đã khước từ và đủ sức nuôi em bé trở thành vị Lạt Ma, cho ăn học thành tài, còn tịnh tài kia bà mẹ đã mang vào tu viện Bạch Cư Tự cúng dường lên Đức Phật và Tăng chúng, ôi hình ảnh đẹp vô cùng. Đây là hình ảnh nhân duyên kỳ lạ, sâu kết lại một ngày từ lúc chúng tôi cầu nguyện tại hồ Yamdrok cho các em bé hài nhi quá vắng, thì đến thị trấn Giang Tử nơi thành phố này cũng thọ cho em bé trở thành Lạt Ma. Chắc có lẽ từ nhiều kiếp trước như đoàn chúng tôi đã ở đây chăng? Hay đã từng là vị Bồ tát của em bé chăng? Tất cả đều là kỳ ngộ, buổi lễ đã xong nên ai nấy cũng vui tươi và hạnh phúc, khi mang về những hoa trái pháp lạc trong cõi nguồn gốc rễ tâm linh, chánh pháp chân thừa Như Lai.

Chúng tôi được biết thêm nữa có một điều mà ở xứ Tạng sao có niềm tin mãnh liệt vậy?

“Theo từng quan niệm của người dân bản xứ, một em bé sinh ra trên vùng đất xứ Tạng này, họ mang em bé xuống những hồ thiêng cho em bé tắm, nước lạnh tê người. Nếu em bé nào có đủ sức lực, năng lượng dồi dào, thích nghi được vùng đất núi tuyết quanh năm này, thì trái tim sẽ đập mãi sống đẹp, có niềm tin chánh pháp vững chắc làm đẹp cho đời. Cũng vậy em bé nào dù trai hay gái họ mang xuống lòng hồ nước nhúng em bé, nếu em bé không chịu được thì sẽ tử vong. Do vậy, mà họ tin về sức mạnh tâm linh vô cùng”.

Cũng theo quan niệm ấy, các em bé là nguồn hạnh phúc lớn nhất của cha mẹ, thì cha mẹ muốn các con ít nhất có một người con đi tu. Khi lớn 9 đến 10 tuổi, cha mẹ gửi các em vào chùa tu học, để nương vào các vị Lạt Ma tu trì. Sau 14 đến 15 tuổi cha mẹ chúng sẽ đến thăm hỏi, và nói:

“Nếu em bé nào thích tu học với các Lạt Ma sau này trở thành các vị Tăng sĩ Phật giáo, hay theo niềm tin trở thành Lạt Ma, thì cha mẹ hoan hỷ chấp thuận. Nếu không muốn, cha mẹ cho trở về thế tục và tiếp tục giữ gìn nét tâm linh tôn giáo Phật Đà, bảo vệ chánh pháp”.

Tuy nhiên, dù tại gia hay xuất gia họ đều lớn lên với tinh thần vị tha, sống đẹp trong từng ý thức hơi thở từ bi vô úy, trao tình thương trong muôn ngàn ức kiếp, sống đẹp cho đời với tấm lòng thủy chung.

Như vậy, ta có thể dễ hiểu hơn từ nhỏ có Tam bảo trên đầu thì lớn lên họ luôn có chất liệu giải thoát nhẹ nhàng hơn, sống không tham cầu mà chỉ biết thiếu dục tri túc, đủ là hạnh phúc nhất thôi. Sự giải thoát ấy chính là nguồn tăng trưởng hạt giống Phật Pháp tại vùng đất xứ Tạng thân yêu.

Sau buổi thọ trì dục thạch nhẹ, chúng tôi trở về nơi trú dạ, chìm vào giấc ngủ, thả tâm mình dù có thắm mệt, nhưng mà nụ cười vẫn tang bồng theo sương tuyết phù hư. Đêm nay là đêm mà nhớ mãi, vì nhìn ra khung cửa bước vào phòng thì 22h00 đêm rồi. Trời đang buông dần, những ánh điện chiếu đêm lấp lánh, xa mờ vào giấc ngủ an lành. Phố xá dường như đang vắng tiếng còi, vắng người qua lại, còn tôi một mình bên căn phòng cô tịch, chiếc ánh điện xa mờ viết vội vài dòng thơ.

Trái tim Bò Tát Quán Âm,

Ôm trọn vô úy, thậm thâm Phật Đà.

Giang Tử lối vắng xa xa,

Ngủ mê bao kiếp, chánh tà phân minh.

Em đi dọc suốt bao tình,

Lời kinh vô trú, tâm linh nghìn trùng.

Vững tâm thọ giáo trùng trùng,

Vô ngôn lặng tiếng, sư trùng lời hay.

Hải triều vỗ sóng thênh thang,

Nhật trăng sao tuệ, nghìn trang kinh huyền.

Bây giờ bát nhã tâm viên,

Chuông ngân thức tỉnh, về miền pháp như.

Lạt Ma lạc bước đại từ,

Vàng trăng đỉnh ngự, chân tu thanh nhàn.

Đêm nay còn mình tôi và Hòa thượng an lòng dạ nguyện, để tiếp bước cuộc phiêu du ngày mai, chào ngày mới xứ Tạng thân thương.

---o0o---

06. SẮC CỜ VẼ ĐẸP HUYỀN ẢO, XỨ TẶNG TRONG EM

Một hình ảnh khó phai và luôn thị hiện trên những chuyến đường phố thị, hay băng qua ngọn đèo tuyết trắng, trên những phiến đá vô tri cô liêu tĩnh mịch. Trên nóc nhà xứ Tạng, trên đoạn đường phong trần dạo bước, ta có thể bắt gặp một màu sắc vô cùng lý thú hấp dẫn, linh thiêng nhất của người dân xứ Tạng, đó là những lá cờ đầy màu sắc, chú trọng về tâm linh Tôn giáo huyền bí thâm cung.

Trong tác phẩm này, tôi khơi dậy một hình ảnh sống động, đó là nét đẹp của lá cờ xứ Tạng, một vẻ đẹp huyền ảo nên thơ. Lá cờ xứ Tạng có 5 màu như sau: Trắng, Xanh dương, Vàng, Xanh lá, Đỏ. Tất cả năm màu hòa chung vào một mối, đều rực rỡ đậm nét Mật tông. Cũng có lẽ Phật giáo Tây Tạng chuyên về Kim Cang Thừa, nên hầu hết các tu viện đều có một gam màu hòa quyện chung, tượng trưng cho đáng linh thiên quyền năng. Trong những lá cờ, có những bức hình tượng Phật, hay có những chú ngựa nằm bên trong lá cờ, có các câu thần chú Mật tạng. Tất cả tượng trưng cho Tam bảo thế gian, được bảo toàn nguồn tâm, có đầy đủ trí tuệ từ bi, có niềm tin chánh pháp, có sức mạnh hòa hợp, thanh tịnh và lực hòa cộng trụ.

Cũng có những lá cờ có bốn góc, tạo ra bốn con linh vật thật ý nghĩa vô cùng tôn quý có đại bàng Kim Xí Điều, có con Rồng, con Cọp, Sư tử. Tất cả đều thể hiện bậc quyền năng tâm linh huyền bí. Thể hiện với nguồn chánh pháp, với sức mạnh trí tuệ Kim Cương, quyền năng về sự tu học thọ trì, chỉ và quán dùng tâm lực phát thế sinh ra. Có sự tự tin chánh pháp vĩnh cửu, dù bị thế lực chà đạp hay là đang phân hóa quyền uy, thì lá cờ có sự tự tin chánh pháp hùng hồn, như Sư tử, như Đại Kim Xí Điều.

Có lòng vô úy vị tha, nên dùng bằng Tứ Vô Lượng Tâm là đức tính Từ, đức tính Bi, đức tính Hỷ, đức tính Xả, tượng trưng cho Đức Bồ Tát Quán Thế Âm. Cũng có khi thể hiện các thần chú “Um Mami bat me hum” làm trong phiến cờ. Cờ Tây Tạng có hai loại: Một loại ngang gọi là Lungta, một loại dọc được gọi là Darchor.

Tuy nhiên tất cả lá cờ của Tây Tạng ta thấy chúng phiến ngang được phủ khắp các quả núi tuyết, các phiến đá vô tri trở thành nơi cầu nguyện tâm linh, trên nóc nhà để cầu nguyện sự bình an trong niềm tin Tam bảo, trên cây cột được dựng trước các tu viện.

Người Tạng treo lá cờ có niềm tin sức mạnh, từ sự tha thiết thành tâm cầu nguyện cúng dường Tam bảo, Chư thiên, hộ pháp, Thiên thần, Địa thần, Sơn thần, Thủy thần, Thạch thần, cho vạn loại chúng sinh, cho đất nước lui bước loạn ly tàn khốc, cho xã hội yên bình thịnh trị, cho tất cả những loài chim bay trên bầu trời cao, tung bay theo trăm ngàn gió tuyết huyền âm.

Nếu khi nào lá cờ bị hư thì 1 năm sẽ thay trong mùa Tết của xứ Tạng. Tuy nhiên ta có thể thấy: Năm màu cờ trên tượng trưng cho ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Chúng ta có thể nhận biết khác với lá cờ Phật giáo có năm màu Trắng, Đỏ, Cam, Vàng, Lam. Lá cờ Phật giáo ra đời năm 1889, còn lá cờ Tây Tạng có sức chịu ảnh hưởng từ Ấn Độ giáo. Ta có thể thấy thêm năm lá cờ Tây Tạng, thể tích tượng trưng cho Ngũ Trí Như Lai, nên tượng trưng cho ngũ trí¹²⁶ của con người: “Pháp giới trí, Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí”, liên quan đến năm uẩn (Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn, Thức uẩn) hay nói cách khác tượng trưng cho Ngũ Bộ chú: Phật bộ, Liên Hoa bộ, Kim Cang bộ, Bảo bộ, Yết Ma bộ. Tất cả đều có chư Phật làm thượng thủ, có Bồ tát Quán tự tại. Dòng thiên bộ phái Liên Hoa, có Bồ Tát Kim Cang hộ trì phát tâm dũng mãnh, có chư thiên hộ trì, có chư vị quý thần phò trì, nếu ta cung kính lễ bái linh trì, thì sẽ có tâm linh năng lượng từ tâm.

Nhìn chung lá cờ Tây Tạng ẩn chứa một nền tâm linh vi diệu, một bề dày năng lượng thâm sâu, có mặt trên khắp nẻo đường xứ Tạng, làm cho bao du khách nhớ nhung. Khi nào cũng nhìn chúng khắp các nẻo đường thành phố phồn hoa. Để rồi lá cờ tự do bay trước gió tuyết, hiên ngang giữa cung trời, vô thi tận cùng nẻo Tạng mến yêu. Tôi gọi là sắc cờ vẻ đẹp huyền ảo, xứ Tạng trong em, để đêm về trăng sao ngời sáng, em vẫn là nét đẹp tâm linh cho bao kẻ lữ khách say đắm, vết trí tuệ niềm tin chân lý vô úy trí nhật ngàn đời bao la.

---o0o---

07. KHÓA LỄ TỤNG KINH, TẠI TU VIỆN TASHILHUNPO

Nghe tiếng chuông báo hiệu thức chúng, đã đến 4 giờ chiều, ngần ngơ tìm tiếng chuông vọng gọi, thì bất chợt tôi và anh Hà nhìn xuống trước sân chánh điện Kelsang, chư vị Lạt Ma tập trung tề chỉnh, có khoảng 200 vị. Trong thời khóa tụng kinh buổi chiều, các vị Lạt Ma ngồi bên nhau thật trang nghiêm. Tùy theo thứ bậc, theo cấp độ tu học từng năm. Các Lạt Ma đội mũ vàng bằng chất liệu lông trâu yak và chiếc y vàng hoàng bào dài đến chân, trông rất bề vệ. Bên trong các Lạt Ma quần y đỏ và có hờ vai, một bên vai phải, là màu vàng của chiếc y trông thật lạ, thật đẹp. Tôi và anh Hà,

chị Giang, Thầy Pháp Mãn mãi mê tác nghiệp, trầm lắng xuống để ngắm xem các vị Lạt Ma tụng kinh gì?

Được nhìn và các du khách cũng đứng trang nghiêm để lắng động tâm hồn, nghe lời kinh qua chất giọng trầm hùng, chúng tôi mãi mê chiêm ngưỡng mà quên cả đường về. Tôi thả tâm mình để được có điểm nào nhìn kỹ? Thế là tất cả chúng tôi đi nhanh xuống một con đường. Bước tới nhiều bậc tam cấp, được sơn màu đỏ thẫm, mòn theo dấu thời gian vì ai cũng muốn xuống trước sân đại điện, đều phải qua đây. Xuyên qua một cái hầm tối om, đi vào hai bên có bức tranh Thang Ca thật đẹp, qua hai lớp cửa là đi vào sân.

Nhìn thấy tận tâm hồn, vì các Lạt Ma có đôi mắt tinh anh, thật thông minh, nước da ngăm, đôi răng trắng tinh, khoác bộ hoàng bào lên trông thật phong thái. Chia ra bốn tốp, một tốp ở bên trái có khoảng 70 vị, một tốp ở bên phải có khoảng 30 vị, một tốp ở trên trước bậc tam cấp khi vào đại điện thờ Đức Thích Ca Mâu Ni, Quán Thế Âm Bồ Tát, A Di Đà là có khoảng 40 vị và một tốp ở giữa lòng sân 100 vị Lạt Ma nhỏ tuổi, họ chia thành 10 hàng, mỗi hàng 10 vị thẳng tắp.

Có một vị Thượng tọa, tay cầm Thiên bảng to, dài và một tay cầm trùy kim cương, trên sắc phục có khác hơn các vị Lạt Ma là: Chiếc mũ được đội như mũ hiệp chương dài và to, màu vàng có màu đỏ, trông thật đẹp. Khoác trên mình một chiếc hoàng bào màu vàng và một ít hạt ngọc lấp lánh, có mang đôi giày màu đỏ bó chặt ở chân, đi quanh nơi đại điện. Vừa đi vừa gõ thiên bản theo nhịp, trùy kim cương thì lần theo tiếng phát âm tụng kinh, theo ngôn ngữ tiếng Tạng.

Ở giữa đại điện có một cây cột dài cao 20 mét. Trên đó quán nhiều lá cờ Phật giáo Tây Tạng và chiếc cờ ngũ sắc, trên cột cờ có một chiếc sừng trâu yak đã có từ rất lâu rồi. Không biết các Lạt Ma để cây cột đó làm gì? Chắc đó là điều bí ẩn của một niềm tin chẳng? Hay một nền tâm linh trải qua bao thế hệ của bản xứ Tạng chẳng? Chúng tôi cứ nhìn và thần thờ, ánh mây xanh vẫn trôi dần về quá khứ, chìm về trên ánh hoàng hôn. Tiếng tụng kinh tại Tu viện Tashilhunpo vang khắp cả đại điện, các Lạt Ma vừa tụng vừa đưa thân thể họ đi qua đi lại, và ngồi yên trong tư thế kiết già. Tôi tìm hiểu là vì độ cao lạnh và thấp, nên họ phải chuyển động thân mình tạo ra chất nhiệt nóng và ấm lên, lại để dung hòa cơ thể đủ được nguồn tâm. Vị Thượng tọa cầm thiên bảng vừa đi, vừa tụng, vừa đưa bước chân thật chậm rãi về lại một tâm Phật tánh. Để tìm hiểu hơn về thời khóa biểu tu học mỗi ngày theo thiên phái Cách Lỗ hay còn gọi là phái Hoàng Mạo do tôn sư Tông Khách Ba kiến lập thì tôi hiểu như sau, vào thời khóa sẽ chia ra rất chặt chẽ:

Buổi sáng:

3h00: Kẽng báo chúng thức dậy, thực tập ngồi thiền và thực tập pháp chỉ quán.

5h00: Chấp tác dọn dẹp.

6h00: Tập hợp lại nguyện đường đọc kinh Sutra, sau đó dùng sáng nhẹ.

8h00: Họ tự học giáo lý và thời gian này họ nghiên cứu về pháp Quán Tứ vô lượng tâm (theo từng vị).

9h00 - 11h00: Họ đi học hay đến lớp giáo lý, học kinh.

“Tuy nhiên, có một số vị lớn tuổi họ sẽ hành lễ Phật trong mật thất”.

12h00: chỉ tịnh

Buổi chiều:

13h00 - 15h00: Họ học kinh, luật, luận.

16h00: Thời khóa tụng kinh Sutra là trước đại điện Tam bảo.

18h00: Họ dùng tiêu thực nhẹ.

Buổi tối:

19h00 - 21h00: Họ học luật Tạng, Anh ngữ và Phạm ngữ.

22h00: Họ tập thiền, chỉ tịnh.

Theo tôi được biết các tu viện theo phái Cách Lỗ, họ y theo một thời khóa tu học trên. Kể cả tiểu vùng Tây Tạng nơi có các vị Lạt Ma xa xứ họ cũng tập theo thời khóa này. Cách sống của chư tăng Lạt Ma chủ yếu là do thu nhập từ việc chấp tác đóng giày để bán, thành một đội chuyên nghiệp. Từ đây, nguồn thu nhập từ du lịch tâm linh trong tu viện Tashilhunpo cho 800 vị Lạt Ma mất hết 1,6 triệu yuan, tương đương 540800 usd. Cứ bình quân 80 yuan cho một vị, lớn nhỏ như nhau. Ngoài ra, các Lạt Ma dùng đồ chay từ bột lúa mỳ, trộn với bơ yak, thêm muối tạo ra chiếc bánh và mỗi vị một ly trà sữa trâu yak. Đặc biệt, các vị Lạt Ma không được hút thuốc, uống rượu mà phải nghiêm khắc về giới luật đã được thọ.

Một điều mà tôi đang thắc mắc không hiểu một Ban Thiền Lạt Ma và Đạt Lai Lạt Ma có nghĩa thế nào? Do ai ban? Xuất phát từ thời điểm nào? Đây là điều mà tôi băn khoăn. Thế là tôi lại tìm đọc tập sách của Đại sư Thánh nghiêm viết về lịch sử Tây Tạng, tôi rút ra một điều: “Ban Thiền Lạt Ma là danh hiệu Đạt Lai Lạt Ma thứ V tặng cho Thầy mình, là vị Trụ trì tại chùa Trát Thập Luân Bồ vào thế kỷ XVII. Vì Đạt Lai Lạt Ma được xem là hóa thân của Bồ Tát Quán Âm, còn Ban Thiền Lạt Ma được xem là hóa thân

của đức Phật A Di Đà. Tất cả cùng chung một dòng phái Cách Lỗ. Tuy nhiên, Ban Thiên Lạt Ma trước kia không nắm trách nhiệm chính quyền, mãi đến thế kỷ XX mới chính thức nhận”.

Ví dụ: Dòng Ban Thiên Lạt Ma đang giữ chức vụ thì khi vị Đạt Lai Lạt Ma viên tịch thì sẽ đi tìm vị Đạt Lai Lạt Ma kế vị, gọi là chuyển kiếp tái sinh. Và cứ như thế ngược lại. Ta có thể thấy rằng việc đi tìm các vị Ban Thiên Lạt Ma hay Đạt Lai Lạt Ma là một nghi lễ vô cùng quan trọng dựa trên Kim Cương Thừa và do vị Đạt Lai Lạt Ma thứ V là ngài A-vượng-la-bốc-tạng-gia-mục-thố (1617 - 1682), gọi Thầy mình La Tang Khúc Kết là một vị học giả.

Trải qua mười vị Ban Thiên Lạt Ma chính thức do sự xác nhận của Đạt Lai Lạt Ma từ nhiều đời. Vì họ xác nhận bức thư của các vị viên tịch, ghi rõ địa chỉ, tên làng, tên cha mẹ, nơi sinh ra và ngày sinh, cùng di vật. Ví dụ:

Như chiếc y, râu chuỗi, đồ dùng di vật xưa các vị đã dùng, và một thi kệ. Tất cả đều nhờ như kim cương sáng giá. Đó là điều bí ẩn chỉ có tu tập mới lý giải đức kết được, những điều ẩn chứa sắc tàng bên trong. Điều đó làm cho Mật tông Tạng truyền này là phép lạ bí ẩn huyền bí, ẩn huyền thâm sâu. Như Mật mã tạng truyền trên kia, là một lý giải tùy theo tâm linh tái kiếp hóa độ nhân sinh.

Mười vị tái thế của Ban Thiên Lạt Ma là:

1. Ngài Khắc Chủ Kiệt (1385 - 1438) hay Khải Châu (Tạng: Mkhas-rah-rge)
2. Ngài Sách Nam Khúc Lãng (1439 - 1504) hay Toả Lanh Tiếp Ngang (Tạng: Bod-nauss-phyoys-glan)
3. Ngài La Tang Đôn Châu (1505 - 1564) hay Ân Soái Ba (Tạng: Dbon-Sa-ga)
4. Ngài La Tang Khúc Kết (1567 - 1662) hay La Tang Khước Tiệp (Tạng: Blo-bsa-chos-Kyi rgyal-mtshan)
5. Ngài La Tang Ích Hỷ (1663 - 1737) hay La Tăng Ích Tây (Tạng: Blo-bsan Ya-ses)
6. Ngài Ba Đan Ích Tây (1738 - 1779) hay Ban Hữu Ích Hi (Tạng: Dpal-IdanYe-ses)
7. Ngài Đan Bạch Ni Mã (1781 - 1852) Lay Đặng Tất Ni Ma (Tạng: Blo-bsanstan- pahini-ma)

8. Ngài Đan Bạch Vượng Tu (1854 - 1882) hay Đăng Tất Vương Tu (Tạng: Chos-Kyi-grags-pabstan-pahiIban-phyug

9. Ngài Khúc Cát Ni Mã (1883 - 1935) hay La Tang Khước Kinh (Bho-basthub-bstan chos-kyi nima)

10. Ngài Khước Cát Kiên Tán (1938 - 1989) hay Cung Báo Từ Đan (Blo-basb phoan -LasIhum-grăgb)

11. Ngài Gedun Choe Kyi Nyima (1989 - nay chưa biết?)

Hiểu rõ hơn từ Đạt Lai Lạt Ma thì ta có thể thấy rằng:

Đạt Lai là: tiếng Mông Cổ “Biển cả”

Lạt Ma là: Quru là Tây Tạng dịch là Đạo Sư.

Như vậy, Đạt Lai Lạt Ma có ý nghĩa là một vị có trí tuệ thâm sâu như biển cả trong chánh pháp. Hay Đạt Lai Lạt Ma có danh từ “Hộ tín” nghĩa là vị bảo vệ đức tin chánh pháp. Hay là Pháp Vương là Vua của chánh pháp.

Hay là Như ý châu là viên bảo châu như ý.

Xét về lịch sử danh xưng này do Vua Mông Cổ, Altan Khan phong cho phương trượng của phái Cách Lỗ vào năm 1578. Kể từ khi năm 1617 vị Lạt Ma thứ 5 La Bốc tạng Gia Mục Thổ (1617 - 1682) chính thức lãnh đạo tinh thần Tây Tạng thì danh xưng này được sử dụng.

Theo anh hướng dẫn viên Tenzin, người dân Tây Tạng họ tôn quý vị Đạt Lai Lạt Ma vì họ xem gốc rễ hóa thân của mình là có từ Bồ Tát Quán Thế Âm, cho nên tôn xưng “mười bốn vị Đạt Lai Lạt Ma” là:

1. Ngài Căn Đôn Châu Ba (1391 - 1474) Tạng: Dge- gelun-grud.
2. Ngài Căn Đôn Gia Mục Thổ (1475 - 1542) Tạng: Dge-dun rgyámtho.
3. Ngài Tỏa Lãng Gia Mục Thổ (1543 - 1588) Tạng: Bsod-nams-rgya-mtsho.
4. Ngài Vinh Đan Gia Mục Thổ (1589 - 1616) Tạng: Yon-Tan-rgyu-mtsho.
5. Ngài La Bốc Tạng Gia Mục Thổ (1617 - 1682) Tạng: Đức Nag-dbanblo-bzan-rgyn-mtsho.
6. Ngài Thương Ương Gia Mục Thổ (1683 - 1706) Tạng: Đức Tshans-dbyans-rgyu-mtsho.
7. Ngài Cách Tăng Gia Mục Thổ (1708 - 1757) Tạng: Đức Nag-skal-bzan-rgyu-mtsho.

8. Ngài Khương Bạch Gia Mục Thố (1758 - 1804) Tạng: Đức Hjam-dpal-rgyu-mtsho.
9. Ngài Long Đa Gia Mục Thố (1806 - 1815) Tạng Đức Lun-stogs-rgyu-mtsho. 10. Ngài Sở Xung Gia Mục Thố (1816 - 1837) Tạng Đức Tshul-Khrim-rgyu-mtsho.
11. Ngài Khải Châu Gia Mục Thố (1838 - 1856) Tạng Đức Mkhas-sgoub-rgyu-mtsho.
12. Ngài Xung Lặc Gia Mục Thố (1856 - 1875) Tạng Đức Spin-Las-rgyu-mtsho. 13. Ngài Thổ Đan Gia Mục Thố (1876 - 1933) Tạng Đức Thuh-bstan-rgyu-mtsho.

Ngày nay, trải qua 13 vị Đạt Lai Lạt Ma, mãi đến giữa thế kỷ XX và đầu thập niên 30 ngài Đăng Châu Gia Mục Thố (Tenzin Gyatso) ngài sinh 06 tháng 7 năm 1935 tại một thị trấn thuộc vùng Takster miền Đông Nam, tỉnh Amdo - Tây Tạng được xem là vị hóa thân của ngài Thổ Đan Gia Mục Thố. Ngài được phong hiệu Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV cho thời đại hòa bình. Tuy nhiên, ta có thể nhìn để hiểu các vị Lạt Ma ít sống ở cung điện Potala mà thường bị lưu cư ẩn xứ. Năm 1959, ngài cùng 4000 tăng sĩ lưu cư ẩn xứ tại vùng Dharamsala tiểu vùng Tây Tạng - Ấn Độ. Ngài được trao giải Nobel hòa bình 1989, ngài là một nhà giáo dục vĩ đại, một nhà triết gia, một người đem lại hòa bình cho nhân loại.

Hiện nay, ngài đang sống tại tiểu vùng Tây Tạng, thuộc dãy Himalaya, Kathmandu là thủ đô nước Nepal. Ta có thể thấy 80 năm bôn ba thuyết pháp, âu cũng là định mệnh, duyên phận để cho ngài có được một cuộc vân du khắp đó đây, lạc chung hạnh phúc trong tu học, cầu nguyện ngài được đến để chiêm bái, là phúc đức cho những ai được ngài ban phước. Ôi một kiếp hóa thân Bồ Tát Quán Âm. Và từ đó, ta có thể hiểu sâu hơn cho dòng truyền thừa Cách Lỗ, lên xuống thịnh suy là điều tất nhiên theo quy luật diệt sinh nhân thế. Điều đặc biệt trong khóa lễ của Kim Cương Thừa, không thể thiếu những pháp khí, là những pháp khí dâng hương tán Phật, cúng dường làm trang nghiêm cho buổi lễ.

Đối với Tây Tạng, các vị Lạt Ma rất tôn trọng những pháp khí trên, điều mang đậm nét thần bí. Có sáu loại mà các Lạt Ma xem là báu vật hộ thân: Kính lễ, tán tụng, cúng dường, trì niệm, hộ thân, khuyến giáo. Để phân biệt rõ hơn 6 loại pháp khí ta có thể thấy thế này:

1. Pháp khí kính lễ: Cà Sa, vòng cổ khata. Ta có thể dùng chiếc lụa Khata, để tỏ lòng tôn kính chư Phật.

2. Pháp khí tán tụng: Chuông, trống, sáo khương, vỏ ốc, đàn lục huyền, kèn. Ta có thể dùng sáo khương là ta dùng âm thanh cung thỉnh chúng Tăng, thức tỉnh chúng hữu tình.

3. Pháp khí cúng dường: Tháp, đàn thành Bát Bảo, Thất Bảo, Đền cúng, Lọng hoa. Ta có thể dùng đèn nến tất cả đều một tấm lòng thanh tịnh cúng dường chư Phật, bằng của cái vật chất do ta tự tay làm nên.

4. Pháp khí trì nghiêm: Tràng hạt, Mõ, Chùy kim cương, Bình quán đánh, Bát sọ. Ta có thể dùng Bình quán đánh là dụng cụ trong sự tu tập, trì niệm, tạo phúc, trấn tà ma.

5. Pháp khí hộ thân: Phật Hộ Pháp, bùa bí mật. Ta có thể mang hạt ô mang theo mình, bên cạnh lúc nào cũng có chư Phật và Bồ Tát.

6. Pháp khí khuyến giáo: Đèn mani, Bánh xe mani, Đá có khắc thần chú lục tự chơn ngôn. Ta có thể mang theo đá, có sáu chữ chân ngôn mật chú các pháp khí, để khuyến hóa chúng sanh.

Tất cả đều là dùng nội tâm tu học, chuyển hóa và tìm về bản giác giải thoát Niết Bàn. Đó là những pháp khí không thể thiếu cho một vị Lạt Ma hay một buổi lễ cầu nguyện. Một điều mà ta có thể thấy ở các tu viện đều có các pháp khí mỗi khi hành lễ đó là:

- Chùy kim cương: Tượng trưng cho trí tuệ.
- Chuông: Là phương tiện mời thỉnh pháp.
- Dao Kila: Dao có mũi nhọn tam giác tượng trưng cho ba cánh cửa giải thoát tính trống rỗng, sự độc nhất, vô sở cầu.
- Trống Damaru: Sử dụng bằng cổ tay chỉ nhịp điệu, hay dùng nhất là sự thực hành chod.
- Cờ Tây Tạng: Được trang trí trong pháp hội thêm phần linh thiêng huyền bí.
- Kèn ốc loa: Được tấu thổi lên và tượng trưng cho chánh pháp lưu truyền.
- Mạn Đà La (Kim cang thừa luân): Được hội tụ từ chư Phật mười phương. Ví như đất, nước, gió, lửa không bị tổn hại.
- Trống chod: Tượng trưng cho đức trừ sự chấp ngã, cho hành giả trì chú quán chiếu, về nghĩa địa ngũ uẩn giai không, quán thân bất tịnh, quán tâm vô thường, quán thọ thì khổ, quán pháp vô ngã.
- Kèn Kang ling: Được tấu lên để đưa mọi người về tâm tĩnh lặng.

- Rìu kim cương: Tượng trưng cho chùy kim cương.
- Khata: Được các vị Lạt Ma dùng để quán đánh quân cho chư vị đệ tử.
- Thangka: Được dùng trong tu hành yết chỉ chửi đánh và chiêm bái.
- Torma: Làm từ bột mỳ, bột mạch chín dâng cúng chư Phật hay dùng ở các lễ quán đánh.
- Kim luân: Sự cầu nguyện luân chuyển chánh pháp lưu thông.

“Tất cả Tông Tạng ai cũng có, kể cả Phật tử, ngoài các vật pháp khí ra thì Tây Tạng phân biệt sáu chức danh:

1. Cư sĩ là các vị tại gia thụ trì 5 giới, để hộ trì Tam bảo.
2. Tu sĩ thọ Sadi, lãnh tụ 36 giới, các vị này với một danh chung là tiểu Tăng từ 7 đến 10 tuổi.
3. Tu sĩ thọ giới Tỳ kheo, từ 20 tuổi trở lên với 150 giới luật tỳ kheo.
4. Geshe: Là tu sĩ thọ và học được đồ tiến sĩ Phật học, một vị cần phải học qua: Kinh, Luật, Luận.
 - Đối với kinh là: Thông Bát Nhã, Kim Cương.
 - Đối với Luật: Là Thông thuộc Luật Tạng.
 - Đối với Luận: A Tỳ Đạt Ma, Trung Quán Nhân Minh,...

Tất cả phải qua 12 năm tu học, và qua các kỳ sát hạch được các vị Đạt Lai Lạt Ma ấn chứng.

5. Gyapa đạt được sự quán đánh, là vị lãnh đạo Phật giáo Tây Tạng, được truyền Mật tạng, từ Bí thuyết, đến kinh nghiệm, được truyền tâm ấn chứng ngộ, có thể thu nhận đệ tử.
6. Vị viện trưởng là vị cao nhất, lớn tuổi có uy lực, như Đạt Lai Lạt Ma, Nhiếp Chính vương và Ban Thiền Lạt Ma được gọi là bậc trưởng lão.

Tuy nhiên, ta hiểu hơn nữa về chữ Bôn tôn. Một người dân Tây Tạng họ hay đi tìm vị Bôn tôn của họ, qua nhiều đời kiếp tái sinh. Chữ Bôn tôn là Bôn sư, hay Y Chỉ sư, chữ Lạt Ma: Bama là hán phiên âm từ chữ Tạng ngữ. “Bla” có nghĩa là Thượng. Chữ “Ma” có nghĩa là Nhân. Cho nên Blama có nghĩa là “Thượng Nhân” là ngôn ngữ tôn xưng, đệ tử cao đức, của Phật. Vị ấy “Bên trong có trí tuệ vô biên, bên ngoài có đôi mắt tinh anh về công hạnh thù thắng”.

Cho nên Blama của Tây Tạng tương đương với từ Gupu của Phạm ngữ. Gupu là Đạo Sư, bậc thầy mô phạm mẫu mực, Hán dịch là Quĩ phạm sư, Thân giáo sư. Tại Việt Nam các vị Phật tử hay gọi là vị Giáo Thọ.

Một vị tu tập muốn đến bờ giác phải tự thân tu hành và lập nguyện, lập hạnh, lập trí, lập đức để viên chung tạo nguyện, để từ đó có tình thương ban trải cho muôn loài chúng sanh. Tiếp tục tu tập cho đến một điểm trải qua muôn ức kiếp, loại bỏ Tam độc, dẹp trừ phiền não, chứng quả Niết Bàn thì cần vô số ức kiếp hóa thân. Mãi mê với câu chuyện Đạt Ma và Ban Thiền cùng các pháp khí, quên mất đường về tôi và anh Hà cứ sáng tác, chị Hà và thầy Pháp Mãn cứ tìm về cho mình một chốn niềm tin tâm linh kim cương vững chắc, để từ đó có một lối đi về an lạc tự thân. Chỉ có một đôi mắt trí tuệ của Phật mới hiểu vị Ban Thiền Lạt Ma thứ XI do Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV ẩn chúng giờ ở phương trời nào thôi? Âu đó cũng là điều huyền bí, khiến cho bao kẻ ngủ mê kiếp tình, trong vòng đời ô trược nhân duyên.

Ai có thể biết giờ ngài đang ở ngọn núi tuyết nào trên dãy Himalaya? Ai có thể biết ngài giờ đang học Thiền quán gì, chỉ có Phật và Chư Bồ Tát biết ngài đang ở chốn cung cảnh nào mà thôi?

Trăng sao nào rồi cũng có ngày tròn, còn tôi mong sao Bắc Đẩu tinh tú ấy sẽ có ngày tỏa sáng trong niềm tin chánh pháp Tam bảo hưng long. Giới hạnh ngài như áng mây bay giữa đỉnh núi tuyết, bên ngọn đồi Drolmani. Bên ngọn đồi cô quạnh Tara, giữa lòng thành phố Nhật Tắc Khách gọi mời kinh cầu qua ngàn tia nắng, niềm tin bất tận. Vọng tiếng kinh nghe vị Thượng tọa cầm thiền bản gõ nhịp điệu vào nhau. Các Lạt Ma nhỏ tuổi vẫn âm vang tụng tiếng kinh cầu, trên muôn ngàn vị Phật tôn dung. Có lẽ vách đá, tường thành, sắc cờ cũng thấm tiếng kinh vọng từ muôn ngàn thế kỷ. Vách cũng có hồn, tường thành cũng có hồn, chỉ có lối u minh kia là về trong màn đêm vô vọng, vì áp ủ bao nỗi cô liêu, để bước chân thần thờ trên thềm hoa đá cũ.

Đất cũng nghe lời kinh vang vọng, chỉ có người vất vẻo chông khinh là chưa thấm được lời của chư Phật tôn quý, ngàn đời trong Tam Tạng Giáo lý kinh cầu. Riêng tôi xin gửi tâm nguyện, chấp đôi tay cầu cho Thế giới trở về nguồn chánh pháp Như Lai.

“Lạt Ma tụng thâm lời kinh.

Tường vang âm vọng, tâm linh nguyện cầu”.

Thế là chúng tôi dạo về trên thềm nhà, trở về với nội lực tịnh tu, để tâm linh nguyện cầu vang khắp cả hư không, đôi mắt tuệ ngài Di Lặc mỉm cười, dung thông Tam giới như viên ngọc mani. Sáng cả một điều bí ẩn trong

chiếc hộp tâm kinh cất sâu trong ngọn núi tuyết Tara. Ngàn lần tìm về lời
giải đáp huyền bí, Ngài là ai?

Thế là cảm tác “Bài thơ vách đá” cho muôn người trì kinh:

Đạt Ma tung!

Ban thiền trì!

Lạt Ma chủ tiểu, tụng kinh nguyện cầu.

Trải dài muôn kiếp bể dâu,

Tường rêu lắng đọng, tình sâu nhiệm mầu.

Trăm năm núi tuyết lắng sâu cõi lòng.

Vách đá ngộ!

Lối mòn xưa!

Trì nghiêm giới luật, Nhị thừa chân như.

Kim Cang thuyết pháp thâm thâm,

Lời kinh Phật thuyết, vang âm đại ngàn.

Muôn đời liễu ngộ Thiền ban,

Tường rêu lắng đọng, buổi chiều trì danh.

Núi tuyết trắng!

Mây vẫn bay!

Học tâm đẹp ngã trăm niêm phiêu du.

Lạt Ma tu chí quán thiên,

Nhân duyên Tạng ngữ, vạn lần mây bay.

Đẹp tan ý niệm ngã bầy,

Tường rêu lắng đọng, tâm Thầy truyền trao.

Trăng liễu ngộ! Phật cười ngộ!

Pháp thức ngộ!

Tăng nguyện độ chúng sanh lối về.

Bước chân tỉnh thức say mê,

Rêu phong vách đá, lắng nhiều kinh âm.

Hữu phước thiện!

*Diệt não phiền!
Ô hay muôn kiếp vách tường hóa kính.
ThangKa ẩn chú tâm linh.
Ngàn năm ức kiếp, hóa thân đạo mẫu
Gia trì mật, Kim Cang mật hạnh.
Phát Âm truyền lý nghĩa huyền vi.
Từ nay bước!
Từ nay đi!
Lòng an lạc hạnh, pháp học thông dong.
Du già, thắm nguyện hóa trang.
Ẩn mình tuyết trắng thanh thang,
Trăm ngàn ngũ thể, mật thất kết thành.
Từ nay đến!
Từ nay về!
Chân thân vô trú, pháp mê dục tình.
Đức ái lậu, trí sáng trinh,
Bao năm tu nguyện hóa thân Di Đà.
Trăm ngàn vô úy hiểu ra,
Quán Âm hóa độ, ngọc ngà trăng sao.
Chép kinh lên vách đá,
Chép chữ lên tường rêu.
Vẽ chư Phật hiệu điều,
Ngàn năm lưu tích, cô liêu đi về.
Em là Phật!
Anh là Bồ Tát, nguyện về chân không.....!.....!*

---o0o---

08. GÓC NHÌN VỀ PHÁP TU BỒ ĐỀ ĐĂNG LUẬN

Bí mật pháp tu, giữa vùng đất Phạm Thiên tại Tây Tạng, tạo nên một không gian bao la đưa về thực tại. Đại sư A-Đề-Sa¹²⁷ đã trước tác Bộ Luận: “Bồ Đề Đạo Đăng Luận”¹²⁸ (bo.dhipathapradipa), đây là một tác phẩm

uyên thâm ảnh hưởng đến nền tu học, cho chư Tăng thời bấy giờ. Về cách nhìn, cách nhiếp phục chân tâm, đưa nền tư duy mới trong lộ trình giải thoát.

Phật giáo Tây Tạng, đã ứng dụng trong thời kỳ hưng vượng, giúp cho Tăng Đoàn có nếp sống chân tu, giới luật nghiêm trì, tự lợi và lợi tha hành Bồ Tát Đạo.

Hành giả tu học, giúp chúng ta hiểu hơn về pháp môn tu, qua góc nhìn về pháp tu Bồ Đề Đăng Luận, giữa trí tuệ tinh anh, phát tâm đại nguyện trì giới, thực tập thiền định, tu lục độ Ba la mật, từ Tiểu thừa đến Đại thừa. Sự thực tập từ Phàm quả đến Thánh nhân, giúp ta khởi sinh năng lượng Thiền tuệ, diệt tận Tam độc (tham, sân, si). Vì tham là từ nhiều đời kiếp, do tâm ái dục nên tầng thức cất chứa cái nghe, nói, đi, ăn, mặc, ngủ, dục nhiên, sắc đẹp, tiền tài..., từ đó, ta tu học đạo tâm tham trở về vô tham, do có giới luật phòng hộ. Cho nên, vị tu học về Bồ Đề Đăng Luận phải nhìn rõ pháp tu, quán sâu về pháp hành, đưa đến giác ngộ vô thượng.

Vì sân là từ vô thì kiếp, khổ đau đưa đến tâm tà kiến, nhìn chưa thông suốt, sự hành động và việc làm, giúp ta không đoạn được sự nóng giận, vì thế mà ta luôn bảo thủ tà kiến của ta, hay cái thấy của ta là đúng, vì nguyên nhân ấy. Hễ ai động đến bản ngã của ta, thì ta nổi sân. Do đó, hành giả tu tập Bồ Đề Đăng Luận, phát đại nguyện tu học. Bốn chất liệu Từ - Bi - Hỷ - Xả, bằng tuệ giác tinh tấn, nhìn chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, thì lúc đó việc nghe từ cõi lòng thanh tịnh, việc học từ tư duy mới hơn. Ôm trọn pháp hành Tứ vô lượng tâm để đoạn trừ sân trở về vô sân.

Vì si là do tâm ta mù quáng, xem luận giải ý thức mê lầm, không có giới luật, không thiền tập mỗi ngày, không hành trì chánh niệm. Do đó, vị hành giả nổi tâm đi lệch đường tu tập. Từ đây, ta tu học về pháp tu Bồ Đề Đăng Luận đoạn trừ si, thì dùng pháp Quán thân trong thân, quán tâm trên tâm, quán tuệ trên tuệ, quán nhân trên quả, quán nghiệp trên hành động, thì tức khắc hành giả đưa pháp lục độ Ba la Mật trở về con đường giác ngộ. Sự si mê lúc đó nhờ chánh kiến, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tư duy đưa ta trở về vô si.

Một hành giả tu tập theo pháp môn Hiển Mật song tu, cần phải bước vào tiến trình thọ trì phát nguyện quy y Tam bảo. Đồng thời, khởi lòng phát nguyện quy y để trở thành vị Phật tử tại gia chân chính.

Ta nhận thấy, việc trở thành vị đệ tử Như Lai là do lòng tin phát ra, do tâm chí thành khẩn bạch, do hạnh đại từ trong sáng, nguyện từ tâm khởi duyên, phước đức nhiều đời hội đủ, nên việc quy y Tam bảo có từ vô thì đến muôn ngàn đại thiện duyên.

Theo Câu xá luận quyển thứ 14 (Đại chính 29.7 C) có đoạn:

“Quy y là cứu tế, vì nương tựa vào đó mà người ta vĩnh viễn thoát khỏi mọi khổ ách”. Hai tiếng quy y, giúp ta quy đầu về bờ giác, hay còn gọi là ngưỡng trượng, y trắc, tiếng Phạn Pi.sarana, bo.skyabs.

Quy y trong quan điểm Phật Giáo: Là quy y Tam bảo (chỉ cho Phật, Pháp, Tăng) tức là ta bước về con đường ánh sáng giải thoát, chân lý trí tuệ từ bi, với tâm thành quy ngưỡng bậc đạo sư giải thoát, chấm dứt sanh tử luân hồi, đạt Niết Bàn tịch lặng chơn tâm.

Một hành giả cần phải khởi lòng thệ nguyện, thực hành đi về con đường hạnh phúc, phát tâm thọ trì, học hỏi những điều đạo lý uyên thâm, giữ gìn giới luật lấy căn bản đạo đức, cách sống có nhân cách. Vị hành giả tu học theo Phật giáo luôn lấy giới làm trọng.

- Phát tâm tín thọ giới, không sát sanh, mà giúp ta phát nguyện phóng sanh, bố thí kẻ khác, như loài vật (ốc, cá, chim, ...), Tất cả tạo cho ta có lòng từ bi yêu thương, đồng nghĩa tuổi thọ của ta tăng trưởng trường niên, dài mạng sống và học tập chuyên tu sâu sắc.

- Phát tâm tín thọ giới không trộm cắp, mà giúp chúng ta phát nguyện bố thí tài vật, giúp kẻ nghèo hơn ta, kẻ chưa đầy đủ nhân duyên phúc đức, để ta sanh tâm hoan hỷ, hiến tặng vật của mình cho kẻ khác. Chứ ta không mang tâm chiếm đoạt vật kẻ khác vào cho ta, mà còn giúp đỡ những ai đang nghèo hơn ta. Có như thế phúc đức trí tuệ, từ việc thọ trì giới pháp, theo lời thệ nguyện khiến ta vô thi kiếp về sau luôn được giàu sang và an vui tự tại, trong đời sống Phật tử thuần túy.

- Phát tâm tín thọ giới không dâm dục, để giúp ta giữ được sự hạnh phúc cho chồng ta, cho vợ ta, cho con cái ta, cho gia đình và xã hội, có cái nhìn đôn chính, có lối về bình yên, chuyên lòng giữ gìn ngọn lửa tình yêu trong sáng.

- Phát tâm tín thọ giới không nói láo, để giúp ta có được lời nói dễ thương, hành động dễ thương, việc làm dễ thương, khiến lòng tin nơi ta và mọi người có được sự tín nhiệm, uy tín sâu sắc cho hôm nay và mai sau.

- Phát nguyện tín thọ giới không uống rượu, để giúp ta có thêm trí tuệ thông minh, sáng hơn, nhanh hơn, thông hơn, khôn hơn, mới hơn, hay hơn về cách tư duy, cách hành xử chân chính. Cho nên, đã là đệ tử Phật, phát thệ giữ gìn năm viên ngọc minh châu chiếu tỏa, khắp không gian và thời gian, chánh pháp, được viên dung.

Một hành giả quy y Tam bảo cần phải hiểu thế này:

- Buddha Sarana gacchàmi (Con xin quy y Phật): Phật là đáng giác ngộ con xin về nương tựa.
- Dharma ‘Sarana gacchàmi (Con xin quy y Pháp): Pháp là đáng giải thoát con xin về nương tựa.
- Sagha ‘Saranam gacchàmi (Con xin quy y Tăng): Tăng là bậc Thầy chỉ đạo cho con xin về nương tựa.

Thật vậy, ta quy y tín thọ luôn lấy giới làm trọng. Cho nên, cần phải tiết chế từ Thân, Khẩu, Ý luôn được chân tâm thanh tịnh, ít nói lời thô tục, hạn chế việc nghi hoặc, cố gắng không phán xét, luôn sống lục hòa tôn trọng và giữ gìn, thương yêu vạn vật chúng sanh, luôn trì danh niệm Phật, phát tâm thọ trì trai giới, hành trì pháp tu theo sở nguyện.

Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, được truyền từ Ấn Độ vào từ thế kỷ VII đã có pháp quy y, đó là: Quy y Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng), ngoài ra thêm một quy y nữa đó là còn có vị Bổn tôn tức là: Quy y Bổn tôn, gọi là Tứ quy y.

Theo khoa nghi do Hòa thượng Huyền Thanh dịch:

Tứ quy y là Quy y Đức Tỳ Lô Giá Na Như Lai; Quy y Phật Đà Da (Buddhaya); Quy y Đạt - Ma - Da (Dharmaya); Quy y Tăng - già - da (Sanghaya). Trong khoa nghi có lời tấu bạch quy y như sau:

“Đệ tử chúng con khắp tận pháp giới chúng sanh, kể từ hôm nay cho tới lúc thành tựu tuệ giác Phật Đà, mãi về tận vị lai. Con xin phát đại nguyện quy y Đức giáo chủ Tỳ - Lô Giá - Na Như - Lai (Kim Cang Thượng Sư) cùng chư Phật - Pháp - Tăng Tam bảo thường trụ”.

Ta đọc thế này:

“Namo Vairocana (Nại mô cô-lỗ Tỳ da), Nại mô cô rô tỳ da, Nam mô Tỳ Lô - giá Na).

Namo Buddhaya (Nại mô bột tháp da, Nam mô bạt thập da, Nam mô Phật - Đà - da).

Namo Dharmaya (Nại mô đạt nhi ma da, Nam mô Đạt - Ma - Da).

Namo Sanghaya (Nại mô Tang Kiệt da, Nại mô Tang cốt da, Nam mô Tăng - già - da).

Tỳ Lô giá Na Phật hay Tỳ Lô Như Lai, theo tiếng Phạm là Vairocana, Hán dịch là Tỳ - Lô - Giá - Na, Tỳ - Lô - chiết - Na, Phệ - Lô - Giá - Na, Tỳ - Lô - Giá - Na, Cô - rô - tỳ - da, Câu - lô - tỳ - de, được dịch rộng là Biển nhất thiết xứ. Trong pháp tu Mật Tông gọi là Đức Phật Tỳ Lô Giá Na - là vị

pháp thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Mật Tông giáo gọi ngài là Đại Nhật Như Lai, tức Đức Phật ở ngay vị trí trung tâm, tượng trưng cho trí tuệ cùng khắp pháp giới, chiếu sâu vào ngũ tối vô minh, giúp chúng sanh quay về bên giác, trong trâm luân sanh tử luân hồi. Ta thấy, trong quan điểm Đại Thừa Phật Giáo thì Đức Thích Ca gồm có Ba Thân: Pháp Thân, Báo Thân, Hóa Thân.

Hóa Thân: Ngài chính là Đức Phật lịch sử đã Đản sinh và Nhập diệt trên trái đất này, tại vùng Nepal - Ấn Độ, có thật trong đời.

Pháp Thân: Thân Ngài chứng ngộ thành chánh giác dưới cội Bồ Đề.

Báo Thân: Thân do sự tu tập chư vị Bồ Tát tái sanh, đầy đủ ba hai tướng tốt, để chứng ngộ Bồ Đề.

Theo Kim Cương giới Mạn Đà La: Đức Tỳ Lô Giá Na tượng trưng cho Đại Nhật Như Lai là Ngũ uẩn. Không đại của ngũ đại pháp giới, thể tánh trí của ngũ trí. Theo Thai Tạng giới Mạn Đà La thì Đại Nhật Như Lai chính là nhụy sen tượng trưng từ bi, giải thoát, chân như, viên mãn, thanh tịnh, tinh chuyên trong sen tuệ từ nghiêm.

Thâu tóm lại, Đại Nhật Như Lai đưa ánh sáng chân lý, chiếu rọi khắp cùng pháp giới như ánh ban mai tuệ nhật giữa thế gian phàm tục, chiếu vào con đường vô minh để vươn lên Phật tòa hào quang, không phân loại thời gian cùng tận, huyền thân bao la đều đón nhận ánh mặt trời, pháp tuệ chân dung từ lòng từ bi Đại Hùng, Đại Lực, Đại Nguyện, Đại Trí khắp pháp giới, từ Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới đến sanh tử vô minh, thẳng đến Niết Bàn tịch diệt. Trong tứ quy y của Phật Giáo Tây Tạng, có Mật giáo Du già quy y thanh tịnh, chân như pháp thân gọi là quy y Đại Nhật Như Lai hay Tỳ Lô Giá Na Như Lai. Mặt khác, Phật tử Tây Tạng còn quy y Lạt - Ma, tức là vị thầy Bồn tôn. Lạt Ma tiếng Tạng là: Blama nghĩa là bậc Thượng nhân, thượng sư, ta biết rằng vị ấy có đầy đủ trí đức và phước tuệ. Bên ngoài là công hạnh thẳng duyên, bên trong là trí tuệ viên thông. Do đó, mà tại Tây Tạng, Bồn tôn là bậc thầy quyền quý, theo tâm nguyện tu học và hành trì để đi đến đời sống giác ngộ, viên nguyện tuệ căn trên đời sống tâm linh.

Ngài A Đề Sa đã trước tác Bồ Đề Đăng Luận dựa trên cơ sở tín thọ quy y Tam bảo, quy y Bồn tôn và tu học Giới, Định, Tuệ ..., một hành giả tu học theo Bồ Đề Đăng Luận phải phát tâm thọ trì tam quy, tứ quy y và giới luật được đặt trên hàng đầu.

Tăng thượng giới học (adhisilásiksa), giới luật là nền tảng kim chỉ nam, một vị tu học cần hiểu sâu và cận từ giới Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, cận sự nam, cận sự nữ, Sadi, Sadi ni, Thức xoa hay thọ giới Bồ Tát.

Học giả luôn nghiêm hành thọ giới pháp, đưa vào bên giác thành tựu, hạnh phúc, an vui, giới thể viên mãn. Hành giả phát tâm tu học trong phát môn thiền định, do ý thức tu nguyện, nên hành giả phát nguyện.

Tăng thượng định học (adhicitta'sikṣā), phép màu từ tu tập giới luật, nên định tâm phát sanh. Do đoạn trừ phiền não, diệt sạch tham sân si, nên vị hành giả Lạt Ma tuân theo chín phần thiền định, do Tôn giả Giới Hiền (Buddhabhadra) triển khai, cho sự tu học thiền định nên tôn giả A Đề Sa đã chỉ dạy triển khai trên tác phẩm Bồ Đề Đăng Luận làm gốc.

- Lìa ma nghiệp tức là ta biết rằng sinh, lão, bệnh, tử là nghiệp ái dục khổ đau, nên tu học đoạn nghiệp thì chấm dứt sanh tử luân hồi, do hành giả giữ gìn giới luật và thiền tập quán tuệ trong hơi thở của giây phút tại tâm.

- Lấy việc nghe pháp làm hướng dẫn nền tảng căn bản, ta học pháp khổ, tập, diệt, đạo, ứng dụng tuệ nhãn có chánh kiến, chánh tư duy, bằng lời pháp chư Phật, hành trì để đạt được tuệ trí. Do đó, vị hành giả luôn học pháp trong khoảng khắc thời gian tu tập, để đạt được giải thoát Niết Bàn¹²⁹ sanh tử.

- Vứt bỏ ví luận nghĩa là hành giả quán tuệ trên thân, học điều chánh kiến, thực hành pháp tứ chánh cần, duyên tuệ uy nghiêm tu học, đừng để loạn tâm ái nghiệp tăng trưởng, thì tức khắc tâm thanh tịnh chân như, ví luận đoạn sạch thì thiền định viên mãn.

- Không tham nói rộng, nghĩa là chánh ngữ, chánh niệm, chánh tinh tấn lúc nào và ở đâu ta thực hành niê mật, đồng thời tâm hiểu, nên ta chọn lọc ngôn từ để thuyết pháp. Tu học chọn pháp mà huân tu thiền định, không tham cầu nhiều làm tâm nhiều loạn.

- Dựa vào tướng mà tác ý nghĩa, là tánh tướng luôn do sự tu học từ định tâm phát sanh nên ta tu học cái gì, ta hiểu và giúp đời sống tu trì an lạc, thì ta giúp ích cho đời để tâm tác ý như lý.

- Niệm định phúc đức nghĩa là, hành giả biết tu học chánh niệm, nhớ nghĩ viên quang, chân lý tự do, an định trong chánh định, chọn pháp tu hành, tuệ căn phước huệ.

- Chăm chỉ đối trị ta tu học về kệ pháp Bồ Đề Đăng Luận, nên quán chiếu tinh tấn chuyên cần, để đối trị pháp biến nhạc, lười biếng, giải đãi, tâm ý lại với cái đã có, từ đó sự ngu si, ngã mạng tự cao luôn lấn hiếp đến ta. Do đó, hành giả luôn ý thức tu học là pháp thiền định đưa đến đời sống chánh niệm, an lạc thường trú tại tâm.

- Hòa hội chỉ quán nghĩa là ta tư duy chân lý, cái nào đúng thì khai triển pháp học hành trì, cái nào sai giúp ta nhận diện quán chiếu, để từ đây việc thiền tập đạt đến tâm an, thân an, tuệ an, định an, niệm an, thì hạnh phúc có mặt, tuệ quán hòa hội với chỉ trì ác kiến, sẽ chấm dứt.

- Hiểu rõ ăn, ở chỉ là phương tiện hành giả tu học lấy giới làm trọng, hay một bát ngàn nhà rong chơi, việc ăn, việc ở chỉ là quán trọ dừng chân tạm nghỉ, biết vô thường là huyền mộng giả dối về, dứt ái nghiệp sanh tử viển ly về tâm đạo. Hành giả Lạt Ma tu học, nên mỉm cười về pháp môn thiền định do giới đức tăng trưởng niềm tin.

Tăng Thượng tuệ học (adhiprajñā'sikṣā) do sự tu trì thiền định. Hành giả phát nguyện khai mở trí tuệ, sự tu học qua. Về sự chỉ trì tác duyên, nên việc quán trí tuệ bằng pháp môn Lục độ ba la mật. Khi ta sanh trưởng tuệ học, ý thức việc bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định thuộc về pháp phương tiện giúp cho ái nghiệp, nhân quả, tâm ác được đoạn trừ. Giúp cho phúc đức tăng trưởng lòng tin sâu về Tam bảo nên chân lý Bát Nhã là trí tuệ, để tu tập chứng đắc đạo quả Bồ Đề, đưa đến đời sống an vui giải thoát.

Bồ Đề Đăng Luận, do căn duyên sanh trưởng từ lòng Đại nguyện Bồ Tát Đạo cho nên: Bạc thượng sĩ tu học lấy giới luật làm trọng, đoạn ái nghiệp, lấy Tứ diệu đế làm căn bản tu trì, lấy pháp tu 37 phẩm trợ đạo làm căn bản pháp học, học hạnh Bồ Đề tâm, thọ trì Bồ Tát giới, cứu giúp tất cả vạn loại hữu tình đang trầm luân khổ ải, trở về Niết Bàn tịch diệt.

Bạc trung sĩ thì có tâm chán ghét sanh tử luân hồi, lìa xa các ái nghiệp ngũ dục thế gian, tâm lợi dưỡng vẫn còn.

Cho nên hạnh phát tâm đoạn trừ ái dục, để trở về bậc cao hơn, khi Bồ Đề Tâm mở ra, tự lợi dẹp sạch thì bước vào lối đạo bình an.

Bạc hạ sĩ thì có tâm tham lam, ích kỷ, tâm mong cầu lợi dưỡng, thích chôn ái nghiệp trầm luân, thấy khổ không cho là khổ, mà cứ mê lần vào ái nghiệp của khổ, lấy tâm vui làm hưng thích. Do đó, sự tu học có lúc bị trễ nải, còn vương lụy luân hồi.

Cho nên, nhân duyên thù thắng hành trì, Giới, Định, Tuệ, tu tập đại nguyện lục độ ba la mật là pháp tu có tâm Bồ Tát, quán chiếu Nhân quả, Nghiệp báo, Luân hồi, luôn thông tuệ chân lý an nhiên. Việc tu học cũng trở nên nhẹ nhàng và trở về nội tâm thanh tịnh. Sự hành trì thiền tập do đạt được Tâm Từ, Tâm Bi, Tâm Hỷ, Tâm Xả để giúp ta thành nguyện Bát Nhã tình yêu, trên đỉnh cao trí tuệ, đó là giải thoát sanh tử, đưa tâm phàm, trở về tâm Bồ Đề tự tại. Thật vậy, hành giả tu học Hiển Mật song hành, nên quán tuệ ngọc như Kim Cương trong chéo áo, giải thoát, mà quên đi do vô minh vùi

lập. Do đó, pháp tu bằng hạnh tâm Bồ Đề qua tác phẩm Bồ Đề Đăng Luận, qua góc nhìn pháp tu, giúp ta sở hữu pháp tỏa chiếu, giữa không gian đại ngàn biển pháp, để đến giác ngộ chân tâm.

---o0o---

09. PHÁP QUÁN TU CHỈ, CỦA ĐẠI SƯ TÔNG KHÁCH BA TRONG TỨ VÔ LƯỢNG TÂM.

Tây Tạng có nền tảng giáo lý căn bản, từ Tiểu thừa đến Đại thừa, đến Mật thừa thông suốt với nhau. Nhờ chư vị tổ sư truyền giáo giúp cho chư vị Lạt Ma phát triển chuyên tâm tu học. Một trong những tác phẩm lỗi lạc, kể đến Đại sư A Đề Sa đã đặt nền móng cho Luận tạng, giới học, Mật giáo được phân cấp rõ ràng, đồng nghĩa phát huy giáo lý Mật tông lên tầm nhìn quán tuệ. Đại sư Tsongkapa (Tông Khách Ba) đã tu học qua Mật giáo, Hiền giáo, Thông Luật tạng và cũng chính ngài là vị giáo huấn canh tân Phật Giáo Tây tạng đến hôm nay.

Đọc tác phẩm Bồ-đề-chánh-đạo-bồ-tát-giới luận, Bồ-đề-đạo-thứ-đệ luận (Byan - chub - gyirim - pa) cùng Bộ Chân-ngôn-đạo-thứ-đệ (Griags-rim chen-po) do Đại sư Tsong - Kha - Pa (Tông Khách Ba)¹³⁰ trước tác, đã củng cố một hệ thống tu học theo thứ lớp, từ Hiền giáo (biết được nguồn kinh, luật, luận, từ Tiểu thừa, đến Đại thừa, phát tâm tu trì giới luật, hành Bồ Tát Đạo, ...), tức từ Tam thừa tạo nên hàng Tăng sĩ có đầy đủ phúc đức, giới hạnh, trí tuệ, từ bi, mang áo nghĩa phạm hạnh đến Tăng đoàn, có phẩm chất cao quý. Từ Mật giáo đến Kim Cương Thừa¹³¹. Đồng thời, khởi tâm quy y Kim Cang Thừa tối thượng đạt quả vị Niết bàn chân tịnh. Từ đây, ngài đã xiển dương giáo nghĩa cho cuộc trùng hưng Phật giáo Tây Tạng trở nên quy phạm, có góc nhìn cao về giáo lý Phật Đà từ tôn. Tác phẩm Bồ - Đề - Đạo Thứ - Đệ - Luận¹³² (Byan - chub - gyirim - pa), bộ Luận này Đại sư Tsongkapa dựa trên nền tảng Bồ Đề Đăng Luận (Bodhipathapradtīpa) để biên tập, khảo cứu, triển khai pháp tu Thượng sĩ cho hàng Đại thừa Bồ Tát, tu tập về pháp Bát Nhã Ba La Mật, hạng Trung sĩ cho hàng Nhị thừa pháp tâm tu Lục Độ Ba La Mật, hạng Hạ sĩ cho hàng phàm phu, tu học về Tứ Diệu Đế đồng thời lấy thiền tập tu chỉ và tư duy quán chiếu. Về giới luật, 37 phẩm trợ đạo, thực hành giới định tuệ, bỏ tham sân si tam độc tiêu trừ.

Ngài Tsongkapa còn dùng pháp tư duy liên thông đến Đại sư Di Lặc qua “Hiện - Quán - Trang - Nghiêm - Luận”.

Tất cả, đều mang giáo lý căn bản, được chia ra như sau:

1. Triển khai tiểu sử Đại sư A Đề Sa, nêu lên tổng quan Bộ Luận, đồng thời phân tích, diễn giải về Tam sĩ.

2. Phần kế tiếp triển khai Tam sĩ đề đi về quy trình tu học, hành đạo. Rồi tìm ra chân lý Phật tâm, ứng dụng vào đời sống của vị Tăng sĩ và Bồ Tát.

3. Phần cuối phát tâm thọ trì, quy y về Kim Cang Thừa đó là Mật giáo tu học, chơn ngôn thân chú, thông đạt Hiền Mật song tu.

Trong quá trình tu học, ngài Tsongkapa đã chia ra hai phần, gồm Quảng Luận và Lược Luận, mục đích đi sâu vào chi tiết và triển khai bàn luận trong các thời thuyết giáo của Ngài. Quảng Luận gồm 24 quyển và Lược Luận được chia thành 6 quyển. Đồng nghĩa, khai mạch giáo lý chư Phật và phát huy tính ưu việt chuyên tâm tu chỉ và quán cho pháp hành Tứ Diệu Đế, ba bảy phẩm trợ đạo, Tam Vô Lậu hoặc tu giới Luật, quán chiếu Tứ Vô Lượng Tâm.

Qua góc nhìn về Bồ Đề Đăng Luận¹³³, một vị tu trì cần phát triển năng lượng Từ - Bi - Hỷ - Xả, để đạt được thiền định chỉ trì tác ý, về nguồn chân tâm làm gốc. Đề từ đây ta có cách nhìn về Lục Độ Ba La Mật (bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ). Mật khác, chuyên tâm tu học để thấy được chân tướng an lạc trong giáo lý chư Phật:

1) Pháp tu chỉ qua Tâm Từ: Trong Tứ Vô Lượng Tâm là dòng tâm vô biên, vô lượng, không ngăn ngại giữa muôn trùng tuyết trắng. Vì chân tâm thanh tịnh, qua pháp tu chỉ, là đỉnh chỉ mọi tật đố tham, sân, si, ác kiến, tà kiến, biên kiến, ngã mạng, tự cao, tham chấp, vọng tưởng. Do đó, Tâm Từ là (Mattà) lòng thiện tâm, hảo tâm, tình thương, độ lượng, rộng lớn, bao dung trong pháp chỉ tu học. Vì một hành giả tu chỉ, phải quán sâu Tâm Từ luôn có mặt khắp cả không gian, thời gian bao la, chỉ ra cho ta thấy được pháp ác tâm, để buông bỏ và chuyển nghiệp thức, nhận diện mang tình thương đến muôn loài trong trí tuệ tâm từ. Vì tình yêu chân lý mà ta nên học pháp từ tâm hay tâm từ trong ý thức nhận diện. Qua tâm ác, hung dữ, ác ý thì thật nguy hiểm cho ta và người khác, nên tu học theo Bồ Đề Đăng Thứ Độ Luận cần phải chỉ từ tác duyên, với tâm yên tĩnh không tán loạn, không nhiều trí, không tham cầu bản ngã, mà dụng tâm vắng lặng, nguồn năng lượng chỉ trì trong pháp tu trên, tức khắc có được bản tánh Như Lai, tâm từ rộng lớn khắp cả cùng tận thời gian cho sự học đạo đến việc hành Bồ Tát Đạo cho vạn hữu chúng sanh qua pháp tu chỉ từ tâm.

2) Pháp tu chỉ qua Tâm Bi: Tâm bi là (Karuà) lòng từ bi mẫn, rung động khổ đau giữa vạn hữu chúng sanh. Mang tình yêu xoa dịu lại, chia sẻ, an ủi, cho người bất hạnh. Pháp tu chỉ theo Ngài Tsongkapa chỉ định lòng thương, lòng bi mẫn cao thượng, giúp cho ai còn nghèo khổ, chỉ cho họ tu tập từ pháp tâm kính Tam bảo, quy y Phật Pháp, Tăng. Đồng thời, giúp

cho họ biết chỉ quán tu tâm trên giáo lý Phật Đà, nhìn cuộc đời là khổ đau do bị sanh, bị chết, bị già, bị bệnh, bị nghèo khổ, bị uế trước làm cho tâm trí mù lòa.

Hành giả tu tập về Pháp Tâm Bi qua thiền định lắng yên, chỉ tu nguyện tác ý nhân duyên, tạo phúc đức giúp kẻ khác, biết đến nghiệp báo, luân hồi. Vậy thì Tâm Bi mở ra khắp cả thời gian, đưa lòng từ bi mẫn đến với pháp tu chỉ về lối đạo chân tâm.

3) Pháp tu chỉ qua Tâm Hỷ: Tâm Hỷ là (MuDiTà) nghĩa là lòng vui vẻ, nhẹ nhàng, thanh khiết, chất liệu hạnh phúc chân tình an lạc, năng lượng có từ trong tâm phát ra hành động tu học, thực tập pháp tu chỉ thì tự do trong sanh tử, thiền định lắng yên quán chiếu lại nguồn tuệ pháp.

Hành giả cần ban trao ngọn đèn thiền trí tuệ, cho những nơi bị bóng tối, tức khắc niềm vui có ánh sáng sẽ rộng lớn bên bờ Niết Bàn, hành Bát Nhã chân nguyên. Tâm sân hận, si mê bị rơi rụng khi Tâm hỷ có mặt, và tu chỉ luôn an trú thiền định vắng lặng phiền não, ở đời sống vị Lạt Ma. Đây là pháp tu hành trì chân lý tự tại, từ Bồ Đề Thứ Đệ Đăng Luận của Ngài Tsongkapa.

4) Pháp tu chỉ qua Tam Xả: Tâm Xả là (Upekkhà) dòng tâm cao cả, trong sáng, nhất tâm buông bỏ hết ái nghiệp, nhìn đúng đắn như chiếc lá sen khi dính nước sương giữa trời, rồi trước sạch uestap trở về chân tâm trong sáng. Ta có sự tu trì về chỉ, thì lòng buông bỏ tham được diệt sạch, với tiền tài, danh vọng, địa vị, chức tước, ăn, ngủ, tham cầu được diệt trừ mang đến vô tham bình an, buông bỏ ái chấp. Hành giả luôn quán tâm trên thân để hành trì tu chỉ trở về nguồn tuệ giác an bình. Qua Từ - Bi - Hỷ - Xả vị hành giả nhìn tâm mà quán chiếu an trú, khéo nhìn nhận chánh tư duy dài lâu hơn, mở lòng thương, pháp tình yêu giúp đỡ, vui vẻ chấp nhận hạt giống xấu chuyên hóa, xả bỏ ái nghiệp, an trú chân lý Như Lai, đó gọi là pháp tu chỉ với Pháp Tứ Vô Lượng Tâm, Bồ đề chúng sanh nẩy mầm như hoa sen trong sáng giữa biển trời uestap trầm luân.

---o0o---

10. PHÁP HỌC TU QUÁN, QUA GÓC NHÌN ĐẠI SƯ TÔNG KHÁCH BA VỚI BÁT CHÁNH ĐẠO

Ai đến Tây Tạng cần phải hiểu hơn về bí mật pháp tu từ Luật Tạng, Mật Tạng, Hiền Giáo, đến chơn ngôn mật chú uyên thâm. Đến để học, tu và quán, chỉ và trì, rồi tâm thức luôn có mặt, dẹp trừ đi phiền não, ái nhiễm. Rồi đi về vùng tuyết trắng ngự tọa chuyên tu.

Mặt khác, ta biết rằng Đại sư Tông Khách Ba đã lấy tư tưởng Trung Đạo của Tổ sư Long Thọ¹³⁴, làm căn bản tu quán, nên tuệ giác được sanh trưởng

từ Giới, Uẩn, Xứ là bậc tự thể vô ngã, chân không. Qua đây, ta biết vị tu tập về Bồ Đề Đẳng Luận nên lấy Bát Chánh Đạo làm trọng, ngoài những tuệ giác tam sĩ ra, thì vị tu học về quán thì nên hiểu hơn về Bát Chánh Đạo¹³⁵ liên hệ mật thiết với Tam vô lậu hoặc, đó chính là Giới, Định, Tuệ.

Giới là nguyên tắc, tránh xa từ bỏ, thân cận, ngăn ngừa, phòng hộ, chế ngự, là tươi mát, chân tâm. Ta biết được giới, giúp cho hành giả tu tập ngăn ngừa dục vọng, tham ái, giúp cho ta có được phước đức và trí tuệ. Do tu tập về giới luật nên Bát Chánh Đạo giúp cho ta phòng hộ qua chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng.

Vì sao? Vì chánh ngữ¹³⁶ là lời nói chân chánh, lời nói không ái ngữ, không gây chia rẽ, không bị phân tranh, nên giúp cho hành giả giữ gìn giới luật một cách nghiêm minh, đích xác, chân lý từ trí tuệ và từ bi. Do đó, vị tu quán phải hiểu được từ quán tuệ tu trì.

Chánh nghiệp¹³⁷ là hành động tạo tác bằng chân lý theo lẽ phải, có lương tri quán chiếu, không sát sanh hại vật, do vậy vị hành giả tu quán nhờ giới mà phát sanh giới thể đoan chánh, giới đức luôn là bậc hạnh lành.

Chánh mạng¹³⁸ là mạng sống của muôn người và vật, bằng hành động nghề nghiệp lương thiện, không làm tổn hại người và vật, luôn dùng lời chân thật do tu quán mà giới hạnh phát sinh.

Ta thấy rằng, giới giúp tu quán, nên có được ba con đường từ lời nói, có ý bảo hòa, dung dị tự nhiên, nên ý nguyện mạng sống luôn có ý thức và trách nhiệm giúp cho hành giả tu tập được bình an.

Định là sự yên lặng, vững chãi, dựa vào nền tảng của giới, dẹp trừ phiền não khởi sanh trí tuệ. Do đó, định giúp cho hành giả tu quán luôn luôn thông đạt chánh tư duy và chánh định để phát sanh thiện tâm.

Vì sao ? Vì chánh định¹³⁹ là sự yên lặng, lắng trong tâm thức dẹp bản ngã tự cao, dẹp tham, dẹp sân, dẹp si, dẹp tà kiến, dẹp lòng đố kỵ hơn thua, dựa vào định căn và định lực làm viên dung tuệ giác. Cho nên hành giả tu tập từ giới luật tròn đầy.

Chánh tư duy¹⁴⁰ là tư duy đích xác, chân lý, nguyên nghĩa, không lịch lạc mà còn vun trồng thiện duyên, cho nên vị hành giả tu quán luôn an tường Luật Tạng một cách viên mãn, thông hiểu chân lý trung quán và nhân duyên quán để từ đó, ta đi về Bồ Đề Đẳng Luận qua Tam Sĩ, hướng đến đời sống giác ngộ và giải thoát.

Tuệ thì giúp ta hiểu sâu hơn về nền tảng Luật Tạng, Luận Tạng, Quán Chiếu về khổ, không, vô thường, giúp rõ các pháp vô ngã diệt trừ vô minh do chánh kiến, chánh niệm, chánh tinh tấn.

Vì sao? Vì tuệ phát sinh do cách nhìn chân lý, minh triệt đích sát và uyên bác, bằng tâm thanh tịnh huân tu quán niệm, về giới luật như Đại sư Tông Khách Ba giữ gìn Luật Tạng. Trái lại, ta là một vị tu tập nên quán chiếu.

Về chánh tinh tấn¹⁴¹ nỗ lực trong đời sống, luôn lấy yếu chỉ Luật Tạng như giới thể vô biểu phát sinh do Tân căn, Tân lực phát tuệ, để từ đó pháp tu quán liên hệ chặt chẽ cho ai nguyện và tiến bước đi về.

Chánh kiến¹⁴² làm ta hiểu hơn cuộc đời vô thường là khổ đau, cho nên giúp ta tuệ giác tu tập một cách rốt ráo và hoàn thiện thành quả.

Chánh niệm¹⁴³ là người tu luôn quán chiếu ý thức, hơi thở vào ra, biết rõ thực tại về tuệ giác minh triệt, thông hành nguyên lý tuệ giác quán tâm. Qua góc nhìn tu học, từ việc hành trì tu quán trong pháp, chấp bản ngã vô minh, diệt sạch Tam độc, sự si mê mù quáng từ vô minh che lấp, nên ta hiểu được gốc vô minh là tham ái còn nhiều nguyên nhân căn bản.

Ta biết rằng, pháp học tu quán qua góc nhìn chánh kiến, chánh tinh tấn, chánh niệm, tạo ra đời sống tuệ giác chân lý, uyên thâm về đời sống phạm hạnh, học tập giáo lý nhân duyên, nghiệp báo.

Nhìn về bao quát, Đại sư Tông Khách Ba là vị học giả uyên thâm, đưa góc nhìn tu quán về mọi phương diện, mọi thời đại đều phải ứng dụng tu tập về giới luật qua Bồ Đề Đăng Luận hay Bồ Đề Đạo Thứ Đệ Luận để chân tâm tự tại.



Thương biết mấy, hỡi người em Tây Tạng.

Đốt đèn khuya kỳ ngộ dáng bóng thầy,

Trích dẫn cảm tác của Tuệ Nguyên - Thích Thái Hòa

---o0o---

CHƯƠNG VIII - NGƯỜI ANH XỨ TẠNG

01. ANH CHÀNG DỄ THƯƠNG, VÀ CUỘC ĐI TÌM BỔN TÔN KỲ NGỘ

Dẫn lối theo đường mòn Tây Tạng, đoàn xe vẫn tung tăng trên đường, xe lăn bánh bon bon nên anh hương dẫn viên Tây Tạng Tenzin, đã kể cho chúng tôi nghe về những câu chuyện của anh, anh là một người khôi hài với câu chuyện đã diễn ra trong cuộc sống của anh. Cả đoàn trên xe, ai nấy đều lắng đọng tâm hồn, nghe anh chia sẻ thật say mê, vui đi bao nhọc nhằn khi vượt đường xa, lên đèo xuống dốc. Có cuộc đàm thoại của anh cũng vui đi chút phần nào lo sợ, đường cao lên xuống, mãi mê với hình ảnh cung đường, bất chợt anh thở nhẹ và kể: Anh sinh ra trong một gia đình thuần nông, cha mẹ anh là những người hiền từ, chất phát, kính tin Tam bảo, đã nuôi anh khôn lớn, cho anh một tri thức, như bao đứa trẻ đồng trang lứa. Anh lớn lên theo năm tháng, với núi tuyết trắng ngàn, anh đã sống thật vui tươi hồn nhiên. Năm anh 18 tuổi, anh gặp một cơn bạo bệnh, anh chết lâm sàng hôn mê bất tỉnh, đi vào trong một giấc chiêm bao. Anh nói, anh đã gặp vị thầy tiền kiếp của anh, vị ấy tu tập khổ hạnh, thân dáng gầy và vị ấy đã cho anh nhìn được quá khứ anh làm gì? Trong quá khứ, anh từng là người Tây Tạng, có một thời gian anh tu học và được vị thầy Bổn tôn thế

độ, nhiều đời. Trải qua vô lượng kiếp, anh và vị thầy Bồ tôn, là thầy trò nhân duyên, nên đã đến cứu anh trong lúc chết, để trở về dương thế. Vị thầy đưa anh đến bên hồ nước xanh trong, có một khu làng nhỏ, đi tiếp đoạn đường xa, có một ngôi Cổ Tự trên núi. Và lúc ấy anh đã tỉnh lại, thì có một vị thanh niên ngồi bên anh, đã tát anh ba cái tát vào mặt, lúc ấy anh mới thực sự tỉnh lại. Sau câu chuyện ấy, anh đã có cái nhìn mới hơn về vô thường, sống và chết như hai tất đạ. Anh đã học thành tài, tìm hiểu nghiên cứu Phật giáo qua sách vở, tu học trì ma ni luân, anh mãi mê đi tìm vị thầy Bồ tôn của mình. Trải dài gần 10 năm, anh vẫn chưa tìm ra vị thầy Bồ tôn ở đâu? Anh đã nghĩ về quá khứ, chắc là mình sẽ đi lạy nhất bộ nhất bái, cầu nguyện công việc, tìm lại vị thầy quá khứ mà nhiều nhân duyên đã thọ giáo ân dưỡng, từ nhiều ức kiếp đi qua.

Lúc ấy! Anh đã trở thành hướng dẫn viên du lịch cho một công ty lớn tại Tây Tạng. Anh xin phép nghỉ thời gian 3 năm, để phát nguyện đi lạy nhất bộ nhất bái quanh hồ thiêng nước ngọt Yamdrok, cách Lhasa 100km về phía Tây. Anh đã thực hiện vào năm 2010, anh nói lạy và quán tưởng về vị thầy Bồ tôn. Trải qua bao nắng mưa tuyết sương, sống một cuộc đời du mục nay đây mai đó, sống trọn vẹn với tâm linh vững chắc, lúc nào cũng trì thần chú “Úm ma ni phát ni hồng”¹⁴⁴ và liên tục lễ Phật. Lúc rảnh, thì anh ta ngồi trên một triền đồi thiền tập và quán tưởng đến bậc thầy Bồ tôn. Một hôm anh ta quán chiếu thấy có một vị đội xe giữa đường, vị ấy gần 50 tuổi thân cao, da ngăm đen, cách một thành phố nhỏ đến một thành phố lớn, xác định vị trí thì anh không rõ. Vị ấy lên xe và gặp anh, trên đường thanh vắng có những tàng cây và ánh nắng trưa hè thật khắc nghiệt. Anh tiếp tục nuôi tâm trí đúng 3 năm thực tập thiền quán chiếu, để tâm vào dòng hồ nước. Anh ta đã thấy một cảnh khác, anh ta đón một phái đoàn tu sĩ, có cả Phật tử, đông lắm, da vàng, người Việt, ngôn ngữ bất đồng. Anh ta đưa đi tham quan Tây Tạng, trên đường đi anh ta thấy trong mơ, gặp được vị thầy Bồ tôn, như giấc mơ ban đầu vậy. Anh ta để tâm vào ghi nhớ từng chi tiết một, để xâu kết thành giấc mơ Tây Tạng.

Anh nhìn vào tâm, nước mắt anh đã rơi, anh sung sướng hạnh phúc vô cùng, giờ thì nơi đâu có đoàn tăng sĩ đông, nơi đâu gặp được vị thầy Bồ tôn. Ươm mầm Phật tánh, với vị thầy Bồ tôn đi suốt quá trình tu học, lạy ngũ thể đầu địa. Anh ta mỗi lần ngồi thiền là thấy cảnh ấy hiện ra. Trải dài gần 3 năm, 3 tháng, 3 ngày thì đúng pháp lạy Phật, theo cách Mật Tông truyền thừa của Tây Tạng. Lúc nào và ở đâu anh cũng thấy cảnh đẹp hiện khởi. Theo tôi được hiểu và đã nói, khi vị nào lạy đủ pháp tu Mật thất trên, thì sẽ gặp được những gì mình đã thấy, xuất cảnh gặp duyên thôi.

Thế là mãn duyên phát nguyện, anh ta đã xin đi làm lại công ty lữ hành du lịch cũ, anh ta được sự ưu ái đón tiếp đoàn chúng tôi. Lúc đầu, anh ta gặp thì rất ngỡ ngàng, chỉ cười và cười thôi, hỏi gì thì anh ta trả lời. Dần về sau tâm cảnh si tình, anh Tenzin mới nói cho chúng tôi nghe câu chuyện trên. Anh kể đoạn đầu là về cái chết đi sống lại thôi, tôi sẽ kể trong phần tiếp phong tục Điều táng. Nói đến đây, trên đoạn đường đi từ thành phố ngũ buồn Giang Tử đến thành phố Nhật Tác Khách¹⁴⁵. Đoàn chúng tôi đã đón một vị sư ở giữa lộ, vào lúc 11h00 trưa, vị ấy xuống núi hóa duyên, vị ấy đứng ở đây đợi xe, xin đi quá giang, mà một tiếng rưỡi rồi vẫn chưa có xe nào chạy qua. May quá gặp đoàn xe của chúng tôi, vì cùng chung chiếc áo Như Lai nên đã xin lên xe.

Mặt trời đã lên cao, buổi trưa giữa cung đường em đi Tây Tạng, hình như chỉ có một chiếc xe của tôi lăn bánh, xe bon bon trên đường mà cứ thế tự do. Bất chợt bên vệ đường cách thành phố phồn hoa thứ hai Shigatse này, đoàn chúng tôi đã gặp được vị sư Lạt Ma, ngài độ khoảng 50 tuổi, duyên kỳ ngộ ngài tu trên núi, xuống thành phố mua ít gạo, vật dụng cho chư Tăng sử dụng. Đó là một dòng phái của dòng Tát Ca được chia ra 9 bộ phái nhỏ, từ đó chia ra nhiều bộ phái khác nhau, nằm ngoài bốn bộ phái lớn của Tây Tạng. Tu viện chỉ có 80 tăng sĩ, tất cả đều là các vị độ tuổi cao và ít thanh niên.

Làng thôn thì dân cư ít và nghèo. Pháp tu chủ yếu thiên chỉ và quán, niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Vị sư này đã tu tập và lần đầu tiên xuống núi, tìm lại vị đệ tử của mình, nên đi xuống mà giữa trưa thế này, thì mới gặp được vị học trò tiền kiếp. Đó là sự tu học và quán chiếu, nên sư mới xuống núi.

Lúc ấy, anh Tenzin xuống xe thỉnh vị Lạt Ma lên xe, theo lời mời Hòa thượng - trưởng phái đoàn. Vô tình cuộc gặp kỳ ngộ đã xảy ra, anh ta lay vị ấy ba lay, ôm vị ấy, nước mắt lăn dài trên má. Còn vị ấy đứng bất động, sau đó đưa bàn tay nhẹ truyền năng lượng lên đầu cho anh chàng Tenzin dễ thương. Lúc ấy hai thầy trò lên xe, và đã kể lại giấc mơ tại hồ Yamdork, do sự tu tập hành trì lay ngũ thể đầu địa, trì chú Quán Thế Âm vô úy tự tại trong không gian bao la.

Cả đoàn ai nấy đều ngạc nhiên, vì sao anh Tenzin khóc? Và sao lại gặp được? Thì anh kể lại câu chuyện trên, và vị Lạt Ma ấy đã chứng nhận đó là tâm linh huyền bí, tại vùng đất xứ Tạng này. Anh Tenzin đã đốt đèn tuệ, trong đêm trăng cô liêu, tĩnh mịch để tìm được bóng thầy, dưới lòng hồ thiêng, như lưu ảnh trong trí nhớ, để mai kia một nụ cười từ Phật tuệ tâm linh. Đoàn chúng tôi đã thọ dụng một câu chuyện huyền thoại mà có thực, nên tôi đã có một vài dòng tâm sự cùng anh, ghi lại với ký ức tâm linh, lưu

hiện bên trí tuệ vô úy tự tại an nhiên. Và đã cúng dường vị thầy bốn tôn của anh Tenzin, một buổi trưa đầy đạo vị, gieo phước cúng dường thập phương Tăng, để sinh trưởng hạnh khiên cung, dứt trừ tâm ngã mạng, phát nguyện tu học mỗi ngày càng được phúc thiện trí tuệ rạng soi.

Trong trang, Bí mật xứ Tạng, tôi gửi anh bài thơ làm quà, theo trăng ngàn mây gió rong chơi:

*Vượt trùng núi tuyết tìm Thầy,
Sương mờ trắng xóa, chân mây chập trùng.
Duyên kỳ hội ngộ tương phùng,
Hồi em Tây Tạng, ngập ngừng cười duyên.
Chân sư hỏi vấn tham thiên,
Bóng hình ẩn hiện, Phật tiên xa mờ.
Khóc người xứ Tạng bơ vơ,
Thánh nhân vượt tuyết, thuyết từ kinh thiên.
Dáng em mong gặp thầy hiền,
Giấc mơ thực tại, bao điều tôn dung.
Trái tim vô úy thông dong,
Giọt rơi hạt tuệ, sắc hồng đùa chơi.
Bốn tôn thọ ký vạn lời,
Di ngôn truyền trí, nụ cười Phật tâm.
Từ nay lối nguyệt thậm thâm,
Quay về thọ giáo, kinh âm ba ngàn.
Tánh không bát nhã nghìn trang,
Em thông luận chỉ, bạc vàng tâm linh.
Nguyện độ cứu vớt phàm tình,
Lời kinh hóa ngọc, đặng trình vân du.*

Vâng, tôi mong anh học được từ vị Thầy Bốn tôn, pháp tu tập thiền quán để vân du hóa độ, bằng ánh sáng đại ngàn vô úy Quán Âm. Bao ngôn ngữ giờ đây đi vào trong ký ức, để rong chơi về lại mặt hồ thiêng, khám phá tiền kiếp xưa ngàn lần cho thỏa dạ tâm hồn. Để ta hiểu hơn về duyên kiếp tái sinh, trong ngàn vạn lối về bến giác Kim Cương Phật tánh, chân thừa ngàn

năm. Đến bây giờ vị sư ấy tên gì? Quê quán ở đâu? Thì chưa ai biết, chắc có lẽ giữa Bôn tôn và anh Tenzin mới hiểu điều kỳ ngộ nhân duyên.

---o0o---

02. DẤU ẤN XỨ TẠNG

Tất cả ngôn ngữ, đều diễn tả và làm một lối đi đẹp, lối thơ ca chỉ có thể diễn tả chút ân tình, hay đôi mắt, nụ cười, dáng đi, ta tìm về bản thể tự do, trong mọi hành động thì ta có một lối sống chủ quyền. Thôi thì, ta hãy gạt lại bao buồn phiền nhân thế, thông tay về xứ Tạng mà xem, hay bất cứ một điểm nào, tâm ta muốn đến để ta về trên lối cũ. Vâng, Tây Tạng nếu một lần nào bạn đọc được những tác phẩm viết về Tây Tạng, chạm phải đôi chân phong trần lên rặng núi tuyết trắng tinh, đến hồ thiêng nước ngọt Tây Tạng nguyện cầu, hay thăm các tu viện nguy nga vàng ngọc, lắng nghe khúc hát của đêm về dưới trăng, nghe suối chảy qua nhiều vực sâu, qua núi đồi thảo mộc, lối thảo nguyên xanh vàng óng đẹp hồn thơ, nhìn chú Ngao kiêu kỳ bên cô chủ nhỏ, bắt chợt nhìn đàn cừu gặm cỏ thảo nguyên. Hồng nắng hạt lồng vào cơn gió nhẹ, nhìn các vị tu sĩ ẩn mình trên sườn núi, tu tập pháp du già, luyện ý chí thành viên ngọc kim cương. Chắc có lẽ, đến và thấy để cảm nhận qua mấy ngày vi hành, để sau lưng bao buồn phiền thế sự, vác ba lô lên đường vân du vi hành tu bụi, mấy ngày tuyết trắng pha sương.

Dấu ấn xứ Tạng, một anh hướng dẫn viên cho đoàn suốt những ngày tôi đặt đôi chân đến sân bay Lhasa. Anh đón chúng tôi với nụ cười hoan hỷ. Anh tên thật là Tenzin Trile, mà chúng tôi hay nói gọn là Tenzin, người anh vô cùng quý kính. Anh cao 1m65, nặng 68kg, nước da ngăm đen, hơi mập, tóc lúc nào cũng cột đằng sau, mắt anh một mí mà đẹp lắm, anh năm nay 32 tuổi, tức anh sinh năm 1983. Ấn tượng mà anh để lại cho tôi, là cách làm việc nhiệt tình, thông minh, hiểu biết sâu về bản sắc văn hóa dân tộc. Anh nói được tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tạng nhưng lúc nào anh nói chuyện với anh Toàn là sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh, còn thông thường anh nói tiếng Tạng nghe rất hay, rất truyền cảm. Anh Tenzin chưa lập gia đình, anh ở với mẹ, anh là hướng dẫn viên du lịch cho đoàn, từ tháng 4 đến tháng 9 trong năm. Bởi những tháng này, khách du lịch đến Tây Tạng rất đông, mức sống của anh khá ổn định. Trên đường đi anh chỉ cho đoàn chúng tôi những địa điểm đã đến trong lịch trình. Anh rất tự hào đón đoàn chúng tôi là 12 Tăng Ni và 16 vị Phật tử từ Việt Nam. Anh nói: “Lần đầu tiên đi với 1 phái đoàn mà có nhiều Lạt Ma”, anh cười và nụ cười thân quen, khó quên anh lắm anh ơi. Anh chỉ cho tôi về cách điều tắng, nói về phong tục của dân du mục, cách nhìn về các chú đông trùng hạ thảo. Anh nhiệt tình trong việc

tiếp đãi ăn uống, trong việc tiếp oxi, tiếp Hồng Cảnh Thiên cho đoàn chúng tôi. Anh vui, khi đi với một vị Bôn tôn cao niên, nhìn ngài anh rất cảm mến, vì phong thái oai nghi toát lên đức tính từ bi, giới luật nghiêm tịnh. Suốt dọc hành trình anh đi và chỉ dẫn cho chúng tôi thấy được, đến và thả hồn vào cảm xúc khác nhau, để mang về giây phút tự tại. Một điểm mà đẹp nhất là anh tranh thủ về nhà tìm một đồng tiền cổ, mà tại Tây Tạng hiện nay không lưu hành, không hoạt động trên thị trường Tây Tạng. Anh nâng tờ tiền cổ trên tay, trân quý vô cùng, được biết thêm đây là đồng tiền còn lại, từ thời ông nội anh có được 3 tờ tiền cổ cuối cùng, đến đời bố anh còn lưu giữ được, và hôm nay anh còn nguyên 3 tờ tiền này. Đồng tiền có hình dáng to, có hai cái ấn và chữ ký Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV, có hai câu thần chú Mật Tạng “Án ma ni bát di hồng”, và là tờ tiền đắt nhất hiện nay, nếu ai sở hữu chúng. Tờ tiền này xuất xứ trước năm 1959, khi ngài Đạt Lai Lạt Ma XIV tha hương sang Ấn Độ, Nepal. Do vậy, anh quý Hòa thượng và phái đoàn, nên anh đã kính dâng cúng dường Hòa thượng một tờ tiền, mà hiện nay tại Tây Tạng chỉ còn lại 3 tờ theo số liệu thống kê. Anh hạnh phúc khi được dâng lên cho Hòa thượng, anh đã rơi nước mắt khi Hòa thượng lắng nghe, và chấp đôi tay lại chăm chú nguyện cầu cho anh sớm thành tựu hoại bão. Thế là dấu ấn xứ Tạng là tờ tiền cổ của Tây Tạng, có chữ ký của đức Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV. Và Hòa thượng đã tặng anh bài thơ với nội dung sau, xin trích lại bài thơ của tác giả Tuệ Nguyên - Thích Thái Hòa:

Tình tâm linh!

Thương biết mấy, hồi người em Tây Tạng.

Đốt đèn khuya kỳ ngộ dáng bóng thầy,

Cung điện ngày xưa, nay em tủi nhục,

Tình tâm linh, hun hút vượt trời mây!

Duyên đã ngộ là vạn lần hội ngộ

Trái tim tôi, hàng vạn trái tim em!

Mặt trời lên, núi ôm mây thiền định,

Giọt cam lồ rưới nhuần một đóa sen.

Lhasa - Tây Tạng, ngày 03 tháng 9 năm 2013 “Tặng Tenzin - người em Tây Tạng - hướng dẫn viên của đoàn suốt chuyến hành hương từ ngày 30 tháng 8 đến mừng 04 tháng 9 năm 2013”.

Sau đó chị Nhuận Pháp Nguyên dịch, và anh Trung Toàn đọc bài thơ bằng tiếng Anh. Đồng thời, Thầy Từ Niệm ngâm thơ bằng giọng Huế cổ đô. Ôi những giọt nước mắt anh rơi, làm chạnh lòng trong sự nhớ nhung. Anh

chấp đôi tay trang nghiêm, nhắm mắt nhiếp tâm lại, để nghe giọng ngâm. Mặc dù ngôn ngữ chưa thông, nhưng giai điệu du dương, anh đã hiểu một phần nào về bài thơ “Tình tâm linh” của Hòa thượng Thái Hòa, thi sĩ Tuệ Nguyên, trao cho anh bằng trái tim tâm linh, lưu dấu ấn kỷ niệm xứ Tạng khó phai.

Anh nói rằng: “Con sẽ đóng khung bài thơ này, và để lên bàn làm việc, để lúc nào cũng nhớ đến Hòa thượng và phái đoàn”. Cái cảm động cho bao người, khi người em xứ Tạng quý mến. Anh Tenzin là người gốc Tạng, nên đến bên anh tôi cảm thấy gần gũi hơn, bởi anh là người trung thực từ trong trái tim. Anh biết không, gần một năm xa anh, mà lúc nào tôi cũng nhớ anh, vì anh đã để lại dấu ấn xứ Tạng, nên tôi đã ghi chép vội vàng, lên trang ký sự “Bí mật, Xứ Tạng”. Về dấu ấn xứ Tạng với giấc mơ năm đó anh ạ. Nên gửi anh Tenzin với vài dòng viết vội lên trang thư nhỏ lẻ, gửi tình theo mây gió ngàn hương, trên núi tuyết trắng mờ dưới áng mây xanh, không gian ngàn dặm niên trường, từ cố hương Tây Tạng.

*Giấc mơ năm đó trong em,
Tình Thầy sưng đỏ, gương sen thơm lừng.
Bao đêm thức trắng ngập ngừng,
Đi tìm dung dáng, tương phùng Bốn tôn.
Đỉnh hồ nước ngọt in ngôn,
Dấu tích lắng đọng, hương thơm trăm miền.
Em mong gặp được Thầy hiền,
Đền khuya kỳ ngộ, tọa thiền Phật tâm.
Thơm trong ý nguyện tình thâm,
Tình uy nguyên cũ, vạn lần sắc hương.
Tặng du bản nguyện nẻo đường,
Từ bi Đại trí, dẫm trường thuyết kinh.
Em tìm tiền kiếp tâm linh,
Dáng từ uy tướng, độ tình hóa thân.
Tuyết sương núi tuệ vô ngần,
Bài kinh vô trú, sóng gấm mênh mang.*

Đó là bài thơ “Giấc mơ năm đó”, như dấu ấn xứ Tạng, tặng anh Tenzin - người anh khả kính trong tôi. Giờ đây quà của anh được lưu giữ tại Tàng

Kinh Các trên bảo điện lâu thứ 3, nơi thờ Đức Bổn Sư Thích Ca tại chùa Phước Duyên cố đô Huế. Và bên trong có những viên đá kỷ vật từ Ấn Độ, Trung Hoa, Miến Điện, Lào, Thái Lan, Campu- chia, ngay cả Tây Tạng nơi lưu dấu chân Hòa thượng viếng thăm, có cả quà của anh nữa, như một tờ tiền cổ mà anh đã dâng cúng Hòa thượng đó. Anh có vui không? Tiếng gọi từ phương trời xa trên ngọn núi tuyết nóc nhà trần gian.

---o0o---

03. HUYỀN ẢO PHIÊU BÔNG

Những ngày tháng chiêm bái thánh địa Phật giáo Tây Tạng, trong phái đoàn ai ai cũng thiếu một chút oxi để thở. Bạn biết không? Tây Tạng với độ cao trung bình tại Lhasa gần 4000m, so với mặt nước biển, nên không khí ở đây hơi thấp và loãng, nên tất cả mọi thành viên trong phái đoàn như lơ lửng trên không. Chưa nắm bắt được sự thăng bằng cơ thể, do đó ai ai cũng mệt, nên thần sắc hơi xuống, nếu vị nào chưa quen đi trên từng chuyến xe ngược xuôi về xứ Tạng. Vào những ngày đầu thu, lá vàng thật đẹp, khí hậu khắc nghiệt, ánh nắng lại lên cao, khác với bản xứ Việt Nam, theo từng cơ địa, ấy mà tất cả vượt qua khỏi ngưỡng cửa biếng nhác, bởi thể sự dũng mãnh, tinh tấn ý chí, nghị lực lúc nào cũng sẵn sàng chiến đấu. Vượt lên thử thách của cơ thể, nhờ pháp nhìn sâu và thở nhẹ, ăn ít, nói ít, vận dụng pháp hành thiền nội tâm, quay về ánh sáng tuệ giác, của chính mình thì tức khắc ta có được một ngàn lần sự yên tịnh.

Nếu không vượt qua được sự mỏi mệt cơ thể, thì tức khắc ta bị chúng lán chiếm, đưa đến một huyền ảo phiêu bông. Tây Tạng, trước lúc đi bạn nên phòng hộ thuốc, “Hoạt huyết dưỡng não”, để có thể cân bằng cơ thể lúc cảm thiết. Một cái mới hơn là “Hồng Cảnh Thiên”, một loại thuốc bào chế chiết xuất từ đông trùng hạ thảo, chống mỏi mệt, chống thiếu hụt oxi, tăng cường sức đề kháng cho cơ thể, giúp ta có được sức khỏe, trong khi tiếp xúc từ độ cao nhiệt lượng khí hậu thấp. Do vậy, khi chúng tôi đến Thành đô gặp lại anh Wujun, anh năm nay 30 tuổi, sống tại Thành đô đã từ lâu, nụ cười anh Wujun rất tươi, hiền từ nhân hậu, ai ai cũng quý mến anh, vì trước đó anh cũng hướng dẫn đoàn chúng tôi thăm Nga Mi Sơn tại Trung Hoa, năm 2013 cũng đến Thành đô. Anh Wujun là người hướng dẫn viên cho chúng tôi lần thứ hai. Ôi thật hạnh phúc, anh đã trao cho phái đoàn những lọ thuốc Hồng Cảnh Thiên, để bảo vệ sức khỏe. Cảm ơn anh Wujun thật nhiều, vì có anh nên đoàn đi Tây Tạng có chút phần nào an tâm hơn khi không sợ độ cao nữa. Thế mà ai ai lên xứ Tạng vẫn có cảm giác, nhức đầu, sổ mũi, ho, cảm nhẹ, chảy máu cam, cơ thể mệt mỏi.

Trên chuyến xe tốc hành ngược xuôi xứ Tạng, lên đến đỉnh núi tuyết vĩnh cửu, độ cao 4000m, sư cô Như Huy, sư Minh Tánh, thầy An Tuệ, thầy An Khang, thầy Tác Kiên, sư Tuệ Nhân cùng một số Phật tử nằm trên xe để thở oxi. Vì độ cao quá lớn, lạnh nữa, do đó mà một số người bị choáng ngợp, đã dùng thuốc rồi mà cũng không giảm, nên đó là phước duyên. Khi đến, thì ta nên tùy duyên mà thương thức. Thầy Phước Cần là người rất to và khỏe. Thế mà một đêm ở tại thành phố Nhật Tác Khách cũng phải nhờ thầy Vân Pháp cạo gió. Hễ ai lên đây không bị huyền ảo bông bênh về độ cao, áp xuất, thì cũng bị nhiều di chứng nhiệt độ cơ thể. Thầy Tác Kiên, thầy An Tuệ, thầy An Khang ở cùng chung một phòng, thế rồi một ngày tại Nhật Tác Khách như quán trọ trú dạ trong đêm, ấy mà thầy Tác Kiên bị nhức đầu, hay ai ở trong phái đoàn cũng bị huyền ảo phiêu bông, mây gió đong đưa.

Ôi thật thân quen, khi tình người xứ Tạng luôn làm tôi kính phục, vì họ đã có một niềm tin, còn tôi thì lang thang như cùng tử, huyền ảo phiêu bông, tìm về một cái nhìn hiểu thấu chiếc bình oxi, nhịp thở là phước báu vô vàn. Thế là phái đoàn chúng tôi đã đến được để nếm mùi vị phiêu linh kỳ bí, trong tiết trời nhiệt độ thấp nhất. Nắng và gió cứ trôi, còn tôi vẫn hững hờ đùa chơi trên tuyết trắng ngàn mây. Thở nhẹ đều với nhịp đập con tim. Ôi kỳ dị, đông trùng hạ thảo, hồng cảnh thiên nghị lực cơ thể, chống chọi với sức lực tự nhiên, để ta phiêu bông theo núi tuyết, cánh đồng, mây trời xanh biếc một tình yêu.

Tâm đã đến Tây Tạng, thì dù có phiêu bông huyền ảo, tôi và mọi người cũng học được một đức tin, về nguồn pháp Phật trên vùng đất cổ hương xưa. Một tâm linh niềm tin trong pháp nguyện, tin sâu về đức Bồ Tát Quán Thế Âm, một Mật Tạng trên đời như kim cương sắc đá, vô úy tự tại nguồn chơn.

---o0o---

04. TÌNH EM TRONG XỨ TẶNG

Đêm về khuya, ánh trăng nói hộ lòng thầy, giữa cung trời núi tuyết trên non. Làn khói mây bay khắp bầu trời, làm tôi nhớ về tình em trong xứ Tạng. Từ khúc nhạc triều dâng, từ pháp tu khổ luyện, từ pháp trì mani luân, từ phong tục điệu tắng, từ làng dân du mục, từ phong thái Lạt Ma dạo bước trên tu viện Tashilhunpo¹⁴⁶, từ nụ cười cô gái trên đỉnh núi Kampala, từ điệu hò reo ca nhảy múa trong lúc làm việc. Ôi những nét đẹp xứ Tạng gọi cảm lòng tôi.

Nhìn ánh trăng đêm nay, tôi cứ nhìn soi chiếu dưới lòng nước sâu thẳm, chiếu khắp cả bầu trời, sáng cả một màn đêm, lúc càng khuya ánh trăng

huyền xinh sao đẹp quá. Tôi chạnh lòng bởi ngày mai phải xa xứ Tạng rồi, xa những tu viện bảo tháp vương mình lên đỉnh núi. Một chút tình đã in dấu con tim. Đêm nay, là đêm hạnh phúc nhất, vì trong phái đoàn đã có hai ngày sinh nhật trọng đại nhất, mà tin chắc rằng lần đầu tiên được tổ chức cho thầy Tác Kiên và Phật tử Mỹ Tiên - Cần Thơ. Điều hạnh phúc nhất là được tổ chức tại xứ Tạng, một buổi sinh nhật tuy đơn sơ, nhưng ấm tình đạo vị. Dưới ánh trăng này, một khung cảnh nhớ về nụ cười em gái xứ Tạng hồn tâm. Riêng tôi, xin gửi lời huyền trắng xin chúc pháp lữ: “Một mùa sinh nhật, vô lượng an lành, thêm vui niềm tin bất hoại, với Tam bảo để tinh tấn tu tập, trên bước đường giải thoát đường tu, cho hôm nay và mai sau”.

Tình em trong xứ Tạng là một chút tình gợi nhớ lúc chia xa, cách biệt. Những tháng ngày qua như một “Giấc mơ Tây Tạng” lưu luyến đến và đi dù có chạnh lòng nhưng ấm tình người viễn xứ. Pháp thoại vô ngôn trên vùng đất xứ Tạng, nơi đầy niềm tin tôn kính Tam bảo Như Lai rạng ngời trong nguyện lực, để từ đây tôi đã học thêm được một viên ngọc vô giá từ cách lạy ngũ thể đầu địa quy tâm. Ánh trăng kia, đang lan tỏa vào không gian thơ mộng, làn mây gió lạnh, đang tràn ngập con tim. Khi tình tôi xôn xao nỗi nhớ. Về một cuộc vân du đến Tây Tạng chạm phải đôi tay lên cung Potala, lên bảo tháp Kumbum, lên ngôi chùa Bạch Cư Tự, lên chú Ngao và em trai trâu yak, lên đỉnh núi tuyết vĩnh cửu, hay dưới lòng hồ Yamdrok..., hay đến để ngắm vàng trắng huyền xinh xứ Tạng. Điều kỳ diệu thay, lần đầu gửi chút tình em trong xứ Tạng vào ánh trăng tròn, vào mùa thu dịu vợi tại vùng núi chư thiên, nơi trú xứ của Đức Bồ Tát Quán Thế Âm. Đến để nhìn, nên tôi đã học được từ pháp tu niềm tin bất hoại, kiên định trong tuệ giác từ bi. Đến để nghe, nên tôi đã học được từ pháp tu Nhẫn nhục ba la mật, dù quân thù xóa hết vết tâm linh. Đến để hiểu, nên tôi đã học được từ đức tính chánh kiến và chánh tư duy, cùng pháp hành chánh niệm qua ngôn ngữ bất động, từ nụ cười trong tình em xứ Tạng. Đến để biết, nên tôi học được một viên ngọc vô úy, vị tha, bao dung, từ trong kim cang Mật chú. Đến để chạm vào vết cũ thời gian, nên lòng tôi kính phục từ bao thăng trầm thế nhân, bao nhân duyên nghiệp quả, nên chạm vào trong pháp trì kinh chuyển mani luân, vận chuyển xe pháp còn mãi trong nhân gian. Đến để yêu thương, con người xứ Tạng dễ thương, hiền từ, nhân đức bằng pháp tu năm giới luôn được thực hành tinh ng- hiêm. Đến để chứng kiến, bao thế kỷ thăng trầm ngược xuôi vật đổi sao dời, qua nhiều thiên tai chuyển dịch, bao thi nhân mặc khách. Bao dấu chân tìm về lối cũ, bao ước mơ trở về nơi thiên đường Phật tâm, bao hoài niệm nhớ mong ta được đến Tây Tạng. Trăng xứ Tạng là thế, dấu bao thế sự đổi dời, thì tình em trong xứ Tạng như ánh trăng kia vẫn tròn khoe sắc, chiếu vào màn đêm xưa. Cho bao dấu chân

trần vượt núi tuyết tìm Thầy qua chân lý Phật đà. Hỡi vầng trăng xứ Tạng có nghe, lòng tôi gửi vào em một chút nhớ nhung không?

*Vầng trăng xứ Tạng huyền xinh,
Rạng ngời cung điện, tâm linh diệu kỳ.
Xứ Tạng bao quyền kinh thi,
Kim cương mật chú, huyền vi thưở nào.
Kinh huyền bí sử trăng sao,
Chiếu lên đỉnh tuyết, biết bao nẻo về.
Am thất giải thoát liễu mê,
Chạm vào tâm Phật, sơn khê tu trì.
Quán Âm trú xứ từ bi,
Lắng nghe vọng gọi, thâm thì thế gian.
Thong dong pháp chuyển kinh vàng,
Lạt Ma liễu ngộ, đạo tràng trang nghiêm.
Muôn đời sen hiện chu viên,
Tâm kinh Bát nhã, tham thiền huyền cơ.
Đêm nay trăng Tạng bến bờ,
Đưa tình vạn nẻo, nhả thơ tặng đời.*

Vâng, qua đêm nay ánh trăng xinh của miền đất xứ Tạng, tôi gửi hồn về một chút tình thương nơi miền núi tuyết trú dạ Quán Âm.

---o0o---

CHƯƠNG IX - CHÚT HẸN LẦN SAU

01. NHỮNG ĐIỂM ĐẾN VÀ CƠ HỘI CHỌN LẠI NHÂN DUYÊN

Trong chuyến chiêm bái thánh địa Phật giáo Tây Tạng. Vượt qua hàng ngàn thử thách, chông gai, bao gian nan vất vả, muôn trùng ngọn đồi tìm về vùng đất thánh địa, nơi trú ẩn Đức Bồ Tát Quan Thế Âm. Phái đoàn hành hương Tăng ni Phật tử Việt Nam do Hòa thượng Thích Thái Hòa làm trưởng đoàn, phối hợp công ty du lịch Hoa Thiên tổ chức, dựa trên nền tâm linh trở về chiêm bái đánh lễ các thánh địa Phật giáo Tây Tạng, để khám phá chiêm ngưỡng qua nhiều thời kỳ trong lịch sử. Từ khởi nguyên cho đến hôm nay, chúng tôi có nhân duyên thù thắng. Trở lại quê hương nơi xứ sở

cao nguyên Thanh Tạng. Trên đỉnh núi tuyết mệnh danh nóc nhà thế giới, ví như cõi trời trần gian.

Nơi nguồn suối Phật giáo Đại thừa truyền lưu, khai sáng nhiều dòng truyền phái, để lại muôn ngàn câu chuyện tâm linh, kỳ bí huyền thoại, tái sinh. Nơi đây sự gian lao vất vả, trong niềm tin tâm linh kia không bị phai nhạt. Những điểm đến đã đi qua như: Trung tâm lớn nhất thủ phủ Lhasa, cung điện Vương đường Phật giáo Potala, ngôi tự viện Đại Chiêu “Jokhang” được xây dựng vào thế kỷ VII, tu viện Sera, khóa lễ biện kinh, một thành phố tuyệt đẹp bên khu phố đầy pháp khí Phật giáo Tây Tạng phố Barkhor. Vượt trùng ngọn núi nhấp nhô, menh mông qua ngọn đèn Kampala, đến viếng thăm những người em bản xứ Tây Tạng. Thăm chú Ngao kiêu hãnh, thăm đàn trâu yak to khỏe hiến tặng cho đời những dược thảo vô giá. Thăm mặt hồ Yamdork, thọ trì kinh pháp, trì niệm hồng danh, nguyện cầu chư vị hương linh sớm được sanh về cảnh giới Phật. Rồi ta đi về con đường, nhìn ngắm ngọn núi tuyết vĩnh cửu Kampala cao trên 4800m, hiên ngang và oai hùng giữa dãy núi Himalaya. Tặng cho em một nụ cười nguyên sơ hiền hậu. Thăm tu viện Bạch Cư Tự, nơi dòng truyền phái Cách Lô¹⁴⁷. Thăm mật thất huân tu, đàm thoại chuyện tu học qua kinh điển Phật giáo trong kho tàng giáo lý Phật đà. Thăm bảo tháp Kumbum cao nhất thế giới, thờ kim thân đức Phật, vô vàn bảo châu Như Lai. Thăm các cụ già, em nhỏ, người dân bản xứ hiền từ, nhân đức, bỏ lòng tham trở về gieo phước, cúng dường chư Phật. Thăm thành phố Gyantse Giang Tử ngủ buồn, một thời phồn hoa của xứ sở Tây Tạng, trung tâm kinh tế lớn thứ ba trước đó.

Trở về lối cũ nguyên sơ, thăm thành phố có nhiều diện mạo khởi sắc sau thủ phủ Lhasa, đó là thành phố Nhật Tác Khách, chúng tôi viếng thăm tu viện Trác Tự Luân Bồ (Tashilhunpo) nơi có gần 800 tăng sĩ tu học Mật tạng bí truyền, theo giáo lý Phật đà. Lên đường về lại thăm cung điện mùa hè (Norbuling Ka) nơi lưu dấu các bậc tăng tài, đức Đạt Lai Lạt Ma thứ V và Đạt Lai Lạt Ma thứ XIV đã từng lưu dấu chân xưa.

Những điểm tôi cùng phái đoàn chạm vào lòng đất xứ Tạng, khám phá nghiên cứu về một Phật giáo thịnh suy, theo từng triều đại trên dòng lịch sử.

Tôi nguyện rằng sẽ tìm lại thêm nhiều lần nữa, đến thăm những điểm sau mà tôi chưa có duyên chiêm bái. Thăm tu viện Rong buk cao nhất thế giới, tu viện Sakya thư viện nhiều bản kinh cổ của Phật giáo Tây Tạng, tu viện Samye là ngôi tự viện đầu tiên trên xứ Tạng. Tu viện Min- droling, tu viện Ramoche, học viện Larung Gar một trung tâm Phật giáo lớn Tây Tạng. Thăm các hồ nước thiêng: Hồ Lhamo Latso, hồ Mana Sarovar, hồ Ba sum,

hồ Namtso. Thăm những đỉnh núi: Kaslash 7957m, Nyianchenyayu 6000m, Noyin Kangse 5000m. Tôi sẽ chọn ngày đủ đầy hội ngộ, thắng duyên đến chiêm bái một nét đẹp muôn đời khó phai.

---o0o---

02. CHIA TAY LHASA VÀ TẠM BIỆT

Thong dong ngàn mây trắng, chạm vào cung điện vương đường Potala, rong chơi tìm về nguồn cội xưa nơi trú xứ hành đạo của Bồ Tát Quán Âm. Mây trắng hững hờ, trên sương mờ tuyết trắng, ánh nắng hồng chiếu tỏa cả trời Tạng bao la. Phật giáo Tây Tạng theo thời cuộc thế sự thịnh suy, nhưng uy linh trên ngọn Tháp vạn Phật Kumbum, long lanh hạt sương trên mặt hồ Yamdrok, gợi nhớ về cánh đồng thảo nguyên vàng tươi trên đồng lúa chín, những cánh hoa thảo mộc in dấu chân tu sĩ vượt tuyết thỉnh kinh. Bao thi nhân lặng lẽ tìm nguồn cảm tác, bao họa sĩ ngẩn ngơ khi ánh chiều tà trên đỉnh tuyết vĩnh cửu Kampala.

Một tuần, tuy ngắn mà dài, với ai đến để đưa hồn mình vào niềm tin bất tận, đẹp diệu kỳ khi khúc nhạc tấu dâng lên cúng dường chư Phật. Tôi đã đến từ Việt Nam, bao nỗi nhớ mong tìm về nguồn cội “Tử thư Tây Tạng”, tìm về đỉnh tuyết cao nhất thế giới ví như mái nhà cao trên cõi trời Phạm thiên, tìm về những đỉnh hồ thiêng liêng kỳ thú, đến để chạm vào căn phòng thiền thất hoang vu. Khi xưa kia có, 100.000 tăng sĩ ẩn tu, giờ chỉ còn căn phòng lạnh lẽo cô đơn. Chia tay Lhasa, tạm biệt nụ cười em gái thân thương. Tạm biệt và hẹn gặp lại người anh Tenzin gốc Tạng, đã đưa tôi đến viếng thăm xứ Tạng, nơi mà hàng triệu trái tim mong đến một lần.

Nhân duyên kỳ ngộ, giờ đây đoàn chúng tôi lên đường về lại Việt Nam, phi trường Lhasa tiễn chúng tôi trong ánh nắng nhạt mùa thu cô tịch, ưu tư, luyến lưu..., để rồi cái bắt tay kỳ ngộ khó rời. Bất chợt tôi nhìn ngoài trời xa xa có những hạt mưa tí tách tiễn chân đi, mà đất trời cảm động chạnh lòng nhớ nhung. Ánh mắt xưa, nụ cười đôn hậu, cái nhìn dễ thương, cái nhìn niềm tin bất tận, chút Phật tình ngọc tuệ tươi sáng cả một đường đời. Những phiền cớ, những cánh đồng hồn hoa thảo mộc, những áng mây buồn khi bão táp vắng kẻ người qua. Bao tâm tình, bao nỗi nhớ ùa về trong cảm xúc, để chút tình đạo vị được thể hiện vào thi phẩm trao tay.

Tây Tạng, ai đã đến thì ngàn lần nhớ mãi. Thực vậy, đến và đi như lẽ thường tình tạo hóa, dẫu chia ly cũng hẹn ở đường về. Tạm chia tay mà muôn đời ghi nhớ về xứ Tạng thân yêu.

Chào tạm biệt!

Xin gặp lại, người em gái dễ thương,

Người tôi mơ, về chút vị ngọt quê hương.

Chào tạm biệt!

Potala, vương đường thành xưa vết cũ,

Đại Chiêu, nơi lưu ảnh nàng công chúa tài hoa.

Chào tạm biệt!

Sera, nơi hoa đại đua nở trên lưng đồi thảo dị,

Chư Lạt Ma biện thuyết buổi kinh thi.

Chào tạm biệt!

Khu phố Bát Trát, có mặt hàng lưu niệm,

Gởi tình trao chân lý món quà xưa.

Chào ngọn đèo!

Kampala uốn lượn quanh núi tuyết,

Cánh đồng tươi, đưa em trở về tình tâm linh.

Chào bộ cạp!

Mặt hồ Yamdork, một màu xanh kỳ ảo,

Phủ lên mình màu tuyết trắng đêm đông.

Chào em trai!

Trâu yak kiêu hãnh,

Người thiếu nữ trong chiếc áo sư tử sơn lâm.

Chào em gái!

Trên đỉnh núi kiêu hùng, nụ cười xinh,

Em gửi tặng tình yêu muôn thuở.

Ánh chiều tà, lên ngôi chùa

Bạch Cư, xa mờ thành phố đỏ,

Một màu vàng chiếu khắp tháp Kumbum.

Bao cụ già!

Bao em nhỏ!

Bao thanh niên, thiếu nữ tiễn chân,

Ngàn nhớ nhung pháo đài bỏ quên thời ước lệ.

*Chào thành phố nên thơ,
Phái Mũ vàng thời hoàng kim
Ban Thiền tu chứng,
Điện Phật đường
Di Lạc nét từ nghiêm,
Nhìn thấu đời, bụi quét sạch ưu phiền.
Bước chân ai, thông dong ngàn mây trắng,
Đường xưa lối cũ,
Khóa lễ trì kinh, nghi thức điều táng.
Muôn trùng dân du mục, lang thang trên cánh đồng cỏ lạ.
Cung điện thành xưa,
Vẳng tiếng kinh cầu, vẳng dáng vẻ oai nghi.
Liễu đạt, bật khiêm cung vang khắp lời di huấn hòa bình,
Điện mùa hè,
Mong đợi được bước chân, đưa Lạt Ma trở về khôi phục,
Nào mani luân, Nào chuỗi hạt trì kinh,
Câu thần chú lâm râm trên đỉnh núi...,
Gởi chút tình, tạm biệt xứ Tạng nhớ em.*

Giờ đây ngôn ngữ chỉ là lắng đọng, bóng bẩy, không bằng thả bút nghiên lên đường chiêm bái thánh địa xứ Tạng huyền vi. Chào em, hẹn gặp lại trong muôn ngàn phía trước trong tuổi thơ nhớ về em. Thế là giờ chia tay đã đến, cách chim trời đã về cánh bay xa. Tôi đã về trên quê hương Việt Nam. Xin gửi trọn tập sách này vào tuổi đời thanh xuân trong hành trang tìm về phía trước một xứ Tạng thân yêu.

---o0o---

03. LỜI KẾT TRONG TÂM, NỖI NHỚ CHẠNH LÒNG NGÀN PHƯƠNG

Khép lại lời xưa, bước vào đời sống tâm linh tìm về nguồn tuệ nhật trên bước đường Tây Tạng giấc mơ. Nắng vàng đã lên, giọt sương đọng giữa sườn đồi Potala, những đóa hoa hồng đại trên đỉnh đèo uốn lượn, nhả hồn thi tao đàm, tìm về nguồn tâm linh trên đỉnh núi cao nhất trong nóc nhà thế giới Himalaya.

Trái tim tôi như rung cảm trên từng đoạn đường dạo bước, nhớ về lúc khởi nguyên khi các vị Tổ sư truyền giáo vào vùng đất đầy núi tuyết khắc nghiệt, nhưng lại khởi nguồn Phật giáo Tây Tạng thành một vương đường trải qua nhiều thế kỷ thịnh suy. Lưu danh sử sách, trên những tác phẩm kinh văn, từ thời Bon thuyết giáo, vang khắp không gian, thời gian tu tập. Bản di huấn ngàn đời vẫn lưu danh qua từng thời tái sinh hóa thân Đức Bồ Tát Quán Âm, huyền bí từ Tây Tạng. Đến những tác phẩm “Lời Vàng thầy tôi”, hay những kinh thi sử sách huân tâm tu trì, giới luật tinh chuyên. Ngoài pháp khí tu trì luyện tâm, như viên kim cương ngời sáng. Hay bước qua những cung điện Tam bảo lộng lẫy kiêu xa, những thảm cỏ cánh đồng như một bức tranh ThangKa in sâu vào pháo đài thần chú. Đến để nhìn và chạm vào Phật tánh nội tâm.

Trong kinh Tạp A Hàm Đức Phật dạy: “Nhu Lai chỉ là người dẫn đường”. Vâng hạnh phúc thay khi biết đến Tam bảo, đầy đủ nhân duyên đến những ngọn núi trú xứ của chư vị Bồ Tát, qua con đường Tây Tạng. Chiêm bái, đánh lễ, trì tụng, vân du, hóa độ trên xứ Tạng. Đó là điều hằng mơ ước muôn đời của bao thi nhân mặt khác, muốn đến Tây Tạng đánh lễ Nhu Lai, cũng như chư vị sư Tổ, qua bao thế hệ thuyết giáo trên vùng đất xứ Tạng cổ hương.

Bao ngôn ngữ giờ đã chạm vào trong những giọt sương trên đỉnh núi, nắng chiếu vào tâm thức, bao câu kinh thi thâm qua kiếp người du mục, bao Lạt Ma tu trì. Em gái tôi ơi! Đến để tìm về và lên đường Tây Tạng rong chơi trong kiếp tu bụi hồng, ngộ chân lý Phật tánh dẫn đường của Đức Từ Phụ Thế Tôn.

Duyên kỳ hội ngộ tương phùng,

Hỡi em Tây Tạng, ngập ngừng cười duyên.

Chân sư hỏi vấn tham thiền,

Sắc không Bát Nhã, chu viên bảo đài.

Thực vậy, ai tìm về Tây Tạng và nhìn bằng tấm lòng thủy chung cùng chân lý giải thoát tu trì, nguồn tuệ giác sáng mãi như tánh không Bát Nhã, vi diệu huyền cơ. Mà Đức Thế Tôn thuyết giảng 22 năm thuyết giáo, chân lý Đại Bát Nhã. Thâm sâu trong tánh không, nhờ từ đó tu tập liễu tri đạt ngộ qua chân lý bảo đài tòa sen.

Chào tạm biệt Tây Tạng một lần đến, một lần đi và có lẽ hoa cỏ ủ hồn tiễn chân tôi về quê cũ. Nơi bến giác chân lý tánh không. Đến để ôm ấp kỷ niệm nỗi nhớ nhung chạnh lòng, ngàn phương trời thông dong tự tại, vô ngôn bất tận trong kiếp sống chân tu./.

Mùa thu 2014.

Viết xong tại thủ đô Hà Nội, Một ký sự Bí mật xứ Tạng!

---o0o---

VÀN THƠ XỨ TẠNG

01. XỨ TẠNG NHỚ EM!

Anh nhìn em,

Trên cung trời tự do núi tuyết,

Ánh nắng vàng, chiếu khắp nẻo em đi.

Anh nhìn em,

Đỉnh cao tám ngàn mét kiêu hào,

Roi xuống núi, kết thành tình yêu màu tuyết.

Anh nhìn em!

Qua ngọn núi Kamala,

Everest là tuổi tình tôi đang kết,

Giọt sương hồng,

Giọt tuyết trắng phủ kín trời xanh.

Giọt ngọc pha lê trong suốt trên không,

Ôm kỷ niệm chút tình tôi chạm phải.

Này em ơi!

Đang kết thành mây bay xanh biếc.

Này anh ơi!

Giọt ngọc tình tỳ vết giữa tầng không,

Trùng trùng điệp điệp, lấp lánh ánh trắng thanh.

Ru câu hát ai về đây nhìn ngắm,

Gió và mây!

Em mong đợi,

Em chờ mong!

Vì trong em từ hạt tuyết thấm vào áo tu sĩ.

*Chút nghĩa tình từ trí tuệ thỉnh kinh,
Các Lạt Ma, vượt núi tuyết lưu phương.
Xa xứ Tạng, ngàn lần ngòi trên đỉnh...
Tập thi thơ, đường vào lên tuyết trắng
Chạm chút tình vị ẩn sỹ chân tu. Anh và em!
Thong dong trong tất dạ,
Bên Anh là Bồ Tát Quán Thế Âm,
Bên Em là Kim Cương Mật Trí.
Ẩn chút tình Phật Tuệ trên không,
Lưu xuất hiện rơi vào dòng sông tuyết.
Để tình tôi muôn kiếp thấy,
Đại Thừa Huyền vi.
Thôi em đã đến!
Thôi anh đã về!
Ngàn năm gọi chút tình tuyết trắng rêu phong.
Nắng và mưa!
Màu xanh biếc,
Ngọc trắng tinh tuyết rơi vào nguồn cội.
Hạt sương này qua ánh mắt tình em,
Anh đã đến,
Anh đã về
Tìm em trong muôn kiếp.
Từ ngàn xưa, anh lưu lạc vạn dặm xa xăm...
Cảm tác tại Tây Tạng khi ngòi trên máy bay nhìn đỉnh núi tuyết Everest
29/8/2013 - TK: Thích Minh Thế*

---o0o---

02. GIÁC MƠ XỨ TẠNG

*Chiều nay anh đến bên em,
Ngắm nhìn rặng núi, sương thêm nghĩa tình.*

*Thấm cơn lạnh giá thanh bình,
Mùa thu lá rụng, đang trình cuộc chơi.
Viễn du tăng sỹ muôn nơi,
Giác mơ xứ Tạng, tuyết vời Cố Hương.
Tĩnh lời Vô Úy chừ thường,
Thánh Tăng vượt tuyết, niên trường từ tâm.....!
Cảm tác đến Tây Tạng ngày đầu tiên
29/8/2013 - TK: Thích Minh Thế*

---o0o---

03. GIÁC MƠ TỰ TẠI

*Thả mình một cõi mênh mang,
Ngắm vàng trăng hiện, cung vàng chiếu soi.
Xa xăm Phật ngự liên đài,
Thả tâm về giữa, trần ai trắng ngần.
Xứ Tạng ước đến một lần,
Như trăng Tạng hiện, quét vàng tục chơn.
Dẫu đời lắm kẻ thua hơn,
Một mình ngời giữa, phàm trần dạo chơi.
Dẫu trăng chiếu giữa đường đời,
Thì ta nhìn lại, nụ cười giấc mơ.
Xứ Tạng trăng đẹp nên thơ,
Xin mang nguồn sáng, nhật từ kinh thiêng.
Trăng huyền xuôi ngược trăm miền,
Giác mơ tự tại, an nhiên bước vào.
Ngày xưa trăng cứ nơi nao,
Bây giờ trăng sáng, lói vào trần gian.
Đường về xứ Tạng muôn ngàn,
Sáng cung trời cũ, bạc vàng thủy chung.
Đêm nay, trăng sáng vô ngần,*

Thì ta nhìn lại, trăng vàng thiên thu.

Cảm tác tại Tây Tạng ngày về

04/9/2013 - TK: Thích Minh Thế

---o0o---

04. ĐẾN VÀ THẤY

Đến và thấy,

Cung điện kiều diễm làm sao.

Nguy nga tráng lệ đẹp phương nào,

Do ta có ý tâm kính Phật,

Tặng chút tình, ý nghĩa Potala.

Đến và xem,

Một bảo mật có mười ngàn tầng sĩ,

Dẫu uy hùng mười thế kỷ phiêu du,

Dẫu uy hùng mười thế kỷ huân tu,

Rồi để lại tường đời bảo mật,

Ta đã đến,

Bên cung điện có Phật, mặc chiếc y lấp lánh kim cương,

Đây Thiên đường,

Đây tầng phòng tịnh tu an dưỡng,

Đây hội trường thuyết giảng ý nghĩa kinh thiên.

Đến để học,

Nguồn tâm bằng niềm tin chân thật,

Dẫu vô minh xóa hết sạch vết tâm linh.

Ta hiên ngang trong chí nguyện kiên trì,

Vững tâm nguyện, xây bảo tòa Phật ngự.

Lệ ướt đầm đầm mi, Lệ chảy siêu vờn,

Trăng cô liêu chiếu tỏa vương đường,

Thành cung cũ, giờ vào giấc mộng.

Thế giới này công nhận, vật được bảo lưu,

Tiếng kinh cầu ngày xưa giờ vắng tiếng chuông Ngân dài đêm tối.

Tỉnh thức ai về Phật tánh uy hùng,

Vững ý chí

Em ơi, hãy kiên trì nhé, để mai này tặng vật,

Bảo ngọc là của em.

Dẫu nắng mưa!

Dẫu khí trời khắc nghiệt đến bão bùng,

Thì em là người Tặng trong tình trí muôn thuở,

Nhớ nụ cười và dáng đứng thanh tao,

Nhớ anh mắt và khí phách kiên hào,

Trong nguyện lực bao trái tim kiêu hãnh.

Để lòng tôi nhớ mãi nụ cười.

Nhớ xír Tặng và cung điện nguy nga,

Ta đã đến!

Tìm về trong ký ức,

Ôi giấc mơ xír Tặng ngày xưa,

Ôi giấc mơ còn mãi trong trái tim mỗi buổi chiều,

Từ trong hương mờ lạnh khí, ấm chuyện tình chung.

Cảm tác tại Potala

30/8/2013 - TK: Thích Minh Thế

---o0o---

05. CUNG TRỜI CŨ

Phủ cung trời cũ nắng mưa,

Bóng nàng liễu rủ, ngự vờ bóng râm.

Mát thân mát cả chân tâm,

Nàng như kiều diễm, phủ trùm thiên thu.

Cảm tác tại Potala 30/8/2013

- TK: Thích Minh Thế

---o0o---

06. ĐẠI CHIÊU VĨNG CHÃI

Trở về lại xứ Tạng xưa,
Pháp rời lưu dấu, Đại thừa Mật Tông.
Khắc sâu Tạng Mật cõi lòng,
Hành trì ngũ thể, sắc hồng ðũa chơi.
Pháp tâm đại nguyện muôn nơi,
Trì câu thần chú, vạn lời câu kinh.
Mãi ghi thệ trí thân mình,
Đại Chiêu vãng chãi, tâm linh cõi huyền.
Dãi dầu mưa nắng trăm miền,
Đại Hùng Phật ngữ, vãng yên Bảo Ðài.
Vấn Thành kiến tạo Như Lai,
Tùng Tán công đức, khó phai ân người.
Tôi về nhìn ngắm hương đời,
Thuở xưa pháp chuyển, nụ cười chơn như.
Lắng nghe pháp ngữ kinh thư,
Quán Âm trú xứ, Đại từ bình an
Cảm tác tại chùa Đại Chiêu - Lhasa Tây Tạng 30/8/2013 - TK: Thích Minh
Thế

---o0o---

07. HOA HỒNG ĐẠI

Hoa hồng đại giữa lưng ðồi,
Cửa tu viện mở, hát lời kinh xưa.
Nhã hương pháp ngữ chơn thừa,
Tu tâm luyện chí, muối dưa đạo tình.
Sắc lạp vọng tiếng tâm kinh,
Trầm hùng thức tỉnh, một mình dạo chơi.
Nhật hoa hồng đại mỉm cười,
Ngộ lời biện thuyết, tặng ðời nở hoa.

*Vững thân dẹp ý chánh tà,
Kiến hòa đồng giải, bảo tòa Như Lai.
Liễu mê thoát kiếp trần ai,
Chân thân liễu ngộ, khó phai kinh huyền.
Bén bờ giác tuệ chân viên,
Liễu hoa nở rộ, thánh hiền tâm như.
Chim reo tuyết trắng đại từ,
Lời kinh huyền tạng, chân tu vang ngân.*

Cảm tác tại Tu viện Sera
30/8/2013 - TK: Thích Minh Thế

---o0o---

08. HỒ YAMDROK

*Mặt hồ đỉnh tuyết phù du,
Màu xanh ngọc bích, chân tu trọn đời.
Bước chân thiền tập khôn nguôi,
Vạn đường đạo tới, nhật lời tri âm.
Tìm về thức tánh thậm thâm,
Phật hiện tiền kiếp, vạn lần thế gian.
Thân tâm nhẹ bước thanh nhàn,
Thảm họa sỏi ngọc, mây đùm hỏi kinh.
Ta về tìm lại chính mình,
Thử xưa lạc lối, chốn tìm tử sanh.
Ngôi thiền lặng tiếng âm thanh,
Ngộ ra chân tuệ, thiền hành vô ngôn.*

Cảm tác tại hồ thiêng Yamdrok
31/8/2013 - TK: Thích Minh Thế

---o0o---

09. ĐỈNH TUYẾT VĨNH CỬU

*Kampala tôi đến,
Đỉnh núi cao, trong ánh nắng chiều.
Nhiệt độ thấp, em chờ tôi thở trước,
Cười rạng ngời, trao tặng ít tình đời.
Em thật đẹp,
Oai hùng, thanh tao hiên tuyệt phủ.
Gọi tên mình hồi Himalaya....!
Hạt muối kia, chưa tan vào lòng đất,
Kết tinh anh ban tặng hạt chiều tà.
Nụ cười em,
Vô tư sao diệu kỳ,
Màu áo em, đủ sắc trí tim tôi,
Vẫy chào nhau trong đời nhiều kiếp trước.
Gọi tên em một nụ cười ban chiều.
Ánh chiều tà tắt dần về phố thị,
Lặng trên đầu, một giọt nước tình yêu.
Reo khúc nhạc,
Bản tình ca điệu ngô.
Xứ Tạng bây giờ, em kiêu hãnh dấu tâm linh.
Bao dấu chân,
Vượt núi tuyết xa mờ,
Gọi Phật tâm, sáng mãi nét hồn thơ.
Xứ Tạng oai hùng kiêu xa tú lệ,
Phong tục này, huyền ảo ký tâm linh.
Đốc em cao,
Cao vút cả cung trời, ví trái tim tuyết trắng,
Như viên ngọc kim cương.
Ngôi nhà tuyết phủ đầy, nét Tạng mật ngàn xưa.
Trí tuệ em sắc bén chặt não phiền,*

*Trí sáng ngời, trì chú phát thậm thâm.
Vang khắp chốn nhân gian, lang vào trong ngực tối.
Đẹp vô minh, tìm bến giác nguồn tâm.....!*

Cảm tác núi Kampala

31/8/2013 - TK: Thích Minh Thê

---o0o---

10. THÀNH PHỐ NGỦ BUỒN

*Thành phố Giang Tử nên thơ,
Giờ còn sương đọng, chút tờ sử thiêng.
Ngủ quên bao kẻ oan khiên,
Phôn hoa thuở trước, vào miền cô liêu.
Hoàng hôn tắt nhẹ nắng chiều,
Phủ trùm đài pháo, trăm điều nhớ nhung.
Kumbum chung phận hưởng cùng,
Bạch Cư Tăng Xá, thiên trùng xa xăm.
Sử thi lưu dấu trăm năm,
Chứng tích đọng lại, hơi tâm chạnh lòng.
Dấu chân lữ khách vân hồng,
Phiêu du dạo bước, hương không chan hòa.
Ngủ buồn thành phố lời ca,
Tình chung Giang Tử, mây xa cuộc tình.
Đêm về vọng tiếng vang kinh,
Cô liêu tĩnh mịch, một mình ngao du.
Đông qua xuân hạ điển thu,
Ngàn năm cô tịch, chân tu lưu truyền.
Cảm tác tại Thành phố Giang Tử một chiều thu
31/8/2013 - TK: Thích Minh Thê*

---o0o---

11. CHÂN SƯ DẠO BƯỚC

Bạch Cư du hóa Tăng thân,
Truyền trao mạng mạch, trăm lần vững xây.
Hoàng hôn ôm trọn trên tay,
Pháo đài oai vệ, giọt đày lệ rơi.
Tuyết sương phủ khắp cung trời,
Cung thành đô thị, tiếng cười ngàn năm.
Xa xăm vắng tiếng kinh trầm,
Chân sư dạo bước, khóc thầm cố nhân.
Ngủ quên trăm kiếp hồng trần,
Thuở xưa vang bóng, khét thâm câu kinh.
Hoàng mạo khơi dậy tâm linh,
Cách lối truyền giáo, thanh bình Phật tâm.
Ai về thăm lại cư trần,
Pháo đài xưa đỏ, đốt trầm dâng hương.
Ngàn năm chung một con đường,
Tìm về giác ngộ, niên trường huân tu.
Đi vào cõi tịnh đại từ,
Thiền Tông quán chỉ, thuyền từ bến xưa.
Cảm tác tại Bạch Cư Tự - Tây Tạng
01/9/2013 - TK: Thích Minh Thế

---o0o---

12. BẢO THÁP KUMBUM

Bảo tháp Vạn Phật,
Lộng lẫy, kiêu sa xa màu nhiệm.
Huyền ảo, lung linh đẹp tuyệt trần.
Bảo tháp đứng,
Giữa đất trời gió tuyết mưa sa xa.
Bao biến thiên trên dòng lịch sử,

*Cuộc từng khóc, vẫn ngồi chơi,
Vội nắng!
Bảo tháp nhìn,
Bằng mắt tuệ khơi dậy lòng tin.
Đánh thức em, về tuệ trí sáng cùng.
Chung vòng nghiệp, trả vay giờ đến lại,
Nguyện đi tìm, một chân lý ngôn thâm
Tay em cầm!
Ngọn gió dương lạnh ngắt một trời tây.
Tiếng chuông vọng khơi dòng tâm Phật nguyện.
Em hiên ngang!
Đứng giữa bão tố chiều tà,
Xem ánh nắng, tắt nhẹ chốn tháp xưa.
Em lung linh!
Nên thơ huyền nhiệm, giữa cung trời tự do.
Bài ca tuệ!
Du dương trong tiếng pháp kinh cầu,
Trầm uy bỗng, thấm sâu vào khung cửa từ bi.
Trái tim Bồ Tát, thấp đèn thiền....!
Khơi chỉ quán kim cương, Phật Nhật.
Dù mật chú huyền vi cung trời cũ,
Gọi tình tôi, một kiếp bước chân về...!
Cảm tác tại tháp Kumbum
01/9/2013 - TK: Thích Minh Thế*

---o0o---

13. CỬA TU VIỆN

*Cửa tu viện khép kín rồi,
Bao lần đàm thoại, vọng đời đá xưa.
Hạt sương gió nắng và mưa,*

*Trùm vào mảnh áo, muối dưa cuộc tình.
Chân sư bóng dáng lời kinh,
Đỉnh tuyết vĩnh cửu, tâm linh nhiệm màu.
Vang xa bóng nguyệt trắng thâu,
Ngắm vàng trăng nguyệt, quanh đầu bến mê.
Đường xưa dạo bước lời thề,
Trăng vàng chiếu rạng, đường về Tây phương.
Tình huynh thiếu vắng tình thương,
Lời kinh vọng gọi, mở đường đi lên.
Phật ngồi ngự giữa cõi thiên,
Nhìn xem lời thoại, trăm miền cô liêu.
Hoàng hôn tắt nhẹ nắng chiều,
Cửa tu viện mở, bao điều hồi sinh.
Xa xa vọng tiếng tâm kinh,
Kim cương luật Tạng, khơi bình Tăng xưa
Lạt Ma thuyết giáo cõi nào,
Ban Thiên chứng ngộ, truyền vào chân tâm.
Tuyết xưa phủ khắp cung trần,
Thi nhân kết tập, vạn lần huyền kinh.
Cảm tác tại Tu viện Tashilhunpo - Tây Tạng
02/9/2013 - TK: Thích Minh Thế*

---o0o---

14. EM TU BỤI CHỢ

*Em về phiên chợ vùng cao,
Thả tâm đi giữa, mưa rào Lhasa.
Tiễn anh trong buổi chiều tà,
Nhặt lời ngôn ngữ, ngọc ngà pháp thân.
Tràng phan, chuỗi hạt, kim luân,
Phát tâm trì giữa, phố tầng cao nguyên.*

*Chợ đông lữ khách hàn thuyên,
Trông em tự tại, giữ nguyên hành trì.
Khen chê mặc kệ lối đi,
Em tu bụi chợ, từ bi thuở nào.
Bây giờ trăng tuệ lên cao,
Thì em mở lối, bước vào tánh không.*

Cảm tác tại phiên chợ Đại Chiêu - Tây Tạng
04/9/2013 - TK: Thích Minh Thế

---o0o---

15. NHẮC LỜI NHƯ LAI

*Kiến hòa đồng giải Kinh văn,
Vang trầm hùng biện, lời thặng hùng thiên.
Tâm bước nhẹ nhấc Kinh huyền,
Ngữ ngôn rơi rụng, tọa Thiên sắc không.
Phật tâm ngụ ý cõi lòng,
Pháp âm động lại, sắc hồng đùa chơi.
Ý kinh thức tỉnh độ đời,
Cung vàng thước ngọc, nhật lời Như Lai.*

Cảm tác tại đường về Lahasa
04/9/2013 - TK: Thích Minh Thế

---o0o---

16. EM GÁI XỨ TẠNG

*“Em gái xứ Tạng tôi ơi,
Thương nhớ mãi câu thần chú bên đời.
Và em làm để có tuệ giác kim cương, Phật nhật!
Rồi từ đây, Phật tánh em hiểu bày lên sức mạnh,
Dẫu kẻ vô minh xóa sạch hết tâm linh”*

*Những giọt sương trên đỉnh núi,
Nắng và chiều đã, ngã bóng trắng xinh.*

*Tuyết và mây phủ kín,
Trên lưng đôi, từ muôn nẻo ngàn ức kiếp.
Khách phong trần,
Nhìn ngắm em rồi lại vẫy chào,
Những phiến đá!
Thì thăm trên sườn núi cô liêu.
Cảm tác trên đường tu hành
04/9/2013 - TK: Thích Minh Thế*

---o0o---

17. TRĂNG SAO ĐÙA HẠT MUỐI

*Trăng sao đùa hạt muối sưng,
Rong chơi giữa cõi, dậm trường phiêu du.
Nhật tâm Phật hiện đại từ,
Khởi bình minh dậy, chùng chừ khó đi.
Luyến lưu Di Lặc huyền vi,
Chân tăng di tích, Từ Bi cõi lòng.
Tâm kinh Mật tuệ sắc không,
Ung dung tự tại, đại đồng tịnh tang.
Cảm tác tại khách sạn Lahasa
04/9/2013 - TK: Thích Minh Thế*

---o0o---

18. PHIÊU BÔNG

*Phiêu bông mây gió trên không,
Vững thân thiên tập, cõi lòng nhẹ tênh.
Rong chơi sương sớm tinh anh,
Con tim thở nhẹ, thanh thanh đường đời.
Tây Tạng núi tuyết nụ cười,
Niềm tin vững chãi, thánh thơ đi về.
Kim cương pháp tuệ Bồ Đề,*

Khai thông giới định, sơn Khê tu trì.
Thiên thất núi tuyết từ bi,
Luyện kim cương trí, đường đi muôn trùng.
Duyên kỳ hội ngộ trùng trùng,
Tình em xứ Tạng, phiêu bồng trần gian.
Cảm tác trên đường đi Tây Tạng
05/9/2013 - TK: Thích Minh Thế

---o0o---

THƯ MỤC SÁCH THAM KHẢO

1. Goldstein, Melvyn, C., Change, Conflict and Continuity among a Community of Nomadic Pastoralist: A Case Study from Western Tibet, 1950-1990, 1994, What is Tibet? - Fact and Fancy, pp76-87
2. Étienne de la Vaissière, “The Triple System of Orography in Ptolemy’s Xinjiang”, Exegisti Monumenta: Festschrift in Honour of Nicholas Sims-Williams, eds. Werner Sundermann, Almut Hintze & François de Blois (Wiesbaden, Germany: Harrassowitz, 2009), 532.
3. Haarh, Erik: Extract from “The Yar Lun Dynasty”, in: The History of Tibet, ed. Alex McKay, Vol. 1, London 2003, p. 147; Richardson, Hugh: The Origin of the Tibetan Kingdom, in: The History of Tibet, ed. Alex McKay, Vol. 1, London 2003, p. 159 (and list of kings p. 166-167).
4. Lettera del P. Antonio de Andrade. Giov de Oliveira. Alano Dos Anjos al Provinciale di Goa, 29 Agosto, 1627; Maclagan, The Jesuits and The Great Mogul, các trang 347-348.
5. The Sino-Indian Border Disputes, by Alfred P. Rubin, The International and Comparative Law Quarterly, Vol. 9, No. 1. (Jan., 1960), các trang 96-125.
6. Mayhew, Bradley and Michael Kohn. (2005). Tibet, p. 32. Lonely Planet Publications.
7. Rossabi, Morris (2005). “An Overview of Sino-Tibetan Relations”. Governing China’s Multiethnic Frontiers. University of Washington Press. tr. 197.

8. Boyle, Kevin; Sheen, Juliet (2003). "Freedom of religion and belief: a world report". Routledge.
9. Brunnert, H. S. and Hagelstrom, V.V. _Present Day Political Organization of China_, Shanghai, 1912. p. 467.
10. Đến với Tây Tạng: Tác giả: Niema Ash, NXB Lao Động, 2012
11. Nghệ thuật sống của người Tây Tạng: Tác giả: Christopher Hansard, NXB Mỹ Thuật, 2007
12. Truyền thuyết về tình yêu và phép thuật xứ Tây Tạng: Tác giả: Alexandra David -Neel, NXB Lao Động, 2012
13. Hành trình tới Lhasa: Tác giả: Huỳnh văn thành, NXB Tôn giáo, 2007
14. Lịch sử Phật giáo Tây Tạng: Tác giả: Thích Thánh Nghiêm, NXB Phương Đông, 2013
15. Năm thức Tây Tạng: Tác giả: Christopher S. Kilham, Dịch giả: Nguyễn Văn Nhật, NXB liên kết Tri Thức
16. Chuyện kể Tây Tạng: Tác giả: Truyện dân gian, Dịch giả: Dư Khanh, NXB Hội Nhà văn, 2011
17. Khám phá ngọn núi thiêng Tây Tạng: Tác giả: Chris Bonington, Charles Clarke, NXB Từ Điển Bách Khoa, 2012
18. Vùng đất thiêng Tây Tạng: Tác giả: Heinrich Harrer, NXB Lao Động, 2011
19. Giác mơ Tây Tạng: Tác giả: Thích Thái Hòa, NXB Tôn giáo, 2014
20. Tứ y Tây Tạng: Tác giả: Nguyên Ninh Công Bố, Vũ Thỏa, Dịch giả: Chu Tước Nhi, NXB Hồng Đức, 2012
21. Thiên táng: Tác giả: Hân Nhiên, Dịch giả: Trần Thị Thanh Loan, NXB Văn học, 2004
22. Con đường Kim Cương Thừa Về Sự Tịnh Hóa, Lama Yeshe, Kiến Không dịch, Thiện Tri Thức, xuất bản 1999.
23. Tạng Thư Sống Chết, Sogyal Rinpoche, Thích Nữ Trí Hải dịch, bản dịch năm 1996.
24. Giải Thoát Trong Lòng Bàn Tay, Pabongka Rinpoche, Thích Nữ Trí Hải dịch, NXB Tổng hợp TP.HCM 2005.

25. Du Già Diệm Khâu Thí Thực Khoa Nghi, Thích Huyền Tôn dịch, NXB Tôn Giáo 2007.
26. Đại Luận Về Giai Trình Của Đạo Giác Ngộ, Tsong- khappa, Nhóm dịch thuật Lamrim Lotsawas, NXB Hồng Đức xuất bản 2013.
27. Đạo Ca Milarepa Mila Grubum, Jetsun Milarepa, Việt dịch Đỗ Đình Đồng, NXB Tôn Giáo, 2014.
28. Phật Quang Đại Từ Điển, NXB Phương Đông, 2014.
29. Và một số sách tham khảo trên các trang mạng internet.

---o0o---

TƯ LIỆU HÌNH ẢNH



Gửi đời một chút an tĩnh
Thần tuy nói già, ngồi nhìn Phật ơi...!



Tác giả bên người dân Tây Tạng



Hồ thiêng Yamdrok



Tỉnh pháp lữ



Bảo Tháp Kumbum



Hòa thượng: Thích Thái Hòa cầu nguyện cho người dân Tây Tạng



Em bé Xứ Tạng



Hòa thượng: Thích Thái Hòa thọ ký cho người dân Tây Tạng



Bên thấy - Hồ thiêng Yamdrok



Phái đoàn Phật giáo Việt Nam chiêm bái Tây Tạng - Trắc Tự Luân Bô



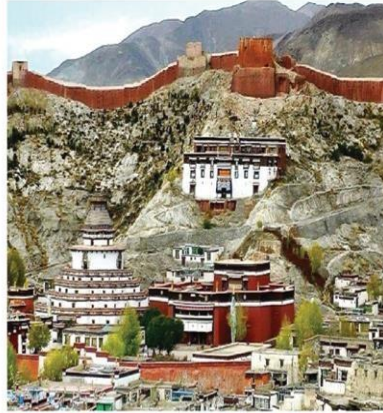
Bên thấy - Hồ thiêng Yamdrok lễ cầu nguyện



Phái đoàn Phật giáo Việt Nam chiêm bái Tây Tạng - Bảo Tháp Kumbum



Phái đoàn Phật giáo Việt Nam chiêm bái Tây Tạng Potala 2013



Pháo Đài Đỏ - Thành phố Giang Tử



Tác giả ngồi bên vách tường Potala



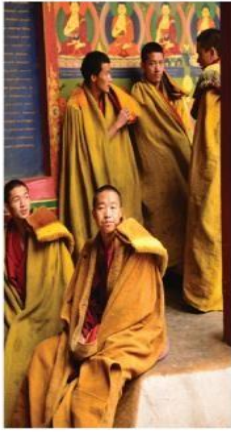
Đường phố Lhasa



Nu cười Xứ Tạng



Người dân Xứ Tạng



Các Lạt Ma



Tam Bộ Nhất Bái



Xếp Tháp



Nụ cười bên nhau



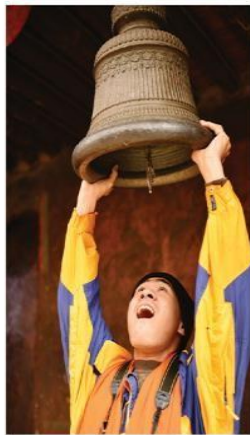
Phong tục Điều Táng



Du mục Tây Tạng



Bên nhau tinh đạo



Nâng chuông



Phút nghỉ ngơi

---o0o---

HẾT

¹ Chùa hiện ở tại Thành phố Huế, nay gọi là chùa Phước Thành, 360 Phan Chu Trinh, TP. Huế, Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

² Quy sơn cảnh sách văn 滄山警策文,興福寺藏板,北寧,1900. Cf. X63n1240, tr.0246c16: 夫出家者。發足超方心形異俗興福寺藏板...

“Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương”. Chữ “phương” nghĩa hẹp là chỉ cho địa phương, nghĩa rộng là chỉ cho tam giới. Nghĩa là khi đã phát tâm xuất gia chúng ta phải ý thức rằng mình sẽ thoát ra khỏi tam giới, không còn kẹt trong vòng sanh tử nữa.

“Tâm hình dị tục”. Mấy chữ này thật vô cùng cô đọng. Hình dị tục thì chúng ta dễ nhận rồi như đầu tóc, mặc áo nhuộm... Còn tâm dị tục là thế nào? Người thế gian thấy tư tưởng là thật, thân này là thật, tất cả cảnh vật chung quanh đều là thật, nên họ mê lầm và đắm chìm trong ấy. Còn người xuất gia thì thường dùng trí tuệ Bát nhã quán chiếu thân tứ đại là không, ngoại cảnh sáu trần đều huyễn hóa...Hoặc giả với tinh thần Nhị thừa thấy tất cả sự vật hiện có đều là vô thường, khổ, không v.v...đó là “tâm dị tục”. Tâm người thế gian và người xuất gia khác nhau là như vậy. Nhưng bây giờ có lắm người xuất gia mà tâm không dị tục, nghĩa là cũng thấy thân cảnh đều thực, cho nên cũng muốn kinh doanh, tạo sự nghiệp gì đó ở đời.

Như thế, thân tuy xuất gia mà tâm chẳng khác người thế tục. Cho nên người xuất gia chúng ta phải nhìn lại mình, thấy thân đã khác tục thì phải cố gắng làm sao cho tâm cũng khác tục. Nếu chỉ khác hình thức mà tâm không khác thì chưa phải là người xuất gia. Tổ chỉ dùng bốn chữ cô đọng “tâm hình dị tục”, nhưng đã nói lên được hoài bảo của người tu là vượt ra khỏi tam giới. Tham chiếu X65n1294, tr. 0471b17, X63n1239, tr. 0227b18.

³ 虛雲和尚年譜 *Hư vân hòa thượng niên phổ*, Sầm học lữ, Bắc Kinh ấn hành.

⁴ Ấn bản Phật Quang Viện, thành phố Bản Kiều, Đài Loan, tháng 2 năm 1982, Cư sĩ Lý Viên Tịnh kết tập, Ấn Quang Đại Sư giám định.

⁵ Tuyên Hóa thượng nhân (宣化上人), pháp danh là An Từ, tự Độ Luân; 26 tháng 4, 1918 – 7 tháng 6, 1995) là một tu sĩ Phật giáo gốc Trung Hoa, người kế thừa đời thứ 9 của Quy Ngưỡng tông. Cf. 宣化上人簡介. [2010年] (中文(中国大陆)).

⁶ *Người trông hoa và chàng tu sĩ*, Minh Đức - Triều Tâm Ảnh, Nxb. Phụ nữ, 1995.

⁷ Evans-Wentz, W. Y., ed. [1927], *The Tibetan Book of the Dead*, Oxford University Press. Nguyên tác Tạng ngữ *Bardo Thodol Chemma*, dịch Anh W.Y. Evens Wentz, và Việt dịch: Nguyễn Phong.

⁸ Bản viết, do Ni Trương Trí Hải dịch Việt dịch từ nguyên tác của Sogyal Rinpoche, Nxb. Thanh Văn Hoa Kỳ, 1992.

⁹ *Saddh*, tr.375: *namo 'stu buddhāyakṛtaikavāraṃ yehī tadā dhātudhāreṣu teṣu/ vikṣiptacittair api ekavāraṃ te sarvī prāptā imam agrabhodhim*. Cf, *Pháp hoa*, phẩm 2 «*Phương tiện*» (Đại 9, tr. 9a7).

¹⁰ Trung hữu, Skt. *antarābhavaḥ*, Tib. བར་མ་དོའི་སྤོ་པ་ *bar ma do'i srid pa*, phổ thông cũng gọi là Tib. 'chi'i kha bar do, Theo phái rNyingma, có sáu loại trung hữu (*bar do*): xử sanh trung hữu (*skye gnas bar do*), mộng huyền trung hữu (*rmi lam bar do*), lâm chung hay tử vị trung hữu ('chi'i kha bar do), pháp tánh trung hữu (*chos nyid bar do*), thọ sanh trung hữu (*srid pa bar do*).

¹¹ 玄之又玄, chương 1, *Lão tử Đạo kinh* (老子·道经·一章).

¹² Nguyên tác Tây Tạng: *O-rgyan-'jigs-med-chos - kyi-dban-po* (Kunzang Lama'i Shelung). Bản dịch Anh ngữ: *The Words of my Perfect Teacher*, Patrul Rinpoche, Nhóm Dịch thuật Padmakara, Nxb. Shambhala. Bản Việt: Nhóm Longchenpa, 2004.

¹³ Thành Đô 成都, là một thành phố tại tây nam Trung Hoa, tỉnh lý tỉnh Tứ Xuyên, là thành phố thuộc tỉnh, đông dân thứ năm Trung Hoa (2005). Thành Đô là một trong những trung tâm giao thông vận tải và giao thương quan trọng của Trung Hoa. Hơn 4000 năm trước, nền văn hóa Kim Sa 金沙, thời kỳ đồ đồng được thiết lập tại khu vực này. Đồng bằng màu mỡ Thành Đô được gọi là “Thiên Phủ Chi Quốc”, có nghĩa là “đất nước thiên đường”.

¹⁴ Nga Mi sơn 峨嵋山, hay núi Nga Mi hay Đại Quang Minh sơn là một ngọn núi nằm ở phía trung Nam tỉnh Tứ Xuyên thuộc miền Tây Trung Hoa, trên khu vực quá độ của lòng chảo Tứ Xuyên theo hướng cao nguyên Thanh - Tạng. Thông thường được viết là 峨眉山 và đôi khi là 峩嵋山 hay 峩眉山, nhưng cách phát âm không thay đổi.

¹⁵ Himalaya, Hán dịch là Tuyết sơn, do đi từ gốc Sanskrit: Hima: tuyết, alaya: phủ lên, có nghĩa ngọn núi này bị Tuyết phủ lên cho nên gọi là Himalaya.

¹⁶ Cung điện Potala, Tạng ngữ བོ་ཌ་ལྷ་ཁྱེད་ nằm ở Lhasa, Tây Tạng, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, đã từng là nơi ở của các đời Đạt-lại Lạt-ma (Dalai Lama) cho đến Dalai Lama thứ XIV thì lưu vong sang Dharamsala, Ấn Độ. Ngày nay, Cung điện Potala là một viện bảo tàng ở Trung Hoa. Đây là một địa điểm thu hút du khách tham quan nổi tiếng và đã được UNESCO công nhận là một di sản thế giới, và đã được chương trình truyền hình Mỹ *Good Morning America* và báo *USA Today* gọi là “Bảy kỳ quan mới”.

¹⁷ Lhasa, Tib. ལྷ་ས་ *lha sa*; phương ngữ Lhasa, Hán Việt: Lạp Tát, đôi khi được viết là Llasa, là thủ đô truyền thống của Tây Tạng và hiện nay là thủ phủ của

Tây Tạng của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Nó nằm ở chân của đỉnh Gephel.

¹⁸ Gia Khánh, tức Thanh Nhân Tông (chữ Hán: 清仁宗, 13 tháng 11 năm 1760 - 2 tháng 9 năm 1820), là hoàng đế thứ 7 của nhà Thanh trong lịch sử Trung Hoa Mãn Châu, cai trị từ năm 1796 đến năm 1820.

¹⁹ Cf. Schlagintweit: *Buddhism in Tibet*, 1863; L. A. Waddell: *Lhasa and its Mys- teries, with a Record of the Expedition of 1903 - 1904*; G. Tucci: *To Lhasa and Beyond, Diary of the Expedition to Tibet in the Year 1948, 1956*.

²⁰ Ngari Ngari, dịch là A Lý địa khu, là một đơn vị hành chính của Tây Tạng, Trung Hoa. Thủ phủ là huyện Gar. Trung tâm hành chính của địa khu đặt tại trấn Purang. Trấn lớn nhất là Ali. Địa khu Ngari bao gồm một số phần của khu vực Aksai Chin là nơi mà Ấn Độ cũng tuyên bố chủ quyền nhưng hiện do Trung Hoa quản lý. Quốc lộ Thanh Tạng (新藏公路) đi qua địa bàn địa khu. Địa khu có một di cỉ văn hóa từ thời tiền sử gần Rutog.

²¹ Nagqu Nagqu, dịch là Na Khúc địa khu là địa khu có diện tích lớn nhất tại Tây Tạng. Nagqu có tổng diện tích là 450.537 km². Địa khu được chia thành 11 huyện và thủ phủ là trấn Nagqu.

²² Qamdo, dịch là Xương Đô địa khu, là một đơn vị hành chính tại miền đông Tây Tạng, bao gồm trấn Qamdo. Thủ phủ của địa khu là huyện Qamdo.

²³ Oṃ Maṇi Padme Hūṃ, chữ Devanāgarī: ॐ मणि पद्मे हूँ, tiếng Tây Tạng: ཨོཾ་མ་ནི་པདྨ་ཧཱུྃ།, là một câu Chân ngôn tiếng Phạn, được xem là chân ngôn cầu Quán Thế Âm Bồ Tát và là chân ngôn quan trọng và lâu đời nhất của Phật giáo Tây Tạng. Nó còn được mệnh danh là “Lục Tự Đại Minh Chân Ngôn” tức là “Chân ngôn sáng rõ bao gồm sáu chữ”.

²⁴ Lạt ma (喇嘛) Tib. Bla-ma. Cũng gọi La ma, Hán dịch: Thượng sư. Tiếng tôn xưng giới tăng lữ ở Tây tạng và Mông cổ. Tiếng Tây tạng Bla-ma hàm nghĩa là bậc tối thượng, tư ong đương với chữ Uttara hoặc guru trong tiếng Phạn. Lạt ma vốn được dùng để gọi các bậc Trưởng lão, Thượng tọa, Cao tăng trong Phật giáo Tây tạng, còn đối với chư tăng bình thường thì gọi là Trát ba (Tạng: Grawa-pa). Nhưng, về sau, tất cả chúng tăng đều được gọi chung là Lạt ma. Cf. *Buddhism in Tibet*, 1863 (E. Schlagintweit); *The Buddhism of Tibet or Lamaism*, 1895 (L. A. Waddell); *Der Lamaismus*, 1925 (O. Franke); *Thế giới Phật giáo thông sử Tây tạng đích Phật giáo* (Thánh nghiêm); *Mông cổ học vấn tự* (Trương vĩ Nhã nhân).

²⁵ Ban Thiên Lạt Ma 班禪喇嘛, Tên Tây tạng:Pai-chen-lama. Nhà cải cách Phật giáo Tây Tạng là Tôn Khách Ba, người đã sáng lập phái Hoàng mạo (phái mũ vàng), có hai đệ tử lớn là Căn Đôn Châu Ba và Khải Châu mỗi người đều tự thành lập hệ thống riêng của mình, và đời đời dùng hô tát lạc hãn (ý là hóa thân) để chuyển sinh, đó tức là Đạt lại lạt ma và Ban thiên lạt ma, loại tư tưởng Phật sống chuyển sinh này chỉ có Phật giáo Tây Tạng đặc biệt phát triển. cf. Mông Tạng Phật giáo sử (Diệu chu); Thế giới Phật giáo thông sử thượng sách (Thánh nghiêm); Thánh vũ khí đệ ngũ quốc triều phủ tuy Tây tạng kí thượng; L.A.Waddell: Lhasa and its mysteries; W.W.Rockhill: The Dalai Lamas of Lhasa and their relations with the Manchu Emperors of China.

²⁶ Madder, Cây thiên thảo, một thứ cây rễ có chất đỏ dùng làm thuốc nhuộm.

²⁷ Đại Chiêu Tự (大昭寺) Đại chiêu, Tạng: Jo-khan. Chùa ở trung tâm Thủ đô Lhasa của Tây tạng. Cũng gọi Đại triệu tự, Châu cam tự, Lão lang. Do hai bà phi của vua Khí tông lộng tán là công chúa Văn thành nhà Đường và công chúa Trì tôn (Bh- fkuui) của Népal cùng xây dựng. Kiểu kiến trúc mang phong cách đời Đường, có năm tòa lầu gác bốn tầng dát vàng. Ở chính điện thờ tượng Phật Thích ca mâu ni do công chúa Văn thành rước từ cố đô Trường an tới. Trên vách có rất nhiều bích họa. Trên nóc chùa có hình con nai và bánh xe bằng vàng là tiêu biểu của chùa này. Nai vàng là hóa thân của Bồ tát, hai mắt chăm chú nhìn bánh xe, tượng trưng sự lắng nghe Phật pháp cao siêu, màu nhiệm. Ngoài cửa chùa có tấm bia Đường Phồn Hội Minh (Liên minh Trung Hoa Tây tạng) dựng vào năm Trường khánh thứ 3 (823) đời vua Mục tông nhà Đường. Bên cạnh bia có một cây liễu đã lâu đời, gọi là Đường liễu, Công chúa liễu, tương truyền do công chúa Văn thành trồng. Trong chùa còn có rất nhiều văn vật lịch sử đời Đường.

²⁸ Bạch Cư Tự (白居易) Chùa nằm tại huyện Giang Tư thuộc Tây Tạng. Do Nhiều đan công tạng và Lạt Ma Khắc Chủ Kiệt ở Giang Tư cùng kiến thiết vào đầu thế kỉ XV. Nguyên trước thuộc phái Tát Ca (Hoa giáo) của Phật giáo Tây Tạng, sau bị các phái Bá Giáo, Cách Lỗ (Hoàng Giáo) lần lượt đến chiếm cứ, bèn trở thành chùa viện chung của các phái. Trong chùa có một tòa tháp, tiếng Tây Tạng gọi là Bối Khảo Khúc Đẳng, tục gọi là tháp tám góc. Tháp cao mười một tầng, tầng nền tháp rộng hai nghìn hai trăm mét vuông, tạo hình cực đẹp, hùng vĩ cứng chắc. Bên trong tháp còn giữ được các bức bích họa và điêu khắc rất tinh mỹ, phong cách dung hợp những đặc

điểm của nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ, Ni Bạc Nhĩ (Nepal), Khách thập mễ nhĩ (Kashmìna) và nghệ thuật Phật giáo Hán tộc, hình thành phong cách nghệ thuật độc đáo của địa khu Giang Tư.

- ²⁹ 甘丹寺 Cam Đan Tự, Tib. Dgaḥ-ldan hoặc Dge-ldan, tên đầy đủ là: Dgaḥ-ldan rnampar-rgyal-baḥi gliñ, Dgaḥ - ldandịch ý là Đâu-suất thiên, cf. Tsung-Lieu- Shen & ShenChi-LieuTibet and the Tibetans, 1952.
- ³⁰ Tháp Nhĩ Tự (塔爾寺) Tạng: Skuḥbum. Cũng gọi Kim ngõa tự, Tháp nhi tự. Chùa trên núi Tháp sơn, vùng ngoại ô ở Tây ninh, tỉnh Thanh hải. Đây là nơi giáng sinh của Đại sư Tông khách ba – Tổ sư khai sáng Hoàng giáo, cũng là trung tâm tông giáo của vùng Mông Tạng hiện nay. Chùa được bắt đầu xây dựng vào năm Gia Tĩnh thứ 19 (1560) đời Minh, là 1 trong 6 ngôi tự viện lớn của Hoàng giáo (5 chùa kia là chùa Sắc Lạp, chùa Triết bạng, chùa Trát thập luân bố, chùa Cam đan ở Tây tạng và chùa Lạp bốc lãng ở tỉnh Cam túc, Trung Hoa. cf. The Buddhism of Tibet or Lamaism, 1895; Dao Kloster Kumbam in Tibet, 1906, by Filchner; Mông tạng Phật giáo sử của Diệu chu.
- ³¹ 札什倫布寺 Trát Thập Luân Bố Tự, Tib. Bkra-síslhun-po, cf. Ch. Bell: The Reli- gion of Tibet, 1931.
- ³² Sắc Lạp Tự色拉寺, Tib. Se- a, cf. Waddell: The Buddhism of Tibet; Tsung lien hen and Shen-chi Liu: Tibet and the Tibetans; A. Ferrari: Mk'yen Brtse's Guide to the Holy Places of Central Tibet.
- ³³ Yoga (sa. yoga), hay còn gọi là Du - già (zh. 瑜伽), là một họ các phương pháp luyện tâm và luyện thân cổ xưa bắt nguồn từ Ấn Độ. Các nhà nghiên cứu cho rằng, thế giới tâm linh của Ấn Độ được phổ biến chính qua khái niệm Yoga này. Người nam luyện Yoga được gọi là (Du - già) Hành giả (sa. yogin), người nữ là Nữ hành giả (sa. yoginī). Có lúc ta cũng thấy cách gọi Du - già sư, Du - già tăng.
- ³⁴ Liên-Hoa-Sinh 蓮華生, Skt. padmasambhava, padmakāra, Tib. pad ma sam bha- va བད་མ་སམ་བྷ་མ་, pad ma `byung gnas བད་མ་འཇུག་པ་གནས་), là một Đại sư Ấn Độ, sống cùng thời vua Tây Tạng Ngật-lật-song Đê-tán (755 - 797). Sư truyền Phật giáo sang Tây Tạng và sáng lập tông Ninh-mã, một trong bốn tông phái lớn của Tây Tạng và được các đệ tử gọi là “Phật thứ hai.” Sư hay sử dụng thần thông, nhiếp phục ma quái và thiên tai. Cách tu hành của Sư rất đa dạng, từ cách sử dụng đao trủy thủ đến tu tập các phép thiền định theo hệ thống Đại cứu cánh. Sư thuộc dòng của các vị Đại thành tựu (sa. mahāsiddha), để lại rất nhiều truyện thần thoại cho đời sau và ở các nước vùng Hi-mã-lạp sơn, người ta tôn thờ gọi Sư là “Đạo sư quý báu” (Quý

Phạm Sư Bảo 軌范師寶, Sư Tôn Bảo 師尊寶, bo. guru rinpoche གུ་རིན་པོ་ལྷོ་པོ་).

³⁵ Thánh Nghiêm (聖嚴): Danh tăng Trung Hoa, người ở Nam Thông, Giang Tô, họ Trương, hiệu Tuệ Không. Năm 13 tuổi, sư nương vào Hòa thượng Lăng tuệ ở chùa Quảng giáo xuất gia, 16 tuổi theo học ở viện Phật học chùa Tĩnh an tại Thượng hải, được gán gửi các Pháp sư Đạo nguyên, Bạch thánh, Nam đình... Năm 1949, sư ra Đài loan, dạy học tại các Đại học viện và giảng thuyết ở các chùa tại Cao hùng. Năm 1969, sư du học Nhật bản và đậu Tiến sĩ ở Đại học Lập chính tại Tokyo. Năm 1975, nhận lời thỉnh của Hội Phật giáo Mỹ quốc, sư đến Hoa kì giữ chức Phó hội trưởng của Hội này và trụ trì chùa Đại giác, đồng thời, nhận lời mời đến các trường Đại học và các đài truyền hình ở Mỹ và Canada giảng diễn các chuyên đề, rồi sư xuất bản quý san Thiên tạp chí (Chanmagazine) bằng tiếng Anh. Năm 1978, sư tiếp quản nhà Văn hóa Phật giáo Trung hoa ở Đài bắc, làm Giáo sư Sở nghiên cứu Triết học Đại học Văn hóa Trung Hoa và giữ chức Trưởng sở nghiên cứu Phật học thuộc viện Học thuật Trung Hoa, đồng thời sáng lập Trung tâm Thiên tại New York. Sư còn sáng lập chùa Nông Thiên ở Bắc Đầu, nhà xuất bản Đông Sơ. Những năm gần đây sư có xuất bản các tác phẩm về Thiên bằng tiếng Hoa, tiếng Anh như Thiên môn li châu tập, Thiên môn nghệ ngữ, Phật tâm (bản tiếng Anh)... và nhiều loại sách khác. Sư có các tác phẩm: Giới luật học cương yếu, Tỉ giáo tông giáo học, Cơ đốc giáo chi nghiên cứu, Thế giới Phật giáo thông sử tập.

³⁶ Toeshey là một thể loại ca múa nhạc truyền thống Tây Tạng liên quan chặt chẽ đến Nangma

³⁷ Nangma là một thể loại nhạc ca múa ở Tây Tạng liên quan chặt chẽ đến Toeshey. Từ Nangma bắt nguồn từ chữ Ba Tư “Naghma” nghĩa là giai điệu.

³⁸ Cappella, cũng là tên của một ban nhạc thành lập và sinh hoạt từ những năm 1980 - 2000.

³⁹ Công chúa Văn Thành (文成公主, 623 - 680) được biết đến tại Thổ Phồn như là Gyasa (Giáp Mộc Tát Hán công chúa). Bà là hoàng hậu thứ hai của tán phổ (vua) Thổ Phồn thứ 33 là Songtsän Gampo (Songtsen Gampo, Tùng Tán Cán Bố) từ năm 641. Công chúa là một đệ tử của Phật giáo và cùng với hoàng hậu thứ nhất của Songtsän Gampo là công chúa Nepal Bhrikuti Devi, được cho là những người đã đưa Phật giáo vào Tây Tạng.

⁴⁰ Losar là một từ tiếng Tạng có nghĩa là “năm mới”. lo về mặt ngữ nghĩa là “năm, tuổi”; sar về mặt ngữ nghĩa là “mới”, còn gọi là Tết Tây Tạng. Losar

là ngày lễ quan trọng nhất tại Tây Tạng và Bhutan, được tổ chức tương ứng với khoảng tháng Hai dương lịch.

- ⁴¹ Lễ hội Monlam, tiếng Anh gọi đầy đủ là Monlam Prayer Festival, hay còn được gọi là The Great Prayer Festival, rơi vào ngày thứ 4 ngày 11 tháng 1, theo lịch Tây Tạng, đây là lễ hội trong Phật giáo Tây Tạng.
- ⁴² Shoton: Tiếng anh gọi là Sho Dun Festival, thường được gọi là Liên hoan sữa chua (Yogurt Festival) hoặc tiệc là một lễ hội hàng năm (annual festival) được tổ chức tại Norbulingka hay “Jewel Park” cung điện ở Lhasa, Tây Tạng.
- ⁴³ Hệ phái này được gọi bằng nhiều tên trong Tạng ngữ như: Gelug, Gelugpa, dge lugs Pa, dge-lugs-pa hoặc Dgelugspa là Trường phái ra đời thời hậu kỳ của Phật giáo Tây Tạng. Nó được thành lập bởi Je Tsongkhapa (1357 - 1419), một triết gia và nhà lãnh đạo tôn giáo Tây Tạng. Tu viện đầu tiên ông đã thành lập gọi là là Ganden, và cho đến ngày nay Ganden Tripa là người đứng đầu của hệ phái này, mặc dù sự ảnh hưởng nhất vẫn là Đức Đạt Lai Lạt Ma. Hệ phái này liên minh với người Mông Cổ, nguồn lực bảo trợ mạnh mẽ, Gelug nổi lên như các trường phái Phật giáo ưu việt ở Tây Tạng kể từ cuối thế kỷ thứ 16.
- ⁴⁴ Tu viện Drepung (Wylie: ‘bras spungs dgon pa), (nghĩa là tu viện “đồng gạo”), nằm ở chân núi Gephel, là một trong những tu viện đại học Gelukpa “ba đại học lớn nhất” của Tây Tạng. Hai đại học còn lại là Ganden và Sera.
- ⁴⁵ Tông-khách-ba (zh. 宗喀巴, bo. btsong kha pa བཙུང་མ་པ་), 1357 - 1419, là một vị Lạt-ma Tây Tạng, nhà cải cách lừng danh của Phật giáo tại đây. Su sáng lập tông phái Cách-lỗ (bo. gelugpa དགེ་ལུགས་པ་), với một trong những giáo pháp quan trọng nhất của Phật giáo Tây Tạng.
- ⁴⁶ Đại Chiêu tự (大昭寺) Đại chiêu, Tạng: Jo-khan. Chùa ở trung tâm Thủ đô Lhasa của Tây tạng. Cũng gọi Đại triệu tự, Châu cam tự, Lão lang. Do hai bà phi của vua Khí tông lộng tán là công chúa Văn thành nhà Đường và công chúa Trì tôn của Népal cùng xây dựng.
- ⁴⁷ Giống ngựa rừng ở mustang (Mê-Tây-Cơ), mustang là một giống ngựa tự do di chuyển ở vùng phía tây của Mỹ, mà đầu tổ tiên là những con ngựa mang đến Mỹ bởi người Tây Ban Nha. Mustang thường được gọi ngựa là hoang dã.
- ⁴⁸ Ngũ trí Như Lai: Gọi là Ngũ Trí Như Lai, Ngũ Trí Phật, Ngũ Phương Phật, hay còn được gọi Ngũ Thiên Định Phật; là tên gọi chỉ năm vị Phật trong Mật Tông, lấy Đại Nhật Như Lai làm chủ tôn, có sự khu biệt giữa Ngũ Phật giới Kim Cương và Ngũ Phật giới Thai Tạng. Năm đức Phật này đại diện

cho 5 tính cách của con người và tạo ra sự tuyệt mỹ và hay nhất để phá bỏ những sai trái trong 5 tính cách đó. Mỗi đức Phật là 1 con đường tuyệt diệu để đi đến cảnh giới Niết Bàn và Vô sanh. Tu theo những vị đó sẽ mau chóng vào được cung điện Niết Bàn.

⁴⁹ Vũ khí của thần Đế Thích, liên quan đến thần thoại Hy Lạp.

⁵⁰ Đây là những định hướng tái sinh xấu, thuộc ngũ thú (theo Nam Phương) và lục thú (theo Bắc Phương).

⁵¹ Đây các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ úc, thành tựu Chánh Trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ. (Kinh Tứ Niệm Xứ, Cf. Trường, Trung bộ)

⁵² Buddhata or Buddhittva, Bản thể toàn hảo, hoàn bị vốn có nơi sự sống hữu tình và vô tình

⁵³ Namtso Namtso hoặc hồ Nam (tên chính thức Nam Co; ; nghĩa là hồ Thiên Đường, Nạp Mộc Thác) là một hồ nước trên núi cao tại khu vực ranh giới giữa huyện Damxung của thành phố Lhasa và huyện Baingoin của địa khu Nagqu tại Tây Tạng, Trung Hoa, cách về phía bắc tây bắc của trung tâm Lhasa.

⁵⁴ Bất động Phật (不動佛) Bất động Phật là dịch ý của tên tiếng Phạn Akwobhya - buddha. Dịch âm: A súc Phật. Bất động Phật (hoặc Bất động Như lai) chép trong kinh Giáo vương và kinh Lược xuất v.v... là chỉ đức Phật A súc ở phương đông. Còn Phật Bất động ở phương bắc nói trong kinh Đại nhật phẩm Cụ duyên thì không phải Phật A súc ở phương đông. Đại nhật kinh số quyển 4 (Đại 39, 622 hạ), nói : Kế đến, ở phương bắc quán tưởng Phật Bất động, trụ nơi tướng định tịch lặng thanh lương (mát mẻ), đây là trí Như lai niết bàn, nên có nghĩa bất động, chứ không phải tên của đức Phật là bất động, chính tên Ngài là Cồ âm Như lai. Tức A súc nghĩa là bất động, chỉ cho tâm bồ đề vững chắc không lay động. Lại nữa, Phật Thiên cổ lô âm, nói theo nghĩa niết bàn tịch định, cũng gọi là Phật Bất động. (xt. A Súc Phật).

⁵⁵ Đại Viên Cảnh Trí Adarsa-jnana (skt)Trí to lớn viên mãn hay trí hiển hiện các sắc tướng trong cảnh trí của Như LaiGreat perfect mirror wisdomPerfect all-reflecting Buddhawisdom.

⁵⁶ Alaida: A lại da thức (阿賴耶識) A lại da, Phạn: Àlaya. Là một trong tám thức (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạn na, a lại da), một trong chín thức (tám thức và thức A ma la) Còn gọi là A la da thức, A lê da thức, A lạt da thức.

Gọi tắt là Lại da, Lê da. Các nhà dịch cũ gọi là Vô một thức , các nhà dịch mới gọi là Tàng thức.

⁵⁷ Lạc Dương (洛陽): Cố đô của Trung Hoa nằm về phía nam sông Hoàng thuộc tỉnh Hà Nam, cùng với Trường An là những đô thành quan trọng trong lịch sử Trung Hoa.

⁵⁸ Phiên dịch danh nghĩa tập phiên dịch danh nghĩa tập (翻譯名義集) Từ điển Phật học Phạm Hán, 7 quyển, do ngài Pháp vân biên soạn vào đời Nam Tống, suốt 20 năm mới hoàn thành, được thu vào Đại chính tạng tập 54. Nội dung sách này chia loại nhỏ hơn 2.040 từ tiếng Phạm quan trọng trong các kinh điển Phật giáo, phân ra 64 thiên để giải thích. Mở đầu mỗi thiên đều có tổng luận, trình bày đại ý, kể đến nêu ra những từ Phạm được dịch âm và mỗi từ đều có cho biết cách dịch khác, chỉ ra xuất xứ và giải thích. Về tư liệu y cứ thì ngoài kinh luận ra còn dẫn dụng âm nghĩa, chú sớ, hoặc các trú thuật Phật giáo của các tác giả khác như Tông kính lục... Ngoài ra, còn trích dụng hơn 400 thư tịch kinh sử của hơn 100 tác giả, cũng như các học thuyết khác. Sách này cũng giải thích những từ tiếng Phạm và âm nghĩa phổ thông để nói rõ nghĩa dịch còn có giới hạn bất đồng; đối chiếu so sánh những danh tướng quan trọng thì lấy sự giải thích của tông Thiên thai làm nền tảng, rồi bàn giải rõ ràng thêm. Đối với các nhà phiên dịch trọng yếu của các thời đại cũng có ghi chép trong 1 thiên riêng. Sách này còn giữ lại 1 số ý kiến liên quan đến vấn đề phiên dịch như ở đầu quyển nêu lên 5 trường hợp không phiên dịch do ngài Huyền trang chủ xướng. Đó là (Đại 54, 1055 thượng): 1. Vì bí mật (nên không phiên dịch): Như Đà la ni. 2. Vì bao hàm nhiều nghĩa: Như Bạc già phạm có 6 nghĩa. 3. Vì ở nước Trung Hoa không có: Như cây Diêm tịnh. 4. Vì thuận theo đời xưa: Như A nậu bồ đề. 5. Vì sinh thiện: Như bát nhã tôn quý, trí tuệ nông cạn. Những danh tướng và âm dịch trong các kinh luận dịch mới của ngài Huyền trang và Nghĩa tịnh phần nhiều khác với các kinh luận dịch cũ của các nhà phiên dịch đời trước mà nhiều người cho rằng dịch cũ là sai lầm, sơ suất. Nhưng sách này (tức Phiên dịch danh nghĩa tập) thì chủ trương sở dĩ dịch cũ, dịch mới bất đồng, chỉ là vì thời gian, không gian sai khác, phương ngôn, thành ngữ dị biệt mà thôi. Sách này cùng với Thích thị yếu lãm và Giáo thừa pháp số được gọi chung là Phật học tam thư, là những sách cần thiết cho những người mới học Phật. Ngoài ra, sách này còn có bản 20 quyển được thu vào Đại tạng đời Minh. [X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.43; Tăng bổ chú tông chương sớ lục]. (xt. Ngũ Chung Bất Phiên).

⁵⁹ Tên của Ngài Vô Trước, anh của ngài Thiên Thân Bồ Tát (Thê Thân) Name of Asanga, brother of Vasubandhu Vô Trước Bồ Tát, một cư dân của

xứ Kiện Đà La, nhưng hầu hết thời gian ông sống ở Ayodhya, ông sống khoảng thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, tức khoảng 1.000 năm sau khi Phật nhập diệt. Thật ra họ gồm có ba anh em, trong đó, Vô Trước là anh cả, người thứ hai là Thế Thân, còn người em út là Virincivatsa.

⁶⁰ Mã Minh (zh. 馬鳴, sa. asvaghosha) hay A-na Bô-đê (zh. 阿那菩提, sa. Ānabo-dhi) là nhà thơ, nhà văn và luận sư Phật giáo Đại thừa người Ấn Độ, sống giữa thế kỉ 1 và 2, được xem là một trong những luận sư quan trọng nhất của Phật giáo. Và là tổ thứ 12 của Thiền tông Ấn Độ.

⁶¹ Long Thọ Bồ Tát: Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh này trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông

⁶² Huyền Trang (玄奘) (602 - 664): Cao tăng Trung Hoa, sống vào đời Đường, người huyện Khu thị, Lạc châu (huyện Yên sư, tỉnh Hà nam), họ Trần, tên Huy, là Sơ tổ tông Pháp tướng và là nhà dịch kinh nổi bật nhất của Trung Hoa, được người đời tôn xưng là Tam tạng pháp sư hoặc là Đường tam tạng.

⁶³ Tên một vị Bồ Tát, còn gọi là Đồng Thọ hay Vực Long, người miền nam Ấn Độ, sanh ra trong một gia đình Bà La Môn. Lúc đầu ngài tu theo Độc Tử Bộ (Vatsipu- triya), rồi sau tự mình ngã theo giáo lý Đại Thừa. Lúc ngài lưu lại đại tu viện Na Lan Đà, ngài đã đánh bại lý luận của một nhà luận lý nổi tiếng Bà La Môn tên là Sudurjaya trong một cuộc tranh luận tôn giáo. Ngài cũng chu du đến Odivisa (Orissa) và Maharattha và có các cuộc tranh luận với các học giả ở đây

⁶⁴ Thắng Hữu. Phạm: Vizewamitra. Hán âm: Tì thế sa mật đa la. Hán dịch: Thù thắng thân, Thắng thân. Một trong 10 vị Đại luận sư Duy thức. Sư sinh ở Ấn độ vào cuối thế kỉ VI, là đệ tử của ngài Hộ pháp (Phạm: Dharmapàla), trụ ở chùa Na lan đà tại Trung Ấn Độ, nổi tiếng về tài biện luận. Tác giả của Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp cũng có tên là Thắng hữu nhưng có lẽ là người khác. [X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1; Đại đường tây vực chí Q.9; Chỉ quật dịch thô tập Q.21].

⁶⁵ Liên hoa giới (蓮華戒) Phạm: Kammalazila. Danh tăng Ấn độ thuộc phái Trung quán, sống vào khoảng thế kỉ thứ VIII, là đệ tử của ngài Tịch hộ

(Phạm:Sànta-rak- wita). Sư từng là giáo thụ Đất đặc la ở chùa Na lan đà tại Trung Ấn độ. Sau, nhận lời mời của vua Khất lật song đề tán (Tạng: Khri-sroí lde-btsan, 742 - 797), sư đến nước Tây tạng. Ở đây, sư đã từng cùng với Hòa thượng Đại thừa (Mahàyàna Hvozaí), người Trung Hoa, tranh luận tại cung đình, sau Hòa thượng Đại thừa bị thua, phải rời khỏi Tây tạng.thượng Đại thừa bị thua, phải rời khỏi Tây tạng.

⁶⁶ Thập Thiện Ten good deeds. 1) Không sát sanh: Not to kill. 2) Không trộm cắp: Not to steal. 3) Không tà dâm: Not to fornicate. 4) Không nói dối: Not to lie. 5) Không nói lời trau chuốt: Not to polish your words for personal advantages. 6) Không nói lời đâm thọc hay nói lưỡi hai chiều: Not to slander nor double-tongued. 7) Không nói lời độc ác: Not to use harsh speech/Not be of evil speech. 8) Không tham lam: Not to crave (desire/Greed). 9) Không sân hận: Not to be angry. 10) Không mê muội tà kiến: Not to be ignorant (Stupid) or wrong views.

⁶⁷ Bồ Tát Giới (菩薩戒) Là giới luật của Bồ tát Đại thừa nhận giữ. Cũng gọi Đại thừa giới, Phật tính giới, Phương đẳng giới, Thiên Phật đại giới. Đối lại với Tiểu thừa thanh văn giới. Nội dung của giới Bồ tát là Tam tụ tịnh giới (ba nhóm giới trong sạch); đó là: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiều ích hữu tình giới.

⁶⁸ 蓮華生, sa. padmasambhava, padmakāra, bo. pad ma sam bhava བད་མ་སམ་བླ་མ་, pad ma byung gnas བད་མ་འབྲུག་པ་གནས་), là một Đại sư Ấn Độ, sống cùng thời vua Tây Tạng Ngật-lật -song Đề-tán (755 - 797). Sư truyền Phật giáo sang Tây Tạng và sáng lập tông Ninh-mã, một trong bốn tông phái lớn của Tây Tạng và được các đệ tử gọi là “Phật thứ hai”. Sư hay sử dụng thần thông, nhiếp phục ma quái và thiên tai. Cách tu hành của Sư rất đa dạng, từ cách sử dụng đao trủy thủ đến tu tập các phép thiền định theo hệ thống Đại cứu cánh. Sư thuộc dòng của các vị Đại thành tựu (sa. mahāsiddha), để lại rất nhiều chuyện thần thoại cho đời sau và ở các nước vùng Hi-mã-lạp sơn, người ta tôn thờ gọi Sư là “Đạo sư quý báu” (Quỹ Phạm Sư Bảo 軌范師寶, Sư Tôn Bảo 師尊寶, bo. guru rinpoche ཀུན་པོ་རིན་པོ་ལྷེ་).

-
- ⁶⁹ Kasmira or Kashmir (skt) Yết Thấp Nhĩ La-Ca Diếp Di La-Theo Tây Vực Ký, Ca Thấp Di La là tên gọi của nước Kế Tân hồi xưa, bây giờ là Kabul, ở về phía Bắc Ấn Độ. Ca Thấp Di La là nơi kiết tập kinh điển lần cuối dưới triều vua Ca Nhi Sắc Già (Kaniska)
- ⁷⁰ Bồ đề đạo tràng, gần bên bờ Ni Liên Thiên thuộc bang Bihar trung Ấn, còn gọi là Giác Thành vì đây là nơi Đức Phật đã đạt thành chánh quả. Bồ đề đạo tràng tọa lạc gần thành phố Gaya. Người ta nói nó là trung tâm địa cầu; chư Bồ Tát trước khi thành Phật đều phải ngồi tại chỗ này. Riêng đối với Phật tử thuần thành, thì không có nơi nào đáng chú ý và thiêng liêng hơn nơi Đức Phật thành đạo: Bồ Đề Đạo Tràng. Nhiều lăng tẩm và đền đài nguy nga đã được dựng lên khắp nơi quanh đây. Tập ký sự của nhà hành hương Phật Giáo trung Hoa là Huyền Trang đã cho chúng ta một cái nhìn bao quát về sự huy hoàng của thánh địa này trong thời quá khứ.
- ⁷¹ Tên một chòm sao ở phía bắc, gồm 7 vị sao. Còn gọi là Đại hùng tinh (grand ouse, great dipper).
- ⁷² Bát - nhã (般若, tiếng Phạn: prajñā, tiếng Pali: pañña) là danh từ phiên âm có nghĩa là Trí huệ, Huệ, Nhận thức.
- ⁷³ Không tính (空性, sa. sūnya, tính từ, sa. sūnyatā, danh từ, bo. stong pa nyid མྱེང་བ་ཉིད་), nghĩa là “trống rỗng”, “trống không”, là một khái niệm trung tâm của đạo Phật, quan trọng nhất và cũng trừu tượng nhất. Trong thời đạo Phật nguyên thủy, kinh điển đã nhắc rằng, mọi sự vật là giả hợp, hữu vi (sa. saṃskṛta), trống rỗng (sa. sūnya), Vô thường (sa. anitya), Vô ngã (sa. anātman) và Khổ (sa. duḥkha).
- ⁷⁴ Du già (瑜伽) Phạm, Pàli: Yoga. Dịch ý: tương ứng. Loại quán hạnh lấy pháp tu chỉ quán (Phạm:Zamathavàvipasyanà) làm chủ yếu, áp dụng phương pháp điều hòa hơi thở, tập trung tâm niệm ở một điểm để ngầm tương ứng và hợp nhất với chính lí. Trong Mật giáo có thuyết Tam mật du già tương ứng (cũng gọi thuyết Tam mật tương ứng).
- ⁷⁵ Quán Thân Bất Tịnh (Contemplation on the impure body) Theo Kinh Niệm Xứ, Đức Phật dạy (According to the Satipatthanasutta, the Buddha taught): Nay các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo quan sát thân này, từ gót chân trở lên và từ đỉnh tóc trở xuống, bao bọc bởi một lớp da và chứa đầy những vật bất tịnh khác nhau. Trong thân này: “Đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột

bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu”.

⁷⁶ Cụ túc giới (具足戒) Phạm, Pàli: Upasôpanna, hoặc Upasôpadà. Dịch âm: Ô ba tam bát na. Dịch ý: gần tròn, có nghĩa là gần gũi Niết bàn. Cũng gọi là Cận viên giới, Cận cụ giới, Đại giới, nói tắt là Cụ giới. Là giới luật mà tĩ khuru, tĩ khuru ni phải thụ trì - vì giới phạm đầy đủ so với mười giới của Sa di và Sa di ni, cho nên gọi là Cụ túc giới.

⁷⁷ Trí Khải Đại Sư (538 - 597) tên thật là Trần Đức An ở làng Song Vĩnh (Hồ Bắc). Năm 7 tuổi, Ngài theo mẹ đi viếng chùa được Hòa thượng trụ trì dạy tụng Kinh Pháp Hoa (Phẩm Phổ Môn), chỉ dạy qua một lượt Ngài đã đọc thuộc lòng ...

⁷⁸ Ở Ấn Độ, rắn tượng trưng cho sự minh triết hay trí tuệ.

⁷⁹ Các hệ thống tư tưởng thời hậu kỳ của Phật giáo

⁸⁰ Hai bộ Đát-đặc-la danh tiếng nhất được xếp vào hạng Vô thượng du-già là Bí mật tập hội (sa. guhyasamājantra) và Hô kim cương (sa. hevajrantra).

⁸¹ Dung hợp hài hoà, không còn mâu thuẫn đối lập nữa: Sinh tử tức Niết - bàn, Chúng sinh tức Phật, phiền não tức Bồ - đề. Cảnh giới của người giác ngộ, cũng chính là thuyết Trung đạo.

⁸² Bhutan có thể xuất phát từ từ ‘Bhu-Utthan’ trong tiếng Phạn có nghĩa “cao nguyên”. Một giả thuyết khác cho rằng nó là sự Phạn hoá, từ Bhots-ant có nghĩa “nơi chấm dứt của Tây Tạng” hay “phía nam Tây Tạng”. Tuy nhiên, một số người Bhutan gọi đất nước họ là Druk Yul còn người dân là Drukpa. Cái tên Dzongkha (và Tây Tạng) cho đất nước này là Druk Yul (Vùng đất của Rồng Sấm). Vì sự thanh bình và thanh khiết của đất nước, cũng như những phong cảnh tại đó, Bhutan ngày nay thỉnh thoảng được gọi là Shangri-La cuối cùng.

⁸³ Hồ Manasarovar (Manas Sarovar; Hồ Manas; Mapam Yumtso; chữ Tây Tạng: མ་པམ་གཡུ་མཚོ།; Wylie: ma pham g.yu mtsho; ZWPY: Mapam Yumco; tiếng Hindi: मानसरोवर; Trung văn giản thể: 玛旁雍错) là một hồ nước ngọt lớn nằm ở Tây Tạng, cách thủ phủ Lhasa khoảng 940 kilômét (580 mi). Hồ này nằm về phía tây của Hồ Rakshastal và phía bắc của Núi Kailash.

⁸⁴ Vajrasattva-mahasattva (skt)Kim Cang Thủ. 1) Bí Mật Chủ Phổ Hiền, vị tổ thứ hai trong tám vị tổ Chân Ngôn, vị tổ thứ nhất là Đức Đại Nhật Như Lai 2) Các vị Chấp Kim Cang Thần, hay các vị Bồ Tát, đặc biệt chỉ ngài Kim Cang Nguyệt Luân ở Đông độ của Kim Cang Mạn Đà La 3) Ngài Nhất

Thiết Nghĩa Thành Tựu Bồ tát (tiền thân của Đức Phật Thích Ca) 4) Tất cả chúng hữu tình đều là “Kim Cang Tát Đỏa” vì tất cả đều có Phật tính 5) Tất cả những người sơ cơ tín hành đều là Kim Cang tát Đỏa 6) Tất cả quyển thuộc của Ngài A Súc Bộ Phật đều là Kim Cang Tát Đỏa. 7) Bất cứ vị Đại Phổ Hiền (bất cứ ai thành tựu mười thế nguyện lớn đều là trưởng tử Như Lai, và đều được gọi là Phổ Hiền) nào cũng đều là Kim Cang Tát Đỏa.

⁸⁵ **Thanh biện** (清辨) Phạm: Bhāvaviveka, Bhavya. Hán âm: Bà tì phệ già, Bà tì bệ ca. Cũng gọi Minh biện, Phân biệt minh. Cao tăng Ấn độ sống vào thế kỉ VI, Luận sư của học phái Trung quán thuộc Phật giáo Đại thừa tại Nam Ấn độ.

⁸⁶ Tịch Thiên. Phạm: Zāntideva. Tạng: Shi balha. Cao tăng kiêm học giả Ấn độ sống vào khoảng thế kỷ VIII Tây lịch, là Vương tử nước Tô la thất sa (Phạm:- Saurāvira), tên là Tịch khải (Phạm:Zāntivarman).

⁸⁷ Tịch hộ (寂護) Phạm:Zānta-rakwita. Cao tăng kiêm học giả Ấn độ, trụ chùa Na lan đà, là người sáng lập phái Du già Trung quán của Phật giáo Đại thừa. Năm 747, nhận lời thỉnh của vua Tây tạng là Khất lật song đề tán (Tạng:Khrisroi - lde-bstan) sư và các vị Liên hoa sinh thượng sư (Phạm: Padma-saōbhava) và Ca ma la thập la (Phạm: Kamala-zila) cùng đến Tây Tạng truyền bá Chân ngôn Mật giáo.

⁸⁸ Nhân minh (因明) Phạm: Hetu-vidyā. Hán âm: Hê đô phí đà. Môn Luận lí học (Logic) của Ấn độ, 1 trong Ngũ minh. Nhân (hetu) là căn cứ suy lí, là lí do, nguyên nhân; Minh (vidyā) là hiểu rõ, giải thích rõ những lí do, nguyên nhân được nêu ra để chứng minh cho chủ trương của người lập luận.

⁸⁹ Các cơ sở tu viện lừng danh tại Na Lan Đà trong thành Vương Xá có tầm quan trọng rất lớn trong lịch sử Phật giáo thời gian sau này. Lịch sử của các kiến trúc tại đây có thể bắt đầu từ đời vua A Dục (Asoka). Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Na Lan Đà là ngôi chùa nổi tiếng, nơi mà ngài Huyền Trang từng tụng học, trường khoảng 7 dặm về phía bắc thành Vương Xá của xứ Ma Kiệt Đà, miền bắc Ấn Độ, được vua Thước Ca La A Dật Đa (Sakraditya) xây dựng sau khi Phật nhập diệt. Bây giờ là

Baragong. Na Lan Đà được xem như là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo, đặc biệt là về triết lý Trung Quán.

⁹⁰ An Huệ (安慧) (457 - 555) Phạm: Sthiramati. Dịch âm là Tất-si-la-mạt-đề. Người nước La-la (nước Phật-lạp-tì) thuộc nam Ấn Độ. Một học giả lớn của Phật giáo Đại thừa nam Ấn Độ, khoảng một nghìn một trăm năm sau đức Phật nhập diệt. Sư tinh thông Duy thức và Nhân minh học, rất giỏi luận nghĩa, là một trong mười luận sư lớn của Duy thức học.

⁹¹ Tên gọi khác của Bồ - tát giới. Cf. Luật Anh Lạc, Phạm Võng.

⁹² A-xà-lê (zh. 阿闍梨, sa. ācārya, pi. ācāriya, bo. lobpon [slob-dpon], ja. ajari), theo ngài Huyền Trang dịch nghĩa bao gồm: Giáo thụ (zh. 教授): thầy dạy đạo - ở đây đạo là pháp, hay Quĩ phạm (zh. 軌範): thầy có đủ nghi quĩ, phép tắc, hay Chính hạnh (zh. 政行): thầy dạy và sửa những hành vi của đệ tử. Do đó, A-xà-lê thứ nhất là một vị đủ phẩm hạnh và thành tựu để làm thầy của một Sa di hoặc một Tỳ kheo, thứ hai có thể là một Hoà thượng (sa. upādhyāya). Sa-di nào mới nhập Tăng - già đều tự chọn hai vị nói trên làm thầy trực tiếp chỉ dạy. Có 5 loại A-xà-lê (ngũ chủng A-xà-lê) là Xuất gia A-xà-lê, Thọ giới A-xà-lê, Giáo thụ A-xà-lê, Tiếp dẫn A-xà-lê và y chỉ A-xà-lê.

⁹³ Manjusri (skt) Mãn Thù Thi Lợi Mạn Thù Thất Lợi Mạn Thù Đồng Tử Văn Thù Một biểu tượng cho trí tuệ của người tu Phật. Trong Kinh Liên Hoa diễn tả Ngài nhảy vọt lên từ trong đại dương. Chữ Manju có nghĩa là đẹp, chữ Sri có nghĩa là gia tài, đức hạnh hay chúa. Nguyên chữ Manjusri có nghĩa là “đức hạnh tuyệt vời”.

⁹⁴ Tam Muội (三昧) I. Tam Muội. Phạm, Pāli: Samādhi. Cũng gọi Tam ma địa, Tam ma đề, Tam ma đế. Hán dịch: Đẳng trì, Định, Chính định, Định ý, Điều trực định, Chính tâm hành xứ. Chỉ cho trạng thái thiền định, an trú tâm ở 1 chỗ, 1 cảnh.

⁹⁵ Kinh Hoa Nghiêm Avatamsaka (skt) Flower Ornament Sutra Nhan đề Phạn ngữ của Hoa Nghiêm là Avatamsaka, nhưng Pháp Tạng trong bản chú giải kinh Hoa Nghiêm bộ 60 quyển nói nguyên ngữ chính là Gandavyuha. Avatamsaka có nghĩa là “một tràng hoa” trong khi nơi chữ Gandavyuha, thì

ganda là “tạo hoa” hay một loại hoa thường và “vyuha” là “phân phối trật tự” hay “trang sức”. Hoa Nghiêm có nghĩa là trang hoàng bằng hoa.

⁹⁶ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa còn có tên: Bồ Vân Phân Đà Lợi Kinh. Saddharmapundarika-Sutra (skt) The Lotus Sutra Wonderful Law Lotus Flower The Lotus of the True Law Thời gian giữa Đại Hội Kết Tập lần thứ nhì và thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch, văn hóa Đại Thừa phát triển tại Ấn Độ và sự phổ biến một số kinh điển quan trọng. Sau đó là hàng trăm kinh điển Đại Thừa được viết bằng tiếng Phạn xuất hiện. Liên Hoa Kinh, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, một trong những kinh chính của Phật giáo Đại thừa vì nó chứa đựng những ý tưởng chủ yếu của Đại thừa, ý tưởng về bản chất siêu việt của Phật và việc phổ cứu chúng sanh.

⁹⁷ Kinh Đại Bửu Tích Maha Ratnakuta Sutra Kinh được ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ, là một trong những kinh điển xưa nhất của Phật Giáo Đại Thừa. Trong Đại Bảo Tích, tư tưởng Trung Đạo được triển khai. Kinh cũng nói về trí huệ siêu việt (Bát Nhã Ba La Mật Đa trong trường Kinh A Di Đà) Tạng kinh điển rất quan trọng gồm 6000 trang trong chín quyển chứa đựng hầu hết những giáo điển trọng đại của Đại Thừa nhằm đưa chúng sanh đến chỗ Giác Ngộ Tối Thượng của Phật quả.

⁹⁸ A-hàm (zh. 阿含, 阿鎗, sa., pi. āgama) là tên phiên âm Hán - Việt, được đặt cho các bộ kinh căn bản của Phật giáo viết bằng Phạn văn, nội dung giống các Bộ kinh (pi. nikāya) thuộc văn hệ Pali.

⁹⁹ Thập tụng luật (十誦律) Cũng gọi Tát bà đa bộ thập tụng luật. Quảng luật, 61 quyển, do các ngài Phát nhĩ đa la và Cưu ma la thập dịch chung vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 23. Bộ luật này chia giới luật làm 10 hạng mục (10 tụng) để tường thuật, cho nên gọi là Thập tụng luật, là bộ Quảng luật của Tát bà đa bộ (Thuyết nhất thiết hữu bộ trong Phật giáo bộ phái). Luật tạng nguyên là chỉnh lý các giới luật do đức Phật chế định, cho nên sự truyền thừa của các bộ phái, về tổng thể, tuy giống nhau nhưng về chi tiết thì giữa các bộ phái cũng có những điểm bất đồng.

¹⁰⁰ Lục Ba La Mật (六波羅蜜) Phạn: Waḍ-pàramitā, Wai-pàramitā. Gọi đủ: Lục ba la mật đa. Hán dịch: Lục độ, Lục độ vô cực, Lục đạo bỉ ngạn. Sáu hạnh rốt ráo mà Bồ tát Đại thừa cần phải thực hiện để hoàn thành lí tưởng đạt đến Phật quả.

¹⁰¹ Sư tử tòa (師子座) Phạn: Siḥāsana. Cũng gọi Sư Tử Sàng, Nghê tòa. Vốn chỉ cho tòa ngồi của đức Thích Ca Mâu Ni. Vì đức Phật là sư tử trong loài người, nên nơi Phật ngồi (giường, chỗ...) đều gọi là Sư tử tòa. Lại vì Phật ngồi trên tòa này nói pháp Vô vi sư tử hống, nên cũng gọi là

Sư tử tòa. Về sau, đài tòa của tượng Phật, Bồ tát trong các chùa viện và tòa ngòai thuyết pháp của các bậc cao tăng... đều gọi chung là Sư tử tòa. Tượng bồ tát Văn Thù cỡi Sư tử cũng mang ý nghĩa như trên.[X. kinh Sa môn quả trong Trường a hàm Q.17; luận Đại trí độ Q.7, 8; Hoa Nghiêm kinh thám huyền kí Q.3].

¹⁰² Bồ Tát Di Lặc, Đương Lai hạ sanh Di Lặc Tôn Phật, The Soon-To-Come Hon-oured Buddha Maitreiya, Nhứt sanh bồ xứ Bồ Tát, Maitreya Bodhisattva Buddha-to-be One - life Bodhisattva.

¹⁰³ Niết bàn (涅槃) Phạm: Nirvāṇa. Pāli: Nibbāna. Cũng gọi: Nê hoàn, Nê viết, Niết bàn na, Niết lệ bàn na, Nê phạt nam, Nặc phạt nam. Hán dịch: Diệt, Tịnh diệt, Diệt độ, Tịch, Vô sinh. Đồng nghĩa: Trạch diệt, Li hệ, Giải thoát. Hoặ gọi là Bát niết bàn (Bát, dịch âm của tiếng Phạm Pari, nghĩa là hoàn toàn, dịch ý là Viên tịch), Đại bát niết bàn (Đại nghĩa là thù thắng, cũng gọi Đại viên tịch). Niết bàn nguyên nghĩa chỉ cho sự thối tất, hoặ biểu thị trạng thái thối tất, về sau đượ chuyển dụng để chỉ lửa phiền não thiêu đốt đã bị dập tắt, là cảnh giới hoàn toàn giác ngộ.

¹⁰⁴ Tứ Đế hay còn gọi là Tứ Thánh Đế, Tứ Diệu

¹⁰⁵ Dharmakīrti in Sanskrit

¹⁰⁶ Hồi tránh luận (回諍論) Phạm: Vighraha - vyāvartani. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Long thụ (Phạm: Nāgārjuna) soạn, 2 ngài Tì mục trí tiên và Cù đàm lưu chi dịch vào năm Hưng hòa thứ 3 (541) đời Hậu Ngụy, đượ thu vào Đại chính tạng tập 31. Toàn bộ sách có 72 bài kệ, mỗi bài đều do chính tác giả chú thích. Nội dung gồm 2 phần: 1. Phần nghi ngờ chất vấn Luận giả. 2. Phần bác bỏ các điều nghi ngờ chất vấn ấy.

¹⁰⁷ (現觀莊嚴論) Phạm: Abhisamayālaṅkāra-zāstra. Gọi đủ: Hiện quán trang nghiêm bát nhã ba la mật ưu ba đề xá luận (Phạm: Abhisamayālaṅkāra-namāpra-jñāpāramitopadeśa-zāstra). Cũng gọi Bát nhã kinh luận hiện quán trang nghiêm tụng. Tác phẩm, do bồ tát Di lặc (Phạm: Maitreya-nātha) người Ấn độ soạn thuật, là bộ luận Đại thừa tóm tắt cương yếu của 25.000 bài tụng Bát nhã (trương đương với kinh Đại phẩm bát nhã bản Hán dịch). Nội dung chính của luận này nói về quá trình tu hành theo thứ lớp từ phạm phu đến cảnh giới Phật. Gồm có 8 phẩm, 272 bài tụng.

-
- ¹⁰⁸ Du già Sư Địa Luận (瑜伽師地論) Phạm: Yogacàrabhùmi. Bồ tát Di lặc giảng, ngài Vô trước ghi, gọi tắt: Du già luận, thu vào Đại chính tạng tập 30. Đây là bộ luận cơ bản của học phái Du già hành, là bộ luận quan trọng của tông Pháp tướng và cũng là bộ luận trọng yếu trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa.
- ¹⁰⁹ Bồ Đề Đạo Đẳng Luận (菩提道燈論) Phạm: Bodhipathapradipa hoặc Bodhi- margapradipa, Tạng: Byai-chub lam-kyi sgron-ma. Cũng gọi Bồ đề đạo cự luận. Do ngài A đề sa (Phạm: Atiza) người Ấn độ soạn. Đây là cuốn sách nhỏ chỉ gồm 8 bài kệ, nội dung trình bày đại cương của giáo học A đề sa.
- ¹¹⁰ Mật tông đạo thứ đệ luận (密宗道次第論) Tạng: Gnags-rim chen-po. Cũng gọi Chân ngôn đạo thứ đệ, Mật tông đạo thứ đệ. Thặng biên chủ đại kim cương trì đạo thứ đệ khai hiển nhất thiết mật yếu luận. Tác phẩm, do ngài Tông khách ba soạn vào năm Vĩnh Lạc thứ 4 (1406) đời Minh, Trung Hoa.
- ¹¹¹ Kim Cương Thủ Bồ Tát (金剛手菩薩) Kim cương thủ, Phạm: Vajrapàii. Hán âm: Phật chiết la bá ni, hoặc Vajradhara (Hán âm: Phật chiết la đà la). Tạng: Lag-na rdo- rje. Cũng gọi: Cháp kim cương bồ tát, Bí mật chủ bồ tát, Kim cương chủ dược xoa tướng. Chỉ cho các vị Bồ tát cầm chày kim cương trong viện Kim cương thủ thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Vị Bồ tát này cũng đặc biệt được dùng để gọi Lục sĩ Kim cương mật tích, như kinh Tăng nhất a hàm quyển 22 nói, Lục sĩ Kim cương mật tích cầm chày kim cương đứng ở phía sau đức Như lai.
- ¹¹² Hoàng Mạo Giáo Một tông phái thuộc Lạt Ma Giáo, mặc toàn đồ vàng, được Đại Sư Tông - Khách - Ba sáng lập năm 1417, sau khi lật đổ Hồng Mạo Giáo, tức giáo phái mặc toàn màu đỏ. Hoàng Giáo được tìm thấy phần lớn ở Tây Tạng và Mông Cổ
- ¹¹³ Kathmandu là thành phố, thủ đô của Nepal, nằm ở miền trung của nước này. Thành phố cũng được gọi là Katmandu.
- ¹¹⁴ Lộc Uyên (s: Mṛgadāva, p: Migadāya, 鹿苑): từ gọi tắt của Lộc Dã Uyên (鹿野苑), còn gọi là Lộc Viên (鹿園), Lộc Lâm (鹿林), Thí Lộc

Viên (施鹿園), một trong bốn thánh địa của Phật Giáo, nằm tại nước Ba La Nại (波羅奈) thuộc trung Ấn Độ. Sau khi đức Thích Tôn thành đạo, lần đầu tiên Ngài đã đến đây thuyết pháp Tứ Đế, và hoá độ cho nhóm năm anh em Kiều Trần Như (橋陳如).

¹¹⁵ Ajnata-Kaundinya (skt) Kondanna (p) Tên của một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Ông là người trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến lễ quán đảnh Thái Tử sơ sinh. Ông nguyên là thái tử xứ Ma Kiệt Đà, là cậu của Đức Phật, và cũng là bạn cùng tu khổ hạnh với Đức Phật khi Ngài mới xuất gia

¹¹⁶ Mandala (skt): vòng tròn giới hạn, vòng tròn diễn tả môi trường hoạt động của chư Phật trong Mật Giáo.

¹¹⁷ Bạch Cư Tự (白居寺) Chùa nằm tại huyện Giang Tư thuộc Tây Tạng. Do Nhiêu đan công tang và Lạt Ma Khắc Chủ Kiệt ở Giang Tư cùng kiến thiết vào đầu thế kỉ XV. Nguyên trước thuộc phái Tát Ca (Hoa giáo) của Phật giáo Tây Tạng, sau bị các phái Bá Giáo, Cách Lỗ (Hoàng Giáo) lần lượt đến chiếm cứ, bèn trở thành chùa viện chung của các phái.

¹¹⁸ Chuẩn Đề (准提) Phạm: Cundi. Còn gọi là Chuẩn đề, Chuẩn nê, Chuẩn đề quan âm, Chuẩn đề Phật mẫu, Phật mẫu chuẩn đề. Dịch ý là thanh tịnh. Là vị Bồ tát giữ gìn Phật pháp, và bảo hộ mạng sống cho những chúng sinh đoan mạng được thêm tuổi thọ. Mật tông lấy Chuẩn đề làm một vị tôn thuộc Quan âm bộ và rất được sùng kính.

¹¹⁹ Vô thường: tính không thường hằng, cố định, một trong ba dấu ấn của Pháp: Vô thường-khô-vô ngã.

¹²⁰ Tiếng Phạn: **सगरमस्तका** *sagaramastakā*, “trán trời”). Tiếng Tây Tạng *Chomol-angma* (ཇོ་མོ་གླང་མ་ *jo mo klungs ma*, nghĩa là “Thánh mẫu của vũ trụ”). Trong tiếng Trung Hoa, nó có tên phiên âm từ tiếng Tây Tạng là Châu Mục Lăng Mã Phong (珠穆朗瑪峰) được dịch nghĩa là Thánh Mẫu Phong (聖母峰), “đỉnh núi của Thánh mẫu.

¹²¹ Ngũ Phật còn gọi là Ngũ Trí Như Lai, Ngũ Trí Phật, Ngũ Phương Phật, hay còn được gọi Ngũ Thiên Định Phật; là tên gọi chỉ năm vị Phật trong Mật Tông, lấy Đại Nhật Như Lai làm chủ tôn. Năm đức Phật này đại diện cho 5 tính cách của con người và tạo ra sự tuyệt mỹ và hay nhất để phá

bỏ những sai trái trong 5 tính cách đó. Mỗi đức Phật là 1 con đường tuyệt diệu để đi đến cảnh giới Niết Bàn và Vô sanh. Tu theo những vị đó sẽ mau chóng vào được cung điện Niết Bàn. **Ngũ trí Như Lai** là 5 vị Phật tối cao của Phật giáo Tây Tạng:

1. Tỳ Lô Giá Na Như Lai (*Vairochana*)
2. A Súc Bệ Như Lai (*Akshobhya*)
3. Bảo Sanh Như Lai (*Ratnasambhava*)
4. A Di Đà Như Lai (*Amitabha*)
5. Bất Không Thành Tựu Như Lai (*Amoghasiddhi*)

¹²² **Liên-Hoa-Sanh** (zh. 蓮華生, sa. *padmasambhava*, *padmakāra*, bo. *pad ma sam bhava* བད་མ་སམ་སྐ་མ་, *pad ma `byung gnas* བད་མ་འགྲུབ་པ་གཞན་), là một Đại sư Ấn Độ, sống cùng thời vua Tây Tạng Ngật-lật-song Đê-tán (755-797). Sư truyền Phật giáo sang Tây Tạng và sáng lập tông Ninh-mã, một trong bốn tông phái lớn của Tây Tạng và được các đệ tử gọi là “Phật thứ hai.

¹²³ **Tát Ca phái** (zh. 薩迦派, bo. *sakyapa* ས་སྐ་པ་) Một trường phái của Phật giáo Tây Tạng, mang tên ngôi chùa Tát-ca—Tát-ca nghĩa là “Đất xám”. Theo lời khải thị của A-đề-sa, chùa Tát-ca được xây dựng năm 1073 và các cao tăng chùa này tập trung truyền pháp Kim cương thừa với tên là Đạo quả (道果, bo. *lam-dre* ལམ་དང་འབྲས་པ་).

¹²⁴ Hoàng Mạo phái (黃帽派) hay còn gọi là 格魯派 tức phái mũ vàng.

¹²⁵ **Ban-thiền Lạt-ma** (zh. 班禪喇嘛, bo. *panchen blama* བན་ཆེན་པ་མ་, sa. *paṇḍitaguru*), là danh hiệu Đạt-lại Lạt-ma thứ 5 tặng cho thầy mình là vị trụ trì chùa Trát-thập Luân-bố (zh. 札什倫布寺, bo. *bkra shis lhun po* བཀ་ཤེས་ལུ་པོ་) trong thế kỉ 17. Vì Đạt-lại Lạt-ma được xem là hóa thân của Quán Thế Âm nên lúc đó Ban-thiền Lạt-ma được gọi là hóa thân của Phật A-di-đà.

¹²⁶ **Ngũ trí** (zh. 五智, sa. *pañca jñānāni*, bo. *ye shes lnga* ཡེ་ཤེས་ལྔ་), là năm loại trí được trình bày theo Mật giáo

1. **Pháp giới (thể tính) trí** (zh. 法界[體性]智, sa. *dhamadhātu-jñāna*): Trí siêu việt của Pháp giới (sa. *dharmadhātu*), trí tột cùng.
2. **Đại viên cảnh trí** (zh. 大圓鏡智, sa. *ādarśa-jñāna*, bo. *me long lta bu`i ye shes* མེ་ལོང་ལྷ་བ་འི་ཡེ་ཤེས་): Trí như một tấm gương lớn, trí giúp người nhìn vạn vật với một tâm thức Vô ngã (sa. *anātman*), không

muốn chiếm đoạt, phân biệt đúng sai, chấp nhận vạn vật với mỗi sắc thể riêng của nó. Trí này được ví như một tấm gương vì một hạt bụi nó cũng không bỏ qua nhưng nếu hạt bụi này bay đi, gương không lưu lại dấu vết gì

3. **Bình đẳng tính trí** (zh. 平等性智, sa. *samatājñāna*, bo. *mnyam nyid ye shes* མཉམ་ཉིད་ལྷོ་སྒྲེས་): Trí giúp con người thấy rõ sự bình đẳng giữa mình và chúng sinh. Tinh thần Từ bi (sa. *maitrī-karuṇā*) của đạo Phật cũng xuất phát từ trí này chứ không phải xuất phát từ ý nghĩ “tội nghiệp, đáng thương” – cách nhìn của một người “trên cơ” nhìn xuống. Người Phật tử phát triển Bồ-đề tâm, phát triển lòng từ bi vì đã nhận ra chính mình trong tất cả hoàn cảnh, tất cả chúng sinh.
 4. **Diệu quan sát trí** (zh. 妙觀察智, sa. *pratyavekṣaṇa-jñāna*, bo. *sor rtogs ye shes* སོར་རྟོག་ལྷོ་སྒྲེས་): Trí giúp người ta biến chuyển khả năng phân biệt, thị phi bằng trí thức bình thường thành trí huệ siêu việt (Bát-nhã), tùy cơ ứng biến, làm việc đúng thời điểm và địa điểm, không cần “dụng công”.
 5. **Thành sở tác trí** (sa. 成所作智, sa. *kṛtyānuṣṭhāna-jñāna*, bo. *bya sgrub ye shes* ལྷོ་སྒྲེས་ བ་ལྷོ་སྒྲེས་), cũng được gọi là Thành sự trí (zh. 成事智): Trí giúp người hoàn thành tất cả mọi việc mà không tạo Nghiệp (sa. *karma*), đó là hành động Vô vi, xuất phát từ một tâm đã chứng ngộ được Vô ngã của chính bản thân và các Pháp Hữu vi. Nguồn gốc của trí này là Hành uẩn (sa. *saṃskāraskandha*) cùng với tâm trạng ganh ghét (Hán dịch là tật 嫉, sa. *īṛsyā*). Trong Mạn-đồ-la thì trí này thuộc về Phật Bất Không Thành Tựu (sa. *amoghasiddhi*), giáo chủ phương Bắc.
- ¹²⁷ A-đề-sa (zh. 阿提沙, sa. *atīśa*, *atīśa*) dịch ý là “Người xuất chúng, xuất sắc”, cũng được gọi là Nhiên Đăng Cát Tường Trí (zh. 燃燈吉祥智, sa. *dīpa karaśrījñāna*, bo. *jo bo rje dpal ldan a ti sha* ཇོ་བོ་རྟེན་ལྷོ་སྒྲེས་ལ་ན་ཨ་ཉི་ཤ). Là một Đại sư người Đông Ấn (982-1054), đã đóng góp rất nhiều trong việc truyền Phật giáo sang Tây Tạng. Sư là người sáng lập trường phái Ca-đương (zh. 迦當派, bo. *bka' gdams pa* བཀའ་གདམས་པ་), gây ảnh hưởng rất lớn cho nền Phật giáo Tây Tạng, nhất là dòng Cách-lỗ (bo. *gelugpa* དགེལ་གསལ་པ་) của Tông-khách-ba (bo. *tsong-kha-pa*).
- ¹²⁸ **Bồ-đề đạo đẳng luận** (zh. 菩提道燈論, sa. *bodhipathapradīpa*) là một tác phẩm quan trọng của Đại sư **A-đề-sa**, người truyền Phật pháp sang

Tây Tạng trong thời kì truyền pháp thứ hai. Tác phẩm này là nền tảng tu học của hầu hết các tông phái Phật giáo tại đây.

- ¹²⁹ Niết-bàn (zh. 涅槃, sa. *nirvāṇa*, pi. *nibbāna*, ja. *nehan*) là từ được dịch âm từ gốc tiếng Phạn *nirvāṇa* hoặc tiếng Pāli *nibbāna*. *Nirvāṇa* nguyên là phân từ thụ động quá khứ của động từ niḥ-√vā (2) *nirvāti* với nghĩa «thôi tắt», «dập tắt» (một ngọn lửa) và như thế thì *nirvāṇa* mang nghĩa đã bị dập tắt, thối tắt. Qua đó mà thuật ngữ *nirvāṇa* cũng được dịch nghĩa là Khô diệt, Diệt (zh. 滅), Diệt tận (zh. 滅盡), Diệt độ (zh. 滅度), Tịch diệt (zh. 寂滅), Bất sinh (zh. 不生), Viên tịch (zh. 圓寂), và vì khô diệt được hiểu là mục đích tối cao trong đạo Phật nên *nirvāṇa* cũng được dịch ý là Giải thoát (zh. 解脫)
- ¹³⁰ Tông Khách Ba (Tsongkhapa) (*rJe Tsong-kha-pa Blo-bzang grags-pa*) (1357- 1419) được xưng tụng là hóa thân của Ngài Văn Thù Sư Lợi (Manjushri)
- ¹³¹ **Kim cương thừa** (zh. 金剛乘, sa. *vajrayāna*) là tên gọi một trường phái Phật giáo xuất hiện trong khoảng thế kỉ thứ 5, 6 tại Bắc Ấn Độ. Kim cương thừa bắt nguồn từ Đại thừa (sa. *mahāyāna*) và được truyền qua Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Mông Cổ và Nga.
- ¹³² **Bồ-đề đạo thứ đệ luận** (zh. 菩提道次第論, bo. *lam-rim* ལམ་རིམ་) là tên chung của một số bản luận do những vị Đại sư Phật giáo Tây Tạng sáng tác, dựa theo tác phẩm *Bồ-đề đạo đẳng luận* của A-đề-sa. Những bộ luận này nêu rõ từng chi tiết từ lúc nhập môn đến khi đạt Bồ-đề.
- ¹³³ **Bồ-đề đạo đẳng luận** (zh. 菩提道燈論, sa. *bodhipathapradīpa*) là một tác phẩm quan trọng của Đại sư A-đề-sa, người truyền Phật pháp sang Tây Tạng trong thời kì truyền pháp thứ hai.
- ¹³⁴ **Long Thọ**, còn gọi là Long Thọ^[1] (zh. 龍樹; sa. *nāgārjuna* नागारजन ; bo. *klu sgrub* ཀུ་སྐར་བ་), dịch âm là Na-già-át-thụ-na (zh. 那伽闍樹那), thế kỷ 1–2^[2], là một trong những luận sư vĩ đại nhất của lịch sử Phật giáo.
- ¹³⁵ **Bát chính đạo** (zh. *bāzhèngdào* 八正道, pi. Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, sa. Ārya ‘ṣṭāṅga mārgaḥ□), còn gọi là Bát Thánh đạo, Bát chi Thánh đạo, Bát

Thánh đạo phân, Bát trực hành, Bát đạo hành, Bát chánh, Bát đạo, Bát chi, Bát pháp, Bát lộ.^[1]

- ¹³⁶ **Chánh ngữ** (zh. 正語, pi. *sammā-vācā*, sa. *samyag-vāk*, bo. *yang dag pa`ingag* ཡང་དག་པའི་ངག་): Là những lời nói thể hiện chân lý ngay tại đây và bây giờ, những lời nói vượt thoát tam giới để cho người nghe thấu hiểu được chân lý nhiệm màu mà thoát li sanh tử luân hồi đó được gọi là chánh ngữ.
- ¹³⁷ **Chánh nghiệp** (zh. 正業, pi. *sammā-kammanta*, sa. *samyak-karmānta*, bo. *yang dag pa`i las kyi mtha`* ཡང་དག་པའི་ལས་གྱི་མཐའ་): Suy nghĩ lời nói hành động tương tâm với chính kiến, khi một người có chính kiến rồi thì suy nghĩ hành động đều là chính, hành động ngôn ngữ đều thể hiện đạo lý để người khác được nhận đạo lý để khai mở đạo lý của chính mình, những hành động được xuất phát từ nơi thân của mình, nơi lời nói của mình thể hiện trọn vẹn cái đạo lý giác ngộ giải thoát và khai mở trí tuệ cho mọi người để nhận chân ra được chân lý nhiệm màu đó được gọi là chánh nghiệp.
- ¹³⁸ **Chánh mạng** (zh. 正命, pi. *sammā-ājīva*, sa. *samyag-ājīva*, bo. *yang dag pa`i`tsho ba* ཡང་དག་པའི་འཚོ་བ་): “Vị Thánh đệ tử đoạn trừ tà mạng, nuôi sống với chánh mạng. Nay các Tỷ-kheo, đây gọi là chánh mạng.”
- ¹³⁹ **Chánh định** (zh. 正定, pi. *sammā-samādhi*, sa. *samyak-samādhi*, bo. *yang dag pa`i ting nge`dzin* ཡང་དག་པའི་ཏིང་ངལ་འཛིན་): “Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ. Làm cho tịnh chỉ tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh, nhất tâm. Vị ấy ly hỷ trú xả, chánh niệm, tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Nay các Tỷ-kheo, đây gọi là chánh định”.
- ¹⁴⁰ **Chánh tư duy** (zh. 正思唯, pi. *sammā-saṅkappa*, sa. *samyak-saṃkalpa*, bo. *yang dag pa`i rtog pa* ཡང་དག་པའི་རྟོག་པ་): Suy nghĩ chơn chánh, những suy tư không vướng mắc trong tam giới nữa, những suy nghĩ tìm phương tiện để cứu giúp chúng sanh trong tam giới ra khỏi sanh tử luân hồi.
- ¹⁴¹ **Chánh tinh tấn** (zh. 正精進, pi. *sammā-vāyāma*, sa. *samyag-vyāyāma*, bo. *yang dag pa`i rtsal ba* ཡང་དག་པའི་རྩལ་བ་): “Với mục đích khiến cho các ác, bất thiện pháp từ trước chưa sanh không cho sanh khởi, khởi lên ý muốn,

cố gắng, tinh tấn, sách tấn, trì tâm; với mục đích khiến cho các ác, bất thiện pháp đã sanh được trừ diệt, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tấn, trì tâm; với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay được sanh khởi, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tấn, trì tâm; với mục đích khiến cho các thiện pháp đã được sanh có thể duy trì, không có lu mờ, được tăng trưởng, được quảng đại, được tu tập, được viên mãn, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tấn, trì tâm. Đây các Tỷ-kheo, đây gọi là chánh tinh tấn.”

¹⁴² **Chánh kiến** (zh. 正見, pi. *sammā-ditṭhi*, sa. *samyag-dṛṣṭi*, bo. *yang dag pa'i lta ba* ཡང་དག་པའི་ལྷན་པ་): Phá vỡ vô minh nghiệp tập ngàn đời ngàn kiếp, cái thấy cái nhìn đúng với chân lý đúng với sự thật về trần gian này, một người có chánh kiến là người đã thâm nhập được Phật đạo đã hòa nhập vào bể tánh giác ngộ giải thoát toàn triệt để có cái trí tuệ phủ khắp tam giới trí tuệ vượt thoát khỏi không gian và thời gian, trí tuệ bát nhã hiển lộ, cái thấy biết không còn bị vướng kẹt hai bên, không vướng mắc trong trần gian này nữa, không vướng kẹt trong bất kỳ lý luận nào, không vướng vào tri thức hiểu biết, vượt qua ngã và pháp vượt qua không gian và thời gian, cái phút giây mà thấy biết vượt qua ngã và pháp phút giây thấy biết vượt qua không gian và thời gian như thế được gọi là chánh kiến. Người có đủ chánh kiến thì tất nhiên sẽ đủ luôn các “chánh” còn lại.

¹⁴³ **Chánh niệm** (zh. 正念, pi. *sammā-sati*, sa. *samyak-smṛti*, bo. *yang dag pa'i dran pa* ཡང་དག་པའི་དྲན་པ་): “Sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, với mục đích điều phục tham ưu ở đời; Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm với mục đích điều phục tham ưu ở đời; Tỷ-kheo sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm với mục đích điều phục tham ưu ở đời; Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm với mục đích điều phục tham ưu ở đời. Đây gọi là chánh niệm. Đây các Tỷ-kheo, đây gọi là chánh niệm.”

¹⁴⁴ **Om Mani Padme Hūm** (chữ Devanāgarī: ॐ मणि पद्मे ह, tiếng Tây Tạng: ཨོཾ་མ་ནི་པ་དྲལ་མུཾ་) là một câu Chân ngôn tiếng Phan, được xem là chân ngôn cầu Quán Thế Âm Bồ Tát và là chân ngôn quan trọng và lâu đời nhất của Phật giáo Tây Tạng. Nó còn được gọi là “Lục Tự Đại Minh Chân Ngôn” có nghĩa là “ngọc quý trong hoa sen”.

-
- ¹⁴⁵ **Xigazê**, hay còn được gọi là **Shigatse** (གཞིས་གཤམ་); Hán: 日喀則 **Nhật Khách Tắc**, là một đô thị cấp huyện và là thành phố lớn thứ hai tại Tây Tạng
- ¹⁴⁶ **Tashi Lhunpo Monastery** . Tibetan: བཀའ་ཤིས་ལྷ་ན་པོ་. Tu viện được đức Đạt lai Lạt ma đời thứ nhất thành lập năm 1447 tại Shigatse Tây Tạng. Đó là một trong bốn tu viện lớn nhất của phái Mũ vàng được lãnh đạo bởi đức Ban thiền Lạt ma, vị lãnh đạo tinh thần quan trọng hàng nhì sau đức Đạt lai Lạt ma.
- ¹⁴⁷ **Cách-lỗ phái** (zh. 格魯派, bo. *gelugpa* དགུ་ལཱ་གསལ་), nguyên nghĩa “tông của những hiền nhân”, cũng được gọi là **Hoàng mạo phái** (黃帽派) vì các vị tăng phái này mang mũ màu vàng, là một trong bốn tông tại Tây Tạng do Tông-khách-ba (*Tsongkhapa*) thành lập.